ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN MINH HỒNG

CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

Hà Nội – 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN MINH HỒNG

CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY

Chuyên ngành: Chính trị học
Mã số: 9310201.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Bùi Thành Nam

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. GS.TS. Nguyễn Văn Kim

2. TS. Nguyễn Xuân Cường

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập. Các số liệu nêu trong luận án có nguồn gốc rõ ràng, chính xác. Những kết luận khoa học của luận án là mới và chưa công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Minh Hồng

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án "Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay", tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới GS. TS. Nguyễn Văn Kim và TS. Nguyễn Xuân Cường, những người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và định hướng khoa học cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại Khoa Chính trị và Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Quý thầy cô trong Khoa Chính trị và Quốc tế học đã luôn quan tâm, động viên và tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành chương trình học tập và nghiên cứu.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Minh Hồng

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT 3
MỞ ĐẦU 5
NỘI DUNG 13
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐỀ TÀI 13
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án 13
1.1.1. Nhóm tài liệu cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay 13
1.1.2. Nhóm tài liệu về mục tiêu và thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ 2012 đến nay 30
1.1.3. Nhóm tài liệu về tác động của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á và đối sách của các quốc gia khu vực với chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. 41
1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu của các công trình liên quan và những vấn đề luận án sẽ làm rõ 47
Tiểu kết Chương 1 56
CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN, CƠ SỞ THỰC TIỄN VÀ MỘT SỐ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á .....
2.1. Cơ sở lý luận và khung phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc 57
2.1.1. Luận giải nội hàm của một số thuật ngữ theo quan điểm Chính trị học 57
2.1.2. Khung lý thuyết chính trị học trong tiếp cận chiến lược đối ngoại của Trung Quốc 67
2.2. Cơ sở thực tiễn và một số nhân tố tác động đến chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay 84
2.2.1. Phân tích cấp độ hệ thống quốc tế 84
2.2.2. Phân tích cấp độ quốc gia 98
2.2.3. Phân tích cấp độ cá nhân 109
Tiểu kết chương 2 112
CHƯƠNG 3 MỤC TIÊU VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY .....
3.1. Nội dung cơ bản về quan điểm và mục tiêu chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay 114
3.1.1. Quan điểm và mục tiêu chiến lược đối ngoại chung 114
3.1.2. Quan điểm và mục tiêu chiến lược cụ thể qua các đại hội XVIII, XIX, XX 121
3.2. Thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay 131
3.2.1. Nhóm lĩnh vực kinh tế - thương mại 132
3.2.2. Nhóm lĩnh vực an ninh chính trị 141
3.2.3. Nhóm lĩnh vực ngoại giao 151

3.2.4. Nhóm lĩnh vực văn hóa - xã hội - giáo dục 166
3.3. Các chiến thuật được áp dụng trong quá trình thực hiện chiến lược đối ngoại từ năm 2012 đến nay 178
3.3.1. Hấp dẫn bằng sức mạnh mềm 178
3.3.2. Lợi dụng sự ràng buộc kinh tế 180
3.3.3. Gia tăng động thái quân sự 182
3.3.4. Chia tách nội khối ASEAN 185
3.4. Đánh giá thành tựu và vấn đề tồn tại của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay 190
Tiểu kết chương 3 194
CHƯƠNG 4 TÁC ĐỘNG VÀ NHỮNG HỆ QUẢ TỪ CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY
4.1. Tác động tích cực từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á 196
4.1.1. Tác động tích cực chung đối với khu vực 197
4.1.2. Tác động đối với ASEAN trong vai trò thiết chế hợp tác khu vực 198
4.1.3. Tác động tích cực theo nhóm quốc gia Đông Nam Á 200
4.1.4. So sánh tương quan mức độ hưởng lợi giữa các nhóm quốc gia 201
4.2. Hệ quả phát sinh từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á 203
4.2.1. Hệ quả phát sinh đối với khu vực 203
4.2.2. Hệ quả đối với ASEAN trong vai trò thiết chế khu vực 203
4.2.3. Hệ quả và sự ảnh hưởng bất cân xứng theo từng nhóm quốc gia 207
4.2.4. So sánh tương quan mức độ hệ quả bất cân xứng giữa các nhóm quốc gia Đông Nam Á trước chiến lược của Trung Quốc 213
4.3. Đối sách của các quốc gia Đông Nam Á trước sự tác động từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc 215
4.3.1. Phát triển năng lực kinh tế 215
4.3.2. Nâng cao sức mạnh quân sự 219
4.3.3. Thực hiện "Quốc tế hóa tranh chấp biển Đông" 227
4.3.4. Ứng phó với quá trình "quân sự hóa Biển Đông của Trung Quốc" 229
4.3.5. Tạo cân bằng ảnh hưởng giữa các cường quốc trong khu vực 231
4.3.6. Tìm kiếm thêm các đối tác kinh tế - chính trị mới 233
4.4. Một số nhận xét và đánh giá 236
4.5. Những vấn đề đặt ra với Việt Nam 241
Tiểu kết chương 4 246
KẾT LUẬN 248
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 255
TÀI LIỆU THAM KHẢO 256

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ACFTA	ASEAN - China Free Trade Area *Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc*
AIIB	Asian Infrastructure Investment Bank *Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng châu Á*
ARF	ASEAN Regional Forum *Diễn đàn khu vực ASEAN*
ASEAN	The Association of Southeast Asian Nations *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á*
BRI	China's Belt and Road Initiative (BRI) Sáng kiến Vành đai và Con đường
CMG	China Media Group *Tập đoàn Truyền thông Trung Quốc lớn, hợp nhất từ: CCTV (China Central Television), CRI (China Radio International), CNR (China National Radio)*
CNY	Chinese Yuan *Nhân dân tệ*
COC	Code of Conduct in the South China Sea *Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông*
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership *Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương*
CSIS	Center for Strategic and International Studies *Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế*
DOC	Declaration on Conduct of the Parties in the South China Sea *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông*
EU	European Union *Liên minh châu Âu*
FDI	Foreign Direct Investment *Đầu tư trực tiếp nước ngoài*
FTA	Free Trade Agreement Hiệp định thương mại tự do
IGO	Intergovernmental Organization *Tổ chức quốc tế liên chính phủ*
ISEAS	Institute of Southeast Asian Studies – Yusof Ishak Institute *Viện Nghiên cứu Đông Nam Á – Yusof Ishak*
LMC	Lancang–Mekong Cooperation *Hợp tác Lan Thương – Mekong*
MSR	21st Century Maritime Silk Road (21 世纪海上丝绸之路)

	Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ 21
NATO	North Atlantic Treaty Organization *Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương*
NPC	National People's Congress (全国人民代表大会) *Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc*
OBOR	One Belt, One Road (一带 一路) *Một vành đai, Một con đường*
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế của các quốc gia phát triển
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership *Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực*
SCO	Shanghai Cooperation Organization *Tổ chức Hợp tác Thượng Hải*
SIPRI	Stockholm International Peace Research Institute *Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm*
UNCTA	United Nations Conference on Trade and Development *Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển*
USCC	United States–China Economic and Security Review Commission *Ủy ban Đánh giá Kinh tế và An ninh Mỹ–Trung của Quốc hội Hoa Kỳ*
USD	United States Dollar *Đô la Hoa Kỳ*
UNCLOS 1982	United Nations Convention on Law of the Sea *Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982*
UNESCAP	United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific *Ủy ban Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc khu vực châu Á – Thái Bình Dương*

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nghiên cứu chính trị học, việc phân tích chiến lược đối ngoại cho phép làm rõ cách một nhà nước tổ chức và sử dụng quyền lực trong quan hệ với môi trường bên ngoài. Trước những biến động của tình hình quốc tế, các quốc gia không chỉ phản ứng nhằm bảo vệ lợi ích trước mắt mà còn chủ động xác lập những định hướng dài hạn, lựa chọn không gian ưu tiên và huy động các nguồn lực kinh tế, chính trị, ngoại giao, quân sự để bảo đảm an ninh, phát triển và củng cố vị thế. Sự phân bố nguồn lực không đồng đều giữa các quốc gia tạo ra những khác biệt về khả năng tác động đến môi trường khu vực và quốc tế; trong đó, các cách tiếp cận hiện thực, đặc biệt là lập luận của John Mearsheimer, cho rằng các cường quốc thường có xu hướng tìm kiếm ưu thế tại khu vực lân cận khi sức mạnh của họ gia tăng. Từ góc nhìn này, nghiên cứu chiến lược đối ngoại không chỉ nhằm mô tả các hoạt động hay chính sách cụ thể, mà còn góp phần lý giải cách một quốc gia xác lập lợi ích, phân bổ nguồn lực và chuyển hóa năng lực thành ảnh hưởng để duy trì hoặc điều chỉnh vị thế của mình trong những không gian có ý nghĩa chiến lược.

Sự gia tăng sức mạnh của Trung Quốc trong hơn bốn thập niên cải cách và mở cửa cho thấy rõ hơn mối quan hệ này. Quy mô kinh tế, năng lực công nghệ, tiềm lực quân sự và vị thế quốc tế ngày càng lớn đã mở rộng đáng kể khả năng tác động của Trung Quốc đối với môi trường xung quanh. Khi năng lực quốc gia thay đổi, các điều kiện để xác lập và triển khai lợi ích đối ngoại cũng thay đổi theo. Vấn đề đáng chú ý vì thế không chỉ là Trung Quốc đã mạnh lên như thế nào, mà là sự thay đổi đó được phản ánh ra sao trong cách quốc gia này tổ chức và triển khai chiến lược đối ngoại đối với những khu vực gắn trực tiếp với an ninh, phát triển và vị thế của mình.

Đông Nam Á là một trong những khu vực thể hiện tập trung những lợi ích đó. Vị trí nằm trên trục kết nối giữa Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương khiến khu vực có ý nghĩa đặc biệt đối với các tuyến giao thương, vận chuyển năng lượng và kết nối kinh tế của Trung Quốc cũng như các nền kinh tế Đông Á. Eo biển Malacca và Biển Đông tạo thành một trục hàng hải liên hoàn, trong đó Malacca giữ vai trò của một điểm thắt chiến lược, còn Biển Đông là không gian trung chuyển quan trọng nối các tuyến hàng hải từ Ấn Độ Dương với Đông Á và Tây Thái Bình Dương. Ý nghĩa của Đông Nam Á không chỉ nằm ở địa lý hay hàng hải, mà còn ở việc đây là nơi lợi ích của nhiều

cường quốc cùng hiện diện. Những thay đổi trong tương quan quyền lực tại khu vực do đó có thể tác động vượt ra ngoài phạm vi quan hệ giữa Trung Quốc với các quốc gia Đông Nam Á và liên quan đến cấu trúc rộng hơn của châu Á – Thái Bình Dương. Chính đặc điểm địa chiến lược đó làm cho quan hệ Trung Quốc – Đông Nam Á trở nên phức tạp hơn một quan hệ giữa một nước lớn với khu vực lân cận thông thường. Sự chênh lệch về quy mô kinh tế, dân số, năng lực quân sự và khả năng tác động đến môi trường khu vực tạo nên một cấu trúc quan hệ bất cân xứng rõ nét. Theo Brantly Womack, bất cân xứng không chỉ được xác định bởi chênh lệch sức mạnh mà còn thể hiện ở sự khác nhau trong cách mỗi bên nhìn nhận tầm quan trọng của mối quan hệ. Đối với Trung Quốc, Đông Nam Á gắn đồng thời với an ninh hàng hải, kết nối kinh tế, ổn định khu vực và khả năng mở rộng ảnh hưởng; trong khi đối với các quốc gia Đông Nam Á, Trung Quốc vừa là một đối tác kinh tế quan trọng, vừa là một chủ thể có khả năng tác động trực tiếp đến môi trường an ninh và mức độ tự chủ chiến lược. Sự bất cân xứng vì thế không chỉ nằm ở nguồn lực vật chất, mà còn biểu hiện ở nhu cầu, nhận thức và mức độ phụ thuộc khác nhau giữa các bên.

Trong một quan hệ vừa có mức độ phụ thuộc đáng kể, vừa tồn tại chênh lệch về quyền lực giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á; cách Trung Quốc kết hợp giữa hợp tác và gia tăng ảnh hưởng trở thành một vấn đề cần được làm rõ. Trên các diễn đàn song phương và đa phương, Trung Quốc thường nhấn mạnh phát triển hòa bình, hợp tác cùng có lợi, xây dựng lòng tin và duy trì ổn định khu vực. Cùng với những thông điệp đó là sự mở rộng hiện diện và ảnh hưởng trên nhiều lĩnh vực, trong đó có những vấn đề liên quan trực tiếp đến cạnh tranh chiến lược và an ninh hàng hải. Sự đan xen giữa hợp tác và cạnh tranh khiến việc đánh giá chiến lược đối ngoại của Trung Quốc không thể chỉ dựa vào các tuyên bố chính sách, cũng không thể tách rời từng sáng kiến hay lĩnh vực triển khai. Cần đặt các yếu tố này trong mối liên hệ với nhau để nhận diện rõ hơn logic giữa mục tiêu, công cụ và hành động, cũng như cách chúng tác động đến nhận thức và phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á.

Những tác động đó có ý nghĩa đặc biệt đối với Việt Nam. Vị trí địa lý, quan hệ láng giềng với Trung Quốc và tư cách thành viên ASEAN khiến Việt Nam nằm trực tiếp trong không gian chịu ảnh hưởng của những điều chỉnh chiến lược từ phía Trung Quốc. Các thay đổi trong cách Trung Quốc tiếp cận Đông Nam Á có thể đồng thời tác động đến môi trường an ninh, quan hệ kinh tế, các cơ chế hợp tác khu vực và không

gian lựa chọn chính sách của Việt Nam. Việc nhận diện rõ mục tiêu, nội dung, phương thức triển khai và tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc vì vậy góp phần làm rõ hơn những biến đổi của môi trường chiến lược xung quanh Việt Nam, đồng thời cung cấp thêm cơ sở tham khảo cho việc đánh giá cơ hội, thách thức và xử lý quan hệ với Trung Quốc trong mối liên hệ với lợi ích của Việt Nam và khu vực.

Vấn đề trên trở nên rõ nét hơn từ sau năm 2012, Đại hội XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc đánh dấu một giai đoạn mới trong cách Trung Quốc tiếp cận môi trường quốc tế và khu vực, khi mức độ chủ động trong hoạt động đối ngoại được thể hiện rõ hơn thông qua các sáng kiến hợp tác, kết nối kinh tế, hoạt động ngoại giao và sự gia tăng hiện diện tại những không gian có ý nghĩa chiến lược. Quá trình này diễn ra đồng thời với những biến đổi trong tương quan quyền lực tại châu Á – Thái Bình Dương và sự gia tăng cạnh tranh giữa các cường quốc. Vì vậy, năm 2012 không chỉ là một mốc thời gian thuận tiện để phân kỳ, mà còn phản ánh sự chuyển biến trong điều kiện và cách thức Trung Quốc triển khai chiến lược đối ngoại tại Đông Nam Á.

Sự vận động của chiến lược này đến nay vẫn chưa dừng lại. Cạnh tranh giữa các nước lớn, những vấn đề liên quan đến Biển Đông và an ninh hàng hải, sự mở rộng của các sáng kiến kết nối và những điều chỉnh trong cấu trúc hợp tác khu vực tiếp tục làm thay đổi môi trường chiến lược Đông Nam Á. Trong khi ảnh hưởng của Trung Quốc ngày càng hiện diện trên nhiều lĩnh vực, các quốc gia trong khu vực cũng có những cách thức thích ứng và điều chỉnh khác nhau nhằm bảo vệ lợi ích và duy trì mức độ tự chủ cần thiết. Việc nghiên cứu chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ năm 2012 đến nay vì thế không chỉ giúp làm rõ một quá trình điều chỉnh đang diễn ra, mà còn góp phần nhận diện những vấn đề mà quá trình này đặt ra đối với Đông Nam Á và Việt Nam.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài "***Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay***" làm đề tài nghiên cứu Luận án Tiến sĩ của mình.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là: Làm rõ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay, qua đó lý giải cách thức Trung Quốc vận dụng quyền lực nhằm mở rộng ảnh hưởng và định hình môi trường khu vực, trong mối tương tác với các quốc gia Đông Nam Á.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, đề tài triển khai các nhiệm vụ sau:

1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về chiến lược đối ngoại, đồng thời phân tích cơ sở thực tiễn và một số nhân tố tác động đến chiến lược đối ngoại của Trung Quốc qua các cấp độ phân tích;

2) Phân tích nội dung, logic triển khai và làm rõ cách thức vận dụng các công cụ quyền lực trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012 đến 2026;

3) Đánh giá tác động của chiến lược đối với cấu trúc khu vực và sự vận động của tương quan sức mạnh, đồng thời phân tích phản ứng điều chỉnh của các quốc gia Đông Nam Á trong điều kiện bất đối xứng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là: Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

- *Phạm vi nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến năm 2026, trên cơ sở làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và một số nhân tố tác động theo ba cấp độ: hệ thống quốc tế, quốc gia và cá nhân lãnh đạo. Trọng tâm phân tích gồm mục tiêu, nội dung, công cụ và phương thức triển khai chiến lược trên các lĩnh vực kinh tế – thương mại, an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội – giáo dục. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá kết quả, tác động và hệ quả của chiến lược đối với khu vực Đông Nam Á, ASEAN và các nhóm quốc gia trong khu vực, đồng thời xem xét phản ứng của các nước trước sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc.

- *Phạm vi không gian:* Luận án xác định không gian nghiên cứu là khu vực Đông Nam Á, trong đó các quốc gia trong khu vực là đơn vị phân tích chủ yếu, đồng thời ASEAN được xem xét như một thiết chế hợp tác khu vực có vai trò điều phối và duy trì môi trường tương tác chiến lược. Trong luận án này, Đông Nam Á được tiếp cận như một không gian địa chính trị – khu vực; ASEAN là thiết chế hợp tác khu vực; còn các quốc gia Đông Nam Á là những chủ thể cụ thể, có lợi ích, năng lực, mức độ phụ thuộc và cách thức ứng xử khác nhau trước chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Việc phân biệt này giúp luận án tránh đồng nhất Đông Nam Á với ASEAN, đồng thời

làm rõ tính không đồng đều trong tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc đối với các quốc gia trong khu vực.

- *Phạm vi thời gian:* Luận án tập trung nghiên cứu giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2026. Năm 2012 được lựa chọn làm mốc bắt đầu trong bối cảnh môi trường quốc tế có nhiều biến động sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và khủng hoảng nợ công châu Âu, làm thay đổi tương quan sức mạnh và gia tăng yêu cầu điều chỉnh chiến lược của các quốc gia. Đối với Trung Quốc, Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2012 đánh dấu sự chuyển giao lãnh đạo và mở đầu thời kỳ Tập Cận Bình, khi ông Tập Cận Bình trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc. Từ giai đoạn này, cùng với sự gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, Trung Quốc thể hiện rõ hơn sự điều chỉnh trong tư duy và cách thức triển khai đối ngoại, chủ động hơn trong việc sử dụng các nguồn lực và công cụ nhằm bảo vệ lợi ích, mở rộng ảnh hưởng và tham gia định hình môi trường khu vực, trong đó Đông Nam Á giữ vị trí chiến lược quan trọng.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Trong quá trình nghiên cứu, luận án được triển khai trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện hiện nay.

Trước hết, phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử được vận dụng nhằm xem xét chiến lược đối ngoại của Trung Quốc như một hiện tượng vận động trong mối liên hệ với các điều kiện kinh tế – chính trị cụ thể. Cách tiếp cận này cho phép đặt chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong mối quan hệ với sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự gia tăng sức mạnh quốc gia và những biến đổi của cấu trúc quyền lực quốc tế, qua đó góp phần lý giải các mục tiêu và xu hướng điều chỉnh chiến lược của quốc gia này. Bên cạnh đó, nguyên tắc toàn diện và nguyên tắc lịch sử – cụ thể được sử dụng để phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong nhiều lớp quan hệ khác nhau, bao gồm quan hệ giữa Trung Quốc với các quốc gia Đông Nam Á, tương tác giữa các cường quốc trong khu vực, cũng như sự tác động của các yếu tố cấu trúc và cấp độ quốc gia. Điều này giúp tránh cách tiếp cận phiến diện, cũng làm rõ tính đa chiều trong cách Trung Quốc triển khai chiến lược tại khu vực.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về hòa bình, hữu nghị, độc lập tự chủ và hợp tác quốc tế được vận dụng như một định hướng nhận thức khi xem xét các vấn đề liên quan đến

quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc cũng như môi trường khu vực. Việc phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc không chỉ dừng lại ở việc nhận diện các yếu tố quyền lực, mà còn gắn với yêu cầu duy trì môi trường hòa bình, ổn định và thúc đẩy hợp tác trong khu vực. Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là chủ trương chủ động, tích cực hội nhập quốc tế và tham gia xây dựng các cơ chế hợp tác khu vực, được xem như một cơ sở tham chiếu quan trọng trong việc đánh giá tác động của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á. Cách tiếp cận này cho phép đặt vấn đề nghiên cứu trong mối liên hệ với thực tiễn khu vực, đồng thời làm rõ hơn bối cảnh chính trị – chiến lược mà Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á đang đối mặt.

Dựa trên nền tảng của phương pháp luận đó, luận án tiếp nhận và tham khảo có chọn lọc các quan điểm của các học giả quốc tế, bao gồm cả các cách tiếp cận từ phương Tây như chủ nghĩa hiện thực và các lý thuyết về bất cân xứng quyền lực, lý thuyết địa chính trị, ... Việc vận dụng các cách tiếp cận này được đặt trong sự định hướng của phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bảo đảm tính nhất quán về lập trường nghiên cứu, đồng thời khai thác được giá trị phân tích của các khung lý thuyết hiện đại trong nghiên cứu chính trị học.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu vấn đề trên, nghiên cứu sinh sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu nhằm làm rõ các nội dung của đề tài.

- *Phương pháp phân tích – tổng hợp*: được sử dụng để hệ thống hóa các quan điểm lý luận, khung phân tích và các dữ liệu liên quan đến chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, qua đó rút ra những nhận định mang tính khái quát về xu hướng và đặc điểm triển khai chiến lược tại khu vực Đông Nam Á.

- *Phương pháp logic – lịch sử:* được vận dụng nhằm xem xét sự hình thành và điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong mối liên hệ với các giai đoạn phát triển cụ thể, đặc biệt là từ sau năm 2012, qua đó làm rõ tính kế thừa và biến đổi trong cách tiếp cận của quốc gia này đối với môi trường khu vực.

- *Phương pháp so sánh:* được sử dụng để đối chiếu cách thức Trung Quốc triển khai chiến lược đối ngoại tại Đông Nam Á qua các giai đoạn khác nhau, cũng như trong tương quan với cách các quốc gia khác tiếp cận khu vực, từ đó làm nổi bật những đặc điểm riêng trong cách tiếp cận của Trung Quốc.

- *Phương pháp phân tích chính sách*: được sử dụng để phân tích mục tiêu, nội dung, công cụ và quá trình triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á. Qua đó, luận án làm rõ mối liên hệ giữa mục tiêu chiến lược với các công cụ kinh tế – thương mại, an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội – giáo dục; đồng thời đánh giá kết quả, hạn chế và mức độ phát huy hiệu quả của từng công cụ trong quá trình thực hiện chiến lược.

- *Phương pháp hệ thống hóa*: được sử dụng để sắp xếp và liên kết các nhân tố tác động, mục tiêu, nội dung, công cụ và kết quả triển khai trong một chỉnh thể, qua đó làm rõ mối quan hệ giữa các thành tố trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á.

5. Đóng góp mới của luận án

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án có những đóng góp mới sau:

Về lý luận: Luận án làm rõ và hệ thống hóa khái niệm chiến lược đối ngoại dưới góc độ Chính trị học, đồng thời xây dựng khung phân tích về cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn, mục tiêu, thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, trong đó nhấn mạnh vai trò của quyền lực, cấu trúc khu vực và tư duy chiến lược dài hạn của Trung Quốc đối với Đông Nam Á trong bối cảnh quốc tế nhiều biến động.

Về cách tiếp cận: Luận án vận dụng cách tiếp cận cấu trúc và kết hợp các lý thuyết chính trị học như: ba cấp độ phân tích, địa chính trị, chủ nghĩa hiện thực, quan hệ bất đối xứng; để lý giải logic triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc; không chỉ tiếp cận theo xu hướng thiên về mô tả chính sách hoặc quan hệ song phương.

Về thực chứng: Luận án phân tích có hệ thống về nội dung, phương thức và logic vận hành của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay, qua đó làm rõ cách thức Trung Quốc tổ chức và vận dụng các công cụ quyền lực nhằm mở rộng ảnh hưởng và định hình môi trường khu vực.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án có ý nghĩa trong việc cung cấp một cách tiếp cận tương đối hệ thống để nghiên cứu chiến lược đối ngoại từ góc độ Chính trị học, trong đó chiến lược được nhìn nhận như quá trình tổ chức, phân bổ và vận dụng quyền lực của một chủ thể trong môi trường quốc tế và khu vực cụ thể. Cách tiếp cận này giúp làm rõ hơn mối liên hệ

giữa năng lực quốc gia, lợi ích chiến lược và hành vi đối ngoại của một cường quốc đang gia tăng ảnh hưởng. Thông qua trường hợp Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay, luận án cho thấy giá trị giải thích của việc kết hợp các cấp độ phân tích với những tiếp cận lý thuyết về quyền lực, cấu trúc và quan hệ bất đối xứng. Từ đó, kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo trong phân tích chiến lược đối ngoại, hành vi cường quốc và sự vận động của cấu trúc quyền lực khu vực.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án có giá trị tham khảo trong việc nhận diện mục tiêu, phương thức và xu hướng triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay. Kết quả nghiên cứu góp phần hỗ trợ đánh giá môi trường chính trị – chiến lược khu vực, nhất là những tác động đến tương quan sức mạnh, dư địa hành động và lựa chọn chiến lược của các quốc gia Đông Nam Á. Đối với Việt Nam, luận án có thể cung cấp cơ sở cho việc phân tích cơ hội, thách thức và những vấn đề đặt ra từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, đồng thời phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và tham khảo chính sách liên quan đến chính trị quốc tế và ổn định khu vực.

7. Cấu trúc của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của đề tài gồm có 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về đề tài

Chương 2: Cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và một số nhân tố tác động đến chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á;

Chương 3: Mục tiêu và thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay;

Chương 4: Tác động và những hệ quả bất cân xứng từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐỀ TÀI

Nghiên cứu về chính trị Trung Quốc không phải là một đề tài mới, nó đã được rất nhiều học giả trong và ngoài nước nghiên cứu. Hơn nữa, trong bối cảnh quốc tế hiện nay, sự lớn mạnh của Trung Quốc là một hiện tượng đang diễn ra nên càng thu hút được sự quan tâm của không chỉ các học giả mà còn của các nhà lãnh đạo, giới hoạch định chính sách của nhiều quốc gia. Cho đến nay đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về chính trị Trung Quốc trên các lĩnh vực quan hệ quốc tế, những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra đối với nền chính trị Trung Quốc ở các góc độ như: chính trị, kinh tế, quân sự, lịch sử… Trên cơ sở kế thừa các tài liệu đi trước, tôi tham khảo các công trình nghiên cứu như sau:

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Nhóm tài liệu cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay

Các công trình nghiên cứu liên quan đến cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á có thể được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, phản ánh sự đa dạng về không gian học thuật cũng như cách thức nhận thức vấn đề. Trong luận án này, các tài liệu được phân loại theo ba nhóm chính gồm: (i) nhóm tài liệu của các học giả Trung Quốc; (ii) nhóm tài liệu của các học giả phương Tây; và (iii) nhóm tài liệu của các học giả Việt Nam. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ sự khác biệt trong diễn giải, cách tiếp cận và ưu tiên phân tích giữa các không gian học thuật, qua đó góp phần nhận diện đầy đủ hơn các chiều cạnh của vấn đề nghiên cứu. Đồng thời, trong từng nhóm tài liệu, các công trình được sắp xếp theo trình tự thời gian, đặc biệt nhấn mạnh sự phân định giữa giai đoạn trước và sau năm 2012 – thời điểm được xem là bước ngoặt trong tư duy và thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc gắn với Đại hội XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Việc kết hợp hai tiêu chí phân loại này không chỉ giúp hệ thống hóa các công trình một cách logic, mà còn làm rõ sự vận động của tư duy chiến lược qua các giai đoạn, cũng như sự chuyển biến trong cách tiếp cận của các chủ thể nghiên cứu khác nhau đối với vai trò và hành vi đối ngoại của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á.

Trong phạm vi nghiên cứu, mặc dù luận án tập trung vào chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay, một số công trình được lựa

chọn có phạm vi không gian rộng hơn hoặc được công bố trước thời điểm này. Việc sử dụng các tài liệu này xuất phát từ yêu cầu đặt chiến lược đối ngoại tại Đông Nam Á trong tổng thể chiến lược đối ngoại chung của Trung Quốc, cũng như nhận diện các tiền đề tư duy và cách tiếp cận đã hình thành trong các giai đoạn trước. Các nghiên cứu trước năm 2012 được xem như cơ sở tham chiếu quan trọng giúp lý giải sự hình thành và điều chỉnh của chiến lược đối ngoại trong giai đoạn sau, trong khi các công trình có phạm vi rộng hơn về không gian góp phần làm rõ bối cảnh chiến lược chung mà trong đó Đông Nam Á là một cấu phần cụ thể. Do vậy, luận án tiếp cận chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á không như một hiện tượng tách biệt, mà là một bộ phận trong cấu trúc chiến lược rộng lớn hơn, có tính kế thừa theo thời gian.

Trên cơ sở đó, phần tổng quan không nhằm mục đích đánh giá đầy đủ từng công trình riêng lẻ, mà hướng tới việc nhận diện những đóng góp chính về mặt lý luận và thực tiễn của các nhóm nghiên cứu, đồng thời chỉ ra những vấn đề còn chưa được làm rõ hoặc cần tiếp tục bổ sung, qua đó làm nổi bật định hướng tiếp cận của luận án.

1.1.1.1. Tài liệu của Trung Quốc

Nhóm các công trình nghiên cứu của học giả Trung Quốc cung cấp cơ sở lý luận và cách diễn giải từ bên trong về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Các công trình này có thể được phân chia thành hai giai đoạn chính: trước và sau năm 2012, gắn với sự chuyển biến trong tư duy chiến lược của Trung Quốc.

Giai đoạn trước năm 2012: Các công trình nghiên cứu trong giai đoạn này giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành nền tảng tư duy và cơ sở lý luận cho chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở giai đoạn sau. Trong bối cảnh Trung Quốc từng bước gia tăng sức mạnh tổng hợp và hội nhập sâu hơn vào hệ thống quốc tế, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc lý giải vị thế đang lên của quốc gia này, cũng như tìm kiếm những định hướng phù hợp nhằm cân bằng giữa phát triển trong nước và mở rộng ảnh hưởng bên ngoài. Các khái niệm như "phát triển hòa bình" và "trỗi dậy hòa bình" được sử dụng như những khuôn khổ diễn ngôn chủ đạo, phản ánh nỗ lực định hình hình ảnh quốc gia theo hướng giảm thiểu quan ngại từ bên ngoài, đồng thời tạo lập môi trường quốc tế thuận lợi cho quá trình phát triển.

Trước hết, luận án tham chiếu trực tiếp các văn kiện chính thức của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đặc biệt là Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI và XVII. Cụ thể, 江泽民：全面建设小康社会，开创中国特色社会主义事业新局

面（在中国共产党第十六次全国代表大会上的报告） (*Giang Trạch Dân: Xây dựng toàn diện xã hội khá giả, mở ra cục diện mới cho sự nghiệp chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc*) và 胡锦涛：高举中国特色社会主义伟大旗帜，为夺取全面建设小康社会新胜利而奋斗（在中国共产党第十七次全国代表大会上的报告） (*Hồ Cẩm Đào: Giương cao ngọn cờ chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, phấn đấu giành thắng lợi mới trong xây dựng toàn diện xã hội khá giả*) là những tài liệu nền tảng phản ánh trực tiếp định hướng chiến lược và tư duy đối ngoại của Trung Quốc trong giai đoạn trước năm 2012. Thông qua các văn kiện này, có thể nhận diện rõ các quan niệm và định hướng chủ đạo như "phát triển khoa học", "xã hội hài hòa" và "thế giới hài hòa", qua đó cho thấy cách Trung Quốc từng bước xác lập vai trò và vị thế của mình trong môi trường quốc tế. Đây đồng thời là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục phân tích sự kế thừa và điều chỉnh trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc hiện nay.

Trong số các công trình tiêu biểu, có thể kể đến nghiên cứu: 高恒 (2000), *2020 大国战略*, 河北人民出版社 (*Cao Hằng (2000), Chiến lược các cường quốc 2020, Nhà xuất bản Nhân dân Hà Bắc*). Công trình này tiếp cận vấn đề chiến lược đối ngoại trong mối liên hệ chặt chẽ với sức mạnh tổng hợp quốc gia, coi đây là nền tảng để xác định vị thế và định hướng chiến lược của các cường quốc trong hệ thống quốc tế. Đồng thời, tác giả phân tích các mâu thuẫn cơ bản giữa các cường quốc như một điểm xuất phát quan trọng nhằm nhận diện xu hướng vận động của chiến lược quốc gia. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng sức mạnh tổng hợp không chỉ phản ánh trạng thái phát triển của quốc gia mà còn là cơ sở trực tiếp cho việc hoạch định và điều chỉnh chiến lược; đồng thời, việc nhận diện đúng cấu trúc quan hệ giữa các cường quốc có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao độ tin cậy của các dự báo chiến lược. Những luận điểm này, mặc dù được hình thành trong bối cảnh đầu thế kỷ XXI, vẫn cung cấp cơ sở tham chiếu hữu ích cho luận án trong việc phân tích logic điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong các giai đoạn tiếp theo.

Cuốn sách: 楚树龙、金威 (2008), *中国外交战略和政策*, 时代出版社 (*Sở Thụ Long, Kim Uy (2008), Chiến lược và chính sách ngoại giao của Trung Quốc, Nhà xuất bản Thời đại*) là một trong những công trình tiếp cận có tính hệ thống đối với chiến lược và chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Trên nền tảng kết hợp giữa lịch sử, văn hóa chính trị truyền thống với các yếu tố lý luận như tư tưởng đối ngoại, triết học và lý

thuyết chính trị, các tác giả đã phân tích tiến trình vận động của chính sách đối ngoại Trung Quốc đến thời điểm năm 2008, đồng thời đưa ra những nhận định về xu hướng phát triển trong bối cảnh Trung Quốc đang trỗi dậy. Điểm đáng chú ý của công trình thể hiện ở việc đi sâu vào các định hướng khu vực, Chương 9 (Chiến lược và chính sách châu Á) và Chương 12 (Chính sách Đông Nam Á) đã phác họa tương đối rõ nét cách tiếp cận của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn mười năm đầu thế kỷ XXI. Những phân tích này, đặt trong khuôn khổ tư tưởng "phát triển hòa bình", cho thấy đây là giai đoạn hình thành nền tảng quan trọng cho các định hướng đối ngoại về sau. Trên cơ sở đó, công trình góp phần cung cấp một lớp tham chiếu hữu ích để luận án tiếp tục làm rõ sự kế thừa và điều chỉnh trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ năm 2012 đến nay.

Cuốn sách 杨守明 (2008), *中国和平崛起论*, 安徽人民出版社 (*Dương Thủ Minh (2008), Thuyết trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc, Nhà xuất bản Nhân dân An Huy*) tập trung lý giải quá trình hình thành và nội hàm của quan niệm "trỗi dậy hòa bình" trong tư duy chiến lược của Trung Quốc. Thông qua việc diễn giải cách Trung Quốc tự nhận thức về vai trò và vị thế của mình, tác giả cho rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc không mặc nhiên mang tính đối kháng, mà phụ thuộc đáng kể vào cách thức các quốc gia khác tiếp cận và tương tác với Trung Quốc. Theo đó, nếu Trung Quốc bị nhìn nhận như một đối thủ, quá trình trỗi dậy có thể làm gia tăng căng thẳng; ngược lại, nếu được tiếp cận như một đối tác, sự trỗi dậy này có thể trở thành nhân tố thúc đẩy hòa bình và phát triển. Trên cơ sở lập luận đó, công trình khẳng định định hướng kiên trì con đường phát triển hòa bình, coi hợp tác là phương thức chủ đạo trong quá trình gia tăng sức mạnh và mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ cơ sở tư tưởng – diễn ngôn của chiến lược đối ngoại Trung Quốc trong giai đoạn trước năm 2012, từ đó cung cấp một góc nhìn quan trọng để luận án tiếp tục phân tích sự kế thừa và điều chỉnh của các định hướng này trong bối cảnh mới.

Cuốn sách 刘明福 (2010), *中国梦：后美国时代的大国思维与战略定位*, 中国友谊出版公司 (*Lưu Minh Phúc (2010), Giấc mơ Trung Quốc: Tư duy nước lớn và vị thế chiến lược trong thời đại hậu Mỹ, Nhà xuất bản Hữu nghị Trung Quốc*) tiếp cận vấn đề chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ góc nhìn tư duy cường quốc trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực toàn cầu. Tác giả cho rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc không chỉ dừng lại ở mục tiêu phát triển kinh tế mà cần gắn với việc xây dựng sức mạnh quốc

gia toàn diện, đặc biệt là sức mạnh quân sự, qua đó hướng tới vị thế dẫn dắt trong trật tự quốc tế. Công trình đặt ra luận điểm về khả năng cạnh tranh chiến lược giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ trong thế kỷ XXI, coi đây là trục vận động quan trọng của cục diện quốc tế. Đáng chú ý, việc tác giả công khai đề cập tới mục tiêu vượt qua Hoa Kỳ đã đánh dấu một bước chuyển trong diễn ngôn chiến lược của Trung Quốc, từ cách tiếp cận nhấn mạnh "trỗi dậy hòa bình" sang việc khẳng định rõ hơn khát vọng trở thành cường quốc hàng đầu thế giới. Từ đây, khái niệm "Giấc mơ Trung Quốc" dần trở thành một điểm quy chiếu quan trọng trong nhiều nghiên cứu và diễn ngôn chính trị, đồng thời được lãnh đạo cấp cao Trung Quốc, đặc biệt là ông Tập Cận Bình, nhiều lần nhấn mạnh trong các phát biểu chính thức. Công trình này góp phần làm rõ một xu hướng tư duy chiến lược mang tính khẳng định vị thế và xu hướng gia tăng quyền lực, bổ sung thêm một chiều cạnh quan trọng trong việc nhận diện sự chuyển dịch trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trước năm 2012, làm cơ sở để luận án tiếp tục phân tích các điều chỉnh trong giai đoạn sau.

Giai đoạn từ năm 2012 đến nay

Hệ thống Báo cáo chính trị tại các kỳ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc từ năm 2012 đến nay cung cấp một cơ sở quan trọng để nhận diện sự vận động trong tư duy và định hướng đối ngoại của Trung Quốc. Các văn kiện như 中国共产党 (2012), *胡锦涛在中国共产党第十八次全国代表大会上的报告* (Đảng Cộng sản Trung Quốc (2012), *Báo cáo của Hồ Cẩm Đào tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVIII*); 中国共产党 (2017), *习近平在中国共产党第十九次全国代表大会上的报告* (Đảng Cộng sản Trung Quốc (2017), *Báo cáo của Tập Cận Bình tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX*); và 中国共产党 (2022), *习近平在中国共产党第二十次全国代表大会上的报告* (Đảng Cộng sản Trung Quốc (2022), *Báo cáo của Tập Cận Bình tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XX*) phản ánh trực tiếp cách Trung Quốc xác định mục tiêu phát triển và vị thế của mình trong môi trường quốc tế qua từng giai đoạn. Nội dung của các Báo cáo này cho thấy một quá trình điều chỉnh mang tính liên tục. Báo cáo tại Đại hội XVIII vẫn đặt trọng tâm vào việc duy trì môi trường quốc tế ổn định nhằm phục vụ phát triển trong nước, kế thừa tư duy "ẩn mình chờ thời" (韬光养晦) dưới thời Đặng Tiểu Bình, đồng thời kế thừa các định hướng từ thời kỳ của Giang Trạch Dân với việc thúc đẩy hội nhập và tham gia các thể chế quốc tế, cũng như từ Hồ Cẩm Đào với các

khái niệm "trỗi dậy hòa bình", "phát triển hòa bình" và "thế giới hài hòa" nhằm giảm thiểu lo ngại chiến lược từ bên ngoài. Báo cáo đưa ra định hướng ưu tiên "tập trung phát triển nội lực, tránh đối đầu và giữ môi trường quốc tế thuận lợi", đồng thời khẳng định "tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực rộng lớn và nâng cao ảnh hưởng toàn cầu của Trung Quốc". Tiếp đó, Báo cáo tại Đại hội XIX đánh dấu bước phát triển về mặt diễn ngôn khi đưa ra và thúc đẩy khái niệm "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại" (*人类命运共同体 - a community with a shared future for mankind*) như một định hướng mang tính bao quát hơn cho chiến lược đối ngoại. Đến Đại hội XX, cách tiếp cận này tiếp tục được mở rộng theo hướng nhấn mạnh vai trò chủ động của Trung Quốc trong tham gia quản trị toàn cầu, với việc khẳng định sẽ "chủ động tham gia vào quản trị toàn cầu và đóng góp cho sự phát triển chung của toàn cầu".

Nội dung của các Báo cáo chính trị cho thấy một tiến trình điều chỉnh trong định hướng đối ngoại, từ ưu tiên duy trì môi trường quốc tế ổn định sang từng bước gia tăng mức độ can dự và ảnh hưởng trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Đồng thời, các văn kiện này không chỉ phản ánh mục tiêu chiến lược mà còn định hình khuôn khổ diễn ngôn và cơ sở chính danh cho chiến lược đối ngoại của Trung Quốc.

Trên nền tảng các định hướng chiến lược được xác lập trong Báo cáo chính trị, các tài liệu chính thức do Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China công bố cho thấy cách Trung Quốc chuyển hóa và vận hành chiến lược đối ngoại trong thực tiễn. Các văn bản như Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (2014, December 7), *Position Paper of the Government of the People's Republic of China on the Matter of Jurisdiction in the South China Sea Arbitration Initiated by the Republic of the Philippines* (Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa 7/12/2014, *Bản lập trường của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về vấn đề thẩm quyền trong vụ kiện trọng tài Biển Đông do Philippines khởi xướng*) và (2016, July 13), *China Adheres to the Position of Settling Through Negotiation the Relevant Disputes Between China and the Philippines in the South China Sea* (13/7/2016, *Trung Quốc kiên trì lập trường giải quyết các tranh chấp liên quan với Philippines ở Biển Đông thông qua đàm phán*) thể hiện rõ cách Trung Quốc xác lập và bảo vệ lập trường đối với các vấn đề an ninh khu vực, đặc biệt là Biển Đông, với trọng tâm là giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán và phản đối cơ chế tài phán quốc tế. Các tài liệu này được công bố rộng rãi bằng tiếng Anh như một kênh truyền tải chính thức ra bên ngoài, qua đó phản ánh cách

Trung Quốc chủ động diễn giải và truyền thông các quan điểm đối ngoại của mình tới cộng đồng quốc tế.

Các tài liệu liên quan đến cơ chế Hợp tác Lan Thương – Mekong như Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (2015, November 12), *Foreign Ministers of the Lancang-Mekong Countries Agree to Launch the LMC Mechanism (*Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa 12/11/2015, *Ngoại trưởng các nước Lan Thương – Mekong nhất trí khởi động cơ chế Hợp tác Lan Thương – Mekong*) và (2024, August 21), *LMC: A Regional Platform for Belt and Road Cooperation* (21/8/2024, *Hợp tác Lan Thương – Mekong: Nền tảng khu vực cho hợp tác Vành đai và Con đường*) cho thấy cách Trung Quốc sử dụng các khuôn khổ hợp tác tiểu vùng như một công cụ triển khai chiến lược khu vực, gắn với các sáng kiến kết nối rộng hơn. Các tài liệu gần đây như (2024), *Progress Report on the Global Development Initiative* (2024, *Báo cáo tiến triển về Sáng kiến Phát triển Toàn cầu*) phản ánh sự mở rộng phạm vi diễn ngôn đối ngoại, khi Trung Quốc nhấn mạnh các sáng kiến mang tính toàn cầu và vai trò chủ động hơn trong các vấn đề phát triển và quản trị quốc tế.

Toàn bộ hệ thống tài liệu này cho thấy một mạch vận động tương đối rõ ràng của chiến lược đối ngoại Trung Quốc, từ định hướng được xác lập ở cấp độ Đảng đến quá trình chuyển hóa và vận hành thông qua các công cụ, cơ chế và hành động cụ thể trong thực tiễn quốc tế. Chuỗi tài liệu này cho phép nhận diện một cấu trúc tương đối rõ ràng của chiến lược đối ngoại Trung Quốc, trong đó định hướng được xác lập ở cấp độ Đảng, được cụ thể hóa và vận hành thông qua các cơ quan chính phủ như Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đồng thời được soi chiếu và diễn giải dưới các góc độ lý luận khác nhau trong các nghiên cứu học thuật.

Từ giác độ của các học giả tiêu biểu, công trình 门洪华 (2017), 《构建中国大战略的框架：国家实力、战略观念与国际制度》, 北京大学出版社 (Môn Hồng Hoa (2017), *Xây dựng khung cho chiến lược lớn của Trung Quốc: Sức mạnh quốc gia, khái niệm chiến lược và thể chế quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh) cung cấp một góc tiếp cận lý luận đáng chú ý trong nghiên cứu về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Trên cơ sở đề xuất khung phân tích "chiến lược lớn", tác giả nhấn mạnh ba biến số cơ bản gồm sức mạnh quốc gia (kết hợp giữa yếu tố cứng và mềm), khái niệm chiến lược (liên quan đến việc xác định vai trò của Trung Quốc trong trật tự quốc tế), và thể chế quốc tế (mức độ tham gia và tác động đến các cơ chế toàn cầu). Cách tiếp cận này

góp phần gợi mở một số luận điểm về cách thức Trung Quốc nhận thức và định vị chiến lược của mình trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực.

Công trình cũng đề cập đến yêu cầu duy trì sự ổn định và linh hoạt trong tư duy chiến lược, nhấn mạnh sự kết hợp giữa sức mạnh và tính mềm dẻo trong hành xử đối ngoại. Tư tưởng này được tác giả liên hệ với nguyên lý "知其雄，守其雌" (biết cái mạnh mẽ, nhưng giữ sự mềm mại), được trích từ *Đạo Đức Kinh* — một tác phẩm kinh điển của tư tưởng Đạo gia do Lão Tử khởi xướng, nhấn mạnh triết lý "vô vi", thuận theo tự nhiên và đề cao sự mềm dẻo như một hình thức sức mạnh. Việc vận dụng nguyên lý này trong phân tích chiến lược cho thấy cách các yếu tố tư tưởng truyền thống được diễn giải lại và tích hợp vào tư duy chiến lược hiện đại của Trung Quốc, đặc biệt trong việc kết hợp giữa biểu hiện quyền lực và cách thức điều chỉnh hành vi đối ngoại.

门洪华 (2017), *中国国际战略导论（第二版）*, China National Publications Import & Export (Group) Co., Ltd., Beijing (Môn Hồng Hoa (2017), *Đề cương chiến lược quốc tế của Trung Quốc (tái bản lần thứ hai)*, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ấn phẩm Quốc gia Trung Quốc, Bắc Kinh) trình bày cách tiếp cận về chiến lược quốc tế của Trung Quốc dưới góc độ tổng thể và dài hạn, nhấn mạnh sự kết hợp giữa các nguồn lực quốc gia trong quá trình hoạch định và triển khai chiến lược. Trong đó, chiến lược quốc tế được đặt trong mối liên hệ giữa các lĩnh vực quân sự, kinh tế, ngoại giao và văn hóa, phản ánh tính toàn diện trong cách tiếp cận chiến lược của Trung Quốc.

Theo đó, 门洪华 (2018), "新时代中国国际战略研究与反思 ,*学术月刊, 2018 年第 11 期*，第 68–76 页 (Môn Hồng Hoa (2018), "Nghiên cứu và suy ngẫm về chiến lược quốc tế của Trung Quốc trong thời đại mới", *Tạp chí Học thuật, số 11 năm 2018*, tr.68–76) tiếp tục làm rõ khái niệm "chiến lược quốc tế" như một quy hoạch tổng thể, mang tính dài hạn nhằm tối ưu hóa lợi ích quốc gia trong môi trường quốc tế. Kế thừa các hướng tiếp cận của các học giả như 唐永胜 (Đường Vĩnh Thắng), 李景治 (Lý Cảnh Trị), 王家福 (Vương Gia Phúc), như được trình bày trong nghiên cứu này, tác giả cho rằng chiến lược quốc tế của Trung Quốc cần phản ánh vị thế của một cường quốc đang lên, đồng thời chú trọng sự kết hợp hài hòa giữa sức mạnh cứng và sức mạnh mềm. Trong cách tiếp cận đó, định hướng "phòng thủ chủ động" được nhấn mạnh như một nguyên tắc quan trọng, cùng với việc thúc đẩy các khuôn khổ hợp tác đa phương và các sáng kiến như "Một Vành đai, Một Con đường", gắn với mục tiêu xây dựng "cộng đồng

quốc tế với tương lai chung". Những cách tiếp cận này cung cấp một cơ sở lý luận quan trọng để nhận diện cách Trung Quốc xây dựng và triển khai chiến lược đối ngoại trong bối cảnh điều chỉnh vai trò quốc tế, đồng thời hỗ trợ việc phân tích các biểu hiện cụ thể của chiến lược này trong các không gian khu vực, bao gồm Đông Nam Á.

Trong khuôn khổ luận án, các công trình này được sử dụng như một tài liệu tham chiếu về mặt lý luận nhằm hỗ trợ việc nhận diện các yếu tố cấu thành và logic vận hành của chiến lược đối ngoại Trung Quốc, hơn là một nền tảng trực tiếp để giải thích toàn bộ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay. Qua đó, có thể thấy chiến lược đối ngoại Trung Quốc được hình thành và vận hành theo một logic đa tầng, từ định hướng chiến lược ở cấp độ Đảng, đến quá trình cụ thể hóa thông qua các thiết chế đối ngoại, và tiếp tục được phản ánh, diễn giải trong các cách tiếp cận lý luận của giới học giả.

1.1.1.2. Tài liệu của nước ngoài

Nhóm các công trình của học giả phương Tây cung cấp cách tiếp cận từ bên ngoài đối với chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, chủ yếu dựa trên các khung lý thuyết quan hệ quốc tế và phân tích cấu trúc quyền lực toàn cầu. Các nghiên cứu này có thể được chia thành hai giai đoạn: trước và sau năm 2012, tương ứng với sự thay đổi trong nhận thức về vai trò của Trung Quốc trong hệ thống quốc tế.

Giai đoạn trước năm 2012: Trước năm 2012, các nghiên cứu phương Tây chủ yếu hướng tới việc xây dựng và vận dụng các khung lý thuyết nhằm lý giải hành vi của Trung Quốc trong bối cảnh chuyển đổi của trật tự quốc tế từ Chiến tranh Lạnh sang hậu Chiến tranh Lạnh. Các công trình này tập trung nhận diện động lực chiến lược, giới hạn quyền lực và quỹ đạo điều chỉnh chính sách đối ngoại của Trung Quốc thông qua các lăng kính lý thuyết khác nhau trong quan hệ quốc tế. Các công trình của Mark A. Boyer & John T. Rouker (2002), *World Politics: International Politics on the World Stage, Brief (Fourth Edition),* Connectext, McGraw-Hill/Dushkin, University of Connecticut (*Chính trị thế giới: Chính trị quốc tế trên vũ đài thế giới, bản rút gọn (tái bản lần thứ tư),* Nhà xuất bản McGraw-Hill/Dushkin, Đại học Connecticut); Morgenthau, Hans J. (2006), *Politics among Nations: The Struggle for Power and Peace (Seventh Edition),* Boston: McGraw-Hill Higher Education (*Chính trị giữa các quốc gia: Cuộc đấu tranh vì quyền lực và hòa bình (tái bản lần thứ bảy),* Boston: Nhà xuất bản Giáo dục Đại học McGraw-Hill); Kegley, Charles W., Jr. & Blanton, Shannon L. (2010), *World Politics:*

Trend and Transformation (13th Edition), London: Wadsworth, Cengage Learning (*Chính trị thế giới: Xu hướng và biến đổi (tái bản lần thứ 13)*) cung cấp các khung lý thuyết nền tảng của chính trị quốc tế, đặc biệt là các cách tiếp cận thuộc chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Những công trình này góp phần định hình các lăng kính phân tích về quyền lực, lợi ích và hành vi quốc gia, qua đó tạo cơ sở lý luận để tiếp cận và lý giải chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong bối cảnh cạnh tranh và chuyển dịch của trật tự quốc tế.

Một trong những công trình nghiên cứu tiêu biểu của các học giả nước ngoài về Trung Quốc đã được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt, qua đó cung cấp nguồn tài liệu tham chiếu quan trọng cho việc tiếp cận vấn đề từ góc độ quốc tế. Tiêu biểu có thể kể đến Daniel Yergin và Joseph Stanislaw (2006), *Những đỉnh cao chỉ huy – Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới*, Nhà xuất bản Tri thức, trong đó phân tích nền kinh tế chính trị, mô hình tăng trưởng và các chính sách cải cách kinh tế của nhiều quốc gia, bao gồm Trung Quốc. Công trình này cung cấp một góc nhìn quan trọng về mối liên hệ giữa cải cách kinh tế và sự gia tăng sức mạnh quốc gia, qua đó góp phần lý giải cơ sở kinh tế – một trong những nền tảng quan trọng của chiến lược đối ngoại. Đồng thời, cách tiếp cận của tác giả cũng gợi mở việc đặt sự trỗi dậy của Trung Quốc trong bối cảnh rộng hơn của cạnh tranh và chuyển dịch quyền lực trong nền kinh tế toàn cầu, từ đó hỗ trợ việc nhận diện các động lực kinh tế phía sau các điều chỉnh trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc.

Nghiên cứu Saunders, Philip C. (2008), "China's Role in Asia", trong Shambaugh, David & Yahuda, Michael (eds), *International Relations of Asia*, Maryland: Rowman & Littlefield Publishers ("Vai trò của Trung Quốc tại châu Á", in trong *Quan hệ quốc tế ở châu Á*, Nhà xuất bản Rowman & Littlefield, tr.127–149) tiếp cận vấn đề từ góc độ khu vực, tập trung phân tích vai trò của Trung Quốc trong cấu trúc quan hệ quốc tế châu Á. Nghiên cứu này chỉ ra bối cảnh "khoảng trống quyền lực" sau Chiến tranh Lạnh và xu hướng cạnh tranh đa cực giữa các trung tâm quyền lực mới nổi, trong đó sự trỗi dậy của Trung Quốc, cùng với Nhật Bản và Ấn Độ, được xem là yếu tố định hình lại trật tự khu vực. Trong cách tiếp cận này, sự gia tăng sức mạnh kinh tế và quân sự của Trung Quốc không chỉ mở rộng khả năng ảnh hưởng mà còn làm gia tăng những quan ngại về ổn định khu vực, qua đó đặt ra những thách thức nhất định đối với

việc triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

Công trình Fareed Zakaria (2010), *The Post-American World* (*Thế giới hậu Mỹ*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội) đề cập đến sự trỗi dậy và gia tăng vai trò của Trung Quốc trong cấu trúc quyền lực toàn cầu, qua đó góp phần làm rõ bối cảnh quốc tế mà trong đó Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng. Công trình này cung cấp một cách tiếp cận quan trọng để nhận diện sự chuyển dịch tương đối của quyền lực từ phương Tây sang các trung tâm mới nổi, trong đó Trung Quốc được xem là một chủ thể ngày càng có ảnh hưởng trong việc định hình trật tự quốc tế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu gợi mở việc đặt chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong mối liên hệ với những biến đổi rộng lớn của môi trường quốc tế, qua đó hỗ trợ việc phân tích cách Trung Quốc điều chỉnh vai trò và cách tiếp cận chiến lược trong các không gian khu vực cụ thể, bao gồm Đông Nam Á.

Brantly Womack (2010), "China and Southeast Asia: Asymmetry, Leadership, and Normalcy", trong *China Among Unequals - Asymmetric Foreign Relationships in Asia, World Scientific Publishing Company* ("Trung Quốc và Đông Nam Á: Bất cân xứng, vai trò lãnh đạo và tính bình thường", in trong *Trung Quốc trong các quan hệ bất bình đẳng – Quan hệ đối ngoại bất cân xứng ở châu Á,* Nhà xuất bản World Scientific, tr.529–548), cung cấp một cách tiếp cận lý luận quan trọng về quan hệ bất cân xứng giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á. Tác giả lập luận rằng trong các mối quan hệ này, Trung Quốc với tư cách là một cường quốc có khả năng định hình khuôn khổ tương tác, trong khi các quốc gia nhỏ hơn có xu hướng điều chỉnh hành vi nhằm duy trì ổn định và tránh đối đầu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của các yếu tố như lãnh đạo, tính "bình thường hóa" quan hệ và ngoại giao mềm mỏng trong việc quản lý bất cân xứng. Công trình này cung cấp cho luận án một nền tảng phân tích hữu ích để nhận diện đặc trưng cấu trúc trong quan hệ giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á, qua đó hỗ trợ việc lý giải cách Trung Quốc thiết lập và duy trì ảnh hưởng trong môi trường khu vực.

Các công trình giai đoạn này chủ yếu cung cấp khung lý thuyết và cách tiếp cận phân tích để lý giải hành vi của Trung Quốc trong bối cảnh hệ thống quốc tế đang chuyển đổi. Những cách tiếp cận này phản ánh một giai đoạn mà vai trò quốc tế của Trung Quốc còn gắn với ưu tiên thích ứng và hội nhập, qua đó tạo cơ sở tham chiếu

quan trọng cho việc nhận diện sự chuyển dịch sang cách tiếp cận chủ động hơn trong giai đoạn sau năm 2012.

Giai đoạn từ năm 2012 đến nay: Từ sau năm 2012, trong bối cảnh sức mạnh quốc gia và mức độ can dự quốc tế của Trung Quốc gia tăng, các nghiên cứu phương Tây dần chuyển từ cách tiếp cận lý giải hành vi sang phân tích vai trò và định hướng chiến lược của Trung Quốc trong hệ thống quốc tế. Theo đó, Trung Quốc được xem như một chủ thể ngày càng có khả năng tác động và tham gia định hình cấu trúc quyền lực ở cả cấp độ khu vực và toàn cầu.

Cuốn sách Allison, G., Blackwill, R. D. & Wyne, A. (2014), *Lee Kuan Yew: The Grand Master's Insights on China, the United States, and the World* (*Lý Quang Diệu bàn về Trung Quốc, Hoa Kỳ và thế giới*, Nhà xuất bản Thế giới) tập hợp các quan điểm và đánh giá của Lý Quang Diệu về Trung Quốc hiện tại và tương lai, đặc biệt trong mối quan hệ với Hoa Kỳ và những tác động của quan hệ này đối với trật tự thế giới. Các phân tích trong công trình này góp phần làm rõ cách nhìn từ một nhà lãnh đạo khu vực đối với sự trỗi dậy của Trung Quốc, đồng thời gợi mở những nhận định về cách Trung Quốc cân bằng giữa mở rộng ảnh hưởng và duy trì ổn định trong quan hệ với các quốc gia khác. Từ đó, tài liệu cung cấp thêm một góc nhìn tham chiếu để hiểu cách Trung Quốc định vị vai trò của mình trong môi trường quốc tế, cũng như cách thức điều chỉnh chiến lược đối ngoại trong bối cảnh cạnh tranh và hợp tác đan xen.

Cuốn sách Tim Marshall (2015), *Prisoners of Geography: Ten Maps That Tell You Everything You Need to Know About Global Politics*, London: Elliott & Thompson (Bản chuyển ngữ: *Những tù nhân của địa lý*, Nhà xuất bản Nhã Nam) là một công trình địa chính trị nổi bật, lập luận rằng phần lớn các quốc gia vẫn bị "giam cầm" bởi yếu tố địa lý – yếu tố có vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi và chiến lược chính trị của họ. Theo Marshall, địa lý không chỉ là yếu tố xác định vị trí lãnh thổ, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức quốc gia triển khai chiến lược, từ quân sự đến ngoại giao. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề cập đến các yếu tố như sắc tộc và môi trường chính trị quốc tế trong việc mở rộng ảnh hưởng quốc gia vượt ra ngoài biên giới. Trong cách tiếp cận này, có những quốc gia tìm cách vượt qua các ràng buộc địa lý, trong khi cũng có những quốc gia được hưởng lợi từ điều kiện vị trí tự nhiên. Như vậy, địa lý góp phần định hình các quốc gia và được xem là một trong những cơ sở thực tiễn quan trọng trong việc hoạch định chiến lược đối ngoại. Trung Quốc – với diện tích rộng lớn và vị trí địa

chính trị đặc thù – cũng được đặt trong mối liên hệ này khi xem xét cách thức xây dựng và triển khai chiến lược trong môi trường khu vực và quốc tế.

Công trình Brantly Womack (2020), *Asymmetry and International Relationships* (*Bất cân xứng về sức mạnh và các mối quan hệ quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật), đã mở rộng cách tiếp cận bất cân xứng từ phạm vi khu vực sang cấp độ lý luận chung của quan hệ quốc tế. Tác giả xem bất cân xứng như một đặc trưng phổ quát trong tương tác giữa các quốc gia, đồng thời phân tích cách các cường quốc, trong đó có Trung Quốc, vận dụng kết hợp các dạng quyền lực để định hình quan hệ với các quốc gia khác. Đông Nam Á được xem là một không gian điển hình để quan sát cách thức vận hành của các mối quan hệ bất cân xứng trong thực tiễn. Đối với luận án, công trình này có ý nghĩa tham chiếu ở việc cung cấp khung lý luận để phân tích cách Trung Quốc kết hợp giữa các nguồn lực quyền lực và các hình thức tương tác nhằm duy trì ổn định và mở rộng ảnh hưởng trong khu vực, qua đó góp phần làm rõ logic vận hành của chiến lược đối ngoại trong bối cảnh bất cân xứng quyền lực.Từ sau năm 2012, trong bối cảnh sức mạnh quốc gia và mức độ can dự quốc tế của Trung Quốc gia tăng, các nghiên cứu phương Tây dần chuyển từ cách tiếp cận lý giải hành vi sang phân tích vai trò và định hướng chiến lược của Trung Quốc trong hệ thống quốc tế. Theo đó, Trung Quốc được xem như một chủ thể ngày càng có khả năng tác động và tham gia định hình cấu trúc quyền lực ở cả cấp độ khu vực và toàn cầu.

Henry Kissinger (2020, tái bản), *Bàn về Trung Quốc*, Nhà xuất bản Hội Nhà Văn là một tài liệu nghiên cứu mang tính lịch sử và triết học, cung cấp bối cảnh quan trọng để hiểu cách Trung Quốc định hình chiến lược đối ngoại dựa trên các giá trị văn hóa và truyền thống chính trị lâu đời. Kissinger lập luận rằng Trung Quốc duy trì tầm nhìn dài hạn, với chiến lược từng bước để mở rộng ảnh hưởng mà không gây ra phản ứng quyết liệt từ các quốc gia khác. Tác giả nhấn mạnh cách Trung Quốc sử dụng cả quyền lực mềm và cứng để thúc đẩy lợi ích quốc gia, đặc biệt trong các khu vực lân cận như Đông Nam Á. Trong khuôn khổ luận án, tài liệu này chủ yếu cung cấp một cách tiếp cận mang tính lịch sử và triết lý nhằm làm rõ nền tảng tư duy chiến lược của Trung Quốc, qua đó hỗ trợ việc phân tích các biểu hiện cụ thể của chiến lược đối ngoại trong những bối cảnh và không gian nghiên cứu cụ thể.

Trong công trình: John Lewis Gaddis (2020), *Luận về Đại chiến lược*, Nhà xuất bản Thế giới, tập trung lý giải khái niệm "đại chiến lược" như sự kết hợp giữa mục tiêu

dài hạn và phương tiện khả dụng để đạt được các mục tiêu đó trong môi trường quốc tế đầy biến động. Đại chiến lược không chỉ là kế hoạch quân sự hay ngoại giao, mà là sự điều phối toàn diện các nguồn lực quốc gia – quân sự, kinh tế, chính trị và ngoại giao – nhằm bảo đảm an ninh và tối ưu hóa lợi ích quốc gia. Gaddis nhấn mạnh rằng một đại chiến lược hiệu quả đòi hỏi phải kết hợp giữa tư duy lý thuyết và hành động thực tiễn, giữa lý tưởng và thực tại (như lợi ích kinh tế, quyền lực quốc gia). Công trình này cung cấp một nền tảng lý luận quan trọng để tiếp cận và phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc dưới góc độ "đại chiến lược", qua đó hỗ trợ việc nhận diện cách thức Trung Quốc kết hợp mục tiêu dài hạn với các công cụ và nguồn lực cụ thể trong từng không gian chiến lược, bao gồm cả khu vực Đông Nam Á.

Peter Frankopan (2021), *The New Silk Roads: The Present and Future of the World* (*Con đường tơ lụa mới: Hiện tại và tương lai thế giới*, Nhà xuất bản Hà Nội) là một công trình phân tích sự chuyển dịch quyền lực toàn cầu trong bối cảnh các tuyến giao thương hiện đại giữa châu Á và thế giới đang góp phần định hình lại trật tự kinh tế – chính trị quốc tế. Tác phẩm gồm bốn chương chính: "Những con đường dẫn tới phương Đông", "Những con đường dẫn tới trung tâm thế giới", "Những con đường dẫn tới Bắc Kinh" và "Những con đường dẫn tới tương lai". Trong đó, chương đầu nhấn mạnh vai trò ngày càng nổi bật của các quốc gia châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á trong nền kinh tế toàn cầu. Tác giả cho rằng quyền lực đang có xu hướng dịch chuyển từ phương Tây sang phương Đông, khi các quốc gia này không chỉ tăng trưởng về kinh tế mà còn gia tăng mức độ can dự vào các vấn đề chính trị, an ninh và xã hội ở phạm vi toàn cầu. Đáng chú ý, chương "Những con đường dẫn tới Bắc Kinh" làm rõ cách Trung Quốc thúc đẩy các tuyến kết nối hiện đại thông qua sáng kiến BRI, như một cách tiếp cận tổng hợp gắn kết đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông, cảng biển và thương mại xuyên lục địa với việc mở rộng ảnh hưởng chính trị và xây dựng mạng lưới quan hệ quốc tế. Theo cách tiếp cận này, BRI được xem như một công cụ quan trọng trong việc định vị vai trò của Trung Quốc trong trật tự thế giới đang chuyển đổi, đồng thời đặt trong bối cảnh cạnh tranh với các cường quốc khác.

1.1.1.2. Tài liệu của Việt Nam

Giai đoạn trước năm 2012

Trước hết, việc tiếp cận các kỳ Đại hội của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong luận án được triển khai thông qua cả văn kiện gốc và các công trình nghiên cứu liên

quan. Nếu cuốn sách *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc* (2003), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội phản ánh trực tiếp những định hướng phát triển và tư duy chính trị chính thức của Trung Quốc trong giai đoạn đầu thế kỷ XXI, thì công trình của Đỗ Tiến Sâm (chủ biên) (2008), *Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội lại tiếp cận Đại hội XVII từ góc độ phân tích và diễn giải học thuật. Sự khác biệt này cho phép nhận diện hai lớp thông tin bổ trợ cho nhau: một mặt, các văn kiện đại hội cung cấp cơ sở trực tiếp để theo dõi những quan điểm chỉ đạo và định hướng chiến lược của Trung Quốc; mặt khác, các nghiên cứu thứ cấp góp phần làm rõ hơn nội hàm lý luận, bối cảnh và những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai các định hướng đó. Trên cơ sở kết hợp hai nguồn tư liệu này, luận án có điều kiện tiếp cận một cách toàn diện hơn sự hình thành và vận động của tư duy đối ngoại Trung Quốc trước năm 2012, qua đó tạo nền tảng cho việc phân tích các điều chỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

Công trình của các tác giả Nguyễn Xuân Sơn, Nguyễn Văn Du (đồng chủ biên) (2006), *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia là một công trình phân tích cơ sở hoạch định chiến lược đối ngoại của các cường quốc như Mỹ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước châu Âu trong bối cảnh sau Chiến tranh Lạnh. Tác phẩm đồng thời xem xét các quan hệ song phương và đa phương giữa Việt Nam với các quốc gia này trong điều kiện toàn cầu hóa và sự xuất hiện của các thách thức an ninh mới. Trong bối cảnh nghiên cứu, công trình này cung cấp một nền tảng tham chiếu quan trọng để nhận diện cách các cường quốc xây dựng và triển khai chiến lược đối ngoại, cũng như vị trí của Việt Nam trong các tương tác đó ở giai đoạn đầu thế kỷ XXI. Trên cơ sở thời điểm xuất bản, nội dung của nghiên cứu phản ánh những vấn đề và ưu tiên chiến lược nổi bật của giai đoạn này, qua đó góp phần làm rõ bối cảnh hình thành các cách tiếp cận chiến lược trong các nghiên cứu tiếp theo.

Các nghiên cứu của học giả Việt Nam về Trung Quốc trong giai đoạn này cho thấy sự phát triển dần từ việc nhận diện bối cảnh quốc tế đến phân tích nền tảng kinh tế – chính trị và chính sách đối ngoại của quốc gia này. Tác giả Đinh Quý Độ (2004), *Trật tự kinh tế quốc tế 20 năm đầu thế kỷ XXI* và Nguyễn Kim Bảo (2004), *Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc (giai đoạn 1992–2010)* tiếp tục làm rõ môi trường kinh tế – chính trị quốc tế cũng như những điều chỉnh chính sách kinh tế của Trung

Quốc trong quá trình hội nhập và phát triển. Các công trình của Nguyễn Văn Lập (2006), *Sự trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc – Cơ hội hay thách thức*, Thông tấn xã Việt Nam, tập trung phân tích quá trình Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng trong hệ thống quốc tế, qua đó góp phần nhận diện những tác động của sự trỗi dậy này đối với khu vực và thế giới. Cùng với đó, Lưu Ngọc Trịnh (chủ biên) (2008), Kinh tế và Chính trị Thế giới: Vấn đề và xu hướng tiến triển, Nhà xuất bản Lao động, đặt sự phát triển của Trung Quốc trong mối liên hệ với các xu hướng vận động chung của kinh tế – chính trị toàn cầu.

Bước sang giai đoạn sau, các nghiên cứu tập trung nhiều hơn vào phân tích nền tảng phát triển nội tại và chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Phạm Sỹ Thành (2011), *Trung Quốc – Tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế* (1949–2009), Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, và Lê Văn Mỹ (2011), *Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa hai mươi năm đầu thế kỷ XXI*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, lần lượt làm rõ quá trình chuyển đổi kinh tế và định hướng triển khai hoạt động đối ngoại của Trung Quốc trong giai đoạn đầu thế kỷ XXI. Nhìn chung, các công trình này cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng để nhận diện quá trình hình thành và phát triển sức mạnh kinh tế, chính trị và đối ngoại của Trung Quốc, đồng thời góp phần làm rõ bối cảnh khu vực và quốc tế mà trong đó các tương tác chiến lược tại Đông Nam Á được định hình.

Giai đoạn từ năm 2012 đến nay

Các nghiên cứu về chiến lược đối ngoại Trung Quốc thường tiếp cận tiến trình này theo trục vận động qua các kỳ Đại hội Đảng. Trong đó, giai đoạn Đại hội XVI và XVII được nhìn nhận như một thời kỳ mà Trung Quốc duy trì cách tiếp cận thận trọng, ưu tiên mục tiêu hòa bình và phát triển nhằm bảo đảm môi trường quốc tế thuận lợi cho quá trình hiện đại hóa trong nước. Từ sau Đại hội XVIII, cách tiếp cận này bắt đầu có sự điều chỉnh theo hướng chủ động hơn, thể hiện qua việc thúc đẩy các khuôn khổ hợp tác và kết nối ở cả cấp độ khu vực và liên khu vực, tiêu biểu là sáng kiến Vành đai và Con đường. Xu hướng này tiếp tục được mở rộng trong giai đoạn Đại hội XIX, khi Trung Quốc gia tăng mức độ tham gia vào các cơ chế và thể chế quốc tế, qua đó từng bước mở rộng phạm vi can dự trên trường quốc tế. Đến Đại hội XX, diễn ngôn đối ngoại của Trung Quốc được ghi nhận có sự bao quát hơn, với việc nhấn mạnh các khái niệm mang tính tổng thể như "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại", gắn với cách tiếp cận dài hạn đối với trật tự khu vực và quốc tế.

Trong khuôn khổ luận án, thuật ngữ "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại" (*a community with a shared future for mankind*) được sử dụng để chỉ khái niệm "人类命运共同体" trong diễn ngôn đối ngoại của Trung Quốc. Việc lựa chọn cách diễn đạt này xuất phát từ yêu cầu bảo đảm sự tương thích với cách chuyển ngữ bằng tiếng Anh được sử dụng rộng rãi trong các văn kiện, tuyên bố và hoạt động đối ngoại quốc tế của Trung Quốc, đồng thời phù hợp hơn với ngữ cảnh nghiên cứu quan hệ chính trị quốc tế đương đại. Cách dịch "Cộng đồng chung vận mệnh của nhân loại" được sử dụng trong *Tổng tập văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc* (2019), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, được luận án vận dụng như một nguồn tham chiếu quan trọng để nhận diện và đối chiếu nội hàm của thuật ngữ gốc. Sự khác biệt giữa hai cách diễn đạt chủ yếu thuộc về lựa chọn chuyển ngữ: "*vận mệnh*" bám sát hơn trường nghĩa của từ "***命运***", trong khi "*chia sẻ tương lai chung*" tương thích hơn với cách biểu đạt "*shared future"* đã được sử dụng trong diễn ngôn đối ngoại toàn cầu bằng tiếng Anh của Trung Quốc. Vì vậy, việc sử dụng thuật ngữ "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại" không làm thay đổi đối tượng khái niệm mà nhằm bảo đảm tính nhất quán về thuật ngữ, khả năng đối chiếu với tài liệu quốc tế và sự phù hợp với ngôn ngữ nghiên cứu quan hệ quốc tế hiện nay.

Trên cơ sở đó, luận án tiếp cận thuật ngữ "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại" không chỉ như một mệnh đề chuẩn tắc hoặc một giá trị có tính phổ quát, mà xem đây trước hết là một cấu trúc diễn ngôn chiến lược trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Khái niệm được phân tích trong quá trình Trung Quốc kiến tạo nhận thức về môi trường quốc tế, xác lập và truyền tải quan niệm về trật tự, lợi ích và vai trò của mình, đồng thời tạo lập tính chính danh cho các sáng kiến và định hướng đối ngoại mà Trung Quốc thúc đẩy. Do vậy, "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại" trong luận án được xem xét không phải trên phương diện đánh giá tính đúng đắn hay tính phổ quát của những giá trị mà khái niệm tuyên bố, mà trên phương diện chức năng của diễn ngôn này đối với việc hỗ trợ triển khai các mục tiêu chiến lược của Trung Quốc trong bối cảnh cấu trúc quyền lực khu vực và quốc tế đang có những biến đổi sâu sắc.

Sau năm 2012, các công trình của tác giả Việt Nam tiếp tục mở rộng cách tiếp cận theo hướng phân tích vai trò và tác động của Trung Quốc trong môi trường khu vực. Công trình của Nguyễn Kim Bảo (2013), *Sự trỗi dậy về kinh tế của Trung Quốc và*

những vấn đề đặt ra cho Việt Nam, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, nhấn mạnh mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng vị thế quốc tế của Trung Quốc. Đồng thời, công trình của Nguyễn Hoàng Giáp (2013), Cạnh tranh chiến lược ở khu vực Đông Nam Á giữa một số nước lớn hiện nay, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, phản ánh bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn trong khu vực, trong đó Trung Quốc là một nhân tố quan trọng.

Các tài liệu thuộc ba nhóm học giả – Trung Quốc, phương Tây và Việt Nam – tạo nên một nền tảng tham chiếu đa chiều cho việc tiếp cận vấn đề nghiên cứu. Trong đó, các công trình của học giả Trung Quốc phản ánh cách diễn giải từ bên trong về tư duy và định hướng chiến lược; các nghiên cứu phương Tây cung cấp các khung lý thuyết và cách lý giải hành vi quốc gia trong cấu trúc quyền lực quốc tế; còn các công trình của học giả Việt Nam góp phần làm rõ bối cảnh khu vực và những tương tác chiến lược có liên quan trực tiếp. Trên cơ sở đó, "chiến lược quốc tế" được hiểu là định hướng dài hạn của quốc gia trong môi trường quốc tế, bao gồm các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao và văn hóa. Chiến lược đối ngoại là một bộ phận cấu thành, gắn với việc triển khai các mục tiêu chiến lược trong những không gian cụ thể. Cả hai đều hướng tới phục vụ lợi ích quốc gia, do đó việc xác định lợi ích và đánh giá sức mạnh tổng hợp quốc gia trở thành điểm xuất phát, đồng thời chịu sự chi phối của môi trường quốc tế. Với hướng tiếp cận đó, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á được xem như một bộ phận nằm trong cấu trúc chiến lược quốc tế rộng lớn hơn, có sự liên kết với các mục tiêu tổng thể và thể hiện tính kế thừa theo thời gian. Cách nhìn này cho phép làm rõ logic hình thành, triển khai và điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc trong mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia, năng lực quốc gia và môi trường quốc tế, bối cảnh khu vực trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay.

1.1.2. Nhóm tài liệu về mục tiêu và thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ 2012 đến nay

1.1.2.1. Tài liệu của Trung Quốc

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, việc tìm kiếm và phân tích tài liệu được tập trung chủ yếu từ năm 2012 đến nay – giai đoạn chiến lược đối ngoại của Trung Quốc có những điều chỉnh rõ nét cả về nội dung và phương thức triển khai. Các tài liệu trước năm 2012 được sử dụng như nguồn tham chiếu nhằm nhận diện những cách tiếp cận

ban đầu về sự trỗi dậy của Trung Quốc và tác động đối với trật tự khu vực, qua đó góp phần làm rõ cơ sở hình thành tư duy chiến lược trong các giai đoạn sau.

Các nghiên cứu của Trung Quốc trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào việc lý giải sự trỗi dậy của Trung Quốc và tác động đối với trật tự khu vực Đông Á. Tiêu biểu là 阮宗泽 (2008), *中国的崛起与东亚秩序的转型*, 北京大学出版社 (Nguyễn Tông Trạch (2008), Sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự chuyển hình của trật tự Đông Á, Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh). Trong công trình này, tác giả trình bày về lý do cần nghiên cứu sự trỗi dậy của Trung Quốc, đồng thời tổng hợp các cách nhìn nhận của học giả trong và ngoài nước về quan hệ giữa Trung Quốc với các quốc gia trong khu vực Đông Á. Bên cạnh đó, công trình cũng phân tích sự biến đổi của trật tự quốc tế dưới tác động của sự trỗi dậy của Trung Quốc. Ở phần cuối, tác giả đưa ra một số phân tích và kiến nghị liên quan đến vai trò của Trung Quốc trong khu vực, trong đó nhấn mạnh việc duy trì vị thế như một "người chèo lái" trong quan hệ với ASEAN. Những nội dung này cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng để hiểu cách học giả Trung Quốc nhận thức về vai trò khu vực của Trung Quốc trong giai đoạn trước năm 2012, qua đó hỗ trợ việc tiếp cận và phân tích các điều chỉnh trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á trong từ năm 2012 đến nay.

Bài nghiên cứu 赵倩玉, 毕潇楠 (2014), "大战略之十八大后中国外交战略的新布局", *忻州师范学院学报*, (04), 32–36 (Triệu Thiến Ngọc, Tất Tiêu Nam (2014), "Bố cục mới trong chiến lược ngoại giao của Trung Quốc sau Đại hội XVIII", *Tạp chí Đại học Sư phạm Tân Châu*, số 04, tr.32–36) tập trung làm rõ những điều chỉnh trong chiến lược ngoại giao của Trung Quốc sau Đại hội XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong nghiên cứu này, các tác giả đề cập đến các khái niệm như "chiến lược lớn", "chiến lược lớn của Trung Quốc" và "chiến lược quốc tế", qua đó đặt nền tảng lý luận cho việc nhận diện những chuyển biến trong tư duy và triển khai chính sách đối ngoại. Trên cơ sở phân tích bối cảnh quốc tế và những điều chỉnh trong hoạt động đối ngoại, bài viết khái quát một cách ngắn gọn về bố cục mới của chiến lược ngoại giao Trung Quốc kể từ sau năm 2012. Theo đó, Trung Quốc bổ sung nội hàm "ngoại giao công chúng" và định hình một cấu trúc chiến lược mới theo hướng "năm trong một", bao gồm: quan hệ với các nước lớn giữ vai trò then chốt; khu vực xung quanh được đặt ở vị trí ưu tiên; các nước đang phát triển đóng vai trò nền tảng; chủ nghĩa đa phương là không gian triển khai; và ngoại giao công chúng giữ vai trò bổ trợ. Những phân tích này góp

phần làm rõ cách Trung Quốc định hình lại bố cục chiến lược đối ngoại trong giai đoạn sau Đại hội XVIII, qua đó cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng cho việc tiếp cận và phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay.

Cuốn sách 王缉思 (2016), *大国战略*, 中信出版社 (Vương Tập Tư (2016), *Chiến lược cường quốc*, Nhà xuất bản Trung Tín) là một công trình tổng hợp những nghiên cứu về chiến lược quốc tế của tác giả trong nhiều năm, tiếp cận từ góc độ lý luận và thực tiễn của một quốc gia lớn. Cuốn sách được cấu trúc thành sáu phần, trong đó tập trung vào các nội dung như chiến lược quốc tế của Trung Quốc, quan hệ Trung – Mỹ và cách nhìn về vai trò của Hoa Kỳ trong hệ thống quốc tế. Trong công trình này, tác giả xem xét chiến lược quốc tế của Trung Quốc trong mối liên hệ với sự biến đổi của môi trường quốc tế, đồng thời phân tích quan hệ Trung – Mỹ từ các yếu tố lịch sử đến những chuyển động đương đại nhằm lý giải những thay đổi trong cấu trúc quyền lực toàn cầu. Trên cơ sở đó, các nội dung như điều chỉnh địa chiến lược của Trung Quốc, xu hướng vận động của môi trường quốc tế, cũng như cách tiếp cận của các cường quốc trong quan hệ đối ngoại được đặt trong một tổng thể phân tích rộng hơn. Những luận giải này góp phần cung cấp một cách tiếp cận tham chiếu quan trọng để hiểu cách Trung Quốc nhìn nhận và điều chỉnh chiến lược quốc tế của mình trong bối cảnh cạnh tranh giữa các cường quốc, qua đó hỗ trợ việc phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong các không gian khu vực cụ thể, bao gồm Đông Nam Á.

Bài nghiên cứu 张旭东 (2020), "复杂外部挑战凸显中国外交战略定力", *今日中国*, 2020 年 6 月 15 日 (Trương Húc Đông (2020), "Những thách thức bên ngoài phức tạp làm nổi bật bản lĩnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc", *Tạp chí Trung Quốc Ngày nay*, ngày 15 tháng 6 năm 2020) được xem là một tài liệu tiêu biểu phản ánh cách giới học giả Trung Quốc diễn giải và bảo vệ tính nhất quán trong chiến lược đối ngoại của Bắc Kinh trước các thách thức bên ngoài gia tăng vào năm 2020, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và cạnh tranh địa chính trị leo thang. Công trình tập trung lý giải lập trường chính thức của Trung Quốc đối với các chỉ trích từ phương Tây, bác bỏ cách gán nhãn "ngoại giao chiến lang" và nhấn mạnh rằng phản ứng cứng rắn hơn của Trung Quốc là một bộ phận của ngoại giao chủ động nhằm bảo vệ lợi ích cốt lõi, chủ quyền và hình ảnh quốc gia. Thông qua việc dẫn chiếu "*Báo cáo công tác của Chính phủ*" của Trung Quốc năm 2020, bài viết tái khẳng định các trụ cột quen thuộc

trong diễn ngôn đối ngoại của Trung Quốc như mở cửa, hợp tác đa phương, vai trò trung tâm của Liên hợp quốc và xây dựng "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại", qua đó cho thấy xu hướng nghiên cứu trong nước Trung Quốc thường thiên về diễn giải và chính danh hóa đường lối đối ngoại hiện hành hơn là phân tích các hệ quả khu vực hay quốc tế.

Văn kiện 中华人民共和国国家发展和改革委员会 (2021), *中华人民共和国国民经济和社会发展第十四个五年规划和2035年远景目标纲要* (Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc, 2021, *Đề cương Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 về phát triển kinh tế và xã hội quốc dân và tầm nhìn đến năm 2035 của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*) là tài liệu định hướng phát triển trung hạn và dài hạn quan trọng, phản ánh cách thức Trung Quốc cụ thể hóa các định hướng chiến lược thành hệ thống mục tiêu và chính sách phát triển trong giai đoạn 2021–2025, đồng thời xác lập tầm nhìn đến năm 2035. Xét về nội dung, văn kiện cho thấy sự điều chỉnh rõ nét trong mô hình phát triển, khi Trung Quốc chuyển từ ưu tiên tốc độ tăng trưởng sang nhấn mạnh chất lượng, hiệu quả và tính bền vững. Trọng tâm được đặt vào đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực tự chủ công nghệ và bảo đảm an ninh chuỗi cung ứng. Những định hướng này không chỉ nhằm xử lý các hạn chế nội tại của nền kinh tế mà còn phản ánh yêu cầu thích ứng với bối cảnh cạnh tranh chiến lược và bất ổn ngày càng gia tăng của môi trường quốc tế.

Văn kiện thể hiện xu hướng chủ động hơn trong việc gắn kết phát triển trong nước với mở rộng không gian kinh tế bên ngoài. Việc thúc đẩy các cơ chế hợp tác khu vực, tăng cường liên kết hạ tầng và thương mại, đặc biệt với các khu vực lân cận như Đông Nam Á, cho thấy Trung Quốc từng bước định hình môi trường bên ngoài theo hướng thuận lợi cho chiến lược phát triển của mình. Đồng thời, các yếu tố an ninh kinh tế, an ninh năng lượng và an ninh công nghệ được tích hợp chặt chẽ, phản ánh nhận thức về mối quan hệ ngày càng gắn bó giữa phát triển và an ninh trong hoạch định chính sách. Đây không chỉ đơn thuần là một kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, mà còn là sự cụ thể hóa một chiến lược phát triển toàn diện, trong đó các mục tiêu kinh tế, công nghệ, xã hội và đối ngoại được kết nối trong một cấu trúc chính sách thống nhất. Qua đó, có thể thấy Trung Quốc vận dụng công cụ kế hoạch hóa như một phương tiện để đồng thời thúc đẩy phát triển nội tại và nâng cao vị thế trong cấu trúc quyền lực quốc tế đang vận động.

1.1.2.2. Tài liệu của nước ngoài

Nhóm tài liệu của các học giả nước ngoài về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á cho thấy một đặc điểm nổi bật là phần lớn các công trình tiêu biểu tập trung vào giai đoạn từ sau năm 2012, và đặc biệt gia tăng rõ rệt từ sau năm 2017. Xu hướng này gắn liền với sự vận động của chính bản thân đối tượng nghiên cứu, khi chiến lược đối ngoại của Trung Quốc chỉ thực sự được định hình và triển khai rõ nét qua các mốc chuyển tiếp quan trọng về chính trị và chiến lược.Trước hết, năm 2012, với Đại hội XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đánh dấu sự khởi đầu của một giai đoạn điều chỉnh tư duy đối ngoại theo hướng chủ động hơn, đặt nền tảng cho việc mở rộng vai trò và ảnh hưởng quốc tế. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu (2012–2017), nhiều định hướng chiến lược vẫn chủ yếu ở mức khởi xướng và định hình, thể hiện qua việc đề xuất các sáng kiến và định vị lại vai trò của Trung Quốc trong hệ thống quốc tế.

Bước sang năm 2017, với Đại hội XIX và việc bước vào nhiệm kỳ tiếp theo của lãnh đạo Trung Quốc, các định hướng này được củng cố và nâng lên thành một khuôn khổ chiến lược rõ ràng hơn, đồng thời gắn với mục tiêu dài hạn về việc khẳng định vị thế cường quốc trong trật tự quốc tế. Từ giai đoạn này, các sáng kiến và chính sách đối ngoại không chỉ dừng ở mức định hướng, mà bắt đầu được triển khai đồng bộ thông qua nhiều công cụ khác nhau như kinh tế, ngoại giao, quân sự và các cơ chế hợp tác khu vực. Đây cũng là thời điểm mà các không gian chiến lược như Đông Nam Á và Biển Đông trở nên nổi bật hơn trong cách tiếp cận đối ngoại của Trung Quốc. Chính vì vậy, việc các nghiên cứu quốc tế tập trung nhiều hơn từ cuối năm 2016 và đến năm 2017 phản ánh thực tế rằng đây là giai đoạn chiến lược đối ngoại của Trung Quốc được thể hiện rõ nét trong thực tiễn, với các biểu hiện cụ thể, đa chiều và có thể quan sát, phân tích một cách hệ thống. Trong bối cảnh đó, các công trình trước năm 2012 chủ yếu được sử dụng như cơ sở tham chiếu nhằm nhận diện tiền đề tư duy, trong khi các nghiên cứu từ sau năm 2012, đặc biệt từ sau năm 2016, đóng vai trò làm rõ nội dung và phương thức triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á.

Công trình Mosiakov, D. V. (2016), *Chính sách của Trung Quốc ở Đông Nam Á: Từ quá khứ đến hiện tại*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật là một nghiên cứu mang tính tổng hợp về lịch sử, động cơ và cách thức Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng tại khu vực Đông Nam Á. Công trình tiếp cận vấn đề trên nhiều phương diện như kinh tế, chính trị, an ninh và văn hóa, đồng thời đặt các chính sách của Trung Quốc

trong một tiến trình lịch sử kéo dài từ giai đoạn trước đây đến bối cảnh hiện đại. Trong phân tích của mình, tác giả làm rõ vai trò của các cơ chế hợp tác khu vực như Lan Thương – Mekong, cũng như các quan hệ song phương và đa phương trong việc triển khai chiến lược dài hạn của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Việc xem xét các chiều cạnh này trong mối liên hệ với các chủ thể khác trong khu vực cũng góp phần mở rộng góc nhìn về chiến lược của Trung Quốc trong bối cảnh cạnh tranh và hợp tác đan xen.

Công trình của Henry M Paulson, Jr. (2019), *Ứng xử với Trung Quốc: Góc nhìn trong cuộc về siêu cường kinh tế mới,* Nxb. Hồng Đức tiếp cận sự trỗi dậy của Trung Quốc từ góc nhìn kinh tế – chiến lược, trong đó nhấn mạnh vai trò của các công cụ kinh tế trong việc triển khai chiến lược đối ngoại. Trong công trình này, tác giả phân tích cách Trung Quốc sử dụng các sáng kiến kinh tế như một phương tiện quan trọng để thúc đẩy chiến lược đối ngoại, đặc biệt thông qua Sáng kiến BRI. Theo đó, việc phát triển các mạng lưới hạ tầng, thương mại và đầu tư được xem là cơ sở để tăng cường liên kết kinh tế, qua đó mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc tại các khu vực, bao gồm Đông Nam Á. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra sự gắn kết giữa các mục tiêu kinh tế với các lợi ích chính trị và địa chính trị, thể hiện qua việc gia tăng hiện diện tại các vị trí có ý nghĩa chiến lược trong khu vực. Qua đó có thể thấy, yếu tố kinh tế giữ vai trò quan trọng trong cách Trung Quốc triển khai chiến lược đối ngoại, đồng thời gợi mở cách tiếp cận chiến lược này như một tổng thể có sự kết hợp giữa các phương diện kinh tế, chính trị và địa chiến lược.

Công trình Hamilton, Clive & Ohlberg, Mareike (2020), *Hidden Hand: Exposing How the Chinese Communist Party is Reshaping the World*, Optimum Publishing International (*Bàn tay vô hình: Làm rõ cách Đảng Cộng sản Trung Quốc định hình ảnh hưởng toàn cầu)*, là một công trình phân tích cách Đảng Cộng sản Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu thông qua các công cụ quyền lực mềm, ngoại giao và kinh tế, với trọng tâm chủ yếu là các nước phương Tây và các tổ chức quốc tế. Trong nội dung nghiên cứu, các tác giả đồng thời đề cập đến cách Trung Quốc triển khai ảnh hưởng tại các khu vực khác, trong đó có Đông Nam Á, thông qua các công cụ như Sáng kiến BRI, hệ thống Viện Khổng Tử, các chương trình học bổng và các hoạt động gia tăng hiện diện tại Biển Đông. Qua đó, công trình góp phần phản ánh cách Trung Quốc vận dụng kết hợp nhiều phương thức khác nhau nhằm mở rộng phạm vi ảnh hưởng trong bối cảnh quốc tế hiện nay.

Giridharadas, Akshobh (2021), "The South China Sea Reveals China's Grand Strategy", *Center for the National Interest*, ngày 1/7/2021 tiếp cận Biển Đông như một không gian then chốt để nhận diện đại chiến lược của Trung Quốc trong thế kỷ XXI. Theo tác giả, để hiểu được chiến lược này, cần xem xét các hành động mà Trung Quốc triển khai từ sau năm 2012, trong đó bài viết sử dụng cách diễn đạt về "những hành vi hiếu chiến" nhằm nhấn mạnh mức độ và cường độ can dự của Trung Quốc trong khu vực. Tác giả nghiên cứu cho rằng "cuộc đua đường trường" của Trung Quốc đặt trọng tâm vào việc trở thành bá chủ kinh tế, trong đó Biển Đông giữ vai trò đặc biệt quan trọng nhờ vị trí là tuyến giao thương huyết mạch, không gian của các chuỗi cung ứng và khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ và thủy sản. Các lợi thế kinh tế và địa chính trị tại đây, theo tác giả, là những yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với khả năng kiểm soát Biển Đông. Bài viết cũng phân tích cách Trung Quốc triển khai sự hiện diện tại khu vực thông qua sự kết hợp giữa các kế hoạch kinh tế, hoạt động quân sự và chính sách "ngoại giao chiến lang", qua đó phản ánh cách tiếp cận tổng hợp trong việc mở rộng ảnh hưởng. Đồng thời, các nội dung được trình bày góp phần gợi mở việc xem xét sâu hơn các mục tiêu chiến lược và động cơ chính trị gắn với quá trình can dự của Trung Quốc tại Biển Đông trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực khu vực ngày càng gia tăng.

Stavridis, James G. (2022), *Quyền lực biển: Lịch sử và địa – chính trị của các đại dương trên thế giới*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật (bản gốc: *Sea Power: The History and Geopolitics of the World's Oceans*) là một công trình nghiên cứu về vai trò địa – chính trị của các đại dương, trong đó Biển Đông và Thái Bình Dương được xem là những không gian chiến lược trọng yếu. Tác giả cho rằng, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Hoa Kỳ đã triển khai học thuyết "hai chuỗi đảo" nhằm kiềm chế Trung Quốc, trong đó Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Philippines được xem như các "hàng không mẫu hạm không thể chìm", qua đó hạn chế tầm với chiến lược của Trung Quốc. Theo phân tích của tác giả, Biển Đông được đặt ở vị trí trung tâm như một không gian chiến lược quan trọng, vừa là tuyến giao thương huyết mạch của thế giới – chiếm khoảng một nửa giá trị thương mại đường biển và một phần đáng kể lưu lượng năng lượng toàn cầu – vừa là khu vực tiềm ẩn những xung đột phức tạp giữa các cường quốc và các bên tranh chấp. Trong bối cảnh thế kỷ XXI, cạnh tranh tại Biển Đông được nhìn nhận như một dạng va chạm giữa các lợi ích chiến lược và các hệ giá trị khác nhau trong quan hệ quốc tế. Đồng thời, tác giả cũng phân tích phản ứng chiến lược của Trung Quốc, đặc

biệt dưới thời Tập Cận Bình, trong việc mở rộng khả năng tiếp cận biển thông qua các hành lang lục địa ở phía Nam (qua Lào, Campuchia) và phía Tây Nam (qua Pakistan – Gwadar), gắn với triển khai sáng kiến "Vành đai và Con đường". Theo Stavridis, sự chuyển dịch trong cách tiếp cận của Trung Quốc, từ định hướng "phát triển hòa bình" sang nhấn mạnh "phòng thủ chủ động", phản ánh xu hướng gia tăng can dự ra bên ngoài, gắn với yêu cầu giải tỏa áp lực trong nước và nâng cao vị thế quốc tế trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược trên biển ngày càng gia tăng. Từ đó, nghiên cứu cung cấp một khung tham chiếu quan trọng để hiểu vai trò của yếu tố biển trong chiến lược của các cường quốc, góp phần làm rõ bối cảnh địa – chính trị mà chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á được hình thành và triển khai.

Có thể nhận định, các công trình nghiên cứu của học giả nước ngoài cho thấy một cách tiếp cận tương đối đa chiều đối với chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, với trọng tâm là phân tích các công cụ triển khai và các không gian chiến lược cụ thể như Đông Nam Á và Biển Đông. Các nghiên cứu này không chỉ làm rõ sự kết hợp giữa các phương diện kinh tế, chính trị, quân sự và quyền lực mềm trong cách Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng, mà còn phản ánh sự gia tăng mức độ quan tâm của giới học thuật quốc tế đối với các biểu hiện cụ thể của chiến lược trong giai đoạn sau năm 2012, đặc biệt từ sau năm 2017.

1.1.2.3. Tài liệu của Việt Nam

Các nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí học thuật tại Việt Nam trong giai đoạn trước và sau Đại hội XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc phản ánh khá rõ những hướng tiếp cận chủ yếu trong việc phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Các công trình này tập trung làm rõ quá trình điều chỉnh tư duy đối ngoại, cũng như sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực, đặc biệt tại Đông Nam Á.

Nguyễn Hùng Sơn, Đặng Cẩm Tú (2014), "Bàn về chiến lược cường quốc biển của Trung Quốc sau Đại hội XVIII", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 4, tháng 12 phân tích sự hình thành và ý nghĩa của chiến lược phát triển biển trong tổng thể chiến lược quốc gia của Trung Quốc sau Đại hội XVIII. Trên cơ sở tiếp cận lịch sử – so sánh, các tác giả cho rằng việc vươn ra biển là một xu hướng phổ biến của các cường quốc trong quá trình trỗi dậy, từ đó lý giải việc Trung Quốc đưa phát triển hải dương trở thành một định hướng chiến lược ở cấp quốc gia. Theo cách tiếp cận này, chiến lược xây dựng "cường quốc hải dương" được xác định như một lựa chọn gắn với yêu cầu bảo vệ lợi

ích quốc gia và thúc đẩy mục tiêu phục hưng dân tộc Trung Hoa, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế. Qua đó, công trình góp phần làm rõ cách Trung Quốc gắn kết giữa phát triển sức mạnh trên biển với quá trình định hình vai trò cường quốc trong bối cảnh mới. Cách tiếp cận của nghiên cứu nhấn mạnh ý nghĩa chiến lược của yếu tố biển trong quá trình trỗi dậy của Trung Quốc, đồng thời gợi mở việc xem xét mối liên hệ giữa chiến lược biển với các phương diện của chiến lược đối ngoại và các cơ chế triển khai cụ thể.

Trương Duy Hòa (2014), "Sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc tại Lào trong những năm gần đây" (*Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 6 (171), tr. 13-21) đã phân tích cụ thể về ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc tại Lào thông qua các dự án đầu tư và hợp tác phát triển. Lào là một trong những quốc gia Đông Nam Á mà Trung Quốc có ảnh hưởng kinh tế và chính trị mạnh mẽ, và bài viết này cung cấp một cái nhìn rõ nét về chiến lược của Trung Quốc tại khu vực này.

Lưu Việt Hà (2014), "Nhân tố ASEAN trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI" (*Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, Tháng 3, Số 1 (96), tr. 199-214) đã phân tích vai trò của ASEAN trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc, đặc biệt trong việc duy trì ổn định khu vực và thúc đẩy hợp tác kinh tế. Bài viết nêu rõ sự kết hợp giữa các yếu tố ngoại giao và kinh tế trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, nhằm gia tăng tầm ảnh hưởng tại Đông Nam Á.

Trương Xuân Định (2015), "Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình" (*Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 9 (175), tr. 3-13) phân tích sâu về những thay đổi trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình. Bài viết nhấn mạnh vai trò của Trung Quốc trong việc khẳng định vị thế cường quốc thông qua các sáng kiến toàn cầu như "Con đường tơ lụa", đặc biệt là các nỗ lực của Trung Quốc nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế -chính trị với các nước Đông Nam Á.

Nguyễn Xuân Cường (2015) với bài "Trung Quốc điều chỉnh chính sách đối ngoại những năm đầu thế kỷ XXI" (*Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Số 7 (471), tr. 75-81) đã chỉ ra các điều chỉnh lớn trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ XXI. Bài viết nhấn mạnh vào việc Trung Quốc tăng cường hiện diện kinh tế và chính trị trên toàn cầu, đặc biệt là trong khu vực Đông Nam Á, thông qua các mối quan hệ song phương và đa phương, đồng thời tận dụng sức mạnh kinh tế để thúc đẩy ảnh hưởng.

Trần Thọ Quang (2015), "Những chủ thể chủ yếu trong cơ chế ban hành quyết sách đối ngoại của Trung Quốc hiện nay" (*Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 8 (174), tr. 3-11) đã tập trung phân tích cơ chế ra quyết định đối ngoại của Trung Quốc. Bài viết nêu rõ vai trò quan trọng của Đảng Cộng sản Trung Quốc, các cơ quan chính phủ và Quân đội Giải phóng Nhân dân trong việc định hình chính sách đối ngoại của Trung Quốc, bao gồm cả khu vực Đông Nam Á, nơi Trung Quốc có nhiều lợi ích chiến lược.

Nguyễn Huy Quý (2015), "Điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ sau Đại hội XVIII Đảng Cộng sản" (*Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, Số 6 (166), tr. 27-34) đã nêu bật sự điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc trong việc tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực, đặc biệt là ở Đông Nam Á, sau Đại hội XVIII. Bài viết phân tích cách Trung Quốc sử dụng cả các sáng kiến kinh tế lẫn ngoại giao để gia tăng ảnh hưởng trong khu vực này, tập trung vào việc hợp tác và cạnh tranh với các cường quốc khác như Mỹ và Nhật Bản.

Đức Cẩn (2015), "Bàn về chiến lược con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI của Trung Quốc" (*Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, Số 5 (165), tr. 73-80) đã phân tích chi tiết về sáng kiến "Con đường tơ lụa trên biển", một phần quan trọng trong chiến lược "Vành đai và Con đường" của Trung Quốc. Bài viết đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của các tuyến đường biển kết nối Trung Quốc với Đông Nam Á và các khu vực khác trên thế giới, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại - đầu tư.

Hoàng Thị Bích Loan (2015), "Chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc: Từ lý luận đến thực tiễn", *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, Số 4 (164), tr. 69-83) đã phân tích sâu sắc chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc từ khía cạnh lý thuyết đến thực tiễn. Bài viết chỉ ra cách Trung Quốc sử dụng các công cụ kinh tế để mở rộng ảnh hưởng tại Đông Nam Á, nơi mà các dự án đầu tư lớn và hợp tác kinh tế song phương đã trở thành những trụ cột trong quan hệ đối ngoại của nước này.

Một trong những công trình tiêu biểu nghiên cứu đa chiều đó là của Lê Vĩnh Trương (2019), *Bàn về Trung Quốc trỗi dậy*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Theo tác giả, "*Thiên hạ quan Trung Quốc mà đi cùng là tâm lý dân tộc, chủ nghĩa dân tộc, kế đó là Khổng giáo và chủ nghĩa cộng sản mang màu sắc Trung Quốc, là những lý luận mà nhà cầm quyền Trung Quốc sử dụng để cai trị Trung Quốc, và hành xử với thế giới hiện nay*". Tác giả Lê Vĩnh Trương chỉ ra nhiều vấn đề nội tại của Trung Quốc, mở góc nhìn đa chiều lý giải về sự trỗi dậy "*bất chấp luật pháp quốc tế, xâm phạm chủ*

quyền biển" của quốc gia này cũng như cho ta thấy được ứng xử của Trung Quốc trong các chiến lược dài hạn trên sông Mekong và trên biển Đông, cùng những tương tác trong quan hệ của Trung Quốc với Mỹ, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ… Tác giả cũng cho rằng, muốn bàn về Trung Quốc cho dù ở bất cứ phương diện nào, vẫn cần phải hiểu thật rõ các vấn đề nội tại của Trung Quốc. Bàn về Trung Quốc trỗi dậy là cuốn sách nghiên cứu sâu và đa diện về Trung Quốc đương đại, không ngại chạm đến những vấn đề nóng đang diễn ra hiện nay trên biển Đông và sông Mekong.

Trung tâm Thông tin Khoa học Quân sự – Bộ Quốc phòng Việt Nam (2021), *Bản tin ngày, số 4097, ngày 29/7* cung cấp một góc nhìn về cách Trung Quốc triển khai chính sách đối ngoại trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu. Theo tài liệu này, Trung Quốc thể hiện vai trò một cường quốc chủ động thông qua việc thúc đẩy phối hợp chính sách vĩ mô, hỗ trợ phát triển công nghệ vaccine và tăng cường hợp tác quốc tế, đặc biệt thông qua sáng kiến "Con đường Tơ lụa Y tế". Có thể thấy, hoạt động viện trợ y tế và hợp tác hậu COVID-19 cho thấy cách Trung Quốc sử dụng các công cụ phi truyền thống để mở rộng ảnh hưởng quốc tế, đồng thời gắn kết các sáng kiến này với định hướng rộng hơn của BRI, từng bước thiết lập các cơ chế hợp tác và ảnh hưởng dài hạn tại nhiều khu vực, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Các nghiên cứu của học giả Việt Nam về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á thể hiện cách tiếp cận đa dạng, kết hợp giữa phân tích lý luận, nhận diện chính sách và theo dõi thực tiễn. Nội dung không chỉ tập trung vào bản thân chiến lược của Trung Quốc mà còn đặt trong mối liên hệ với bối cảnh khu vực và lợi ích của Việt Nam. Nếu giai đoạn trước 2012 chủ yếu làm rõ các nền tảng tư duy như "trỗi dậy hòa bình" hay "ngoại giao văn hóa", thì từ sau 2012, trọng tâm chuyển sang các vấn đề cụ thể hơn như Biển Đông, chiến lược biển và sáng kiến "Vành đai và Con đường". Các nghiên cứu gần đây tiếp tục mở rộng sang những vấn đề mới như cạnh tranh chiến lược và các công cụ triển khai trong bối cảnh biến động toàn cầu. Sự tập trung của các công trình vào các mốc thời gian này cũng phản ánh đặc trưng trong góc nhìn của học giả Việt Nam, khi việc nghiên cứu Trung Quốc thường gắn chặt với các biến động thực tiễn có tác động trực tiếp đến khu vực và lợi ích quốc gia. Do đó, các công trình không chỉ mang tính lý giải học thuật, mà còn thể hiện rõ xu hướng tiếp cận theo hướng theo dõi, phân tích và dự báo những điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc trong các giai đoạn then chốt. Hệ thống tài liệu này góp phần cung cấp nền tảng tham chiếu quan trọng cho

việc tiếp cận chiến lược đối ngoại của Trung Quốc như một quá trình vận động gắn với sự điều chỉnh tư duy và phương thức triển khai, đồng thời đặt trong bối cảnh cạnh tranh và tương tác ngày càng phức tạp tại khu vực Đông Nam Á.

1.1.3. Nhóm tài liệu về tác động của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á và đối sách của các quốc gia khu vực với chiến lược đối ngoại của Trung Quốc.

1.1.3.1. Tài liệu của Trung Quốc

Bài nghiên cứu 欧亚系统科学研究会 (2021), "菲关系生变, "南海" 成关键?" (Hội Nghiên cứu Khoa học Hệ thống Á – Âu (2021), "Quan hệ Trung Quốc – Philippines biến đổi, 'Biển Đông' trở thành mấu chốt?"), đăng trên website chính thức của 欧亚系统科学研究会, ngày 22/7/2021, đã phân tích vai trò của yếu tố Biển Đông (trong bài viết được gọi là "Nam Hải") trong những biến chuyển của quan hệ Trung Quốc – Philippines trong thời gian gần đây. Bài nghiên cứu được triển khai theo ba nội dung chính: (i) vấn đề Biển Đông trong chính sách đối ngoại của Philippines đối với Trung Quốc; (ii) các động lực dẫn đến sự thay đổi lập trường của Philippines; và (iii) quan hệ Trung Quốc – Philippines về Biển Đông trong bối cảnh hậu đại dịch. Trên cơ sở đó, tác giả cho rằng Philippines theo đuổi một chiến lược linh hoạt, điều chỉnh chính sách dựa trên lợi ích quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung. Mặt khác, bài viết chỉ ra rằng sau đại dịch, Trung Quốc đã tận dụng hợp tác kinh tế và hỗ trợ vaccine để gia tăng ảnh hưởng, qua đó thúc đẩy quan hệ song phương theo hướng ổn định hơn. Sự đan xen giữa cạnh tranh và hợp tác trong quan hệ hai nước cho thấy cách tiếp cận mềm dẻo nhưng có tính toán chiến lược của Trung Quốc, trong đó các công cụ kinh tế, y tế và quân sự được sử dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt được các mục tiêu chính trị trong quan hệ song phương.

Những phân tích này góp phần cho ta thấy cách tiếp cận của Trung Quốc đối với các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt trong việc nhận diện sự kết hợp giữa các công cụ khác nhau trong quá trình triển khai chiến lược đối ngoại trong bối cảnh khu vực và quốc tế có nhiều biến động. Bên cạnh đó, các nghiên cứu, bài viết trên trang Foreign Affairs, The Diplomat, Project Syndicate, South China Morning Post, East Asia Forum, China Radio International 中国国际广播电台, 人民日报-人民网, 新华社, 欧亚系统科学研究会中 thường xuyên cập nhật và đăng tải quan điểm của của các học giả Trung

Quốc và học giả thế giới về vấn đề chính trị quốc tế nói chung cũng như chiến lược đối ngoại của Trung Quốc nói riêng.

1.1.3.2. Tài liệu của nước ngoài

Graham Allison (2019), *Định mệnh chiến tranh: Liệu Mỹ và Trung Quốc có tránh được bẫy Thucydides?* (*Destined for War: Can America and China Escape Thucydides's Trap?*), Nxb. Hà Nội, phân tích bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc, qua đó làm nổi bật xu hướng chuyển dịch quyền lực trong hệ thống quốc tế đương đại. Trong nghiên cứu, Đông Nam Á được đặt trong vị trí một không gian chiến lược quan trọng, nơi giao thoa lợi ích và cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc. Công trình cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng để luận án nhận diện bối cảnh cấu trúc quyền lực và động lực cạnh tranh Mỹ – Trung, từ đó góp phần lý giải môi trường chiến lược chi phối việc triển khai hoạt động đối ngoại của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á.

Tony Tai-Ting Liu (2019), "Public Diplomacy: China's Newest Charm Offensive", *New Perspectives on China's Relations with the World: National, Transnational and International, E-International Relations Publishing* ("Ngoại giao công chúng: chiến lược 'tấn công quyến rũ' mới nhất của Trung Quốc", trong *Những góc nhìn mới về quan hệ của Trung Quốc với thế giới: cấp độ quốc gia, xuyên quốc gia và quốc tế*, tr. 75–87), đã cung cấp một khảo sát ngắn về sự phát triển của chính sách ngoại giao công chúng của Trung Quốc trong những năm gần đây, cũng như các nỗ lực nhằm cải thiện hình ảnh toàn cầu của nước này. Nghiên cứu cho thấy còn quá sớm để đánh giá mức độ thành công của chiến lược "tấn công quyến rũ" mới của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á. Bằng việc phân tích các thử nghiệm trước đây của Trung Quốc trong việc triển khai quyền lực mềm, tác giả chỉ ra một số thách thức mà Trung Quốc cần giải quyết để có thể nâng cao hiệu quả của chiến lược ngoại giao công chúng trong thời gian tới.

Bài viết của Bilahari Kausikan "Why ASEAN should treat the Mekong like the South China Sea" (Vì sao ASEAN nên coi Mekong như Biển Đông), đăng ngày 17/7/2020 trên *South China Morning Post*, được phát triển từ bài phát biểu tại Diễn đàn ASEAN về Phát triển Tiểu vùng tổ chức tại Hà Nội ngày 14/7/2020. Nghiên cứu chỉ ra rằng, mặc dù ASEAN có sự phân bố thành viên giữa Đông Nam Á lục địa và hải đảo, định hướng chiến lược của tổ chức này vẫn chủ yếu thiên về không gian biển. Trong khi

vấn đề Biển Đông nhận được sự quan tâm lớn, thì sông Mekong River – dù liên quan trực tiếp đến nhiều quốc gia thành viên – lại chưa được chú trọng tương xứng. Bài viết nhấn mạnh vai trò của Mekong như một trục kết nối giữa khu vực lục địa và không gian biển, qua đó hình thành ý nghĩa chiến lược liên thông với Biển Đông. Tuy nhiên, việc kiểm soát thượng nguồn của Trung Quốc cùng với hệ thống đập thủy điện đã làm gia tăng thế bất cân xứng đối với các quốc gia hạ lưu, đặt ra những thách thức đáng kể đối với an ninh khu vực và vai trò trung tâm của ASEAN. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất ba hướng tiếp cận chính: thúc đẩy Cộng đồng Kinh tế ASEAN, tăng cường đối thoại và xây dựng khuôn khổ pháp lý chung trong quản trị nguồn nước Mekong, phản ánh cách tiếp cận theo chủ nghĩa tự do thể chế. Tuy nhiên, bài viết chưa làm rõ sự khác biệt trong phản ứng chính sách của các quốc gia Mekong trước tác động từ Trung Quốc.

Chen Chen Lee (2020), *"Mekong power play – ASEAN must protect its interests"* (Cạnh tranh quyền lực trên sông Mekong – ASEAN cần bảo vệ lợi ích của mình), đăng trên *The Straits Times* ngày 30/9/2020; cùng với bài viết *"Asean needs to act on Mekong River"* (ASEAN cần hành động đối với vấn đề sông Mekong), đăng trên *Bangkok Post*. Trong các bài viết này, tác giả tập trung phân tích các diễn biến liên quan đến sông Mekong trong bối cảnh cạnh tranh ảnh hưởng gia tăng tại khu vực, đặc biệt là các kế hoạch phát triển hạ tầng quy mô lớn của Trung Quốc như xây dựng "đại thủy lộ" và hệ thống đập thủy điện trên dòng chính. Theo tác giả, các dự án này không chỉ nhằm thúc đẩy kết nối và mở rộng ảnh hưởng thương mại, mà còn tạo ra những tác động đáng kể đối với hệ sinh thái khu vực. Các phân tích cho thấy những hệ quả như suy giảm môi trường, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, thách thức đối với an ninh lương thực, đồng thời làm gia tăng các vấn đề xuyên biên giới như di cư và tội phạm. Báo cáo của Fitch Solutions cũng được dẫn lại nhằm nhấn mạnh khả năng các quốc gia ASEAN có thể gia tăng mức độ phụ thuộc về lương thực trong bối cảnh biến động nguồn nước Mekong. Tác giả cũng nhấn mạnh sự cần thiết của việc ASEAN xây dựng một cách tiếp cận tổng thể và chủ động hơn trong quản trị các vấn đề liên quan đến sông Mekong, nhằm bảo đảm lợi ích khu vực, duy trì vai trò trung tâm và hỗ trợ tăng trưởng dài hạn. Những công trình này cung cấp thêm cơ sở tham chiếu về tác động đa chiều của vấn đề Mekong, đặc biệt trên phương diện môi trường và kinh tế - xã hội, qua đó góp phần làm rõ bối cảnh và nội hàm của các thách thức khu vực liên quan đến quản trị nguồn nước xuyên biên giới.

Lye Liang Fook (2020a), "China's Southeast Asian Charm Offensive: Is It Working?" (Chiến lược "tấn công quyến rũ" của Trung Quốc tại Đông Nam Á: liệu có hiệu quả?), *ISEAS – Yusof Ishak Institute, ISSUE: 2020 No. 108*, ngày 30/9/2020; và Lye Liang Fook (2020b), "Turning on the charm: China looks for a little love in Southeast Asia" (Gia tăng "sức hấp dẫn": Trung Quốc tìm kiếm thiện cảm tại Đông Nam Á), đăng trên *South China Morning Post* ngày 5/10/2020. Trong hai công trình này, tác giả phân tích sự điều chỉnh trong cách tiếp cận của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á, thể hiện qua việc gia tăng các hoạt động ngoại giao và thúc đẩy quan hệ song phương với các quốc gia trong khu vực. Một điểm đáng chú ý là việc lãnh đạo Trung Quốc lựa chọn Myanmar làm điểm đến cho chuyến công du nước ngoài đầu tiên trong năm, qua đó cho thấy mức độ ưu tiên ngày càng cao đối với Đông Nam Á trong tổng thể chiến lược đối ngoại. Một mặt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 làm gián đoạn các hoạt động tiếp xúc trực tiếp, Trung Quốc đã triển khai đồng thời các phương thức truyền thống và các nền tảng kỹ thuật số nhằm duy trì và mở rộng tương tác với khu vực. Cách tiếp cận này phản ánh sự linh hoạt trong việc sử dụng các công cụ ngoại giao công chúng và quyền lực mềm để thích ứng với điều kiện mới. Tác giả cũng chỉ ra rằng, thông qua các hoạt động này, Trung Quốc hướng tới việc củng cố quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á, đồng thời hạn chế xu hướng khu vực xích lại quá gần với Mỹ, qua đó khuyến khích các quốc gia duy trì lập trường cân bằng hoặc trung lập trong bối cảnh cạnh tranh giữa các nước lớn. Các nghiên cứu này cung cấp cơ sở tham chiếu quan trọng cho việc nhận diện sự điều chỉnh về công cụ, phương thức và mục tiêu trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á, đặc biệt trong bối cảnh khu vực chịu tác động đồng thời của cạnh tranh nước lớn và các yếu tố phi truyền thống như đại dịch.

Hamada Kazuyuki (2022), *Cường quốc trong tương lai – Vẽ lại bản đồ thế giới năm 2030* (*Future Superpowers: Redrawing the World Map by 2030*), Nxb. Thế giới, đưa ra những dự báo về xu hướng dịch chuyển quyền lực toàn cầu trong các thập niên tới, đồng thời dành sự chú ý đáng kể đến Đông Nam Á và Việt Nam. Trong phân tích của tác giả, Việt Nam được xem là một trường hợp nổi bật với nhiều lợi thế phát triển như cơ cấu dân số trẻ, tầng lớp trung lưu gia tăng, thị trường nội địa mở rộng nhanh và định hướng đối ngoại linh hoạt. Bối cảnh điều chỉnh chuỗi cung ứng toàn cầu cũng được đặt ra, trong đó chiến lược "Trung Quốc +1" tạo điều kiện để Việt Nam trở thành điểm đến thay thế khi các nền kinh tế lớn tìm cách giảm mức độ phụ thuộc vào Trung Quốc.

Cùng với đó, các yếu tố về ổn định chính trị và khả năng thích ứng với biến động quốc tế được nhấn mạnh như những nền tảng giúp Việt Nam nâng cao vị thế trong khu vực. Từ những nhận định này, công trình góp phần gợi mở một góc nhìn cho thấy xu hướng của các quốc gia Đông Nam Á trong việc cân bằng quan hệ với các nước lớn và đa dạng hóa đối tác trong bối cảnh môi trường địa chính trị ngày càng cạnh tranh.

1.1.3.3. Tài liệu của Việt Nam

Các công trình của Phạm Sỹ Thành gồm *Một Vành đai, Một Con đường (OBOR) – Chiến lược của Trung Quốc và Hàm ý chính sách đối với Việt Nam* (2017), *Vành đai, Con đường: Sáng kiến của Trung Quốc và Hàm ý chính sách đối với Việt Nam* (2018) và *Sáng kiến Vành đai, Con đường (BRI): Lựa chọn nào của Đông Nam Á?* (2019), Nxb. Thế giới, tiếp cận chiến lược OBOR/BRI từ góc nhìn hệ thống, làm rõ quá trình hình thành, nội dung và cơ chế triển khai của sáng kiến kể từ khi được đề xuất năm 2013. Các nghiên cứu này cho thấy phạm vi ảnh hưởng ngày càng mở rộng của OBOR/BRI thông qua các dự án đầu tư hạ tầng và kết nối thương mại tại nhiều quốc gia. Nội dung phân tích tập trung vào các khía cạnh như cơ chế vận hành, tác động đa chiều đối với các nước tham gia, cũng như những cơ hội và thách thức trong quá trình triển khai. Các hàm ý chính sách được đặt ra theo hướng tận dụng lợi ích hợp tác, đồng thời lưu ý đến các rủi ro về kinh tế và môi trường. Ở công trình năm 2019, phạm vi nghiên cứu được mở rộng sang khu vực Đông Nam Á, với trọng tâm là vị trí của khu vực trong tổng thể BRI, cách tiếp cận của các nước ASEAN và thực tiễn triển khai trong giai đoạn 2014–2018. Qua đó, tác giả gợi mở các định hướng chính sách nhằm khai thác cơ hội phát triển và hạn chế các tác động bất lợi trong bối cảnh khu vực.

Công trình của Nguyễn Huy Hoàng (2018, chủ biên), *Đánh giá, dự báo tác động của điều chỉnh chiến lược và phương thức phát triển mới của Trung Quốc đến ASEAN và gợi mở chính sách cho Việt Nam: Sách chuyên khảo,* Nxb. Khoa học xã hội tập trung phân tích sự điều chỉnh trong chiến lược và phương thức phát triển của Trung Quốc, qua đó làm rõ các tác động đối với khu vực Đông Nam Á. Nghiên cứu cho thấy Trung Quốc triển khai đồng thời các công cụ như BRI, ngoại giao song phương – đa phương và quyền lực mềm để mở rộng ảnh hưởng trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị và an ninh, qua đó đặt ra yêu cầu thích ứng chính sách đối với Việt Nam..

Trong những nghiên cứu về quan hệ biên giới trên đất liền của Trung Quốc có thể kể đến công trình của Đinh Quang Hải (chủ biên, 2019), *Quan hệ biên giới trên đất*

liền giữa Trung Quốc với các quốc gia láng giềng, Nxb. Khoa học xã hội. Đây là một chuyên khảo lịch sử do tập thể các học giả như Đỗ Tiến Sâm, Lê Trung Dũng, Võ Kim Cương, Văn Ngọc Thành và Phạm Quang Hoan thực hiện. Trên cơ sở khảo cứu các giai đoạn từ năm 1949 đến 2020, công trình cho thấy, dù Trung Quốc khẳng định tuân thủ "năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình" như một nền tảng trong chính sách đối ngoại, thực tiễn triển khai chính sách biên giới – lãnh thổ lại phản ánh nhiều biện pháp gây sức ép đối với các quốc gia láng giềng, kể cả việc sử dụng công cụ quân sự trong một số trường hợp, nhằm thúc đẩy các yêu sách lãnh thổ. Một điểm đáng chú ý là sự kết hợp giữa các tuyên bố về "tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ" với việc nhấn mạnh "quan hệ hữu nghị, đại cục", qua đó hình thành một cách tiếp cận mang tính diễn ngôn trong xử lý quan hệ với các nước láng giềng. Nội dung nghiên cứu tập trung vào các trường hợp biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc và các quốc gia tiếp giáp như Việt Nam, Lào và Myanmar, đồng thời bước đầu mở rộng sang bối cảnh Đông Nam Á lục địa.

Hoàng Huệ Anh (2022), *Chiến lược an ninh đối ngoại mới của Trung Quốc – sự lựa chọn cho vị trí siêu cường*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội là một công trình nghiên cứu có tính hệ thống về cách tiếp cận "an ninh đối ngoại mới" của Trung Quốc trong bối cảnh nước này bước vào "thời đại mới" dưới thời Tập Cận Bình. Công trình làm rõ cơ sở hình thành và nội hàm của chiến lược này, đồng thời đặt nó trong mối liên hệ với quá trình điều chỉnh tư duy an ninh và định vị vai trò quốc tế của Trung Quốc. Đồng thời, công trình cũng làm rõ cách Trung Quốc kết hợp các công cụ khác nhau nhằm phục vụ mục tiêu bảo đảm an ninh quốc gia và nâng cao vị thế quốc tế, trong bối cảnh môi trường an ninh bên ngoài ngày càng phức tạp. Qua đó, nghiên cứu gợi mở việc phân tích mối liên hệ giữa các công cụ triển khai chiến lược và những tác động của chúng đối với môi trường khu vực, bao gồm Đông Nam Á.

Tổng thể, các nhóm tài liệu này đã phác họa tương đối rõ bối cảnh và xu hướng vận động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc tại Đông Nam Á trong điều kiện cạnh tranh nước lớn ngày càng gia tăng. Các nghiên cứu tiếp cận vấn đề từ nhiều chiều cạnh, từ cấu trúc quyền lực quốc tế, triển khai quyền lực mềm, đến các vấn đề xuyên biên giới như sông Mekong và các cơ chế hợp tác khu vực như BRI, qua đó làm nổi bật cách thức Trung Quốc kết hợp các công cụ kinh tế, ngoại giao, văn hóa và an ninh nhằm gia tăng ảnh hưởng tại khu vực. Dù vậy, các cách tiếp cận hiện có chủ yếu tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ hoặc từng công cụ cụ thể, trong khi sự vận động tổng thể của chiến

lược đối ngoại Trung Quốc tại Đông Nam Á – với sự kết hợp đồng thời giữa nhiều công cụ và trong mối liên hệ với phản ứng của các quốc gia trong khu vực – vẫn cần được xem xét một cách hệ thống và toàn diện hơn. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc tiếp tục nghiên cứu nhằm làm rõ logic triển khai chiến lược và các tác động đa chiều trong bối cảnh mới.

1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu của các công trình liên quan và những vấn đề luận án sẽ làm rõ

1.2.1. Các kết quả của những nghiên cứu liên quan đã đạt được

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á là một trong những chủ đề quan trọng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế đương đại. Với vị thế là một cường quốc mới nổi, Trung Quốc ngày càng thể hiện vai trò chủ động hơn trong việc định hình trật tự khu vực, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi quyền lực toàn cầu và sự cạnh tranh chiến lược với Hoa Kỳ. Trong những năm qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu tập trung vào phân tích cách Trung Quốc triển khai chính sách đối ngoại của mình, những động lực thúc đẩy chính sách cũng như những tác động đối với khu vực. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay chỉ tập trung vào từng khía cạnh cụ thể của chính sách đối ngoại Trung Quốc mà chưa có công trình nào tổng hợp một cách toàn diện và có hệ thống về mục tiêu chiến lược dài hạn của Trung Quốc tại Đông Nam Á, cũng như cách tiếp cận của nước này trong việc điều chỉnh chiến lược đối ngoại theo các biến động của môi trường chiến lược khu vực và quốc tế.

Các nghiên cứu về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á có thể được chia thành ba nhóm chính nghiên cứu về: (1) cơ sở hoạch định chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, (2) các biện pháp Trung Quốc sử dụng để triển khai chiến lược, và (3) tác động của chiến lược này đối với khu vực.

(1) Cơ sở lý luận và thực tiễn chiến lược đối ngoại của Trung Quốc: Các nghiên cứu về cơ sở hoạch định chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tập trung vào việc giải thích những yếu tố tư tưởng và cấu trúc định hình cách tiếp cận của Bắc Kinh đối với khu vực Đông Nam Á. Nhiều công trình đã chỉ ra rằng chính sách đối ngoại của Trung Quốc chịu ảnh hưởng lớn từ sự kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tân tự do và chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa. Chủ nghĩa hiện thực lý giải động cơ chiến lược của Bắc Kinh thông qua lăng kính cạnh tranh quyền lực và vị thế cường quốc, trong khi chủ nghĩa tân tự do nhấn mạnh cách Trung Quốc vận dụng các công cụ kinh tế và thể chế

khu vực để gia tăng ảnh hưởng mềm. Chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa, đặc biệt là tư tưởng "phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa" do Tập Cận Bình đề xướng, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các tham vọng chiến lược của nước này.

Các văn kiện chính thức của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đặc biệt là các nghị quyết tại Đại hội XVI (2003), Đại hội XVIII (2013), Đại hội XIX (2017) và Đại hội XX (2022), đã phản ánh sự chuyển đổi từ chính sách đối ngoại mang tính phòng thủ sang chủ động hơn nhằm định hình trật tự khu vực theo hướng có lợi cho Bắc Kinh. Các học giả như Gao Heng (2020), Men Honghua (2018), Wang Jisi (2016) đã phân tích quá trình chuyển đổi này và nhấn mạnh rằng sáng kiến BRI chính là công cụ chiến lược quan trọng nhất của Trung Quốc trong việc tái cấu trúc không gian ảnh hưởng tại Đông Nam Á và toàn cầu. Bên cạnh đó, một số học giả phương Tây như Brantly Womack (2020), Avery Goldstein (2019) và Yan Xuetong (2018) đã đưa ra quan điểm về "bá quyền có chọn lọc" (selective hegemony) của Trung Quốc. Theo cách tiếp cận này, Trung Quốc không tìm cách áp đặt sự kiểm soát hoàn toàn đối với khu vực mà thay vào đó, nước này thực hiện một chiến lược linh hoạt, kết hợp giữa ảnh hưởng kinh tế, ngoại giao và quân sự để duy trì lợi thế địa chính trị mà không cần phải đối đầu toàn diện với các cường quốc bên ngoài như Mỹ.

(2) Các biện pháp triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Về mặt triển khai thực tế, nhiều công trình nghiên cứu đã làm rõ cách Trung Quốc kết hợp giữa quyền lực mềm, quyền lực cứng và thao túng thể chế khu vực để thực thi chiến lược đối ngoại của mình tại Đông Nam Á. Một số nghiên cứu tiêu biểu như của Henry Kissinger (2020), Graham Allison (2019) và Lyle Goldstein (2021) đã phân tích ba trụ cột chính trong chiến lược này:

+ Quyền lực mềm (soft power): Trung Quốc triển khai các công cụ kinh tế như BRI, đầu tư cơ sở hạ tầng và hợp tác tài chính để mở rộng ảnh hưởng tại Đông Nam Á. Đồng thời, nước này cũng đẩy mạnh ngoại giao văn hóa, thông qua việc tài trợ cho Viện Khổng Tử, mở rộng trao đổi sinh viên và kiểm soát các kênh truyền thông khu vực để củng cố hình ảnh một Trung Quốc phát triển hòa bình.

+ Quyền lực cứng (hard power): Trung Quốc gia tăng hiện diện quân sự tại Biển Đông thông qua các hoạt động như xây dựng đảo nhân tạo, triển khai lực lượng hải cảnh, tập trận quân sự quy mô lớn và sử dụng các biện pháp cưỡng ép kinh tế đối với các quốc gia có lập trường đối đầu.

+ Thao túng thể chế khu vực (institutional balancing): Trung Quốc tìm cách tác động đến các tổ chức như ASEAN, Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) nhằm điều chỉnh các quy tắc khu vực theo hướng có lợi cho mình. Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Nguyễn Xuân Cường (2015), Đức Cẩn (2015) cũng chỉ ra rằng Trung Quốc đang thực hiện chiến lược bẫy nợ kinh tế thông qua các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn tại Đông Nam Á như đường sắt Lào-Trung, cảng nước sâu ở Campuchia, hành lang kinh tế Myanmar để gia tăng ảnh hưởng lâu dài.

(3) Tác động của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc và phản ứng của các quốc gia Đông Nam : đây là một chủ đề quan trọng trong các nghiên cứu về quan hệ quốc tế. Các công trình như Clive Hamilton & Mareike Ohlberg (2020), Bilahari Kausikan (2020), Akshobh Giridharadas (2021) đã phân tích mức độ phân hóa trong phản ứng của các quốc gia khu vực. Một số nước như Việt Nam, Philippines, Indonesia đã có lập trường cứng rắn hơn trong quan hệ với Trung Quốc, đặc biệt trong vấn đề Biển Đông, trong khi Campuchia ngày càng gia tăng phụ thuộc vào Trung Quốc về mặt kinh tế và chính trị, dẫn đến xu hướng ủng hộ Trung Quốc trong các diễn đàn khu vực.

Có thể thấy, các nghiên cứu hiện có đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong việc giải thích động cơ, biện pháp và tác động của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khoảng trống cần được làm rõ, đặc biệt là về mục tiêu chiến lược dài hạn của Trung Quốc tại khu vực, mức độ thực tế của chiến lược "trỗi dậy hòa bình", sự khác biệt trong phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á cũng như vai trò của các cá nhân lãnh đạo trong việc định hình chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Đây chính là những vấn đề mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu và làm rõ nhằm đóng góp thêm góc nhìn khoa học và thực tiễn.

1.2.2. Khoảng trống của những công trình liên quan

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á, nhưng vẫn còn những khoảng trống quan trọng cần được làm rõ, đặc biệt khi xem xét từ góc độ chính trị học quốc tế về cường quốc đang muốn gia tăng quyền lực. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào việc mô tả chiến lược đối ngoại của Trung Quốc dưới dạng từng chính sách cụ thể mà chưa đi sâu vào bức tranh chiến lược tổng thể của Bắc Kinh đối với khu vực Đông Nam Á, nhất là trong bối cảnh Trung Quốc đang có tham vọng vươn lên trở thành cường quốc số một thế giới. Những khoảng trống

này không chỉ liên quan đến các mục tiêu dài hạn của Trung Quốc, cách tiếp cận chiến lược của Bắc Kinh theo từng giai đoạn, mà còn liên quan đến các yếu tố tác động đến hiệu quả và giới hạn của chiến lược này.

Mục tiêu dài hạn của Trung Quốc tại Đông Nam Á: Tầm nhìn chiến lược và giới hạn lợi ích: Một khoảng trống đáng chú ý nằm ở việc các nghiên cứu chưa đưa ra được cách hiểu thống nhất về mục tiêu chiến lược dài hạn của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Phần lớn công trình tiếp cận vấn đề theo từng lát cắt chính sách hoặc theo giai đoạn, trong khi thiếu một cách nhìn xuyên suốt để nhận diện định hướng chiến lược ở tầm dài hạn. Cách lý giải về quá trình mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc vì thế cũng còn rời rạc. Việc gia tăng hiện diện kinh tế thông qua BRI hay các khuôn khổ hợp tác như RCEP thường được phân tích như những biểu hiện riêng biệt, chưa được đặt trong một chỉnh thể nhằm xác định rõ chúng thuộc về logic mở rộng lợi ích hay nằm trong quá trình định hình một không gian ảnh hưởng mang tính cấu trúc. Ở cấp độ lý thuyết, các cách tiếp cận hiện nay chưa thực sự gặp nhau. Có hướng nhấn mạnh động lực gia tăng quyền lực theo xu thế bá quyền khu vực, có hướng lại nhìn nhận Trung Quốc như một chủ thể đang tìm cách tái cấu trúc quan hệ phụ thuộc thông qua các công cụ quyền lực mềm. Sự thiếu liên kết giữa các cách tiếp cận này khiến việc nhận diện bản chất chiến lược còn phân tán. Vấn đề vị trí của Trung Quốc trong cấu trúc quyền lực khu vực cũng chưa được làm rõ một cách thuyết phục. Đặc biệt, những đánh giá về khả năng điều chỉnh vai trò của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á hay triển vọng vận động của trật tự khu vực theo hướng đa cực vẫn dừng ở mức gợi mở.

Diễn ngôn chính trị và thực tiễn triển khai chiến lược: Một điểm còn bỏ ngỏ trong các nghiên cứu hiện nay là cách lý giải về bản chất của chiến lược "trỗi dậy hòa bình" của Trung Quốc. Trong khi Trung Quốc nhất quán khẳng định định hướng đối ngoại dựa trên hợp tác và cùng phát triển, thực tiễn triển khai lại cho thấy sự gia tăng các hành vi mang tính cạnh tranh, thậm chí đối đầu, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến Biển Đông và cách thức tham gia, định hình các thể chế khu vực. Sự không tương thích giữa diễn ngôn và hành động này chưa được giải thích một cách thỏa đáng. Nhiều nghiên cứu mới dừng lại ở việc ghi nhận hiện tượng mà chưa làm rõ được logic vận hành phía sau, cũng như chưa phân định rõ đâu là yếu tố mang tính chiến thuật và đâu là định hướng có tính dài hạn trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Cùng với đó, mối liên hệ giữa Tư tưởng "trỗi dậy hòa bình" và các biểu hiện gia tăng quyền lực trên

thực địa vẫn chưa được đặt trong một khung phân tích thống nhất. Các vấn đề như quân sự hóa Biển Đông, kiểm soát các tuyến hàng hải quan trọng hay việc sử dụng các công cụ kinh tế trong quan hệ với một số quốc gia trong khu vực thường được xem xét riêng lẻ, khiến việc nhận diện bản chất tổng thể của chiến lược còn thiếu tính hệ thống.

Cách tiếp cận Đông Nam Á, ASEAN và các quốc gia Đông Nam Á: Một khoảng trống khác cần được làm rõ là việc phân biệt giữa Đông Nam Á với tư cách không gian địa chính trị – khu vực, ASEAN với tư cách thiết chế hợp tác khu vực, và các quốc gia Đông Nam Á với tư cách những chủ thể cụ thể trong quan hệ với Trung Quốc. Trong nhiều nghiên cứu hiện nay, các khái niệm "Đông Nam Á" và "ASEAN" đôi khi được sử dụng gần như thay thế cho nhau, trong khi hai phạm vi này không hoàn toàn đồng nhất. Đông Nam Á là một không gian địa – chính trị khu vực; ASEAN là một thiết chế hợp tác khu vực vận hành trên cơ sở đồng thuận và có vai trò điều phối nhất định; còn các quốc gia Đông Nam Á lại có lợi ích, năng lực, mức độ phụ thuộc và cách thức ứng xử khác nhau trước chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Việc chưa tách bạch đầy đủ các phạm vi này khiến một số nghiên cứu có xu hướng nhìn Đông Nam Á như một chỉnh thể tương đối đồng nhất, hoặc đánh giá tác động của Trung Quốc đối với ASEAN như thể đó là tác động đối với toàn bộ khu vực. Trong khi đó, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc có thể tạo ra những tác động khác nhau: tác động đến môi trường địa chính trị Đông Nam Á nói chung, tác động đến ASEAN với tư cách một thiết chế khu vực, và tác động không đồng đều đến từng nhóm quốc gia trong khu vực. Khoảng trống này cho thấy cần có cách tiếp cận phân biệt rõ hơn giữa không gian khu vực, thiết chế khu vực và các chủ thể quốc gia, qua đó làm rõ tính đa dạng và không đồng đều trong tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc đối với Đông Nam Á.

Sự khác biệt trong phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á: Một khoảng trống đáng chú ý nằm ở việc chưa có cách lý giải thuyết phục về sự khác biệt trong phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á trước chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Trên thực tế, Việt Nam và Indonesia thường thể hiện cách tiếp cận thận trọng và cứng rắn hơn, trong khi Thái Lan và Malaysia có xu hướng linh hoạt và mềm mỏng hơn trong quan hệ với Bắc Kinh. Tuy nhiên, sự khác biệt này chưa được phân tích trong một khung tiếp cận đủ toàn diện. Việc giải thích các lựa chọn chính sách của các quốc gia trong khu vực vẫn chủ yếu dừng lại ở các yếu tố bề mặt, trong khi mối quan hệ giữa các biến số như vị trí địa chính trị, lịch sử quan hệ song phương và đặc điểm thể chế chính trị chưa

được làm rõ một cách hệ thống. Trường hợp của một số quốc gia như Campuchia và Lào cho thấy mức độ gắn kết cao hơn với Trung Quốc trong các vấn đề khu vực, nhưng cách thức hình thành và duy trì sự gắn kết này chưa được phân tích đầy đủ. Các khái niệm như "chia để trị" hay "xu hướng phân hóa nội khối ASEAN" thường được nhắc đến, song thiếu nghiên cứu đi sâu vào cơ chế vận hành cụ thể, đặc biệt trong mối liên hệ giữa mức độ phụ thuộc kinh tế và không gian lựa chọn chính sách của từng quốc gia.

Giới hạn và hiệu quả của các công cụ chiến lược của Trung Quốc tại Đông Nam Á: Một khoảng trống đáng chú ý trong các nghiên cứu hiện nay là chưa có sự đánh giá đầy đủ và có hệ thống về những thành tựu, hạn chế cũng như mức độ hiệu quả của các công cụ mà Trung Quốc sử dụng trong chiến lược đối ngoại đối với Đông Nam Á. Phần lớn các công trình mới tập trung mô tả sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc hoặc phân tích riêng từng lĩnh vực như kinh tế – thương mại, an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội – giáo dục, trong khi chưa đặt các công cụ này trong mối quan hệ so sánh để xác định mức độ đóng góp của từng công cụ vào việc thực hiện mục tiêu chiến lược. Bên cạnh những kết quả đạt được về mở rộng quan hệ kinh tế, tăng cường hiện diện chính trị – an ninh, củng cố mạng lưới ngoại giao và gia tăng ảnh hưởng xã hội – văn hóa, chiến lược của Trung Quốc cũng bộc lộ những giới hạn nhất định, thể hiện ở sự khác biệt trong phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á, những lo ngại về phụ thuộc, chủ quyền, tính bền vững của các dự án và khả năng chuyển hóa sức mạnh vật chất thành ảnh hưởng chính trị ổn định. Vì vậy, cần tiếp tục làm rõ công cụ nào phát huy hiệu quả rõ nét nhất trong thực tiễn, công cụ nào giữ vai trò quan trọng nhất đối với việc thực hiện các mục tiêu chiến lược, những công cụ nào còn bộc lộ hạn chế và vì sao, đồng thời phân tích sự bổ trợ giữa các công cụ trong tổng thể chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á..

Những khoảng trống trong nghiên cứu hiện nay cho thấy cần có một cách tiếp cận toàn diện và hệ thống hơn về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á, từ việc xác định mục tiêu dài hạn, cơ chế triển khai chiến lược, đến cách các nước trong khu vực phản ứng. Đây chính là những vấn đề mà luận án sẽ làm rõ nhằm cung cấp một cái nhìn đầy đủ và khoa học hơn về xu hướng gia tăng quyền lực của Trung Quốc và tác động của điều đó đối với trật tự khu vực.

1.2.3. Các vấn đề luận án sẽ làm rõ

Qua việc tìm hiểu và tổng hợp các tài liệu trên, kết hợp những luận cứ thực tiễn, tôi hướng đến việc khái quát lại một bức tranh về Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc và những chiến thuật cụ thể được áp dụng ở khu vực Đông Nam Á trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XXI đến nay. Đặc biệt là sau giai đoạn 2002-2011; giai đoạn từ năm 2012 đến nay, sau Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 18 năm 2012, Trung Quốc đã có những điều chỉnh kịp thời đối với bối cảnh quốc tế - khu vực và phù hợp với vị thế của nước này trên trường quốc tế. Trong bối cảnh Trung Quốc ngày càng mở rộng ảnh hưởng tại Đông Nam Á, việc nghiên cứu chiến lược đối ngoại của nước này không chỉ giúp làm rõ các động thái chiến lược của Bắc Kinh mà còn góp phần dự báo những kịch bản phát triển của trật tự khu vực.

Như đã phân tích ở phần trên, các công trình nghiên cứu trước đây chưa làm rõ được bức tranh toàn diện về chiến lược dài hạn của Trung Quốc đối với khu vực này, đặc biệt là trong việc kết hợp các công cụ quyền lực, mức độ điều chỉnh theo từng giai đoạn, cũng như cách thức Trung Quốc tìm cách tái định hình cấu trúc khu vực. Trên cơ sở kế thừa những cứ liệu của công trình đi trước, tôi mong muốn được đóng góp thêm những diễn giải của mình và phân tích vấn đề này dưới góc nhìn chính trị học. Do đó, luận án này sẽ tập trung làm rõ năm vấn đề cốt lõi nhằm bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu, giúp lý giải một cách hệ thống chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á.

(1) Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về chiến lược đối ngoại của các cường quốc mới nổi và sự điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc đối với Đông Nam Á trong bối cảnh cạnh tranh chính trị khu vực: Một trong những vấn đề trọng tâm mà luận án hướng tới làm rõ là cơ sở lý luận chi phối quá trình hình thành và điều chỉnh chiến lược đối ngoại của các cường quốc mới nổi, từ đó soi chiếu vào trường hợp Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á. Các nghiên cứu hiện có đã cung cấp nhiều cách tiếp cận lý thuyết khác nhau về chiến lược đối ngoại, như lý thuyết ba cấp độ phân tích, lý thuyết trung tâm – ngoại vi, lý thuyết quan hệ bất đối xứng và các trường phái chủ đạo của quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này mới dừng lại ở việc lý giải hành vi đối ngoại của cường quốc ở cấp độ khái quát, chưa chỉ ra rõ cách các khung lý thuyết đó được vận dụng đồng thời để phân tích một chiến lược đối ngoại cụ thể trong một không gian khu vực xác định. Đối với Trung Quốc, nhiều công trình đã đề cập đến sự chuyển

dịch tư duy đối ngoại kể từ đầu thập niên 2010, song vẫn thiếu những phân tích mang tính hệ thống về cơ sở hoạch định chiến lược đối ngoại đặt trong mối liên hệ giữa ba cấp độ: hệ thống quốc tế, quốc gia và cá nhân lãnh đạo. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh chính trị khu vực ngày càng gia tăng và môi trường chiến lược Đông Nam Á biến động nhanh chóng, vẫn chưa có sự thống nhất trong việc lý giải các nhân tố nào giữ vai trò chi phối chủ đạo đối với sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc: các áp lực từ cấu trúc quyền lực khu vực, các yêu cầu nội tại của quá trình phát triển quốc gia, hay vai trò của tư duy và tầm nhìn chiến lược của giới lãnh đạo.

Xuất phát từ khoảng trống đó, luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận của chiến lược đối ngoại cường quốc mới nổi, đồng thời vận dụng khung phân tích đa lý thuyết và ba cấp độ để giải thích cách Trung Quốc điều chỉnh chiến lược đối ngoại đối với Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện chiến lược đối ngoại của Trung Quốc như một chỉnh thể mang tính cấu trúc và dài hạn, được hình thành và điều chỉnh trong sự tương tác giữa bối cảnh cạnh tranh khu vực, nền tảng quốc gia và yếu tố lãnh đạo, thay vì xem đó là tập hợp các chính sách rời rạc hoặc phản ứng tình thế.

(2) Mục tiêu chiến lược dài hạn của Trung Quốc tại Đông Nam Á và các yếu tố quyết định sự thay đổi chiến lược: Một khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý hiện nay là sự thiếu thống nhất trong việc xác định mục tiêu chiến lược dài hạn của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu chỉ ra những biểu hiện riêng lẻ như việc thúc đẩy BRI, gia tăng kiểm soát Biển Đông và mở rộng ảnh hưởng trong các thiết chế khu vực, song chưa đưa ra một đánh giá toàn diện về mức độ và quỹ đạo tham vọng chiến lược của Trung Quốc trong dài hạn. Luận án sẽ làm rõ mục tiêu chiến lược của Trung Quốc tại Đông Nam Á theo ba cấp độ thời gian. Ở ngắn hạn, Trung Quốc tập trung mở rộng quan hệ kinh tế, kiểm soát các dự án hạ tầng then chốt và củng cố vị thế trong các hiệp định thương mại khu vực như RCEP. Ở trung hạn, mục tiêu là gia tăng ảnh hưởng trên biển, củng cố vai trò chi phối trong ASEAN và thu hẹp không gian ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài. Về dài hạn, Trung Quốc hướng tới việc định hình các thiết chế kinh tế – an ninh khu vực theo hướng có lợi cho mình, từng bước thiết lập một trật tự khu vực do Trung Quốc dẫn dắt. Từ đó, luận án phân tích các yếu tố thúc đẩy sự điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc, bao gồm những biến động trong cán cân quyền lực quốc tế, mức độ gắn kết kinh tế ngày càng sâu của Đông Nam Á với Trung

Quốc, và sự phân hóa nội khối ASEAN làm suy giảm khả năng hình thành lập trường thống nhất của tổ chức này.

(3) Chiến lược của Trung Quốc tại Đông Nam Á trong năm lĩnh vực: Kinh tế thương mại - An ninh chính trị - Thể chế khu vực - Văn hóa Xã hội - Ngoại giao: Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á không chỉ dựa vào các biện pháp kinh tế và quân sự đơn thuần, mà là một sự phối hợp giữa các công cụ quyền lực cứng và quyền lực mềm, đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng ảnh hưởng lâu dài. Luận án sẽ làm rõ cách Trung Quốc sử dụng năm lĩnh vực chiến lược chủ đạo nhằm củng cố vị thế của mình tại khu vực này. Về kinh tế, Trung Quốc đẩy mạnh đầu tư FDI, Sáng kiến BRI và các hiệp định thương mại như RCEP nhằm gia tăng sự phụ thuộc kinh tế, đồng thời kiểm soát chuỗi cung ứng và thiết lập "bẫy nợ" thông qua các khoản vay kèm điều kiện chính trị. Về an ninh – chính trị, Trung Quốc quân sự hóa Biển Đông, kiểm soát nguồn nước sông Mekong, tác động đến thể chế ASEAN và thúc đẩy các cơ chế do mình dẫn dắt như LMC để củng cố thế cân bằng có lợi. Trong lĩnh vực văn hóa – xã hội, nước này sử dụng Viện Khổng Tử, truyền thông, giáo dục và giao lưu văn hóa như công cụ quyền lực mềm nhằm định hình tư duy gần gũi với Trung Quốc trong giới lãnh đạo tương lai khu vực. Ngoại giao song phương, ngoại giao y tế và định hình thể chế khu vực cũng được sử dụng để làm suy yếu ảnh hưởng phương Tây và tạo lập trật tự khu vực do Trung Quốc dẫn dắt.

(4) Tác động của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á và sự phân hóa trong phản ứng của các nước khu vực: Sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Nam Á đã tạo ra sự phân hóa mạnh mẽ trong lập trường của các nước ASEAN. Một số quốc gia, như Việt Nam, Philippines và Indonesia, có lập trường cứng rắn hơn do lo ngại về chủ quyền và an ninh quốc gia. Ngược lại, Campuchia, Lào và Myanmar nghiêng về Trung Quốc do phụ thuộc vào viện trợ kinh tế từ Trung Quốc. Luận án sẽ làm rõ nguyên nhân của sự khác biệt này, dựa trên các yếu tố như văn hóa chính trị, lịch sử quan hệ với Trung Quốc, và cấu trúc kinh tế xã hội của từng nước.

(5) Đánh giá mức độ Trung Quốc tham gia định hình môi trường khu vực và phản ứng của ASEAN, các quốc gia Đông Nam Á: Luận án tập trung đánh giá mức độ và giới hạn trong khả năng Trung Quốc tác động đến môi trường và cấu trúc khu vực Đông Nam Á thông qua các công cụ kinh tế, an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội. Trên cơ sở đó, luận án phân tích phản ứng của ASEAN và các quốc gia Đông

Nam Á trước sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc, làm rõ sự khác biệt trong cách thức thích ứng, cân bằng lợi ích và duy trì dư địa tự chủ. Qua đó, nghiên cứu xem xét khả năng ASEAN duy trì đồng thuận, vai trò trung tâm và tính tự chủ chiến lược trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn ngày càng gia tăng.

Luận án mong muốn không chỉ hệ thống hóa chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á mà còn đưa ra các đánh giá mang tính dự báo về quan hệ khu vực trong bối cảnh Trung Quốc ngày càng quyết đoán hơn trên trường quốc tế. Việc xây dựng một khung lý thuyết về chiến lược của cường quốc mới nổi, phân tích các công cụ chiến lược của Trung Quốc và đánh giá khả năng thích ứng của ASEAN và từng quốc gia trong khu vực sẽ giúp hiểu rõ hơn bản chất của sự cạnh tranh địa chính trị trong thế kỷ 21.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 của luận án đã trình bày cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á, qua đó xác định hướng tiếp cận nghiên cứu của luận án. Trên cơ sở tiếp cận các lý thuyết quan hệ quốc tế, chương này đã làm rõ các khái niệm liên quan đến chiến lược đối ngoại, động cơ, mục tiêu và công cụ thực thi chiến lược của Trung Quốc trong khu vực. Đồng thời, chương này tổng hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những quan điểm khác nhau về chiến lược của Trung Quốc đối với Đông Nam Á, từ đó rút ra những điểm chung, khác biệt và xu hướng nghiên cứu.

Tác giả luận án cũng đã xác định khoảng trống nghiên cứu, đặc biệt là sự thiếu vắng các nghiên cứu tiếp cận tổng thể về động cơ, mục tiêu và cách thức hiện thực hóa chiến lược của Trung Quốc đối với Đông Nam Á trong bối cảnh biến đổi địa chính trị khu vực và toàn cầu. Những phân tích này tạo nền tảng lý thuyết và phương pháp luận để tiếp tục đi sâu đánh giá các khía cạnh cụ thể của chiến lược Trung Quốc trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN, CƠ SỞ THỰC TIỄN VÀ MỘT SỐ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

2.1. Cơ sở lý luận và khung phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc

2.1.1. Luận giải nội hàm của một số thuật ngữ theo quan điểm Chính trị học

2.1.1.1. Thuật ngữ Chiến lược, phân biệt Chiến lược với Chính sách

Nội hàm/ khái niệm của thuật ngữ "*Chiến lược*" trong "Merriam-Webster Dictionary" được hiểu như sau: Chiến lược (Strategy): "*một kế hoạch hoặc đường hướng cẩn thận để đạt được một mục tiêu cụ thể trong một thời gian dài. Chiến lược: Vừa là nghệ thuật vừa là khoa học của việc phối hợp về các mặt chính trị, kinh tế, tâm lý học và sức mạnh quân sự của một hoặc một nhóm các quốc gia để đạt được sự ủng hộ tối đa trong việc quyết định về tình trạng hòa bình hay chiến tranh*" [Merriam-Webster. (n.d.)].

Theo tác giả Joel Krieger trong cuốn "Toàn cảnh chính trị thế giới", thuật ngữ "*chiến lược*" dùng để chỉ: "*Các phương tiện mà các nhà hoạch định chính sách chọn để đạt được các mục tiêu mong muốn. Trên thực tế, chiến lược là đường lối hành động, kế hoạch để đạt được những mục tiêu cụ thể nào đó*" [Joel Krieger, 2009, tr.1303]. Thuật ngữ này có thể dùng để "*mô tả kế hoạch áp dụng các phương tiện để đạt được các mục tiêu trong lĩnh vực đời sống chính trị*" [Joel Krieger, 2009, tr.1304]. Joel Krieger còn đưa ra khái niệm "Chiến lược tổng thể (Grand Strategy)" chỉ các kế hoạch bao quát nhằm cân đối nguồn lực với các cam kết quân sự toàn cầu của đất nước.

Edward Mead Earle định nghĩa *chiến lược* là "*nghệ thuật kiểm soát và sử dụng các nguồn lực của một quốc gia – hoặc một liên minh – bao gồm cả lực lượng vũ trang, nhằm thúc đẩy và bảo đảm các lợi ích sống còn trước các kẻ thù thực tế, tiềm tàng hoặc giả định*". Ở cấp độ cao nhất – đại chiến lược – đó là sự tích hợp giữa chính sách và sức mạnh quốc gia, "sao cho việc sử dụng chiến tranh trở nên không cần thiết hoặc được thực hiện với cơ hội chiến thắng tối đa" [Rebecca Friedman Lissner, 2018, tr.55].

Theo Liddell Hart, *đại chiến lược* là "*sự tính toán và phát triển các nguồn lực kinh tế, nhân lực và đạo đức để duy trì sức mạnh chiến đấu… đồng thời sử dụng hiệu quả áp lực tài chính, ngoại giao, thương mại và đạo đức*" nhằm làm suy yếu đối phương và bảo đảm "*hòa bình trong tương lai – an ninh và thịnh vượng*" [Liddell Hart,

1967, tr.322]. Còn theo John Lewis Gaddis, trong *On Grand Strategy*, mô tả *đại chiến lược* là "*việc sắp xếp những khát vọng tiềm tàng vô hạn với những khả năng tất yếu có giới hạn*". Gaddis cũng phân tích rằng nhà lãnh đạo cần có tố chất của *"cáo" – linh hoạt*, và *"nhím" – kiên định với tầm nhìn tổng thể* [Gaddis, 2020, tr.21-23]. Ông nhấn mạnh, đại chiến lược thành công phải cân bằng giữa lý tưởng dài hạn và năng lực thực tế; đồng thời linh hoạt thích ứng với các biến động, để không bị cuốn vào các xung đột nhỏ hoặc mất phương hướng trước các thay đổi bất ngờ. Từ cách tiếp cận này, *đại chiến lược* có thể được hiểu là sự điều phối thống nhất nhiều chiến lược bộ phận nhằm giúp quốc gia đạt được các mục tiêu toàn diện trong dài hạn.

Xét về phạm vi thời gian và tính nhất quán, theo quan điểm của Thomas C. Schelling, The Strategy of Conflict (1980), *Chiến lược* là một thuật ngữ chung chung không có các khía cạnh thời gian, công cụ hoặc nội dung rõ ràng; đúng hơn, nó đề cập đến quá trình sắp xếp cẩn thận các phương tiện để đạt được mục đích mong muốn [Rebecca Friedman Lissner, 2018, tr.57] cho thấy tính dài hạn của chiến lược. Trong khi, *Chính sách đối ngoại* thiếu tầm nhìn thời gian và thiếu sự nhấn mạnh vào các lợi ích sống còn nội tại của chiến lược [Nina Silove, 2017, tr.31].

Dựa trên các nguồn tài liệu và quan điểm của các nhà nghiên cứu đã phân tích, có thể nhận định rằng trong lĩnh vực chính trị quốc tế, chính sách và chiến lược đều là những công cụ quan trọng để tổ chức, định hướng và triển khai hành động của quốc gia. Tuy nhiên, *hai khái niệm này khác nhau về bản chất, phạm vi, tầm mức mục tiêu. Chính sách* thường được hiểu là hệ thống các nguyên tắc, định hướng hoặc quy định nhằm xử lý những vấn đề cụ thể trong hoạt động quản trị và đối ngoại. Chính sách có thể hướng tới các mục tiêu ngắn hạn hoặc trung hạn, gắn với từng lĩnh vực, tình huống hoặc yêu cầu nhất định. Khác với chính sách, *chiến lược* có tính bao quát và dài hạn hơn. Chiến lược không chỉ xác định mục tiêu cần đạt tới, mà còn định hướng cách thức tổ chức, huy động và phối hợp các nguồn lực của quốc gia nhằm bảo vệ lợi ích, củng cố vị thế và mở rộng ảnh hưởng quốc tế. Các mục tiêu chiến lược thường bao gồm bảo đảm an ninh quốc gia, mở rộng quyền lực chính trị, gia tăng ảnh hưởng kinh tế và củng cố sức mạnh mềm. Để đạt được những mục tiêu đó, chiến lược đòi hỏi sự kết hợp giữa các công cụ quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa và truyền thông, đồng thời phải duy trì khả năng thích ứng trước những biến động của bối cảnh quốc tế. Từ sự phân biệt trên có thể thấy, chính sách và chiến lược có quan hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất.

Chính sách thường cụ thể hóa định hướng hành động trong từng lĩnh vực hoặc từng vấn đề, còn chiến lược giữ vai trò bao quát, liên kết các chính sách cụ thể vào một khuôn khổ hành động thống nhất. Chiến lược vừa có tính ổn định tương đối về mục tiêu, vừa đòi hỏi sự linh hoạt trong phương thức triển khai.

Do đó, *Chiến lược đối ngoại của một quốc gia không phải là tổng hợp cơ học của các chính sách đối ngoại riêng biệt, mà là sự lựa chọn có tính định hướng về mục tiêu dài hạn, không gian ưu tiên, công cụ triển khai và phương thức sử dụng quyền lực trong quan hệ với các chủ thể bên ngoài. Chiến lược đối ngoại phản ánh cách một quốc gia nhận thức về lợi ích, vị thế, vai trò của mình trong cấu trúc quyền lực quốc tế, đồng thời thể hiện năng lực tổ chức hành động nhằm bảo vệ và mở rộng lợi ích quốc gia.*

2.1.1.2. Thuật ngữ Đối ngoại, Phân biệt Đối ngoại (Foreign) với Ngoại giao (Diplomacy)

Quan điểm về "đối ngoại" của học giả thế giới: Theo định nghĩa của Merriam-Webster Dictionary, *"foreign"* có nghĩa là "nằm ngoài một địa điểm hoặc quốc gia; đặc biệt là nằm ngoài quốc gia của một người" (*situated outside a place or country; especially : situated outside one's own country*) [Merriam-Webster Dictionary, 2024]. Từ điển Oxford định nghĩa "*foreign*" là "thuộc về, đến từ, hoặc đặc trưng của một quốc gia hoặc ngôn ngữ khác ngoài quốc gia của một người" (*Of, from, in, or characteristic of a country or language other than one's own*) [Oxford English Dictionary, 2024]. Cambridge Dictionary định nghĩa từ này là "thuộc về hoặc kết nối với một quốc gia không phải của bạn" (*Belonging or connected to a country that is not your own*) [Cambridge Dictionary, 2024]. Các định nghĩa này cung cấp cái nhìn tổng quan về từ "foreign" và cách sử dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.

Trong từ điển Trung Quốc, khái niệm "đối ngoại" (对外, duìwài) đề cập đến các hoạt động và chính sách của một quốc gia nhằm quản lý quan hệ với các quốc gia khác [汉典, 2024]. *Đối ngoại* bao gồm cả ngoại giao chính thức và các hoạt động thương mại, văn hóa, và hợp tác quốc tế. *Đối ngoại* được hiểu trong cụm từ "quan hệ đối ngoại" với nghĩa là: Mối quan hệ giữa các quốc gia có chủ quyền; kết quả rõ ràng của quan hệ đối ngoại thường đề cập đến lĩnh vực tương tác và phản ứng quốc tế.

Quan điểm về "đối ngoại" của học giả Việt Nam: Trong "Từ Điển Hán Việt" của Đào Duy Anh, khái niệm "*đối ngoại" (对外, duìwài*) được định nghĩa như là các hoạt động và chính sách của một quốc gia nhằm quản lý và điều phối các mối quan hệ

với các quốc gia khác: "*đối ngoại 对外 Đối với người ngoài, nước ngoài*" [Đào Duy Anh, 2005, tr.141]. Còn theo Hoàng Phê trong "Từ điển Tiếng Việt" nghĩa của từ "đối ngoại" 對外 nghĩa là "*đối với nước ngoài, bên ngoải [nói về đường lối, chính sách, sự giao thiệp của nhà nước, của một tổ chức]*" [Hoàng Phê, 2012, tr.441].

Các định nghĩa này cho thấy: *Đối ngoại bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, từ thiết lập và duy trì các mối quan hệ ngoại giao chính thức, thương mại quốc tế, đến hợp tác văn hóa và giáo dục*.

Quan điểm về "ngoại giao" của học giả thế giới: Thuật ngữ "*ngoại giao*" (d*iplomacy*) xuất phát từ diplomatics - dùng để chỉ việc bảo quản và thẩm định các văn kiện, công văn, điều ước quốc tế. Năm 1796, nhà triết học người Anh Edmund Burke dùng cụm từ "double diplomacy" để lên án *chính sách ngoại giao nước đôi* của Pháp, và kể từ đó thuật ngữ "diplomacy" đã được sử dụng rộng rãi trong chính trị quốc tế. Theo Từ điển Le Nouveau Petit Robert (Pháp), *ngoại giao* là "*hoạt động chính trị điều phối các mối quan hệ giữa các quốc gia, đại diện cho quyền lợi của chính phủ ở nước ngoài, quản lý công việc quốc tế và dẫn dắt các cuộc đàm phán song phương hoặc đa phương*". Trong Từ điển Ngoại giao của Liên Xô do A. Gromyko chủ biên, *ngoại giao* được định nghĩa là "*công cụ quan trọng của chính sách đối ngoại,* thực thi thông qua các *biện pháp phi quân sự,* áp dụng các *phương pháp và kỹ thuật phù hợp* nhằm bảo vệ lợi ích và hỗ trợ các mục tiêu chiến lược của quốc gia" [Đào Minh Hồng & Lê Hồng Hiệp, 2013, tr.252–254]. Trong cuốn *Diplomacy*, Henry Kissinger nhấn mạnh sự phức tạp và tinh tế của nghệ thuật ngoại giao trong việc xây dựng chiến lược đối ngoại. Ông viết: "*Ngoại giao là một quá trình lâu dài nhằm duy trì sự cân bằng quyền lực và đạt được sự đồng thuận quốc tế*" [Henry Kissinger, 1994, tr. 23].

Học giả Trung Quốc định nghĩa "*ngoại giao*" là một hoạt động chính thức của nhà nước, được thực hiện bằng các biện pháp hòa bình thông qua các cơ quan đại diện và đại diện chính thức. Quá trình này bao gồm các hoạt động như trao đổi, đàm phán và các phương thức ngoại giao khác nhằm thực hiện chủ quyền quốc gia trong quan hệ đối ngoại và tham gia vào các vấn đề quốc tế. Ngoại giao không chỉ là công cụ quan trọng để đạt được mục tiêu đối ngoại của quốc gia mà còn đóng vai trò thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và củng cố tình hữu nghị giữa các dân tộc [Vũ Dương Huân, 2022, tr.16].

Quan điểm về "ngoại giao" của học giả Việt Nam: Giáo trình "Một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao" định nghĩa: "*Ngoại giao là một khoa học mang tính*

tổng hợp, một nghệ thuật của những khả năng, là hoạt động của các cơ quan làm công tác đối ngoại và các đại diện có thẩm quyền làm công tác đối ngoại của Nhà nước, bảo vệ quyền lợi, lợi ích, quyền hạn của quốc gia, dân tộc ở trong nước và trên thế giới, góp phần giải quyết các vấn đề quốc tế chung, bằng con đường đàm phán vá các hình thức hoà bình khác." [Học viện Quan hệ quốc tế, 2000, tr.19-20].

Quan điểm của luận án: Bảng so sánh Đối ngoại và Ngoại giao

Tiêu chí	*Đối ngoại*	*Ngoại giao*
Chủ thể	Quốc gia, chính phủ, tổ chức hoặc cá nhân đại diện cho quốc gia	Cá nhân, chính phủ, tổ chức đại diện quốc gia (nhấn mạnh tính chính thức hơn)
Số lượng chủ thể	Từ hai quốc gia hoặc tổ chức trở lên	Tương tự, nhưng thường nhấn mạnh vai trò của đại diện ngoại giao cụ thể
Mục tiêu	Rộng, bao trùm toàn bộ lợi ích quốc gia trên nhiều lĩnh vực	Hướng tới giải quyết mối quan hệ quốc tế thông qua thương lượng, đàm phán
Phương thức thực hiện	Đa dạng: chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh, hợp tác hoặc đấu tranh	Chủ yếu thông qua đàm phán, kỹ năng giao thiệp và công cụ phi bạo lực
Bản chất học thuật	Bao trùm và phổ quát, thường là đối tượng nghiên cứu vĩ mô	Tập trung vào kỹ năng và công cụ trong thực tiễn quan hệ quốc tế

So với *ngoại giao*, khái niệm *đối ngoại* có phạm vi rộng hơn cả về chủ thể, mục tiêu và phương thức. Trong khi ngoại giao là một thành tố then chốt, tập trung vào nghệ thuật giao thiệp, kỹ năng đàm phán và công cụ phi quân sự, thì đối ngoại bao gồm toàn bộ các lĩnh vực và phương thức từ hợp tác đến đấu tranh để thực hiện chính sách quốc gia. Như vậy, *đối ngoại có nội hàm bao trùm và phổ quát hơn ngoại giao, trong các nghiên cứu liên quan đến vấn đề này, tác giả lựa sử dụng thuật ngữ "đối ngoại" là trọng tâm của luận án*.

2.1.1.3. Khái niệm Chiến lược đối ngoại, phân biệt với Chính sách đối ngoại

Thuật ngữ "strategy" (chiến lược) có thể hiểu theo cả nghĩa rộng (chiến lược nói chung) và nghĩa hẹp (chiến lược đối ngoại) tùy vào ngữ cảnh sử dụng. *Chiến lược nói chung:* "Strategy" là kế hoạch tổng thể nhằm đạt được các mục tiêu dài hạn của

một tổ chức hay quốc gia. Điều này có thể áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh doanh, quân sự, quản lý và chính trị. *Chiến lược đối ngoại:* Khi đề cập đến quan hệ quốc tế, "strategy" thường được hiểu là chiến lược đối ngoại, tức là các kế hoạch và hành động của một quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu trong quan hệ quốc tế. Điều này bao gồm việc xây dựng quan hệ ngoại giao, sử dụng các biện pháp kinh tế, quân sự, và văn hóa để bảo vệ lợi ích quốc gia và duy trì an ninh quốc gia.

Quan điểm của học giả thế giới: Trong các tác phẩm của Joseph S. Nye và Henry Kissinger, "strategy" thường được sử dụng trong bối cảnh quan hệ quốc tế, vì vậy có thể hiểu là *chiến lược đối ngoại*. Các tác giả cũng thảo luận về chiến lược theo nghĩa rộng hơn trong một số trường hợp, tùy thuộc vào ngữ cảnh cụ thể của mỗi trích dẫn. Trong *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, Nye thảo luận về cách sử dụng quyền lực mềm trong chiến lược đối ngoại: *"Một chiến lược thông minh cho Hoa Kỳ phải kết hợp giữa quyền lực cứng và quyền lực mềm, tạo thành 'quyền lực thông minh'*" [J.Nye Jr., 2004, tr.xiii]. Trong cuốn *Diplomacy*, Kissinger bàn về việc xây dựng chiến lược đối ngoại: "*Bản chất của chiến lược là lựa chọn những gì không nên làm. Chiến lược đòi hỏi suy nghĩ, tầm nhìn xa, và sự hiểu biết sâu sắc về các động lực của quan hệ quốc tế*" [Henry Kissinger, 1994, tr.606].

Chiến lược đối ngoại, hay *foreign strategy*, có thể hiểu là kế hoạch tổng thể và dài hạn mà một quốc gia sử dụng để định hướng quan hệ với bên ngoài. Nội dung của chiến lược này bao gồm việc xác định mục tiêu, phương thức và công cụ như ngoại giao, kinh tế, quốc phòng, văn hóa nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, duy trì an ninh và gia tăng ảnh hưởng quốc tế. Theo cách hiểu phổ biến trong giới học thuật, *chiến lược đối ngoại không* chỉ là chuỗi phản ứng tình thế, mà là sự sắp đặt có chủ đích về mục tiêu, nguồn lực và hành động nhằm định vị vai trò của quốc gia trong trật tự quốc tế đang biến đổi.

Báo cáo từ RAND Corporation, *China's Grand Strategy: Trends, Trajectories, and Long-Term Competition*, định nghĩa *chiến lược lớn của Trung Quốc* là "*quá trình mà một nhà nước liên kết các mục tiêu dài hạn với các phương tiện thông qua một tầm nhìn toàn diện và bền vững nhằm thúc đẩy lợi ích quốc gia*". Đây không chỉ là một khẩu hiệu mà còn là một cách tiếp cận toàn diện, bao gồm các mục tiêu dài hạn và cách sử dụng các nguồn lực để đạt được các mục tiêu đó [Andrew Scobell..., 2020, tr.5]. Cũng theo tài liệu này, "*chiến lược lớn*" của Trung Quốc gắn với mục tiêu "*phục hưng*

dân tộc" (national rejuvenation), hướng tới quản trị hiệu quả, ổn định xã hội, thịnh vượng kinh tế, tiến bộ công nghệ và sức mạnh quân sự vào năm 2050. Chiến lược này không chỉ bao quát các lĩnh vực mà còn thể hiện nỗ lực của Trung Quốc trong việc kiểm soát các vùng lãnh thổ tranh chấp, ứng phó với thách thức từ Hoa Kỳ nhưng vẫn bảo đảm các mục tiêu phát triển dài hạn [Andrew Scobell..., 2020, tr.9].

Breuning (2007) định nghĩa *chính sách đối ngoại* là "*tổng thể các chính sách và các mối tương tác với môi trường bên ngoài biên giới quốc gia*", bao gồm các lĩnh vực như an ninh, kinh tế, môi trường và nhân quyền [Mariam Breuning, 2007, tr.5]. Theo Kaarbo, Lantis và Beasley, mục tiêu cốt lõi của chính sách này là mở rộng ảnh hưởng quốc gia, qua đó phân biệt với chính sách đối nội [Juliet Kaarbo ,… 2002, tr.1–23]. Trong cấu trúc này, *chiến lược đối ngoại* đóng vai trò là định hướng tổng thể và dài hạn, nhằm dẫn dắt và thống nhất các *chính sách cụ thể* theo mục tiêu quốc gia; nói cách khác, nếu chính sách là phương tiện thì chiến lược là bản đồ định hướng. Có thể hiểu, chiến lược đối ngoại là định hướng dài hạn, còn chính sách là công cụ thực thi. Điều này cho thấy chiến lược đối ngoại được hiện thực hóa thông qua các quyết định chính sách cụ thể. Dù chưa đề cập trực tiếp, các nghiên cứu trên góp phần làm rõ cách thức chiến lược đối ngoại được triển khai thông qua các quyết định chính sách.

Quan điểm của học giả Trung Quốc: Giáo sư Môn Hồng Hoa (门洪华), người được vinh danh là một trong "Mười học giả xuất sắc nhất về học thuật" của Đại học Bắc Kinh, hiện công tác tại Trường Đảng Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong bài viết "*Nghiên cứu và suy ngẫm về chiến lược quốc tế của Trung Quốc trong kỷ nguyên mới*" (学术月刊, 2018, số 11, tr.68–76), ông kế thừa và phát triển quan điểm của các học giả như Đường Vĩnh Thắng, Lý Cảnh Trị và Vương Gia Phúc để hệ thống hóa khái niệm "*chiến lược quốc tế*" (*国际战略*). Theo ông, chiến lược quốc tế là quá trình hoạch định tổng thể và dài hạn của một quốc gia có chủ quyền nhằm sử dụng các nguồn lực quốc gia để theo đuổi lợi ích trong môi trường quốc tế. Chiến lược này bao quát từ quân sự đến ngoại giao, chính trị, kinh tế, văn hóa. Chiến lược đối ngoại chính là biểu hiện cơ bản và trực tiếp nhất của chiến lược quốc tế [门洪华, 2018, tr.68-76].

Văn phòng Thông tin Quốc vụ viện của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã phát hành sách trắng có tiêu đề "Quốc Phòng Trung Quốc Trong Kỷ Nguyên Mới" ngày 24/7/2019 có đề cập tới *Chiến lược quốc tế*. Nội dung của sách trắng này đã đưa ra các

nhận đinh về "*Cảnh quan chiến lược quốc tế đang trải qua những thay đổi sâu sắc*", đồng thời "*Cạnh tranh chiến lược quốc tế đang gia tăng*" [The State Council Information Office of the People's Republic of China, 2019, tr.2, tr.7]. Ý nghĩa của khái niệm *"Chiến lược quốc tế"* của Trung Quốc trong tài liệu này được định hình như một phản ứng chiến lược trước bối cảnh toàn cầu biến động. Dựa trên nhận định rằng *hòa bình và phát triển là xu thế lịch sử không thể đảo ngược*, Trung Quốc coi hợp tác quốc tế và môi trường ổn định là nền tảng chiến lược. Song, sự gia tăng của *bất ổn toàn cầu*, từ chủ nghĩa bá quyền đến xung đột khu vực và cạnh tranh nước lớn, đòi hỏi một chiến lược *linh hoạt, thích ứng*, vừa mang tính phòng thủ để bảo vệ lợi ích quốc gia, vừa chủ động định hình *trật tự khu vực ổn định, cân bằng và cùng có lợi*. Như vậy, chiến lược quốc tế của Trung Quốc đồng thời mang tính phòng thủ và chủ động, phản ánh nỗ lực định hình trật tự khu vực theo hướng ổn định, cân bằng và cùng có lợi.

Quan điểm của học giả Việt Nam: Theo PGS.TS Nguyễn Xuân Sơn và TS. Nguyễn Văn Du, *"Chiến lược đối ngoại"* của một nước *phản ánh lợi ích của nước đó trên trường quốc tế* đồng thời là *công cụ bảo vệ cho lợi ích đó*. Chiến lược đối ngoại của một nước lớn là "*đường lối chỉ đạo việc huy động và phối hợp mọi nguồn lực quốc gia, mọi điều kiện khách quan bên trong và bên ngoài* để *bảo vệ lợi ích quốc gia"* của nước lớn đó, chủ yếu là "*đảm bảo an ninh, điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự phát triển, bảo đảm khẳng định và nâng cao địa vị nước lớn"* của nước đó trên trường quốc tế. "*Lợi ích quốc gia thể hiện tập trung trong mục tiêu lâu dài cũng như mục tiêu từng giai đoạn của chiến lược đối ngoại"* [Nguyễn Xuân Sơn, 2006, tr.24–26].

Cũng theo các tác giả trên, Chính sách đối ngoại của một nước được định nghĩa đó là "*một hệ thống các quan hệ dưới nhiều hình thức, kinh tế, an ninh, chính trị, quân sự, văn hóa – xã hội và với nhiều mức độ, cấp độ khác nhau*", bao gồm các thái độ hợp tác, răn đe và các biện pháp cụ thể nhằm "*theo đuổi lợi ích quốc gia, ngăn chặn hành động có hại và nâng cao tối đa vị thế, vai trò của nước mình trên trường quốc tế*" [Nguyễn Xuân Sơn, 2006, tr.19]. Còn theo các tác giả Đào Minh Hồng và Lê Hồng Hiệp, Chính sách đối ngoại thường được coi là cánh tay nối dài của chính sách đối nội, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đạt được sự thịnh vượng về kinh tế, hay bảo vệ và tối đa hóa lợi ích quốc gia nói chung, thông qua các con đường như hợp tác, cạnh tranh, xung đột, hoặc thậm chí chiến tranh [Đào Minh Hồng & Lê Hồng Hiệp, 2013, tr.80].

Quan điểm của luận án: Phân biệt chiến lược đối ngoại và chính sách đối ngoại

	Chiến lược đối ngoại	*Chính sách đối ngoại*
Chủ thể thực hiện	Quốc gia, chính phủ, nguyên thủ, lãnh đạo cấp cao	Quốc gia, chính phủ, bộ ngành chuyên trách
Tính chất	Dài hạn, toàn diện, bao quát, mang tính định hướng chiến lược	Ngắn hạn, cụ thể, linh hoạt theo tình huống
Phạm vi	Tổng thể, điều phối nhiều chính sách và công cụ đối ngoại	Tập trung vào một lĩnh vực, vấn đề cụ thể
Mục tiêu	Đảm bảo lợi ích lâu dài, gia tăng ảnh hưởng và vị thế quốc tế	Giải quyết mục tiêu tức thời hoặc trung hạn theo giai đoạn
Thời gian thực hiện	Xuyên suốt qua nhiều giai đoạn, chính phủ	Thường gắn với nhiệm kỳ, bối cảnh cụ thể
Mối quan hệ	Là nền tảng định hướng cho chính sách đối ngoại cụ thể	Là biểu hiện cụ thể và phương tiện thực thi chiến lược

Dựa trên việc so sánh, có thể thấy rằng *chiến lược đối ngoại* có nội hàm bao trùm và phổ quát hơn *chính sách đối ngoại*, trong các nghiên cứu liên quan đến vấn đề này, tác giả lựa sử dụng thuật ngữ *chiến lược đối ngoại* là trọng tâm của luận án. **Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc**, xét từ nền tảng lý luận của học giả và thực tiễn hành động của Trung Quốc, có thể được định nghĩa như sau:

(1) Về bản chất và vị trí: Chiến lược đối ngoại là một bộ phận cấu thành trọng yếu trong chiến lược quốc gia tổng thể của Trung Quốc Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc là một cấu phần then chốt trong chiến lược quốc gia tổng thể, tương đương với khái niệm "Chiến lược quốc tế" - 国际战略 (international strategy) trong tư duy chiến lược của Trung Quốc và tương đương với "Đại chiến lược" (grand strategy) theo cách hiểu của các học giả phương Tây. Đây là một kế hoạch tổng thể, dài hạn, có tính định hướng và hệ thống nhằm điều phối các nguồn lực quốc gia – chính trị, kinh tế, quân sự và văn hóa – để bảo vệ và mở rộng lợi ích quốc gia trong môi trường quốc tế biến động.

(2) Về căn cứ hoạch định: Chiến lược đối ngoại được hoạch định trên cơ sở xác định rõ lợi ích quốc gia cốt lõi, đánh giá sức mạnh tổng hợp của quốc gia (bao gồm cả điểm mạnh và điểm yếu), đồng thời phân tích các điều kiện khách quan trong môi trường quốc tế. Mục tiêu của chiến lược là đảm bảo sự tồn tại, phát triển và nâng cao

vị thế của Trung Quốc trong hệ thống quốc tế, thông qua việc phối hợp quyền lực cứng và quyền lực mềm một cách linh hoạt.

(3) Về cơ chế triển khai: Chiến lược này được thiết kế với tính nhất quán và khả năng thích ứng cao. Trung Quốc xác lập các mục tiêu chiến lược theo từng giai đoạn, xây dựng chương trình hành động cụ thể và lựa chọn chiến thuật phù hợp để hiện thực hóa các mục tiêu đó. Sự điều chỉnh linh hoạt của chiến thuật là yếu tố giúp chiến lược duy trì hiệu lực trong bối cảnh quốc tế luôn thay đổi.

(4) Về ứng dụng khu vực (Đông Nam Á): Tại Đông Nam Á, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc được triển khai như một kế hoạch toàn diện nhằm gia tăng ảnh hưởng, bảo vệ lợi ích chiến lược (đặc biệt ở Biển Đông), thúc đẩy hợp tác kinh tế qua các sáng kiến như BRI và củng cố vai trò lãnh đạo khu vực. Trung Quốc kết hợp quyền lực cứng (kinh tế, quân sự) với quyền lực mềm (ngoại giao văn hóa, giáo dục, hợp tác nhân dân), đồng thời tận dụng các cơ chế như Hợp tác Lan Thương – Mekong để định hình trật tự khu vực có lợi cho mình.

Theo quan điểm của luận án, **chiến lược đối ngoại của Trung Quốc** *là một cấu phần trung tâm trong chiến lược quốc gia tổng thể, thể hiện tư duy hoạch định dài hạn, có tính hệ thống và định hướng rõ ràng nhằm tối đa hóa lợi ích quốc gia trong môi trường quốc tế. Về bản chất, đây là sự kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu chiến lược và năng lực điều phối các nguồn lực quốc gia (kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa) trong một trật tự quốc tế đầy biến động.* Chiến lược này không chỉ phản ánh tư duy hiện thực về quyền lực và lợi ích, mà còn bao hàm khả năng thích ứng linh hoạt trước các điều kiện khách quan để duy trì ổn định chiến lược và mở rộng ảnh hưởng quốc tế.

Trong đó, **chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á** *là biểu hiện khu vực hóa của chiến lược quốc tế toàn cầu, thể hiện rõ tính mục tiêu kép: vừa bảo vệ lợi ích cốt lõi quốc gia, vừa định hình môi trường khu vực thuận lợi cho việc gia tăng ảnh hưởng. Chiến lược này là sự cụ thể hóa của đại chiến lược Trung Quốc trong không gian chiến lược Đông Nam Á, với việc kết hợp giữa quyền lực cứng và quyền lực mềm, giữa mục tiêu ngắn hạn (kinh tế, an ninh) và mục tiêu dài hạn (vị thế, trật tự khu vực).* Đây là chiến lược có tính chất tổng hợp, thích ứng và định chế hóa, nhằm đảm bảo Trung Quốc không chỉ hiện diện mà còn đóng vai trò định hình cấu trúc quyền lực khu vực theo hướng có lợi cho mình.

2.1.2. Khung lý thuyết chính trị học trong tiếp cận chiến lược đối ngoại của Trung Quốc

2.1.2.1. Lý thuyết Ba cấp độ phân tích

Khung phân tích của nghiên cứu được xây dựng trên cách tiếp cận ba cấp độ trong chính trị học quốc tế do Kenneth Waltz khởi xướng, trong đó hành vi đối ngoại của quốc gia được lý giải thông qua tương tác giữa cấp độ cá nhân, quốc gia và hệ thống quốc tế. Tuy nhiên, nhằm làm rõ cơ sở hoạch định chiến lược của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á, nghiên cứu đặt trọng tâm phân tích vào cấp độ hệ thống và cấp độ quốc gia, đồng thời sử dụng cấp độ cá nhân như một yếu tố bổ trợ .

Ở cấp độ cá nhân, các yếu tố như nhận thức, tư duy chiến lược và phong cách lãnh đạo có thể tác động đến định hướng chính sách đối ngoại. Như James Rosenau nhận định, "hành vi chính sách đối ngoại ở cấp độ cá nhân bị ảnh hưởng bởi đặc điểm cá nhân và niềm tin của những nhà lãnh đạo" [Rosenau, 1966, tr.37] . Trong trường hợp Trung Quốc, vai trò của Tập Cận Bình thể hiện qua việc đề xuất các định hướng như "Giấc mộng Trung Hoa", thúc đẩy Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) và tăng cường ngoại giao nguyên thủ, qua đó góp phần định hình cách thức triển khai chiến lược tại Đông Nam Á . Do đặc trưng thể chế với nguyên tắc "tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách", các quyết sách chiến lược vẫn được hình thành trên cơ sở đồng thuận của tập thể lãnh đạo cấp cao, khiến cấp độ cá nhân chủ yếu có ý nghĩa tham khảo.

Ở cấp độ hệ thống, hành vi của Trung Quốc chịu sự chi phối bởi cấu trúc vô chính phủ của hệ thống quốc tế và sự phân bổ quyền lực giữa các quốc gia. Như Waltz nhấn mạnh, "nguyên nhân chính là cấu trúc vô chính phủ của hệ thống quốc tế, điều này buộc các quốc gia phải tự bảo vệ mình" [Waltz, 1959, tr.160]. Đồng thời, theo J. David Singer, "cấu trúc quốc tế và sự phân bổ quyền lực giữa các quốc gia là yếu tố quyết định chính hành vi của quốc gia" [Singer, 1961, tr.78] . Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc và sự dịch chuyển tương quan quyền lực toàn cầu, Đông Nam Á nổi lên như một không gian có ý nghĩa địa chiến lược quan trọng, nơi các quốc gia lớn tìm cách gia tăng ảnh hưởng. Chính những ràng buộc và cơ hội từ hệ thống này đã thúc đẩy Trung Quốc chủ động mở rộng hiện diện, định hình vai trò và thiết lập các khuôn khổ hợp tác trong khu vực.

Ở cấp độ quốc gia, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc phản ánh sự kết hợp giữa đặc điểm thể chế, mô hình phát triển và các lợi ích quốc gia cụ thể. Như Rosenau chỉ ra, "các thuộc tính quốc gia như loại chính phủ, hệ thống kinh tế và cấu trúc xã hội

hình thành các lựa chọn chính sách đối ngoại" [Rosenau, 1966, tr.42]. Đối với Trung Quốc, các yếu tố như nhu cầu duy trì tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường, bảo đảm an ninh năng lượng và củng cố ổn định chính trị nội bộ đã trực tiếp định hình định hướng đối ngoại. Điều này thể hiện rõ qua việc triển khai các sáng kiến như BRI, không chỉ nhằm thúc đẩy kết nối kinh tế mà còn tạo dựng các liên kết chiến lược lâu dài với khu vực Đông Nam Á, qua đó gia tăng ảnh hưởng và khả năng chi phối trong khu vực.

Cơ sở chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á là kết quả của sự tương tác giữa các ràng buộc từ hệ thống quốc tế và các điều kiện nội tại của quốc gia, trong đó cấp độ hệ thống cung cấp bối cảnh và động lực bên ngoài, còn cấp độ quốc gia quyết định cách thức lựa chọn và triển khai chiến lược. Do vậy, luận án tiếp cận chủ yếu ở cấp độ hệ thống quốc tế và cấp độ quốc gia, coi đây là hai trục phân tích trung tâm để lý giải hành vi và chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong khu vực, trong khi cấp độ cá nhân chỉ đóng vai trò bổ trợ nhằm làm rõ hơn biểu hiện cụ thể của chiến lược thông qua những diễn ngôn tiêu biểu của các nhà lãnh đạo Trung Quốc.Việc vận dụng khung phân tích ba cấp độ trong nghiên cứu chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay cho phép tiếp cận vấn đề một cách hệ thống và đa chiều. Trên cơ sở đó, phân tích cơ sở chiến lược đối ngoại của Trung Quốc được triển khai theo một số bước chủ yếu như sau:

Bước 1: Phân tích bối cảnh hệ thống quốc tế và điều kiện quốc gia – cơ sở hình thành định hướng chiến lược đối ngoại của Trung Quốc.

Khi phân tích một hiện tượng chính trị, cần tiếp cận đồng thời nhiều yếu tố và cấp độ khác nhau, bởi một kết quả có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, và một nguyên nhân cũng có thể dẫn đến những kết quả khác nhau. Để hệ thống hóa và phân loại các vấn đề nghiên cứu, khoa học chính trị thường sử dụng khung phân tích ba cấp độ gồm hệ thống quốc tế, quốc gia và cá nhân. Ở cấp độ hệ thống, phân tích tập trung vào các yếu tố mang tính toàn cầu; trong khi đó, cấp độ quốc gia và cá nhân cho phép làm rõ các động lực cụ thể hơn gắn với quy trình chính trị nội địa, sự tương tác giữa các nhóm, thể chế, cũng như vai trò của các cá nhân trong bộ máy quyền lực. Trên thực tế, mặc dù quốc gia – dân tộc là chủ thể trung tâm của quan hệ quốc tế, nhưng hành vi đối ngoại của một quốc gia không thể được lý giải đầy đủ nếu chỉ dừng ở cấp độ hệ thống, mà cần đặt trong mối quan hệ tương tác giữa cả ba cấp độ phân tích, với việc xác định rõ yếu tố giữ vai trò quyết định theo từng bối cảnh cụ thể. Với cách tiếp cận đó, quá trình xây

dựng và điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc kể từ năm 2012 diễn ra trong điều kiện môi trường quốc tế biến động sâu sắc, đồng thời gắn với những thay đổi đáng kể trong cấu trúc nội tại. Việc phân tích cần đặt trong mối quan hệ tương tác đa cấp độ, trong đó cấp độ hệ thống và cấp độ quốc gia giữ vai trò trung tâm, còn cấp độ cá nhân mang tính bổ trợ, nhằm nhận diện đầy đủ các động lực chi phối hành vi đối ngoại của Trung Quốc.

Ở cấp độ hệ thống, Trung Quốc vận hành trong một môi trường quốc tế đang chuyển hóa nhanh chóng, gắn với sự tái phân bố quyền lực và những bất ổn trong các thiết chế toàn cầu. Theo Rourke & Boyer, hệ thống quốc tế hiện đại được cấu thành bởi "đặc trưng mang tính cấu trúc, quan hệ quyền lực, khuôn mẫu kinh tế và chuẩn hành vi" [John T. Rourke & Mark A. Boyer, 2002, tr.44–55]. Cấu trúc hệ thống không chỉ phản ánh sự tổ chức quyền lực và các chủ thể tham gia, mà còn thể hiện phạm vi và cường độ tương tác ngày càng mở rộng. Trên thực tế, Trung Quốc đã chủ động gia tăng vị thế trong các thiết chế hiện hữu như Liên Hợp Quốc, IMF, đồng thời kiến tạo các cơ chế mới như AIIB, SCO hay LMC nhằm thiết lập các mạng lưới ảnh hưởng mới, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Xét về quan hệ quyền lực, xu hướng chuyển dịch từ trật tự đơn cực sang đa cực linh hoạt đã tạo điều kiện cho Trung Quốc nổi lên như một trung tâm quyền lực mới. Sự gia tăng số lượng cực, sự phân tán quyền lực và tốc độ dịch chuyển quyền lực toàn cầu đều phản ánh "sự trỗi dậy có tính hệ thống" của Trung Quốc. Các chuẩn hành vi quốc tế như luật lệ thương mại, tự do hàng hải hay nguyên tắc chủ quyền cũng được Trung Quốc diễn giải theo logic riêng, nhấn mạnh đến "chủ quyền lịch sử" và quyền lợi phát sinh từ quá trình phát triển, qua đó phản ánh nỗ lực điều chỉnh các quy tắc của hệ thống.

Ở cấp độ quốc gia, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc phản ánh sự vận hành của một hệ thống chính trị tập trung với sự thống nhất cao trong thiết chế đảng – nhà nước. Cấu trúc quyền lực theo chiều dọc và nguyên tắc "tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách" tạo điều kiện cho việc hoạch định và triển khai các chiến lược dài hạn một cách nhất quán. Bên cạnh đó, bối cảnh ra quyết sách đóng vai trò quan trọng: trong điều kiện khủng hoảng, Trung Quốc có xu hướng phản ứng nhanh, với mức độ điều phối cao từ trung ương; trong điều kiện ổn định, quá trình hoạch định chiến lược diễn ra theo hướng dài hạn, với sự tham gia của nhiều chủ thể như cơ quan lập pháp, doanh nghiệp nhà nước, viện nghiên cứu và các nhóm lợi ích, tiêu biểu qua các chương trình như "Made

in China 2025" hay BRI [John T. Rourke & Mark A. Boyer, 2002, tr.56]. Đáng chú ý, chiến lược mà Trung Quốc theo đuổi mang tính kết hợp linh hoạt giữa mở rộng ảnh hưởng kinh tế – chính trị và bảo vệ lợi ích an ninh truyền thống. Điều này được củng cố bởi nền tảng văn hóa chính trị đặc trưng, đề cao ổn định, tính kế thừa và sự kiểm soát thống nhất trong toàn bộ hệ thống. Đồng thời, các tác nhân dưới quốc gia như bộ máy quan liêu, doanh nghiệp nhà nước, viện nghiên cứu và dư luận xã hội cũng tham gia vào quá trình hoạch định và điều chỉnh chiến lược, góp phần nâng cao tính khả thi và chính danh của chính sách đối ngoại .

Ở cấp độ cá nhân, vai trò của lãnh đạo – đặc biệt là Tập Cận Bình – thể hiện qua việc định hình các định hướng chiến lược như "Giấc mộng Trung Hoa", "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại" và cách tiếp cận linh hoạt giữa hợp tác và cạnh tranh trong đối ngoại. Những biểu hiện này phản ánh sự kết hợp giữa yếu tố duy lý và "bản năng" trong quá trình ra quyết định, như cách lý giải về mối quan hệ giữa phần "con" và "người" trong hành vi chính trị [Charles W. Kegley & Shannon L. Blanton, 2010, tr.18]. Trong tâm lý học chính trị, các đặc điểm này được lý giải thông qua sự tác động của *tính cách duy lý (rational)* và *bản năng (instinctual)* trong quá trình ra quyết định. Với trường hợp của Trung Quốc, Chủ tịch Tập Cận Bình đã thể hiện rõ nét sự dung hòa hai yếu tố này trong các phát biểu đối ngoại, như việc vừa đề cao nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, vừa kêu gọi kiến tạo một trật tự toàn cầu mới phản ánh "thực tế quyền lực mới". Ngoài yếu tố cá nhân, *ảnh hưởng từ tổ chức* – bao gồm *vai trò địa vị* và *nhóm quyết sách* – cũng đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh, củng cố hoặc giới hạn hành động của nhà lãnh đạo. Cấu trúc quyền lực tập trung trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc cho phép người đứng đầu như ông Tập mở rộng biên độ hành động trong hoạch định chiến lược đối ngoại, nhưng đồng thời các nhóm cố vấn, cơ quan hoạch định chính sách và các thiết chế như Ban Đối ngoại Trung ương hay Bộ Ngoại giao vẫn giữ vai trò cung cấp dữ liệu, đề xuất lựa chọn và triển khai thực thi chiến lược [John T. Rourke & Mark A. Boyer, 2002, tr.69–80]. Do chịu sự ràng buộc của cấu trúc tổ chức và cơ chế ra quyết định tập thể, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc là sản phẩm của sự giao thoa giữa *đặc điểm cá nhân, nhận thức chính trị,* và *cấu trúc tổ chức,* trong đó cá nhân nhà lãnh đạo giữ vai trò định hướng và biểu trưng, còn các thiết chế tổ chức đóng vai trò dẫn dắt quá trình thể chế hóa và triển khai chiến lược quốc gia.

Như vậy, cơ sở hoạch định và triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc là kết quả của *sự tương tác đa tầng giữa các yếu tố hệ thống quốc tế và điều kiện nội tại của quốc gia, trong đó cấp độ hệ thống cung cấp bối cảnh, ràng buộc và cơ hội bên ngoài, còn cấp độ quốc gia giữ vai trò quyết định trong việc lựa chọn, điều chỉnh và thực thi chiến lược*. Trên nền tảng đó, *chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ năm 2012 đến nay phản ánh sự vận động tổng hợp giữa cấu trúc quyền lực toàn cầu, đặc điểm thể chế trong nước và dấu ấn tư duy của lãnh đạo, trong đó cấp độ cá nhân chủ yếu mang tính bổ trợ, góp phần làm rõ cách thức biểu hiện cụ thể của chiến lược*. Việc vận dụng khung phân tích ba cấp độ cho phép nhận diện một cách hệ thống logic hành động của Trung Quốc trong bối cảnh chuyển dịch mạnh mẽ của trật tự quốc tế và cấu trúc địa chính trị khu vực, đặc biệt tại Đông Nam Á.

Bước 2: Xác định lợi ích dân tộc – Cơ sở định hình mục tiêu chiến lược đối ngoại của Trung Quốc

Chủ thể chính trị quốc tế nào cũng có lợi ích riêng. Đối với chủ thể quốc gia, lợi ích của nó chính là lợi ích của cả dân tộc mà nhà nước - đại diện cho dân tộc ấy - phải có trách nhiệm kiếm tìm, duy trì và phát triển các lợi ích mà người dân đòi hỏi. Do vậy, khi nhắc đến lợi ích quốc gia thì ta phải hiểu đó chính là lợi ích của cả dân tộc. Ngay cả nhà nước và chế độ của quốc gia cũng được xây dựng trên những lợi ích chung và căn bản của toàn dân tộc. Một cách khái quát, lợi ích của mỗi dân tộc gồm có: *Thứ nhất - Giữ gìn an ninh cho người dân*: Nhà nước phải có nghĩa vụ bảo đảm an toàn cho người dân, đặc biệt là an toàn về tính mạng. *Thứ hai - Giữ gìn và phát triển lợi ích vật chất cho quốc gia*: Nhà nước có nghĩa vụ đảm bảo cho các công dân đầy đủ thực phẩm, nhà cửa, quần áo, y tế... và những nhu cầu khác của con người. *Thứ ba - Giữ gìn sự cố kết trong lòng dân tộc*: Sự cố kết dân tộc bao gồm sự thống nhất (tương đối) các tư tưởng, hệ tư tưởng và đạo đức… *Thứ tư - Đảm bảo môi trường chính trị tốt ở trong và ngoài nước*. Các quốc gia trong quá trình vận hành và đối ngoại đều chú ý giữ gìn ổn định chính trị trong nước và tăng cường tiếng nói quyền lực quốc gia mình trên chính trường quốc tế. *Thứ năm - Tạo lập và phát huy danh tiếng (quốc thể, danh dự) cho quốc gia*. Mỗi quốc gia, hay cụ thể là mọi công dân của quốc gia đều luôn có nhu cầu được các chủ thể quốc tế khác tôn sùng, kính nể và kính trọng mình, họ luôn mong rằng họ là hình ảnh đẹp trong mắt và trong tim những người dân khác trên thế giới.

Đó là năm lợi ích dân tộc cơ bản mà tất cả quốc gia trên thế giới đã và vẫn đang theo đuổi trong quá trình hoạt động. Trên chính trường quốc tế, các quốc gia vẫn luôn sử dụng "lợi ích dân tộc" để hợp lý hóa và hợp pháp hóa mọi hành động của mình. Hành động đối ngoại của mỗi nhà nước, xét đến cùng, đều nhằm hướng đến việc đảm bảo và phát triển ít nhất một trong năm lợi ích dân tộc như trên. Quan hệ quốc tế, theo cái nhìn khoa học chính trị, chính là sự tranh đấu để gìn giữ, tranh giành lợi ích trong khả năng của mỗi chủ thể quyền lực.

Bước 3: Làm rõ nguồn lực – cơ sở sức mạnh quốc gia phục vụ hoạch định chiến lược đối ngoại của Trung Quốc.

Trong lý thuyết chính trị quốc tế, khái niệm power thường được dịch là "quyền lực" hoặc "sức mạnh"; tuy nhiên, trong phân tích chiến lược đối ngoại, việc sử dụng thuật ngữ "sức mạnh" cho phép phản ánh sát hơn nền tảng thực chất mà quyền lực chính trị được xây dựng và vận hành. Về bản chất, sức mạnh quốc gia là tổng hòa các yếu tố vật chất, thể chế và tinh thần, giúp quốc gia không chỉ bảo vệ lợi ích cốt lõi mà còn định vị vai trò và mức độ ảnh hưởng trong môi trường quốc tế. Theo John T. Rourke [1991, tr.233–253], sức mạnh của một nhà nước quốc gia–dân tộc có thể được cấu trúc thành bốn nhóm yếu tố, có mối quan hệ tương hỗ và tích hợp chặt chẽ.

Một là hạt nhân quốc gia, bao gồm các đặc trưng vật lý như vị trí địa lý và hoàn cảnh địa chính trị – những yếu tố định hình vị thế chiến lược; cơ cấu cư dân với quy mô dân số, cơ cấu lao động và sức mạnh tinh thần thể hiện qua lòng yêu nước, tính gắn kết và khả năng huy động xã hội; hiệu năng và tính chính danh của chính phủ; cùng với danh tiếng quốc tế được hình thành từ lịch sử đối ngoại, uy tín thể chế và mức độ cam kết với các chuẩn mực toàn cầu. *Hai là kết cấu hạ tầng quốc gia*, thể hiện qua trình độ công nghệ, hệ thống giao thông và năng lực truyền thông, đóng vai trò như công cụ vật chất bảo đảm năng lực vận hành và khả năng ứng phó chiến lược trong môi trường cạnh tranh toàn cầu. *Ba là nền kinh tế quốc gia*, cung cấp năng lực chiến lược thông qua các thành tố như vị thế tài chính, nguồn tài nguyên thiên nhiên, năng lực công nghiệp và sản xuất nông nghiệp, qua đó quy định mức độ tự chủ chiến lược và khả năng triển khai đối ngoại một cách độc lập. *Bốn là tiềm lực quân sự*, bao gồm mức độ chi tiêu quốc phòng, quy mô và chất lượng vũ trang, năng lực lãnh đạo quân sự và tinh thần chiến đấu, giữ vai trò then chốt trong việc bảo đảm an ninh, răn đe và duy trì ảnh hưởng tại các không gian cạnh tranh chiến lược. Tất cả các thành tố này không tồn tại tách biệt mà được kết hợp

và huy động một cách có chọn lọc trong quá trình hoạch định và thực thi chiến lược đối ngoại. Do đó, việc đánh giá đúng mức và đầu tư có trọng điểm vào các cấu phần của sức mạnh quốc gia là điều kiện quan trọng giúp chủ thể chính trị thích ứng với biến động của môi trường quốc tế và đạt được các mục tiêu lợi ích dân tộc một cách bền vững.

Việc phân tích cơ sở hoạch định chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đòi hỏi tiếp cận đa chiều, kết hợp cả ba cấp độ trong nghiên cứu chính trị quốc tế: *hệ thống, quốc gia* và *cá nhân*. Cấp độ hệ thống phản ánh những ràng buộc và cơ hội từ môi trường quốc tế; cấp độ quốc gia làm rõ vai trò của cấu trúc chính trị, kinh tế và xã hội nội tại; cấp độ cá nhân với vai trò của Chủ tịch Tập Cận Bình sau năm 2012. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện đầy đủ các động lực chiến lược, lý giải lộ trình hành động và dự báo các xu hướng từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trong bối cảnh toàn cầu biến động.

2.1.2.2. Lý thuyết Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do, chủ nghĩa Kiến tạo

Khi đã xác lập lợi ích quốc gia, nhận diện bối cảnh hệ thống quốc tế, và củng cố nền tảng sức mạnh (nguồn lực) quốc gia như những thành tố cốt lõi của cơ sở hoạch định chiến lược, Trung Quốc – với tư cách là một chủ thể quốc gia – đứng trước yêu cầu lựa chọn phương thức phù hợp để triển khai chiến lược đối ngoại trong điều kiện môi trường quốc tế và nội địa vận động phức tạp. Quá trình lựa chọn này không chỉ chịu sự chi phối của các ràng buộc cấu trúc và điều kiện nội tại, mà còn phản ánh cách thức quốc gia diễn giải lợi ích, nhận thức môi trường và định vị vai trò của mình trong hệ thống quốc tế. Việc phân tích phương thức thực thi chiến lược đối ngoại của Trung Quốc cần được tiếp cận trên cơ sở kết hợp các lý thuyết chính trị quốc tế, trong đó Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do và Chủ nghĩa Kiến tạo cung cấp những góc nhìn bổ sung và tương hỗ. Nếu Chủ nghĩa Hiện thực giúp lý giải các hành vi dựa trên logic quyền lực và an ninh, thì Chủ nghĩa Tự do làm rõ xu hướng hợp tác và thể chế hóa, còn Chủ nghĩa Kiến tạo cho phép phân tích vai trò của ý tưởng, bản sắc và diễn ngôn trong việc định hình lựa chọn chiến lược của Trung Quốc.

a. Chủ nghĩa hiện thực (*Realism*)

Để lý giải chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á, *chủ nghĩa hiện thực* là một khung lý thuyết quan trọng, giúp soi chiếu hành vi của các quốc gia trong môi trường vô chính phủ, nơi không có một thẩm quyền tối cao điều tiết hành vi. Các quốc gia vì thế buộc phải tự đảm bảo an ninh và tối đa hóa lợi ích của mình, thường

thông qua việc cạnh tranh quyền lực. Từ góc nhìn đó, các nhánh khác nhau của chủ nghĩa hiện thực – cổ điển, cấu trúc, tấn công và phòng thủ – cung cấp các cách tiếp cận đa chiều để giải thích hành vi của Trung Quốc.

Chủ nghĩa hiện thực cổ điển (Classical Realism), tiêu biểu bởi Hans J. Morgenthau, cho rằng bản chất con người với khát vọng quyền lực là nguồn gốc của các hành vi quốc tế. Morgenthau viết: "Chủ nghĩa hiện thực cho rằng chính trị, cũng như xã hội nói chung, bị chi phối bởi các quy luật khách quan bắt nguồn từ bản chất con người". Từ đó, việc Trung Quốc tìm cách gia tăng ảnh hưởng tại Biển Đông hay kiểm soát các tuyến đường hàng hải chiến lược có thể được xem là biểu hiện của sự cạnh tranh quyền lực tất yếu, gắn liền với động lực tự nhiên trong chính trị quốc tế.

Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc hay *Tân hiện thực* (*Neorealism*), do Kenneth Waltz phát triển, dịch chuyển trọng tâm từ bản chất con người sang cấu trúc hệ thống quốc tế. Theo Waltz: "Cấu trúc của hệ thống quốc tế quyết định hành vi của các quốc gia. Các quốc gia không phải là tác nhân hoàn toàn tự do; họ bị ràng buộc bởi tính vô chính phủ của hệ thống và sự phân bổ quyền lực" [Waltz, 1979, tr.88]. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc – như một cường quốc đang trỗi dậy – buộc phải gia tăng năng lực để thích nghi và bảo vệ vị thế trong một môi trường cạnh tranh gay gắt, đặc biệt khi đối mặt với ảnh hưởng của các cường quốc như Hoa Kỳ tại Đông Nam Á.

Chủ nghĩa hiện thực tấn công (Offensive Realism), do John J. Mearsheimer phát triển, cho rằng trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ, các cường quốc không bao giờ có thể chắc chắn về ý đồ của các đối thủ khác, từ đó luôn có xu hướng tối đa hóa quyền lực tương đối của mình nhằm bảo đảm an ninh lâu dài. Theo Mearsheimer, mục tiêu chiến lược tối hậu của các cường quốc không dừng lại ở việc duy trì cân bằng quyền lực, mà là đạt được vị thế *bá quyền khu vực (regional hegemony)*, qua đó ngăn chặn sự trỗi dậy của các đối thủ tiềm tàng trong cùng không gian chiến lược [Mearsheimer, 2001, tr.21–54]. Cần nhấn mạnh rằng, trong khuôn khổ chủ nghĩa hiện thực tấn công, Mearsheimer không cho rằng các cường quốc theo đuổi bá quyền toàn cầu, bởi những giới hạn về địa lý, chi phí quyền lực và phản ứng cân bằng từ các cường quốc khác khiến bá quyền toàn cầu trở nên bất khả thi. Thay vào đó, mục tiêu hợp lý và khả đạt nhất của một cường quốc là trở thành bá quyền duy nhất trong khu vực của mình, đồng thời ngăn chặn sự xuất hiện của các bá quyền khu vực khác ở những không gian chiến lược còn lại [Mearsheimer, 2001, tr.40–42]. Áp dụng logic này vào trường hợp Trung Quốc,

Mearsheimer lập luận rằng sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc tất yếu sẽ chuyển hóa thành cạnh tranh quyền lực với Hoa Kỳ tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Một Trung Quốc ngày càng gia tăng năng lực vật chất sẽ có động cơ mở rộng ảnh hưởng khu vực nhằm bảo đảm an ninh và vị thế của mình, trong khi Hoa Kỳ – với tư cách là cường quốc bá quyền hiện hữu – sẽ có động cơ mạnh mẽ để kiềm chế tiến trình đó [Mearsheimer, 2006, tr.160–162]. Cạnh tranh chiến lược Trung – Mỹ mang tính cấu trúc và dài hạn, xuất phát từ sự phân bố quyền lực trong hệ thống quốc tế, khiến nguy cơ cạnh tranh an ninh gay gắt – thậm chí xung đột – khó có thể loại trừ khi Trung Quốc tiếp tục gia tăng năng lực vật chất và ảnh hưởng khu vực [Mearsheimer, 2010, tr.382–383]. Dưới góc nhìn đó, các bước đi của Trung Quốc trong khu vực Đông Nam Á – từ việc thúc đẩy Sáng kiến BRI đến việc gia tăng hiện diện và quân sự hóa tại Biển Đông – có thể được lý giải như những biểu hiện cụ thể của một chiến lược nhằm từng bước củng cố ưu thế và tái định hình trật tự khu vực theo hướng có lợi cho Trung Quốc, phù hợp với logic tối đa hóa quyền lực và tìm kiếm bá quyền khu vực của một cường quốc đang trỗi dậy.

Với một cách tiếp cận khác, *chủ nghĩa hiện thực phòng thủ* (*Defensive Realism*), cũng do Kenneth Waltz đại diện, lại cho rằng các quốc gia không nhất thiết tìm cách tối đa hóa quyền lực mà chủ yếu hành động để duy trì vị thế và an ninh. Waltz nhận định: "*Các quốc gia tìm cách duy trì vị thế của mình trong hệ thống quốc tế, chứ không nhất thiết phải thống trị nó*" [Waltz, 1979, tr.126]. Như vậy, những bước đi của Trung Quốc trong khu vực – như kiểm soát các điểm chiến lược trên biển hay đối phó với các thách thức từ Mỹ – có thể được diễn giải là phản ứng mang tính phòng thủ nhằm duy trì trạng thái cân bằng và tránh tổn thương chiến lược.

Việc vận dụng các trường phái trong *chủ nghĩa hiện thực* giúp phân tích toàn diện động cơ và mục tiêu trong chiến lược của Trung Quốc tại Đông Nam Á. *Chủ nghĩa hiện thực cổ điển* lý giải hành vi của Trung Quốc như hệ quả của bản chất cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia. *Tân hiện thực* và *hiện thực cấu trúc* nhấn mạnh vai trò chi phối của hệ thống quốc tế vô chính phủ và phân bổ quyền lực trong định hình chiến lược. Trong khi đó, *chủ nghĩa hiện thực tấn công* và *hiện thực phòng thủ* đưa ra hai hướng tiếp cận bổ sung cho nhau: Trung Quốc hoặc đang theo đuổi bá quyền khu vực, hoặc chỉ tìm cách bảo vệ an ninh và duy trì vị thế hiện tại. Những tiếp cận này cung cấp cơ sở lý thuyết vững chắc để lý giải các bước đi chiến lược của Trung Quốc tại Đông Nam Á.

b. Chủ nghĩa tự do (Liberalism)

Trái ngược với chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do nhấn mạnh vào khả năng hợp tác quốc tế và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia để đạt được hòa bình và thịnh vượng. Immanuel Kant, một nhà triết học tiên phong của chủ nghĩa tự do, cho rằng sự phát triển của thương mại quốc tế sẽ dẫn đến một môi trường hòa bình lâu dài. Kant viết: "*Tinh thần thương mại, vốn không tương thích với chiến tranh, sớm muộn sẽ chiếm ưu thế trong mọi quốc gia. Trong số tất cả các quyền lực (hay phương tiện) nằm dưới quyền lực của nhà nước, sức mạnh của tiền bạc là đáng tin cậy nhất*." [Immanuel Kant, 1939, tr.125]. Điều này phù hợp với sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á thông qua các hiệp định thương mại như RCEP, giúp thúc đẩy hợp tác thay vì xung đột.

Các học giả hiện đại của chủ nghĩa tự do như Robert Keohane và Joseph Nye cũng nhấn mạnh vai trò của sự phụ thuộc lẫn nhau trong hệ thống quốc tế. Sự tương tác giữa các quốc gia không chỉ được thúc đẩy bởi quyền lực cứng, mà còn bởi quyền lực mềm và sự hợp tác kinh tế. Họ lập luận: "*Trong một thế giới với nhiều vấn đề không được liên kết hoàn hảo, nơi các liên minh được hình thành xuyên quốc gia và xuyên chính phủ, tiềm năng cho các liên kết giữa các vấn đề và cho ngoại giao liên minh đã tăng lên đáng kể.*" [R.Keohane & J.Nye, 1977, tr.25]. Điều này có thể lý giải vì sao Trung Quốc chọn cách hợp tác kinh tế, đầu tư cơ sở hạ tầng cho các nước Đông Nam Á thông qua BRI, nhằm gia tăng sự phụ thuộc kinh tế của khu vực vào Trung Quốc.

c. Chủ nghĩa kiến tạo (Constructivism)

Chủ nghĩa kiến tạo tập trung vào vai trò của ý tưởng, bản sắc và các quy tắc xã hội trong việc định hình hành vi của quốc gia. Alexander Wendt, một trong những người sáng lập chủ nghĩa kiến tạo, cho rằng hệ thống quốc tế không phải là một trạng thái cố định, mà được tạo ra từ những tương tác xã hội giữa các quốc gia. Wendt nhấn mạnh rằng: "*Tình trạng vô chính phủ là kết quả từ những gì các quốc gia tạo ra: sự tương tác xã hội giữa các quốc gia hình thành nên bản chất của hệ thống quốc tế, và không có cấu trúc quyền lực nào là cố định hay không thể tránh khỏi*" [Alexander Wendt, 1999, tr.247]. Điều này giúp giải thích cách Trung Quốc không chỉ tìm kiếm quyền lực vật chất mà còn xây dựng bản sắc mới thông qua việc hợp tác với các nước Đông Nam Á, ví dụ như thông qua sáng kiến "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN" (中国—东盟命运共同体/China–ASEAN community with a shared future).

Nicholas Onuf, một nhà kiến tạo khác, cho rằng thế giới quốc tế được định hình bởi các quy tắc và chuẩn mực do các quốc gia tạo ra. Ông viết: "*Con người, dù là những nhà hoạch định chính sách hay công dân bình thường, đều hành động trong thế giới mà họ tự tạo ra. Các cấu trúc của chính trị quốc tế, các quy tắc ứng xử, và các thể chế điều chỉnh hành vi của nhà nước đều là sản phẩm của sự tương tác xã hội và các chuẩn mực xã hội.*" [Nicholas Onuf, 1989, tr.36]. Trung Quốc, thông qua việc tham gia vào các tổ chức khu vực như ASEAN, đang nỗ lực xây dựng và củng cố những quy tắc mới trong khu vực, nhằm định hình vai trò của mình như một cường quốc có trách nhiệm và là đối tác đáng tin cậy của các quốc gia Đông Nam Á.

Các lý thuyết quan hệ quốc tế như chủ nghĩa hiện thực, tự do và kiến tạo đều cung cấp những góc nhìn khác nhau để hiểu rõ hơn về chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Chủ nghĩa hiện thực tập trung vào sự đấu tranh quyền lực và lợi ích quốc gia, chủ nghĩa tự do nhấn mạnh vào hợp tác kinh tế và thể chế quốc tế, chủ nghĩa kiến tạo giải thích cách bản sắc và quy tắc xã hội định hình hành vi của các quốc gia.

2.1.2.3. Lý thuyết Quan hệ bất đối xứng

Mối quan hệ tương tác chiến lược giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay là quan hệ của hai chủ thể không cân sức. Xét trên tương quan lực lượng, Trung Quốc vượt trội hơn hẳn so với bất kỳ quốc gia nào tại khu vực Đông Nam Á. Lý thuyết Bất đối xứng về sức mạnh của Brantly Womack được tác giả sử dụng để phân tích sự chênh lệch cấu trúc các mối quan hệ quốc tế. Brantly Womack cho rằng bất cân xứng là đặc điểm phổ biến trong quan hệ quốc tế, là mối quan hệ mà bên nhỏ hơn dễ bị ảnh hưởng hơn trong các tương tác so với bên lớn hơn bởi sự chênh lệch về tiềm lực, nhưng bên lớn hơn cũng không thể đơn phương đặt ra các điều khoản cho mối quan hệ. Bắt đầu ở cấp độ song phương, quan hệ giữa một bên là các quốc gia nhỏ hơn với các quốc gia lớn có thể bình thường miễn là nước nhỏ không cảm thấy bị đe dọa và nước lớn có thể cho rằng khả năng của mình được tôn trọng. Quốc gia nhỏ hơn có thể bị dụ dỗ làm theo ý chí của quốc gia lớn hơn, đồng thời quốc lớn hơn có thể dùng cám dỗ để đưa ra yêu sách. Xung đột bất đối xứng có thể rơi vào bế tắc ở chỗ nó vấp phải sự phản kháng sinh tử từ nước nhỏ. Trong các tình huống đa phương, trong các hệ thống toàn cầu, cách thức các quốc gia bá chủ đối xử với đối tượng nhỏ hơn cũng thể hiện Sự Bất cân xứng về sức mạnh. Giáo sư Brantly Womack cho rằng, trong một mối quan hệ bất đối xứng, thay vì cạnh tranh quyền lực với đối tác lớn hơn, quốc gia nhỏ hơn có thể

chọn cách tuân phục để duy trì hòa khí, đồng thời phát triển quan hệ với các quốc gia khác nhằm tránh sự phụ thuộc quá mức. Điều này không chỉ áp dụng cho quan hệ Việt Nam-Trung Quốc mà còn cho các mối quan hệ khác như Hoa Kỳ-Cuba, Ý-Ethiopia, Việt Nam-Lào-Campuchia. Ông cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng niềm tin và tôn trọng sự khác biệt giữa các quốc gia trong mối quan hệ bất đối xứng.

Khái niệm và cơ sở lý thuyết về quan hệ bất đối xứng

Lý thuyết *bất đối xứng về sức mạnh* do Brantly Womack phát triển là một công cụ phân tích quan trọng trong nghiên cứu chính trị quốc tế, đặc biệt khi lý giải sự tương tác giữa các quốc gia có tiềm lực chênh lệch. Theo Womack, bất đối xứng không phải là hiện tượng ngoại lệ mà là "*một đặc điểm phổ biến trong quan hệ quốc tế*", ở đó "*bên nhỏ hơn dễ bị ảnh hưởng hơn trong các tương tác so với bên lớn hơn bởi sự chênh lệch về tiềm lực, nhưng bên lớn hơn cũng không thể đơn phương đặt ra các điều khoản cho mối quan hệ đó*" [Brantly Womack, 2006, tr.3]. Trong cấu trúc quan hệ này, quốc gia nhỏ hơn không nhất thiết phải lựa chọn đối đầu. Thay vào đó, chiến lược thực dụng có thể bao gồm sự *tuân phục có điều kiện* [Brantly Womack, 2006, tr.94-98], nhằm bảo toàn lợi ích quốc gia, duy trì hòa khí với đối tác lớn hơn, đồng thời mở rộng không gian chiến lược bằng cách phát triển quan hệ với các quốc gia khác và tham gia sâu hơn vào các thể chế quốc tế. Việc phát triển nội lực quốc gia cũng là một yếu tố sống còn giúp quốc gia nhỏ tăng cường vị thế trong cấu trúc quan hệ bất đối xứng. Có thể thấy rằng, lý thuyết bất đối xứng không chỉ giúp nhận diện cấu trúc quyền lực chênh lệch trong quan hệ quốc tế mà còn mở ra một cách tiếp cận toàn diện để lý giải hành vi và chiến lược của các chủ thể nhỏ hơn trong hệ thống [Womack, 2020, tr. 45–47]. Trong bối cảnh các nước Đông Nam Á phải đối diện với một Trung Quốc có tiềm lực vượt trội, lý thuyết này đặc biệt hữu ích để phân tích cách các quốc gia khu vực vận dụng linh hoạt các công cụ chính sách nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, duy trì mức độ tự chủ nhất định và tránh sự phụ thuộc tuyệt đối vào một đối tác lớn.

Mở rộng lý thuyết bất đối xứng trong chính trị quốc tế

Lý thuyết bất đối xứng không chỉ giới hạn trong phân tích quan hệ giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á, mà còn được nhiều học giả quốc tế mở rộng để lý giải các mối quan hệ chênh lệch trong hệ thống toàn cầu. Trong tác phẩm *Economic Statecraft,* David Baldwin nhấn mạnh rằng bất đối xứng về sức mạnh kinh tế tạo ra một hình thức ảnh hưởng đặc thù, khi đó "*các quốc gia có thể sử dụng công cụ kinh tế để*

đạt được mục tiêu chính trị mà không cần đến vũ lực" [Baldwin, 1985, tr.31-34]. Quan điểm này làm rõ vai trò của sức mạnh kinh tế như một dạng quyền lực mềm trong quan hệ bất đối xứng. Đóng góp thêm cho cách tiếp cận trên, Joseph Nye đưa ra khái niệm *quyền lực mềm (soft power)* như một công cụ chiến lược trong môi trường bất đối xứng. Ông cho rằng: "*Khi các quốc gia không thể cưỡng ép hoặc mua chuộc, họ phải gây ảnh hưởng bằng cách khiến người khác muốn những gì họ muốn*" [Nye, 2004, tr.5]. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi hình ảnh, uy tín và giá trị văn hóa trở thành công cụ chính trị hiệu quả.

Michael Mandelbaum cũng làm sâu sắc thêm lý thuyết bất đối xứng bằng việc nhấn mạnh vai trò của liên minh và đối tác chiến lược trong việc "*giảm bớt sự phụ thuộc đơn phương và tạo ra không gian hành động lớn hơn cho các quốc gia yếu thế*" [Mandelbaum, 2002, tr.48-52]. Ở đó, các quốc gia nhỏ được nhìn nhận như những tác nhân có khả năng định hình chiến lược thông qua chính sách đối ngoại đa dạng hóa. Tương tự, Robert Keohane trong *After Hegemony* chỉ ra rằng các quốc gia nhỏ hoàn toàn có thể đối phó với sự chênh lệch bằng cách thiết lập và vận dụng các thể chế quốc tế: "*Hợp tác trong điều kiện bất cân xứng là khả thi khi các thể chế quốc tế tạo ra khuôn khổ minh bạch, giảm thiểu chi phí thông tin và ngăn ngừa hành vi lạm dụng quyền lực*" [Keohane, 1984, tr.89]. Như vậy, các thể chế quốc tế không chỉ là công cụ điều phối mà còn là cơ chế cân bằng quyền lực giữa các chủ thể không đồng đều.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng lý thuyết bất đối xứng không chỉ dừng lại ở mô tả tương quan quyền lực giữa các quốc gia, mà còn cung cấp khung khái niệm để lý giải sự năng động chiến lược của các chủ thể yếu thế trong trật tự quốc tế. Điều này đặc biệt có giá trị trong việc nghiên cứu phản ứng của các nước Đông Nam Á khi đối diện với sự trỗi dậy của Trung Quốc trong thế kỷ XXI.

Quan hệ Trung Quốc – Đông Nam Á dưới lăng kính lý thuyết bất đối xứng

Mối quan hệ giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á có thể được lý giải như một dạng quan hệ *bất đối xứng* điển hình, trong đó một chủ thể lớn – Trung Quốc – duy trì ưu thế đáng kể về tiềm lực kinh tế, quân sự và chính trị so với các nước ASEAN. Trong bối cảnh đó, *lý thuyết bất đối xứng* do Brantly Womack phát triển trở thành một khung phân tích hữu ích để lý giải các hành vi, chiến lược và khả năng tương tác giữa các bên. Womack cho rằng, trong một mối quan hệ bất đối xứng, "*bên lớn hơn không thể áp đặt hoàn toàn các điều kiện của mình lên bên nhỏ hơn, bởi tính chính danh và*

hiệu quả của mối quan hệ phụ thuộc vào sự hợp tác và nhận thức của cả hai phía" [Womack, 2006, tr.78]. Trường hợp quan hệ Trung Quốc – Đông Nam Á phản ánh rõ điều này [Womack, 2010, tr.531–543] khi phần lớn các quốc gia ASEAN đều phải tìm kiếm thế cân bằng giữa nhu cầu phát triển và mối lo ngại về sự áp đặt chiến lược từ Trung Quốc.

Lý thuyết bất đối xứng là công cụ hữu ích để phân tích mối quan hệ giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á. Mối quan hệ này, được định hình bởi sự chênh lệch về sức mạnh kinh tế, quân sự và chính trị. Sự bất đối xứng về sức mạnh: Trung Quốc là cường quốc lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á, có sức mạnh vượt trội so với các quốc gia ASEAN về mọi mặt. Sự chênh lệch này tạo ra một động lực tương tác mà trong đó Trung Quốc có khả năng áp đặt ý chí của mình lên các quốc gia nhỏ hơn. Chẳng hạn như cách Trung Quốc sử dụng sức mạnh kinh tế để thiết lập các quan hệ thương mại thuận lợi, và sức mạnh quân sự để khẳng định chủ quyền tại Biển Đông. Song, Womack cũng khẳng định: "*Sự bất đối xứng về sức mạnh giữa Trung Quốc và Việt Nam luôn là đặc điểm định hình mối quan hệ của họ, nhưng điều này không ngăn cản Việt Nam khẳng định lợi ích của mình và duy trì một mức độ tự chủ*" [Brantly Womack, 2006, tr.202]. Điều đó cho thấy, trong quan hệ bất đối xứng, quốc gia nhỏ vẫn có thể triển khai chiến lược linh hoạt nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia và duy trì chủ quyền. Đây cũng là xu hướng phản ứng của nhiều nước ASEAN khi theo đuổi chính sách đa phương hóa, củng cố quan hệ đối tác chiến lược với các cường quốc và tăng cường vai trò thể chế khu vực.

Phản ứng chiến lược của các quốc gia Đông Nam Á

Việc vận dụng lý thuyết bất đối xứng không chỉ giúp lý giải cách hành xử của Trung Quốc mà còn làm sáng rõ phản ứng chiến lược từ phía các nước Đông Nam Á – những chủ thể nhỏ hơn nhưng vẫn có khả năng điều chỉnh, thích ứng và thậm chí tác động đến cấu trúc tương tác trong khu vực. Womack đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nhận thức trong quan hệ này. Ông viết: "*Nhận thức đóng vai trò quan trọng trong các mối quan hệ bất đối xứng, ảnh hưởng không chỉ đến hành động của quốc gia nhỏ hơn mà còn đến phản ứng của quốc gia lớn hơn*" [Womack, 2006, tr.78]. Sự hiểu biết về sức mạnh tương đối và ý định chiến lược của đối phương giúp các quốc gia nhỏ ứng xử linh hoạt và chủ động hơn, thay vì rơi vào thế bị động hay phụ thuộc hoàn toàn. Tầm quan trọng của nhận thức thể hiện ở điểm nhận thức của các quốc gia Đông Nam Á về sức mạnh tương đối và ý định của Trung Quốc là yếu tố quan trọng định hình cách thức

hành xử của họ. Các quốc gia này thường đánh giá kỹ lưỡng khả năng và mục tiêu của Trung Quốc để đưa ra các quyết định chiến lược phù hợp. Chẳng hạn, các quốc gia như Philippines và Việt Nam có những nhận thức khác nhau về mối đe dọa từ Trung Quốc và do đó có những chiến lược phản ứng khác nhau. Để vận dụng hiệu quả chiến lược của các quốc gia nhỏ, các quốc gia Đông Nam Á luôn có sự linh hoạt và sáng tạo trong chiến lược của mình để duy trì lợi ích và độc lập. Họ ứng dụng các biện pháp như tham gia vào các tổ chức quốc tế như ASEAN, thiết lập quan hệ đối tác với các cường quốc khác như Mỹ và Nhật Bản, và phát triển kinh tế trong nước. Một trường hợp điển hình là Việt Nam, nước đã tích cực tham gia vào các sáng kiến đa phương và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với nhiều quốc gia để cân bằng ảnh hưởng của Trung Quốc.

Nhằm giải mã và đưa ra đối ứng phù hợp với các quốc gia nhỏ trong khu vực Đông Nam Á ta có thể đối chiếu từ tuyến lý thuyết trên. Trong xử lý quan hệ chính trị với các cường quốc, các quốc gia nhỏ/ yếu [Robert Keohane, 1969, tr.293] thường theo đuổi những chiến lược như: *1) "phù thịnh"* hay *"nhất biên đảo" (bandwagoning)* là chiến lược được nhiều nước nhỏ theo đuổi trong quan hệ với nước lớn. Theo đó, nước nhỏ lựa chọn "thần phục" nước lớn, chấp nhận địa vị thấp hơn của mình để có được lợi ích về an ninh, kinh tế và mối quan hệ tương đối ổn định với nước lớn [David C. Kang, 2003, tr.57-85], [Stephen M. Walt, 1987, tr.303]. Chiến lược trung lập (neutrality) cũng là một biến thể với nhiều sự tương đồng với "phù thịnh". Điển hình cho chiến lược trung lập là chiến lược của Phần Lan trong quan hệ với Nga từ thời kỳ Chiến tranh lạnh cho tới khi Phần Lan và Thụy Điển nộp đơn xin gia nhập NATO vào ngày 15/05/2022. *2) "Tự cân bằng sức mạnh" (power balancing)* là một lựa chọn khác mà theo đó, quốc gia nhỏ tìm cách đối trọng hay đối đầu với cường quốc thông qua các chiến lược nhằm tăng cường sức mạnh bên trong cũng như xây dựng các liên minh quốc tế nhằm đối trọng với việc nhận thức từ mối đe dọa do một cường quốc tạo ra [Kenneth N. Waltz, 1979, tr.118-128]. Lựa chọn này thường rủi ro dẫn tới xung đột, chiến tranh và khi đó các nước nhỏ thường chịu nhiều thiệt hại [Stephen M. Walt, 1987, tr.21-33]. *3) "Phòng bị nước đôi"* hay còn gọi là *Phòng hờ (Hedging)* là theo đuổi đồng thời nhiều chiến lược khác nhau, thậm chí đối nghịch nhau, vừa hợp tác, vừa đấu tranh, vừa thỏa hiệp, vừa phòng bị, răn đe... [Evan S. Medeiros, 2005, tr.145-167], để giữ mối quan hệ ổn định với cường quốc, khai thác được những lợi ích và mặt tích cực trong quan hệ với các cường quốc, đề phòng rủi ro chiến lược từ nước lớn [Le Hong Hiep, 2013, tr.333-368]. Trong một số trường

hợp, các nước có thể kết hợp cả ba chiến lược trên cùng với những yếu tố khác của chủ nghĩa nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa tân tự do (thể chế).

2.1.2.4. Cách thức vận dụng các lý thuyết vào khung phân tích nội dung nghiên cứu

Để làm rõ cách thức vận dụng các lý thuyết và cách tiếp cận trong phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á, luận án không sử dụng các lý thuyết này một cách tách biệt, mà đặt chúng trong mối liên hệ với từng nội dung nghiên cứu cụ thể. Mỗi lý thuyết và cách tiếp cận giữ vai trò hỗ trợ lý giải một phương diện nhất định của quá trình hình thành, triển khai và tác động của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á.

Trên cơ sở đó, khung phân tích của luận án được tổ chức theo logic từ cơ sở và các nhân tố tác động đến quá trình hình thành chiến lược, đến mục tiêu, nội dung, phương thức triển khai, kết quả và những tác động, hệ quả của chiến lược đối với khu vực Đông Nam Á. Trong đó, các nhân tố tác động được xem xét theo ba cấp độ gồm hệ thống quốc tế, quốc gia và cá nhân lãnh đạo. Về lý thuyết, luận án chủ yếu sử dụng chủ nghĩa hiện thực, đặc biệt là chủ nghĩa hiện thực tấn công, và lý thuyết bất cân xứng quyền lực làm trục phân tích chính; đồng thời vận dụng bổ trợ chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa kiến tạo, thuyết địa chính trị, thuyết sức mạnh mềm, thuyết sức mạnh biển và thuyết trung tâm – ngoại vi để lý giải những phương diện cụ thể của chiến lược. Cách tổ chức này giúp kết nối giữa điều kiện hình thành chiến lược với quá trình triển khai và kết quả thực tế, đồng thời tạo cơ sở để đối chiếu giữa mục tiêu mà Trung Quốc đặt ra với mức độ đạt được và những tác động phát sinh trong khu vực.

Cụ thể, mối liên hệ giữa từng lý thuyết/cách tiếp cận với vai trò lý giải và nội dung vận dụng trong luận án được khái quát bằng bảng sau. Việc hệ thống hóa theo cách này giúp xác định rõ vị trí và chức năng của từng lý thuyết trong quá trình phân tích, hạn chế tình trạng liệt kê lý thuyết mà thiếu sự gắn kết với nội dung nghiên cứu. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để các chương tiếp theo vận dụng nhất quán hệ quy chiếu lý thuyết khi phân tích cơ sở và các nhân tố tác động, mục tiêu, nội dung, phương thức triển khai, kết quả, tác động và hệ quả của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay.

Lý thuyết	Vai trò lý giải	Nội dung vận dụng
Phân tích ba cấp độ	Giúp kết nối các yếu tố thuộc hệ thống quốc tế, điều kiện quốc gia Trung Quốc và vai trò lãnh đạo/diễn ngôn trong quá trình hoạch định chiến lược đối ngoại.	Được vận dụng chủ yếu trong phân tích cơ sở hoạch định, thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ năm 2012 đến nay.
Chủ nghĩa hiện thực	Góp phần lý giải cạnh tranh quyền lực, lợi ích quốc gia, an ninh và nhu cầu gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc trong môi trường khu vực.	Được sử dụng để phân tích động lực quyền lực, lợi ích quốc gia và cạnh tranh chiến lược tại Đông Nam Á.
Chủ nghĩa Hiện thực tấn công	Hỗ trợ phân tích xu hướng Trung Quốc mở rộng hiện diện tại khu vực lân cận, tìm kiếm ưu thế trong các không gian chiến lược gần kề.	Được vận dụng khi phân tích vai trò của Đông Nam Á trong chiến lược khu vực của Trung Quốc, đặc biệt liên quan đến Biển Đông, Malacca và cạnh tranh nước lớn.
Chủ nghĩa Tự do	Làm rõ vai trò của hợp tác, thể chế, phụ thuộc lẫn nhau và các cơ chế kinh tế trong quan hệ giữa Trung Quốc với khu vực.	Được sử dụng để phân tích hợp tác kinh tế – thương mại, BRI, RCEP, các cơ chế hợp tác khu vực và quan hệ Trung Quốc – ASEAN.
Chủ nghĩa Kiến tạo	Góp phần lý giải vai trò của ý tưởng, bản sắc, diễn ngôn và hình ảnh quốc gia trong chiến lược đối ngoại Trung Quốc.	Được vận dụng khi phân tích các diễn ngôn như "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung", "thân, thành, huệ, dung", "phát triển hòa bình" và hình ảnh nước lớn có trách nhiệm.
Quan hệ bất đối xứng	Giải thích quan hệ không cân xứng giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt về quy mô kinh tế, năng lực quân sự, khả năng định hình chương trình nghị sự và dư địa lựa chọn chính sách.	Được sử dụng trong phân tích tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc và phản ứng khác nhau của các nhóm quốc gia Đông Nam Á.
Trung tâm – ngoại vi	Hỗ trợ phân tích nguy cơ phụ thuộc kinh tế, hạ tầng, chuỗi cung ứng, thị trường và nguồn vốn trong quan hệ giữa Trung Quốc với một số quốc gia Đông Nam Á.	Được vận dụng khi phân tích các công cụ kinh tế – thương mại, đầu tư, kết nối hạ tầng và hệ quả phụ thuộc trong khu vực.
Địa chính trị	Làm rõ vai trò của Eo biển Malacca, Biển Đông, các tuyến hàng hải, an ninh biển và không gian chiến lược biển trong tính toán đối ngoại của Trung Quốc.	Được sử dụng khi phân tích vị trí chiến lược của Đông Nam Á, cạnh tranh tại Biển Đông và vai trò của các tuyến hàng hải trong chiến lược của Trung Quốc.

2.2. Cơ sở thực tiễn và một số nhân tố tác động đến chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay

2.2.1. Phân tích cấp độ hệ thống quốc tế

2.2.1.1. Sự cạnh tranh quyền lực của các cường quốc thế giới

Dưới góc nhìn Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc (*Structural Realism*), hệ thống quốc tế có thứ bậc, các quốc gia bậc trên đóng vai trò quyết định tới trạng thái của hệ thống đó. Mặc dù hệ thống thế giới là sân chơi chung toàn cầu, nhưng chỉ có một vài quốc gia đơn lẻ tạo ra luật chơi và định hình hệ thống đó. Các quốc gia này thường được gọi là "nước lớn", "cường quốc", hoặc cấp độ cao hơn là "siêu cường". Nhìn chung, cường quốc có khả năng tác động tới quốc gia khác và có tiếng nói quan trọng trong quan hệ quốc tế thế giới [Hoàng Khắc Nam, 2011, tr.189]. Nền chính trị quốc tế hiện nay bị chi phối bởi Mỹ, Liên minh Châu Âu (EU), Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga.

Song nổi bật nhất vẫn sẽ cạnh tranh chiến lược giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, một bên là cường quốc toàn cầu, còn một bên là cường quốc đang trỗi dậy. Một số nhà lãnh đạo và ngoại giao kỳ cựu như cựu Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu, Tổng thống Mỹ Barack Obama và Ngoại trưởng Mỹ John Kerry đều có chung một nhận định rằng, quan hệ Mỹ - Trung sẽ định hình chính trị quốc tế trong thế kỷ XXI và vận mệnh của thế kỷ này sẽ phụ thuộc vào quan hệ giữa hai nước. Cụ thể, Lý Quang Diệu đã nhấn mạnh rằng "quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ quyết định sự phát triển chính trị của thế giới trong thế kỷ này" và cảnh báo rằng "Mỹ cần duy trì vị thế lãnh đạo trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương để ảnh hưởng đến sự phát triển chiến lược của khu vực" [Graham Allison..., 2013]. Về phía Hoa Kỳ, Tổng thống Obama cũng đã phát biểu rằng "quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc là mối quan hệ song phương quan trọng nhất của thế kỷ XXI" [Cheng Li, 2016]. Đồng thời, Ngoại trưởng John Kerry cũng khẳng định rằng mối quan hệ Mỹ - Trung sẽ "góp phần định hình thế kỷ XXI, không chỉ có lợi cho Mỹ và Trung Quốc mà còn cho toàn thế giới" [John Kerry Secretary of State, 2014].

Đối với toàn khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ là siêu cường thế giới và có ảnh hưởng truyền thống ở khu vực này. Trung Quốc và Nhật Bản đang cạnh tranh vị thế giữa hai cường quốc lớn trong khu vực. Hàn Quốc, dù là cường quốc hạng trung, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cân bằng quan hệ với cả Mỹ và Trung Quốc. Mỹ là nước cạnh tranh chiến lược toàn cầu đối với Trung Quốc nhưng tại Đông Á thì Nhật Bản được coi là đối thủ trực tiếp. Nhật Bản là một quốc gia hải đảo nằm ở vị trí chiến

lược hết sức quan trọng trong thương mại và phòng thủ ở khu vực ven biển Đông Bắc Á, là cầu nối quan trọng giữa Mỹ và Đông Á. Sau thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Mỹ và Nga cũng quyết định rút khỏi các căn cứ quân sự ở Đông Dương. Tình hình đã tạo nên một "khoảng trống quyền lực" dành cho các cường quốc khu vực, đặc biệt là Trung Quốc và Nhật Bản. Sự nổi lên nhanh chóng của Trung Quốc đặt ra nhiều vấn đề mang tính chiến lược sống còn đối với Nhật Bản. Do trong cạnh tranh Trung - Nhật với lợi thế ngày càng áp đảo của Trung Quốc, thúc đẩy Nhật Bản phải dựa vào mối quan hệ hợp tác với Mỹ nhiều hơn. Nhật Bản được coi là một trong những nhân tố nhằm cân bằng chiến lược tại khu vực trước sức mạnh quân sự ngày càng tăng của Trung Quốc. Để đạt được mục tiêu chiến lược của mình, thay vì hợp tác với nhau để cùng thúc đẩy cộng đồng Đông Á, hai nước này luôn tìm cách lôi kéo ASEAN, đẩy ASEAN vào tình thế phải lựa chọn giữa Trung Quốc và Nhật Bản.

Hàn Quốc được xem là một cường quốc tầm trung với vị trí địa chiến lược then chốt trong khu vực Đông Á, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Mặc dù không đủ năng lực để định hình trật tự khu vực, Hàn Quốc đóng vai trò thiết yếu trong duy trì ổn định và cân bằng ảnh hưởng giữa các cường quốc. Quan hệ đồng minh lâu đời với Hoa Kỳ giúp Hàn Quốc bảo đảm an ninh thông qua sự hiện diện quân sự thường trực của Mỹ trên bán đảo Triều Tiên, với các căn cứ trọng yếu như Pyeongtaek và Osan [Mark E. Manyin, 2022, tr.13]. Sự trỗi dậy của Trung Quốc đặt Hàn Quốc vào thế lưỡng nan giữa quan hệ kinh tế sâu rộng với Bắc Kinh và các cam kết an ninh với Washington. Việc triển khai hệ thống THAAD năm 2016 là ví dụ điển hình, khi Trung Quốc phản ứng bằng các biện pháp trừng phạt kinh tế, làm thay đổi đáng kể quan điểm công chúng Hàn Quốc đối với cả hai cường quốc [Darren J. Lim & Victor A. Ferguson, 2022, tr.1532]. Để ứng phó, Hàn Quốc theo đuổi chiến lược ngoại giao cân bằng, vừa duy trì hợp tác an ninh với Mỹ, vừa thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc, đồng thời gia tăng hiện diện tại các thể chế khu vực như ASEAN và EAS nhằm đa dạng hóa đối tác và giảm thiểu sự lệ thuộc chiến lược [Sung-Mi Kim, 2016, tr.12].

Ngoài ra, các quốc gia khu vực khác như Ấn Độ, Nga, EU, Australia, Canada, v.v. cũng tích cực thúc đẩy can dự đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhất là Đông Nam Á, điều này cũng có những tác động nhất định đối với sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc với các quốc gia Đông Nam Á.

2.2.1.2. Sự biến động của tình hình kinh tế chính trị thế giới

Sự biến động của tình hình kinh tế – chính trị thế giới từ năm 2012 đến nay đã tác động mạnh mẽ đến chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, đặc biệt trong bối cảnh tái định hình trật tự toàn cầu và gia tăng các thách thức kinh tế, có thể được phân tích qua ba khía cạnh chính: (i) Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và khủng hoảng nợ công châu Âu đã thúc đẩy Trung Quốc giảm phụ thuộc vào các thị trường phát triển, chuyển hướng chiến lược sang Đông Nam Á như một cực tăng trưởng mới. ASEAN, với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và tiềm năng tiêu dùng nội địa lớn, trở thành đối tác chiến lược giúp Trung Quốc củng cố chuỗi cung ứng và mở rộng hiệp định thương mại tự do. (ii) Căng thẳng thương mại Mỹ – Trung từ năm 2018 khiến Trung Quốc đối mặt với nhu cầu cấp bách phải đa dạng hóa đối tác kinh tế. Trong bối cảnh đó, ASEAN nổi lên như một trụ cột thay thế quan trọng, và đến năm 2020 đã vượt EU trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc, thể hiện rõ xu hướng chuyển dịch trọng tâm trong quan hệ kinh tế đối ngoại.(iii) Đại dịch COVID-19 gây đứt gãy nghiêm trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu nhưng đồng thời cũng mở ra cơ hội để Trung Quốc đẩy mạnh tái cấu trúc kinh tế và tăng cường hợp tác với ASEAN. Việc thúc đẩy đầu tư hạ tầng thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường đã giúp Trung Quốc không chỉ duy trì ảnh hưởng trong khu vực mà còn định hình lại các tuyến liên kết kinh tế chiến lược trong dài hạn.

a. Khủng hoảng tài chính 2008 và hệ lụy kéo dài

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu 2012 đã gây ra hậu quả sâu rộng, đặc biệt ảnh hưởng đến các nền kinh tế phương Tây như Mỹ và Liên minh châu Âu (EU). Mặc dù nhiều năm đã trôi qua, các quốc gia phát triển này vẫn gặp khó khăn trong việc phục hồi hoàn toàn sau khủng hoảng, với tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại và tỷ lệ thất nghiệp cao kéo dài [International Monetary Fund, 2018]. Một số quốc gia chứng kiến mức độ sụt giảm trong sản lượng kinh tế và năng suất so với các xu hướng trước khủng hoảng, cho thấy sự thay đổi dài hạn trong cấu trúc kinh tế [International Monetary Fund, 2019, tr.20].

Sự suy yếu trong tiêu thụ tại các thị trường phương Tây đã ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu của Trung Quốc, thúc đẩy Trung Quốc phải điều chỉnh chiến lược kinh tế. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc đã phải điều chỉnh chiến lược kinh tế của mình bằng cách tìm kiếm các thị trường mới nổi, trong đó Đông Nam Á được coi là lựa chọn chiến lược. Các quốc gia ASEAN có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, đồng thời thị trường tiêu

thụ nội địa đang phát triển mạnh mẽ, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Trung Quốc mở rộng quan hệ kinh tế và duy trì đà tăng trưởng trong nước [ASEAN Press, 2024]. Chiến lược chuyển hướng này của Trung Quốc nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào các nền kinh tế phát triển bị ảnh hưởng nặng nề từ khủng hoảng và tận dụng tiềm năng từ các đối tác thương mại mới nổi ở khu vực Đông Nam Á. Đặc biệt, ASEAN trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc vào năm 2020, nhờ vào các hiệp định tự do thương mại và Sáng kiến BRI [Asia Society, 2023], qua đó tạo điều kiện cho sự liên kết chặt chẽ hơn giữa các chuỗi cung ứng và thị trường tiêu dùng của ASEAN và Trung Quốc [Chris Bradley và cộng sự, 2023]. Bên cạnh đó, hợp tác giữa hai bên không chỉ thúc đẩy thương mại mà còn gia tăng các khoản đầu tư song phương. Trong năm 2023, đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN tăng đến 44.6%, nhấn mạnh vai trò chiến lược của khu vực này trong kế hoạch phát triển kinh tế của Trung Quốc, nhằm xây dựng một mạng lưới đối tác kinh tế đa dạng và giảm rủi ro từ các biến động ở thị trường phát triển [Economic Research Institute for ASEAN and East Asia, 2023].

b. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung

Cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, chính thức bắt đầu từ năm 2018 dưới thời chính quyền Tổng thống Donald Trump, đã tạo ra những tác động lớn đến kinh tế toàn cầu, đặc biệt là đối với hai nền kinh tế lớn nhất thế giới. Chính sách áp đặt thuế quan lên hàng trăm tỷ USD hàng hóa Trung Quốc đã làm gia tăng chi phí xuất khẩu của Trung Quốc vào thị trường Mỹ, khiến Trung Quốc phải tìm kiếm các đối tác thương mại mới để bù đắp cho sự mất mát này. ASEAN, vốn đã là một đối tác thương mại quan trọng của Trung Quốc, nhanh chóng được coi là một lựa chọn chiến lược trong bối cảnh căng thẳng thương mại leo thang. ASEAN giúp Trung Quốc duy trì chuỗi cung ứng toàn cầu và đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các linh kiện cho các ngành công nghiệp của Trung Quốc. Hơn nữa, ASEAN cũng trở thành thị trường tiêu thụ lớn cho hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc. Theo báo cáo từ Bộ Thương mại Trung Quốc, từ năm 2018, thương mại song phương giữa Trung Quốc và ASEAN đã không ngừng tăng trưởng. Đến năm 2020, ASEAN đã vượt qua EU và trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc, với tổng kim ngạch hai chiều đạt 685 tỷ USD [Global Times, 2021]. Điều này cho thấy tầm quan trọng ngày càng lớn của ASEAN trong chiến lược kinh tế đối ngoại của Trung Quốc.

c. Đại dịch COVID-19

Đại dịch COVID-19, bùng phát vào cuối năm 2019, đã gây nên những gián đoạn nghiêm trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu và làm chao đảo các nền kinh tế trên khắp thế giới. Trung Quốc, với vai trò là "công xưởng thế giới," không nằm ngoài tác động tiêu cực của đại dịch khi các biện pháp phong tỏa và giãn cách xã hội đã ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Nhiều nhà máy phải tạm dừng hoạt động, và chuỗi cung ứng bị gián đoạn, làm giảm đáng kể tốc độ phục hồi kinh tế. Tuy nhiên, Trung Quốc đã tận dụng cơ hội này để tái cơ cấu chuỗi cung ứng, tăng cường hợp tác kinh tế với các nước ASEAN, một khu vực ít bị ảnh hưởng hơn so với các khu vực khác. Trung Quốc đã đẩy mạnh Sáng kiến BRI, đặc biệt là các dự án liên quan đến cơ sở hạ tầng tại Đông Nam Á, nhằm tạo ra các tuyến vận chuyển hàng hóa thay thế và củng cố hơn nữa quan hệ kinh tế với khu vực này. Trong giai đoạn từ 2019 đến 2021, tổng đầu tư trực tiếp từ Trung Quốc vào khu vực Đông Nam Á tăng đáng kể, với mức tăng trưởng khoảng 52%, chủ yếu tập trung vào các dự án cơ sở hạ tầng [UNESCAP, 2020, tr.30-41]. Các lĩnh vực quan trọng bao gồm xây dựng cảng biển, đường cao tốc, và năng lượng tái tạo. Sự gia tăng đầu tư này phản ánh chiến lược của Trung Quốc trong việc củng cố quan hệ kinh tế với Đông Nam Á, nhằm không chỉ thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khu vực mà còn đảm bảo tính ổn định và bền vững cho chuỗi cung ứng của Trung Quốc trong bối cảnh nhiều biến động toàn cầu và căng thẳng thương mại quốc tế. Điều này cũng vừa giúp Trung Quốc vừa duy trì sự hiện diện kinh tế tại khu vực, vừa hỗ trợ các quốc gia ASEAN phát triển hạ tầng kinh tế sau đại dịch [Xinhua, 2022b].

Sự biến động kinh tế chính trị toàn cầu từ 2012 đã định hình chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, tập trung vào Đông Nam Á. Hệ quả của khủng hoảng tài chính 2008 và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung thúc đẩy Trung Quốc giảm phụ thuộc vào thị trường phát triển, chuyển hướng sang ASEAN – khu vực có tốc độ tăng trưởng nhanh và tiềm năng tiêu dùng lớn. Đại dịch COVID-19 cũng là cơ hội để Trung Quốc tái cơ cấu chuỗi cung ứng và tăng cường hợp tác kinh tế với ASEAN qua Sáng kiến Vành đai và Con đường. Nhờ đó, ASEAN trở thành đối tác thương mại và đầu tư hàng đầu, giúp Trung Quốc duy trì tăng trưởng, củng cố vị thế toàn cầu và gia tăng ảnh hưởng trong khu vực. Nhìn chung, Trung Quốc đã thích ứng linh hoạt với các biến động kinh tế chính trị toàn cầu, tập trung vào khu vực Đông Nam Á như một ưu tiên chiến lược trong việc duy trì ổn định kinh tế và gia tăng ảnh hưởng khu vực, khẳng định vai trò của ASEAN là trung tâm trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc hiện nay.

2.2.1.3. Vị thế và nhu cầu nội tại của khu vực Đông Nam Á trước chiến lược đối ngoại của Trung Quốc

a. Vị thế của Đông Nam Á trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc

Trong luận án này, Đông Nam Á không được sử dụng như một khái niệm đồng nhất hoàn toàn với ASEAN. Đông Nam Á trước hết được tiếp cận như một không gian địa chính trị – khu vực, nơi hội tụ các lợi ích chiến lược về hàng hải, kinh tế, an ninh và cạnh tranh quyền lực. ASEAN được xem xét như một thiết chế hợp tác khu vực, có vai trò điều phối, thúc đẩy nguyên tắc đồng thuận và duy trì vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực. Trong khi đó, các quốc gia Đông Nam Á được phân tích như những chủ thể cụ thể, vừa tham gia vào các cơ chế hợp tác khu vực của ASEAN, vừa theo đuổi lợi ích, năng lực, mức độ phụ thuộc và cách thức ứng xử riêng trước chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Việc phân biệt này giúp luận án tránh đồng nhất hóa Đông Nam Á với ASEAN, đồng thời tạo cơ sở để phân tích tính không đồng đều trong tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc đối với khu vực.

Khu vực Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia độc lập có chủ quyền là Brunei, Campuchia, Đông Timor, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Trên con đường phát triển, vị trí chiến lược của khu vực này ngày càng trở nên quan trọng trên bản đồ chính trị thế giới. Các nước Đông Nam Á có chế độ nhà nước, thể chế chính trị và trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau.

Đông Nam Á được chia thành 2 khu vực chính là Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Song hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều tiếp giáp với biển (trừ Lào), nằm giữa hai vùng biển lớn là Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nên rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển. Trên thực tế, biển luôn đóng vai trò quan trọng đối với an ninh và thịnh vượng của mọi quốc gia ở đây. Các nước trong khu vực còn có nguồn khoáng sản phong phú, nhiều kim loại quý hiếm và là nơi có trữ lượng dầu mỏ lớn. Đặc biệt, Đông Nam Á án ngữ vị trí vô cùng quan trọng trong hệ thống cảng biển, eo biển và đường hàng hải thuận tiện nhất từ Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương cho đến Thái Bình Dương. Khu vực này trở thành mắt khâu then chốt của cầu nối giữa hai châu lục Á - Âu, giữa Tây Nam Á, Trung Cận Đông, Bắc Phi với Đông Bắc Á và Bắc Mỹ. Quá trình phát triển và tính năng động của các nước Đông Nam Á rõ ràng đã và đang làm thay đổi vai trò, vị thế quốc tế của khu vực. Tuy khu vực này bao gồm những nước không lớn, thậm

chí nhỏ hoặc rất nhỏ, nhưng đây là khu vực chiến lược có quan hệ về lợi ích với tất cả các cường quốc trên thế giới, do đó nơi này trở thành địa bàn giành giật ảnh hưởng của nhiều nước lớn. Đông Nam Á ngày càng trở nên quan trọng hơn không chỉ xét từ góc độ địa chính trị và quân sự chiến lược, mà còn có ý nghĩa kinh tế, lịch sử và văn hoá với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới.

Sự ra đời của ASEAN đã mang lại một sự thay đổi lớn trong đời sống kinh tế chính trị khu vực, thậm chí đã từng được kì vọng là một EU thứ hai ở Đông Nam Á. Tuy vậy, là một tổ chức của hầu hết các quốc gia trung bình và nhỏ, nên sự cố kết nội khối còn gặp rất nhiều trở ngại. Thêm vào đó, sự đa dạng về thể chế chính trị, văn hoá,… trở thành những lực cản không nhỏ đối với sự thống nhất của ASEAN. Đặc biệt, dù tình hình an ninh chính trị nhìn chung được cải thiện, nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mâu thuẫn như tranh chấp biên giới lãnh thổ giữa các nước và thiếu đi tiếng nói của cả khu vực trong việc giải quyết những vấn đề chung. Xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển đang được từng bước củng cố, song những hiện trạng xung đột do mâu thuẫn về lợi ích giữa các quốc gia ở khu vực này đang trở thành liều thuốc thử thực sự đối với sức mạnh của ASEAN. Việc thiếu sự gắn kết giữa lợi ích quốc gia và lợi ích chung của toàn Hiệp hội là một tồn tại không nhỏ. Các nước thành viên thường quan tâm trước hết và chủ yếu đến lợi ích quốc gia, đây là điều thường thấy và dễ hiểu. Đó không chỉ là những lợi ích cụ thể của một trường hợp nhất định mà còn bắt nguồn từ sự khác biệt về chế độ chính trị, hệ tư tưởng và sự thiếu tin cậy lẫn nhau từ quá khứ lịch sử. ASEAN có cơ chế lỏng lẻo và không có ý định trở thành một liên minh của những đồng minh chiến lược và sự gắn bó giữa các nước thành viên là có mức độ nhất định.

Quy mô hợp tác đa phương bao gồm các nước có lợi ích hết sức đa dạng, trình độ phát triển khác nhau đã làm hạn chế các thỏa thuận đạt được. Mặt khác, sự tham gia của các nước lớn vào việc thảo luận cũng tạo ra những bất lợi nhất định đối với các nước ASEAN. Trên một số vấn đề cụ thể có liên quan trực tiếp đến lợi ích của các cường quốc, các nước ASEAN phải chịu sức ép, do đó sẽ khó khăn trong việc xử lý những vấn đề nội bộ khu vực. Đây là một trở ngại đối với ASEAN trên con đường xúc tiến hợp tác an ninh và chính trị. Hơn nữa, một diễn đàn do ASEAN lãnh đạo chắc chắn sẽ không thể tạo nên sự đe dọa nào với lợi ích của Trung Quốc. Đây chỉ là một cơ chế hợp tác an ninh đa phương với "*cơ cấu tổ chức rất lỏng lẻo*" [Nguyễn Quốc Hùng, 2007, tr.9], phần nào giúp ASEAN kiềm chế hành vi của Trung Quốc ở Đông Nam Á, song không giúp Hiệp

hội này khai thác hết các cơ hội tiềm năng và kiểm soát được hoạt động gia tăng sức mạnh chính trị - quân sự từ một nước Trung Hoa lớn mạnh.

Tầm quan trọng của Đông Nam Á đối với Trung Quốc đã được Trung Quốc thừa nhận ngay từ khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới được thành lập. Tuy nhiên, quan hệ giữa ASEAN và Trung Quốc chỉ được chính thức thiết lập vào năm 1991. Đông Nam Á là cửa ngõ phía Nam của Trung Quốc, là hướng Trung Quốc tiến ra Thái Bình Dương và đi ra thế giới. Đồng thời, nơi đây cũng là thị trường tiêu thụ hàng hóa đầy tiềm năng và là nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu phong phú, giá rẻ cho Trung Quốc. Vì vậy, Đông Nam Á từ lâu đã có một vị trí quan trọng trong chiến lược của Trung Quốc. Lịch sử các triều đại Trung Hoa đã cho thấy mức độ quan tâm của Trung Quốc đến các nước thuộc cửa ngõ phía Nam này.

Phương diện địa chiến lược, trong số các khu vực xung quanh Trung Quốc, Đông Nam Á là nơi thuận tiện nhất để Trung Quốc thực hiện mục tiêu chiến lược. Do khu vực này bao gồm các quốc gia vừa và nhỏ, thậm chí rất nhỏ, không có một nước nào ở khu vực này có thể so sánh với Trung Quốc về sức mạnh tổng hợp đủ sức ngăn cản các tham vọng nước lớn của Trung Quốc. Tham gia hợp tác ASEAN, Trung Quốc sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để gia tăng phạm vi ảnh hưởng quyền lực ở khu vực. Không những tăng cường ảnh hưởng ở Đông Nam Á, mà Trung Quốc còn hướng đến mục tiêu kiềm chế Nhật Bản, tiến tới thay thế Mỹ ở đây [Philip C. Saunders, 2008, tr.130], nếu được ASEAN ủng hộ. Vận dụng lý thuyết địa chính trị của Tim Marshall, có thể thấy Đông Nam Á giữ vị trí then chốt trong chiến lược khu vực của Trung Quốc. Marshall nhấn mạnh rằng địa lý không chỉ định hình bản đồ mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến các quyết định chính trị và chiến lược của quốc gia, đặc biệt là với các cường quốc như Trung Quốc [Tim Marshall, 2015, tr.10]. Nằm giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, Đông Nam Á là "nút giao" hàng hải toàn cầu, nơi khoảng 80% lượng dầu nhập khẩu của Trung Quốc đi qua eo biển Malacca [Ian Storey, 2006]. Điều này khiến khu vực trở thành "chốt chặn" chiến lược sống còn trong bảo đảm an ninh năng lượng. Theo Marshall, để duy trì vị thế và an ninh quốc gia, các cường quốc như Trung Quốc buộc phải kiểm soát hoặc duy trì ảnh hưởng mạnh mẽ tại những khu vực có khả năng chi phối tuyến thương mại quốc tế [Tim Marshall, 2015, tr.37].

Phương diện kinh tế, Đông Nam Á đóng vai trò trọng yếu trong chiến lược trỗi dậy của Trung Quốc. Khu vực này cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết, đồng

thời là thị trường hấp dẫn cho hàng hóa và đầu tư của Trung Quốc. Dù nguồn FDI từ ASEAN vào Trung Quốc không lớn, nhưng vẫn đóng góp đáng kể vào dòng vốn đầu tư nước ngoài [Philip C. Saunders, 2008, tr.128]. Với dân số 620 triệu người vào năm 2012 [ASEAN Secretariat, 2012] và tăng lên 672 triệu người vào năm 2022, tổng GDP theo sức mua tương đương (PPP) của ASEAN đã tăng từ 3,62 nghìn tỷ USD [Asian Development Bank, 2023] lên khoảng 10,3 nghìn tỷ USD [International Monetary Fund, 2023a], chiếm khoảng 20% GDP PPP toàn châu Á [International Monetary Fund, 2023b]. ASEAN cũng đã trở thành nền kinh tế lớn thứ 5 thế giới vào năm 2019 [ASEAN Secretariat, 2019a], nhờ dân số đông và mức sống cải thiện, tạo điều kiện cho Trung Quốc xuất khẩu hàng hóa giá rẻ. Trong lĩnh vực thương mại, tổng kim ngạch Trung Quốc–ASEAN tăng từ 400 tỷ USD năm 2012 [ADB Data Library, 2023] lên 975 tỷ USD năm 2022 [International Monetary Fund, 2023b], và đạt 702 tỷ USD riêng trong năm 2023 [ASEAN, 2023, tr.5], với mức tăng trưởng trung bình 11%/năm suốt hai thập kỷ [ASEAN Press, 2024]. Trung Quốc giữ vững vị trí là đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN trong 15 năm liên tiếp, chiếm gần 20% tổng thương mại của khu vực [ASEAN, 2024b, tr.6], khẳng định vai trò kinh tế trung tâm của Đông Nam Á trong chiến lược đối ngoại của Trung

Phương diện nguồn lực, ASEAN giữ vai trò thiết yếu trong việc cung ứng nguyên liệu thô và linh kiện công nghiệp cho nền kinh tế Trung Quốc. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực từ ASEAN sang Trung Quốc giai đoạn 1991–2020 bao gồm vi mạch điện tử, dầu mỏ, than đá, cao su thiên nhiên và dầu cọ [TrendEconomy, 2022]. Trong đó, vi mạch điện tử, đặc biệt từ Việt Nam, Malaysia và Singapore, chiếm tỷ trọng cao nhất trong nhóm hàng xuất khẩu, phục vụ nhu cầu công nghiệp điện tử của Trung Quốc [Asia Society, 2022]. Năm 2020, kim ngạch thương mại song phương đạt 685,28 tỷ USD, với xu hướng tăng nhanh ở các sản phẩm cơ khí – điện tử, phản ánh vai trò trung tâm của ASEAN trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngoài ra, các nước ASEAN còn cung cấp các tài nguyên thiết yếu như dầu thô, cao su, gỗ và than đá, góp phần đáp ứng nhu cầu năng lượng và nguyên liệu sản xuất công nghiệp và thực phẩm của Trung Quốc [International Import Expo, 2021]. Quan hệ này được thúc đẩy bởi Khu vực Thương mại Tự do Trung Quốc–ASEAN, tạo nền tảng cho sự hội nhập kinh tế sâu rộng.

Trong một thời gian dài, tài nguyên thiên nhiên được coi là nguyên nhân quyết định dẫn tới việc các quốc gia đưa ra những yêu sách chủ quyền đối với các đảo và vùng

biển trong Biển Đông [Đỗ Thanh Bình và Văn Ngọc Thành, 2012, tr.241]. Những cuộc thăm dò địa chất cho thấy ở khu vực Đông Nam Á, Biển Đông có nguồn tài nguyên khoáng sản khá lớn, có giá trị về mặt kinh tế. Điều này kích thích tham vọng của các quốc gia, nhất là trong bối cảnh các nguồn năng lượng trên thế giới đang ngày càng cạn kiệt, tạo nên các cuộc chiến tranh năng lượng. Trung Quốc muốn giảm sự phụ thuộc vào các tuyến đường năng lượng trên đất liền do việc đầu tư ở Trung Đông gặp nhiều trở ngại, nên càng thúc đẩy nước này mở rộng thêm những tuyến đường huyết mạch hàng hải bằng việc gia tăng kiểm soát ở Biển Đông.

Phương diện văn hóa - xã hội, kể từ khi Trung Quốc trỗi dậy như một hiện tượng và từng bước khẳng định vai trò của một cường quốc, Trung Quốc càng chú trọng hơn đến khu vực Đông Nam Á. Bởi vì đa số các nước Đông Nam Á đều là các nước gần gũi với Trung Quốc về vị trí địa lý và có nhiều nét tương đồng về lịch sử và văn hóa. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn có một lực lượng Hoa Kiều vô cùng đông đảo trong khu vực. Số lượng người Hoa và Hoa Kiều ở Đông Nam Á rất lớn (30 triệu trong tổng số hơn 50 triệu người Hoa và Hoa kiều trên thế giới [Phạm Tuấn Anh, 2005, tr.79]). Sự gần gũi về văn hoá và lực lượng đông đảo người Hoa ở khu vực chính là cơ sở vô cùng thuận lợi giúp Trung Quốc có được lợi thế quan trọng so với nhiều cường quốc khác trong việc truyền bá các giá trị văn hoá của mình cũng như phát huy "sức mạnh mềm" của mình ở khu vực. Trung Quốc đã phát huy lợi thế từ nền văn hóa giàu sức hấp dẫn để đầu tư kinh doanh cũng như phát triển ngành du lịch của mình. Điều này vừa bảo đảm những lợi ích kinh tế vừa gia tăng được sức ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc tại Đông Nam Á.

Tương quan sức mạnh giữa Trung Quốc với Đông Nam Á rất chênh lệch, Đông Nam Á không phải là đối thủ của Trung Quốc. Diện tích địa lý và dân số của Trung Quốc lớn gấp hai lần diện tích và dân số Đông Nam Á. Trung Quốc còn là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, lớn hơn nền kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á cộng lại; Trung Quốc có lực lượng quân đội lớn nhất thế giới [World Population Review, 2024], khoảng 2,2 triệu binh sĩ [Central Intelligence Agency, 2023], sở hữu vũ khí hạt nhân và đang củng cố vị thế cường quốc thế giới về kinh tế, quân sự [1]. Khi ASEAN là một thực thể thống nhất có tiếng nói chung như EU, rõ ràng tiềm lực sức mạnh của các nước Đông Nam Á cộng lại

[1] Lực lượng này bao gồm khoảng 1 triệu binh sĩ thuộc Lục quân, 250.000 binh sĩ Hải quân và Thủy quân lục chiến, 350.000-400.000 binh sĩ thuộc Không quân, và các lực lượng khác như Tên lửa và Hỗ trợ Chiến lược. Ngoài ra, Trung Quốc cũng có lực lượng Cảnh sát Vũ trang Nhân dân với 600.000-650.000 người, chịu trách nhiệm về an ninh nội bộ và bảo vệ biên giới.

sẽ hơn hẳn Trung Quốc. Tuy nhiên trên thực tế, là một hệ thống kết nối giữa các quốc gia trong đó, xoay quanh vai trò trung tâm của các quốc gia, thiếu vắng sức mạnh của cả tập thể là điều khiến cho ảnh hưởng quốc tế của ASEAN trong việc giải quyết tranh chấp chủ quyền ở khu vực, và trong tương quan sức mạnh tổng hợp với Trung Quốc, còn khá khiêm tốn.

b. Nhu cầu nội tại của khu vực Đông Nam Á trước chiến lược đối ngoại của Trung Quốc

Nhu cầu nội tại thực sự của Đông Nam Á trong mối quan hệ với Trung Quốc có thể chia thành ba lĩnh vực chính: phát triển kinh tế, duy trì an ninh và tự chủ chính trị, và ổn định văn hóa - xã hội. Trong đó, "phát triển kinh tế" thường được xem là quan trọng nhất, mặc dù nó có mối liên hệ chặt chẽ với nhu cầu về duy trì an ninh - tự chủ chính trị và ổn định văn hóa – xã hội của khu vực Đông Nam Á.

Nhu cầu Phát triển kinh tế

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế vẫn là ưu tiên hàng đầu của Trung Quốc trong quan hệ với ASEAN. Trung Quốc hiện là đối tác thương mại lớn nhất và là nguồn FDI quan trọng đối với khu vực. Nhiều quốc gia như Campuchia, Lào và Myanmar đã hưởng lợi rõ rệt từ các dự án hạ tầng nằm trong khuôn khổ Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Đồng thời, các nước như Malaysia và Indonesia đang thúc đẩy hiện đại hóa công nghiệp với sự hỗ trợ từ Trung Quốc trong lĩnh vực công nghệ cao, trong đó có kinh tế số [Cook & Singh, 2020, tr.77-80, tr.85–95]. Việc ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), với Trung Quốc là một bên chủ chốt, cho thấy ASEAN mong muốn hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu [Shiro Armstrong & Peter Drysdale, 2022, tr.253]. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào đầu tư Trung Quốc cũng đi kèm những lo ngại về "bẫy nợ" và mất kiểm soát các tài sản chiến lược, như trường hợp cảng Kyaukpyu ở Myanmar [Carnegie Endowment for International Peace, 2022].

Thứ hai, trong ba thập kỷ qua, thương mại Trung Quốc–ASEAN đã tăng trưởng mạnh: từ 79,6 tỷ USD (1991) lên 6846 tỷ USD (2020), và đạt 7895,3 tỷ USD năm 2021 với mức tăng trưởng 29,8% [中华人民共和国外交部, 2022]. ASEAN đã trở thành đối tác thương mại hàng đầu của Trung Quốc từ 2020, chiếm gần 20% tổng giá trị thương mại của khu vực. Về đầu tư, đến giữa năm 2021, tổng vốn hai chiều đã vượt 3100 tỷ USD, trong đó Trung Quốc là nhà đầu tư lớn thứ tư tại ASEAN, tập trung vào các nước như Việt Nam, Thái Lan và Malaysia. Nông sản cũng đóng vai trò quan trọng: trong 8 tháng đầu năm 2023, ASEAN là nguồn cung nông sản lớn thứ hai cho Trung Quốc

(1613,4 tỷ CNY), đồng thời nhập khẩu hàng nông sản trị giá 1034,3 tỷ CNY từ Trung Quốc [新华网, 2024].

Thứ ba, Trung Quốc tăng cường đầu tư hạ tầng nhằm kết nối thương mại khu vực, trong đó nổi bật là các dự án đường sắt và cảng biển. Dự án đường sắt Jakarta–Bandung trị giá hơn 7,3 tỷ USD là ví dụ điển hình, với 75% vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Trung Quốc [Thresa Desfika et al., 2021]. Đến năm 2023, hơn 1000 dự án hạ tầng đã được triển khai ở Đông Nam Á, tập trung vào hiện đại hóa cảng biển và sân bay tại Việt Nam, Thái Lan, Malaysia [中华人民共和国中央人民政府, 2023]. Cảng Sihanoukville (Campuchia) cũng được Trung Quốc đầu tư nâng cấp, góp phần tăng cường khả năng kết nối thương mại xuyên biên giới trong khu vực. Song song với các lợi ích kinh tế, những nhu cầu chiến lược an ninh và yêu cầu bảo đảm ổn định chính trị cũng định hình đáng kể cách tiếp cận của Đông Nam Á trước chiến lược của Trung Quốc.

Nhu cầu Duy trì an ninh và tự chủ chính trị

Thứ nhất, trong bối cảnh các tranh chấp lãnh thổ, đặc biệt ở Biển Đông, ngày càng diễn biến phức tạp, các quốc gia Đông Nam Á như Việt Nam và Philippines có nhu cầu tăng cường hợp tác đa phương nhằm duy trì ổn định chính trị và kiềm chế các hành vi đơn phương từ Trung Quốc. ASEAN mong muốn Trung Quốc tham gia một cách có trách nhiệm hơn vào các cơ chế như Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM-Plus) và thúc đẩy tiến trình xây dựng Bộ Quy tắc Ứng xử ở Biển Đông (COC), thay vì chỉ duy trì đối thoại hình thức [ASEAN, 2022, tr.4]. Việc hiện thực hóa một COC ràng buộc về pháp lý là yêu cầu cấp thiết từ phía ASEAN nhằm quản lý hiệu quả các căng thẳng và bảo vệ trật tự khu vực trên cơ sở luật pháp quốc tế.

Thứ hai, một nhu cầu cấp thiết khác từ phía ASEAN là tăng cường năng lực ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt trong các lĩnh vực như an ninh mạng, biến đổi khí hậu và thiên tai. Trung Quốc đã chủ động hợp tác với ASEAN thông qua các chương trình kỹ thuật, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và chia sẻ kinh nghiệm trong quản lý rủi ro thiên tai [ASEAN, 2023, tr.3]. Những nỗ lực này giúp các nước Đông Nam Á nâng cao khả năng thích ứng, đồng thời góp phần giảm thiểu các nguy cơ bất ổn chính trị – xã hội.

Thứ ba, trước tình hình cạnh tranh chiến lược giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, ASEAN có nhu cầu duy trì thế cân bằng để bảo vệ lợi ích an ninh và tự chủ chính trị. Việc giữ quan hệ ổn định với Trung Quốc cho phép ASEAN triển khai chiến lược

“hedging”, tức né tránh rơi vào thế lựa chọn bắt buộc giữa các cường quốc [ASEAN, 2022, tr.10]. Đặc biệt, những quốc gia như Việt Nam và Philippines xem việc bảo vệ chủ quyền trước sự quyết đoán ngày càng rõ rệt của Trung Quốc là một yêu cầu chiến lược [Malcolm Cook & Daljit Singh, 2020, tr.85–86]. Do đó, họ vừa đẩy mạnh hợp tác quốc phòng với Hoa Kỳ, vừa duy trì các quan hệ kinh tế với Trung Quốc nhằm bảo đảm tính linh hoạt trong chính sách đối ngoại và tránh phụ thuộc quá mức vào bất kỳ một bên nào [Carnegie Endowment for International Peace, 2022].

Thứ tư, việc phát triển kinh tế tiếp tục là nền tảng hỗ trợ cho ổn định chính trị, và vì vậy ASEAN có nhu cầu tiếp nhận đầu tư từ Trung Quốc để giải quyết các vấn đề xã hội sâu rộng. Thông qua Sáng kiến BRI, Trung Quốc đã đầu tư vào nhiều dự án hạ tầng trọng điểm tại Campuchia, Lào và Myanmar, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và kích thích tăng trưởng kinh tế [ASIA Research Institute, 2021]. Việc Trung Quốc trở thành đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN cho thấy vai trò thiết yếu của Trung Quốc trong việc hỗ trợ các chính phủ Đông Nam Á củng cố nền tảng kinh tế – xã hội và duy trì tính chính danh chính trị trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Sự cân bằng giữa các mối lo ngại về an ninh và lợi ích kinh tế có lẽ là thách thức lớn nhất đối với Đông Nam Á. Các sáng kiến chiến lược của Trung Quốc, bao gồm khuôn khổ hợp tác Lan Thương - Mê Kông, được thiết kế để tăng cường ảnh hưởng của Trung Quốc đối với các tuyến đường thủy quan trọng, điều này ảnh hưởng không chỉ đến an ninh khu vực mà còn đến nguồn tài nguyên nước và an ninh lương thực cho hàng triệu người sống dọc sông Mê Kông [Peter Wolff, 2022, tr. 10-12]. Do đó, điều mà phần đa các quốc gia Đông Nam Á đang cân nhắc là cân đối trong việc bảo vệ các lợi ích lãnh thổ và môi trường của mình trong khi tiếp tục tận dụng các khoản đầu tư kinh tế từ Trung Quốc.

Nhu cầu Tiếp nhận các giá trị văn hóa - xã hội

Thứ nhất, Đông Nam Á có nhu cầu tiếp nhận các giá trị văn hóa – xã hội từ Trung Quốc như một phần của quá trình hội nhập và giao lưu trong bối cảnh toàn cầu hóa. Việc chia sẻ các yếu tố văn hóa như ngôn ngữ, tín ngưỡng, ẩm thực và phong tục đã trở thành cầu nối tăng cường hiểu biết lẫn nhau, đặc biệt tại các cộng đồng có người Hoa sinh sống đông đảo như ở Singapore, Malaysia, Indonesia và Việt Nam. Những biểu tượng văn hóa Trung Quốc như Tết Nguyên Đán, phong tục thờ cúng tổ tiên hay nghệ thuật ẩm thực đã hòa nhập vào đời sống xã hội địa phương, thúc đẩy sự cởi mở và gắn kết trong

khu vực [Malcolm Cook & Daljit Singh, 2020, tr. 73]. Nhu cầu tiếp nhận này không chỉ vì yếu tố lịch sử – dân tộc mà còn xuất phát từ mục tiêu tăng cường hợp tác xã hội và củng cố nền tảng quan hệ nhân dân giữa ASEAN và Trung Quốc [Shiro Armstrong & Peter Drysdale, 2022, tr. 257].

Thứ hai, ASEAN có nhu cầu mở rộng tiếp cận giáo dục, khoa học và tri thức thông qua hợp tác văn hóa – xã hội với Trung Quốc. Những chương trình học bổng, viện nghiên cứu như Viện Khổng Tử, và các dự án trao đổi học thuật mà Trung Quốc tài trợ đã mang lại cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng cho thanh niên các nước Đông Nam Á [ASEAN, 2022, tr.5]. Đồng thời, sự hiện diện của các doanh nghiệp và lao động Trung Quốc tại các nước như Lào và Campuchia đã tạo điều kiện hình thành mạng lưới giao lưu xã hội sâu rộng, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn lực và công nghiệp hóa của nhiều quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, cùng với các lợi ích kinh tế – xã hội, nhu cầu tiếp nhận này cũng đòi hỏi các quốc gia ASEAN phải thiết lập cơ chế quản lý văn hóa phù hợp để hài hòa sự khác biệt giữa các cộng đồng.

Thứ ba, trong quá trình tiếp nhận, ASEAN có nhu cầu bảo vệ bản sắc văn hóa và ổn định xã hội trước những tác động không mong muốn từ sự hiện diện đậm đặc của văn hóa và dân cư Trung Quốc. Tại các nước như Campuchia và Lào, sự gia tăng đáng kể của lao động nhập cư, doanh nghiệp và khu dân cư Trung Quốc đã làm dấy lên lo ngại về sự thay đổi cấu trúc xã hội, mất kiểm soát trong bảo tồn giá trị truyền thống, thậm chí nảy sinh xung đột văn hóa – xã hội [Carnegie Endowment for International Peace, 2022]. Trong bối cảnh đó, nhu cầu tiếp nhận các giá trị văn hóa – xã hội từ Trung Quốc của ASEAN được đặt trong mối quan hệ hai chiều: vừa mong muốn tranh thủ lợi ích hợp tác, vừa yêu cầu xây dựng hàng rào bảo vệ bản sắc và trật tự xã hội nội tại một cách bền vững.

Nhu cầu của Đông Nam Á trong việc phát triển gắn liền với sự tăng cường tương tác với Trung Quốc trên nhiều phương diện. Với tư cách là một đối tác chiến lược trong khu vực, Trung Quốc ngày càng đóng vai trò đáng kể trong việc thúc đẩy ổn định khu vực thông qua hợp tác kinh tế, các cơ chế đối thoại an ninh và các chương trình hỗ trợ phát triển xã hội. Trong số các nhu cầu trên, *phát triển kinh tế* có thể nói là nhu cầu quan trọng nhất của Đông Nam Á trong mối quan hệ với Trung Quốc. Quan hệ kinh tế cung cấp nền tảng cho sự phát triển và hiện đại hóa, trong khi các mối quan tâm khác như an ninh và ổn định văn hóa thường được quản lý thông qua các cơ chế khu vực hoặc các

chiến lược phòng ngừa. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế từ Trung Quốc luôn được cân nhắc với các rủi ro tiềm ẩn như phụ thuộc và ảnh hưởng đến tự chủ, điều này có nghĩa là Đông Nam Á liên tục tìm cách đa dạng hóa các đối tác của mình trong khi tối đa hóa các cơ hội kinh tế mà Trung Quốc mang lại.

2.2.2. Phân tích cấp độ quốc gia

2.2.2.1. Sự trỗi dậy và những thành tựu của Trung Quốc

Chiến tranh Lạnh kết thúc, Trung Quốc đã thu được những thành công to lớn trong cải cách phát triển và có vị thế ngày càng cao, ảnh hưởng ngày càng lớn trong khu vực và trên thế giới. Hơn 45 năm kể từ khi công cuộc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của Trung Quốc bắt đầu, nước này đã tăng trưởng với tốc độ bình quân 9,8% - một mức tăng bùng nổ chưa từng có [Macrotrends, 2024]. Sự bùng nổ này được thúc đẩy bởi các cải cách từng bước từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, với các chiến lược như phát triển các đặc khu kinh tế, mở rộng đầu tư nước ngoài, và hiện đại hóa nền công nghiệp. Chính sách "cải cách theo hai hướng' (dual-track reform) của Trung Quốc cho phép phát triển khu vực kinh tế tư nhân song song với việc duy trì hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhà nước, đảm bảo sự ổn định trong quá trình chuyển đổi. Tăng trưởng kinh tế bền vững của Trung Quốc trong suốt thời gian này đã giúp quốc gia này từ một nền kinh tế nông nghiệp chậm phát triển trở thành một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới. Các chuyên gia nhận định rằng, dù mức tăng trưởng đã chậm lại từ những năm gần đây, Trung Quốc vẫn duy trì vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu nhờ vào các chính sách thích nghi với sự thay đổi và phát triển trong các lĩnh vực công nghệ cao và đổi mới sáng tạo [David Dollar và cộng sự, 2020, tr.12].

Hiện nay, Trung Quốc vẫn duy trì thể chế chính trị do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. Chế độ này được gọi bằng tên "Chủ nghĩa Xã hội mang màu sắc Trung Quốc", là một loại kinh tế hỗn hợp. Trung Quốc là một trong những thị trường lớn, hợp tác song phương với hơn 165 quốc gia [Đỗ Tiến Sâm, 2012, tr.37], có tính bổ trợ ngoại thương cao với thế giới do 70% sản phẩm Trung Quốc xuất khẩu sang Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu [Nguyễn Văn Lập, 2006, tr.30]. Trung Quốc đã có ba thập niên tăng trưởng hai con số trước cuộc suy thoái toàn cầu, do quá trình công nghiệp hóa và các cải cách kinh tế sâu rộng tạo ra một cường quốc kinh tế mới ở phương Đông. Trung Quốc đã vượt Nhật Bản trở thành thực thể kinh tế lớn thứ hai toàn cầu sau Mỹ vào năm 2010 [The New York Times, 2010]. Quốc gia này cũng đã vượt qua Đức để trở thành quốc gia xuất khẩu

lớn nhất toàn cầu, nhờ vào sự mở rộng mạnh mẽ của ngành công nghiệp sản xuất và xuất khẩu hàng hóa ra thế giới [David Dollar và cộng sự, 2020, tr.13]. Thành tựu này một phần nhờ vào sự phục hồi nhanh chóng của Trung Quốc sau khủng hoảng tài chính toàn cầu và đặc biệt sau đại dịch COVID-19, khi nước này chỉ bị gián đoạn trong thời gian ngắn. Trong năm 2021, Trung Quốc dẫn đầu thế giới về xuất khẩu máy móc và thiết bị với giá trị khoảng 195 tỷ USD, chiếm gần 16% tổng kim ngạch thương mại quốc tế trong lĩnh vực này, giúp nước này vượt qua Đức [South China Morning Post, 2021a].

Cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, công cuộc hiện đại hoá quân sự của Trung Quốc cũng đang tăng mạnh. Kể từ năm 2000, chi tiêu quân sự của Trung Quốc đã liên tục tăng, với các khoản đầu tư chủ yếu vào hiện đại hóa thiết bị quân sự, cải tiến lực lượng và phát triển các công nghệ quốc phòng tiên tiến, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng tăng trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Theo SIPRI, năm 2012, Trung Quốc đã tăng ngân sách quốc phòng lên 11,2%, đạt 670,3 tỷ nhân dân tệ (khoảng 110 tỷ USD), phản ánh xu hướng gia tăng chi tiêu quốc phòng trong hai thập kỷ qua [SIPRI, 2012]. Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2012, ngân sách quốc phòng Trung Quốc đã tăng gấp nhiều lần, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của nước này, đồng thời nhằm đáp ứng các yêu cầu an ninh và bảo vệ lãnh thổ mở rộng. Chính sách tăng cường chi tiêu này cũng được thúc đẩy bởi các động thái của Hoa Kỳ trong khu vực và những căng thẳng xung quanh Biển Đông. Tổng chi ngân sách quốc phòng được công bố của Trung Quốc đứng thứ nhì thế giới, chỉ sau Mỹ. Cũng từ báo cáo của SIPRI, kể từ năm 2021, chi tiêu quân sự của Trung Quốc đạt khoảng 293 tỷ USD, chiếm 14% tổng chi tiêu quân sự toàn cầu, trong khi Hoa Kỳ dẫn đầu với 801 tỷ USD, chiếm 38% tổng chi tiêu [SIPRI, 2024a].

Từ năm 2000 đến 2012, Trung Quốc đã đặt nền tảng quan trọng cho quá trình hiện đại hóa khoa học và quân sự của mình. Trong lĩnh vực không gian, năm 2003, Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới đưa người vào vũ trụ với tàu Thần Châu 5, và đến năm 2008, họ thực hiện chuyến đi bộ ngoài không gian đầu tiên với Thần Châu 7 [Air University, 2022, tr.98]. Trong lĩnh vực hàng không quân sự, Trung Quốc tiếp nhận và làm chủ công nghệ máy bay chiến đấu Su-27 và Su-30 từ Nga, mở đường cho việc phát triển các máy bay nội địa như J-10. Đồng thời, việc cải tiến tàu Liêu Ninh thành tàu sân bay đầu tiên đánh dấu một bước tiến lớn trong tham vọng phát triển hải quân của Trung Quốc [Justin Bronk & Thomas Harris, 2022, tr.37-55].

Từ năm 2012 đến nay, Trung Quốc tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào khoa học công nghệ và quân sự với nhiều thành tựu nổi bật.. Năm 2023, Trung Quốc đã phóng thành công tàu vũ trụ có người lái Thần Châu 16, đưa ba phi hành gia lên trạm vũ trụ Thiên Cung, đánh dấu bước tiến quan trọng trong chương trình không gian của quốc gia này. Trong lĩnh vực hàng không quân sự, Trung Quốc đã phát triển và triển khai máy bay chiến đấu tàng hình thế hệ thứ năm J-20, nâng cao năng lực tác chiến trên không. Trung Quốc đã hạ thủy tàu sân bay nội địa thứ ba, mang tên Phúc Kiến, được trang bị hệ thống phóng máy bay điện từ tiên tiến, cho thấy sự tiến bộ trong công nghệ đóng tàu quân sự [Asia Times, 2024]. Về công nghệ tên lửa, Trung Quốc đã thử nghiệm thành công tên lửa siêu thanh DF-17, tăng cường khả năng tấn công chính xác và khó bị đánh chặn [Airforce Technology, 2024]. Những thành tựu này phản ánh sự đầu tư mạnh mẽ của Trung Quốc vào nghiên cứu và phát triển, nhằm nâng cao vị thế trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ và quân sự trên trường quốc tế.

2.2.2.2. Một số thách thức nội tại của Trung Quốc

Cùng với sự trỗi dậy của mình, Trung Quốc cũng phải đối mặt với nhiều thách thức mới. Thách thức đầu tiên là Trung Quốc phải gạt đi mối e ngại về "lý thuyết mối đe doạ Trung Quốc" và thuyết phục cộng đồng quốc tế – đặc biệt là những quốc gia châu Á – rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc chính là một sự thật hiển hiện và đáng mong muốn. Thách thức thứ hai là đảm bảo tiếng nói của Trung Quốc trong cộng đồng thế giới bằng cách gánh vác các trách nhiệm quốc tế. Việc giải quyết hai thách thức này này liên quan chặt chẽ đến việc củng cố *quyền lực mềm* của Trung Quốc. Để trở thành một cường quốc toàn cầu, Trung Quốc đã thực hiện việc củng cố quyền lực mềm của mình. Sau khi đã gia tăng được "sức mạnh cứng", cả trên bình diện kinh tế và quân sự, Trung Quốc đang dành mối quan tâm lớn hơn cho "sức mạnh mềm" của mình.

Về kinh tế, trong giai đoạn trung và dài hạn, những lợi thế từ quá trình toàn cầu hoá, công nghiệp hoá và dân số khổng lồ đã giúp nền kinh tế Trung Quốc duy trì sự tăng trưởng bền vững từ cuối những năm 1970, sau khi cải cách và mở cửa vào năm 1978. Từ đó, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng liên tục, trung bình 9-10% mỗi năm từ 1980 đến 2010 [Tạp chí Cộng sản Điện tử, 2018]. Song những nhân tố này đang dần suy thoái ở những mức độ khác nhau. Hiện nay đã có những dấu hiệu cho thấy phép lạ của Trung Quốc đang dần đến hồi kết thúc – hay ít nhất là tăng trưởng kinh tế nước này đang chậm lại. Kế hoạch cải cách của Trung Quốc đã đi vào thế bế tắc, với nền kinh tế đang tăng

trưởng tương đối yếu của Trung Quốc. Nền kinh tế Trung Quốc đã trải qua giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ, đạt đỉnh vào năm 2007 với mức tăng trưởng GDP 14,2%. Tuy nhiên, từ năm 2010, tốc độ tăng trưởng bắt đầu chậm lại, với mức 10,6% năm 2010 và giảm dần xuống 6,9% vào năm 2015. Đến năm 2019, tăng trưởng GDP chỉ đạt 6,1%, mức thấp nhất trong ba thập kỷ gần đây [Macrotrends, 2024]. Sự giảm tốc này phản ánh những thách thức mà nền kinh tế Trung Quốc đang đối mặt, bao gồm căng thẳng thương mại và nhu cầu nội địa suy giảm.

Sự phát triển quá nóng của nền kinh tế đang tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định và khủng hoảng. Sự chênh lệch giàu nghèo giữa các khu vực, giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn, gây ra những hệ quả tiêu cực. Trong thực tế, bên cạnh các vấn đề về kinh tế - xã hội; chính trị Trung Quốc sẽ còn phải đối mặt với những vấn đề thách thức lớn đến sự bền vững và phát triển: thiếu dân chủ, nạn tham nhũng chuyên quyền, vấn đề tam nông và đô thị hóa, việc làm và chênh lệch về thu nhập, năng lượng và tài nguyên, xung đột sắc tộc tôn giáo [Lưu Ngọc Trịnh, 2008, tr.39]. Báo cáo của World Bank Report nhận định rằng tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đang đối mặt với những thách thức về năng suất và các yếu tố cấu trúc khác, dự báo tốc độ tăng trưởng sẽ giảm dần trong tương lai [Loren Brandt và cộng sự, 2020, tr.2]. Phân tích của Ngân hàng Trung ương Châu Âu cũng cho thấy hiện nay, tăng trưởng GDP của Trung Quốc đã giảm dần, một phần do các yếu tố cấu trúc như giảm năng suất và dân số già hóa [European Central Bank, 2024]. Khi sự thay đổi diễn ra trên khắp đất nước, nền chính trị của Trung Quốc cũng không thể đứng ngoài cuộc. Đối với bất kỳ hệ thống nào, việc ổn định mãi mãi là điều không thể.

Về mặt chính trị, nạn tham nhũng chuyên quyền vẫn là một trong những nguy cơ lớn và không dễ loại trừ. Ngay sau khi lên cầm quyền năm 2012, Chủ tịch Tập Cận Bình đã phát động chiến dịch "đả hổ diệt ruồi" nhằm bài trừ nạn tham nhũng để làm trong sạch Đảng Cộng sản Trung Quốc và bộ máy chính quyền. Nỗ lực này đã đạt được những kết quả đáng kể và sẽ tiếp tục mở rộng quy mô hơn nữa. Theo Ủy ban Kiểm tra Kỷ luật Trung ương và Ủy ban Giám sát Quốc gia Trung Quốc (中央纪律检查委员会国家监察委员会), tính đến cuối năm 2022, các cơ quan kiểm tra kỷ luật trên toàn quốc đã xử lý hơn 4,7 triệu trường hợp vi phạm kỷ luật đảng và pháp luật [中央纪委国家监委, 2022]. Trong nửa đầu năm 2024, thêm 332.000 người bị xử lý kỷ luật, nâng tổng số lên

khoảng 5 triệu trường hợp kể từ khi chiến dịch bắt đầu [中央纪委国家监委, 2024]. Chiến dịch này đã nhắm đến nhiều quan chức ở các cấp, bao gồm cả những người đưa hối lộ, với hàng nghìn trường hợp nghiêm trọng được chuyển giao cho cơ quan kiểm sát. Chiến dịch không chỉ nhắm vào các quan chức chính phủ mà còn mở rộng sang lĩnh vực quân sự và doanh nghiệp nhà nước, với nhiều lãnh đạo cấp cao bị điều tra và truy tố. Chiến dịch chống tham nhũng này được coi là nỗ lực lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc để củng cố niềm tin của công chúng vào Đảng Cộng sản Trung Quốc. Việt xét xử những đại án đó chỉ được chuyển tải bằng những dòng ngắn gọn trên các cơ quan thông tấn và truyền thông nhà nước cho thấy người Trung Quốc hay công chúng thế giới vẫn chỉ được phép biết ít ỏi về các vấn đề nội chính của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này.

Về mặt xã hội, Trung Quốc là quốc gia đa dân tộc với nhiều khu tự trị như Tân Cương, Tây Tạng, Nội Mông, Ninh Hạ và Quảng Tây, nơi tồn tại sự đa dạng về bản sắc văn hóa nhưng đồng thời cũng đối mặt với không ít thách thức về phát triển kinh tế – xã hội. Dù chính phủ đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ, mức sống tại các khu vực này vẫn còn hạn chế, và khoảng cách phát triển giữa các vùng, các nhóm dân tộc vẫn thể hiện khá rõ. Vì vậy, các vấn đề nảy sinh tại các khu tự trị, đặc biệt ở Tân Cương, Tây Tạng và Nội Mông, tiếp tục là những điểm nhạy cảm trong quản trị quốc gia. Chênh lệch thu nhập giữa các khu vực thể hiện khá rõ khi đặt trong tương quan với mức trung bình cả nước. Năm 2022, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc đạt khoảng 12.720 USD [World Bank, 2024]. Trong khi đó, theo số liệu của CEIC Data, năm 2023 GDP bình quân đầu người của Tân Cương đạt khoảng 10.300 USD, Tây Tạng khoảng 9.100 USD và Nội Mông khoảng 14.300 USD (quy đổi từ Nhân dân tệ theo tỷ giá tương ứng) [China Economic Information Center Data, 2024]. Những con số này cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các khu vực, phản ánh tính không đồng đều trong quá trình phát triển, chênh lệch giàu nghèo giữa các tộc người khá rõ nét.

Tân Cương là khu tự trị nổi bật với những vấn đề xã hội phức tạp kéo dài, bao gồm xung đột sắc tộc, tôn giáo và hoạt động ly khai. So với mức trung bình quốc gia, thu nhập tại khu vực này vẫn ở mức thấp hơn, phản ánh sự chênh lệch trong phát triển. Một số báo cáo quốc tế ghi nhận tình trạng di cư của người Duy Ngô Nhĩ khỏi Tân Cương do áp lực chính trị – xã hội [Amnesty International, 2018]. Các đánh giá khác cũng đề cập đến hiện tượng này trong bối cảnh gia tăng kiểm soát an ninh tại khu vực [Human Rights Watch, 2018]. Liên quan đến chính sách kiểm soát, một số nghiên cứu

cho rằng đã xuất hiện tình trạng giam giữ quy mô lớn đối với người Duy Ngô Nhĩ và các nhóm thiểu số từ sau năm 2017. Báo cáo "Uyghurs for Sale" cũng đề cập đến việc sử dụng lao động cưỡng bức trong một số ngành công nghiệp và sự dịch chuyển lao động ra khỏi Tân Cương [Australian Strategic Policy Institute, 2020, tr.12, tr.48]. Trong bối cảnh đó, các hoạt động chống đối và xu hướng ly khai vẫn tiếp diễn dưới nhiều hình thức. Việc chính quyền triệt phá các mạng lưới bị cho là truyền bá tư tưởng ly khai, điển hình là vụ việc liên quan đến Sattar Sawut năm 2021 [Xinhua, 2021], cho thấy cách tiếp cận cứng rắn và toàn diện trong kiểm soát an ninh. Điều này phản ánh quyết tâm của chính quyền Trung Quốc trong việc duy trì ổn định chính trị, kiểm soát tư tưởng và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ như một ưu tiên chiến lược lâu dài.

Nguyên nhân chính của những chênh lệch dẫn đến sự bất ổn này bao gồm sự tập trung đầu tư không đồng đều, trong đó các khu vực thành thị nhận được nhiều nguồn lực hơn trong khi các vùng nông thôn bị bỏ qua, làm gia tăng sự mất cân đối trong phát triển kinh tế [Trần Thọ Quang, 2011]. Thêm vào đó, việc thiếu cơ sở hạ tầng giáo dục và y tế tại các khu vực tự trị khiến người dân khó tiếp cận các dịch vụ cơ bản, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống và cơ hội phát triển kinh tế [The Economist, 2024]. Những thách thức này đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt và các giải pháp toàn diện từ chính phủ Trung Quốc cũng như cộng đồng quốc tế nhằm cải thiện đời sống cho người dân tại các khu tự trị, giảm thiểu chênh lệch giàu nghèo và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

Về vấn đề dân chủ, Ở Hong Kong - một trong hai đặc khu hành chính quan trọng của Trung Quốc đã dấy lên làn sóng đòi dân chủ và quyền phổ thông đầu phiếu, có tác động lớn đến chính quyền Trung Quốc. Hiện tượng này là một phép thử mang ý nghĩa thách thức chính trị đối với Trung Quốc. Về cơ bản, xu hướng dân chủ hóa, những đòi hỏi về tự do, công bằng, hài hòa lợi ích luôn là động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội và luôn là vấn đề đặt ra cho nhà lập pháp phải quan tâm. Tuy nhiên, người Trung Quốc rất sợ tình trạng hỗn loạn, nên thường thiên về phía thận trọng [G. Allison, R. D. Blackwill and A. Wyne, 2014, tr.19]. Trong bối cảnh những biện pháp mạnh tay được thực hiện để duy trì và củng cố quyền lực như hiện nay, chính quyền ông Tập Cận Bình sẽ không đồng ý với bất cứ sự thỏa hiệp nào.

Sau hơn 45 năm tiến hành cải cách mở cửa, Trung Quốc đã thu được những thành tựu rất to lớn về mọi mặt mà không ai có thể phủ nhận. Tuy vậy, những thập kỷ tới tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc sẽ chậm lại theo tình trạng chung của tất cả các

nền kinh tế khi đã đạt đến một mức độ phát triển nhất định [Loren Brandt và cộng sự, 2020, tr.22]. Và trong công cuộc phát triển nhanh chóng chưa từng thấy, Trung Quốc hiện đang đứng trước nhiều tồn tại lớn, nhiều vấn đề bất ổn kinh tế chính trị, không thể giải quyết được trong một sớm một chiều. Nếu xử lý không tốt, khi bối cảnh quốc tế đang có những biến động, những vấn đề đó có thể sẽ phát sinh ra nhiều hậu quả khó lường. Trung Quốc sẽ cải tiến các thể chế và hệ thống của nó, nhưng theo cách riêng của Trung Quốc. Bất kể cải cách của họ là như thế nào, có một thứ sẽ không đổi: họ sẽ duy trì một chính quyền trung ương mạnh [Lee Kuan Yew, 2013, tr.24]. Đồng thời, hiện nay tầng lớp lãnh đạo mới do ông Tập Cận Bình đứng đầu vẫn sẽ tiếp tục thi hành các chính sách cứng rắn cả về đối nội lẫn đối ngoại.

2.2.2.3. Tư tưởng chiến lược đối ngoại của Trung Quốc truyền thống

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc được hình thành và điều chỉnh qua nhiều thời kỳ khác nhau, gắn với cả biến động của môi trường quốc tế lẫn yêu cầu phát triển trong nước. Tuy nhiên, sự thay đổi đó không diễn ra theo kiểu đứt đoạn, mà luôn mang tính kế thừa giữa các thế hệ lãnh đạo. Trong giai đoạn Mao Trạch Đông (1949–1976), nền tảng tư tưởng chủ yếu của đối ngoại Trung Quốc dựa trên chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông, với dấu ấn ý thức hệ khá đậm. Từ cuối thập niên 1970, đặc biệt sau khi khởi động cải cách mở cửa năm 1978, Đặng Tiểu Bình từng bước điều chỉnh tư duy đối ngoại theo hướng thực dụng hơn, nhấn mạnh yêu cầu giữ môi trường quốc tế ổn định để phục vụ hiện đại hóa trong nước. Luận điểm "hòa bình và phát triển là chủ đề của thời đại" được xác lập tại Đại hội XIII năm 1987, cùng với tư duy "giấu mình chờ thời", đã trở thành cơ sở quan trọng cho định hướng đối ngoại của Trung Quốc trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh.

Sang thời Giang Trạch Dân lãnh đạo (1989–2002), trong bối cảnh trật tự quốc tế chuyển biến mạnh sau Chiến tranh Lạnh, Trung Quốc bắt đầu phát triển thêm những cách diễn đạt mới về an ninh và hội nhập. "Khái niệm an ninh mới" được đưa ra từ năm 1996, nhấn mạnh an ninh thông qua hợp tác, xây dựng lòng tin, cùng có lợi và không đối đầu. Cũng trong giai đoạn này, quan điểm "Ba đại diện" được nêu từ năm 2000 và được thể chế hóa tại Đại hội XVI năm 2002, không chỉ có ý nghĩa trong điều chỉnh tư duy cầm quyền mà còn tạo nền tảng cho việc mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia sâu hơn vào các thể chế toàn cầu.

Đến thời Hồ Cẩm Đào (2002–2012), những định hướng trên tiếp tục được phát triển theo hướng làm dịu lo ngại của bên ngoài trước sự gia tăng sức mạnh của Trung Quốc. Khái niệm "trỗi dậy hòa bình" xuất hiện năm 2003, sau đó dần được thay bằng cách diễn đạt "phát triển hòa bình"; tiếp đó là các nội dung như "xã hội hài hòa" và nhấn mạnh hợp tác cùng phát triển. Những điều chỉnh này cho thấy Trung Quốc không từ bỏ nền tảng tư duy đã được hình thành từ các giai đoạn trước, mà chủ yếu bổ sung và tái diễn đạt chúng cho phù hợp với vị thế và bối cảnh mới.

Chiến lược "trỗi dậy hòa bình" và "phát triển hòa bình" tuy được Trung Quốc nhấn mạnh nhiều hơn trong những năm gần đây, nhưng thực chất bắt nguồn từ tư tưởng triết học cổ đại và được kế thừa từ luận điểm "hòa bình và phát triển" mà Đặng Tiểu Bình nêu ra từ thập niên 1970. Tại Đại hội XIII năm 1987, Đảng Cộng sản Trung Quốc lần đầu tiên xác định "hòa bình và phát triển là chủ đề của thời đại", và luận điểm này tiếp tục xuyên suốt đến Đại hội XIX. Về mặt lý luận, chiến lược "phát triển hòa bình" thể hiện định hướng thúc đẩy trật tự quốc tế mới thông qua phương thức hòa bình, không sử dụng bạo lực, với các khẩu hiệu như "hòa bình, không bá quyền, hài hòa" [Olded Shenkar, 2008, tr.86]. Tuy nhiên, đấy chỉ là nội dung để đối ngoại, còn thực chất Trung Quốc muốn ẩn đi mục tiêu, các biện pháp chiến lược và phương thức trỗi dậy của mình.

Có thể thấy, lý luận "phát triển hoà bình" và lý luận "trỗi dậy hoà bình" không có sự khác biệt nhiều, nó vẫn kế thừa lý luận trỗi dậy nước lớn. Song, sự thay đổi từ "trỗi dậy hoà bình" sang "phát triển hoà bình" mang ý nghĩa: Trung Quốc muốn kéo dài thời gian phát triển và muốn có phát triển liên tục; đảm bảo không để các nước lo ngại Trung Quốc sẽ phá vỡ sự cân bằng quốc tế; Trung Quốc có thể sánh vai cùng các cường quốc hiện nay; khẳng định địa vị và trách nhiệm quốc tế của Trung Quốc.

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc thời nào cũng chịu ảnh hưởng từ nền lịch sử, văn hóa đồ sộ của mình. Từ thời phong kiến, Trung Quốc là một nền văn minh to lớn về địa lý, dũng mãnh về quân sự, và vĩ đại về văn hóa. Với các nước láng giềng, Trung Quốc như một người khổng lồ có quyền lực chi phối tất cả. Người Trung Quốc đã xây dựng hình ảnh nước mình như trung tâm của vũ trụ, một bá quyền chính danh tự cho mình là "Thiên tử", "Trung Hoa", "Hoa Hạ", còn quốc gia khác chỉ là Man (phía nam), Di (phía đông), Địch (phía tây), Nhung (phía bắc). Dân tộc Trung Quốc có nền văn minh lâu đời, trong khi những dân tộc khác chỉ là "thiểu số", được văn minh Trung Hoa soi sáng [Ding Sheng, 2008, tr.202] nên tư tưởng "Giấc mộng Trung Hoa" cũng xuất phát

từ đó. Trong tư tưởng đối ngoại truyền thống của Trung Quốc, các yếu tố về lãnh thổ, quyền lực và trật tự thứ bậc luôn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức chiến lược. Tư duy "Trung tâm – Ngoại vi" được thể hiện qua hình ảnh những vòng tròn đồng tâm, trong đó mức độ chủ quyền và kiểm soát được định hình theo khoảng cách từ trung tâm chính trị đến các khu vực vùng ven. Theo Charles W. Kegley và Gregory A. Raymond, "chủ quyền thu hẹp đi khi người ta đi từ kinh đô phong kiến ra những vùng ngoại vi của các châu huyện, các nước chư hầu, và cuối cùng là những vùng man di mọi rợ" [Charles W. Kegley, JR. & Gregory A. Raymond, 2010, tr.145]. Quan niệm này, dù mang tính lịch sử, vẫn có ảnh hưởng nhất định đến cách tiếp cận chiến lược của Trung Quốc hiện đại, đặc biệt trong việc đề cao vai trò trung tâm của quốc gia trong khu vực và quốc tế. Từ thời Tôn Trung Sơn đến các lãnh đạo đương đại như Mao Trạch Đông, Hồ Cẩm Đào và Tập Cận Bình, tư tưởng về một Trung Quốc phục hưng với vai trò chủ đạo trên trường quốc tế luôn là trọng tâm định hướng chiến lược.

Ngày 19/8/2013, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Tập Cận Bình đã tuyên bố: "*Việc hiện thực hóa Giấc mộng Trung Hoa về sự phục hưng dân tộc vĩ đại có nghĩa là Trung Quốc trở thành một đất nước thịnh vượng, một quốc gia được tiếp sức sống mới và có nhân dân hạnh phúc*" [中央政府门户网站, 2013]. Ông Tập khẳng định rằng việc này đồng nghĩa với việc xây dựng một quốc gia thịnh vượng, dân chủ, văn minh và hài hòa, mang lại cuộc sống hạnh phúc cho nhân dân. Để đạt được mục tiêu này, ông kêu gọi tăng cường công tác tuyên truyền và tư tưởng, củng cố nền tảng tư tưởng chung của toàn Đảng và toàn dân, đồng thời thúc đẩy sự phát triển toàn diện của văn hóa và đạo đức xã hội. Ông Tập Cận Bình cũng đã nhấn mạnh rằng: "Giấc mộng Trung Hoa" là giấc mộng của người dân Trung Quốc chỉ có thể đạt được thông qua "Chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc". Trong khái niệm "giấc mộng Trung Hoa" có 4 yếu tố chính: Trung Quốc hùng mạnh (mạnh về kinh tế, mạnh về chính trị, mạnh về quân sự, mạnh về ngoại giao, mạnh về khoa học công nghệ), Trung Quốc văn minh (bao gồm các khái niệm tự do, bình đẳng, công bằng, giàu về văn hóa và cao về đạo đức), Trung Quốc hài hòa (hài hòa giữa các vùng miền, giữa các giai cấp và giữa các dân tộc) và Trung Quốc sạch đẹp (sạch sẽ, ít ô nhiễm về môi trường).

"Giấc mộng Trung Hoa" không những là ước mơ nghìn đời của đế chế Trung Hoa vĩ đại kể từ thời Tần Thủy Hoàng thống nhất đất nước này, mà còn là sự tiếp nối của các tư tưởng của các nhà chính trị gia Trung Quốc đi trước. Trên bình diện quốc tế,

“Giấc mộng Trung Hoa” có thể được xem như là sự tiếp nối chiến lược “phát triển hòa bình” của Trung Quốc. Một mặt, “Giấc mộng Trung Hoa” là phần quan trọng trong chiến lược “quyền lực mềm” của Trung Quốc nhằm tìm cách chống lại lý thuyết cho rằng Trung Quốc là mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh khu vực. Mặt khác, “Giấc mộng Trung Hoa” là một bước phát triển mới, nâng tầm cao hơn sau khi chiến lược “Trỗi dậy hòa bình” / “Phát triển hòa bình” đã đạt thành tựu đáng kể.

Trong những năm qua, Trung Quốc đã chuyển từ chiến lược “giấu mình chờ thời” của nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình và cách tiếp cận chính sách đối ngoại quyết đoán. “Giấc mộng Trung Hoa” được thiết kế để xây dựng một nền tảng vững chắc cho sự phát triển của một chiến lược ngoại giao đa phương diện, với mục đích không chỉ thúc đẩy sự đổi mới của đất nước, mà còn tăng cường sự chú ý quốc tế về tầm vóc của Trung Quốc trong nền chính trị thế giới. Khi điều kiện và tổng lực cho phép, Trung Quốc ngay lập tức bắt tay vào triển khai hiện thực hóa cái gọi là “Giấc mộng Trung Hoa”. Với thế mạnh kinh tế hiện giờ, Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản và trở thành một trong những cường quốc có ảnh hưởng đáng kể trong tương quan với Hoa Kỳ. Thực tế, “Giấc mộng Trung Hoa” được cộng đồng quốc tế nhìn nhận như là học thuyết của chủ nghĩa dân tộc có thể có những tác động lớn cho an ninh chính trị quốc tế trong tương lai.

2.2.2.4. Nền tảng chiến lược đối ngoại của Trung Quốc giai đoạn 2002-2012

Bước vào thế kỷ XXI, Trung Quốc bắt đầu mở rộng quan hệ với các nước láng giềng và với cả những nước xa xôi khác. Nhất là khi ông Hồ Cẩm Đào lên cầm quyền (cuối năm 2002), Trung Quốc đã mạnh dạn đề xuất, tham gia và đi đầu trong việc thiết lập các cơ chế hợp tác, luật chơi mới trong khu vực và trên thế giới (như “Tổ chức Hợp tác Thượng Hải” (SCO), “Diễn đàn Bác Ngao” (BFA), “Thượng đỉnh Đông Á” (EAS), Hợp tác GMS...) [Marc Lanteigne, 2016, tr.23-40]. Trong giai đoạn này, do vẫn ở trình độ của một quốc gia đang phát triển, Trung Quốc ưu tiên tập trung vào các mục tiêu kinh tế và ổn định trong nước, khiến chính sách đối ngoại giữ vai trò hỗ trợ hơn là dẫn dắt. Mặc dù quan hệ quốc tế được mở rộng, định hướng đối ngoại nhìn chung vẫn gắn chặt với yêu cầu phát triển nội tại và chưa trở thành trụ cột trung tâm trong chiến lược quốc gia. Trung Quốc khi đó cũng ưu tiên hơn cho *duy trì hòa bình, ổn định để phát triển* và không muốn hao phí nguồn lực vào các tranh chấp.

Năm 2003 được đánh dấu là năm chuyển giao quyền lực cho thế hệ lãnh đạo thứ tư của Trung Quốc. Kể từ đây, sức mạnh quốc gia này không ngừng gia tăng, tạo cơ sở

vững chắc cho Trung Quốc triển khai và điều chỉnh chiến lược đối ngoại trong bối cảnh mới. Chủ trương "*thế giới hài hòa*", chủ động và tích cực tham gia giải quyết các vấn đề quốc tế, thể hiện hình ảnh "*nước lớn có trách nhiệm*" và quan điểm bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc của Hồ Cẩm Đào đã cho thấy phần nào những hướng chính trong chính sách ngoại giao của Trung Quốc. Với những thay đổi về lãnh đạo cấp cao, Trung Quốc đã đưa ra mục tiêu chiến lược phát triển quốc gia và "*Chiến lược Ngoại vi"* của Trung Quốc, hay còn gọi là 周边战略, nhanh chóng được đặt lên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của nước này. Dưới thời Chủ tịch Hồ Cẩm Đào (2002-2012), chiến lược này được nhấn mạnh với phương châm "与邻为善、以邻为伴" (Làm bạn tốt với láng giềng, coi láng giềng là đối tác). Chiến lược này nhằm thúc đẩy quan hệ hòa bình, ổn định và hợp tác với các quốc gia xung quanh, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và an ninh quốc gia. Một trong những tài liệu quan trọng đề cập đến chiến lược này là báo cáo của Hồ Cẩm Đào tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 17 năm 2007. Trong báo cáo này, ông nhấn mạnh sự cần thiết tiếp tục chính sách ngoại giao láng giềng thân thiện, tăng cường hợp tác thực chất, và xây dựng môi trường khu vực "hòa bình, ổn định, bình đẳng, tin cậy và cùng có lợi" [胡锦涛, 2007]. Hơn nữa, các nước xung quanh vừa là chỗ dựa địa chiến lược cho sự trỗi dậy của Trung Quốc, vừa là khu vực chủ yếu để Trung Quốc có thể phát huy sức ảnh hưởng của một nước lớn. Chính vì vậy, việc tăng cường ngoại giao đặc biệt là ngoại giao chính trị với các nước láng giềng trong đó có khu vực Đông Nam Á được Trung Quốc rất chú trọng.

Trên thực tế, Trung Quốc đã triển khai các chiến lược này thông qua cả hợp tác song phương lẫn đa phương. Trong quan hệ song phương, Trung Quốc lần lượt ký kết nhiều tuyên bố và kế hoạch hành động với các nước ASEAN: "Kế hoạch hành động Trung Quốc – Thái Lan cho thế kỷ XXI" (1999); "16 chữ vàng" với Việt Nam (1999); "Hiệp định khung Trung Quốc – Singapore" (2000); "Hiệp định khung Trung Quốc – Philippines" (2000); và "Tuyên bố thiết lập Quan hệ đối tác chiến lược Trung Quốc – Indonesia" (2005). Trong hợp tác đa phương, điểm nhấn là Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN–Trung Quốc (2002), với trọng tâm là việc thiết lập ACFTA – Khu vực mậu dịch tự do ASEAN–Trung Quốc. Cũng trong năm 2002, Trung Quốc và ASEAN ký "Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông" (DOC), đánh dấu bước tiến hướng tới Bộ Quy tắc Ứng xử (COC) trong tương lai.

Cùng với các hoạt động đối ngoại chính thức, Trung Quốc tích cực gia tăng ảnh hưởng thông qua viện trợ và di dân. *Làn sóng di dân Trung Quốc lần thứ ba đến Đông Nam Á* bắt đầu từ đầu thế kỷ XXI, chủ yếu đến Bắc Myanmar, Lào, Campuchia và Bắc Thái Lan [Xiaogang Wu, 2013, tr.131]. Các dự án viện trợ tiêu biểu gồm Cung văn hóa quốc gia Lào, nhà máy xi măng Wanrong II, bệnh viện hữu nghị Lào–Trung Luang Phrabang [Trần Thị Hải Yến, 2014, tr.47], tuyến đường bộ Côn Minh–Bangkok, thủy điện Nanmeng, và trạm biến áp Pakse [Danielle Tan, 2015, tr.21]. Những dự án này tập trung vào hạ tầng chiến lược – từ giao thông, điện lực đến y tế – và phần lớn do nhân công Trung Quốc thực hiện, qua đó tăng cường "hiện diện thực địa" và "ảnh hưởng mềm" tại khu vực.

Trong giai đoạn 2002-2012, để thực hiện chiến lược đối ngoại "Phát triển hòa bình" của mình, Trung Quốc đã chủ động tập trung vào triển khai hai khía cạnh chiến lược là các chương trình về văn hóa và kinh tế. Thông qua các hình thức như viện trợ tài chính, xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh doanh, lao động, phát triển du lịch, Trung Quốc đã khéo léo xây dựng một cộng đồng người Hoa kiều đông đảo ở Đông Nam Á, đồng thời gia tăng sức ảnh hưởng một cách tinh tế và toàn diện trên nhiều cấp độ. Mặc dù còn không ít hạn chế, song những nỗ lực trên cũng cho thấy, Trung Quốc đã tạo ra được nhiều điều kiện để làn sóng văn hóa Trung Quốc tràn vào Đông Nam Á, góp phần "tô vẽ" hơn hình ảnh một Trung Quốc "thân thiện", "trách nhiệm" tại khu vực.

2.2.3. Phân tích cấp độ cá nhân

2.2.3.1. Chủ tịch Tập Cận Bình và Giấc mộng Trung Hoa

Ở cấp độ cá nhân, vai trò của ông Tập Cận Bình thể hiện rõ trong việc định hình tầm nhìn chiến lược và trực tiếp thúc đẩy các sáng kiến đối ngoại của Trung Quốc trong giai đoạn đương đại. Ngay từ khi lên nắm quyền, ông đã đề xuất "Giấc mộng Trung Hoa" như một khuôn khổ tư duy tổng thể nhằm phục hưng quốc gia, trong đó Đông Nam Á được xác định là không gian chiến lược quan trọng, vừa là thị trường, vừa là trung tâm kết nối khu vực [Bhavan Jaipragas, 2021] . Trên cơ sở đó, Sáng kiến BRI, được khởi xướng từ năm 2013, đã trở thành công cụ then chốt để mở rộng ảnh hưởng kinh tế – chính trị của Trung Quốc, với các dự án tiêu biểu như đường sắt Lào–Trung hay Jakarta–Bandung, góp phần hình thành các "mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau mang tính chiến lược" [Luis Tomé, 2023, tr.73] .Bên cạnh yếu tố định hướng tư tưởng chiến lược, vai trò cá nhân của ông còn thể hiện qua việc định hình nền tảng tư tưởng và củng cố sự thống nhất

ý thức hệ. Việc đưa "Tư tưởng Tập Cận Bình về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới" vào Hiến pháp không chỉ nhằm khẳng định vị trí lãnh đạo, mà còn tạo cơ sở để huy động nguồn lực quốc gia trên cả phương diện vật chất và tinh thần. Như Hoàng Khắc Nam nhấn mạnh, tư tưởng có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng niềm tin, sự đoàn kết và khả năng huy động lực lượng trong nước [Hoàng Khắc Nam, 2010, tr.222–223] . Điều này giúp các chính sách như BRI được triển khai một cách nhất quán, đồng thời kết hợp hiệu quả giữa quyền lực cứng và quyền lực mềm.

Phong cách lãnh đạo của ông Tập cũng cho thấy sự kết hợp giữa tính kiên định và linh hoạt trong đối ngoại. Trong các vấn đề được xác định là "lợi ích cốt lõi", đặc biệt là Biển Đông, ông duy trì lập trường cứng rắn, thể hiện qua việc thúc đẩy xây dựng và hiện diện thực địa [Andrew Chubb, 2019], cũng như khẳng định quan điểm chủ quyền "bất di bất dịch" trong các cuộc tiếp xúc cấp cao [Catherine Wong, 2019]. Tuy nhiên, ở trong những diễn đàn đa phương, ông lại nhấn mạnh thông điệp hợp tác, đối thoại và không tìm kiếm bá quyền, như được thể hiện tại các hội nghị khu vực và trong tuyên bố tại Hội nghị Cấp cao ASEAN – Trung Quốc [ASEAN, 2021a, tr.7] . Sự kết hợp này cho thấy khả năng điều chỉnh linh hoạt giữa bảo vệ lợi ích quốc gia và duy trì môi trường đối ngoại ổn định. Trong tổ chức, vai trò cá nhân của ông được củng cố bởi việc nắm giữ đồng thời ba vị trí cao nhất trong hệ thống chính trị Trung Quốc, qua đó tăng cường mức độ tập trung quyền lực và khả năng điều phối chính sách. Theo Cheng Li, quá trình ra quyết định – đặc biệt trong lĩnh vực đối ngoại – đã được tập trung hóa hơn, cho phép lãnh đạo cấp cao chỉ đạo trực tiếp các vấn đề chiến lược [Cheng Li, 2018, tr.157–200]. Đồng thời, việc thiết lập các thiết chế như Ủy ban An ninh Quốc gia và các nhóm lãnh đạo trung ương đã góp phần nâng cao tính phối hợp và hiệu quả trong thực thi chính sách [David M. Lampton, 2015, tr.759–777] .

Song, cần nhấn mạnh rằng việc phân tích ở cấp độ cá nhân trong trường hợp Trung Quốc chỉ mang ý nghĩa bổ trợ. Một đặc trưng quan trọng của thể chế chính trị Trung Quốc là nguyên tắc "tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách", vận hành trong khuôn khổ tập trung dân chủ, theo đó các quyết sách chiến lược được hình thành trên cơ sở thảo luận và đồng thuận của tập thể lãnh đạo cấp cao, trong khi cá nhân chịu trách nhiệm tổ chức triển khai trong phạm vi được phân công. Do đó, dù dấu ấn cá nhân của nhà lãnh đạo là rõ nét, các quyết định đối ngoại vẫn phản ánh ý chí của toàn bộ hệ thống chính trị và chịu sự chi phối của các yếu tố cấu trúc rộng lớn hơn. Vì vậy, trong khung phân tích

của nghiên cứu, trọng tâm vẫn được đặt ở cấp độ hệ thống quốc tế và cấp độ quốc gia. Chính các yếu tố như cấu trúc quyền lực, cạnh tranh giữa các cường quốc, cùng với đặc điểm thể chế và chiến lược phát triển quốc gia mới đóng vai trò quyết định trong việc lý giải hành vi đối ngoại của Trung Quốc, trong khi cấp độ cá nhân chủ yếu giúp làm rõ cách thức triển khai và biểu hiện cụ thể của các định hướng chiến lược đó.

2.2.3.2. Một số nhà lãnh đạo quốc tế có ảnh hưởng tới chiến lược đối ngoại của Trung Quốc

Trong phân tích chính trị học quốc tế, cấp độ cá nhân nhấn mạnh vai trò của lãnh đạo trong việc định hình chiến lược đối ngoại. Trường hợp Hoa Kỳ cho thấy rõ điều này khi sự chuyển tiếp qua các nhiệm kỳ Tổng thống Obama, Trump và Biden đều mang những đặc điểm riêng, phản ánh nhận thức cá nhân, tâm lý tập thể, sự kết hợp giữa lý trí và định hướng của đảng phái. Chính những khác biệt đó đã dẫn đến sự điều chỉnh trong cách Mỹ tiếp cận Trung Quốc, đặc biệt tại Đông Nam Á. Vì vậy, biến động trong chiến lược của Hoa Kỳ không chỉ là thay đổi nội tại, mà còn trực tiếp tác động đến môi trường chiến lược của Trung Quốc, buộc nước này phải thích ứng và điều chỉnh cách thức triển khai chiến lược khu vực Đông Nam Á.

Dưới thời Barack Obama, Mỹ nhìn nhận sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc như một thách thức dài hạn đối với trật tự khu vực dựa trên luật lệ [Jeffrey A. Bader, 2012, tr.12]. Từ đó, chiến lược "xoay trục châu Á" được triển khai nhằm tái cân bằng hiện diện của Mỹ trên các lĩnh vực ngoại giao, kinh tế và quốc phòng [Campbell & Ratner, 2018, tr.66]. Việc thúc đẩy Hiệp định TPP là một công cụ quan trọng để gia tăng liên kết kinh tế và định hình luật chơi khu vực theo hướng có lợi cho Mỹ [Bates Gill và cộng sự, 2016, tr.25–27]. Cách tiếp cận này tạo ra sức ép gián tiếp buộc Trung Quốc phải thích ứng thông qua mở rộng hợp tác kinh tế và gia tăng hiện diện tại Đông Nam Á.

Sang nhiệm kỳ đầu của Donald Trump, cách tiếp cận chuyển sang đối đầu trực diện hơn khi Trung Quốc được xác định là đối thủ chiến lược về kinh tế và an ninh [Jim Sciutto, 2020, tr.112]. Các biện pháp như chiến tranh thương mại, hạn chế công nghệ và gia tăng hiện diện quân sự thể hiện xu hướng đơn phương và cứng rắn [Jim Sciutto, 2020, tr.114]. Đồng thời, việc rút khỏi các cơ chế đa phương cho thấy sự thay đổi trong cách Mỹ định hình trật tự khu vực [Carnegie Endowment for International Peace, 2023, tr.46]. Điều này làm gia tăng cạnh tranh Mỹ – Trung, buộc Trung Quốc đẩy mạnh các công cụ riêng như đầu tư hạ tầng và mở rộng ảnh hưởng kinh tế để bù đắp khoảng trống.

Thời kỳ của Joe Biden, Mỹ điều chỉnh theo hướng kết hợp cạnh tranh và hợp tác, đồng thời nhấn mạnh vai trò của liên minh trong việc duy trì trật tự khu vực [Robert G. Sutter, 2022, tr.53]. Việc tăng cường phối hợp với các đối tác giúp Mỹ tạo ra sức ép mang tính hệ thống đối với Trung Quốc [Michael J. Green, 2021, tr.80]. Cách tiếp cận này không chỉ duy trì cạnh tranh mà còn nâng cao mức độ điều phối chiến lược, khiến Trung Quốc phải đối mặt với môi trường khu vực phức tạp hơn.

Dự báo trong nhiệm kỳ thứ hai, Donald Trump có thể tiếp tục xu hướng cứng rắn, ưu tiên các biện pháp đơn phương và gia tăng sức ép kinh tế – an ninh đối với Trung Quốc [Financial Times, 2024a]. Đội ngũ cố vấn dự kiến duy trì lập trường mạnh, hạn chế hợp tác đa phương [The Wall Street Journal, 2024]. Điều này có thể làm gia tăng mức độ đối đầu và khiến môi trường khu vực trở nên biến động hơn.

Qua các nhiệm kỳ Tổng thống Mỹ đều thể hiện rõ vai trò và tác động sâu sắc của yếu tố cá nhân, bao gồm nhận thức chiến lược, phong cách lãnh đạo và ảnh hưởng từ tổ chức đảng phái, đến chiến lược ứng phó với Trung Quốc ở Đông Nam Á. Các quyết sách và quan điểm từ các lãnh đạo nước ngoài đã có những tác động đa chiều đến chiến lược của Trung Quốc ở Đông Nam Á, từ việc tăng cường đầu tư thông qua BRI đến việc thúc đẩy quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN. Mặc dù các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ đều có những cách tiếp cận khác nhau, nhưng tất cả đều tạo ra áp lực lên Trung Quốc trong việc duy trì và mở rộng tầm ảnh hưởng của mình trong khu vực.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và một số nhân tố tác động đến chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay. Trước hết, chương thiết lập nền tảng lý luận và khung phân tích cho việc nghiên cứu chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á. Nội dung chương trước hết làm rõ các khái niệm then chốt như chiến lược, chiến lược đối ngoại, đối ngoại và ngoại giao dưới góc độ Chính trị học quốc tế, qua đó định hình một hệ quy chiếu thuật ngữ thống nhất cho toàn bộ luận án. Từ nền tảng các khái niệm, "chiến lược đối ngoại" được xác định như một cấu phần trung tâm của chiến lược quốc gia, mang tính dài hạn, có khả năng điều phối và tích hợp các nguồn lực nhằm phục vụ mục tiêu lợi ích quốc gia trong môi trường quốc tế biến động.

Hệ quy chiếu lý thuyết được xây dựng theo hướng đa lý thuyết, vận dụng có chọn lọc chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa kiến tạo, lý thuyết bất cân xứng

quyền lực, thuyết địa chính trị, sức mạnh mềm, sức mạnh biển và trung tâm – ngoại vi. Trong đó, chủ nghĩa hiện thực, đặc biệt là chủ nghĩa hiện thực tấn công, cùng với lý thuyết bất cân xứng quyền lực được sử dụng làm trục phân tích chính nhằm lý giải sự gia tăng sức mạnh, nhu cầu mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc và đặc điểm tương tác giữa Trung Quốc với các quốc gia Đông Nam Á trong điều kiện chênh lệch về quy mô và năng lực.

Chương này đồng thời làm rõ cơ sở thực tiễn và một số nhân tố tác động theo ba cấp độ: hệ thống quốc tế, quốc gia và cá nhân lãnh đạo. Ở cấp độ hệ thống, trọng tâm là sự chuyển dịch quyền lực, cạnh tranh giữa các cường quốc và biến động của môi trường khu vực; ở cấp độ quốc gia là lợi ích phát triển, an ninh, sức mạnh tổng hợp và vị thế của Trung Quốc; ở cấp độ cá nhân là vai trò của lãnh đạo trong quá trình định hướng và điều chỉnh chiến lược, đặc biệt từ năm 2012. Việc kết hợp các cấp độ này giúp làm rõ sự tương tác giữa môi trường bên ngoài, nhu cầu bên trong và quá trình hoạch định chiến lược.

Chương 2 không chỉ cung cấp cơ sở lý luận cho việc nhận diện và phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, mà còn cho thấy logic vận động khiến Đông Nam Á trở thành một không gian ưu tiên trong tính toán chiến lược của nước này. Những nội dung được xác lập ở chương này tạo tiền đề trực tiếp cho các phân tích tiếp theo về nội dung, thực tiễn triển khai với các công cụ và tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á.

CHƯƠNG 3
MỤC TIÊU VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY

3.1. Nội dung cơ bản về quan điểm và mục tiêu chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay

3.1.1. Quan điểm và mục tiêu chiến lược đối ngoại chung

Có thể nói, 10 năm đầu của thế kỷ XXI đã đặt cơ sở vật chất cho việc xây dựng hiện đại hóa Trung Quốc ngày càng trở nên vững chắc. Công nghiệp hóa, thông tin hóa, đô thị hóa, thị trường hóa, quốc tế hóa ngày càng phát triển sâu rộng, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội được thúc đẩy toàn diện. Ở mức độ nào đó, kinh tế Trung Quốc đã thực sự trỗi dậy. Cũng như giới lãnh đạo các nước lớn khác, nhà lãnh đạo Trung Quốc mong muốn Trung Quốc sớm trở thành một cường quốc toàn cầu, hay ít nhất là một trong những cường quốc hùng mạnh, có khả năng chia sẻ quyền lãnh đạo thế giới với Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu [Lưu Ngọc Trịnh, 2008, tr.39]. Trên nền tảng đó, Tập Cận Bình lần đầu tiên đưa ra "Giấc mơ Trung Quốc" (中国梦) vào ngày 29/11/2012, chỉ hai tuần sau Đại hội XVIII. Ông nhấn mạnh rằng "phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa là giấc mơ vĩ đại nhất của dân tộc trong thời cận đại", xem đây là định hướng xuyên suốt cho toàn bộ chiến lược đối nội và đối ngoại trong thời kỳ mới [习近平, 29/11/2012].

Để được thừa nhận là một trong những cực của thế giới trong thế kỷ XXI, ngoài việc phải có sức mạnh tổng hợp như Mỹ và EU, Trung Quốc còn cần phải xác lập được một khu vực ảnh hưởng riêng. Nhà hiện thực chủ nghĩa Robert Giplin cho rằng khi sức mạnh của một quốc gia tăng lên, quốc gia đó sẽ bị lôi cuốn bởi việc gia tăng tầm khống chế lên khắp môi trường tồn tại của mình, nhằm mục đích: "*để tăng cường an ninh cho chính mình, nó sẽ cố gắng bành trướng tầm ảnh hưởng chính trị, kinh tế và địa hạt, nó sẽ cố gắng thay đổi trật tự quốc tế sao cho tương xứng với nhóm lợi ích riêng biệt của mình*" [Fareed Zakaria, 2010, tr.155]. Chính nhận thức mới trên, nhằm hướng tới mục tiêu "Giấc mơ Trung Quốc", đã làm thay đổi cách tiếp cận của Trung Quốc đối với tiến trình hợp tác đa phương trên thế giới và điều chỉnh chiến lược đối ngoại với những mục tiêu cụ thể như sau:

Thứ nhất, Trung Quốc tăng cường hợp tác với các quốc gia Đông Nam Á nhằm tạo dựng môi trường thuận lợi cho công cuộc cải cách – mở cửa trong nước và tận dụng

các nguồn lực kinh tế – thương mại từ khu vực để thúc đẩy phát triển quốc gia. Trong giai đoạn này, Bắc Kinh coi Đông Nam Á là không gian chiến lược quan trọng – nơi Trung Quốc có thể mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, và hình thành các chuỗi cung ứng then chốt phục vụ cho sự vận hành của nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh. Song song với đó, Trung Quốc đẩy mạnh tham gia các cơ chế đa phương, qua đó vừa mở rộng quan hệ kinh tế với các nước láng giềng, vừa nâng cao vai trò trong kiến trúc hợp tác khu vực. Chính sự kết hợp giữa sức mạnh kinh tế nội địa và khả năng kiến tạo thể chế đã giúp vùng ảnh hưởng của Trung Quốc mở rộng dần trên lục địa Á – Âu và cả châu Phi theo cách tinh vi hơn, "ít gây đối kháng trực diện nhưng lại tạo ra những thay đổi cấu trúc sâu sắc trong dài hạn".

Như Robert D. Kaplan nhận định, "chỉ bằng cách bảo đảm sự lớn mạnh của nền kinh tế trong nước, Trung Quốc đang dần xoay chuyển cân bằng quyền lực trên Đông bán cầu" [Kaplan, 2010, tr. 26]. Nhận định này phản ánh logic chiến lược nhất quán của Bắc Kinh: tăng trưởng kinh tế là nền tảng của ảnh hưởng chính trị. Kể từ năm 2013, Sáng kiến Vành đai – Con đường (BRI) trở thành trục chính của ngoại giao khu vực, đóng vai trò như khuôn khổ kết nối lợi ích kinh tế với mục tiêu chiến lược dài hạn. BRI không chỉ hướng tới việc cải thiện thương mại và hạ tầng, mà còn nhằm định hình không gian kinh tế – kết nối Á – Âu theo định hướng do Trung Quốc dẫn dắt. Điều này được thể hiện rõ trong bài phát biểu của Tập Cận Bình tại Đại học Nazarbayev (Kazakhstan) ngày 7/9/2013, khi ông nhấn mạnh rằng Trung Quốc sẽ "xây dựng cấu trúc hợp tác khu vực bền vững, an toàn và có sức lan tỏa" [习近平, 7/9/2013]. Phát biểu này chứng tỏ rằng ngay từ thời điểm công bố BRI, Bắc Kinh đã ý thức rõ về vai trò của Đông Nam Á trong chiến lược tạo dựng không gian ảnh hưởng kinh tế – thể chế. Đối với Trung Quốc, củng cố hợp tác kinh tế với khu vực không chỉ mang ý nghĩa thúc đẩy thịnh vượng chung, mà còn là công cụ để định vị lại cán cân quyền lực khu vực theo hướng thuận lợi cho mình.

Thứ hai, trong tiến trình vươn lên vị thế cường quốc, Trung Quốc xem việc kiềm chế Nhật Bản và thu hẹp ảnh hưởng của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á là một mục tiêu chiến lược cốt lõi. Sự điều chỉnh chính sách an ninh của Tokyo cùng với sự can dự sâu rộng của Washington tạo ra một môi trường cạnh tranh quyền lực ngày càng gay gắt, trong đó Đông Nam Á trở thành không gian trọng yếu định hình cán cân chiến lược khu vực. Nhật Bản coi sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Nam Á là thách thức trực

tiếp đối với lợi ích chiến lược của Tokyo. Nhật Bản vì vậy đã mở rộng hợp tác an ninh biển, hỗ trợ nâng cao năng lực tuần duyên, cung cấp thiết bị giám sát và tăng cường hiện diện trong các diễn đàn an ninh – những biện pháp được thiết kế để "cân bằng" với sự mở rộng sức mạnh của Trung Quốc [Alexandra Sakaki, 2025, tr.7–14]. Chính sách này phản ánh nỗ lực của Nhật Bản nhằm duy trì trật tự khu vực mở, trong đó tự do hàng hải và cấu trúc an ninh đa phương không bị Trung Quốc chi phối. Trong khi đó, báo cáo của USCC cho thấy Hoa Kỳ xem Đông Nam Á là "điểm giao thoa cạnh tranh quyền lực" giữa hai cường quốc. Trung Quốc tìm cách thiết lập ưu thế trên các tuyến hàng hải chiến lược, đặc biệt tại Biển Đông và eo Malacca, nhằm giảm thiểu khả năng tiếp cận của quân đội Mỹ trong trường hợp khủng hoảng hoặc xung đột [USCC, 2023, tr.199–211]. Hoa Kỳ, ngược lại, tăng cường hiện diện quân sự, củng cố mạng lưới đối tác và thúc đẩy chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở nhằm chống lại nguy cơ Trung Quốc định hình trật tự khu vực theo lợi ích riêng.

Nghiên cứu của Narut Charoensri (2022) về tiểu vùng Mekong chỉ ra rằng sự cạnh tranh Trung Quốc – Nhật Bản – Hoa Kỳ trong không gian Đông Nam Á không chỉ diễn ra trong lĩnh vực an ninh, mà còn lan rộng sang các hoạt động kết nối hạ tầng, ảnh hưởng kinh tế và thiết kế thể chế khu vực. Tác giả nhận định rằng Mekong đang trở thành "trung tâm chiến lược" nơi các cường quốc thử nghiệm và mở rộng ảnh hưởng, qua đó tác động mạnh đến lựa chọn chính sách của các quốc gia ASEAN [Narut Charoensri, 2022, tr.26–30]. Điều này cho thấy cạnh tranh Trung – Nhật – Mỹ có tính chất đa tầng, kéo dài và mang tính cấu trúc. Nhìn tổng thể, mục tiêu chiến lược thứ hai của Trung Quốc không chỉ nhằm kiềm chế vai trò ngày càng gia tăng của Nhật Bản trong an ninh khu vực, mà còn hướng đến thu hẹp không gian chiến lược của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á. Bằng việc mở rộng hiện diện trên biển, gia tăng hoạt động ngoại giao – an ninh, và củng cố các kênh hợp tác chiến lược, Trung Quốc đang tìm cách tái cấu trúc môi trường an ninh khu vực theo hướng có lợi cho mình. Chính vì vậy, Đông Nam Á trở thành điểm xoáy cạnh tranh quyền lực trọng yếu trong toàn bộ tiến trình tái định hình trật tự khu vực của Trung Quốc sau năm 2012.

Thứ ba, bên cạnh mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế và kiềm chế cạnh tranh quyền lực từ các cường quốc bên ngoài, mục tiêu chiến lược thứ ba của Trung Quốc tại Đông Nam Á mang tính tập hợp lực lượng và kiến tạo cấu trúc khu vực. Trọng tâm của mục tiêu này là xây dựng một mạng lưới quan hệ trong đó các quốc gia Đông Nam Á

ngày càng gắn bó lợi ích với Trung Quốc, từ đó hình thành một không gian hợp tác có tính ổn định cao và vận hành xoay quanh vai trò trung tâm của Bắc Kinh. Quan điểm này được Tập Cận Bình nêu rõ khi khẳng định Trung Quốc cần "xây dựng một môi trường láng giềng hòa bình, ổn định và hữu nghị lâu dài, để các nước xung quanh cùng chia sẻ cơ hội phát triển của Trung Quốc" [习近平, 24/10/2013]. Theo logic đó, Trung Quốc xác định ngoại giao láng giềng là phương hướng ưu tiên hàng đầu của chính sách đối ngoại, giữ vai trò then chốt trong việc tập hợp và điều phối các mối quan hệ khu vực xung quanh không gian phát triển cốt lõi của mình. Tại Hội nghị Công tác Ngoại giao Láng giềng năm 2013, Tập Cận Bình nhấn mạnh nguyên tắc "Thân – Thành – Huệ – Dung", coi đây là cơ sở để tăng cường sự tin cậy chính trị, làm sâu sắc ràng buộc lợi ích và mở rộng nền tảng cho quan hệ với các nước láng giềng [习近平, 24/10/2013].

Về bản chất, "Thân – Thành – Huệ – Dung" không đơn thuần là bốn nguyên tắc rời rạc mà là một logic vận hành thống nhất, phản ánh cách Trung Quốc xử lý đồng thời hai bài toán: giảm thiểu nghi ngại chiến lược và gia tăng khả năng chi phối trong khu vực. Điểm đáng chú ý là các yếu tố này được thiết kế theo hướng bổ trợ lẫn nhau, tạo thành một cơ chế kết nối từ nhận thức đến lợi ích và cuối cùng là hành vi của các quốc gia láng giềng. Trên bền mặt, việc nhấn mạnh sự gần gũi và thiện chí đóng vai trò như một công cụ điều chỉnh nhận thức. Trong bối cảnh chênh lệch sức mạnh ngày càng rõ rệt, yếu tố tâm lý – đặc biệt là lo ngại về ý đồ chiến lược – trở thành rào cản lớn đối với việc mở rộng ảnh hưởng. Vì vậy, việc tạo dựng hình ảnh một đối tác "thân thiện" và "đáng tin cậy" không chỉ nhằm cải thiện quan hệ ngoại giao, mà còn là cách để làm "mềm hóa" phản ứng cân bằng từ các quốc gia nhỏ và vừa.

Song, nền tảng quyết định lại nằm ở việc phân bổ lợi ích. Thông qua các kênh hợp tác kinh tế, đầu tư và kết nối hạ tầng, Trung Quốc từng bước tái cấu trúc không gian kinh tế khu vực theo hướng gắn chặt với mình. Khi lợi ích phát triển của các nước Đông Nam Á ngày càng phụ thuộc vào thị trường, vốn và chuỗi cung ứng do Trung Quốc dẫn dắt, thì dư địa lựa chọn chiến lược của các quốc gia này cũng bị thu hẹp tương ứng. Nói cách khác, "Huệ" không chỉ là chia sẻ lợi ích, mà là cơ chế tạo lập sự phụ thuộc có kiểm soát. Trong khi đó, yếu tố "Dung" cho thấy một cách tiếp cận linh hoạt trong quản trị bất đồng. Thay vì tìm cách giải quyết triệt để các tranh chấp – vốn có thể làm gián đoạn quan hệ – Trung Quốc có xu hướng duy trì trạng thái "kiểm soát được" của xung đột, qua đó tránh làm suy yếu tổng thể cấu trúc hợp tác, giúp duy trì tính ổn định bề ngoài

của quan hệ khu vực, đồng thời tạo điều kiện để các ràng buộc lợi ích tiếp tục phát huy hiệu lực.

"Thân – Thành – Huệ – Dung" vận hành như một tổ hợp công cụ đa chiều, trong đó yếu tố biểu tượng, kinh tế và chiến lược được đan cài chặt chẽ. Điều đáng lưu ý là mục tiêu cuối cùng không dừng lại ở việc cải thiện quan hệ song phương, mà hướng tới định hình một môi trường khu vực nơi các quốc gia vừa hưởng lợi từ hợp tác, vừa từng bước điều chỉnh hành vi theo quỹ đạo phù hợp với lợi ích và vai trò trung tâm mà Trung Quốc mong muốn thiết lập. Đặt trong mối liên hệ với mục tiêu tập hợp lực lượng và kiến tạo cấu trúc khu vực, "Thân – Thành – Huệ – Dung" có thể được hiểu như cơ chế vận hành cụ thể để Trung Quốc từng bước hiện thực hóa không gian ảnh hưởng của mình. Thông qua việc giảm thiểu nghi ngại chiến lược bằng các tín hiệu thân thiện và xây dựng lòng tin, Trung Quốc tạo ra điều kiện thuận lợi để mở rộng hiện diện mà không kích hoạt phản ứng cân bằng mạnh từ các quốc gia Đông Nam Á. Với nền tảng đó, các công cụ kinh tế được triển khai nhằm gắn kết lợi ích theo chiều sâu, qua đó tái định hình cấu trúc khu vực theo hướng ngày càng phụ thuộc vào mạng lưới do Trung Quốc dẫn dắt. Đồng thời, cách tiếp cận linh hoạt trong xử lý bất đồng giúp duy trì trạng thái ổn định cần thiết, tránh làm gián đoạn các kênh hợp tác và bảo toàn quá trình tích lũy ảnh hưởng.

Cách tiếp cận với bốn nguyên tắc trên cho thấy mục tiêu của Trung Quốc không chỉ là duy trì ổn định bề mặt, mà là chủ động tái cấu trúc quan hệ khu vực theo hướng gắn kết lợi ích dài hạn, qua đó từng bước kéo các quốc gia ASEAN vào một mạng lưới hợp tác lấy Trung Quốc làm điểm tựa trung tâm. Tư duy chiến lược đó được cụ thể hóa trong quan hệ với Đông Nam Á thông qua việc thúc đẩy khuôn khổ "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN". Trong bài phát biểu trước Quốc hội Indonesia ngày 3/10/2013, Tập Cận Bình nhấn mạnh rằng Trung Quốc và các quốc gia ASEAN "núi sông liền kề, vận mệnh gắn bó", cần cùng nhau xây dựng một Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN chặt chẽ hơn [习近平, 3/10/2013]. Việc công bố sáng kiến này tại nghị viện của một quốc gia trụ cột trong ASEAN cho thấy mục tiêu của Trung Quốc là nâng quan hệ Trung Quốc–ASEAN từ hợp tác chức năng lên liên kết mang tính cấu trúc, qua đó tạo nền tảng chính trị–chiến lược cho quá trình tập hợp lực lượng khu vực. Các văn kiện chính thức của Trung Quốc tiếp tục làm rõ nội hàm của mục tiêu này. Sách trắng *China and the World in the New Era* *新时代的中国*

与世界 khẳng định việc xây dựng "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung" nhằm thúc đẩy sự đan xen lợi ích, cùng chia sẻ trách nhiệm và cùng định hình tương lai chung [State Council Information Office of the People's Republic of China, 2019]. Thông qua các sáng kiến kết nối phát triển và hợp tác khu vực, Trung Quốc tìm cách liên kết chiến lược phát triển của mình với chiến lược phát triển của các quốc gia Đông Nam Á, từ đó hình thành một mạng lưới lợi ích đan xen về hạ tầng, thương mại và đầu tư. Chính mạng lưới này tạo cơ sở để Trung Quốc từng bước tập hợp lực lượng khu vực xung quanh mình, đồng thời gia tăng khả năng định hướng hành vi và lựa chọn chính sách của các quốc gia ASEAN. Như vậy, mục tiêu chiến lược thứ ba của Trung Quốc tại Đông Nam Á không chỉ nhằm tạo dựng ổn định ngắn hạn, mà hướng tới xây dựng một cấu trúc khu vực có tính dự báo, gắn bó lợi ích và vận hành xoay quanh vai trò trung tâm của Trung Quốc trong dài hạn, qua đó bổ trợ và củng cố cho hai mục tiêu chiến lược trước đó.

Thứ tư, ngoài các mục tiêu mở rộng hợp tác kinh tế, điều tiết cạnh tranh quyền lực và kiến tạo cấu trúc khu vực, mục tiêu chiến lược thứ tư của Trung Quốc tại Đông Nam Á được hình thành trên cơ sở phòng ngừa rủi ro sinh tồn trong bối cảnh môi trường quốc tế ngày càng bất định. Thay vì chỉ tập trung vào việc tối đa hóa lợi ích trong điều kiện thuận lợi, Trung Quốc ngày càng chú trọng đến việc giảm thiểu các điểm nghẽn và tính dễ tổn thương mang tính cấu trúc của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài. Trong tư duy chiến lược này, đối ngoại không đơn thuần là công cụ thúc đẩy phát triển, mà còn là phương tiện để mở rộng chiều sâu chiến lược và tạo lập các vòng đệm an ninh vật chất vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ. Theo Phạm Thái Việt, để bảo đảm sự vận hành ổn định của nền kinh tế trong dài hạn, Trung Quốc chủ trương thiết lập các mối quan hệ ổn định với các quốc gia láng giềng cũng như mở rộng hiện diện tới những khu vực xa hơn nhưng giàu tài nguyên, qua đó giảm thiểu rủi ro gián đoạn nguồn cung năng lượng và nguyên liệu thiết yếu [Phạm Thái Việt, 2006, tr.18]. Cách tiếp cận này phản ánh một logic phòng ngừa, trong đó việc phân tán không gian tiếp cận tài nguyên được coi là yếu tố then chốt của an ninh quốc gia. Trong cấu trúc đó, Đông Nam Á được Trung Quốc nhìn nhận như một không gian đệm chiến lược về tuyến vận tải và năng lượng, nơi kết nối các nguồn cung từ Trung Đông và châu Phi với thị trường Trung Quốc. Phân tích của Robert D. Kaplan cho thấy sự phụ thuộc ngày càng lớn của Trung Quốc vào các tuyến hàng hải đi qua Ấn Độ Dương và Biển Đông khiến nước này đặc biệt quan

tâm đến việc bảo đảm tính thông suốt và an toàn của các tuyến tiếp vận chiến lược [Kaplan, 2010, tr.27].

Việc coi trọng các tuyến hàng hải này không chỉ nhằm phục vụ nhu cầu kinh tế thường nhật, mà còn nhằm hạn chế nguy cơ bị tổn thương trong các kịch bản khủng hoảng hoặc xung đột lớn. Biển Đông không chỉ là không gian tranh chấp hay cạnh tranh quyền lực, mà còn là một thành tố quan trọng trong vòng đệm chiến lược của Trung Quốc. Không gian này vừa đảm nhiệm chức năng bảo vệ các tuyến vận tải huyết mạch, vừa tạo điều kiện để Trung Quốc đa dạng hóa khả năng tiếp cận tài nguyên biển trong trường hợp các nguồn cung bên ngoài bị gián đoạn. Trung Quốc thúc đẩy Chiến lược biển tại Biển Đông cần được hiểu như một phần của nỗ lực gia tăng khả năng chống chịu chiến lược (strategic resilience), hơn là chỉ giải thích bằng các mục tiêu mở rộng ảnh hưởng hay kiểm soát khu vực. Điều đó cũng được phản ánh trong các văn kiện chính thức của Trung Quốc. Sách trắng cũng nhấn mạnh việc bảo đảm an ninh phát triển, bao gồm an ninh năng lượng và an ninh hàng hải, là điều kiện cần thiết để duy trì ổn định quốc gia trong bối cảnh môi trường quốc tế nhiều biến động [State Council Information Office of the People's Republic of China, 2019]. Điều này cho thấy việc tạo lập các vòng đệm chiến lược không phải là phản ứng ngắn hạn, mà là một định hướng lâu dài trong tư duy đối ngoại của Trung Quốc. Ở chiều sâu chiến lược, mục tiêu thứ tư làm rõ rằng cách hành xử của Trung Quốc tại Đông Nam Á không chỉ nhằm mở rộng ảnh hưởng hay thúc đẩy hợp tác, mà còn hướng tới xây dựng năng lực phòng ngừa rủi ro và bảo đảm điều kiện sinh tồn của nền kinh tế quốc gia. Đây là mục tiêu nền tảng, mang tính phòng thủ – phòng ngừa, tạo tiền đề cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược khác trong một môi trường khu vực ngày càng phức tạp và khó dự báo.

Trong tiến trình điều chỉnh chiến lược đối ngoại kể từ Đại hội XVIII (2012), Trung Quốc đã dần chuyển từ lập trường thích ứng sang định hướng kiến tạo. Sự chuyển mình này được khái quát qua cụm từ "phấn phát hữu vi" (奋发有为), nghĩa là "nỗ lực bền bỉ và hành động hiệu quả" – một khẩu hiệu không chỉ mang tính biểu tượng chính trị, mà còn hàm chứa định hướng chiến lược nhất quán xuyên suốt ba kỳ Đại hội XVIII, XIX và XX. Không còn giới hạn trong tư duy phòng thủ như giai đoạn "giấu mình chờ thời" (韬光养晦), Trung Quốc đã xác lập mục tiêu trở thành lực lượng chủ động định hình trật tự quốc tế, với Đông Nam Á là không gian triển khai ưu tiên. Trước bối cảnh cạnh tranh nước lớn ngày càng gay gắt, đặc biệt giữa Trung Quốc và các cường quốc

như Hoa Kỳ và Nhật Bản, "phấn phát hữu vi" thể hiện bước ngoặt trong tư duy quyền lực – khi Trung Quốc không chỉ tìm kiếm sự hiện diện mà còn hướng tới vai trò kiến tạo luật chơi, gia tăng can dự vào các cơ chế đa phương với mục tiêu xây dựng một trật tự khu vực ít phụ thuộc vào phương Tây. Cụm từ này, do đó, không đơn thuần là một khẩu hiệu chính trị mà là khuôn khổ tư tưởng định hình toàn bộ chiến lược đối ngoại giai đoạn hậu 2012.

Để lý giải toàn diện động lực và mục tiêu của chuyển đổi này, luận án sẽ phân tích các văn kiện chính thức của ba kỳ Đại hội Đảng, kết hợp với các hệ quy chiếu lý thuyết trong quan hệ quốc tế, bao gồm tân hiện thực (neorealism), chủ nghĩa kiến tạo (constructivism), và lý thuyết quyền lực – nhằm làm rõ cách Trung Quốc vừa phản ứng với thay đổi hệ thống, vừa chủ động kiến tạo cấu trúc quyền lực khu vực theo hướng có lợi cho mình.

3.1.2. Quan điểm và mục tiêu chiến lược cụ thể qua các đại hội XVIII, XIX, XX

3.1.1.1. Đại hội XVIII (2012): Định hình chiến lược đối ngoại - Từ "trỗi dậy hòa bình" đến "phấn phát hữu vi"

Thuật ngữ "phấn phát hữu vi" (奋发有为) được Tổng Bí thư Hồ Cẩm Đào sử dụng trong *Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc*, diễn ra ngày 8 tháng 11 năm 2012. Khái niệm này không chỉ mang ý nghĩa động viên về mặt tinh thần, mà còn phản ánh sự điều chỉnh trong tư duy lãnh đạo của Đảng trong bối cảnh chuyển giao quyền lực và yêu cầu tái định hướng phát triển đất nước. Ngay trong phần mở đầu báo cáo, Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh rằng toàn Đảng cần ghi nhớ niềm tin và trọng trách của nhân dân giao phó: "*phấn đấu hành động một cách chủ động và có hiệu quả, làm việc cẩn trọng và tận tụy, tiếp tục thúc đẩy phát triển khoa học và xây dựng xã hội hài hòa*" [中国共产党, 2012]. Cách diễn đạt này cho thấy tinh thần *phấn phát hữu vi* được đặt trong yêu cầu nâng cao hiệu quả thực chất của quản lý và điều hành quốc gia, chứ không dừng lại ở khẩu hiệu mang tính cổ vũ.

Tinh thần "phấn phát hữu vi" hình thành trong bối cảnh Trung Quốc đã trải qua một giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao kéo dài, nhưng đồng thời phải đối diện ngày càng rõ với các thách thức mang tính cấu trúc, như bất bình đẳng xã hội gia tăng, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và áp lực chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Khi những mâu thuẫn nội tại tích tụ và bộc lộ rõ rệt hơn, việc duy trì ổn định chính trị – xã hội không còn có thể tách rời khỏi yêu cầu nâng cao chất lượng và tính bền vững của phát triển.

Trong hoàn cảnh đó,. "phấn phát hữu vi" được sử dụng như một lời kêu gọi đổi mới phương thức hành động và quản trị, đề cao trách nhiệm, kỷ luật và hiệu quả thực chất, qua đó góp phần củng cố tính chính danh của Đảng cầm quyền thông qua các kết quả phát triển có thể kiểm chứng. Thuật ngữ này nhấn mạnh sự chuyển dịch từ trạng thái động viên tinh thần sang hành động chủ động, có tổ chức và hướng tới kết quả cụ thể, coi hiệu quả thực thi là thước đo quan trọng của năng lực quản trị quốc gia. Mở rộng sang lĩnh vực đối ngoại, "phấn phát hữu vi" hàm ý sự điều chỉnh từ cách tiếp cận thận trọng, thiên về phản ứng sang hành động đối ngoại tích cực và chủ động hơn, trong đó Trung Quốc không chỉ tập trung bảo vệ lợi ích cốt lõi mà còn tham gia định hình chương trình nghị sự quốc tế và cung cấp các sáng kiến mang tính kiến tạo.

Qua đó, thuật ngữ này phản ánh nỗ lực gắn kết hiệu quả đối ngoại với mục tiêu nâng cao vị thế quốc tế và củng cố tính chính danh của chiến lược phát triển trong bối cảnh cạnh tranh và biến động toàn cầu ngày càng gia tăng.Sự điều chỉnh tư duy tại Đại hội XVIII còn gắn chặt với những biến động sâu sắc của môi trường kinh tế – chính trị quốc tế sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và khủng hoảng nợ công châu Âu giai đoạn 2010–2012. Khi nhiều nền kinh tế phát triển phương Tây suy giảm tương đối về năng lực tăng trưởng và ổn định tài chính, Trung Quốc duy trì được đà tăng trưởng và tiếp tục mở rộng quy mô kinh tế, nhanh chóng vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Sự thay đổi trong tương quan này làm gia tăng đáng kể tiềm lực tổng hợp của Trung Quốc, đồng thời thu hẹp khoảng cách quyền lực với các cường quốc phương Tây, qua đó đặt ra những yêu cầu mới đối với tư duy chiến lược. Trong bối cảnh tiềm lực quốc gia gia tăng nhanh chóng, cách tiếp cận "trỗi dậy hòa bình" – vốn phù hợp khi Trung Quốc ở vị thế yếu hơn và cần tránh gây lo ngại từ bên ngoài – bắt đầu bộc lộ những giới hạn nhất định. Khi lợi ích quốc gia mở rộng ra ngoài biên giới và mức độ gắn kết với môi trường quốc tế ngày càng sâu, việc chỉ duy trì một tư thế thận trọng mang tính phòng ngừa không còn đủ để bảo đảm các lợi ích đang hình thành. Chính từ yêu cầu đó, "phấn phát hữu vi" được nêu ra như một sự điều chỉnh về tư duy: tiếp tục khẳng định phát triển hòa bình, nhưng đồng thời nhấn mạnh hành động chủ động hơn, có trách nhiệm hơn và phù hợp với vị thế mới của Trung Quốc trong hệ thống quốc tế.

Sự điều chỉnh này diễn ra đồng thời với sự gia tăng cạnh tranh chiến lược, đặc biệt sau khi Hoa Kỳ điều chỉnh chính sách theo hướng tăng cường hiện diện tại châu Á

– Thái Bình Dương thông qua chiến lược "xoay trục sang châu Á" của chính quyền Barack Obama và thúc đẩy Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Trước áp lực đó, Trung Quốc không lựa chọn đối đầu trực diện mà tiếp tục nhấn mạnh con đường "phát triển hòa bình" như một định hướng chiến lược nhằm duy trì môi trường quốc tế ổn định cho phát triển trong nước. Báo cáo chính trị Đại hội XVIII khẳng định Trung Quốc "sẽ tiếp tục con đường phát triển hòa bình, không tham gia vào bất kỳ cuộc đua vũ trang nào và không tìm kiếm bá quyền" [中国共产党, 2012]. Trong điều kiện tương quan quyền lực đang thay đổi, tuyên bố này vừa thể hiện sự kiềm chế chiến lược, vừa góp phần củng cố tính chính danh của Trung Quốc trong hệ thống quốc tế. Khi mục tiêu ưu tiên là ổn định để tiếp tục phát triển, việc quản lý quan hệ với các cường quốc, đặc biệt là Hoa Kỳ, trở thành một nội dung trung tâm trong tư duy đối ngoại. Tại Đại hội XVIII, Trung Quốc lần đầu tiên chính thức đưa ra khái niệm "quan hệ nước lớn kiểu mới" (新型大国关系), nhấn mạnh các nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, không đối đầu và hợp tác cùng có lợi. Báo cáo Đại hội nêu rõ: "Chúng ta cần thúc đẩy xây dựng một kiểu quan hệ nước lớn mới với Hoa Kỳ dựa trên tôn trọng lẫn nhau, không đối đầu và hợp tác cùng có lợi" [中国共产党, 2012]. Cách tiếp cận này phản ánh nỗ lực của Trung Quốc trong việc quản lý cạnh tranh chiến lược với Hoa Kỳ trong giai đoạn tương quan quyền lực chưa thực sự có lợi, dù khuôn khổ này về sau bộc lộ giới hạn khi cạnh tranh Mỹ – Trung gia tăng mạnh mẽ từ năm 2017.

Cạnh tranh giữa các cường quốc không diễn ra trong khoảng trống mà được trung gian hóa thông qua các khu vực lân cận. Vì vậy, Đại hội XVIII đồng thời nhấn mạnh vai trò của ngoại giao láng giềng như một không gian then chốt để duy trì ổn định chiến lược. Báo cáo chính trị kêu gọi xây dựng "môi trường xung quanh hòa bình, ổn định và hữu nghị", coi đây là điều kiện trực tiếp để bảo đảm không gian chiến lược thuận lợi cho phát triển lâu dài [中国共产党, 2012]. Trong định hướng này, Đông Nam Á được đặt trong phạm vi ưu tiên của ngoại giao láng giềng, gắn với mục tiêu duy trì ổn định khu vực và thúc đẩy hợp tác kinh tế với các nước ASEAN. Cùng với việc thúc đẩy ngoại giao láng giềng, nhu cầu mở rộng hợp tác kinh tế và kết nối khu vực ngày càng trở nên rõ rệt. Trong bối cảnh đó, Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) được xác lập như một khuôn khổ triển khai dài hạn nhằm thúc đẩy kết nối kinh tế khu vực và toàn cầu, với Trung Quốc đóng vai trò trung tâm. Báo cáo Đại hội XVIII nhấn mạnh

Trung Quốc sẽ "tích cực thúc đẩy hợp tác kinh tế và kết nối khu vực thông qua sáng kiến Một vành đai, Một con đường, tạo ra một nền tảng mới cho sự phát triển chung" [中国共产党, 2012]. Việc thúc đẩy các định chế mới như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) tiếp tục mở rộng không gian thể chế và tạo thêm dư địa chiến lược cho Trung Quốc trong trật tự kinh tế quốc tế.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng Đại hội XVIII đánh dấu một bước chuyển đáng kể trong tư duy đối ngoại của Trung Quốc. Sự chuyển dịch từ nhấn mạnh "trỗi dậy hòa bình" sang đề cao tinh thần "phấn phát hữu vi" phản ánh quá trình Trung Quốc điều chỉnh hành vi đối ngoại phù hợp với sự gia tăng nhanh chóng của tiềm lực quốc gia sau các cú sốc kinh tế toàn cầu, hơn là một sự thay đổi đột ngột mang tính đối đầu. Giai đoạn này mang tính trung chuyển về tư duy, tạo nền tảng cho sự củng cố vị thế cường quốc và đường lối đối ngoại chủ động quyết đoán hơn của Trung Quốc kể từ Đại hội XIX năm 2017.

3.1.1.2. Đại hội XIX (2017): Mở rộng ảnh hưởng toàn cầu – Xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại

Tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc, tổ chức tháng 10 năm 2017, thuật ngữ "phấn phát hữu vi" (奋发有为) tiếp tục được sử dụng, nhưng không còn dừng ở ý nghĩa khuyến khích tinh thần hành động như giai đoạn trước. Trong các văn bản chính luận ngay sau Đại hội, khái niệm này được đặt gắn trực tiếp với yêu cầu tạo ra kết quả cụ thể trong quản trị và phát triển. Một bài viết trên *Nhân Dân Nhật Báo* nhấn mạnh rằng toàn Đảng cần "*kiên định niềm tin, phấn phát hữu vi, để chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thể hiện sức sống ngày càng mạnh mẽ hơn*" [人民日报海外版, 28/10/2017, tr.2]. Cách sử dụng này cho thấy "phấn phát hữu vi" đã trở thành một chuẩn mực hành vi chính trị, gắn trách nhiệm lãnh đạo với hiệu quả thực tiễn, thay vì chỉ nhằm duy trì ổn định hay bảo toàn thành quả đã đạt được.

Sự tái định vị của khái niệm "phấn phát hữu vi" tại Đại hội XIX diễn ra đồng thời với việc Trung Quốc chính thức tuyên bố bước vào "thời đại mới của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc". Kể từ thời điểm này, đối ngoại không còn được đặt chủ yếu trong vai trò tạo môi trường ổn định cho phát triển trong nước, mà ngày càng gắn với yêu cầu chủ động tham gia định hình không gian quốc tế. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược với Hoa Kỳ gia tăng rõ rệt, trọng tâm chính sách đối ngoại của Trung Quốc

chuyển sang mở rộng ảnh hưởng trong các lĩnh vực quản trị toàn cầu và chuẩn mực quốc tế, qua đó phản ánh bước chuyển từ tư duy hội nhập thận trọng sang định hướng kiến tạo có chọn lọc. Về mặt tư tưởng, định hướng đó được dẫn dắt bởi khái niệm "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại" (人类命运共同体), được Tập Cận Bình xác lập như một trụ cột trong Báo cáo Đại hội XIX. Ông nhấn mạnh yêu cầu "thúc đẩy xây dựng quan hệ quốc tế kiểu mới… thúc đẩy xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại" [Xi Jinping, 2017]. Diễn ngôn này thể hiện nỗ lực của Trung Quốc trong việc đề xuất một cách tiếp cận thay thế đối với trật tự quốc tế, nhấn mạnh tính đa cực, vai trò của các nước đang phát triển và sự điều chỉnh các chuẩn mực do phương Tây chi phối. Trong thực tiễn, thông điệp đó được lan tỏa thông qua việc Trung Quốc gia tăng hiện diện và vai trò tại các thể chế đa phương như Liên Hợp Quốc, G20, BRICS và Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO).

Tư tưởng chủ đạo này được cụ thể hóa thông qua các công cụ triển khai mang tính vật chất, trong đó Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) giữ vai trò trung tâm. Dù được khởi xướng từ năm 2013, đến Đại hội XIX, BRI mới được xác lập rõ ràng như một cấu phần chiến lược trong định hướng toàn cầu của Trung Quốc. Báo cáo Đại hội nhấn mạnh việc thúc đẩy BRI theo nguyên tắc "cùng thương lượng, cùng xây dựng, cùng hưởng lợi", đồng thời mở rộng kết nối về chính sách, hạ tầng, thương mại, tài chính và giao lưu nhân dân [中国共产党, 2017]. Thông qua các cơ chế như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) và Quỹ Con đường Tơ lụa, Trung Quốc từng bước tham gia sâu hơn vào việc phân bổ nguồn lực phát triển và mở rộng vai trò quốc tế của đồng Nhân dân tệ. Trong báo cáo của Chính phủ Trung Quốc năm 2017, mục tiêu "xây dựng mạng lưới đối tác toàn cầu" được nhấn mạnh như một định hướng lâu dài [中国共产党, 2017]. Trước các chỉ trích về rủi ro nợ và tác động môi trường, cách tiếp cận BRI cũng được điều chỉnh theo hướng nhấn mạnh yếu tố xanh, bền vững và minh bạch [中华人民共和国国家发展和改革委员会, 2021, tr.101].

Cùng với việc triển khai các sáng kiến cụ thể, định hướng mở rộng ảnh hưởng toàn cầu được thể chế hóa trong các văn kiện chiến lược trung và dài hạn. Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 về phát triển kinh tế và xã hội quốc dân và tầm nhìn đến năm 2035 của Trung Quốc nhấn mạnh cam kết "thúc đẩy hệ thống quản trị toàn cầu phát triển theo hướng công bằng và hợp lý hơn" [中华人民共和国国家发展和改革委员会, 2021,

tr.103]. Trung Quốc đồng thời đẩy mạnh tham gia và cải cách các định chế đa phương như WTO và G20, qua đó từng bước gia tăng ảnh hưởng trong việc điều chỉnh cấu trúc thương mại và quản trị toàn cầu. Trong Mục tiêu Tầm nhìn đến năm 2035, chiến lược "thực hiện mở cửa ở mức độ cao hơn, mở ra cục diện hợp tác cùng thắng" được nêu rõ trong Chương 12 [中华人民共和国国家发展和改革委员会, 2021, tr.98], phản ánh nỗ lực duy trì hội nhập sâu rộng vào môi trường quốc tế.

Bên cạnh các công cụ thể chế và kinh tế, đổi mới công nghệ được xác định là nền tảng bảo đảm vị thế dài hạn của Trung Quốc trong cạnh tranh toàn cầu. Từ Đại hội XIX, đổi mới sáng tạo được đặt vào trung tâm chiến lược phát triển quốc gia, gắn với yêu cầu tự lực tự cường về khoa học – công nghệ như một thành tố của an ninh quốc gia và sức cạnh tranh dài hạn. Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 tiếp tục khẳng định cần "lấy tự lực tự cường về khoa học công nghệ làm chỗ dựa chiến lược cho phát triển quốc gia" [中华人民共和国国家发展和改革委员会, 2021, tr.15]. Tuy nhiên, những điểm nghẽn trong chuỗi cung ứng công nghệ cao, đặc biệt trong lĩnh vực bán dẫn, cùng với các biện pháp trừng phạt từ Hoa Kỳ đối với Huawei, SMIC và các doanh nghiệp công nghệ khác cho thấy quá trình hiện thực hóa mục tiêu tự chủ công nghệ vẫn đối diện nhiều thách thức mang tính cấu trúc.

Kể từ sau Đại hội XIX, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ngày càng thể hiện rõ sự chủ động và quyết đoán. Thay vì chỉ hội nhập vào trật tự quốc tế do phương Tây dẫn dắt, Trung Quốc chủ động thúc đẩy tái cấu trúc hệ thống toàn cầu theo hướng có lợi cho mình. Thông qua sáng kiến BRI và việc xây dựng "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại", nước này mở rộng ảnh hưởng kinh tế, định vị vai trò lãnh đạo trong quản trị toàn cầu và củng cố các liên minh chiến lược. Bên cạnh đó, định hướng tự chủ công nghệ cho thấy nỗ lực giảm phụ thuộc vào phương Tây, dần dần khẳng định vị thế một cường quốc toàn diện. Dù đối mặt nhiều thách thức, Đại hội XIX đã tạo nền tảng quan trọng cho giai đoạn chuyển mình của Trung Quốc trên trường quốc tế.

3.1.1.3. Đại hội XX (2022): Kiên định an ninh toàn diện, thúc đẩy hiện đại hóa chiến lược và tham gia cải cách cấu trúc quyền lực toàn cầu

Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XX của Đảng Cộng sản Trung Quốc (2022), việc lựa chọn cặp thuật ngữ "踔厉奋发、勇毅前行" (*trác lệ phấn phát, dũng nghị tiền hành*) ở phần xác định chủ đề Đại hội cho thấy một sự điều chỉnh có chủ ý trong cách Đảng định hình tinh thần hành động cho giai đoạn

phát triển mới. Văn kiện nêu rõ: *"自信自强、守正创新，踔厉奋发、勇毅前行，为全面建设社会主义现代化国家、全面推进中华民族伟大复兴而团结奋斗"* [中国共产党, 2022], có thể hiểu là: tự tin và tự cường; giữ vững chính đạo và đổi mới sáng tạo; phấn chấn vươn lên, tiến bước kiên cường; đoàn kết phấn đấu vì mục tiêu xây dựng toàn diện quốc gia xã hội chủ nghĩa hiện đại và thúc đẩy toàn diện công cuộc phục hưng dân tộc Trung Hoa.

Xét về ngữ nghĩa chính trị, "踔厉奋发" (*trác lệ phấn phát*) nhấn mạnh trạng thái huy động cao độ ý chí và năng lực hành động, hàm ý không chỉ "nỗ lực" mà là dấn thân với cường độ lớn; trong khi "勇毅前行" (*dũng nghị tiền hành*) bổ sung chiều kích kiên định và chịu đựng rủi ro, tức khả năng tiến lên ngay cả khi môi trường chiến lược trở nên bất lợi. Sự kết hợp này cho thấy yêu cầu hành động tại Đại hội XX không còn dừng ở việc thúc đẩy hiệu quả quản trị, mà hướng tới việc chuẩn hóa một tư thế chính trị phù hợp với bối cảnh cạnh tranh chiến lược kéo dài, nơi Trung Quốc phải chấp nhận áp lực, va chạm và chi phí ngày càng lớn. Đáng chú ý, cùng với việc nâng cấp diễn ngôn hành động, Báo cáo Đại hội XX vẫn duy trì cách diễn đạt "奋发有为" (*phấn phát hữu vi* – hành động tích cực, có hiệu quả), song được đặt trong bối cảnh tổng kết giai đoạn năm năm kể từ Đại hội XIX. Văn kiện khẳng định Trung ương Đảng đã lãnh đạo toàn Đảng và toàn xã hội *"以奋发有为的精神把新时代中国特色社会主义不断推向前进"* [中国共产党, 2022], tức lấy tinh thần hành động chủ động và hiệu quả làm động lực thúc đẩy chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc trong thời đại mới không ngừng tiến lên. Ở đây, "奋发有为" không còn mang chức năng hiệu triệu cho tương lai, mà đóng vai trò đánh giá phương thức hành động đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn.

Việc song song sử dụng hai cách diễn đạt này phản ánh rõ một chuyển dịch quan trọng trong diễn ngôn chính trị của Đảng Cộng sản Trung Quốc: từ việc kêu gọi hành động để đạt được phát triển, sang việc xác lập chuẩn mực hành động cho giai đoạn dấn thân chiến lược. Nếu "奋发有为" khái quát kinh nghiệm hành động của giai đoạn Trung Quốc đang vươn lên, thì "踔厉奋发、勇毅前行" định hình tinh thần cho một giai đoạn mới, nơi mục tiêu không chỉ là phát triển, mà là chủ động xử lý và tái định hình môi trường chiến lược xung quanh. Chính trên nền tảng diễn ngôn hành động được nâng cấp đó, tư duy đối ngoại của Trung Quốc tại Đại hội XX được đặt lại theo một logic tham

vọng hơn. Báo cáo chính trị không còn giới hạn mục tiêu đối ngoại ở việc "tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển", mà nhấn mạnh yêu cầu tham gia trực tiếp vào việc điều chỉnh các điều kiện cấu trúc của trật tự toàn cầu. Văn kiện xác định rõ nhiệm vụ *"推动全球治理体系朝着更加公正合理的方向发展，积极参与国际制度改革，提升国际规则制定能力"* [中国共产党, 2022], có thể dịch là: thúc đẩy hệ thống quản trị toàn cầu phát triển theo hướng công bằng và hợp lý hơn; tích cực tham gia cải cách các thể chế quốc tế; và nâng cao năng lực định hình các chuẩn mực và quy tắc quốc tế.

Cách đặt song song giữa "国际制度改革" (*cải cách thể chế quốc tế*) và "国际规则制定能力" (*năng lực định hình quy tắc quốc tế*) cho thấy Trung Quốc không còn tiếp cận trật tự quốc tế như một khuôn khổ cho sẵn để thích ứng, mà như một không gian có thể tác động và tái cấu trúc. Đây chính là điểm xuất phát để phân tích mục tiêu đối ngoại tại Đại hội XX như một cấu trúc chiến lược mới, trong đó "*an ninh quốc gia toàn diện*" (总体国家安全观), hiện đại hóa dựa trên tự chủ công nghệ và tham gia cải cách cấu trúc quyền lực toàn cầu được gắn kết trong cùng một logic hành động.

Khi mục tiêu tham gia cải cách và định hình trật tự quốc tế được đặt ra một cách trực diện, vấn đề cốt lõi đối với Trung Quốc không còn là "có nên hành động hay không", mà là dựa trên nền tảng nào để hành động mà không làm suy yếu chính mình. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược kéo dài, các cú sốc từ bên ngoài—từ trừng phạt công nghệ, gián đoạn chuỗi cung ứng đến áp lực thể chế và diễn ngôn—có khả năng nhanh chóng chuyển hóa thành rủi ro nội tại. Chính vì vậy, Báo cáo Đại hội XX đặt "总体国家安全观" (*tổng thể an ninh quốc gia*) vào vị trí nguyên tắc tổ chức hành động, coi đây là điều kiện tiên quyết để Trung Quốc duy trì khả năng chủ động đối ngoại trong dài hạn. Báo cáo nêu rõ yêu cầu *"把发展和安全贯通国家发展各领域全过程，坚决维护国家政权安全、制度安全、意识形态安全"* [中国共产党, 2022], có thể hiểu là lồng ghép phát triển với an ninh trong toàn bộ tiến trình phát triển quốc gia, kiên quyết bảo vệ an ninh chế độ, an ninh thể chế và an ninh tư tưởng. Cách diễn đạt này cho thấy an ninh không được nhìn nhận như một lĩnh vực riêng biệt, mà như kết cấu nền bảo đảm cho mọi hoạt động chiến lược khác. Trong logic đó, ổn định chính trị và khả năng kiểm soát rủi ro hệ thống trở thành điều kiện để Trung Quốc có thể chấp nhận va chạm, chịu đựng chi phí và theo đuổi các mục tiêu đối ngoại vượt ra ngoài phạm vi ngắn hạn.

Khi đặt an ninh ở vị trí nền tảng trong tư duy phát triển quốc gia, Đại hội XX tiếp tục nhấn mạnh khoa học – công nghệ như một trụ cột then chốt của hiện đại hóa Trung Quốc, trong đó "*科技自立自强*" — khoa học - công nghệ tự lập, tự cường được xác định là điểm tựa cho sức mạnh dài hạn. Báo cáo Đại hội XX khẳng định cần lấy đổi mới sáng tạo làm động lực chủ đạo của hiện đại hóa, coi tự chủ khoa học – công nghệ là trụ cột chiến lược của phát triển quốc gia [中国共产党, 2022]. Tuy nhiên, cách đặt vấn đề ở đây không thuần túy mang tính kinh tế, mà phản ánh một nhận thức sâu hơn về cấu trúc quyền lực đương đại: khi công nghệ bị "vũ khí hóa" thông qua kiểm soát xuất khẩu, chuẩn hóa kỹ thuật và trừng phạt chuỗi cung ứng, thì năng lực công nghệ trở thành một dạng quyền lực cấu trúc, quyết định khả năng tham gia hay bị loại khỏi các không gian then chốt của kinh tế toàn cầu. Nhận thức này không hình thành đột ngột tại Đại hội XX, mà đã được chuẩn bị từ trước trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 (2021), với các mục tiêu như nâng cao năng lực đổi mới độc lập, củng cố chuỗi đổi mới và nắm giữ công nghệ lõi, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu "加快实现高水平科技自立自强" - đẩy nhanh việc hiện thực hóa tự chủ, tự cường công nghệ ở trình độ cao [国家发展和改革委员会, 2021, tr. 8; 15–17]. Đại hội XX, không tạo ra một hướng đi mới, mà hợp thức hóa ở cấp chính trị cao nhất một lựa chọn chiến lược đã được định hình trong hoạch định trung hạn: giảm phụ thuộc cấu trúc để mở rộng dư địa hành động đối ngoại.

Với nền tảng tự chủ công nghệ đó, tư duy biển của Trung Quốc cũng được mở rộng theo hướng tích hợp công nghệ vào quản trị và khai thác không gian đại dương. Việc xây dựng "海洋强国" (*cường quốc biển*) trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 không chỉ dựa trên mở rộng kinh tế biển, mà ngày càng gắn với năng lực công nghệ trong giám sát, khai thác biển sâu, quản trị dữ liệu và tham gia xây dựng các chuẩn mực quốc tế liên quan đến đại dương [国家发展和改革委员会, 2021]. Chính ở đây, trục công nghệ và trục biển không tồn tại song song, mà giao cắt với nhau: công nghệ trở thành điều kiện để biển chuyển từ không gian địa lý sang không gian quyền lực.

Điều này được thể hiện rõ qua mục tiêu tham gia quản trị đại dương toàn cầu, khi Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 nêu rõ định hướng *"积极发展海洋绿色伙伴关系，深度参与国际海洋治理机制和相关规则制定与实施，推动建设公正合理的国际海洋秩序，构建海洋命运共同体"* [国家发展和改革委员会, 2021, tr. 81], tức phát triển quan hệ đối tác biển xanh, tham gia sâu vào cơ chế quản trị đại dương quốc tế và

xây dựng, thực thi các quy tắc liên quan, hướng tới một trật tự biển công bằng, hợp lý và "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung trên biển". Về mặt diễn ngôn, "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung trên biển" (*海洋命运共同体 - a maritime community with a shared future*) là sự cụ thể hóa quan niệm "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại" trong lĩnh vực biển và đại dương, đóng vai trò hợp thức hóa vai trò lớn hơn của Trung Quốc trong quản trị đại dương. Về mặt chiến lược, điều đó cho phép Trung Quốc kết nối phát triển, môi trường và luật chơi quốc tế trong cùng một khuôn khổ hợp tác, qua đó giảm chi phí chính trị khi mở rộng hiện diện trên biển. Các trục an ninh, công nghệ và biển được Báo cáo Đại hội XX quy tụ vào một mục tiêu đối ngoại mang tính tổng hợp, được thể hiện tập trung ở Phần 14 với tiêu đề "推动世界和平与发展，推动构建人类命运共同体" (*thúc đẩy hòa bình và phát triển thế giới, thúc đẩy xây dựng cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại*) [中国共产党, 2022]. "人类命运共同体" không chỉ là một khẩu hiệu giá trị, mà là ngôn ngữ chuẩn tắc cho phép Trung Quốc chuyển các năng lực đã tích lũy về an ninh nội tại, công nghệ, không gian biển, thành lập luận chính danh cho việc tham gia cải cách cấu trúc quyền lực toàn cầu.

Xét tổng thể, các mục tiêu đối ngoại được xác lập tại Đại hội XX được tổ chức theo một chuỗi logic chiến lược tương đối rõ ràng và mang tính cấu trúc. Trước hết, Trung Quốc đặt trọng tâm vào việc bảo đảm an ninh toàn diện nhằm duy trì ổn định nội tại và nâng cao năng lực chịu đựng trước các cú sốc bên ngoài. Trên nền tảng đó, việc thúc đẩy tự chủ công nghệ được coi là điều kiện then chốt để giảm thiểu sự phụ thuộc mang tính cấu trúc vào các trung tâm quyền lực bên ngoài, qua đó củng cố năng lực tự quyết chiến lược. Các thành tựu công nghệ được ứng dụng như một công cụ quan trọng để mở rộng, quản trị và kiểm soát các không gian chiến lược, đặc biệt là các không gian biển và các khu vực then chốt có ý nghĩa đối với an ninh và phát triển lâu dài. Từ những nền tảng quyền lực được tích lũy và chuẩn bị từ bên trong, Trung Quốc hướng tới việc tham gia sâu hơn vào quá trình cải cách và định hình trật tự quốc tế.

Đại hội XX không chỉ phản ánh một sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại mang tính tình thế, mà còn cho thấy sự trưởng thành của tư duy chiến lược Trung Quốc theo hướng dài hạn và có tính cấu trúc. Chiến lược cải cách hệ thống quốc tế được nêu trong văn kiện Đại hội XX vì vậy vừa mang tính kế thừa các định hướng trước đây, vừa thể hiện sự nâng cấp toàn diện trong cách tiếp cận, đánh dấu bước chuyển từ vị thế một

quốc gia chủ yếu thích nghi và tuân thủ các quy tắc quốc tế hiện hữu sang vai trò chủ động tham gia định hình và góp phần xây dựng các chuẩn mực quốc tế mới. Sự chuyển đổi này phản ánh rõ dấu ấn của chủ nghĩa cấu trúc và lý luận kiến tạo thể chế trong quan hệ quốc tế, theo đó Trung Quốc không chỉ dựa vào quyền lực vật chất mà còn tận dụng quyền lực mềm, các sáng kiến hợp tác và cơ chế thể chế để tác động tới tiến trình phát triển của hệ thống quản trị toàn cầu theo hướng mà nước này cho là công bằng, hợp lý và cân bằng hơn. Thông qua đó, Trung Quốc từng bước củng cố vai trò của mình như một trong những chủ thể tham gia "thiết kế luật chơi" của trật tự quốc tế đương đại, với tư cách một "nhà đồng kiến tạo", thay vì chỉ là một "người chơi" thụ động trong cấu trúc đa cực hiện nay.

3.2. Thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay

Sau khi khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 và khủng hoảng nợ công châu Âu 2012 nổ ra, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở châu Á nói chung và ở khu vực Đông Nam Á nói riêng đã được điều chỉnh. Chiến lược đối ngoại quyết đoán của Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay chính là một bước chuyển mới nhằm phản ứng với những biến động của tình hình thế giới. Tháng 7/2009, Chủ tịch Trung Quốc khi đó là ông Hồ Cầm Đào đã có bài phát biểu trước các quan chức ngoại giao trong nước, nhấn mạnh mục tiêu rằng Trung Quốc cần phải tăng cường sức mạnh cũng như ảnh hưởng trên vũ đài quốc tế. Trung Quốc cũng điều chỉnh chính sách đối ngoại thể hiện vai trò "nước lớn kiểu mới" Trung – Mỹ và "Ngoại giao chu biên, đại chu biên", đặt trọng tâm vào các nước láng giềng ở khu vực Đông Nam Á.

Khi Chủ tịch đương nhiệm Tập Cận Bình nắm quyền, bức tranh ở Trung Quốc đã thay đổi. Trung Quốc đã thay thế phương châm "giấu mình chờ thời", chuyển sang "hành động thể hiện", chủ động đưa ra các sáng kiến trong việc tham gia và hoạch định luật chơi quốc tế. Những thay đổi hệ thống như mô hình quyền lực từ trên xuống, thể hiện rằng hệ thống ngoại giao Trung Quốc đang hướng tới một nền ngoại giao mang những đặc trưng hệ thống mạnh mẽ. Ông Tập Cận Bình không còn nhắc tới nguyên tắc "giấu mình chờ thời" nữa mà thay vào đó, Trung Quốc đưa ra "chiến lược chủ động", tìm mọi cách để hiện thực hóa "giấc mộng Trung Hoa" trên vũ đài quốc tế, đặc biệt là trong chính sách ngoại giao với các nước lân cận (chính sách ngoại giao ngoại biên). "Giấc mộng Trung Hoa" vẽ lên viễn cảnh đất nước Trung Quốc hồi sinh, trở nên thịnh

vượng và có sức mạnh quân sự. Bên cạnh việc thúc đẩy hợp tác quốc tế, tích cực đưa ra các sáng kiến đa phương và đẩy mạnh đầu tư khắp thế giới, tầng lớp lãnh đạo mới thời Tập Cận Bình đang củng cố quyền lực bằng hai cuộc chiến: tiếp tục tiến hành chiến dịch chống tham nhũng ở trong nước và duy trì các hành động đơn phương nhằm khẳng định yêu sách ở Biển Đông và Biển Hoa Đông.

Rõ ràng Trung Quốc đã không còn "giấu mình chờ thời, quyết không đi đầu" như thời Đặng Tiểu Bình, hay "chuyển dần sang ngoại giao cường quốc trong bối cảnh quốc tế một siêu đa cường, phát triển hoà bình" như thời Giang Trạch Dân, mà đang thực hiện chiến lược đối ngoại gần như một siêu cường. Mặc dù có sự khác nhau trong chính sách ngoại giao của các thế hệ lãnh đạo Trung Quốc, nhưng từ năm 2009 đến nay, quan điểm về các mối quan hệ với các nước lớn hay với khu vực không có nhiều thay đổi. Chiến lược ngoại giao của Trung Quốc sẽ tiếp tục quan hệ với vai trò là một nước lớn nằm trung tâm, dành ưu tiên chiến lược hàng đầu cho các quốc gia khu vực xung quanh nhằm hình thành một thế trận liên hoàn. Từ đó, tạo dựng môi trường an ninh đảm bảo ổn định cho sự phát triển của Trung Quốc. Chính vì thế, Trung Quốc ngày càng chú trọng quan hệ với các nước láng giềng thay vì với Mỹ và một số cường quốc khác, đặc biệt trong mối quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á. Để đạt được mục tiêu và hoàn thành chiến lược của mình, Trung Quốc đã sử dụng các chương trình đối ngoại kết hợp với những chiến thuật khôn khéo, hết sức tinh vi thể hiện trên nhiều cấp độ khác nhau.

3.2.1. Nhóm lĩnh vực kinh tế - thương mại

Từ năm 2012 đến nay, chiến lược kinh tế - thương mại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á không chỉ là một phần trong chiến lược phát triển kinh tế, mà còn là công cụ quan trọng dẫn dắt trong việc củng cố vị thế chính trị và ảnh hưởng khu vực của Trung Quốc. Với tư cách là đối tác chiến lược của ASEAN, Trung Quốc đã triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm tăng cường quan hệ song phương và khu vực, tập trung vào năm lĩnh vực then chốt. Các lĩnh vực này bao gồm: *Thứ nhất*, đẩy mạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để thiết lập sự hiện diện kinh tế sâu rộng; *thứ hai*, mở rộng hợp tác thương mại song phương nhằm xây dựng các mối quan hệ kinh tế phụ thuộc lẫn nhau; *thứ ba*, thúc đẩy các hiệp định thương mại khu vực, tiêu biểu là RCEP, để định hình cấu trúc kinh tế khu vực; *thứ tư*, thực thi sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) nhằm tạo ra mạng lưới kết nối hạ tầng và kinh tế chiến lược; *thứ năm*, cùng với đó là việc phát triển kinh tế số, thương mại điện tử và các chuỗi giá trị khu vực, giúp tăng cường vai

trò của Trung Quốc và ASEAN trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Những động thái này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn giúp Trung Quốc khẳng định tầm ảnh hưởng và củng cố vị trí lãnh đạo khu vực trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược quốc tế ngày càng gay gắt.

3.2.1.1. Đẩy mạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Chiến lược hợp tác của Trung Quốc với các nước trong khối ASEAN gia tăng mạnh trong những năm gần đây, đặc biệt từ năm 2012, sau các cuộc khủng hoảng lớn như khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và khủng hoảng nợ công châu Âu năm 2012. Những biến động này đã tạo cơ hội để Trung Quốc đẩy mạnh vai trò của mình tại khu vực Đông Nam Á thông qua các sáng kiến kinh tế, hợp tác thương mại và đầu tư cơ sở hạ tầng, đồng thời gia tăng ảnh hưởng trong các cơ chế hợp tác khu vực. Chương trình chiến lược này đang trở thành một động lực quan trọng trong việc tăng trưởng kinh tế Trung Quốc. Là một quốc gia đang phát triển, để đầu tư hướng ra ngoài và có thể cạnh tranh được với những nền kinh tế phát triển, Chính phủ Trung Quốc đã hỗ trợ mạnh mẽ cho các doanh nghiệp của nước này thông qua hệ thống chính sách từ cấp phép, quản lý đến hỗ trợ tài chính.

Sự có mặt của nhà đầu tư Trung Quốc đã đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế, tạo ra diện mạo mới cho nền kinh tế của các nước ASEAN. Dữ liệu về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ Trung Quốc vào các nước ASEAN trong các năm 2012, 2017 và 2023 cho thấy xu hướng tăng trưởng đáng kể, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất và cơ sở hạ tầng. Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào ASEAN gia tăng đáng kể từ thời gian này. Quy mô vốn FDI lũy kế của Trung Quốc tại ASEAN tăng từ khoảng 0,6 tỷ USD năm 2003 lên khoảng 28 tỷ USD vào cuối năm 2012. Riêng trong năm 2013, dòng vốn FDI mới từ Trung Quốc vào ASEAN đạt khoảng 8,6 tỷ USD [ASEAN Secretariat, 2014, tr.124]. Như vậy, 28 tỷ USD phản ánh tổng vốn đầu tư đã tích lũy đến cuối năm 2012, còn 8,6 tỷ USD là lượng vốn đầu tư phát sinh riêng trong năm 2013, cho thấy sự hiện diện đầu tư của Trung Quốc tại ASEAN tiếp tục được mở rộng. Hai chỉ báo này lần lượt phản ánh quy mô vốn đầu tư tích lũy và lượng vốn đầu tư phát sinh trong một năm, cho thấy sự hiện diện đầu tư của Trung Quốc tại ASEAN tiếp tục được mở rộng.thể hiện tốc độ tăng trưởng vượt bậc và vai trò ngày càng quan trọng của Trung Quốc trong khu vực [ASEAN Secretariat, 2014 tr.188]. Báo cáo trên Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng của Việt Nam cũng nhấn mạnh rằng Trung Quốc đã trở thành nhà đầu tư lớn trong

khu vực, đặc biệt là tại các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam [Cấn Thị Thu Hương, 2016, tr. 65]. Sự gia tăng này không chỉ đóng góp lớn vào phát triển kinh tế của các nước ASEAN mà còn tạo nền tảng cho các mối quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn giữa Trung Quốc và khu vực. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ Trung Quốc vào ASEAN đã có sự gia tăng mạnh không chỉ về tổng giá trị mà còn tại từng quốc gia trong khu vực. Báo cáo Đầu tư ASEAN 2013-2014, với tiêu đề "Phát triển FDI và Chuỗi giá trị khu vực", cũng cung cấp những phân tích chi tiết về các xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong khu vực ASEAN. Một số quốc gia ghi nhận sự gia tăng mạnh mẽ, cụ thể:

Singapore: Tăng từ 165 triệu USD (2003) lên 14.751 triệu USD (2013).

Indonesia: Tăng từ 54 triệu USD (2003) lên 4.657 triệu USD (2013).

Myanmar: Tăng từ 10 triệu USD (2003) lên 3.570 triệu USD (2013).

Lào: Tăng từ 9 triệu USD (2003) lên 2.771 triệu USD (2013).

Việt Nam: Tăng từ 29 triệu USD (2003) lên 2.167 triệu USD (2013).

Campuchia: Tăng từ 59 triệu USD (2003) lên 2.849 triệu USD (2013).

[ASEAN Secretariat, 2014, tr.201]

Năm 2013, tỷ lệ đầu tư của Trung Quốc chiếm hơn 50% tổng FDI vào Myanmar, 39% vào Brunei, 12% vào Indonesia, 10% vào Campuchia, và 8% tổng FDI của Malaysia [Nargiza Salidjanova..., 2015, tr.40]. Sự gia tăng này phần lớn là nhờ vào các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, khai thác tài nguyên, và các ngành sản xuất thâm dụng lao động. Đặc biệt, Singapore vẫn giữ vai trò là trung tâm đầu tư lớn nhất, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn FDI của Trung Quốc vào ASEAN

Đến năm 2024, dòng vốn FDI từ Trung Quốc vào ASEAN đạt 19,3 tỷ USD, tăng 11,4% so với năm 2023. Dòng vốn này phân bố không đồng đều giữa các quốc gia. Trong đó, FDI từ Trung Quốc vào Campuchia đạt khoảng 2,6 tỷ USD, tăng 31%; Indonesia đạt khoảng 2,5 tỷ USD, tăng 64%; Myanmar đạt khoảng 0,9 tỷ USD, tăng 49%; và Thái Lan đạt khoảng 2,5 tỷ USD, tăng 30%. Tại Lào, Trung Quốc cùng với các nhà đầu tư ASEAN chiếm hơn 60% tổng FDI; tại Singapore và Việt Nam, Trung Quốc tiếp tục nằm trong nhóm các nguồn đầu tư lớn. Trong khi đó, mức độ hiện diện của dòng vốn Trung Quốc tại Malaysia, Philippines và Brunei thấp hơn hoặc không được tách riêng trong số liệu tổng hợp của ASEAN Investment Report 2025 [ASEAN Secretariat & UNCTAD, 2025]. Những con số này thể hiện sự hiện diện ngày càng lớn

của Trung Quốc trong nền kinh tế khu vực, với sự tập trung vào các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, sản xuất và công nghệ.

Việc Trung Quốc đẩy mạnh đầu tư trực tiếp sang nước ngoài không chỉ nhằm mục tiêu khai thác tài nguyên thiên nhiên của thế giới nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất và dự trữ nội địa. Mà điều này còn giúp mở rộng thị trường cho hàng hóa Trung Quốc, tạo việc làm cho lượng lao động dư thừa trong nước. Bên cạnh đó Trung Quốc còn dễ dàng tiếp cận công nghệ hiện đại của thế giới.

3.2.1.2. Mở rộng hợp tác thương mại song phương với từng quốc gia trong khối ASEAN

Hợp tác thương mại song phương với các quốc gia ASEAN là một trong những công cụ kinh tế quan trọng trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á. Từ năm 2012 đến nay, quy mô thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN gia tăng đáng kể, phản ánh mức độ gắn kết kinh tế ngày càng sâu giữa hai bên. Năm 2012, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Trung Quốc và ASEAN đạt khoảng 400,1 tỷ USD [ASEAN Secretariat, 2013, tr.12]. Đến năm 2023, theo số liệu của ASEAN, tổng kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều đạt 696,7 tỷ USD. Năm 2024, con số này tiếp tục tăng lên 772,4 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm 2023 và chiếm khoảng 20,1% tổng thương mại của ASEAN; Trung Quốc tiếp tục duy trì vị thế là đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN [ASEAN Secretariat, 2025]. Quy mô, cơ cấu hàng hóa và mức độ gắn kết thương mại với Trung Quốc có sự khác biệt giữa các quốc gia ASEAN. Vì vậy, việc xem xét quan hệ thương mại song phương theo từng nhóm quốc gia sẽ giúp làm rõ hơn đặc điểm và mức độ mở rộng quan hệ kinh tế của Trung Quốc với các nước trong khu vực:

- *Nhóm các nền kinh tế lớn trong ASEAN*: Gồm những quốc gia có tổng kim ngạch thương mại cao nhất với Trung Quốc, đóng vai trò chủ lực trong chuỗi cung ứng khu vực. Các quốc gia này bao gồm Việt Nam, Indonesia và Thái Lan, nổi bật nhờ kim ngạch thương mại lớn, cơ sở sản xuất mạnh mẽ và xuất khẩu đa dạng. Năm 2012, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Trung Quốc và Việt Nam đạt 41,2 tỷ USD [ASEAN Secretariat, 2013, tr. 52]. Đến năm 2023, con số này đã tăng lên 171,9 tỷ USD, với Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm điện tử, dệt may, và nông sản [International Monetary Fund, 2012] đồng thời nhập khẩu máy móc và nguyên liệu sản xuất từ Trung Quốc [Global Times, 2024]. Tương tự, Indonesia cũng chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ, với

kim ngạch thương mại từ 51,2 tỷ USD năm 2012 [ASEAN Secretariat, 2013, tr. 26] lên 139,4 tỷ USD vào năm 2023, chủ yếu tập trung vào các sản phẩm như than đá, dầu cọ, và niken [World Bank, 2023a, tr.97]. Trong đó, Thái Lan đã tăng thương mại hai chiều từ 49 tỷ USD năm 2012 [ASEAN Secretariat, 2013, p. 28] lên 131,2 tỷ USD năm 2023, với các sản phẩm chủ lực là gạo, trái cây nhiệt đới, và ô tô [Global Times, 2024].

- *Nhóm các nước đang phát triển nhanh*: Bao gồm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại ấn tượng trong thập kỷ qua, như Malaysia và Philippines. Những quốc gia này không chỉ mở rộng quy mô thương mại mà còn đóng góp đáng kể vào bức tranh kinh tế khu vực. Năm 2012, Malaysia ghi nhận kim ngạch thương mại hai chiều với Trung Quốc ở mức 87,8 tỷ USD [ASEAN Secretariat, 2013, tr.30], tăng lên 176,8 tỷ USD vào năm 2023 [World Bank, 2023a, tr.88]. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là dầu cọ, linh kiện điện tử, và khí tự nhiên. Tương tự, Philippines đã tăng kim ngạch thương mại từ 37,7 tỷ USD năm 2012 [ASEAN Secretariat, 2013, tr.32] lên 61,2 tỷ USD năm 2023, tập trung vào sản phẩm điện tử và nông sản [ASEAN 2024b, tr.8].

- *Nhóm các nền kinh tế nhỏ hơn*: Gồm các quốc gia như Myanmar, Campuchia, Lào và Brunei, có kim ngạch thương mại với Trung Quốc ở quy mô nhỏ hơn nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì kết nối kinh tế ASEAN-Trung Quốc. Nhóm này thường tập trung vào xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và nông sản. Kim ngạch thương mại giữa Myanmar và Trung Quốc đã tăng từ 6,8 tỷ USD năm 2012 [ASEAN Secretariat, 2013, tr.47] lên 12,1 tỷ USD năm 2023, với các sản phẩm xuất khẩu chính là gỗ và nông sản [Global Times, 2024]. Campuchia ghi nhận mức tăng từ 3,7 tỷ USD năm 2012 [ASEAN Secretariat, 2013, tr.56] lên 11,1 tỷ USD năm 2023, với các sản phẩm chủ yếu là hàng may mặc và nông sản [ASEAN Secretariat, 2024a, tr.7]. Tương tự, thương mại giữa Lào và Trung Quốc tăng từ 1,9 tỷ USD năm 2012 [ASEAN Secretariat, 2013, tr.39] lên 3,6 tỷ USD vào năm 2023, trong khi Brunei tăng từ 1,2 tỷ USD lên 1,8 tỷ USD, tập trung vào xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tự nhiên [World Bank, 2024a, tr.6].

Những nỗ lực này đã mang lại kết quả rõ rệt. Trong 11 tháng đầu năm 2024, kim ngạch thương mại giữa Trung Quốc và Malaysia đạt gần 98 tỷ USD, tương đương tổng kim ngạch của cả năm 2023, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ và tiềm năng tăng trưởng kinh tế song phương [The Star, 2024]. Đáng chú ý, Việt Nam đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc trong khối ASEAN và đứng thứ 5 toàn cầu. Năm 2023,

kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt 171,9 tỷ USD, và 112,6 tỷ USD trong bảy tháng đầu năm 2024 [Vietnam News, 2024]. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc vượt 61 tỷ USD, tăng 6,4% so với năm 2022 [Communist Party of Vietnam Online Newspaper, 2023]. Những số liệu này thể hiện sự phát triển mạnh mẽ trong quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN, với Trung Quốc liên tục là đối tác thương mại hàng đầu của ASEAN trong nhiều năm.

Từ năm 2012 đến nay, sự gia tăng mạnh mẽ trong quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu vực mà còn tạo ra một mạng lưới liên kết kinh tế chặt chẽ. Trung Quốc hiện là đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN, đồng thời là động lực chính thúc đẩy hội nhập khu vực. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào thương mại với Trung Quốc cũng đặt ra những thách thức về cân bằng lợi ích và bảo đảm quyền tự chủ kinh tế của ASEAN. Để phát triển bền vững, ASEAN cần tiếp tục cải thiện năng lực cạnh tranh và đa dạng hóa quan hệ thương mại với các đối tác khác.

3.2.1.3. Thúc đẩy các hiệp định thương mại khu vực

Khởi đầu từ nhiệm kỳ 2012, Chủ tịch Tập Cận Bình và Thủ tướng Lý Khắc Cường đã ưu tiên đẩy mạnh quan hệ với khu vực lân cận, đặc biệt là Đông Nam Á. Trong năm đầu nắm quyền, hai nhà lãnh đạo đã tiến hành nhiều chuyến công du nhằm thúc đẩy giao thương, ký kết các hiệp định kinh tế và đề xuất các dự án kết nối hạ tầng trong khuôn khổ ASEAN. Một trong những điểm nhấn là lời kêu gọi thành lập Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB) và cam kết rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ đồng hành với sự thịnh vượng chung trong khu vực. Tại Hội nghị Công tác đối ngoại tháng 10/2013, ông Tập đã đưa ra định hướng ngoại giao "toàn diện, chân thành, hữu nghị, cùng có lợi" [Timothy Heath, 2013] và khẳng định qua khái niệm "nghĩa lợi quan" (义利观 Yì lì guān) rằng Trung Quốc sẽ theo đuổi lợi ích mà không đánh đổi giá trị đạo đức và công bằng. Bên cạnh định hướng ngoại giao, Trung Quốc còn triển khai các sáng kiến khu vực nổi bật nhằm xây dựng hệ thống tăng cường kết nối giữa các quốc gia Đông Nam Á. Hội nghị APEC thời điểm đó cũng xoay quanh các chủ đề như "Giấc mộng Trung Hoa", đẩy mạnh hội nhập kinh tế khu vực, phát triển đổi mới.

Việc thúc đẩy các hiệp định thương mại khu vực là một phương thức quan trọng để Trung Quốc mở rộng và thể chế hóa quan hệ kinh tế với Đông Nam Á. Khu vực Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA), được triển khai từ năm 2010, tạo

khuôn khổ cho quá trình cắt giảm thuế quan, mở rộng tiếp cận thị trường và tăng cường thuận lợi hóa thương mại giữa hai bên [ASEAN Secretariat, 2020]. Trong quá trình thực hiện, ACFTA tiếp tục được điều chỉnh và nâng cấp nhằm thích ứng với những thay đổi của kinh tế khu vực, đồng thời mở rộng phạm vi hợp tác sang các lĩnh vực mới. Việc duy trì và nâng cấp khuôn khổ này cho thấy Trung Quốc ngày càng chú trọng sử dụng các cơ chế thương mại có tính thể chế để củng cố sự gắn kết kinh tế với ASEAN và tạo nền tảng ổn định hơn cho quan hệ thương mại trong khu vực. Xu hướng này tiếp tục được thể hiện qua quá trình nâng cấp ACFTA và việc thực thi Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). ASEAN và Trung Quốc tuyên bố cơ bản hoàn tất đàm phán nâng cấp ACFTA 3.0 vào tháng 10/2024, hoàn tất toàn bộ đàm phán vào tháng 5/2025 và ký Nghị định thư nâng cấp ACFTA 3.0 vào tháng 10/2025. Nội dung nâng cấp mở rộng sang kinh tế số, kinh tế xanh, kết nối chuỗi cung ứng và một số lĩnh vực hợp tác mới [ASEAN Secretariat, 2025]. Bên cạnh đó, RCEP có hiệu lực từ năm 2022 đã bổ sung một khuôn khổ thương mại rộng hơn, góp phần thuận lợi hóa thương mại, đầu tư và tăng cường liên kết chuỗi cung ứng giữa Trung Quốc với các nền kinh tế Đông Nam Á [ASEAN Secretariat, 2022].

Những thành tựu này cũng phản ánh cam kết mạnh mẽ của Trung Quốc trong việc hỗ trợ phát triển Đông Nam Á, thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực và đối phó với các thách thức kinh tế toàn cầu. Các kết quả tích cực đó đã nhấn mạnh tính hiệu quả của sự hợp tác kinh tế và tạo ra một ví dụ điển hình về sự hội nhập kinh tế trong khu vực. Đồng thời, điều đó cũng khẳng định vai trò trung tâm của Trung Quốc và ASEAN trong việc định hình cấu trúc thương mại khu vực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế toàn diện và bền vững.

3.2.1.4. Thực thi sáng kiến Vành đai và Con đường tạo mạng lưới cơ sở hạ tầng

Được đề xuất vào năm 2013, Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) nhanh chóng trở thành trụ cột trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình. Không chỉ là kế hoạch phát triển kinh tế, BRI còn là công cụ mở rộng ảnh hưởng và định hình quan hệ khu vực thông qua đầu tư hạ tầng và kết nối xuyên quốc gia. Theo Iida (2020), sáng kiến này phản ánh cam kết của Trung Quốc trong việc "*hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và tăng cường kết nối nhằm thúc đẩy lợi ích kinh tế và củng cố quan hệ ngoại giao*" [Masafumi Iida, 2020, tr.137]. Tại Đông Nam Á, BRI đã "*trở thành nền tảng trong chính sách đối ngoại của Tập, đặc biệt với các quốc gia ASEAN*" [Masafumi

Iida, 2020, tr.137], cho thấy tầm nhìn của Trung Quốc trong việc kết hợp lợi ích kinh tế với mục tiêu địa chiến lược. Từ năm 2013 đến 2022, thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN đã tăng từ 443,6 tỷ USD lên 975,3 tỷ USD. Trong cùng giai đoạn, Trung Quốc đầu tư trực tiếp 135,24 tỷ USD vào ASEAN, chủ yếu vào hạ tầng như đường sắt, cao tốc và năng lượng [新华社, 2024b]. Các dự án tiêu biểu gồm đường sắt cao tốc Jakarta–Bandung tại Indonesia (6 tỷ USD) [South China Morning Post, 2024] và tuyến đường sắt Trung Quốc–Lào (5,9 tỷ USD), giúp giảm thời gian vận chuyển từ 7 ngày xuống 3 ngày và giảm 20% chi phí logistics [新华社, 2024b]. Tại Malaysia, dự án đường sắt ECRL trị giá 10 tỷ USD kỳ vọng kết nối với Lào và Thái Lan, tăng cường kết nối khu vực [Reuters, 2024].

Trong khuôn khổ BRI, sáng kiến Con đường Tơ lụa trên biển MSR cũng đóng vai trò chiến lược. Theo tuyên bố của Chính phủ Trung Quốc, MSR hướng đến phát triển hàng hải và giao thương biển giữa các nước Đông Nam Á và Ấn Độ Dương [Timothy Heath, 2013]. Tuy nhiên, một số quốc gia ASEAN lo ngại MSR không kết nối với Kế hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN (MPAC), làm suy yếu vai trò trung tâm của ASEAN tại Đông Á. Ví dụ điển hình là dự án mở rộng cảng Kuantan tại Malaysia, với 233 triệu USD từ chính phủ Malaysia và 635 triệu USD từ Tập đoàn Cảng Quốc tế Beibu Gulf của Trung Quốc và IJM của Malaysia [Malaysia-China Kuantan Industrial Park, n.d.]. Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (Eximbank) cũng đã thành lập Quỹ Hợp tác Đầu tư Trung Quốc–ASEAN (CAF) trị giá 1 tỷ USD để hỗ trợ các dự án hạ tầng và năng lượng [China-ASEAN Investment Cooperation Fund, n.d.]. Các khoản đầu tư này góp phần phát triển kinh tế và cơ sở hạ tầng khu vực, đồng thời mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Dẫu vậy, MSR cũng làm gia tăng lo ngại về sự phụ thuộc tài chính và tổn hại đến quyền tự chủ quốc gia. Cân bằng giữa việc tận dụng lợi ích từ MSR và bảo vệ lợi ích chiến lược là thách thức cấp thiết đối với các quốc gia ASEAN [Inclusive Development International, 2016, tr.69–70].

Phía Trung Quốc khẳng định rằng, kinh tế Trung Quốc có sự liên kết và ràng buộc lẫn nhau với các nền kinh tế khu vực và thế giới, họ sẽ *"tập trung làm tốt việc riêng*" cùng với "*sự nỗ lực phát triển của mình muốn đem lại lợi ích tốt hơn cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới*" [Báo Điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2014]. Điều đó khiến các nước khu vực tạm thở phào nhẹ nhõm khi đưa ra kết luận rằng Trung Quốc - với vai trò như một cường quốc mới nổi, đang ngày càng chia sẻ trách

nhiệm quốc tế hơn và tìm cách khắc phục các sai lầm chính sách của mình trong quá quá khứ. Nhưng có thể thấy rằng, trong khi ông Tập Cận Bình cam kết hợp tác hai bên cùng đạt được thắng lợi, thực tế chiến thắng lớn nhất sẽ thuộc về Trung Quốc. Vì Trung Quốc vừa là chủ đầu tư, đồng thời còn là kiến trúc sư, chủ thầu thi công các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng ở nước ngoài mà họ cho vay, thậm chí công nhân làm việc đơn giản nhất trong các dự án này cũng từ Trung Quốc. Ý định sâu xa của Trung Quốc cũng làm cả khu vực lo ngại. Bởi lẽ, các hứa hẹn về mặt kinh tế đang đi ngược chiều với những hành động leo thang xung đột mà Trung Quốc thể hiện tại Đông Á.

3.2.2.5. Phát triển kinh tế số, thương mại điện tử và các chuỗi giá trị khu vực

Trung Quốc đã triển khai Sáng kiến Con đường Tơ lụa Kỹ thuật số (Digital Silk Road – DSR) như một phần mở rộng chiến lược của Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), nhằm tăng cường kết nối kỹ thuật số với Đông Nam Á. Trong giai đoạn 2017–2020, Trung Quốc đã đầu tư khoảng 16 tỷ USD vào khu vực này, tập trung vào các lĩnh vực như viễn thông, trung tâm dữ liệu, thanh toán điện tử và thương mại điện tử. Các tập đoàn như Huawei, Alibaba, Tencent đóng vai trò nòng cốt, điển hình là Huawei cung cấp 70% hạ tầng mạng 5G tại Lào và Campuchia, còn Alibaba xây dựng trung tâm dữ liệu tại Indonesia từ năm 2019 [ISEAS, 2024, tr.13].

Trên nền tảng hạ tầng số ngày càng được mở rộng, DSR còn trở thành công cụ chiến lược giúp Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng trong lĩnh vực thương mại điện tử – một trụ cột kinh tế đang tăng trưởng nhanh tại ASEAN. Năm 2022, giá trị giao dịch thương mại điện tử tại ASEAN đạt 200 tỷ USD và dự kiến tăng lên 330 tỷ USD vào năm 2025 [Google, Temasek Holdings, & Bain & Company, 2024, tr.107]. Alibaba đã đầu tư thêm 2 tỷ USD vào Lazada, trong khi JD.com mở rộng hiện diện qua việc rót vốn vào Tiki (Việt Nam) và hợp tác với Central Group (Thái Lan), xây dựng mạng lưới logistics tích hợp [Google, Temasek Holdings, & Bain & Company, 2024, tr.29; 21 世纪经济报道, 2023]. Các dự án hạ tầng giao thông quy mô lớn như tuyến đường sắt cao tốc Jakarta–Bandung (6 tỷ USD) và tuyến Trung Quốc–Lào (5,9 tỷ USD) đóng vai trò trụ cột trong thúc đẩy chuỗi giá trị khu vực. Nhờ đó, thời gian vận chuyển hàng hóa được rút ngắn đáng kể và chi phí logistics giảm tới 20% [Danial Azhar & Rozanna Latiff, 2024]. Ngân hàng Thế giới ước tính rằng những dự án này có thể đóng góp thêm khoảng 1% vào GDP khu vực trong vòng 5 năm tới [World Bank, 2022a, tr.75].

Tuy đạt được những kết quả kinh tế đáng kể, chiến lược số hóa của Trung Quốc vẫn vấp phải những phản ứng thận trọng từ một số quốc gia ASEAN. Nhiều chính phủ đã điều chỉnh khung pháp lý nhằm kiểm soát tác động từ sự hiện diện ngày càng lớn của các tập đoàn công nghệ Trung Quốc. Indonesia ban hành Luật Kinh tế Số (2020), yêu cầu các nền tảng nước ngoài phải liên kết với doanh nghiệp trong nước; Thái Lan và Philippines áp dụng thuế kỹ thuật số để điều tiết cạnh tranh. Những điều chỉnh này phản ánh xu thế tái khẳng định chủ quyền số và bảo vệ lợi ích nội địa trong bối cảnh hội nhập sâu rộng [Wall Street Journal, 2024].

Xét một cách toàn diện, chiến lược phát triển kinh tế số, thương mại điện tử và chuỗi giá trị khu vực của Trung Quốc đã mang lại những cơ hội lớn cho Đông Nam Á trong việc tăng trưởng kinh tế và nâng cao kết nối khu vực. Tuy nhiên, các quốc gia ASEAN cũng đang tìm cách cân bằng giữa việc tận dụng lợi ích từ đầu tư của Trung Quốc và việc bảo vệ chủ quyền kinh tế của mình. Điều này đặt ra một bài toán chiến lược phức tạp, đòi hỏi cả hai bên cần duy trì đối thoại cởi mở và hợp tác bình đẳng để đảm bảo sự phát triển bền vững trong khu vực.

3.2.2. Nhóm lĩnh vực an ninh chính trị

3.2.2.1. Kiểm soát biển Đông

Bên cạnh sự đi đầu, đẩy mạnh các sáng kiến về mặt kinh tế, Trung Quốc đồng thời tiến hành một loạt hành động quyết đoán trên lĩnh vực an ninh. Việc Trung Quốc tăng cường kiểm soát và hành xử cứng rắn trên Biển Đông không chỉ là sản phẩm của thời kỳ Tập Cận Bình, mà đã được manh nha từ thời Hồ Cẩm Đào. Theo China Brief, bước ngoặt quan trọng diễn ra vào năm 2009, khi Chủ tịch Hồ Cẩm Đào có bài phát biểu tại Hội nghị Đại sứ Trung Quốc, trong đó ông kêu gọi giới ngoại giao "*phản ứng nhanh, chủ động và kiên định hơn*" trong bảo vệ các lợi ích cốt lõi của đất nước, đặc biệt là chủ quyền lãnh thổ [Bonnie S. Glaser, Benjamin Dooley, 2009]. Đây được xem là chỉ dấu cho sự điều chỉnh trong chiến lược đối ngoại, đánh dấu sự chuyển mình từ thái độ "giấu mình chờ thời" sang một lập trường cứng rắn và chủ động hơn, nhất là tại các khu vực tranh chấp như Biển Đông.

Động cơ chiến lược chính trị trong kiểm soát Biển Đông

Chiến lược kiểm soát Biển Đông của Trung Quốc trong hơn một thập niên qua chỉ có thể được hiểu một cách đầy đủ nếu đặt trong bối cảnh của các tính toán chiến lược – chính trị dài hạn mà Bắc Kinh theo đuổi. Việc gia tăng hiện diện và thúc đẩy yêu

sách chủ quyền không đơn thuần xuất phát từ nhu cầu khai thác tài nguyên, động cơ chủ nghĩa dân tộc hay yêu cầu phòng thủ lãnh thổ, mà còn phản ánh nhận thức của Trung Quốc về vai trò trung tâm của Biển Đông trong cấu trúc an ninh – quyền lực khu vực và toàn cầu. Trong tầm nhìn chiến lược của Bắc Kinh, kiểm soát hiệu quả vùng biển này là điều kiện thiết yếu để định vị lại vị thế Trung Quốc như một cường quốc hàng hải và trung tâm quyền lực của châu Á thế kỷ XXI. Biển Đông là một trong những tuyến đường biển quan trọng bậc nhất của thế giới, kết nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Theo ước tính của Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế (CSIS), năm 2016 có khoảng 64% tổng thương mại hàng hải của Trung Quốc và gần 42% của Nhật Bản đi qua Biển Đông [China Power Team, 2016]. Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA) cũng cho biết rằng hơn 30% lượng dầu thô giao dịch toàn cầu qua đường biển – tương đương khoảng 15 triệu thùng/ngày – được vận chuyển qua khu vực này trong năm 2016 [Candace Dunn & Justine Barden, U.S. Energy Information Administration, 2018].

Với tầm quan trọng sống còn như vậy, Biển Đông trở thành không gian chiến lược mà bất kỳ cường quốc nào muốn duy trì ảnh hưởng ở châu Á – Thái Bình Dương đều không thể bỏ qua. Lý thuyết về quyền lực biển của Alfred Thayer Mahan, vốn được xem là nền tảng trong chiến lược hải quân của nhiều cường quốc, đã nêu rõ: "Một quốc gia có sức mạnh biển thì sẽ trở thành một cường quốc hùng mạnh" [Nguyễn Văn Dân, 2011, tr.53]. Mahan cũng khẳng định rằng quyền kiểm soát biển "mãi mãi vẫn là những tác nhân vĩ đại trong lịch sử thế giới" [Alfred Thayer Mahan, 2013, tr.18]. Nhận thức được điều đó, Trung Quốc xem Biển Đông như một không gian chiến lược cần kiểm soát để phục vụ mục tiêu vươn lên vị trí siêu cường. Báo cáo của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) chỉ rõ: "Biển Đông có vị trí địa chiến lược đặc biệt quan trọng trong chiến lược tổng thể của Trung Quốc" [Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách VEPR, 2015, tr.35–37]. Đây là vùng biển chứa đựng không chỉ các tuyến vận tải hàng hóa và năng lượng chủ yếu mà còn đóng vai trò như lá chắn phòng thủ chiến lược cho chuỗi đảo thứ nhất – khu vực được coi là tuyến phòng ngự đầu tiên của Trung Quốc trước các đối thủ lớn như Hoa Kỳ.

Thiết lập nền tảng chiến lược và hợp thức hóa yêu sách Biển Đông

Trong giai đoạn trước năm 2012, đặc biệt dưới thời Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, Trung Quốc từng bước thiết lập nền tảng chiến lược nhằm kiểm soát thực địa và tái khẳng định

yêu sách chủ quyền tại Biển Đông. Một loạt hành động mang tính đơn phương và cứng rắn đã được triển khai, bao gồm việc ban hành lệnh cấm đánh bắt cá từ ngày 16/5/2009, tăng cường lực lượng tàu ngư chính hoạt động tại vùng biển tranh chấp, cũng như lưu hành bản đồ thể hiện "đường lưỡi bò" trong cộng đồng các nước thành viên Liên Hợp Quốc [Nguyễn Hồng Thao, 2011, tr.9]. Một ví dụ điển hình là sự kiện va chạm giữa tàu khảo sát USNS Impeccable của Hải quân Hoa Kỳ và các tàu dân sự do Trung Quốc hậu thuẫn xảy ra vào năm 2009, sự kiện này cho thấy Trung Quốc bắt đầu chủ động áp dụng các chiến thuật cưỡng chế trên biển như một phần của chiến lược khu vực. Đây là biểu hiện của sự phối hợp có hệ thống giữa các lực lượng hải giám, tàu ngư chính và dân quân biển nhằm gây sức ép với các nước ngoài khu vực. Robert Charles Beckman (2013) cho rằng đây là nỗ lực của Trung Quốc nhằm từng bước áp đặt cái gọi là "chủ quyền lịch sử". Tuy nhiên, lập luận này đã bị Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) phủ nhận trong phán quyết năm 2016, khẳng định rằng yêu sách dựa trên "quyền lịch sử" của Trung Quốc là "không có cơ sở pháp lý" theo Công ước Luật Biển UNCLOS [Permanent Court of Arbitration, 2016].

Đây cũng là giai đoạn Trung Quốc mở rộng khái niệm "lợi ích cốt lõi" (core interests) để bao trùm cả Biển Đông, lần đầu tiên đặt khu vực này ngang hàng với Đài Loan và Tây Tạng trong tư duy an ninh quốc gia [Bahukutumbi Raman, 2012]. Sự điều chỉnh khái niệm này không chỉ đánh dấu bước chuyển từ phản ứng tình thế sang chủ động kiểm soát, mà còn mở đường cho việc triển khai kết hợp các công cụ ngoại giao cưỡng chế với hoạt động quân sự – bán quân sự, bao gồm lực lượng cảnh sát biển và dân quân biển. Đồng thời, việc đồng nhất Biển Đông với các vùng nhạy cảm chiến lược khác đã thu hẹp đáng kể không gian ngoại giao đa phương, thách thức vai trò trung tâm của ASEAN và làm gia tăng rủi ro xung đột tiềm tàng trong khu vực.

Trên cơ sở đó, Trung Quốc bắt đầu tăng cường các nỗ lực chính danh hóa yêu sách chủ quyền và xây dựng cơ sở pháp lý cho sự hiện diện trên thực địa. Một trong những dấu mốc nổi bật là việc Chủ tịch Tập Cận Bình, ngay sau khi lên nắm quyền, đã cải cách hệ thống hoạch định an ninh thông qua việc thành lập Ủy ban An ninh Quốc gia (CNSC) vào tháng 1/2014 – cơ quan do ông trực tiếp lãnh đạo – nhằm tăng cường điều phối thể chế và xây dựng chiến lược an ninh tổng thể [Masayuki Masuda, 2016]. Chiến lược hợp pháp hóa yêu sách này được thể hiện rõ ràng trong phản ứng của Trung Quốc đối với phán quyết ngày 12/7/2016 của PCA trong vụ kiện Philippines – Trung

Quốc. Mặc dù Tòa khẳng định rằng yêu sách "quyền lịch sử" trong phạm vi "đường chín đoạn" là không có giá trị pháp lý theo UNCLOS, Trung Quốc vẫn tiếp tục tái khẳng định "chủ quyền không thể tranh cãi" đối với Đông Sa, Tây Sa, Trung Sa và Nam Sa, kèm theo quyền tiến hành xây dựng và triển khai năng lực phòng thủ trên các thực thể tranh chấp với lập luận bảo vệ "toàn vẹn lãnh thổ" [Ministry of National Defense of the People's Republic of China, n.d.].

Lập trường này tiếp tục được củng cố trong các tuyên bố ngoại giao chính thức. Trong tuyên bố ngày 12/7/2016, Bộ Ngoại giao Trung Quốc nhấn mạnh nước này sẽ "tiếp tục tuân thủ lập trường giải quyết tranh chấp với Philippines thông qua đàm phán song phương" [Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China, 2016]. Tài liệu lập trường năm 2014 của Trung Quốc về thẩm quyền của PCA cũng tái khẳng định rằng Bắc Kinh "chỉ chấp nhận giải pháp thông qua thương lượng và tham vấn với các quốc gia trực tiếp liên quan" và bác bỏ hoàn toàn tính hợp pháp của cơ chế tài phán quốc tế [Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China, 2014]. Sách Trắng Quốc phòng năm 2015 tiếp tục củng cố lập trường này bằng việc khẳng định đường lối "kiên quyết bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, quyền và lợi ích biển" và "phản đối sự can thiệp từ bên ngoài" trong các tranh chấp ở Biển Đông [State Council Information Office of the People's Republic of China, 2015]. Như vậy, việc lặp lại lập luận về "lịch sử" và "pháp lý" không chỉ mang tính đối phó tình huống, mà phản ánh một chiến lược lâu dài nhằm "chính danh hóa hiện trạng", biến yêu sách bị tranh cãi thành thực tế có tính pháp lý trong nhận thức quốc tế, bất chấp các phán quyết không có lợi từ các thiết chế luật biển toàn cầu.

Gia tăng kiểm soát thực địa và hiện diện quân sự

Sau năm 2012, Trung Quốc đã chuyển từ chiến lược khẳng định yêu sách pháp lý sang tăng cường kiểm soát thực địa bằng cách triển khai các hoạt động quân sự, bán quân sự và dân sự nhằm thiết lập sự hiện diện thường trực tại các khu vực tranh chấp trên Biển Đông. Một cột mốc quan trọng trong tiến trình này là sự kiện Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương 981 (Haiyang Shiyou 981) vào vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam năm 2014. Mặc dù không có hành động khiêu khích nào rõ ràng trước đó, Trung Quốc đã đơn phương triển khai giàn khoan thuộc Tổng Công ty Dầu khí Hải Dương Trung Quốc (CNOOC), với mục tiêu khoan thăm dò tại khu vực biển sâu có độ sâu tới 3.000 mét và khả năng khoan tới 12.000 mét [Dân Trí, 2014]. Ước tính chi phí duy trì

hoạt động giàn khoan này lên tới khoảng 328.000 USD mỗi ngày [Tin Mới, 2014]. Theo chuyên gia Ernest Bower từ CSIS, hành động này là "bước leo thang nghiêm trọng nhất" trong tranh chấp Biển Đông vào thời điểm đó, phản ánh nỗ lực của Trung Quốc nhằm ngăn chặn Việt Nam hợp tác với các công ty dầu khí quốc tế như ExxonMobil [Gregory B. Poling & Ernest Z. Bower, 2014].

Song song với các hành động biểu dương lực lượng, Trung Quốc cũng đẩy mạnh việc tạo đảo và xây dựng hạ tầng quân sự trên quy mô chưa từng có. Theo báo cáo của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, chỉ trong vòng 20 tháng từ năm 2013 đến 2015, Trung Quốc đã bồi đắp và cải tạo khoảng 3.200 mẫu Anh (tương đương 1.295 ha) tại các thực thể ở quần đảo Trường Sa, nhiều hơn 17 lần tổng diện tích cải tạo của tất cả các quốc gia khác cộng lại trong vòng bốn thập kỷ trước đó [Brahma Chellaney, 2016]. Trên các đảo nhân tạo này, Trung Quốc đã xây dựng hệ thống sân bay, bến cảng, nhà chứa máy bay, trạm radar và triển khai vũ khí hiện đại như tên lửa phòng không YJ-21 có tầm bắn xa. Theo Asia Maritime Transparency Initiative (2024), số lượng tàu dân quân biển Trung Quốc hoạt động quanh các thực thể tranh chấp đã tăng tới 35% chỉ trong năm 2023, làm gia tăng va chạm và căng thẳng trong khu vực. Cùng với quá trình quân sự hóa thực địa, Bắc Kinh cũng hiện đại hóa toàn diện lực lượng hải quân. Tính đến năm 2023, Trung Quốc đã sở hữu hơn 370 tàu chiến, trở thành lực lượng hải quân lớn nhất thế giới về số lượng, vượt qua Hải quân Hoa Kỳ [Business Insider, 2024]. Việc hạ thủy và đưa vào hoạt động tàu sân bay thứ ba – tàu Phúc Kiến, sử dụng hệ thống phóng máy bay điện từ (EMALS) – đánh dấu bước nhảy vọt trong năng lực kiểm soát không – hải [Business Insider, 2024]. Trung Quốc còn đưa vào sử dụng các tàu đổ bộ Type 075 và khu trục hạm Type 055, với khả năng triển khai máy bay, trực thăng và tên lửa hành trình trong các tình huống tác chiến đa dạng [Naval News, 2024].

Chi tiêu quốc phòng của Trung Quốc cũng không ngừng gia tăng. Năm 2015, ngân sách quốc phòng tăng 10,1% so với năm trước, đạt 144 tỷ USD; năm 2016 tăng thêm 30% [Giáo dục Việt Nam, 2016]. Đến năm 2018, Trung Quốc chi tới 239 tỷ USD cho quốc phòng, đứng thứ hai thế giới chỉ sau Hoa Kỳ [SIPRI, 2024a]. Riêng năm 2023, con số này tiếp tục tăng lên 296 tỷ USD, chiếm khoảng 12% tổng chi tiêu quân sự toàn cầu [SIPRI, 2024b, tr.11]. Việc gia tăng hiện diện quân sự không dừng lại ở Biển Đông mà còn mở rộng sang toàn bộ khu vực Tây Thái Bình Dương. Ước tính nội bộ từ Bộ Quốc phòng Đài Loan cho thấy trong năm 2023, Trung Quốc đã chi khoảng 15,3 tỷ

USD cho các cuộc tập trận, triển khai hơn 9.200 phi vụ máy bay và khoảng 70.000 lượt hành trình của tàu hải quân, phần lớn tập trung quanh quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa và eo biển Đài Loan [Yimou Lee - Reuters, 2024].

Những hành động này thể hiện rõ định hướng chiến lược kiểm soát không gian biển và không phận của Trung Quốc, thông qua sự kết hợp giữa các công cụ cưỡng chế quân sự, bán quân sự và pháp lý. Điều đó không chỉ làm thay đổi cán cân sức mạnh trên thực địa, mà còn làm gia tăng rủi ro đối đầu trực tiếp giữa Trung Quốc với các bên có tuyên bố chủ quyền chồng lấn tại khu vực, đặc biệt là Việt Nam, Philippines và Malaysia.

Định vị chiến lược biển trong tư duy phát triển quốc gia của Trung Quốc giai đoạn mới

Song song với các hoạt động kiểm soát thực địa và quân sự hóa Biển Đông, Trung Quốc đã tiến hành điều chỉnh tư duy chiến lược về vai trò của biển trong tổng thể phát triển quốc gia. Sự thay đổi này được phản ánh rõ nét trong các văn kiện chính trị cấp cao của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đặc biệt từ Đại hội XIX (2017) trở đi.

Nếu tại Đại hội XVIII, khái niệm "cường quốc biển" (maritime power) chủ yếu được lồng ghép trong mục tiêu "xây dựng văn minh sinh thái", thì đến Đại hội XIX, nội dung này được chuyển dịch sang định hướng "xây dựng nền kinh tế hiện đại" [中国共产党, 2017]. Việc thay đổi vị trí và ngữ cảnh xuất hiện của cụm từ này cho thấy một bước chuyển quan trọng trong tư duy chiến lược: từ coi biển như một không gian sinh thái cần bảo tồn sang xác định biển như một nguồn lực chiến lược phục vụ tăng trưởng kinh tế và mở rộng ảnh hưởng quốc tế. Sự tích hợp giữa chiến lược phát triển biển và chiến lược công nghiệp hóa – hiện đại hóa là biểu hiện rõ rệt cho tham vọng đưa Trung Quốc trở thành cường quốc biển gắn liền với sức mạnh tổng hợp quốc gia. Điều đáng chú ý là trong Báo cáo chính trị Đại hội XIX, Tổng Bí thư Tập Cận Bình đã trực tiếp đề cập đến việc xây dựng các đảo nhân tạo ở Biển Đông như một "thành tựu tiêu biểu", đặt nội dung này ở phần đầu của văn kiện [中国共产党, 2017]. Việc đưa hành động cụ thể này vào văn kiện chính trị hàng đầu không chỉ có ý nghĩa hợp pháp hóa hiện trạng do Trung Quốc tạo ra trên thực địa, mà còn khẳng định sự tích hợp chiến lược giữa yếu tố quân sự – dân sự trong định hướng biển của Trung Quốc, nhằm xây dựng cơ sở chính trị – pháp lý vững chắc cho tiến trình quân sự hóa và kiểm soát Biển Đông. Dù thực tế kiểm soát trên biển gia tăng, tần suất đề cập đến biển đảo trong các văn kiện lại có xu

hướng giảm nhẹ. Báo cáo Đại hội XIX chỉ nhắc đến biển đảo 5 lần, so với 7 lần tại Đại hội XVIII [中国共产党, 2012, 2017]. Điều này cho thấy sự điều chỉnh mang tính chiến lược trong cách thức truyền thông đối ngoại của Bắc Kinh – tập trung vào hình ảnh phát triển hòa bình, giảm thiểu đối đầu công khai trong bối cảnh Trung Quốc phải đối diện với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ phía Hoa Kỳ.

Xu hướng này tiếp tục được khẳng định trong Báo cáo chính trị Đại hội XX năm 2022. Thay vì nhấn mạnh trực tiếp đến các tranh chấp lãnh thổ, Trung Quốc đặt trọng tâm vào việc xây dựng "cường quốc biển" gắn liền với các mục tiêu như phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường sinh thái và hiện đại hóa hải quân như một phần của "chiến lược phục hưng dân tộc". Đặc biệt, từ "an ninh" được sử dụng đến 91 lần – tăng đáng kể so với 55 lần trong Đại hội XIX – phản ánh rõ định hướng chuyển từ ưu tiên phát triển sang ưu tiên bảo vệ, từ ngoại giao mềm mỏng sang củng cố năng lực phòng thủ đa chiều [中国共产党, 2022]. Báo cáo của Đại hội XX thể hiện sự "gia tăng định hướng phòng vệ" với việc mở rộng phạm vi an ninh ra các lĩnh vực như kinh tế, công nghệ, hàng hải, tư tưởng và xã hội [David Finkelstein & Lucy Hornby, 2022]. Đồng thời, việc không nhắc đến các tranh chấp Biển Đông một cách cụ thể trong văn kiện này được xem là sự lựa chọn truyền thông thận trọng, giúp Trung Quốc duy trì hình ảnh là một cường quốc có trách nhiệm, dù vẫn không ngừng củng cố hiện trạng kiểm soát thực địa [Bonny Lin – CSIS, 2022, tr.29]. Cùng với việc mở rộng ảnh hưởng thực địa và hiện đại hóa quân sự, Trung Quốc đang dần tái định vị chiến lược biển như một cấu phần trung tâm trong chiến lược phát triển quốc gia, đồng thời vận dụng linh hoạt các công cụ chính trị và truyền thông để kiểm soát diễn ngôn và giảm áp lực từ cộng đồng quốc tế.

Sau Đại hội XX năm 2022, Trung Quốc tiếp tục củng cố kiểm soát Biển Đông thông qua hiện đại hóa quân sự và tăng cường hiện diện thực địa, trong khi thể hiện thái độ thận trọng trong các tuyên bố chính thức. Báo cáo của BenarNews (2022) cho thấy Trung Quốc đã hoàn tất xây dựng cơ sở hạ tầng trên bảy thực thể nhân tạo chính tại Trường Sa, gồm ba đường băng dài hơn 3.000 mét, hệ thống radar, kho nhiên liệu và bãi đỗ trực thăng. Đồng thời, số lượng tàu dân quân biển Trung Quốc quanh các khu vực tranh chấp tăng 35% trong năm 2023, phản ánh chiến lược "vùng xám" gia tăng sức ép bán quân sự [Asia Maritime Transparency Initiative, 2024]. Trung Quốc cũng đưa vào hoạt động tàu sân bay *Phúc Kiến* với hệ thống phóng điện từ EMALS [Business

Insider, 2024], triển khai các tàu Type 075, Type 055 và tên lửa siêu thanh YJ-21 tầm bắn 1.500 km [Army Recognition, 2024]. Những động thái này cho thấy Trung Quốc đang kết hợp răn đe thực địa với chiến lược truyền thông mềm nhằm tối đa hóa lợi thế mà không làm leo thang căng thẳng công khai.

Thái độ khéo léo và chương trình hành động cứng rắn của Trung Quốc kể từ năm 2012 đến nay được coi là một diễn tiến lôgic, có chủ ý của Trung Quốc. Trung Quốc đã nổi lên như một cường quốc chiến lược lớn, và việc Trung Quốc nhấn mạnh đến chủ quyền, an ninh cũng như vị thế nước lớn của Trung Quốc đã phản ánh điều này. Giai đoạn hiện nay và trong nhiều năm sắp tới, "giấc mộng Trung Hoa" sẽ được trình diễn nhiều hơn trên vũ đài quốc tế.

3.2.2.2. Quản trị sông Mekong

Biển Đông không chỉ là tuyến đường duy nhất trong khu vực Đông Nam Á mà Mỹ và Trung Quốc đối đầu nhau để cạnh tranh ảnh hưởng. "Trò chơi quyền lực" về vấn đề sông Mekong tuy không nổi trội nhưng cũng có tầm quan trọng không kém vấn đề Biển Đông. Cơ chế hợp tác đa phương mới mang tên Mekong – Lan Thương (LMC) đang định hình tương lai kinh tế và môi trường khu vực Đông Nam Á. LMC là một dự án thuộc sáng kiến "Vành đai và Con đường" do Trung Quốc chỉ đạo, quản lý nguồn nước một cách bền vững. Hợp tác LMC là một cơ chế đa phương do Trung Quốc khởi xướng vào năm 2016, bao gồm sáu quốc gia ven sông Lan Thương–Mekong: Trung Quốc, Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam. Ngay khi LMC được thành lập, Bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc đã nhấn mạnh tiêu chí "*các nước tham gia LMC nên chống lại sự can thiệp của các lực lượng bên ngoài vào công việc nội bộ của họ*" [Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China, 2015]. LMC cũng đóng vai trò là nền tảng khu vực thúc đẩy kết nối, hội nhập kinh tế và phát triển bền vững giữa các quốc gia thành viên. Các lĩnh vực hợp tác bao gồm quản lý tài nguyên nước, phát triển hạ tầng và giao lưu văn hóa, nhằm xây dựng một cộng đồng chia sẻ tương lai chung [Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China, 2024]. Cơ chế LMC không chỉ giúp Trung Quốc cải thiện mối quan hệ với các nước láng giềng ở hạ lưu sông Mekong mà còn đóng vai trò là công cụ chống lại ảnh hưởng chiến lược của Nhật Bản và Mỹ vốn là các nước tài trợ cho Ủy hội sông Mekong (MRC).

Kiểm soát sông Mekong cũng đồng nghĩa kiểm soát phần lớn nền kinh tế Đông Nam Á. Bởi dòng sông này chảy qua 5 nước Đông Nam Á, an ninh lương thực và sinh

kế của hơn 65 triệu người trong khu vực phụ thuộc trực tiếp vào sông Mekong [Mekong River Commission (n.d.)]. Ví dụ, việc đánh bắt cá trên sông Mekong đóng góp khoảng 10% tổng số sản phẩm quốc dân của Campuchia. Ước tính một phần thu nhập của hơn 2 triệu người ở Campuchia là từ nghề đánh cá [Thông Tấn Xã Việt Nam, 2020c, tr.18]. Đánh bắt cá nước ngọt không chỉ là một hoạt động kinh tế quan trọng mà còn là yếu tố then chốt đảm bảo an ninh lương thực cho Campuchia vì cá là nguồn protein thiết yếu của đa số người dân nước này. Phần lớn nền nông nghiệp Campuchia dựa vào sông Mekong vì con sông này phục vụ nhu cầu tưới tiêu của nhiều vùng đất và phù sa do sông mang lại có hàm lượng dinh dưỡng lớn nhờ sự lắng đọng trầm tích. Điều này phần nào cũng đúng với với Lào, Việt Nam và Myanmar.

Tại hội nghị cấp cao Hợp tác LMC tháng 8/2020, Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường đã cam kết chia sẻ dữ liệu quản lý nguồn nước trên đoạn sông Mekong chảy qua Trung Quốc trong cả năm. Sự thay đổi của Trung Quốc được các nước ASEAN tại hạ lưu sông Mekong hoan nghênh. Đặc biệt là sau tình trạng khô hạn nghiêm trọng diễn ra vào năm 2019 khiến mực nước ở sông Mekong hạ xuống mức thấp nhất trong hơn 100 năm qua. Một phần nguyên nhân từ tác động của yếu tố thời tiết cực đoan, nhưng cốt lõi chính là do 11 con đập thủy điện của Trung Quốc trên thượng nguồn sông Mekong, với 11 con đập trên dòng chính khác ở vùng hạ lưu sông Mekong và 120 con đập trên các dòng nhánh đóng vai trò chính trong việc làm nghiêm trọng hơn cuộc khủng hoảng nguồn nước này kể từ 2017 [Thông Tấn Xã Việt Nam, 2020b, tr.3]. Tác động tàn phá của các con đập này đối với nguồn thủy sản và mùa màng lúa gạo ở các quốc gia dọc sông Mekong cũng đã được ghi nhận. Một báo cáo của tổ chức Fitch Solutions cho rằng việc xây đập gây ra những thiệt hại nặng nề trong hai ngành được coi là nguồn cung cấp sinh kế chủ yếu cho người dân địa phương là đánh bắt và nuôi trồng [Chen Chen Lee, 2020, tr.7] sẽ là yếu tố buộc các nước ASEAN phải phụ thuộc vào việc nhập khẩu lương thực gia tăng hơn nữa từ Trung Quốc.

Cũng trong cùng thời điểm triển khai các con đập trên, bắt đầu từ năm 2017, Trung Quốc tạo ra một "tuyến đường thủy siêu tốc" dọc theo sông Mekong [TTXVN/Vietnam+, 2017] bằng cách nạo vét và nổ mìn [International Rivers, 2020]. Tuyến đường thủy đó cho phép hoạt động vận chuyển hàng hóa thương mại trở nên dễ dàng hơn. Điều này đem lại những lợi ích đáng kể về kinh tế và chính trị trong việc biến sông Mekong thành một hành lang nước công nghiệp kết nối Trung Quốc và các quốc

gia ASEAN dọc sông Mekong. Bên cạnh đó, hoạt động thương mại và đầu tư lớn của Trung Quốc vào các nước ASEAN dọc sông Mekong và cam kết hỗ trợ 300 triệu USD cho Quỹ LMC [Báo điện tử An ninh thế giới, 2020] khiến các nước này khó có thể quay lưng với Trung Quốc. Với hơn 100 nhà máy thủy điệm mới trên khu vực sông Mekong được Trung Quốc đầu tư xây dựng tại Lào, Lào muốn trở thành nguồn thủy điện và kiếm lợi nhuận bằng bán năng lượng sạch [Thông Tấn Xã Việt Nam, 2020d, tr.21] cho các nước láng giềng. Mặc dù dự án trên đã được triển khai trên các đoạn sông Mekong ở Trung Quốc, Myanmar và Lào. Song nó đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ các cộng đồng cư dân và các nhóm bảo vệ môi trường ở Thái Lan [Báo Thanh Niên điện tử, 2020] đỉnh điểm là việc Chính quyền Bangkok quyết định chấm dứt dự án này đầu năm 2020. Tương tự, Campuchia cũng công bố lệnh cấm xây dựng đập ở trên sông Mekong trong vòng 10 năm [VTC News, 2020].

Vấn đề khó khăn đối với sông Mekong đã được nhìn nhận qua lăng kính môi trường, góc nhìn kinh tế-xã hội, cả những cân nhắc về chính trị và an ninh. Các nhà phê bình chỉ trích Trung Quốc thu hẹp dòng chảy của dòng chảy của sông Mekong thông qua các dự án xây đập và hồ chứa nước ở thượng nguồn [Thông Tấn Xã Việt Nam, 2020d, tr.19]. Đặc biệt, Trung Quốc bị chỉ trích vì áp dụng cơ chế Hợp tác Mekong–Lan Thương (LMC) để quản lý nước ở thượng nguồn sông Mekong không chỉ nhằm phục vụ lợi ích kinh tế mà còn để thực hiện các mục tiêu chiến lược quốc gia của chính họ [ISEAS, 2025, tr.3]. Khi giao dịch với các nước láng giềng nhỏ hơn trên sông Mekong, Trung Quốc thường tỏ ra là một đối tác rộng lượng thông qua viện trợ phát triển và các dự án cơ sở hạ tầng, song nhiều nhà quan sát cho rằng các hành động này chủ yếu nhằm mở rộng ảnh hưởng địa chính trị hơn là vì lợi ích bền vững của khu vực [China Global South, 2024]. Tuy nhiên, điều này không làm thay đổi thực tế rằng Trung Quốc chủ yếu kiểm soát và sử dụng dòng nước từ thượng nguồn sông Mekong để phục vụ nhu cầu phát triển nội địa, đặc biệt là năng lượng và điều tiết nông nghiệp tại Vân Nam [ISEAS, 2025, tr.8-11]. Việc Trung Quốc tài trợ và xây dựng các dự án đập khổng lồ ở Lào, như chuỗi đập trên sông Nam Ou, không chỉ khiến Lào lún sâu vào nợ nần mà còn gia tăng mức độ phụ thuộc vào Trung Quốc về kỹ thuật và vận hành [International Rivers, 2021]. Các dự án thủy điện ở Lào và Trung Quốc đã làm thay đổi đáng kể dòng chảy, giảm phù sa và cản trở hệ sinh thái cá, dẫn đến thiệt hại rõ rệt cho nông nghiệp và ngư nghiệp ở các nước hạ lưu như Campuchia và Việt Nam [Multidisciplinary Digital

Publishing Institute, 2023]. Tình trạng này đã nhiều lần dẫn đến xung đột lợi ích giữa Trung Quốc và các nước hạ lưu, đặc biệt là trong các thời kỳ hạn hán hoặc mùa khô nghiêm trọng, khi lượng nước xả xuống hạ lưu bị hạn chế mà không có thông báo kịp thời [ISEAS, 2025, tr. 5–6].

Trong khuôn khổ Hợp tác Mekong – Lan Thương (LMC), Trung Quốc đã thiết lập một cơ chế được trình bày dưới danh nghĩa đa phương nhưng trên thực tế lại vận hành chủ yếu dựa trên các thoả thuận song phương riêng rẽ với từng quốc gia trong tiểu vùng Mekong. Cách tiếp cận này cho phép Trung Quốc linh hoạt điều chỉnh chính sách đối với từng đối tác, qua đó hạn chế khả năng hình thành một mặt trận thống nhất trong nội bộ khu vực. Điều này cho thấy Trung Quốc đã vận dụng chiến lược phân tách các quốc gia trong tiểu vùng để tạo ra một cấu trúc hợp tác mà trong đó vai trò trung tâm và ảnh hưởng của Bắc Kinh được củng cố, đồng thời giảm thiểu hiệu lực của sự điều phối mang tính khu vực.

Tương tự như đối với vấn đề Biển Đông, Trung Quốc thường xuyên thúc đẩy các cuộc đàm phán song phương với từng quốc gia có yêu sách, thay vì tham gia vào một tiến trình đàm phán đa phương với ASEAN như một khối thống nhất. Điều này không chỉ phản ánh lối tư duy nhất quán trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc, mà còn cho thấy sự vận dụng linh hoạt các công cụ ngoại giao nhằm tối ưu hoá ảnh hưởng chiến lược của nước này tại các khu vực có ý nghĩa chính trị then chốt. Việc áp dụng những chiến thuật đã định hình ở Biển Đông vào tiểu vùng sông Mekong, xét trên nhiều khía cạnh, là sự tiếp nối có tính hệ thống trong tư duy chiến lược của Trung Quốc đối với các không gian khu vực lân cận.

3.2.3. Nhóm lĩnh vực ngoại giao

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á không chỉ phản ánh tham vọng củng cố vị thế của một cường quốc toàn cầu mà còn thể hiện sự linh hoạt trong việc triển khai các công cụ và phương pháp ngoại giao để đạt được mục tiêu chiến lược. Với vai trò là một đối tác quan trọng của ASEAN, Trung Quốc đã xây dựng và thực thi chiến lược trên lĩnh vực ngoại giao mang tính hệ thống nhằm gia tăng ảnh hưởng, thúc đẩy hợp tác khu vực và định hình trật tự khu vực theo hướng có lợi cho mình.

Ở nhóm lĩnh vực ngoại giao luận án tập trung phân tích chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á với bốn khía cạnh nổi bật. Thứ nhất, Trung Quốc đã đề

xuất sáng kiến " Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN" coi đây là một công cụ chiến lược nhằm thúc đẩy kết nối chặt chẽ và hợp tác sâu rộng giữa các quốc gia trong khu vực. Thứ hai, Trung Quốc thực hiện phương châm ngoại giao nước lớn mang tính thân thiện và tích cực thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa Đảng Cộng sản, chính quyền nhà nước và các tổ chức nhân dân, nhằm xây dựng lòng tin và tăng cường sự ảnh hưởng chính trị. Thứ ba, các hình thức ngoại giao y tế, bao gồm "Ngoại giao Vaccine", "Ngoại giao Khẩu trang" và sáng kiến "Con đường tơ lụa y tế", được triển khai như một phương tiện hỗ trợ nhân đạo và cải thiện hình ảnh quốc tế của Trung Quốc. Thứ tư, Trung Quốc đẩy mạnh ngoại giao kỹ thuật số trong bối cảnh gián đoạn vì dịch bệnh và hậu Covid-19. Đây là chiến lược quan trọng nhằm tận dụng công nghệ số để thúc đẩy hợp tác trực tuyến, kết nối các diễn đàn khu vực, và quảng bá các sáng kiến kỹ thuật số như một phần của chính sách đối ngoại, đồng thời nâng cao vai trò lãnh đạo trong quản trị kỹ thuật số toàn cầu.

Thông qua phân tích từng khía cạnh này, luận án không chỉ làm sáng tỏ cách Trung Quốc sử dụng các công cụ ngoại giao để đạt được các mục tiêu chiến lược mà còn đánh giá tác động thực tế của những chiến lược này đối với sự ổn định, hợp tác và phát triển tại khu vực Đông Nam Á.

3.2.3.1. Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN

Sáng kiến "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN" được Chủ tịch Tập Cận Bình chính thức đề xuất ngày 3/10/2013 tại Quốc hội Indonesia, nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai bên trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa [习近平, 3/10/2013]. Ông nhấn mạnh nguyên tắc tin cậy, cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau, hướng tới xây dựng quan hệ láng giềng và đối tác bền vững trong một khu vực đầy biến động. Sáng kiến này kế thừa quá trình phát triển sâu rộng giữa Trung Quốc và ASEAN từ năm 1991, với nhiều dấu mốc quan trọng: Trung Quốc là đối tác đối thoại toàn diện đầu tiên (1996), quốc gia đầu tiên ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đàm phán Khu vực Thương mại Tự do, và công nhận vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực [国务院, 2024]. Về bản chất, đây là một định hướng chiến lược lâu dài. Theo Bộ Ngoại giao Trung Quốc, "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung" không chỉ là khẩu hiệu ngoại giao, mà là nền tảng cho mô hình hợp tác sâu rộng và bền vững giữa Trung Quốc và ASEAN [国务院新闻办公

室, 2023]. Trong bài phát biểu tại Đại học Quốc gia Singapore (7/11/2015), Chủ tịch Tập tiếp tục nhấn mạnh đây là mục tiêu chiến lược then chốt nhằm xây dựng một khu vực hòa bình và thịnh vượng [习近平, 2015]. Sách trắng về chính sách châu Á–Thái Bình Dương (2017) cũng tái khẳng định việc xây dựng cộng đồng chia sẻ tương lai chung là ưu tiên trọng tâm trong chiến lược ngoại giao khu vực của Trung Quốc.

Việc hiện thực hóa sáng kiến này được cụ thể hóa bằng nhiều văn kiện hợp tác: "Tuyên bố chung về Đối tác chiến lược ASEAN-Trung Quốc vì hòa bình và thịnh vượng" (2003) là nền tảng ban đầu; "Tầm nhìn Đối tác chiến lược ASEAN-Trung Quốc 2030" (2018) định hướng hợp tác thương mại, phát triển bền vững, giao lưu văn hóa; và "Kế hoạch Hành động 2021–2025" mới nhất nhấn mạnh hợp tác về an ninh phi truyền thống và kinh tế số [ASEAN, 2003; ASEAN, 2018; ASEAN, 2021b, tr.19]. Từ đó, có thể thấy Trung Quốc coi việc xây dựng cộng đồng chung với ASEAN là chiến lược toàn diện nhằm mở rộng ảnh hưởng, nâng cao vai trò trong khu vực và khẳng định vị thế trên trường quốc tế.

Có thể thấy sáng kiến này không chỉ dừng lại ở khuôn khổ hợp tác, mà còn phản ánh một logic tổ chức không gian khu vực mang tính cấu trúc. Cụ thể, dưới lăng kính của mô hình Trung tâm – ngoại vi, trật tự khu vực được hình thành theo hướng Trung tâm nắm giữ khả năng thiết lập chuẩn tắc, phân bổ lợi ích và điều phối các kênh tương tác, trong khi các chủ thể ngoại vi tham gia vào hệ thống thông qua các cơ chế tiếp cận do Trung tâm định hình [Fairbank, 1968, tr.1–2] . Trong cấu trúc này, quan hệ không hoàn toàn bình đẳng mà mang tính "bất đối xứng nhưng bổ sung lẫn nhau", khi các chủ thể ngoại vi vừa phụ thuộc vào nguồn lực và thị trường của Trung tâm, vừa đóng vai trò bổ trợ trong mạng lưới liên kết khu vực [Nguyễn Văn Kim, 2010, tr.10–11] . Qua cách tiếp cận đó, có thể thấy " Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN" được triển khai thông qua ba cơ chế cụ thể phản ánh rõ tư duy dẫn dắt của Trung Quốc. *Thứ nhất*, cơ chế kết nối và điều kiện hóa lợi ích kinh tế. Thông qua các công cụ như BRI, FTA ASEAN–Trung Quốc và các dòng vốn đầu tư quy mô lớn, Trung Quốc tạo ra các mạng lưới phụ thuộc kinh tế, trong đó việc tiếp cận thị trường, nguồn vốn và hạ tầng ngày càng gắn chặt với Trung Quốc. Điều này khiến các quốc gia ASEAN có xu hướng điều chỉnh hành vi để duy trì lợi ích, qua đó hình thành một dạng "liên kết có điều kiện" trong cấu trúc khu vực. *Thứ hai*, cơ chế thiết lập và dẫn dắt chuẩn tắc hợp tác. Thông qua các diễn ngôn như "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung", "hợp tác cùng

có lợi", hay "tôn trọng lẫn nhau", Trung Quốc không chỉ tham gia mà còn chủ động định nghĩa các nguyên tắc vận hành của quan hệ khu vực. Những khái niệm này đóng vai trò như một "khung chuẩn tắc mềm", giúp hợp thức hóa vai trò trung tâm của Trung Quốc mà không cần đến các hình thức cưỡng chế trực tiếp. *Thứ ba*, cơ chế mở rộng ảnh hưởng thông qua thiết chế và mạng lưới hợp tác đa tầng. Việc nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện, cùng với các kế hoạch hành động dài hạn và hợp tác đa lĩnh vực, cho thấy Trung Quốc đang từng bước thể chế hóa vai trò của mình trong cấu trúc khu vực. Thông qua đó, Trung Quốc không chỉ là một đối tác, mà trở thành một "trục kết nối" trong hệ thống hợp tác ASEAN – Trung Quốc.

Như vậy, " Cộng đồng chia sẻ tương lai chung " không đơn thuần là một sáng kiến hợp tác, mà phản ánh một cách tiếp cận chiến lược, trong đó Trung Quốc vừa kết nối lợi ích, vừa định hình chuẩn tắc và từng bước thiết lập vai trò dẫn dắt trong khu vực. Điều này cho thấy Trung Quốc đang chuyển từ vị thế tham gia vào trật tự khu vực sang chủ động định hình và tổ chức lại không gian hợp tác Đông Nam Á theo hướng có lợi cho mình.

Những cơ chế vận hành nêu trên không chỉ tồn tại ở cấp độ lý thuyết, mà đã được thể chế hóa rõ nét trong thực tiễn quan hệ ASEAN – Trung Quốc, đặc biệt thông qua việc nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện năm 2021 cấp quan hệ ASEAN–Trung Quốc lên mức Đối tác Chiến lược Toàn diện (Comprehensive Strategic Partnership) được chính thức công bố tại Hội nghị Cấp cao Đặc biệt ASEAN–Trung Quốc năm 2021. Trong tuyên bố chung tại hội nghị, hai bên nhấn mạnh cam kết "*thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực an ninh, kinh tế và phát triển bền vững*" hướng tới xây dựng một "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung" ở Đông Nam Á [ASEAN Secretariat, 2021, tr.280]. Hội nghị, được tổ chức trực tuyến nhân dịp kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ đối thoại, cũng là dịp để hai bên thống nhất mở rộng hợp tác toàn diện trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế và văn hóa. Tại đây, Chủ tịch Tập Cận Bình khẳng định: "*Chúng tôi cam kết cùng ASEAN xây dựng một cộng đồng chia sẻ tương lai chung, thúc đẩy hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực*" [中华人民共和国政府, 2021]. Đây là lần đầu tiên Trung Quốc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với một tổ chức khu vực, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Bắc Kinh trong việc đặt ASEAN vào trung tâm chiến lược đối ngoại của mình. Sự kiện này cũng phản ánh nỗ lực của cả hai bên trong việc tăng cường hợp tác trên nhiều lĩnh vực, từ chính trị, kinh tế đến văn hóa,

từ đó xây dựng nền tảng vững chắc cho một cấu trúc khu vực ổn định và thịnh vượng hơn.

Không giống như hệ thống liên minh dựa trên hiệp ước - dựa trên mối đe dọa và lấy an ninh làm trung tâm của Mỹ; Trung Quốc chú trọng nhiều hơn vào việc vun đắp các mối quan hệ chính trị và thúc đẩy hợp tác kinh tế. Mong muốn của Trung Quốc trong việc nâng cấp quan hệ phản ánh tầm quan trọng kinh tế và chiến lược lâu đời của ASEAN đối với Bắc Kinh, như các nhà ngoại giao hàng đầu của Trung Quốc liên tục nhấn mạnh rằng "*Trung Quốc sẽ luôn coi ASEAN là ưu tiên trong ngoại giao láng giềng*" [中华人民共和国外交部, 2021]. Ngoại trưởng Trung Quốc Vương Nghị đã đề xuất 5 điểm là lực đẩy chính của The ASEAN-China CSP(i) củng cố quan hệ láng giềng và tin cậy chiến lược; (ii) hợp tác ứng phó Covid-19; (iii) thúc đẩy động lực tăng trưởng mới; (iv) bảo vệ hòa bình và ổn định; (v) tăng cường đoàn kết trong Liên Hợp Quốc và bảo vệ công lý toàn cầu [中华人民共和国驻珀斯总领事馆, 2021]. Nhìn chung, việc nâng cấp Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện thể hiện cách tiếp cận có chủ đích của Trung Quốc trong quan hệ với ASEAN và các quốc gia thành viên, theo hướng nhìn nhận về hình ảnh một Trung Quốc có vị thế mạnh mẽ, có trách nhiệm và đầy tự tin.

Đến nay, bảy quốc gia thành viên ASEAN, bao gồm Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Việt Nam, Malaysia và Indonesia, đã tích cực tham gia vào sáng kiến này. Những quốc gia này chủ yếu nhắm đến việc tận dụng lợi ích kinh tế và đầu tư từ Trung Quốc, đặc biệt thông qua các dự án thuộc Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Theo số liệu, tổng vốn đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào ASEAN từ năm 2013 đến 2021 đạt hơn 171 tỷ USD, một con số ấn tượng thể hiện cam kết tài chính mạnh mẽ của Trung Quốc đối với khu vực [ASEAN, 2021b, tr.27]. Tuy nhiên, ba quốc gia còn lại, bao gồm Singapore, Philippines và Brunei, vẫn giữ thái độ thận trọng, ưa chuộng hợp tác thực tiễn thay vì cam kết sâu vào các sáng kiến chiến lược do Trung Quốc dẫn dắt. Các quốc gia này lo ngại rằng việc tham gia toàn diện vào sáng kiến có thể làm suy giảm vai trò trung tâm của ASEAN trong các vấn đề khu vực [Lye Liang Fook, 2024]. Phản ứng khác nhau giữa các quốc gia ASEAN phản ánh sự phức tạp trong quan hệ khu vực và những thách thức mà Trung Quốc phải đối mặt khi triển khai sáng kiến này. Một số quốc gia thành viên ASEAN coi đây là cơ hội để tăng cường hợp tác và phát triển kinh tế, trong khi những nước khác lại lo ngại về khả năng mất cân bằng quyền lực. Các nhà phân tích nhận định rằng, mặc dù sáng kiến "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung"

mang lại nhiều tiềm năng, nó cũng có thể dẫn đến sự chia rẽ nội bộ trong ASEAN nếu không được quản lý một cách khéo léo [Arrizal Jaknanihan, 2022].

Dù còn nhiều thách thức, sáng kiến "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN" đã tạo động lực mạnh mẽ để thúc đẩy hợp tác khu vực. Sáng kiến không chỉ giúp tăng cường kết nối kinh tế và chính trị mà còn mở ra cơ hội để ASEAN và Trung Quốc phối hợp giải quyết các vấn đề khu vực như biến đổi khí hậu, an ninh phi truyền thống và phát triển bền vững. Dẫu vậy, để đạt được mục tiêu dài hạn, cả Trung Quốc và ASEAN cần duy trì đối thoại cởi mở và xây dựng lòng tin chiến lược lâu dài, đảm bảo rằng sáng kiến sẽ phục vụ lợi ích chung của tất cả các bên liên quan.

3.2.3.2 Ngoại giao nước lớn thân thiện tích cực qua các kênh: Đảng - Nhà nước - Nhân dân

ASEAN giữ một vị trí đặc biệt trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, không chỉ bởi vị trí địa chính trị quan trọng mà còn vì vai trò của ASEAN như một tổ chức khu vực có ảnh hưởng lớn đến cấu trúc quyền lực ở Đông Nam Á. Với tư cách là một cường quốc đang lên, Trung Quốc đã nhận ra rằng việc xây dựng mối quan hệ sâu rộng với ASEAN không chỉ giúp củng cố vị thế quốc tế của mình mà còn tạo điều kiện để Bắc Kinh mở rộng ảnh hưởng chính trị, an ninh và văn hóa trong khu vực. Trong bối cảnh trật tự thế giới ngày càng trở nên đa cực, ASEAN được xem là một trọng điểm trong chiến lược của Trung Quốc nhằm định hình cấu trúc khu vực theo hướng hòa bình và ổn định, đồng thời đối trọng với các cường quốc khác như Mỹ và Nhật Bản. Để đạt được mục tiêu này, Trung Quốc đã triển khai chiến lược ngoại giao nước lớn thân thiện tích cực, thông qua ba kênh chính: Đảng, Nhà nước và Nhân dân, từ đó xây dựng lòng tin và củng cố quan hệ với ASEAN trên nhiều phương diện.

Một điểm nổi bật trong chiến lược ngoại giao của Trung Quốc là sự linh hoạt và tính toàn diện, được triển khai đồng bộ trên cả ba kênh chính: Đảng, Nhà nước, và Nhân dân. Ở cấp độ Đảng, Trung Quốc duy trì các cuộc đối thoại cấp cao và các hội thảo lý luận chuyên sâu với các đảng cầm quyền trong ASEAN, qua đó thiết lập nền tảng lòng tin chính trị chiến lược và định hình sự đồng thuận về các nguyên tắc tư tưởng và quản trị. Ở cấp độ Nhà nước, Trung Quốc tích cực tham gia vào các cơ chế đa phương khu vực do ASEAN dẫn dắt, đồng thời thực hiện các chuyến công du cấp cao và ký kết các hiệp định quan trọng, thể hiện cam kết lâu dài với việc bảo đảm ổn định và phát triển chung. Trong khi đó, ở cấp độ Nhân dân, Trung Quốc tập trung thúc đẩy các chương

trình giao lưu văn hóa, hợp tác giáo dục và các hoạt động xã hội, nhằm xây dựng hình ảnh một quốc gia thân thiện, gắn kết và đáng tin cậy.

Ngoại giao nhà nước, đảng và nhân dân là ba trụ cột hoạt động song song, bổ trợ cho nhau. Ngoại giao nhà nước đóng vai trò dẫn dắt chính thức trong các vấn đề quốc tế. Ngoại giao đảng mang tính chiến lược, đảm bảo sự ủng hộ ý thức hệ và chính trị cho Trung Quốc. Trong khi đó, ngoại giao nhân dân lại thiên về xây dựng lòng tin và sự hiểu biết lẫn nhau ở cấp độ xã hội, từ đó hỗ trợ hiệu quả cho hai kênh còn lại. Ba kênh này phối hợp chặt chẽ, tạo nên một hệ sinh thái đối ngoại toàn diện.

Chính sự triển khai có hệ thống, linh hoạt và bao quát này đã giúp Trung Quốc không chỉ mở rộng phạm vi ảnh hưởng mà còn củng cố vị thế của mình như một cường quốc khu vực dẫn dắt. Thông qua chiến lược này, Trung Quốc tạo ra một cấu trúc quyền lực mềm đan xen với quyền lực cứng, từ đó không chỉ đảm bảo các lợi ích quốc gia cốt lõi mà còn khẳng định vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực Đông Nam Á.

Ngoại giao Đảng (Party-to-Party Diplomacy): Củng cố quan hệ và niềm tin chính trị giữa Trung Quốc và các nước trong khối ASEAN

Một trong những trụ cột quan trọng trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á là việc thúc đẩy quan hệ chính trị sâu rộng với các quốc gia có nền tảng ý thức hệ gần gũi. Trong nhóm này, Campuchia và Lào là những đối tác điển hình. Tại Campuchia, quan hệ giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Nhân dân Campuchia (CPP) được củng cố thông qua các chương trình trao đổi lý luận, đào tạo cán bộ và hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị. Mối quan hệ chặt chẽ này giúp Trung Quốc thúc đẩy các dự án trọng điểm trong Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), đồng thời nhận được sự ủng hộ từ Campuchia trong các diễn đàn khu vực như ASEAN [Jonathan Stromseth, 2019, tr.11]. Với Lào, Trung Quốc hỗ trợ toàn diện cả về phát triển nông thôn và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, nổi bật nhất là tuyến đường sắt cao tốc Lào–Trung, kết nối Viêng Chăn với Côn Minh, hoàn thành năm 2021 với nguồn vốn vay ưu đãi và kỹ thuật Trung Quốc [澎湃新闻, 2021].

Bên cạnh đó, trong các quốc gia có hệ thống chính trị đa đảng như Malaysia và Thái Lan, Trung Quốc triển khai mô hình quan hệ linh hoạt nhằm duy trì ảnh hưởng và hợp tác ổn định bất chấp biến động chính trị nội bộ. Tại Malaysia, Đảng Cộng sản Trung Quốc duy trì quan hệ với nhiều đảng lớn như UMNO, PKR, MCA và PDP. Cuộc gặp tháng 3 năm 2024 giữa Bộ trưởng Bộ Liên lạc Quốc tế Trung Quốc và lãnh đạo các

đảng cầm quyền Malaysia nhấn mạnh tầm quan trọng của kênh Đảng–Đảng trong thúc đẩy hợp tác chính trị, giao lưu nhân dân và triển khai các dự án BRI [International Department of the CPC Central Committee, 2024]. Tại Thái Lan, quan hệ được duy trì với các đảng như Pheu Thai và Đảng Dân chủ, với mục tiêu đảm bảo ổn định hợp tác kinh tế và giảm thiểu tác động từ các bất ổn chính trị nội bộ.

Với các quốc gia có nền tảng thể chế khác biệt, như Singapore và Indonesia, Trung Quốc lựa chọn cách tiếp cận thực dụng hơn thông qua việc chia sẻ kinh nghiệm quản trị và hỗ trợ phát triển. Tại Singapore, quan hệ giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Hành động Nhân dân (PAP) được duy trì thông qua các cuộc trao đổi cấp cao về mô hình phát triển, cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. PAP đánh giá cao khả năng kiểm soát thách thức nội tại của Đảng Cộng sản Trung Quốc, trong khi Bắc Kinh học hỏi mô hình quản trị linh hoạt của Singapore [Straits Times, 2020]. Tại Indonesia, Trung Quốc thiết lập quan hệ chặt chẽ với Đảng Golkar và sử dụng kênh đối thoại Đảng–Đảng để thúc đẩy các dự án BRI, đồng thời củng cố sự ủng hộ từ Indonesia trong các sáng kiến khu vực.

Đặc biệt, trong bối cảnh có nhiều vấn đề nhạy cảm, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam tiếp tục được duy trì ổn định thông qua kênh ngoại giao Đảng. Các hội thảo Lý luận Trung–Việt là cơ chế đối thoại thường niên cấp cao giữa hai Đảng, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì lòng tin chiến lược và thúc đẩy hợp tác phát triển. Hội thảo lần thứ 18 (tại TP.HCM, tháng 1/2024) tập trung vào bảo vệ môi trường sinh thái, trong khi hội thảo lần thứ 19 (tại Nam Xương, tháng 12/2024) xoay quanh chủ đề hoàn thiện thể chế phát triển, phản ánh sự đồng thuận ngày càng rõ nét trong việc chia sẻ kinh nghiệm quản trị [新华社, 2024a].

Trên nền tảng các mối quan hệ song phương đó, Trung Quốc còn mở rộng mạng lưới ảnh hưởng toàn cầu thông qua hoạt động ngoại giao Đảng rộng khắp. Đảng Cộng sản Trung Quốc hiện đã thiết lập quan hệ với hơn 400 đảng chính trị tại 160 quốc gia và tổ chức các diễn đàn lớn như "Đối thoại Chính trị Toàn cầu của Đảng Cộng sản Trung Quốc" nhằm củng cố vai trò lãnh đạo toàn cầu [ASEAN, 2023, tr.9]. Như vậy, ngoại giao Đảng không chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho ngoại giao nhà nước mà còn là công cụ chiến lược chủ chốt giúp Trung Quốc định hình môi trường chính trị khu vực và quốc tế theo hướng ổn định, linh hoạt và có lợi cho các mục tiêu dài hạn của Trung Quốc.

Ngoại giao Nhà nước: Tăng cường hợp tác thể chế của Trung Quốc với các quốc gia Đông Nam Á

Ngoại giao nhà nước (State Diplomacy): Đây là kênh ngoại giao chính thống, bao gồm các hoạt động của Bộ Ngoại giao và các cơ quan chính phủ liên quan. Ngoại giao nhà nước đóng vai trò chính thức trong việc thiết lập và thực thi các chính sách đối ngoại thông qua các hiệp định, thỏa thuận quốc tế và mối quan hệ song phương/multilateral. Ngoại giao nhà nước là kênh chính thức trong việc triển khai và thực hiện các chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Các hoạt động này được thực hiện bởi Bộ Ngoại giao và các cơ quan chính phủ khác, đóng vai trò đảm bảo quan hệ quốc tế thông qua các hiệp định, thỏa thuận song phương và đa phương. Tuy nhiên, tại Trung Quốc, Bộ Ngoại giao chủ yếu làm nhiệm vụ thực thi các chiến lược đối ngoại được hoạch định bởi Đảng Cộng sản Trung Quốc [Connor Fiddler, 2021]. Hiện nay, Chủ nhiệm Văn phòng Ủy ban Công tác Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc là ông Vương Nghị. Ông Vương Nghị đảm nhận vị trí này từ cuối năm 2022, sau khi được bầu vào Bộ Chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XX. Ông là người giữ vai trò quan trọng trong việc điều phối các chiến lược đối ngoại lớn, thay thế vị trí của Dương Khiết Trì trước đây.

Từ năm 2012, Trung Quốc đã đẩy mạnh ngoại giao Nhà nước với Đông Nam Á nhằm củng cố các thể chế hợp tác song phương và đa phương. Mục tiêu không chỉ là thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược toàn diện mà còn định hình cấu trúc khu vực theo hướng có lợi, qua đó khẳng định vai trò lãnh đạo trong hệ thống chính trị – kinh tế khu vực. Một ví dụ điển hình là chuyến thăm Philippines của Chủ tịch Tập Cận Bình năm 2018, trong đó hai bên ký 29 thỏa thuận trị giá 24 tỷ USD, tập trung vào hạ tầng như cầu Binondo-Intramuros và phát triển nông nghiệp công nghệ cao [Philippine News Agency, 2018]. Tại Campuchia, Trung Quốc triển khai Kế hoạch Hành động 2019–2023 trong khuôn khổ xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai Campuchia–Trung Quốc, tích hợp BRI với chiến lược phát triển quốc gia và mở rộng hợp tác về văn hóa, an ninh và nhân đạo [Nghiên cứu Chiến lược, 2019]. Tương tự, quan hệ Trung–Việt tiếp tục được thể chế hóa mạnh mẽ. Tháng 12/2023, hai nước ký 36 văn bản hợp tác trên nhiều lĩnh vực, bao gồm kết nối giao thông xuyên biên giới và phối hợp giải quyết vấn đề Biển Đông [Báo Điện tử Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2023]. Ở cấp độ đa phương, Trung Quốc tận dụng các cơ chế như Hội nghị Cấp cao ASEAN–Trung Quốc để mở

rộng hợp tác. Năm 2023, hai bên thông qua "Tuyên bố chung về Hợp tác cùng có lợi trong Tầm nhìn ASEAN về Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương," nhấn mạnh hợp tác hàng hải, phát triển bền vững và an ninh khu vực [ASEAN Secretariat, 2023, tr.9]. Năm 2024, Trung Quốc và ASEAN tiếp tục ra tuyên bố chung về hợp tác khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh, thể hiện cam kết nhân đạo và vai trò tích cực của Trung Quốc trong xây dựng hòa bình khu vực [China Embassy USA, 2024].

Chiến lược ngoại giao Nhà nước của Trung Quốc, từ việc ký kết các thỏa thuận song phương đến tham gia các cơ chế đa phương, đã củng cố vị thế của Trung Quốc như một cường quốc khu vực. Những nỗ lực này không chỉ thúc đẩy hợp tác kinh tế và chính trị mà còn định hình các thể chế khu vực, tạo ra một nền tảng lâu dài cho sự ổn định và phát triển bền vững tại Đông Nam Á.

Ngoại giao nhân dân: xây dựng kết nối xã hội và lòng tin chiến lược

Trong chiến lược đối ngoại toàn diện của Trung Quốc, ngoại giao nhân dân (People-to-People Diplomacy) giữ vai trò là trụ cột bổ trợ cho ngoại giao nhà nước và ngoại giao đảng, với chức năng làm mềm hóa quan hệ quốc tế và xây dựng lòng tin chiến lược. Dù không trực tiếp chính thức như hai kênh trên, kênh này góp phần thúc đẩy sự hiểu biết và kết nối xã hội thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa, giáo dục, du lịch và khoa học công nghệ. Với mục tiêu hướng tới "cộng đồng chia sẻ tương lai chung", ngoại giao nhân dân đã trở thành nền tảng hỗ trợ hiệu quả cho hợp tác dài hạn giữa Trung Quốc và các quốc gia, đặc biệt là trong khu vực ASEAN.

Một trong những lĩnh vực nổi bật của ngoại giao nhân dân chính là du lịch và giao lưu văn hóa – nơi Trung Quốc vận dụng hiệu quả các công cụ mềm để củng cố quan hệ khu vực. Trước đại dịch COVID-19, Trung Quốc là nguồn khách lớn nhất của ASEAN với hơn 32,3 triệu lượt khách năm 2019, đóng góp khoảng 23 tỷ USD cho khu vực [ASEAN Secretariat, 2019a, tr.245]. Sáng kiến "Năm Hợp tác Du lịch ASEAN-Trung Quốc 2017" cùng các chương trình như ASEAN-China Cultural Heritage Conservation Initiative và "Maritime Silk Road Initiative" đã góp phần thúc đẩy trao đổi nhân dân và phát triển du lịch bền vững. Sau đại dịch, Trung Quốc tiếp tục đồng hành cùng ASEAN trong quá trình phục hồi du lịch thông qua kế hoạch hành động chung [ASEAN, 2021c, tr.3] và tổ chức các sự kiện tiêu biểu như China-ASEAN Expo Tourism Exhibition 2023 với sự tham dự của đại diện từ 37 quốc gia [State Council of China, 2023].

Kết nối giữa nhân dân hai bên không chỉ dừng lại ở lĩnh vực văn hóa – du lịch, mà còn được mở rộng mạnh mẽ sang các lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường. Trung Quốc đã chủ động thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và chuyển giao tri thức thông qua hơn 200 dự án nghiên cứu chung và 300 dự án do Chương trình Đối tác Khoa học – Công nghệ ASEAN-Trung Quốc tài trợ từ năm 2012 đến 2023, tập trung vào các vấn đề như năng lượng tái tạo, bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên nước [ASEAN, 2024b, tr.8; tr.25]. Kế hoạch Hành động ASEAN–Trung Quốc (2021–2025) của Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc tiếp tục nhấn mạnh hợp tác về công nghệ sinh học, biến đổi khí hậu và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao [Ministry of Science and Technology of China, 2022]. Các hội nghị lớn như Hội nghị Hợp tác Phát triển Bền vững ASEAN–Trung Quốc 2023 hay Diễn đàn Thành phố Thông minh ASEAN–Trung Quốc cũng cho thấy mức độ gắn kết ngày càng sâu sắc trong lĩnh vực này.

Song song với các hợp tác khu vực rộng mở, Trung Quốc cũng chú trọng ngoại giao nhân dân ở cấp tiểu vùng, đặc biệt là tại lưu vực sông Mekong. Trong khuôn khổ Hợp tác Mekong–Lan Thương (LMC), hơn 700 dự án đã được triển khai thông qua Quỹ Đặc biệt LMC, tập trung vào các lĩnh vực thiết thực như nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, năng lượng tái tạo và quản lý nước [China Daily Global, 2024]. Nền tảng "Lancang-Mekong Water Resources" hỗ trợ chia sẻ dữ liệu thủy văn, giúp nâng cao năng lực ứng phó thiên tai [State Council of the People's Republic of China, 2020]. Bên cạnh đó, từ năm 2024, các sáng kiến như "LMC Bumper Harvest Projects" và "Green Lancang-Mekong Initiative" đã thúc đẩy sự gắn kết khu vực thông qua phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Không dừng lại ở đó, lĩnh vực giáo dục và học thuật tiếp tục là một điểm sáng trong ngoại giao nhân dân của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Trung Quốc đã thành lập hơn 550 Viện Khổng Tử trên toàn cầu, trong đó có 30 viện tại ASEAN, phục vụ hơn 200.000 học viên mỗi năm [China Daily, 2021]. Ngoài ra, hơn 30.000 sinh viên ASEAN đã nhận học bổng của chính phủ Trung Quốc [ASEAN, 2024c, tr.9]. Các chương trình ngắn hạn như đào tạo, tham quan thực tế dành cho công dân Myanmar [Khin Khin Kyaw Kyee, 2018, tr.14–15], hay hội thảo học thuật trong khuôn khổ "Mekong–Lancang Environmental Cooperation" cũng đã giúp mở rộng mạng lưới hiểu biết và hợp tác học thuật sâu rộng trong khu vực.

Tổng thể, ngoại giao nhân dân dưới thời Tập Cận Bình không chỉ là công cụ quyền lực mềm mà còn trở thành trụ cột chiến lược trong chính sách đối ngoại toàn diện của Trung Quốc. Với sự đầu tư có hệ thống vào các lĩnh vực như du lịch, khoa học công nghệ, môi trường và giáo dục, Trung Quốc đang từng bước thiết lập lòng tin, thúc đẩy kết nối xã hội và hướng tới xây dựng "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN". Tuy nhiên, những thách thức như lo ngại về sự phụ thuộc, khác biệt văn hóa – hệ tư tưởng vẫn là rào cản đáng kể. Dù vậy, nếu tiếp tục duy trì nguyên tắc minh bạch, tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi, ngoại giao nhân dân sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố ảnh hưởng và tăng cường hợp tác bền vững giữa Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á.

3.2.3.3. Ngoại giao công nghệ – kỹ thuật số của Trung Quốc trong bối cảnh hậu COVID-19

Trong quá trình triển khai chiến lược, các định hướng được xác lập tại Đại hội XX không dừng lại ở việc điều chỉnh tư duy đối ngoại ở cấp độ nguyên tắc, mà nhanh chóng được chuyển hóa thành các hình thức hành động cụ thể trong những lĩnh vực có tính xuyên biên giới cao và ít đối kháng trực diện. Trong bối cảnh hậu COVID-19, ngoại giao y tế, ngoại giao vaccine và mở rộng hợp tác công nghệ – kỹ thuật số nổi lên như những không gian triển khai phù hợp với logic "an ninh toàn diện gắn với hiện đại hóa chiến lược" được nhấn mạnh trong Báo cáo Đại hội XX. Nếu Đại hội XX xác lập yêu cầu lồng ghép an ninh với phát triển và coi tự chủ công nghệ là trụ cột của sức mạnh quốc gia, thì các hoạt động ngoại giao y tế và kỹ thuật số chính là kênh thực tiễn để Trung Quốc vừa xử lý các rủi ro phi truyền thống, vừa mở rộng ảnh hưởng trong cấu trúc quản trị khu vực mà không phải đối diện trực tiếp với các hình thức kiềm chế cứng.

Cũng theo logic này, ngoại giao vaccine không chỉ mang ý nghĩa ứng phó tình huống khẩn cấp, mà trở thành bước khởi đầu cho việc xây dựng "Con đường tơ lụa y tế" như một cấu phần mở rộng của BRI, kết nối y tế công cộng với chuỗi cung ứng, công nghệ sinh học và tiêu chuẩn quản trị. Trên nền tảng đó, việc đẩy mạnh hợp tác hạ tầng số, nền tảng công nghệ và các giải pháp kỹ thuật số trong giai đoạn hậu COVID-19 phản ánh rõ cách Trung Quốc chuyển từ hỗ trợ y tế ngắn hạn sang thiết lập sự hiện diện dài hạn trong không gian số của khu vực. Đây cũng là sự cụ thể hóa tư duy được nêu tại Đại hội XX về việc tham gia cải cách thể chế và nâng cao năng lực định hình quy tắc, khi công nghệ và dữ liệu ngày càng trở thành yếu tố cấu trúc của quyền lực

quốc tế. Đây biểu hiện thực tiễn của một chuỗi logic chiến lược xuất phát từ Đại hội XX: từ nhấn mạnh an ninh phi truyền thống và tự chủ công nghệ, sang sử dụng ngoại giao y tế và kỹ thuật số như công cụ mở rộng ảnh hưởng mềm, giảm chi phí đối đầu và từng bước gắn kết các quốc gia Đông Nam Á vào các mạng lưới công nghệ – thể chế do Trung Quốc đóng vai trò trung tâm. Chính sự liên kết này cho thấy ngoại giao công nghệ – kỹ thuật số không phải là phản ứng tình thế sau đại dịch, mà là một mắt xích quan trọng trong cấu trúc chiến lược đối ngoại của Trung Quốc giai đoạn sau Đại hội XX.

Vào giai đoạn bùng phát đại dịch COVID-19, Trung Quốc trước hết tập trung xây dựng năng lực quản trị y tế trong nước như một điều kiện tiền đề cho việc triển khai các hoạt động đối ngoại sau đó. Chính sách "zero-COVID", với trọng tâm là kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt nhằm bảo vệ sinh mạng người dân, được Viện Nghiên cứu Các vấn đề quốc tế Trung Quốc đánh giá là thể hiện quan điểm coi sức khỏe cộng đồng là ưu tiên chiến lược, vượt lên trên các lợi ích kinh tế ngắn hạn [中国国际问题研究院, 2022, tr.126]. Truyền thông phương Tây cũng ghi nhận hiệu quả tương đối của cách tiếp cận này: việc duy trì các biện pháp kiểm dịch chặt chẽ giúp Trung Quốc tránh được các đợt bùng phát lớn trong giai đoạn đầu của biến thể Omicron [Bloomberg, 2021], trong khi CNN nhận định chiến lược xét nghiệm đại trà và phong tỏa linh hoạt cho thấy khả năng phản ứng nhanh trước khủng hoảng y tế [CNN, 2022]. Theo dữ liệu do chuyên gia Zhong Nanshan công bố, tỷ lệ mắc COVID-19 tại Trung Quốc chỉ bằng 1/1678 và tỷ lệ tử vong chỉ bằng 1/606 so với Hoa Kỳ [中国国际问题研究院, 2022]. Những kết quả này không chỉ củng cố tính chính danh của mô hình quản trị y tế trong nước, mà còn tạo nền tảng vật chất và biểu tượng để Trung Quốc chuyển sang triển khai ngoại giao vaccine ở quy mô quốc tế.

Từ lợi thế kiểm soát dịch bệnh sớm trong nước, Trung Quốc nhanh chóng sử dụng vaccine như một công cụ chính trị – chiến lược để mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài. Ngoại giao vaccine không chỉ là hỗ trợ y tế, mà thực chất là cách Trung Quốc tham gia định hình trật tự y tế toàn cầu và nâng cao vị thế quốc tế. Việc cung cấp lượng lớn vaccine cho các nước đang phát triển và trở thành nhà xuất khẩu vaccine lớn nhất giai đoạn đầu đại dịch [Bloomberg, 2021] cho thấy Bắc Kinh đã tận dụng "khoảng trống quyền lực" khi phương Tây còn gặp khó khăn nội bộ. Điều này giúp Trung Quốc xây dựng hình ảnh một quốc gia có năng lực cung cấp "hàng hóa công toàn cầu". Một số

đánh giá còn cho rằng sự phát triển nhanh của ngành vaccine Trung Quốc có thể mở rộng sang lĩnh vực dược phẩm sinh học trong tương lai [Константин Ольшанский, 2021]. Tuy nhiên, bản chất của ngoại giao vaccine không tách rời cạnh tranh chiến lược: nó vừa là phản ứng trước sức ép từ phương Tây, vừa là công cụ gia tăng ảnh hưởng tại các khu vực có ý nghĩa địa chính trị, đặc biệt là các quốc gia gắn với Sáng kiến Vành đai và Con đường [Dechun Zhang & Ahmed Bux Jamali, 2022, tr.283].

Trong bức tranh đó, Đông Nam Á nổi lên như một khu vực ưu tiên, không chỉ vì nhu cầu vaccine lớn mà còn do vị trí chiến lược. Khu vực này tiếp nhận tỷ lệ đáng kể vaccine từ Trung Quốc, cả viện trợ lẫn thương mại [Khairulanwar Zaini, 2022, tr.20], cho thấy đây là không gian trọng điểm để triển khai ảnh hưởng. Tuy nhiên, tác động của ngoại giao vaccine không đồng đều mà phụ thuộc vào cách các quốc gia tiếp nhận và khai thác. Ở những nước có quan hệ gần gũi như Campuchia, vaccine trở thành công cụ củng cố liên kết chính trị rõ rệt. Trong khi đó, Indonesia tận dụng hợp tác vaccine để nâng cao năng lực sản xuất nội địa, biến phụ thuộc thành cơ hội [Ian Tsung-yen Chen, 2022, tr.14]. Ngược lại, tại Philippines, chính sách vaccine mang tính linh hoạt: giai đoạn đầu gắn với giảm căng thẳng với Trung Quốc, nhưng sau đó nhanh chóng điều chỉnh khi bối cảnh chính trị thay đổi [Lucio Blanco Pitlo III, 2021, tr.11]. Những khác biệt này cho thấy ngoại giao vaccine của Trung Quốc có hai mặt. Một mặt, nó giúp mở rộng ảnh hưởng nhanh chóng trong bối cảnh khủng hoảng. Mặt khác, hiệu quả lâu dài lại bị giới hạn bởi năng lực "tự chủ chiến lược" của các nước Đông Nam Á, khi họ chủ động đa dạng hóa nguồn cung để tránh phụ thuộc [Khairulanwar Zaini, 2022, tr.21]. Nói cách khác, vaccine giúp Trung Quốc gia tăng hiện diện, nhưng chưa đủ để tạo ra sự chi phối bền vững nếu không đi kèm các ràng buộc sâu hơn về kinh tế và chính trị.

Sau khi ngoại giao vaccine hoàn thành vai trò ứng phó khẩn cấp và tạo dựng vốn chính danh trong bối cảnh đại dịch, vấn đề chiến lược đặt ra đối với Trung Quốc là làm thế nào duy trì và chuyển hóa ảnh hưởng đó trong điều kiện hậu COVID-19, khi yếu tố "nhân đạo tức thời" dần suy giảm giá trị chính trị. Trong bối cảnh này, ngoại giao công nghệ – kỹ thuật số xuất hiện như một bước nối hợp lý, cho phép Trung Quốc dịch chuyển từ việc cung cấp nguồn lực hữu hình sang việc kiến tạo các kết nối vận hành mang tính dài hạn. Khi tiếp xúc trực tiếp bị gián đoạn, việc duy trì tương tác ngoại giao bằng điện đàm và họp trực tuyến không chỉ nhằm bảo đảm tính liên tục nghi thức, mà còn giúp Trung Quốc duy trì sự hiện diện chính trị tại Đông Nam Á trong thời điểm cạnh tranh

ảnh hưởng gia tăng [Lye Liang Fook, 2020a, tr.8]. Điều này cho thấy ngoại giao số không còn là biện pháp tình thế, mà dần được thể chế hóa như một phương thức can dự mới. Cùng với duy trì tiếp xúc chính trị, Trung Quốc từng bước mở rộng hợp tác chuyên môn và kỹ thuật thông qua các nền tảng số, đặc biệt trong lĩnh vực y tế công cộng. Hội nghị đặc biệt Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN – Trung Quốc về COVID-19 tổ chức theo hình thức trực tuyến ngày 20/2/2020 cho thấy khả năng sử dụng không gian số để điều phối phản ứng khu vực một cách kịp thời và linh hoạt [ASEAN, 2020, tr.4]. Song song với đó, các hội nghị trực tuyến giữa chuyên gia y tế Trung Quốc và ASEAN về xét nghiệm, truy dấu và kiểm soát dịch đã hình thành một kênh trao đổi tri thức kỹ thuật thường xuyên, góp phần củng cố vai trò "nhà cung cấp giải pháp" của Trung Quốc trong quản trị khủng hoảng y tế khu vực [ASEAN Plus Three, 2020, tr.3]. Trên nền tảng này, sáng kiến "Con đường tơ lụa y tế", dù được khởi xướng từ năm 2017, đã được tái kích hoạt và mở rộng phạm vi thực chất trong giai đoạn đại dịch, đặc biệt thông qua các diễn đàn hợp tác y tế Trung Quốc – ASEAN tại Nam Ninh [Xinhua, 2022a].

Tuy nhiên, bước chuyển mang tính chiến lược sâu hơn của ngoại giao kỹ thuật số nằm ở việc Trung Quốc chủ động tiến vào không gian công chúng và thị trường thông qua các nền tảng số đại chúng, thay vì chỉ giới hạn trong kênh nhà nước. Trường hợp Đại sứ Trung Quốc tại Malaysia sử dụng ứng dụng Douyin để quảng bá sầu riêng Malaysia năm 2020 cho thấy một cách tiếp cận ngoại giao công chúng mới, trong đó Trung Quốc tìm cách tái cấu trúc hình ảnh quốc gia bằng các hình thức truyền thông gần gũi, bản địa hóa và dễ lan tỏa [Thông Tấn Xã Việt Nam, 2020e, tr.13]. Điểm đáng chú ý là hiệu quả của cách tiếp cận này không nằm ở nội dung quảng bá cụ thể, mà ở việc tạo dựng cảm nhận về sự hiện diện "bình thường hóa" của Trung Quốc trong đời sống số hàng ngày của công chúng sở tại. Mặt khác, với sự tiếp cận cấu trúc kinh tế – công nghệ, ngoại giao kỹ thuật số được Trung Quốc triển khai thông qua việc mở rộng hệ sinh thái công nghệ và tài chính số tại Đông Nam Á. Các hoạt động hợp tác của Ant Financial với ngân hàng và nền tảng thanh toán tại Thái Lan, Indonesia, Philippines và Singapore phản ánh cách Trung Quốc tham gia trực tiếp vào quá trình nâng cấp năng lực số hóa tài chính của khu vực, thay vì chỉ xuất khẩu công nghệ đơn lẻ [Fintech News Singapore, 2022]. Phân tích của Somruedi Banchongduang (2023) cho thấy các hợp tác fintech này giúp doanh nghiệp Trung Quốc gắn chặt hơn vào hạ tầng thanh toán bản địa, qua đó tạo ra sự phụ thuộc vận hành ở cấp độ hệ thống. Sự mở rộng của WorldFirst

tại Đông Nam Á tiếp tục củng cố xu hướng này, khi thương mại điện tử được sử dụng như một kênh kết nối kinh tế xuyên biên giới có chi phí thấp nhưng độ bám cao [The Bamboo Works, 2024]. Đồng thời, việc triển khai Alipay+ như một nền tảng hỗ trợ thanh toán quốc tế cho thấy Trung Quốc đang từng bước tích hợp các dòng chảy dữ liệu, tài chính và tiêu dùng trong khu vực vào hệ sinh thái công nghệ của mình.

Ngoại giao công nghệ – kỹ thuật số cho phép Trung Quốc chuyển hóa ảnh hưởng từ dạng "vốn chính danh ngắn hạn" sang dạng "ràng buộc vận hành dài hạn". Các thỏa thuận hợp tác như quan hệ đối tác giữa Ant Digital Technologies và FPT Software tại Việt Nam cho thấy Trung Quốc không chỉ tìm cách mở rộng hiện diện bằng đầu tư, mà còn thông qua đồng kiến tạo năng lực công nghệ với đối tác bản địa, qua đó giảm phản ứng chính trị và gia tăng mức độ chấp nhận xã hội. Theo logic này, ngoại giao kỹ thuật số không đơn thuần là phần kéo dài của ngoại giao vaccine, mà là bước tái cấu trúc phương thức can dự đối ngoại: từ hỗ trợ khẩn cấp mang tính thời điểm sang thiết lập các kết nối số có khả năng tự duy trì và tái sản xuất ảnh hưởng trong dài hạn. Cách tiếp cận này minh họa việc Trung Quốc sử dụng ngoại giao kỹ thuật số như một công cụ để tăng cường quan hệ song phương và đa phương. Bằng cách xuất khẩu các giải pháp công nghệ và tham gia vào các quan hệ đối tác nhằm giải quyết nhu cầu kinh tế trong khu vực, Trung Quốc không chỉ củng cố vai trò của mình như một nhà lãnh đạo công nghệ mà còn gắn kết sâu hơn vào cấu trúc kinh tế - xã hội của Đông Nam Á. Những sáng kiến này cho thấy cách các nền tảng và công nghệ kỹ thuật số đang định hình lại bản chất của ngoại giao, biến hợp tác kinh tế và công nghệ thành công cụ chiến lược để thúc đẩy quan hệ quốc tế.

3.2.4. Nhóm lĩnh vực văn hóa - xã hội - giáo dục

Nhằm điều chỉnh chiến lược đối ngoại nhằm làm dịu bớt mối lo ngại của các nước Đông Nam Á về sự trỗi dậy của họ, tạo ra môi trường hòa bình, ổn định xung quanh để phát triển kinh tế. Đồng thời, Trung Quốc cũng chấp nhận một số biện pháp mềm dẻo trong giải quyết các bất đồng, tranh chấp biên giới, lãnh thổ và lãnh hải; vẫn nỗ lực gây dựng "ấn tượng Trung Hoa" đối với khu vực Đông Nam Á thông qua nhiều hoạt động viện trợ, tài trợ văn hóa nhằm cải thiện lòng tin, giảm bớt phản ứng của dư luận về tranh chấp trên biển. Trung Quốc thực hiện chiến lược đối ngoại thông qua việc triển khai nhóm lĩnh vực văn hóa xã hội bằng các kênh tác động hết sức phong phú và nhuần nhuyễn. *Thứ nhất* qua truyền thông, truyền hình, điện ảnh, văn học nghệ thuật.

Thứ hai là giao lưu hợp tác văn hóa, giáo dục, tài trợ học bổng, xây dựng cơ sở Hán ngữ như việc thành lập các Viện Khổng Tử. *Thứ ba* là qua hợp tác trao đổi hàng hóa. *Thứ tư*, thông qua làn sóng du lịch cùng với di dân lao động.

3.2.4.1. Truyền thông, truyền hình, điện ảnh, văn học nghệ thuật

Thúc đẩy hợp tác truyền thông chính thống thông qua chia sẻ nội dung báo chí và phát sóng truyền hình xuyên quốc gia tại Đông Nam Á

Một trong những hướng triển khai chủ đạo trong chiến lược "thông tin chiến" của Trung Quốc tại Đông Nam Á là mở rộng ảnh hưởng truyền thông chính thức thông qua hợp tác chia sẻ nội dung với báo chí địa phương. Thay vì cạnh tranh trực tiếp, Trung Quốc lựa chọn cách tiếp cận mềm dẻo hơn bằng cách cung cấp tin tức, hình ảnh và video miễn phí từ các cơ quan như Tân Hoa Xã (Xinhua), giúp đối tác khu vực tiết kiệm chi phí sản xuất đồng thời tiếp nhận nội dung được định hướng. Tại Thái Lan, Biên bản Ghi nhớ (MOU) ký năm 2019 giữa Trung Quốc và Cục Quan hệ Công chúng (PRD) cho phép "chia sẻ miễn phí nội dung từ Xinhua News Agency, bao gồm tin tức, hình ảnh và video". Với khối lượng sản xuất lên tới 6.000 nội dung mỗi ngày, Xinhua đã trở thành nguồn cung tin chủ lực cho các tờ báo lớn như *Khaosod, Matichon*, góp phần "giảm chi phí sản xuất" và "định hướng thông tin theo hướng có lợi cho Trung Quốc". Đến cuối năm 2019, tổng cộng 12 nền tảng truyền thông Thái Lan – bao gồm cả các đài truyền hình quốc gia – đã ký các thỏa thuận tương tự [Thitinan Pongsudhirak & Thanapat Pekanan, 2024, tr.8–9]. Mô hình hợp tác này không chỉ dừng lại ở Thái Lan mà còn lan rộng sang Campuchia, đặc biệt trước cuộc bầu cử năm 2018, khi Trung Quốc tăng cường hiện diện truyền thông để hỗ trợ chính phủ Hun Sen. Theo ghi nhận của Nathan Vanderklippe, Tân Hoa Xã và Đài Phát thanh Quốc tế Trung Quốc "cung cấp nội dung bằng tiếng Khmer, Anh và Trung, đồng thời thiết lập hợp tác với truyền thông địa phương để lan tỏa thông điệp có lợi cho cả hai bên" [Nathan Vanderklippe, 2017]. Cùng lúc đó, truyền thông truyền hình trở thành công cụ hỗ trợ mạnh mẽ cho quá trình lan tỏa thông tin. Theo *Bangkok Post* (2014), Thai News Network tại Thái Lan phát sóng chương trình "China Report" hàng ngày từ Xinhua; tại Lào, Đài Truyền hình Quốc gia phối hợp sản xuất chương trình song ngữ [Xinhua, 2019]; còn tại Campuchia, nước này đã hợp tác với Công ty Truyền hình Kỹ thuật số Vân Nam giúp phát sóng 70 kênh, trong đó có nhiều nội dung từ CCTV [Freedom House, 2020].

Sự kết hợp giữa chia sẻ nội dung, hạ tầng truyền hình và quan hệ hợp tác báo chí không chỉ mở rộng hiện diện truyền thông của Trung Quốc trong khu vực, mà còn tạo ra cơ chế phân phối tin tức thân thiện với Trung Quốc, góp phần định hình không gian truyền thông Đông Nam Á theo định hướng có lợi cho nước này.Những hoạt động thực tiễn triển khai cho thấy Trung Quốc đang sử dụng các kênh văn hóa và truyền thông để thực hiện chiến lược đối ngoại tại Đông Nam Á, nhằm tăng cường ảnh hưởng và thúc đẩy quan hệ song phương với các quốc gia trong khu vực. Việc thúc đẩy giao lưu giáo dục và văn hóa không chỉ mang tính nhân văn mà còn phục vụ các mục tiêu chiến lược của Trung Quốc. Bằng cách tăng cường ảnh hưởng thông qua giáo dục và văn hóa, Trung Quốc tạo dựng được mạng lưới các cá nhân và tổ chức có thiện cảm với mình, từ đó mở rộng tầm ảnh hưởng chính trị và kinh tế trong khu vực.

Triển khai chiến lược truyền thông đối ngoại thông qua hợp tác học thuật, ngoại giao truyền thông và định hình thông tin chính sách tại Đông Nam Á

Song song với việc mở rộng hợp tác truyền thông chính thức, Trung Quốc còn triển khai một chiến lược tuyên truyền đối ngoại bài bản nhằm kiểm soát dư luận toàn cầu và nâng cao ảnh hưởng chính trị. Cốt lõi của chiến lược này là việc kết hợp nhiều kênh khác nhau – từ cơ quan nhà nước, doanh nghiệp cho đến học giả và nhà ngoại giao – để tạo ra một hệ sinh thái truyền thông chủ động và có định hướng. Theo *Thông tấn xã Việt Nam* (2016), Trung Quốc "không những liên tục đăng quảng cáo tuyên truyền về Trung Quốc, mà còn huy động các nhà ngoại giao, học giả viết bài trình bày về các chính sách của nước này trên phương tiện truyền thông quốc tế" (tr.17). Phân tích của Li Weijian (2019) cho thấy chiến lược này được triển khai có hệ thống khi Trung Quốc "đã hợp tác với các chính phủ và doanh nghiệp nước ngoài, sử dụng các nền tảng truyền thông để phát hành thông tin tích cực, đồng thời huy động các nhà ngoại giao và học giả viết bài trên các phương tiện truyền thông quốc tế nhằm giải thích về chính sách và lập trường quốc gia" [李伟建, 2019, tr.15–30].

Tương tự, Wang Xiaohui (2017) nhấn mạnh rằng trong bối cảnh "dư luận quốc tế phức tạp và sự hiểu lầm của truyền thông phương Tây", Trung Quốc đã tích cực "hợp tác với các phương tiện truyền thông và doanh nghiệp nước ngoài, sử dụng các nền tảng khác nhau để truyền tải tiếng nói của mình" [王晓辉, 2017, tr.10–17]. Ông cũng cho rằng việc "đào tạo và sử dụng các nhà ngoại giao và học giả để lên tiếng trên các phương tiện truyền thông quốc tế" là biện pháp quan trọng nhằm "nâng cao hiệu quả tuyên

truyền đối ngoại" [王晓辉, 2017, tr.13]. Không chỉ được thiết kế trên cơ sở chiến lược, hoạt động này còn được hậu thuẫn bởi nguồn lực tài chính khổng lồ: theo báo cáo của USCC năm 2018, Trung Quốc đã chi khoảng 10 tỷ USD mỗi năm cho các hoạt động tuyên truyền quốc tế, bao gồm hợp tác với chính phủ và doanh nghiệp nước ngoài cũng như tài trợ cho truyền thông quốc tế [Louisa Lim & Julia Bergin, 2018]. Trong giai đoạn đại dịch COVID-19, chiến lược tuyên truyền đối ngoại của Trung Quốc càng trở nên nổi bật khi nước này tích cực quảng bá hình ảnh thông qua "những câu chuyện tích cực như các bác sĩ Trung Quốc hỗ trợ chống dịch" [Thitinan Pongsudhirak & Thanapat Pekanan, 2024, tr.11]. Như vậy, thông qua việc kiểm soát nội dung, lựa chọn chủ thể truyền thông và đầu tư có hệ thống, Trung Quốc đã và đang thiết lập một thế chủ động trong việc định hình không gian thông tin toàn cầu theo lợi ích chiến lược của mình.

Thể chế hóa quyền lực truyền thông thông qua tái cấu trúc tổ chức và nâng cao năng lực báo chí trong hợp tác khu vực

Không chỉ dừng lại ở việc kiểm soát nội dung và đẩy mạnh truyền thông đối ngoại, Trung Quốc còn chủ động xây dựng một hệ sinh thái truyền thông có tổ chức và hiện diện lâu dài tại Đông Nam Á thông qua việc hợp nhất nguồn lực báo chí và phát triển các chương trình đào tạo báo chí khu vực. Việc thành lập Tập đoàn Truyền thông Trung Quốc (China Media Group – CMG) vào năm 2018, với sự hợp nhất ba cơ quan lớn gồm CCTV, CNR và CRI, cho thấy nỗ lực tập trung quyền lực truyền thông vào một đầu mối chiến lược đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Tuyên truyền Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, với hơn 14.000 nhân sự đảm trách nhiệm vụ lan tỏa thông điệp quốc gia [CMG, 2020]. CMG không ngừng mở rộng ảnh hưởng trong khu vực khi thiết lập trụ sở khu vực châu Á–Thái Bình Dương tại Hồng Kông và Ma Cao vào năm 2020, đồng thời triển khai nhiều chương trình hợp tác song phương với các quốc gia ASEAN. Cụ thể, tại Việt Nam, cuối năm 2023, CMG phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) ra mắt chương trình "Kết nối Trung Quốc – Việt Nam" [CMG, 2023]; tại Thái Lan, CCTV phát sóng chương trình bằng tiếng Thái nhằm địa phương hóa nội dung; tại Indonesia, Trung Quốc đẩy mạnh chương trình "Đường tơ lụa số" quảng bá Sáng kiến Vành đai và Con đường; và tại Campuchia, CCTV cùng CRI phát sóng nội dung phim ảnh, giáo dục, thời sự thông qua đối tác truyền hình nội địa [ASEAN Secretariat, 2019b].

Cùng với hoạt động đó, Trung Quốc cũng coi trọng việc đào tạo nguồn nhân lực báo chí khu vực như một chiến lược dài hạn nhằm thiết lập không gian thông tin thân thiện với mình. Chương trình "Trao đổi Nhà báo Trung Quốc–ASEAN" được thiết kế nhằm mời phóng viên các nước ASEAN sang Trung Quốc tìm hiểu thực tế và gặp gỡ quan chức cấp cao; theo Antara News (2018), chương trình này nhằm "thúc đẩy quan điểm tích cực về Trung Quốc và định hướng truyền thông theo hướng có lợi cho nước này". Năm 2022, Hiệp hội Ngoại giao Công chúng Trung Quốc tiếp tục tổ chức chương trình "Trung tâm Truyền thông Báo chí Quốc tế Trung Quốc" tại Bắc Kinh, quy tụ hơn 90 nhà báo đến từ 53 quốc gia thuộc ASEAN, châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh; tính từ năm 2014 đến nay, hơn 370 nhà báo đã tham gia chương trình này thông qua các hình thức thuyết trình, thực tập và khảo sát thực địa [Sengthong Phasavath, 2022].

Thay vì chỉ đơn thuần tập trung vào việc kiểm soát nội dung, Trung Quốc đang từng bước thiết lập một hệ sinh thái truyền thông "thân thiện với Trung Quốc" ngay từ tầng lớp tác nghiệp báo chí, tạo nên sự thay đổi từ nền tảng cấu trúc truyền thông khu vực thay vì chỉ ở cấp độ thông điệp bề mặt. Việc kết hợp giữa mở rộng hạ tầng vật chất và đào tạo nguồn nhân lực đã cho phép Trung Quốc xây dựng được một mạng lưới báo chí khu vực gắn kết, qua đó nâng cao quyền lực mềm và hình ảnh quốc gia một cách bền vững từ bên trong hệ thống truyền thông Đông Nam Á.

Đẩy mạnh xuất khẩu văn hóa thông qua nội dung giải trí số, nền tảng kỹ thuật số và các hoạt động giao lưu văn hóa – nghệ thuật đa phương

Trong khi các chiến lược truyền thông chính thức và đối ngoại giúp Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng về chính trị và dư luận, thì lĩnh vực văn hóa và công nghệ giải trí lại đóng vai trò hạt nhân trong việc xây dựng quyền lực mềm một cách bền vững và lan tỏa. Một trong những công cụ hiệu quả là xuất khẩu sản phẩm văn hóa số, đặc biệt thông qua các nền tảng như WeChat, iQiyi, Tencent Video và iflix đã tích hợp sâu nội dung giải trí Trung Quốc trong thị trường Đông Nam Á, giúp phổ biến phim truyền hình và văn hóa đại chúng Trung Quốc tới đông đảo khán giả khu vực [Xinhua, 2025].

Trung Quốc không chỉ phân phối nội dung mà còn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ truyền thông số. Huawei – tập đoàn công nghệ lớn của Trung Quốc – đã tham gia phát triển hạ tầng 5G tại Thái Lan, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền tải các sản phẩm văn hóa số Trung Quốc [Thitinan Pongsudhirak & Thanapat Pekanan, 2024, tr.9–10]. Các bộ phim như *Diên Hy Công Lược*, *Trần Tình Lệnh*, *Detective*

Chinatown hay *Lost in Thailand* không chỉ thành công về mặt thương mại mà còn truyền tải hình ảnh văn hóa Trung Quốc thông qua trang phục, phong tục, và bối cảnh lịch sử. Nghiên cứu của Ping-Hua Lee và cộng sự (2023) cho thấy việc tích hợp văn hóa Trung Quốc trong phim ảnh có thể làm tăng ý định tiêu dùng sản phẩm Trung Quốc của khán giả Đông Nam Á lên đến 20% [tr.36]. Một trong những yếu tố then chốt làm nên hiệu quả tiếp nhận văn hóa là phụ đề chất lượng cao. Theo Jingjing Li (2022), "Chất lượng phụ đề đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải ý nghĩa và văn hóa của nội dung đến khán giả quốc tế. Phụ đề không chỉ giúp khán giả hiểu câu chuyện mà còn ảnh hưởng đến cách họ nhận thức về văn hóa và giá trị Trung Quốc" (tr.200). Bà cũng nhận định rằng "các khán giả không nói tiếng Trung thường dựa hoàn toàn vào phụ đề để hiểu nội dung, do đó chất lượng phụ đề ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ yêu thích của họ đối với các bộ phim Trung Quốc" (tr.205). Như vậy, không chỉ nội dung mà cả khâu chuyển ngữ cũng đóng vai trò quyết định trong chiến lược xuất khẩu văn hóa mềm.

Ngoài các sản phẩm truyền hình, Trung Quốc còn đẩy mạnh tổ chức các sự kiện giao lưu văn hóa cấp khu vực. Tuần lễ Phim và Văn hóa Trung Quốc–ASEAN 2024 tại Nam Ninh trình chiếu 20 phim tiêu biểu, trong đó nhiều tác phẩm khai thác sự giao thoa văn hóa như *Detective Chinatown* và *Lost in Thailand*, giúp củng cố nhận thức tích cực về sự gắn kết văn hóa giữa Trung Quốc và ASEAN [Xinhua, 2025]. Bên cạnh đó, các diễn đàn và lễ hội được tổ chức định kỳ như Diễn đàn Văn hóa Trung Quốc–ASEAN (từ 2006), Liên hoan Âm nhạc Trung Quốc–ASEAN (từ 2012), Giao lưu Văn hóa Thanh niên (2017) và Nghệ thuật Thiếu nhi ASEAN–Trung Quốc (2020) đã trở thành nền tảng thúc đẩy giao lưu thế hệ trẻ và phát triển công nghiệp sáng tạo. Trong lĩnh vực xuất bản, các chương trình như "Dự án Dịch thuật Học thuật Trung Quốc" (2010) [Shanghai International Studies University, 2020] và "Dự án Xuất bản Sách Con đường Tơ lụa" (2014) [Chinese Social Sciences Net, 2022] mở rộng tầm ảnh hưởng văn hóa sang lĩnh vực hàn lâm và tư tưởng.

Sự đa tầng và liên ngành của chiến lược văn hóa cho thấy Trung Quốc không đơn thuần truyền bá một hình ảnh quốc gia, mà đang kiến tạo một môi trường tiếp nhận thuận lợi về công nghệ, thị hiếu, ngôn ngữ và biểu tượng, từ đó tái cấu trúc thẩm mỹ khu vực theo hướng phù hợp với lợi ích văn hóa – chính trị của nước này.

3.2.4.2. Giao lưu văn hóa, giáo dục, thành lập Viện Khổng Tử

Trung Quốc hiện đang giữ quan hệ giao lưu văn hóa với hơn 160 quốc gia, đã ký kết Hiệp định hợp tác văn hóa cấp chính phủ với 145 quốc gia và có khoảng 800 chương trình giao lưu văn hóa hàng năm. Việc đẩy mạnh thành lập Học viện Khổng Tử, lớp giảng Khổng Tử và các trung tâm văn hóa hải ngoại đã tạo nên sự giao lưu văn hóa đối ngoại một cách toàn diện, rộng mở. Một trong những công cụ quan trọng trong chiến lược ngoại giao văn hóa của Trung Quốc tại ASEAN là việc thành lập 38 Viện Khổng Tử tại các quốc gia thành viên như Thái Lan, Indonesia, và Việt Nam. Các viện này cung cấp các khóa học tiếng Trung, tổ chức các sự kiện văn hóa như "Ngày hội văn hóa Trung Quốc," và đóng vai trò thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai bên. Riêng tại Thái Lan, Viện Khổng Tử đã hợp tác với hơn 20 trường đại học để tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu về tiếng Trung và văn hóa [Neo Peng Fu, 2024, tr.197-208]. Những viện này không chỉ là trung tâm giáo dục mà còn là công cụ ngoại giao nhằm tăng cường ảnh hưởng của Trung Quốc.

Thông qua các hoạt động giáo dục và văn hóa, Trung Quốc không chỉ gia tăng sự hiện diện mềm mại tại Đông Nam Á mà còn tạo dựng được mạng lưới cá nhân và tổ chức có thiện cảm với chính sách của mình. Trung Quốc và các quốc gia ASEAN đã thiết lập 225 cặp thành phố kết nghĩa nhằm thúc đẩy giao lưu văn hóa, kinh tế và chính trị giữa các địa phương [Nong Rong, 2023]. Việc thiết lập các cặp thành phố kết nghĩa này đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường hợp tác song phương, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động trao đổi văn hóa, giáo dục và kinh tế giữa Trung Quốc và các nước ASEAN. Tăng cường hợp tác trong giáo dục, thiết lập quan hệ thành phố kết nghĩa, và phát triển hệ thống Viện Khổng Tử là những bước đi chiến lược nhằm củng cố vị thế của Trung Quốc trong khu vực ASEAN.

Trong lĩnh vực giáo dục, Trung Quốc triển khai các chương trình học bổng lớn như Học bổng Chính phủ Trung Quốc và Học bổng Lãnh đạo Trẻ ASEAN–Trung Quốc, thu hút hơn 200.000 sinh viên ASEAN trong thập kỷ qua [ASEAN, 2022, tr.6]. Đồng thời, hàng nghìn sinh viên Trung Quốc cũng theo học tại các quốc gia ASEAN [Nong Rong, 2023]. Các chương trình này không chỉ phục vụ mục tiêu giáo dục mà còn hình thành mạng lưới cá nhân và tổ chức thân thiện với Trung Quốc trong khu vực. Trung Quốc cũng thúc đẩy hợp tác đào tạo nghề nhằm thích ứng với nhu cầu sản xuất và hội nhập kinh tế khu vực. Các sáng kiến như "Lu Ban Workshop" đã được triển khai để đào

tạo kỹ thuật viên cho các dự án thuộc Sáng kiến BRI [Asia Research Institute, 2021], với trọng tâm là các ngành kỹ thuật, ngôn ngữ và chính sách quốc tế [Zhang Yuyan & Zhou Tongyao, 2024]. Đây là bước đi chiến lược nhằm nâng cao chất lượng nhân lực và gắn kết đào tạo với thực tiễn phát triển khu vực.

Từ năm 2021, hợp tác giáo dục Trung Quốc–ASEAN bước vào giai đoạn phát triển chất lượng cao, gắn với kỷ niệm 30 năm quan hệ đối thoại song phương. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, Trung Quốc đã hỗ trợ các nước ASEAN bằng đào tạo trực tuyến, nghiên cứu y tế và trao đổi học thuật. Đồng thời, các hội nghị như Thượng đỉnh Giáo dục Trung Quốc–ASEAN góp phần thúc đẩy hợp tác trong nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và quốc tế hóa giáo dục [ASEAN, 2022, tr.4]. Đến năm 2023, tổng số sinh viên hai chiều giữa Trung Quốc và ASEAN đã vượt 175.000 người [Xinhua, 2024]. Sinh viên ASEAN hiện chiếm gần 30% tổng số sinh viên quốc tế tại Trung Quốc, trong khi số sinh viên Trung Quốc học tại ASEAN cũng đã phục hồi về mức trước đại dịch [Zhang Yuyan & Zhou Tongyao, 2024]. Những con số này phản ánh xu thế hội nhập giáo dục sâu rộng, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường giao lưu văn hóa, thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và hỗ trợ cho mục tiêu xây dựng cộng đồng ASEAN–Trung Quốc bền vững.

Chính phủ Trung Quốc đang tỏ ra thực tế và linh hoạt hơn khi gia tăng sức mạnh mềm văn hóa thông qua nhiều hoạt động giao lưu, hợp tác mang tính phi cưỡng chế tại khu vực Đông Nam Á. Quốc gia đang lên này bỏ vốn tổ chức các hoạt động với quy mô lớn để giới thiệu văn hóa dân tộc tại nước ngoài, như việc tích cực thực hiện các dự án mang tầm chiến lược như "Nhãn hiệu mùa Xuân", "Hẹn gặp Trung Quốc", "Lễ nghệ thuật Châu Á", đã trở thành phương thức truyền bá mới mẻ cho nền văn hóa Trung Hoa hướng tới thế giới. Tuy nhiên, chiến lược ngoại giao văn hóa Trung Quốc trong giai đoạn này vẫn còn hạn chế, một số hoạt động thường được Chính phủ Trung Quốc đầu tư kinh phí rất lớn như "Năm văn hóa", "Tuần văn hóa" [国务院新闻办公室, 2022], kèm theo khẩu hiệu "văn minh Trung Hoa" "trỗi dậy, phục hưng" [国务院新闻办公室, 2024] khiến cho người dân các nước, nhất là các nước láng giềng, nghi ngờ về tính khách quan và sự chân thực của hoạt động ngoại giao văn hóa Trung Quốc. Điều này cho thấy, dù ngoại giao văn hóa của Trung Quốc đã mở rộng đáng kể, nhưng vẫn cần điều chỉnh để tăng tính thuyết phục và phù hợp hơn với tâm lý khu vực.

3.2.4.3. Thay đổi xu hướng tiêu dùng và kiến tạo biểu tượng văn hóa thông qua trao đổi hàng hóa

Hoạt động giao lưu văn hóa trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc thường được triển khai song hành với hợp tác kinh tế – thương mại, đặc biệt thông qua vai trò của doanh nghiệp. Với lợi thế của một cường quốc kinh tế mới nổi, Trung Quốc gia tăng viện trợ và hợp tác kinh tế với các quốc gia ASEAN nhằm mở rộng không gian ảnh hưởng và từng bước giảm mức độ phụ thuộc của khu vực vào các cường quốc truyền thống như Hoa Kỳ và Nhật Bản. Viện trợ kinh tế, hợp tác thương mại và mở rộng truyền thông đã tạo nền tảng cho sự lan tỏa văn hóa Trung Quốc tại Đông Nam Á, được thể chế hóa thông qua bốn nhóm chính sách chủ đạo gồm: hỗ trợ có trọng điểm đối với doanh nghiệp tham gia trao đổi thương mại văn hóa đối ngoại; ưu đãi thuế; tăng cường dịch vụ tài chính; và kiện toàn thủ tục hải quan. Trên cơ sở khung pháp lý thuận lợi dành cho doanh nghiệp thương mại quốc tế, hàng hóa Trung Quốc nhanh chóng thâm nhập và trở thành một phần quen thuộc trong đời sống xã hội Đông Nam Á. Hàng hóa thương mại vì vậy trở thành "điểm chạm" đầu tiên trong quá trình lan tỏa sức mạnh mềm của Trung Quốc, khi không chỉ đáp ứng nhu cầu kinh tế mà còn dần định hình thói quen sinh hoạt và tiêu dùng của người dân trong khu vực.

Thứ nhất, hàng hóa Trung Quốc nổi bật nhờ khả năng đáp ứng đa dạng phân khúc, từ giá rẻ đến trung – cao cấp, với lợi thế "chi phí thấp – giá trị cao". Các thương hiệu như Xiaomi, Huawei, Oppo và Vivo chiếm hơn 50% thị phần tại Indonesia, Philippines và Việt Nam [Counterpoint Research, 2023], cho thấy mức độ thâm nhập sâu vào thị trường khu vực. Không chỉ mang tính kinh tế, nhiều sản phẩm còn lồng ghép yếu tố văn hóa như đồ chơi giáo dục STEM, sách thiếu nhi hay hình tượng Na Tra, Tây Du Ký [腾讯新闻, 2023]. Đồng thời, các mô hình tiêu dùng mới như POP MART hay chuỗi Mixue mở rộng nhanh chóng tại Đông Nam Á, phản ánh khả năng kết hợp giữa sản phẩm, văn hóa và xu hướng tiêu dùng [Straits Times, 2024].

Thứ hai, sự hiện diện ngày càng sâu của hàng hóa Trung Quốc đang góp phần thay đổi hành vi tiêu dùng trong khu vực. Quy mô thương mại Trung Quốc – ASEAN đạt gần 1.000 tỷ USD năm 2022 [UNCTAD, 2022], trong đó hàng điện tử và tiêu dùng chiếm tỷ trọng lớn. Các sản phẩm công nghệ giá rẻ dần phổ biến trong đời sống đô thị, trong khi thương hiệu Trung Quốc chiếm ưu thế trên các nền tảng thương mại điện tử, nắm tới 70% thị phần mỹ phẩm trực tuyến tại Việt Nam và Indonesia [TMO Groups,

2024, tr.43-61]. Xu hướng này gắn với quá trình số hóa mạnh mẽ, khi người tiêu dùng dành nhiều thời gian trên thiết bị số và ưu tiên mua sắm trực tuyến [Meta, Bain & Company & DSG Consumer Partners, 2023, tr.101-103]. Trên nền tảng đó, các mô hình như livestream commerce và hệ sinh thái của các tập đoàn công nghệ Trung Quốc đang góp phần tái định hình thị trường tiêu dùng khu vực.

Thứ ba, hàng hóa Trung Quốc ngày càng trở thành biểu tượng văn hóa và công cụ kiến tạo "quyền lực thông minh". Theo Joseph Nye, sức mạnh mềm xuất phát từ sự hấp dẫn văn hóa và giá trị lan tỏa, thay vì cưỡng chế [Joseph S. Nye Jr., 2004, tr.10–11]. Sự phổ biến của các chuỗi tiêu dùng như Mixue, Haidilao, Heytea hay Luckin Coffee đã góp phần xây dựng hình ảnh một Trung Quốc hiện đại, năng động và dễ tiếp cận, đặc biệt trong giới trẻ Đông Nam Á [Financial Times, 2023]. Trên nền tảng đó, việc kết hợp sức mạnh kinh tế – công nghệ với lan tỏa văn hóa cho thấy Trung Quốc đang vận dụng hiệu quả chiến lược "quyền lực thông minh", tức sự tích hợp giữa quyền lực cứng và quyền lực mềm như Nye từng phân tích [Joseph Samuel Nye Jr., 2008, tr.94–109].

Từ góc độ chiến lược, có thể khẳng định rằng hàng hóa thương mại Trung Quốc đã vượt ra ngoài chức năng kinh tế thuần túy để trở thành công cụ ảnh hưởng có tính hệ thống. Thông qua việc gắn kết tiêu dùng, văn hóa và nền tảng số, Trung Quốc từng bước định hình hành vi, thị hiếu và biểu tượng văn hóa trong đời sống thường nhật của Đông Nam Á, qua đó củng cố vị thế khu vực và mở rộng ảnh hưởng trong cạnh tranh chiến lược dài hạn.

3.2.4.4. Làn sóng di cư từ Trung Quốc sang Đông Nam Á

Di cư như công cụ quyền lực mềm trong chiến lược mở rộng ảnh hưởng văn hóa – giáo dục – xã hội của Trung Quốc tại Đông Nam Á. Trong chiến lược tăng cường ảnh hưởng khu vực, Trung Quốc ngày càng ưu tiên các công cụ phi truyền thống như văn hóa, giáo dục và kết nối xã hội nhằm tái định vị vai trò trong cấu trúc khu vực Đông Nam Á. Trong đó, di cư – với tư cách là một hiện tượng kinh tế – xã hội, đã được Bắc Kinh chuyển hóa thành một công cụ quyền lực mềm đa tầng. Thông qua việc triển khai các dòng di cư lao động, học thuật và cộng đồng, Trung Quốc không chỉ xây dựng hiện diện thực tế mà còn từng bước lan tỏa ảnh hưởng văn hóa, định hình không gian giáo dục và thiết lập các kết nối xã hội xuyên quốc gia. Việc phân tích ba hình thức di cư

chính sẽ làm rõ cách thức Trung Quốc tích hợp ba trục ảnh hưởng này trong chiến lược đối ngoại khu vực.

Thứ nhất, di cư lao động đóng vai trò nền tảng trong việc thiết lập sự hiện diện thực địa, góp phần định hình quan hệ xã hội – kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á thông qua các dự án BRI quy mô lớn. Lực lượng lao động Trung Quốc tập trung tại Malaysia, Thái Lan, Singapore và Việt Nam, chủ yếu trong các lĩnh vực xây dựng, nông nghiệp và dịch vụ. Tại Malaysia, đến năm 2022 có khoảng 82.000 người Trung Quốc định cư, trong đó 3.757 là lao động hợp pháp [UNESCAP, 2023, tr.49; tr.66]; riêng nhóm lao động này chiếm tới 70% tổng số lao động nước ngoài tại Malaysia [World Bank, 2020, tr.21]. Con số này được ước tính đã tăng lên 150.000–200.000 người vào năm 2024 [MalaysiaNow, 2024]. Việc di cư này gắn liền với các chính sách nhập cư cởi mở như miễn thị thực 30 ngày, chương trình MM2H và hệ thống cộng đồng Hoa kiều bản địa. Các xu hướng của những quốc gia khác phản ánh sự phân hóa rõ rệt: Myanmar giảm nhẹ, trong khi Lào, Campuchia, Thái Lan và Indonesia ghi nhận xu hướng tăng [United Nations, Department of Economic and Social Affairs, 2020, tr.7]. Năm 2019, trong tổng số 352.384 lao động Trung Quốc tại châu Á, Đông Nam Á chiếm đến 72,3% [承包商会, 2020, tr.112], với lĩnh vực xây dựng chiếm 42,9% tổng số lao động [承包商会, 2020, tr.125]. Các quốc gia như Singapore (36.531 người), Malaysia (19.613 người), Lào (14.930 người) cho thấy mức độ phụ thuộc nhất định vào lao động Trung Quốc trong các ngành hạ tầng và dịch vụ [承包商会, 2020, tr.114; tr.137]. Mặc dù có dấu hiệu chững lại do cạnh tranh và chính sách nhập cư siết chặt [承包商会, 2020, tr.128], sự hiện diện của lực lượng này vẫn góp phần tái cấu trúc thị trường lao động và tạo nên không gian giao lưu xã hội xuyên quốc gia. Những lao động này không chỉ là công cụ sản xuất kinh tế mà còn đóng vai trò trong việc hình thành mạng lưới giao tiếp xã hội và sự hòa nhập văn hóa từng bước vào cộng đồng sở tại.

Thứ hai, di cư học thuật đang nổi lên như một trục quan trọng trong chiến lược mở rộng ảnh hưởng giáo dục – văn hóa của Trung Quốc tại ASEAN, góp phần xây dựng mạng lưới tri thức khu vực và nâng cao hình ảnh quốc gia. Các sinh viên Trung Quốc lựa chọn học tập tại Singapore, Malaysia và Thái Lan nhờ vị trí địa lý gần, chất lượng đào tạo và chi phí hợp lý [Ngeow Chow Bing – ISEAS, 2022, tr.4]. UNESCAP xác nhận rằng di cư giáo dục là hình thức "giao lưu nhân dân" quan trọng giúp củng cố

“thương hiệu quốc gia” [UNESCAP, 2023, tr.25–35]. Tại Thái Lan, số sinh viên Trung Quốc tăng từ 1.400 (2017) lên 14.418 (2020), chủ yếu tập trung tại Bangkok và Chiang Mai [Aranya Siriphon & Fanzura Banu – ISEAS, 2021, tr.7]. Ở Singapore, nhiều người tiếp tục làm việc hoặc khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp tại NUS, NTU [Ngeow Chow Bing – ISEAS, 2022, tr.8], đóng góp trực tiếp vào thị trường công nghệ, bất động sản và dịch vụ.Theo thống kê, Trung Quốc hiện đang nằm trong nhóm các quốc gia dẫn đầu về số lượng sinh viên quốc tế học tập tại nước này [World Bank, 2023b, tr.102]. Song song, chính phủ Trung Quốc còn thiết lập mạng lưới học thuật khu vực như China–ASEAN Academic Community (NACAI), do Đại học Phúc Đán sáng lập [复旦大学, 2017, tr.3], với hơn 200 học giả ASEAN – Trung Quốc tham gia hội thảo và nghiên cứu chung [NACAI Secretariat, 2021, tr.24]. Các chương trình học bổng trong khuôn khổ BRI như Belt and Road Scholarships đã tài trợ hơn 10.000 sinh viên ASEAN đến học tập tại Trung Quốc [复旦大学国际问题研究院, 2017, tr.21; 国际科学组织联盟, 2020, tr.4]. Năm 2021, Đại học Trung Sơn khởi động chương trình học bổng BRI dành riêng cho sinh viên đến từ 10 nước ASEAN [中山大学, 2021]. Điều này không chỉ nhằm mở rộng thị phần giáo dục mà còn định hình tầng lớp trung gian trí thức khu vực có liên hệ trực tiếp với Trung Quốc – một hình thức quyền lực mềm có chiều sâu.

Thứ ba, sự hình thành và mở rộng các cộng đồng Hoa kiều hiện đại – bao gồm nhóm “tân di dân” (xin yimin) – là biểu hiện rõ nét nhất của chiến lược di cư kết hợp giữa ảnh hưởng văn hóa, kết nối xã hội và củng cố kinh tế xuyên biên giới. Theo thống kê, số người Trung Quốc tại ASEAN tăng từ 595.897 (2012) lên 688.000 (2020), trong đó Singapore chiếm tới 426.000 người [United Nations, Department of Economic and Social Affairs, 2020, tr.4]. Nhóm di dân này phần lớn có học vấn và tài chính cao, di cư vì mục tiêu đầu tư, nghỉ hưu hoặc định cư lâu dài. Tại Thái Lan, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn thứ ba với tổng vốn đạt 8,091 tỷ USD vào năm; số người Trung Quốc nghỉ hưu tại Chiang Mai tăng từ 117 người (2016) lên 563 người (2019; riêng khu vực Huai Khwang – được mệnh danh là “Phố người Hoa mới” – quy tụ khoảng 7.000 cư dân Trung Quốc [Aranya Siriphon, 2021, tr.3, tr.6, tr.8, tr.11]. Malaysia ghi nhận 14.541 công dân Trung Quốc tham gia chương trình MM2H, chiếm 30,5% tổng số [Ngeow Chow Bing – ISEAS, 2022, tr.5]. Các cộng đồng này không chỉ duy trì kết nối xã hội – văn hóa với Trung Quốc, mà còn đóng vai trò quan trọng trong dòng kiều hối và đầu tư: Trung Quốc nhận 50 tỷ USD kiều hối năm 2023 [World Bank, 2023c]; FDI từ các khu

vực có đông người Hoa như Hồng Kông, Đài Loan, ASEAN chiếm đến 50% tổng vốn đầu tư trực tiếp vào Trung Quốc [Alina Afonaseva, 2024, tr.19–36]. Các mạng lưới văn hóa – xã hội phi chính thức như hội đồng hương, thân tộc và hiệp hội doanh nghiệp giữ vai trò cầu nối hiệu quả trong các dự án hợp tác thương mại và đầu tư, đặc biệt trong khuôn khổ BRI [Na Ren & Hong Liu, 2021, tr.873–893]. Di cư không chỉ tái cấu trúc xã hội sở tại, mà còn tạo nên không gian liên kết xuyên quốc gia, nơi bản sắc văn hóa Trung Hoa tiếp tục được tái sinh và chuyển hóa như một công cụ chiến lược lâu dài.

Có thể khẳng định rằng di cư đã và đang trở thành một cấu phần thiết yếu trong chiến lược quyền lực mềm của Trung Quốc, đồng thời là điểm hội tụ của ba trục ảnh hưởng: văn hóa, giáo dục và xã hội. Thay vì hiện diện bằng vũ lực, Trung Quốc thiết lập ảnh hưởng qua việc thâm nhập vào cấu trúc xã hội sở tại, định hình tầng lớp tri thức bản địa, và xây dựng cộng đồng kiều dân có tính liên kết cao. Cách tiếp cận này không chỉ mang tính lâu dài mà còn phù hợp với đặc điểm phân mảnh của khu vực Đông Nam Á, nơi mà sự hấp dẫn văn hóa – giáo dục ngày càng đóng vai trò quyết định trong quan hệ quốc tế. Qua ba hình thức di cư được triển khai song song và đồng bộ, Trung Quốc đang xây dựng một "hạ tầng xã hội" cho ảnh hưởng chiến lược – điều vốn khó đạt được chỉ bằng ngoại giao truyền thống hay sức mạnh cứng.

3.3. Các chiến thuật được áp dụng trong quá trình thực hiện chiến lược đối ngoại từ năm 2012 đến nay

3.3.1. Hấp dẫn bằng sức mạnh mềm

Khái niệm "sức mạnh mềm" được Joseph S. Nye, giáo sư đại học Harvard của Mỹ, định nghĩa và phát triển thành một luận thuyết, theo ông "sức mạnh mềm" nằm ở khả năng gây ảnh hưởng đến người khác. Đó là khả năng có thể đạt được thứ mình muốn thông qua tính thuyết phục chứ không phải qua đe dọa hay mua chuộc. "Sức mạnh mềm" được hình thành từ sự hấp dẫn của văn hóa quốc gia, lý tưởng chính trị, và chính sách. Khi những chính sách của một đất nước phù hợp và gây thiện cảm thì "sức mạnh mềm" sẽ được gia tăng [Joseph Samuel Nye, Jr., 2004, tr.11]. Còn trong các quan điểm và nhận thức về sức mạnh mềm của các học giả Trung Quốc, ông Tống Hiệu Phong đã mở rộng khái niệm sức mạnh mềm và thấy rằng: "Sức mạnh mềm có thể chia nhỏ thành sức mạnh mềm đối nội như: đổi mới chế độ, nguồn nhân lực, sức lan tỏa của văn hóa, sức ngưng tụ, sức hấp dẫn, khả năng khai thác phát triển công nghệ và sức mạnh mềm đối ngoại như: hình ảnh quốc gia, khả năng kiểm soát cơ chế quốc tế, khả năng sáng tạo

các quy tắc quốc tế và khả năng gánh vác nghĩa vụ quốc tế. Trong đó, các nhân tố phi kinh tế như thể chế chính trị, quan điểm giá trị hạt nhân, sự công nhận quốc gia và sức ngưng tụ là bộ phận hợp thành quan trọng của sức mạnh tổng hợp hay sức cạnh tranh quốc gia" [Nguyễn Thị Thu Phương, 2013, tr.25].

Việc Trung Quốc ngày càng sử dụng rộng rãi hơn sức mạnh mềm văn hóa sẽ giúp quốc gia này khai thác được những lợi thế cơ bản của nguồn lực văn hóa, trước hết là lợi thế của một nền văn hóa truyền thống đầy sức hấp dẫn đối với thế giới. Nếu Trung Quốc phát huy tốt lợi thế về bề dày lịch sử, giá trị tinh hoa với hạt nhân là văn minh Nho giáo, tích cực tiến sâu địa hạt văn hóa đại chúng toàn cầu, chắc chắn đó sẽ là một loại quyền lực giúp nước này gia tăng sức ảnh hưởng, sức cạnh tranh, từ đó giành được nhiều quyền chủ động hơn trong các công việc chi phối hành vi quốc tế. Tiếp theo là lợi thế đến từ thời đại bùng nổ thông tin sẽ đem lại cho Trung Quốc nhiều cơ hội để truyền bá sức ảnh hưởng của văn hóa ra toàn cầu. Khi Trung Quốc tăng cường truyền bá các giá trị văn hóa truyền thống cũng như hiện đại thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, văn hóa sẽ trở thành thứ vũ khí có tính lan tỏa và cộng hưởng cao giúp giải quyết nhiều vấn đề khi nảy sinh tranh chấp quốc tế. Mặt khác, trong bối cảnh khủng khoảng kính tế đang ngày càng sâu sắc, việc sử dụng hiệu quả loại sức mạnh có chi phí truyền bá thấp và ít rủi ro như văn hóa, không chỉ giúp Trung Quốc giảm thiểu khả năng phải áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế có chi phí cao mà còn mở rộng hơn nữa những lợi ích lớn, thậm chí cả những mục tiêu mà sức mạnh cứng không thể thực hiện được [Lê Văn Mỹ, 2011, tr.188-190].

Việc gia tăng sức mạnh mềm của mình được Trung Quốc thực hiện trên các phương diện chính: *Thứ nhất, đẩy mạnh truyền thông, truyền hình, điện ảnh, văn học nghệ thuật*: là con đường thông qua cơ tầng văn hóa gần gũi nhất, nhằm quảng bá sâu rộng hình ảnh đất nước, từ đó xây dựng sức hút văn hóa mạnh mẽ. *Thứ hai, thúc đẩy giao lưu hợp tác văn hóa và giáo dục đào tạo*: Thông qua cung cấp học bổng, tài trợ trang thiết bị, tài liệu sách báo, các chuyến tham quan nghiên cứu ở Trung Quốc, nhằm tạo ra một lớp người thấm nhuần văn hoá Trung Quốc, các nhà khoa học xã hội dễ bị lái theo các quan điểm của học giả Trung Quốc nhất là trên lĩnh vực tư tưởng chính trị, chính sách kinh tế và văn hoá, triệt tiêu con đường phát triển riêng, độc lập của văn hoá chính trị [Lương Văn Kế, 2013, tr.107].

Thứ ba, thay đổi xu hướng tiêu dùng và kiến tạo biểu tượng văn hóa thông qua việc xuất khẩu các sản phẩm mang đặc trưng Trung Quốc: như ẩm thực, đồ chơi, mỹ thuật, trang phục, châm cứu và thuốc Bắc, biến chúng trở thành dấu ấn văn hóa quen thuộc tại các quốc gia khác. *Thứ tư, phát huy vai trò của các làn sóng di cư từ Trung Quốc sang Đông Nam Á:* bao gồm di cư học thuật, lao động và sự hình thành các cộng đồng Hoa kiều, giúp duy trì mối liên hệ chính trị, văn hóa, kinh tế chặt chẽ với Trung Quốc; đồng thời tổ chức các lễ hội truyền thống, tài trợ các hoạt động cộng đồng và hỗ trợ kinh tế nhằm tăng cường ảnh hưởng trong khu vực. Trung Quốc luôn duy trì mối liên hệ chặt chẽ giữa Trung Quốc và các tổ chức của cộng đồng người Hoa trên khắp thế giới. Về mặt chính trị: cung cấp các thông tin, tài liệu từ Trung Quốc cho các cộng đồng người Hoa; về mặt văn hóa: tổ chức các lễ hội, nghệ thuật truyền thống, tài trợ cho các hoạt động mang bản sắc văn hoá Trung Quốc; về mặt kinh tế: thông qua những ưu đãi xuất nhập khẩu hàng hoá với Trung Quốc hỗ trợ các doanh nghiệp người Hoa để tạo lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp khác.

Những năm đầu của thế kỷ XXI, Trung Quốc vẫn thích tự khắc họa mình như một "quyền lực mềm", một quốc gia "trỗi dậy hòa bình" và không đe dọa hòa bình thế giới. Thông điệp đó được dự định đưa ra để tái đảm bảo với các nước láng giềng rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ không đe dọa các lợi ích kinh tế hoặc an ninh của những nước đó do những ý định hòa bình, những khả năng quốc gia hạn chế, con đường phát triển đôi bên cùng có lợi của Trung Quốc. Tuy nhiên, từ năm 2012 đến nay, khi tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động, Trung Quốc đã chớp lấy thời cơ để điều chỉnh và thực hiện chiến lược của mình ở Đông Nam Á một cách táo bạo và mạnh mẽ hơn. Càng không thể phủ nhận được sự gia tăng sức mạnh quân sự và chính trị của nước này những thập niên gần đây đang trở thành ám ảnh của rất nhiều quốc gia [Nguyễn Hữu Hòa, 2012, tr.14]. Điều đó cho thấy, sức mạnh mềm của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á vẫn còn là mục tiêu xa vời và khó đạt được [Lê Văn Mỹ, 2011, tr.291].

3.3.2. Lợi dụng sự ràng buộc kinh tế

Tầm ảnh hưởng của Trung Quốc cũng đang dần lan rộng xuống phía Đông Nam. Thực ra, do các quốc gia Đông Nam Á đều không mạnh nên đây là khu vực kháng cự yếu nhất trước sự trỗi dậy của một Trung Hoa hùng mạnh. Về địa lý, Trung Quốc gần như không gặp cản trở nào với Việt Nam, Lào, Thái Lan và Myanmar. Trung tâm ảnh hưởng tự nhiên của vùng Sông Mekong, nơi kết nối tất cả các nước Đông Dương bằng

đường bộ và đường sông, là Côn Minh, thủ phủ tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Từ lâu, Trung Quốc đã chủ trương *chính sách biên giới mềm* - tức là hàng hóa Trung Quốc ở đâu thì biên giới Trung Quốc đến đó - bằng cách thực hiện nhiều chính sách như hỗ trợ tín dụng, giảm thuế, miễn thuế, mở nhiều hội trợ thương mại vùng biên, đẩy mạnh xuất khẩu tiểu ngạch; gắn liền với phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng vùng biên để thuận tiện vận chuyển hàng hóa giá rẻ [Lưu Ngọc Trịnh, 2008, tr.74].

Ngoài ra, Trung Quốc còn tăng cường hỗ trợ, viện trợ, tăng cường sự hiện diện của các công ty đa quốc gia, xây dựng hành lang kinh tế kết nối Trung Quốc với Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia... Một thời kỳ mới đang mở ra trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc, khi tăng trưởng kinh tế đã giúp Trung Quốc có thể chuyển từ rụt rè và tương đối bất lực trong quá khứ sang tự coi mình là một nhà lãnh đạo toàn cầu và bảo vệ các lợi ích riêng. Ngay cả hiệp định thành lập Khu vực tự do thương mại chính thức với ASEAN gần đây cũng cho thấy cách thức Trung Quốc sẽ tiếp tục áp dụng để phát triển những mối quan hệ có lợi với những người láng giềng phía Nam. Quốc gia này sử dụng Đông Nam Á như một thị trường tiêu thụ mặt hàng giá trị cao được sản xuất trong nước đồng thời mua lại từ đây những sản phẩm nông nghiệp giá rẻ hay những nguồn nguyên liệu thô [Philip C. Saunders, 2008, tr.128]. Điều này đã mang về cho Trung Quốc thặng dư thương mại, trong khi biến các nước ASEAN dần trở thành bãi phế thải cho những sản phẩm công nghiệp sản xuất bởi nhân công giá rẻ của Trung Quốc [Robert D. Kaplan, 2010, tr.27]. Điểm đáng chú ý là Trung Quốc đưa lao động ra sang các nước này dưới danh nghĩa chuyên gia kỹ thuật, song thực tế phần lớn là lao động phổ thông, từ đó tác động tiêu cực đến an ninh, xã hội của các nước sở tại [Đỗ Thị Thu Hường, 2013, tr.76].

Như lời của một quan chức Singapore: "*Người Trung Quốc quyến rũ anh khi họ muốn, bóp nghẹt anh khi họ cần, và họ làm vậy một cách có hệ thống*" [Robert D. Kaplan, 2010, tr.34]. Ông Tập Cận Bình rõ ràng đang áp dụng đồng thời cả hai chiến thuật hăm dọa và tấn công quyến rũ trong tranh chấp lãnh thổ. Trung Quốc vẫn có thể duy trì quan hệ hữu nghị và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước láng giềng, đồng thời nỗ lực thay đổi hiện trạng theo hướng có lợi cho mình ở Biển Đông. Tại hội nghị cuối năm 2013 với sự tham dự của toàn bộ Ủy ban Thường vụ Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương, Quốc vụ Viện, Ban Lãnh đạo Trung ương chịu trách nhiệm về đối ngoại, cùng đại sứ Trung Quốc ở các quốc gia, ông Tập kêu gọi "*thúc đẩy chính sách*

ngoại giao với các nước láng giềng, thiết lập môi trường xung quanh thuận lợi cho Trung Quốc phát triển, cho phép các nước láng giềng hưởng lợi nhiều hơn từ sự tăng trưởng của Trung Quốc vì mục tiêu phát triển chung". Cùng với đó, ông Tập cũng nhấn mạnh mục tiêu chiến lược quan trọng: "*cần bảo vệ và tận dụng tốt thời kỳ cơ hội chiến lược (kéo dài đến năm 2020) để bảo vệ chủ quyền, an ninh và lợi ích phát triển quốc gia của Trung Quốc*" [Bonnie Glaser & Deep Pal, 2014, tr.8-12].

Chiến lược ngoại giao tích cực về kinh tế là một phần trong chiến lược tổng thể hướng tới việc ràng buộc các nước láng giềng vào liên kết lợi ích, khiến họ phụ thuộc nhiều hơn vào Trung Quốc và tăng giá phải trả nếu các nước này áp dụng ứng xử đối đầu về mặt chiến lược với Trung Quốc trong tranh chấp lãnh thổ. Điều này phù hợp với góc nhìn của chủ nghĩa Lý tưởng (Idealism) tin rằng "*sự phụ thuộc lẫn nhau trong nền kinh tế thế giới tăng lên hoặc sự mở rộng của văn hoá toàn cầu sẽ hình thành tinh thần hợp tác tốt giữa các quốc gia trên thế giới"* [Robert Keohane & Joseph Nye, 2011, tr.27]. Bởi tình trạng phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế sẽ khiến cho họ mất nhiều hơn nếu xảy ra xung đột. Trong khi đó Trung Quốc liên tục thực hiện các bước đi nhỏ, không đủ châm ngòi chiến tranh, dần dần sẽ thay đổi nguyên trạng theo hướng có lợi cho nước này. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc tính toán rằng trong ngắn hạn, điều này sẽ vấp phải sự phản đối. Tuy nhiên theo thời gian, khi ảnh hưởng của Trung Quốc tăng lên sẽ đủ sức thuyết phục các nước láng giềng dễ bị tổn thương và yếu kém hơn chấp nhận yêu sách lãnh thổ của Trung Quốc.

3.3.3. Gia tăng động thái quân sự

Động lực trong nước làm thúc đẩy những tham vọng của Trung Quốc với thế giới bên ngoài. Khi một quốc gia lớn mạnh, họ sẽ nảy sinh những nhu cầu tự nhiên - những thứ sẽ khiến họ buộc phải bành trướng dưới nhiều hình thức. Trong những năm gần đây, thay vì tránh gây điều tiếng, Trung Quốc lại tiến hành một loạt hành động quyết đoán, khiến sự ngờ vực tăng lên trong khu vực, thậm chí ngay từ chính các nước có quan hệ tốt đẹp với Trung Quốc. Trung Quốc liên tục khẳng định chủ quyền của mình tại hầu hết vùng biển phía Nam và có nhiều động thái quân sự củng cố tuyên bố đó. Để tạo sự răn đe và thăm dò thái độ của đối phương, Trung Quốc triển khai nhiều tàu thăm dò địa chất và khai thác dầu khí ra Biển Đông, các tàu cá và hải giám của họ còn phá hoại các hoạt động kinh tế dân sự của ngư dân các nước. Đỉnh điểm là việc Trung Quốc chiếm bãi cạn Scarborough (Philippines gọi là Panatag, Trung Quốc gọi là Hoàng

Nham) và đưa giàn khoan Haiyang Shiyou-981 (HD - 981) ra Biển Đông. Những hành động này ngay lập tức bị các nước khác lên án dữ dội, tại Philippines và Việt Nam đã xảy ra các cuộc biểu tình phản đối Trung Quốc.

Không chỉ cải tạo hạ tầng và xây dựng đảo nhân tạo trên các khu vực nước này chiếm đóng bất hợp pháp, Trung Quốc còn xây dựng hàng loạt cơ sở hạ tầng có thể sử dụng cho mục đích quân sự. Các hệ thống đường sắt, đường bộ và cảng biển từ lâu đã có tầm quan trọng như là các động lực hội nhập, chính trị và chiến lược. Rõ ràng là việc kiểm soát các tuyến đường biển và những lối ra chiến lược ngày càng quan trọng đối với các ý định chiến lược của Trung Quốc đối với Châu Á. Việc Trung Quốc đẩy mạnh dự án về Con đường Tơ lụa trên Biển (MSR) sẽ tiếp tục gia tăng nghi vấn về mục tiêu của Trung Quốc: MSR phải chăng vì kinh tế thuần túy hay đây chỉ là "bình phong" cho mục tiêu an ninh chính trị? Theo Mahnaz Z. Ispahani, "*Tùy thuộc vào vị trí và các tính năng đặc thù, các cơ sở hạ tầng cung cấp khả năng tiếp cận có thể được sử dụng cho cả hai mục đích: công cụ để phát triển kinh thế hoặc công cụ để bảo vệ an ninh nội địa hoặc an ninh quốc phòng*" [Irene Chan, 2015, tr.3]. MSR (cũng như OBOR) hướng tới xây dựng một hệ thống hậu cần toàn diện với trung tâm là Trung Quốc. Trong đó bao gồm các cơ sở hạ tầng và kết nối thiết yếu như: các điểm trung chuyển, hệ thống thông tin liên lạc, sân bay, tàu lửa, cao tốc, bến cảng, v.v. Nếu kết hợp các cơ sở hạ tầng trên Biển Đông với hệ thống cơ sở hạ tầng của MSR cùng cảng biển Gwadar Trung Quốc đang đầu tư quản lý tại Pakistan, lực lượng hải quân và không quân Trung Quốc có thể triển khai sức mạnh không chỉ trên toàn Biển Đông mà còn trên khắp khu vực Đông Á và Nam Á.

Vào năm 2012 khi ông Tập đề ra chiến lược ngoại giao tập trung vào xây dựng quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, quan hệ của Trung Quốc với hầu hết các quốc gia ở Đông Á và Đông Nam Á đã phức tạp hơn rất nhiều. Thậm chí có những lúc hai nước Việt - Trung đã ở vào thế đối đầu do Trung Quốc đơn phương triển khai giàn khoan HD981 vào vùng biển tranh chấp. Philippines, vẫn tiếp tục theo đuổi vụ kiện mà Trung Quốc từ chối tham gia, đã gửi kháng thư cáo buộc Trung Quốc có hành động cải tạo đất ở vùng đảo tranh chấp. Ngay cả Indonesia và Malaysia, những nước thường không muốn làm mất lòng Trung Quốc, cũng thấy cần lên tiếng trước hành động của nước này. Indonesia đã xác định Trung Quốc là mục tiêu tiềm tàng tại các cuộc tập trận, trong khi Malaysia cùng Mỹ đã chỉ trích Trung Quốc trong một tuyên bố chung giữa

Tổng thống Obama và Thủ tướng Najib [The White House, Office of the Press Secretary, 2014].

Những năm gần đây, quan hệ giữa Trung Quốc và nhiều quốc gia Đông Nam Á lại trở nên căng thẳng hơn vì những hành động gia tăng động thái quân sự từ phía Trung Quốc. Cụ thể, năm 2014 đến 2015, Trung Quốc tiến hành cải tạo và xây dựng các đảo nhân tạo trên các rạn san hô tranh chấp ở Biển Đông, bao gồm Đá Chữ Thập, Đá Vành Khăn và Đá Subi, biến các khu vực này thành các căn cứ quân sự được trang bị đường băng và cảng biển lớn [CSIS, 2015]. Năm 2016, Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) bác bỏ yêu sách "đường chín đoạn" của Trung Quốc trong một phán quyết có lợi cho Philippines. Dẫu vậy, Trung Quốc không chấp nhận phán quyết này và tiếp tục các hoạt động quân sự hóa tại khu vực. Đến năm 2019, tàu khảo sát Hải Dương 8 của Trung Quốc tiến hành khảo sát trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam gần Bãi Tư Chính, dẫn đến căng thẳng ngoại giao giữa hai nước. Một tuyên bố của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ nhận định rằng đây là "*sự leo thang của Bắc Kinh trong nỗ lực đe dọa các bên tranh chấp khác không được khai thác tài nguyên ở Biển Đông*" [Reuters, 2019]. Thêm vào đó, vào năm 2021, hơn 200 tàu dân quân biển của Trung Quốc đã tập trung tại Đá Ba Đầu thuộc quần đảo Trường Sa, gây ra phản ứng mạnh mẽ từ Philippines và cộng đồng quốc tế [Associated Press, 2021]. Đặc biệt, năm 2023, Hoa Kỳ và Philippines ký thỏa thuận quân sự cho phép Mỹ tiếp cận thêm bốn căn cứ quân sự tại Philippines, nhằm tăng cường khả năng giám sát các hoạt động của Trung Quốc ở Biển Đông và khu vực xung quanh Đài Loan [The New York Times, 2023].

Hiện nay, vấn đề Biển Đông đã làm xung đột giữa Trung Quốc với Philippines leo thang vào tháng 8 năm 2024, khi Trung Quốc bị cáo buộc sử dụng vòi rồng để ngăn chặn các tàu của Philippines tại quần đảo Trường Sa, buộc Philippines phải công khai những hành động này nhằm tìm kiếm sự ủng hộ từ cộng đồng quốc tế [Associated Press, 2024c]. Đồng thời, Indonesia cũng đang gặp vấn đề nan giải khi Trung Quốc triển khai radar chống tàng hình trên đảo Triton vào cuối năm 2024, một động thái được xem là gia tăng quân sự hóa khu vực [Rebecca Ratcliffe, 2024]. Tương tự, Malaysia thể hiện lập trường cứng rắn khi Thủ tướng Anwar Ibrahim khẳng định tiếp tục các hoạt động thăm dò dầu khí trong vùng đặc quyền kinh tế của nước này, bất chấp sự phản đối từ Trung Quốc [Associated Press, 2024b]. Trong bối cảnh khu vực hiện nay gặp bất ổn xung quanh xung đột biển Đông, Tổng thư ký ASEAN, Kao Kim Hourn, đã nhấn mạnh

vai trò quan trọng của tổ chức này trong việc duy trì ổn định khu vực giữa bối cảnh căng thẳng tại Biển Đông. Ông đặc biệt lưu ý về tầm quan trọng của việc đàm phán một Bộ Quy tắc Ứng xử (COC) thực chất và hiệu quả ở Biển Đông, nhằm quản lý các tranh chấp và ngăn chặn xung đột trong khu vực [ASEAN, 2024b, tr.6]. Nhìn chung, những sự kiện này cho thấy rằng, dù Trung Quốc tuyên bố muốn xây dựng quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, nhưng các hành động thực tế của họ lại làm gia tăng căng thẳng và đối đầu với nhiều quốc gia trong khu vực.

Mặc dù vậy, các quốc gia trong khu vực vẫn đang cố gắng kiềm chế xung đột, không đáp trả bằng động thái quân sự nhằm tìm ra những giải pháp chung cho vấn đề Biển Đông. Phản ứng của quốc tế đối với chiến dịch xâm lược "tằm ăn dâu" của Trung Quốc vẫn còn quá ít. Trung Quốc coi đây này là một chiến thắng thực sự, với bài học rút ra là kết hợp đồng thời gây áp lực ngoại giao, trừng phạt kinh tế và tiến hành hăm dọa bằng lực lượng bán quân sự trong suốt thời gian đối đầu.

3.3.4. Chia tách nội khối ASEAN

Theo quan điểm của chủ nghĩa hiện thực, bất kể các mục tiêu vật chất của hoạt động đối ngoại là gì đi nữa, như tìm kiếm nguồn nhiên liệu, kiểm soát các tuyến đường biển hay sự thay đổi về lãnh thổ *"thì chúng cũng luôn luôn ngụ ý một sự kiểm soát hành vi của các quốc gia khác bằng cách tác động lên ý chí của họ*" [Steven E. Lobell,... 2009, tr.22]. Trong cuốn *Neoclassical Realism, the State, and Foreign Policy*, các tác giả cho rằng chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển không chỉ xem xét các yếu tố vật chất, như tài nguyên hoặc lãnh thổ, mà còn nhấn mạnh rằng các mục tiêu này luôn gắn liền với việc tác động đến hành vi của các quốc gia khác. Chiến lược đối ngoại không chỉ phản ánh sự cạnh tranh quyền lực mà còn là công cụ kiểm soát chiến lược để đạt được mục tiêu quốc gia.

Cũng như Mỹ, Trung Quốc sử dụng biện pháp cạnh tranh theo hướng tập hợp lực lượng cho mình. Trong khi Hoa Kỳ bị phân tán nguồn lực bởi các ưu tiên an ninh toàn cầu, từ cuộc chiến chống khủng bố sau sự kiện 11/9, chiến dịch quân sự tại Afghanistan giai đoạn 2001–2021, chiến tranh Iraq từ năm 2003, can dự quân sự tại Libya năm 2011, chiến dịch chống IS tại Iraq và Syria từ năm 2014, căng thẳng tại eo biển Hormuz từ năm 2019, đến xung đột Nga – Ukraine từ năm 2022, chiến sự Gaza từ năm 2023 và khủng hoảng Biển Đỏ từ cuối năm 2023... Trung Quốc đã đẩy mạnh hợp tác quân sự song phương đồng thời xây dựng những mối quan hệ với các nước Đông

Nam Á. Cụ thể là Trung Quốc coi trọng và tăng cường củng cố các mối quan hệ chiến lược có sẵn đối với các nước Đông Nam Á (như Myanmar, Việt Nam, Lào); tiếp đến là lôi kéo các nước vốn có truyền thống thân Mỹ hay là đồng minh của Mỹ (như Thái Lan, Philippines, Singapore) [Nguyễn Hoàng Giáp, 2013, tr.105]. Với cả khu vực nói chung, Trung Quốc đang áp dụng chiến thuật "chia để trị" (divide-and-conquer). Bởi Trung Quốc hiểu rõ rằng chia rẽ các đối thủ cũng là một cách để gia tăng sức mạnh và lợi thế cho bản thân họ [Boyer, Mark A. & John T. Rouker, 2002, tr.15-16] nên đã đàm phán riêng rẽ với từng thành viên trong ASEAN thay vì với tất cả các quốc gia theo tư cách một khối chung.

Đông Nam Á là một khu vực nhạy cảm do tầm quan trọng của vị trí chiến lược đường biển nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, lại chứa đựng nhiều tiềm năng dầu lửa và khí đốt nên đã và sẽ là nơi đụng độ lợi ích giữa các quốc gia trong khu vực với các nước láng giềng và với các cường quốc khác. Các nước ASEAN và Trung Quốc đã thỏa thuận về một giải pháp chung trong DOC, song điều đó chưa thể ngăn cản những vụ lấn chiếm và càng khó tránh khỏi xung đột trong những hoàn cảnh nhất định. Biển Đông là nơi có liên quan trực tiếp đến lợi ích của năm nước - sáu bên (Việt Nam, Malaysia, Philippines, Brunei, Trung Quốc và Đài Loan) và là mối quan tâm của các nước lớn (Mỹ, Nhật, Nga, các thành viên EU). Sự căng thẳng, xung đột trên vùng biển sẽ tạo ra bất ổn ở khu vực thậm chí làm phức tạp thêm mối quan hệ quốc tế. Học giả Indonesia J. Wanandi đã cảnh báo: "*Nếu ASEAN không đoàn kết thì họ sẽ bị bị xử trí từng nước một một cách riêng rẽ. Chủ đề Biển Đông cho thấy điều đó đang bắt đầu thành hiện thực*" [South China Morning Post, 2009].

Lập trường của các quốc gia ASEAN luôn có những khác biệt, sự phân cực thể hiện rõ nhất là khi phải đối mặt với một đối thủ lớn như Trung Quốc. Một số nước thì ngả rõ rệt về phía Trung Quốc (Campuchia) hoặc tỏ ra lưỡng lự (Thái Lan, Indonesia, Brunei), một số khác thì chống lại sự vô lý từ phía Trung Quốc (Philippines, Việt Nam), hoặc đang xem xét lại quan hệ với Trung Quốc (Malaysia). Sự đồng thuận trong ASEAN chưa được đặt lên hàng đầu do đó những cố gắng đơn lẻ của Việt Nam và Philippines không thể giúp tạo dựng nên một mối liên kết chặt chẽ đủ sức đương đầu với Trung Quốc trên bàn ngoại giao.

Các nhà ngoại giao của Trung Quốc, cả công khai lẫn trong chỗ riêng tư, đều nói rằng tranh chấp phải được giải quyết giữa Trung Quốc và từng nước riêng biệt chứ

không phải với các nước trong hiệp hội ASEAN. Đây là một động thái mà các nhà phân tích cho rằng sẽ củng cố một cách hữu hiệu địa vị của Trung Quốc với tiềm lực kinh tế và quân sự đang lên của họ [South China Morning Post, 2009]. Trong bối cảnh đó, dấu hiệu về sự chia rẽ bên trong ASEAN dần được bộc lộ qua trường hợp của Thái Lan, Campuchia, Brunei. Từ hội nghị ASEAN năm 2009, đại biểu Trung Quốc tuyên bố "*Không có mâu thuẫn giữa Trung Quốc với ASEAN. Chỉ có bất đồng với một vài thành viên ASEAN nên chỉ giải quyết trong mối quan hệ song phương*" [Khoa Quốc tế học - Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, 2011, tr.84]. Tranh chấp trên Biển Đông đã không được đưa vào chương trình nghị sự tại cuộc họp cấp cao hàng năm của các nhà lãnh đạo ASEAN diễn ra ở Thái Lan (năm 2009), mà chỉ xuất hiện trong một phiên thảo luận không chính thức, do "*Trung Quốc không muốn đưa vấn đề ra thảo luận và người ta đã không đưa*" [South China Morning Post, 2009]. Vào tháng 7/2010, tại Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) tổ chức tại Hà Nội, 12 quốc gia đã bày tỏ quan ngại của họ về diễn biến mới tại Biển Đông, trong khi một số thành viên ASEAN như Campuchia, Lào, Myanmar và Thái Lan vẫn lựa chọn cách im lặng về vấn đề này [Nguyễn Vũ Nhật Anh và Lê Thanh Danh - SCIS].

Chiến thuật "chia tách nội khối" của Trung Quốc đối với ASEAN trong các tranh chấp Biển Đông không chỉ là một công cụ ngoại giao thực dụng, mà còn phản ánh tầm nhìn chiến lược dài hạn nhằm củng cố vai trò bá quyền khu vực. Dưới góc độ lý thuyết chính trị quốc tế, cách tiếp cận này là biểu hiện của hành vi chiến lược từ một cường quốc đang lên, với mục tiêu định hình cấu trúc an ninh khu vực theo hướng có lợi cho lợi ích quốc gia của mình. Trung Quốc đã vận dụng các biện pháp gây chia rẽ để làm suy giảm sự thống nhất và năng lực hợp tác của các quốc gia láng giềng, qua đó gia tăng ảnh hưởng trong khu vực và định vị lại tương quan quyền lực trong hệ thống quốc tế. Trước nhất, Trung Quốc từng bước củng cố ảnh hưởng bằng cách khéo léo can thiệp và điều hướng các động thái nội bộ trong ASEAN. Một dấu mốc quan trọng phải kể đến là vào năm 2012, Trung Quốc đã thực hiện các bước đi chiến lược nhằm làm suy yếu sự đồng thuận trong ASEAN. Việc Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 45 tại Phnom Penh không thể đưa ra Thông cáo chung là một ví dụ rõ nét. Campuchia, quốc gia có mối quan hệ gần gũi với Trung Quốc, đã phản đối mọi đề xuất đưa vấn đề Biển Đông vào nội dung thảo luận chính thức [East Asia Forum, 2019]. Điều này cho thấy

Trung Quốc đã sử dụng thành công ảnh hưởng ngoại giao để tác động đến các quốc gia thành viên, làm gián đoạn vai trò trung tâm của ASEAN.

Sự phản ứng thiếu mạnh mẽ của ASEAN trước phán quyết quốc tế về Biển Đông không chỉ phản ánh sự chia rẽ nội bộ mà còn minh chứng rõ nét cho hiệu quả của chiến thuật "chia tách nội khối" mà Trung Quốc đã tinh vi áp dụng để ngăn cản sự đồng thuận trong khối. Phán quyết năm 2016 của Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) đã bác bỏ các yêu sách chủ quyền phi lý của Trung Quốc tại Biển Đông, đứng về phía lập trường của Philippines [USCC, 2016]. Tuy nhiên, phản ứng của ASEAN trước phán quyết này lại khá mờ nhạt, phản ánh sự chia rẽ nội bộ trong tổ chức. Một số quốc gia thành viên, chịu ảnh hưởng bởi sức ép kinh tế và ngoại giao của Trung Quốc, đã không muốn ủng hộ một lập trường chung ủng hộ phán quyết [South China Morning Post, 2016]. Trung Quốc, thông qua cách thức này đã tương đối thành công trong việc ngăn chặn ASEAN phát đi một thông điệp chung. Theo East Asia Forum nhận định, điều này không chỉ củng cố vị thế của Trung Quốc mà còn làm nổi bật sự chia rẽ nội bộ của ASEAN [Nguyen Minh Quang, 2019]. Sự thiếu đồng thuận này đã khiến ASEAN không thể đưa ra tuyên bố chung, làm nổi bật những thách thức của tổ chức trong việc đối phó với các tranh chấp khu vực phức tạp.

Hệ quả của sự chia rẽ này không chỉ dừng lại ở việc làm suy yếu khả năng hợp tác nội bộ của ASEAN mà còn tạo điều kiện để Trung Quốc củng cố các mối quan hệ song phương với từng quốc gia thành viên theo cách có lợi cho mình. Trong bối cảnh đó, sự thay đổi chính sách của Philippines dưới thời Tổng thống Duterte, với cách tiếp cận linh hoạt và thiên về hợp tác kinh tế, đã mở đường cho Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng trong khu vực một cách tinh vi và hiệu quả hơn. Năm 2017, Philippines, với vai trò là Chủ tịch ASEAN, đã chủ động giảm nhẹ tầm quan trọng của tranh chấp Biển Đông trong chương trình nghị sự của tổ chức. Dưới thời Tổng thống Rodrigo Duterte, chính sách ưu tiên quan hệ song phương với Trung Quốc và lợi ích kinh tế đã khiến Philippines không tập trung vào các vấn đề tranh chấp [East Asia Forum, 2019], đây là một minh chứng cho thấy cách Trung Quốc tận dụng các lợi ích quốc gia khác biệt để thúc đẩy chiến lược của mình.

Ở một khía cạnh khác, những nỗ lực kéo dài trong việc đàm phán Bộ Quy tắc Ứng xử trên Biển Đông (COC) là một minh chứng rõ ràng khác cho cách Trung Quốc khai thác sự thiếu thống nhất của ASEAN để định hướng các kết quả đàm phán theo lợi

ích riêng của mình. Các cuộc đàm phán kéo dài về COC là một minh chứng rõ nét cho sự ảnh hưởng chiến lược của Trung Quốc trong việc định hướng các thảo luận phù hợp với lợi ích quốc gia của mình. Mặc dù đã trải qua hơn hai thập kỷ đàm phán, một thỏa thuận mang tính ràng buộc vẫn chưa đạt được, cho thấy sự phức tạp của vấn đề này [South China Morning Post, 2021b]. Trung Quốc tiếp tục khuyến khích các thỏa thuận không ràng buộc và phản đối sự can thiệp của các cường quốc ngoài khu vực như Hoa Kỳ. Việc tiếp cận riêng lẻ từng thành viên ASEAN đã giúp Trung Quốc kiểm soát nội dung và hướng đi của các cuộc đàm phán, đảm bảo lợi ích của mình luôn được đặt lên hàng đầu.

Trung Quốc duy trì việc tận dụng chiến thuật này để không chỉ duy trì lợi thế trong các tranh chấp trên Biển Đông mà còn định hình nội dung đàm phán với từng quốc gia trong khối, làm nổi bật sự kiểm soát với vị thế cường quốc trong các vấn đề khu vực và khả năng hạn chế vai trò tập thể của ASEAN. Quốc gia này tiếp tục ưu tiên giải quyết tranh chấp Biển Đông thông qua đàm phán song phương với từng quốc gia ASEAN, thay vì thông qua các cơ chế đa phương. Chẳng hạn, vào tháng 1 năm 2023, trong chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Philippines Ferdinand Marcos Jr., hai nước đã đồng ý tái khởi động các cuộc đàm phán về khai thác dầu khí chung trên Biển Đông [Dân Trí, 2023]. Thông qua các gói viện trợ kinh tế và hợp tác song phương, Bắc Kinh không chỉ duy trì lợi thế ngoại giao mà còn tiếp tục làm suy yếu khả năng thống nhất của ASEAN. Theo The ASEAN Daily (2024), chiến thuật này phản ánh rõ ý đồ của Trung Quốc trong việc tái định hình trật tự khu vực theo hướng có lợi cho mình.

Như vậy, chiến thuật "chia tách nội khối" của Trung Quốc không chỉ là công cụ để đối phó với các tranh chấp cụ thể, mà còn là biểu hiện của một tầm nhìn chính trị quốc tế nhằm củng cố vai trò cường quốc khu vực. Việc khai thác lợi ích quốc gia khác biệt giữa các thành viên ASEAN đã giúp Trung Quốc đạt được các mục tiêu chiến lược lâu dài, đồng thời đặt ra thách thức nghiêm trọng cho ASEAN trong việc duy trì vai trò trung tâm của mình. Sự thiếu đồng thuận này đã làm suy yếu khả năng của ASEAN trong việc đưa ra một lập trường chung về Biển Đông, tạo điều kiện cho Trung Quốc tận dụng lợi thế trong các cuộc đàm phán song phương. Những diễn biến này cho thấy Trung Quốc đang áp dụng sự linh hoạt đối ngoại, nhằm làm suy yếu sự đoàn kết của ASEAN trong vấn đề Biển Đông [The Asan Forum, 2014], từ đó củng cố vị thế và ảnh hưởng của mình trong khu vực. Rõ ràng là vai trò của ASEAN và sự liên kết của tổ

chức này bị thách thức, khi Trung Quốc không chỉ gây áp lực lớn trên Biển Đông mà còn khôn khéo chia rẽ ASEAN.

3.4. Đánh giá thành tựu và vấn đề tồn tại của chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay

Kể từ năm 2012, nỗ lực của Trung Quốc trong việc củng cố ảnh hưởng tại khu vực Đông Nam Á đã được duy trì liên tục, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á đã đạt được những kết quả đáng kể trên nhiều phương diện, thể hiện ở sự mở rộng quan hệ kinh tế – thương mại, gia tăng đầu tư và kết nối hạ tầng, củng cố các cơ chế ngoại giao, tăng cường hiện diện an ninh – chính trị và mở rộng giao lưu văn hóa – xã hội – giáo dục. Những kết quả này giúp Trung Quốc nâng cao mức độ hiện diện và gắn kết với khu vực, đồng thời tạo thêm điều kiện để nước này chuyển hóa sự gia tăng về sức mạnh quốc gia thành ảnh hưởng khu vực. Tuy nhiên, quá trình triển khai cũng bộc lộ những giới hạn nhất định. Sự khác biệt về lợi ích, năng lực thể chế, yêu cầu bảo đảm chủ quyền và mức độ chấp nhận của từng quốc gia khiến hiệu quả của chiến lược không đồng đều, thậm chí làm phát sinh những phản ứng thận trọng hoặc điều chỉnh chính sách tại một số nước Đông Nam Á.

Những giới hạn này thể hiện khá rõ trong quá trình triển khai một số dự án lớn thuộc Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Tại Myanmar, quy mô dự án cảng nước sâu Kyaukpyu đã được điều chỉnh giảm đáng kể sau quá trình đàm phán kéo dài. Tại Thái Lan, dự án đường sắt Trung – Thái triển khai chậm hơn nhiều so với kế hoạch ban đầu. Ở Malaysia, chính quyền Thủ tướng Mahathir Mohamad từng đình chỉ và sau đó đàm phán lại dự án Đường sắt ven biển phía Đông (ECRL), qua đó giảm đáng kể tổng chi phí dự án. Tại Campuchia, sự gia tăng nhanh của dòng vốn và doanh nghiệp Trung Quốc tại Sihanoukville cũng làm nảy sinh những vấn đề về quản trị đô thị, xã hội và trật tự địa phương [Thông Tấn Xã Việt Nam, 2020f, tr.11; China Leadership Monitor, 2019]. Kết quả khảo sát của ISEAS – Yusof Ishak Institute trong giai đoạn này cũng cho thấy, mặc dù nhiều nước Đông Nam Á nhìn nhận tích cực đối với cơ hội kinh tế từ BRI, mức độ tin tưởng vào cách Trung Quốc xử lý quan hệ với các nước nhỏ hơn vẫn còn hạn chế; Việt Nam, Philippines và Indonesia thuộc nhóm thể hiện mức độ thận trọng cao [Thông Tấn Xã Việt Nam, 2020a, tr.14].

Giai đoạn 2020–2022 đặt chiến lược đối ngoại của Trung Quốc trước những điều kiện khó khăn hơn do tác động của đại dịch COVID-19. Việc gián đoạn chuỗi cung

ứng, hạn chế đi lại và áp lực tài chính làm chậm tiến độ của nhiều dự án đầu tư và hạ tầng. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc tiếp tục duy trì BRI, đồng thời sử dụng ngoại giao y tế, hỗ trợ vaccine và các chương trình hợp tác phục hồi kinh tế để duy trì quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á. Những hoạt động này giúp Trung Quốc duy trì sự hiện diện trong khu vực trong thời kỳ khủng hoảng, nhưng chưa giải quyết hoàn toàn những quan ngại liên quan đến tính minh bạch, hiệu quả kinh tế và tính bền vững của một số dự án. Đại hội XIX và Đại hội XX của Đảng Cộng sản Trung Quốc tiếp tục khẳng định vai trò của môi trường xung quanh đối với phát triển và an ninh của Trung Quốc, đồng thời thúc đẩy các sáng kiến gắn với xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai chung của nhân loại và tăng cường hợp tác với các quốc gia láng giềng. Cùng với kinh tế và đầu tư, các vấn đề an ninh, phát triển và quản trị khu vực ngày càng được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ hơn. Dù vậy, sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc cũng thúc đẩy một số quốc gia Đông Nam Á tăng cường đa dạng hóa quan hệ với Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Liên minh châu Âu và các đối tác khác nhằm mở rộng dư địa lựa chọn chính sách và hạn chế nguy cơ phụ thuộc quá mức vào một đối tác.

Khảo sát The State of Southeast Asia 2022 của ISEAS cho thấy Trung Quốc vẫn được nhìn nhận là cường quốc có ảnh hưởng kinh tế lớn nhất tại Đông Nam Á, song mức độ tin tưởng đối với vai trò của Trung Quốc không tăng tương ứng với mức độ hiện diện kinh tế. Một bộ phận đáng kể người được khảo sát bày tỏ lo ngại về ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc đối với khu vực [ISEAS, 2022, tr.56]. Điều này cho thấy sự gia tăng về nguồn lực và hiện diện chưa tự động dẫn đến sự gia tăng tương ứng về lòng tin. Đối với nhiều quốc gia Đông Nam Á, quan hệ với Trung Quốc ngày càng được cân nhắc đồng thời dưới các góc độ lợi ích kinh tế, an ninh, chủ quyền và khả năng duy trì tự chủ trong hoạch định chính sách. Từ năm 2023 đến nay, quá trình triển khai BRI tiếp tục cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia tiếp nhận. Tại Myanmar, cảng nước sâu Kyaukpyu – một bộ phận quan trọng của Hành lang kinh tế Trung Quốc – Myanmar – tiếp tục chịu tác động của bất ổn chính trị và xung đột tại bang Rakhine. Mặc dù phía Myanmar và Tập đoàn CITIC của Trung Quốc có những động thái thúc đẩy dự án, điều kiện an ninh và những quan ngại của cộng đồng địa phương tiếp tục ảnh hưởng đến khả năng triển khai [The Irrawaddy, 2024]. Trường hợp này cho thấy nguồn lực tài chính và năng lực kỹ thuật từ bên ngoài khó có thể bảo đảm hiệu quả dự án nếu môi trường chính trị – xã hội của nước tiếp nhận thiếu ổn định.

Tại Thái Lan, dự án đường sắt cao tốc Trung – Thái tiếp tục chậm hơn so với kế hoạch ban đầu. Tuyến đường kết nối Bangkok với Nong Khai có ý nghĩa đối với mạng lưới giao thông xuyên bán đảo Đông Dương và khả năng kết nối với tuyến đường sắt Trung Quốc – Lào, nhưng quá trình triển khai chịu ảnh hưởng của các vấn đề liên quan đến vốn, kỹ thuật và cách thức quản lý dự án [Reuters, 2025a]. Trường hợp Thái Lan phản ánh xu hướng phổ biến hơn trong khu vực: các quốc gia Đông Nam Á vẫn tiếp nhận nguồn lực và cơ hội hợp tác từ Trung Quốc nhưng đồng thời tìm cách duy trì quyền chủ động trong lựa chọn dự án, điều kiện hợp tác và quan hệ với các đối tác khác. Ngược lại, tại Malaysia, dự án ECRL cho thấy khả năng tiếp tục triển khai các dự án BRI sau quá trình điều chỉnh. Sau khi được đàm phán lại về chi phí và một số điều kiện thực hiện, dự án ghi nhận tiến độ tích cực; đến tháng 5/2025 đã hoàn thành 82,45% khối lượng xây dựng [Malaysia Rail Link, 2025]. Trường hợp này cho thấy hiệu quả của hợp tác không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực do Trung Quốc cung cấp mà còn liên quan đến năng lực thương lượng, giám sát và điều chỉnh chính sách của quốc gia tiếp nhận. Tại Campuchia, Sihanoukville tiếp tục thể hiện cả hai mặt của quá trình gia tăng đầu tư Trung Quốc. Nguồn vốn, doanh nghiệp và các hoạt động kinh tế mới góp phần thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng và mở rộng một số ngành dịch vụ, nhưng sự thay đổi nhanh của cấu trúc kinh tế – xã hội cũng đặt ra những vấn đề về quản trị đô thị, thị trường nhà ở, bất bình đẳng và tội phạm xuyên quốc gia [Channel News Asia, 2024]. Trường hợp này cho thấy khả năng hấp thụ và quản lý dòng vốn bên ngoài của quốc gia tiếp nhận có ý nghĩa quan trọng đối với việc chuyển hóa đầu tư thành lợi ích phát triển bền vững.

Những trường hợp trên cho thấy kinh tế – thương mại là công cụ tạo ra kết quả rõ nét nhất trong quá trình Trung Quốc triển khai chiến lược đối ngoại đối với Đông Nam Á. Thông qua thương mại, đầu tư, kết nối hạ tầng, chuỗi cung ứng và kinh tế số, Trung Quốc đã gia tăng đáng kể mức độ gắn kết với các nền kinh tế trong khu vực. Ưu thế về quy mô thị trường, nguồn vốn và năng lực triển khai dự án giúp Trung Quốc sử dụng công cụ kinh tế trên phạm vi rộng và tạo ra những lợi ích vật chất tương đối trực tiếp. Đây cũng là lĩnh vực mà Trung Quốc thể hiện rõ khả năng chuyển hóa nguồn lực kinh tế thành ảnh hưởng khu vực. Tuy nhiên, những điều chỉnh đối với các dự án tại Myanmar, Thái Lan, Malaysia và Campuchia cho thấy sức mạnh kinh tế không tự động chuyển hóa thành ảnh hưởng chính trị bền vững. Hiệu quả cuối cùng còn phụ thuộc vào

điều kiện chính trị – xã hội, năng lực thể chế, lợi ích quốc gia và khả năng thương lượng của từng nước tiếp nhận.

An ninh – chính trị lại giữ vị trí đặc biệt quan trọng xét từ các mục tiêu chiến lược dài hạn của Trung Quốc. Lĩnh vực này liên quan trực tiếp đến môi trường an ninh xung quanh, các tuyến giao thông và năng lượng chiến lược, Biển Đông, tiểu vùng Mekong và vị thế của Trung Quốc trong cấu trúc khu vực. Biển Đông là địa bàn thể hiện tập trung sự kết hợp giữa các biện pháp ngoại giao, pháp lý, quân sự, bán quân sự và các hoạt động trên thực địa nhằm duy trì và mở rộng khả năng hiện diện của Trung Quốc. Tại tiểu vùng Mekong, các vấn đề nguồn nước, năng lượng, hạ tầng và hợp tác phát triển cũng ngày càng gắn với những tính toán rộng hơn về lợi ích và ảnh hưởng. Vì vậy, nếu kinh tế – thương mại là công cụ phát huy hiệu quả rõ nét nhất thì an ninh – chính trị có ý nghĩa quan trọng nhất đối với việc bảo vệ và thực hiện những lợi ích chiến lược của Trung Quốc. Đây đồng thời cũng là lĩnh vực dễ làm phát sinh bất đồng và phản ứng mạnh hơn từ những quốc gia có lợi ích trực tiếp về an ninh và chủ quyền.

Ngoại giao có chức năng kết nối và tạo môi trường chính trị cho việc triển khai các công cụ khác. Trung Quốc kết hợp ngoại giao Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân, đồng thời sử dụng cả các kênh song phương và đa phương để duy trì mạng lưới quan hệ với ASEAN và các quốc gia Đông Nam Á. Cách thức triển khai nhiều tầng giúp Trung Quốc duy trì tiếp xúc với giới lãnh đạo, các cơ quan nhà nước và các chủ thể xã hội, đồng thời tạo khuôn khổ cho hợp tác kinh tế và xử lý những khác biệt trong quan hệ chính trị – an ninh. Hiệu quả của công cụ ngoại giao vì vậy không chỉ thể hiện ở số lượng cơ chế hay hoạt động đối ngoại, mà còn ở khả năng duy trì quan hệ và tạo điều kiện để các công cụ khác tiếp tục được triển khai. Giới hạn lớn của lĩnh vực này nằm ở khoảng cách giữa mức độ mở rộng quan hệ và mức độ hình thành lòng tin đối với Trung Quốc trong một bộ phận các quốc gia Đông Nam Á.

Văn hóa – xã hội – giáo dục chủ yếu phát huy tác dụng theo hướng tích lũy và dài hạn. Thông qua giáo dục, học bổng, giao lưu nhân dân, du lịch, truyền thông, các sản phẩm văn hóa và các mạng lưới xã hội xuyên quốc gia, Trung Quốc mở rộng mức độ tiếp xúc của các xã hội Đông Nam Á với ngôn ngữ, văn hóa, hình ảnh. Khác với thương mại đầu tư, tác động của nhóm công cụ này khó được nhận diện ngay thông qua những thay đổi cụ thể, nhưng có khả năng ảnh hưởng đến nhận thức, mức độ quen thuộc và mạng lưới xã hội trong tương lai dài hạn. Đồng thời, hiệu quả của các hoạt động này

không đồng đều bởi nhận thức xã hội về chiến lược của Trung Quốc còn chịu tác động của các vấn đề kinh tế, an ninh và chủ quyền trong quan hệ song phương.

Xét tổng thể, các công cụ trong chiến lược đối ngoại của Trung chức năng và mức độ phát huy hiệu quả khác nhau nhưng được triển khai theo hướng hỗ trợ lẫn nhau. Kinh tế – thương mại tạo lợi ích và sự gắn kết vật chất, đồng thời là công cụ phát huy hiệu quả rõ nét nhất; an ninh – chính trị trực tiếp gắn với việc bảo vệ và hiện thực hóa lợi ích chiến lược nên giữ vị trí quan trọng nhất; ngoại giao duy trì môi trường chính trị, kết nối các chủ thể và tạo điều kiện cho các lĩnh vực hợp tác; còn văn hóa – xã hội – giáo dục góp phần hình thành nền tảng xã hội cho ảnh hưởng trong dài hạn. Cách phân công chức năng giữa các công cụ này cũng phản ánh đặc điểm triển khai tương đối toàn diện của chiến lược đối ngoại Trung Quốc tại Đông Nam Á.

Tuy nhiên, mức độ đạt được các mục tiêu chiến lược không hoàn toàn tỷ lệ thuận với quy mô nguồn lực mà Trung Quốc huy động. Kinh nghiệm từ các dự án hạ tầng, phản ứng đối với các vấn đề an ninh – chủ quyền và sự khác biệt trong nhận thức của các nước Đông Nam Á cho thấy ảnh hưởng của Trung Quốc còn chịu sự điều chỉnh từ năng lực tự chủ, lợi ích quốc gia, điều kiện thể chế và lựa chọn đối ngoại của từng nước. Các quốc gia trong khu vực ngày càng có xu hướng lựa chọn lĩnh vực hợp tác, đàm phán lại điều kiện và đa dạng hóa quan hệ với các đối tác khác nhằm vừa khai thác lợi ích từ quan hệ với Trung Quốc, vừa duy trì dư địa chính sách. Đây là giới hạn quan trọng đối với khả năng chuyển hóa sức mạnh ngày càng gia tăng của Trung Quốc thành ảnh hưởng ổn định và đồng đều trên toàn khu vực.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 của luận án đã tập trung làm rõ thực tiễn triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay, qua đó bước đầu nhận diện những kết quả đạt được cũng như các vấn đề nổi lên trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu của Trung Quốc tại khu vực này. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích hệ thống các văn kiện chính trị của Trung Quốc, chương đã chỉ ra sự chuyển biến trong quan điểm và mục tiêu chiến lược qua ba kỳ Đại hội Đảng XVIII, XIX và XX, với xu hướng ngày càng gia tăng tính toàn diện, chủ động và mở rộng phạm vi ảnh hưởng trong cấu trúc khu vực và toàn cầu.

Tiếp đó, chương 3 đã đi sâu việc triển khai chiến lược này trên bốn nhóm lĩnh vực: văn hóa – xã hội – giáo dục; kinh tế – thương mại; ngoại giao và an ninh – chính

trị. Các hoạt động trong từng nhóm lĩnh vực cho thấy Trung Quốc đã kết hợp nhiều hình thức tiếp cận khác nhau, từ các sáng kiến hợp tác kinh tế (như Sáng kiến BRI, các hiệp định thương mại song phương và đa phương), đến các công cụ mềm (như Viện Khổng Tử, giao lưu học thuật, ngoại giao nhân dân), cũng như các biện pháp cứng mang tính cưỡng ép (như hiện diện quân sự trên Biển Đông, kiểm soát dòng chảy sông Mekong). Các chiến thuật được Trung Quốc sử dụng thể hiện sự linh hoạt, bao gồm cả việc tận dụng sức mạnh mềm, lợi ích kinh tế, gây chia rẽ nội bộ ASEAN và từng bước điều chỉnh môi trường chiến lược theo hướng có lợi cho Trung Quốc.

Chương 3 cũng đã bước đầu đánh giá những thành tựu và hạn chế trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á, cho thấy dù nước này đã gia tăng đáng kể ảnh hưởng về mặt kinh tế, chính trị và văn hóa trong khu vực, song cũng ngày càng đối diện với sự hoài nghi, phản ứng ngầm và chiến lược phòng bị từ phía các quốc gia ASEAN. Thực tiễn này đặt ra nhiều thách thức về tính bền vững, mức độ chấp nhận và giới hạn ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực, đồng thời tạo tiền đề để phân tích phản ứng và đối sách của các quốc gia Đông Nam Á trong chương tiếp theo.

CHƯƠNG 4
TÁC ĐỘNG VÀ NHỮNG HỆ QUẢ TỪ CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc kể từ năm 2012, với trọng tâm là mở rộng ảnh hưởng khu vực thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), đã làm thay đổi sâu sắc bối cảnh chính trị, kinh tế và an ninh của Đông Nam Á. Trung Quốc không chỉ đẩy mạnh thương mại và đầu tư hạ tầng, mà còn gia tăng hiện diện thể chế, thúc đẩy giao lưu xã hội và mở rộng quyền lực mềm trong khu vực. Những điều chỉnh này nhằm mục tiêu định vị Trung Quốc như một đối tác đối tác có vai trò trung tâm đối với ASEAN trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế.

Mặt khác, quá trình gia tăng ảnh hưởng này cũng kéo theo nhiều hệ quả phức tạp, vừa tạo ra những cơ hội phát triển, vừa làm hệ quả gia tăng phụ thuộc kinh tế, mất cân bằng chiến lược và xói mòn chủ quyền. Tác động của chiến lược Trung Quốc đối với các nước Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay thể hiện đồng thời cả mặt tích cực, hệ quả không mong muốn và những nghịch lý khó phân định rạch ròi, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với từng quốc gia trong việc điều chỉnh chiến lược đối ngoại nhằm thích ứng với môi trường khu vực mới.

4.1. Tác động tích cực từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á

Trong hơn một thập kỷ qua, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc – tiêu biểu là việc triển khai Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), đẩy mạnh tự do hóa thương mại, mở rộng quan hệ thể chế và tăng cường quyền lực mềm – đã mang lại nhiều tác động tích cực đối với khu vực Đông Nam Á. Với vị thế là đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN và là một trong những nhà đầu tư chiến lược hàng đầu, Trung Quốc không chỉ đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế khu vực mà còn góp phần thúc đẩy hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, củng cố năng lực thể chế và mở rộng giao lưu nhân dân. Các hoạt động đối ngoại của Bắc Kinh đã góp phần tái cấu trúc các mối liên kết nội khối, thúc đẩy hội nhập khu vực và tạo điều kiện để các nước Đông Nam Á tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Song, mức độ và hình thức hưởng lợi từ chiến lược này không đồng đều giữa các quốc gia trong khu vực. Trong khi một số nước được tiếp cận sớm với dòng vốn đầu tư lớn, các gói hợp tác hạ tầng trọng điểm hoặc ưu đãi thể chế rõ rệt, thì những nước

khác lại hưởng lợi hạn chế hơn hoặc chịu ảnh hưởng chậm hơn do khác biệt về năng lực thể chế, vị trí địa chiến lược hoặc định hướng chính sách đối ngoại. Vì vậy, để có cái nhìn đầy đủ và cân bằng, cần phân tích tác động của chiến lược này trên ba phương diện: (i) tác động chung đối với khu vực Đông Nam Á, (ii) tác động đối với ASEAN với tư cách thiết chế hợp tác khu vực, và (iii) tác động khác nhau đối với từng nhóm quốc gia trong khu vực và một số trường hợp cụ thể có tính chất đặc thù, và (iv) tương quan mức độ hưởng lợi giữa các quốc gia trong khu vực.

4.1.1. Tác động tích cực chung đối với khu vực

Từ sau Đại hội XVIII (2012), Trung Quốc đã chủ động vận dụng chiến lược quyền lực kinh tế (economic statecraft) nhằm thiết lập ảnh hưởng lâu dài tại Đông Nam Á. Thương mại, đầu tư và các sáng kiến phát triển cơ sở hạ tầng được Bắc Kinh sử dụng không chỉ như công cụ tăng trưởng kinh tế, mà còn là phương tiện định hình môi trường chiến lược khu vực theo hướng có lợi cho Trung Quốc [Vannarith Chheang - ISEAS, 2018]. Đông Nam Á, với vai trò cửa ngõ ra Thái Bình Dương và là nút giao thương toàn cầu, trở thành ưu tiên hàng đầu trong chiến lược đối ngoại mới của Bắc Kinh. Từ nền tảng chiến lược này, các tác động tích cực của Trung Quốc đối với Đông Nam Á nổi bật trên nhiều phương diện. Đầu tiên, cần xét đến tác động thúc đẩy thương mại và hội nhập kinh tế, tạo tiền đề cho sự thay đổi diện mạo kinh tế khu vực.

4.1.1.1. Thúc đẩy tăng trưởng thương mại và hội nhập khu vực

Trong thập kỷ qua, Trung Quốc không chỉ duy trì vị thế đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN mà còn thúc đẩy sâu rộng quá trình hội nhập kinh tế khu vực. Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Trung Quốc và ASEAN đã tăng từ khoảng 400 tỷ USD năm 2012 lên hơn 975 tỷ USD năm 2022, chiếm gần 20% tổng giá trị thương mại toàn cầu của ASEAN [Lurong Chen & Aladdin D. Rillo, 2024, tr.201]. Đặc biệt, việc ký kết và thực thi Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) năm 2022 – khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới – đã tạo động lực mới cho chuỗi cung ứng và đầu tư xuyên quốc gia [ASEAN Secretariat, 2024a, tr.9]. Trung Quốc không chỉ là đối tác quan trọng về thị trường tiêu thụ, mà còn đóng vai trò như "đầu mối công nghiệp" trong mạng lưới sản xuất điện tử, ô tô, dệt may, và nông sản xuất khẩu của ASEAN. Chính những thay đổi này đã đặt nền móng cho việc thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nội khối ASEAN, đồng thời chuẩn bị điều kiện thuận lợi để mở rộng phân công lao động khu vực. Tuy nhiên, tăng trưởng thương mại và hội nhập chỉ là một trụ cột trong tổng thể

chiến lược mở rộng ảnh hưởng của Bắc Kinh; một trụ cột khác là đầu tư cơ sở hạ tầng – lĩnh vực mà Trung Quốc tập trung nguồn lực đặc biệt mạnh mẽ.

4.1.1.2. Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và cải thiện năng lực kết nối khu vực

Thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), Trung Quốc đã trở thành nguồn tài trợ lớn nhất cho các dự án cơ sở hạ tầng ở Đông Nam Á trong thập kỷ qua. Các dự án tiêu biểu như tuyến đường sắt cao tốc Trung–Lào (414 km), tuyến đường sắt ECRL tại Malaysia, và cảng nước sâu Kyaukphyu tại Myanmar đã góp phần đáng kể vào việc gia tăng khả năng kết nối vùng và giảm chi phí logistics nội khối [World Bank, 2022b, tr.59]. Indonesia nổi bật như một trường hợp điển hình: chính sách "Global Maritime Fulcrum" của Tổng thống Joko Widodo định vị nước này thành trục kết nối hàng hải khu vực, trong đó vốn BRI của Trung Quốc đóng vai trò thiết yếu trong việc phát triển các hành lang kinh tế mới [Daljit Singh, 2020, tr.142-160]. Dẫu vậy, hiệu quả của các dự án hạ tầng và đầu tư do Trung Quốc thúc đẩy không phải lúc nào cũng đồng đều, bởi chúng còn phụ thuộc vào năng lực quản trị của nước tiếp nhận, tính khả thi tài chính của dự án và những điều chỉnh trong chính sách đầu tư của Trung Quốc. Ví dụ, dự án bất động sản Forest City ở Johor (Malaysia) – từng được kỳ vọng là mô hình thành phố thông minh tiêu biểu của BRI – đã rơi vào tình trạng đình trệ, với hàng loạt bất động sản bỏ hoang do khủng hoảng tài chính và thay đổi chính sách đầu tư của Trung Quốc [Katsuji Nakazawa, 2024].

4.1.1.3. Gia tăng giao lưu nhân dân và ảnh hưởng quyền lực mềm

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á không thể tách rời chiến lược quyền lực mềm, được triển khai qua các chương trình giao lưu văn hóa, giáo dục và truyền thông. Tính đến năm 2022, Trung Quốc đã thành lập hơn 34 Viện Khổng Tử tại khu vực Đông Nam Á, cung cấp hàng nghìn suất học bổng mỗi năm cho sinh viên khu vực này du học tại Trung Quốc [China Scholarship Council, 2020]. Kết quả khảo sát của Financial Times (2024) cho thấy sự gia tăng mạnh mẽ về mức độ ưa chuộng Trung Quốc với người dân khu vực này, với 50,5% số người được hỏi ủng hộ Trung Quốc nhiều hơn Mỹ, đặc biệt tại Malaysia, Indonesia và Lào. Tuy nhiên, Việt Nam và Philippines vẫn giữ mức độ nghiêng về Mỹ do các yếu tố an ninh hàng hải [Financial Times, 2024b]. Bên cạnh đó, Di cư lao động kỹ thuật từ Trung Quốc sang Đông Nam Á, dù quy mô nhỏ, đã hỗ trợ quá trình chuyển giao kỹ năng, đặc biệt trong các ngành sản xuất, xây dựng và công nghệ tại Lào, Campuchia, Myanmar [Asia Society Policy

Institute, 2023]. Những hoạt động này góp phần làm sâu sắc thêm sự gắn kết xã hội, văn hóa, đồng thời gia tăng ảnh hưởng mềm của Trung Quốc trong cấu trúc khu vực.

4.1.2. Tác động đối với ASEAN trong vai trò thiết chế hợp tác khu vực

Bên cạnh các chương trình kinh tế – hạ tầng, Trung Quốc cũng đẩy mạnh tham gia vào các cơ chế hợp tác thể chế như Hợp tác Mekong–Lan Thương (LMC), ASEAN–Trung Quốc, ASEAN+3 và Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF). Bắc Kinh tài trợ cho hàng trăm dự án về quản lý nguồn nước, nông nghiệp thông minh, năng lượng sạch, chuyển đổi số, và đào tạo nhân lực công nghệ [Ministry of Foreign Affairs of PRC, 2024b, tr.39]. Những nỗ lực này vừa giúp ASEAN tăng cường khả năng điều phối nội bộ, vừa cung cấp thêm các nguồn lực để các nước ASEAN ứng phó hiệu quả hơn với các thách thức an ninh phi truyền thống. Sự hiện diện thể chế của Trung Quốc, tuy vẫn gây tranh cãi ở một số khía cạnh chính trị, đã trở thành một phần không thể thiếu trong cấu trúc thể chế khu vực đương đại. Sự mở rộng thể chế này cũng gắn chặt với chiến lược quyền lực mềm mà Trung Quốc đang từng bước xây dựng tại Đông Nam Á, đặc biệt thông qua các chương trình giao lưu nhân dân và hợp tác giáo dục

Sự gia tăng tham gia của Trung Quốc vào các cơ chế hợp tác khu vực đã tạo thêm nguồn lực và kênh phối hợp cho ASEAN trong một số lĩnh vực cụ thể như kết nối hạ tầng, quản lý nguồn nước, thương mại, chuyển đổi số, đào tạo nhân lực và ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống. Thông qua các cơ chế hợp tác, ASEAN có thêm điều kiện mở rộng mạng lưới hợp tác, huy động nguồn lực bên ngoài và nâng cao khả năng xử lý các vấn đề xuyên quốc gia. Nhưng các tác động này không hoàn toàn đồng đều, bởi mức độ tham gia và năng lực tiếp nhận của các quốc gia thành viên khác nhau. Do đó, ảnh hưởng của Trung Quốc vừa góp phần bổ sung nguồn lực cho hợp tác khu vực, vừa đặt ra yêu cầu ASEAN phải tăng cường năng lực điều phối, minh bạch hóa cơ chế hợp tác và bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích phát triển với yêu cầu duy trì tự chủ thể chế. Mặt khác, bên cạnh những lợi ích rõ ràng, cũng xuất hiện những rủi ro tiềm ẩn trong các dự án đầu tư từ Trung Quốc tới các quốc gia ASEAN. Những hiện tượng như vậy cho thấy, trong khi đầu tư hạ tầng của Trung Quốc góp phần nâng cấp cơ sở vật chất khu vực, thì cũng cần được tiếp cận với chiến lược quản lý rủi ro bài bản để đảm bảo phát triển bền vững. Chính vì thế, năng lực điều phối thể chế giữa các nước ASEAN và Trung Quốc trở thành một lĩnh vực tác động quan trọng.

4.1.3. Tác động tích cực theo nhóm quốc gia Đông Nam Á

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc kể từ năm 2012, đặc biệt thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), Hiệp định RCEP, và các cơ chế hợp tác thể chế song phương và đa phương, đã mang lại các lợi ích khác biệt cho từng quốc gia Đông Nam Á. Mức độ hưởng lợi của mỗi nước phụ thuộc vào vị trí địa chiến lược, năng lực thể chế, mức độ mở cửa thị trường, định hướng chính sách đối ngoại và cả yếu tố xã hội – chính trị nội tại. Có thể phân chia các quốc gia khu vực thành ba nhóm chính dựa trên mức độ và hình thức tiếp nhận tác động tích cực từ Trung Quốc: (1) nhóm được hưởng lợi trực tiếp và sâu rộng về kinh tế – hạ tầng, (2) nhóm hưởng lợi có điều kiện, và (3) nhóm thận trọng hoặc hưởng lợi hạn chế.

4.1.3.1. Nhóm quốc gia hưởng lợi trực tiếp và sâu rộng: Lào, Campuchia, Myanmar, Indonesia

Lào, Campuchia và Myanmar là ba quốc gia hưởng lợi rõ rệt nhất từ BRI. Lào nổi bật với tuyến đường sắt cao tốc Trung–Lào trị giá 5,9 tỷ USD – một phần của hành lang kinh tế Côn Minh–Vientiane, giúp kết nối nước này với Trung Quốc đại lục và mở rộng ra thị trường ASEAN lục địa [World Bank, 2022b, tr.43]. Campuchia nhận được nhiều khoản viện trợ không hoàn lại, đầu tư hạ tầng quy mô lớn như cảng biển Sihanoukville và hệ thống đường cao tốc Phnom Penh–Sihanoukville, cùng các chương trình viện trợ giáo dục, y tế và quân sự [Mukesh Shankar Bharti & Suprabha Kumari, 2024, tr.1-20]. Myanmar, dù chịu nhiều biến động chính trị nội bộ, vẫn là mắt xích quan trọng trong hành lang kinh tế Trung Quốc–Ấn Độ Dương, điển hình là dự án cảng Kyaukphyu và đường ống dẫn dầu – khí nối thẳng đến tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Indonesia, dù là nền kinh tế lớn nhất ASEAN, cũng nằm trong nhóm hưởng lợi rõ rệt từ sự đầu tư mạnh của Trung Quốc vào các hành lang kinh tế tại Bắc Sumatra, Bắc Kalimantan, Bắc Sulawesi và Bali. Năm 2019, Indonesia và Trung Quốc đã ký 23 thỏa thuận hợp tác trong khuôn khổ Diễn đàn BRI tại Bắc Kinh, chủ yếu xoay quanh hạ tầng giao thông, năng lượng, sản xuất và thương mại biển [Daljit Singh, 2020, tr.142-160]. Đây là một mô hình tiêu biểu cho sự gắn kết chiến lược giữa mục tiêu phát triển quốc gia và định hướng hợp tác kinh tế – chính trị với Trung Quốc.

4.1.3.2. Nhóm quốc gia hưởng lợi có điều kiện: Malaysia, Thái Lan, Singapore

Malaysia từng là điểm đến chiến lược của BRI giai đoạn đầu, với các dự án nổi bật như Forest City (Johor) và đường sắt ECRL. Tuy nhiên, sự thay đổi chính quyền

năm 2018 và những lo ngại về tính hiệu quả tài chính đã khiến chính phủ Malaysia đánh giá lại một số dự án lớn. Dù vậy, Malaysia vẫn duy trì hợp tác kinh tế – thương mại sâu rộng với Trung Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất điện tử, nông nghiệp và logistics. Thái Lan cũng có vai trò đáng kể trong chuỗi cung ứng Trung Quốc–Đông Nam Á, với các dự án đường sắt cao tốc kết nối Vientiane – Bangkok – Kuala Lumpur – Singapore đang được xúc tiến. Singapore, dù không phải điểm đến trực tiếp của BRI, vẫn là trung tâm tài chính và dịch vụ hậu cần trung chuyển vốn đầu tư Trung Quốc sang các nước ASEAN, đóng vai trò then chốt trong việc kiểm soát rủi ro và bảo đảm hiệu quả tài chính cho các dự án xuyên biên giới [Asia Society Policy Institute, 2023].

4.1.3.3. Nhóm quốc gia thận trọng hưởng lợi hạn chế: Việt Nam, Philippines, Brunei

Việt Nam và Philippines đều duy trì chính sách cân bằng trong quan hệ với Trung Quốc, đặc biệt do các mâu thuẫn phức tạp trên Biển Đông. Việt Nam hưởng lợi đáng kể từ thương mại với Trung Quốc – đối tác thương mại lớn nhất của nước này – nhưng đồng thời vẫn duy trì thận trọng trong thu hút đầu tư chiến lược từ Bắc Kinh, nhất là trong lĩnh vực hạ tầng và viễn thông. Philippines, dưới thời Tổng thống Duterte, từng có xu hướng nghiêng về Trung Quốc, nhưng nhiều cam kết đầu tư không được thực hiện đầy đủ, dẫn đến sự hoài nghi trong dư luận và quốc hội. Brunei, do quy mô nhỏ và cơ cấu kinh tế phụ thuộc vào dầu khí, chưa trở thành điểm ưu tiên trong chiến lược BRI, dù vẫn duy trì quan hệ ổn định với Trung Quốc.

4.1.4. So sánh tương quan mức độ hưởng lợi giữa các nhóm quốc gia

Mức độ hưởng lợi từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia Đông Nam Á. Sự khác biệt này không thể giải thích đơn thuần bằng quy mô thương mại, đầu tư hay số lượng dự án tiếp nhận, mà còn liên quan đến nhu cầu phát triển, năng lực hấp thụ và quản lý nguồn lực, cũng như cách mỗi quốc gia xác lập quan hệ với Trung Quốc. Phần so sánh được thực hiện theo hướng định tính, nhằm nhận diện mức độ và hình thức hưởng lợi tương đối giữa các nhóm quốc gia, không nhằm xây dựng một thứ bậc định lượng.

Thứ nhất, Lào, Campuchia, Myanmar và Indonesia là nhóm hưởng lợi trực tiếp và rõ nét từ các nguồn lực kinh tế và kết nối do Trung Quốc cung cấp. Điểm chung của nhóm này là sự gắn kết giữa các dự án hợp tác với nhu cầu phát triển về hạ tầng, năng lượng, logistics và mở rộng thị trường. Tuy nhiên, ý nghĩa của lợi ích không giống nhau. Với Lào, Campuchia và Myanmar, nguồn lực từ Trung Quốc có trọng lượng lớn hơn

trong tương quan với quy mô nền kinh tế và nhu cầu vốn; Indonesia tiếp nhận nguồn lực ở quy mô lớn nhưng có khả năng lựa chọn và điều chỉnh chính sách cao hơn. Do đó, mức độ "hưởng lợi sâu rộng" cần được xem xét trong tương quan với nhu cầu phát triển và khả năng hấp thụ của từng quốc gia, thay vì chỉ căn cứ vào giá trị tuyệt đối của các khoản đầu tư.

Thứ hai, Malaysia, Thái Lan và Singapore thuộc nhóm hưởng lợi có điều kiện, với khả năng kiểm soát và lựa chọn cao hơn. Nền tảng kinh tế và năng lực thể chế cho phép các quốc gia này thương lượng lại điều kiện hợp tác, trì hoãn những dự án chưa phù hợp hoặc tập trung vào các lĩnh vực bổ trợ cho lợi thế sẵn có. Bởi vậy, lợi ích của nhóm này phụ thuộc nhiều vào chất lượng lựa chọn và năng lực quản trị hơn là vào quy mô vốn tiếp nhận. Điều này cho thấy năng lực thể chế có vai trò quan trọng trong việc chuyển hóa cơ hội hợp tác với Trung Quốc thành lợi ích thực tế.

Thứ ba, Việt Nam, Philippines và Brunei hưởng lợi theo hướng thận trọng hơn. Các quốc gia này vẫn khai thác những lợi ích từ thương mại, đầu tư và các cơ chế hợp tác với Trung Quốc, song phạm vi hợp tác chịu sự chi phối rõ hơn của các tính toán về an ninh, chủ quyền, hiệu quả dự án và đặc điểm của nền kinh tế trong nước. Đối với Việt Nam và Philippines, các vấn đề ở Biển Đông khiến lợi ích kinh tế luôn phải được cân nhắc cùng yêu cầu bảo đảm an ninh và duy trì tự chủ chiến lược. Brunei có quy mô thị trường nhỏ và cơ cấu kinh tế đặc thù nên khả năng tận dụng các sáng kiến kết nối của Trung Quốc cũng khác với các nền kinh tế lục địa. Mức độ hưởng lợi hạn chế hơn ở nhóm này vì thế không đồng nghĩa với thiếu lợi ích, mà phản ánh sự lựa chọn thận trọng hơn giữa lợi ích kinh tế và các mục tiêu chiến lược khác.

So sánh giữa ba nhóm cho thấy mức độ hưởng lợi phụ thuộc chủ yếu vào ba yếu tố: (1) nhu cầu hợp tác và mức độ gắn kết với Trung Quốc; (2) năng lực thể chế trong tiếp nhận, quản lý và chuyển hóa nguồn lực bên ngoài thành lợi ích phát triển; và (3) khả năng đa dạng hóa quan hệ đối ngoại để duy trì dư địa lựa chọn chính sách. Quy mô hợp tác lớn không đồng nghĩa với mức độ hưởng lợi cao hơn. Những quốc gia có khả năng lựa chọn lĩnh vực hợp tác phù hợp, kiểm soát rủi ro và gắn nguồn lực từ Trung Quốc với mục tiêu phát triển trong nước thường có điều kiện khai thác lợi ích hiệu quả hơn, đồng thời hạn chế những ràng buộc có thể phát sinh.

Nhìn chung, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ năm 2012 đến nay đã đem lại những tác động tích cực cho Đông Nam Á trên các phương diện thương mại, đầu tư,

kết nối hạ tầng, hợp tác thể chế và giao lưu xã hội – văn hóa. Các nguồn lực này góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế và mở rộng không gian hợp tác giữa Trung Quốc với ASEAN và các quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, lợi ích không phân bổ đồng đều và quá trình mở rộng hợp tác cũng làm phát sinh những vấn đề liên quan đến mức độ phụ thuộc, tính bền vững của dự án, năng lực điều phối của ASEAN và dư địa tự chủ của từng quốc gia. Vì thế, đánh giá tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc cần đặt những lợi ích đạt được trong mối quan hệ với các hệ quả và tính chất bất cân xứng phát sinh trong cùng quá trình.

4.2. Hệ quả phát sinh từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á

4.2.1. Hệ quả phát sinh đối với khu vực

Từ sau năm 2012, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á, đặc biệt qua các công cụ như Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), Hiệp định RCEP và hợp tác thể chế Mekong–Lan Thương, đã thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác kinh tế và kết nối khu vực. Mặt khác, cùng với các lợi ích trực tiếp, nhiều hệ lụy mang tính cấu trúc đã nảy sinh, tác động đến cả nền kinh tế vĩ mô, thể chế khu vực và sự ổn định chiến lược dài hạn của các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á .

4.2.1.1. Gia tăng lệ thuộc kinh tế và mất cân bằng thương mại

Sự gia tăng liên tục trong kim ngạch thương mại hai chiều ASEAN–Trung Quốc trong thập kỷ qua đã không đi kèm với sự cân bằng thương mại. Theo báo cáo của Asia Society Policy Institute, đến năm 2022, thương mại hàng hóa song phương giữa ASEAN và Trung Quốc đạt 722 tỷ USD, tăng hơn gấp đôi so với năm 2012 và chiếm gần 20% tổng giá trị thương mại của ASEAN. Tuy nhiên, hơn 80% trong số hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc là các sản phẩm công nghiệp giá trị cao (máy móc, điện tử, hóa chất, vật liệu cơ bản), trong khi xuất khẩu từ khu vực chủ yếu vẫn tập trung vào tài nguyên thiên nhiên, hàng hóa sơ chế và sản phẩm nông nghiệp [Asia Society Policy Institute, 2023]. Việc phụ thuộc quá lớn vào các sản phẩm trung gian và đầu vào công nghiệp từ Trung Quốc khiến các nền kinh tế khu vực này, đặc biệt là các quốc gia chưa công nghiệp hóa đầy đủ, như Lào, Campuchia, Myanmar, trở nên dễ tổn thương cấu trúc trước các biến động sản xuất từ Trung Quốc. Hơn nữa, sự gia tăng nhập siêu và thâm hụt cán cân thanh toán có thể làm giảm dư địa chính sách tiền tệ và tài khóa của các quốc gia nhỏ trong khu vực.

4.2.1.2. Rủi ro tài chính và áp lực nợ công từ các dự án đầu tư

Nhiều quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã tiếp nhận nguồn vốn lớn từ Trung Quốc để phát triển cơ sở hạ tầng trong khuôn khổ BRI, song phần lớn các dự án này được tài trợ bằng vốn vay ưu đãi hoặc tín dụng thương mại thay vì viện trợ không hoàn lại. Điều này đã dẫn đến áp lực nợ gia tăng đáng kể tại một số quốc gia. Trường hợp điển hình là Lào – nơi tuyến đường sắt cao tốc Trung–Lào trị giá 5,9 tỷ USD (chiếm hơn 35% GDP) được tài trợ phần lớn bởi Eximbank Trung Quốc – đã khiến tổng nợ công của quốc gia này vượt quá 80% GDP vào năm 2022 [World Bank, 2022b, tr. 47]. Không chỉ tại Lào, nhiều dự án ở Malaysia, Myanmar hay Indonesia cũng đã vấp phải phản ứng chính trị trong nước do lo ngại về tính khả thi, tham nhũng trong đấu thầu, và hiệu quả đầu tư thấp. Báo cáo của Nakazawa (2023) cho thấy dự án Forest City tại Johor (Malaysia) – từng được kỳ vọng sẽ trở thành trung tâm đô thị kiểu mẫu trong BRI – đã trở thành "thành phố ma" với hàng nghìn căn hộ không có người ở và giá trị giảm mạnh do thiếu nhu cầu thực tế và chiến lược kiểm soát dòng vốn của Trung Quốc.

4.2.1.3. Gia tăng bất ổn xã hội và nhạy cảm dân tộc

Sự hiện diện ngày càng gia tăng của doanh nghiệp và lao động Trung Quốc trong khuôn khổ các dự án đầu tư quy mô lớn tại Đông Nam Á đã làm dấy lên những phản ứng bất lợi trong xã hội bản địa. Những phản ứng này không chỉ xuất phát từ các lo ngại kinh tế như cạnh tranh việc làm, bất bình đẳng lợi ích hay áp lực lên cơ sở hạ tầng, mà còn liên quan đến các định kiến lịch sử và căng thẳng sắc tộc đối với cộng đồng người Hoa ở khu vực Đông Nam Á.

Tại Indonesia, trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 2019, Tổng thống Joko Widodo đã vấp phải chỉ trích từ các nhóm bảo thủ và đối thủ chính trị về việc thúc đẩy hợp tác đầu tư với Trung Quốc, đặc biệt trong khuôn khổ Sáng kiến BRI [Asia House, 2019, tr.5]. Những cáo buộc này phản ánh nỗi lo ngại sâu sắc trong công chúng về sự phụ thuộc vào nguồn vốn và nhân lực Trung Quốc, cũng như nguy cơ mất kiểm soát các lĩnh vực kinh tế chiến lược [Daljit Singh, 2020, tr.155].

Tại Campuchia, sự gia tăng đột biến của doanh nghiệp và lao động Trung Quốc tại tỉnh Preah Sihanouk đã làm nảy sinh xung đột xã hội đáng kể. Người dân địa phương phản ánh tình trạng cạnh tranh việc làm không công bằng, sự thay đổi cấu trúc cộng đồng, và các hành vi thiếu tôn trọng văn hóa bản địa từ một bộ phận người Trung Quốc

nhập cư, dẫn đến gia tăng căng thẳng và bất mãn xã hội [Vannarith Chheang - ISEAS, 2022, tr.11].

Tại Malaysia, các khoản đầu tư lớn từ Trung Quốc cũng bị đặt trong cái nhìn nghi ngại, đặc biệt dưới lăng kính sắc tộc. Nhiều người Mã Lai bản địa lo ngại rằng sự gia tăng hiện diện của Trung Quốc trong các lĩnh vực kinh tế trọng yếu sẽ làm thay đổi cán cân lợi ích giữa các nhóm sắc tộc, từ đó gây tổn hại đến bản sắc và vị thế chính trị của cộng đồng đa số [Mardon, Alexander R., 2022, tr.132].

Tại Myanmar, các dự án do Trung Quốc tài trợ – tiêu biểu là đập thủy điện Myitsone – đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ cộng đồng địa phương, đặc biệt là người dân bang Kachin. Những lo ngại về tác động tiêu cực đến môi trường, sinh kế và di sản văn hóa đã dẫn đến các cuộc biểu tình quy mô lớn, buộc chính quyền phải đình chỉ dự án từ năm 2011 [Business & Human Rights Resource Centre, 2024]. Thông tin về khả năng tái khởi động dự án trong năm 2023 đã làm dấy lên làn sóng phản đối mới, phản ánh sự thiếu đồng thuận xã hội và khoảng cách ngày càng lớn trong quan hệ giữa nhà nước và người dân [Associated Press, 2024a].

Tình trạng này cho thấy nếu các dự án đầu tư không được xây dựng trên cơ sở minh bạch và tham vấn cộng đồng, chúng có thể trở thành nhân tố bất ổn, ảnh hưởng trực tiếp đến tính chính danh và ổn định chính trị của chính quyền sở tại. Có thể nhận định, các hệ lụy xã hội nêu trên cho thấy rằng đầu tư nước ngoài, nếu không đi kèm với minh bạch, trách nhiệm xã hội và cơ chế giám sát hiệu quả, rất dễ trở thành tác nhân gây bất ổn và làm sâu sắc thêm các mâu thuẫn dân tộc và giai tầng trong nội bộ các quốc gia Đông Nam Á.

4.2.2. Hệ quả đối với ASEAN trong vai trò thiết chế khu vực

Một trong những hệ quả chiến lược sâu xa nhất từ cách tiếp cận đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á là sự suy yếu của cơ chế ra quyết định tập thể trong ASEAN. Thay vì thúc đẩy hợp tác đa phương, Trung Quốc chủ động triển khai mô hình tiếp cận song phương với từng quốc gia thành viên, thông qua các thỏa thuận tài chính ưu đãi, các gói đầu tư hạ tầng và cam kết phát triển riêng biệt. Hệ quả là sự phân hóa lợi ích trong nội bộ ASEAN ngày càng rõ rệt, làm xói mòn khả năng hình thành lập trường thống nhất trước các vấn đề an ninh khu vực, đặc biệt là liên quan đến Biển Đông. Ví dụ điển hình có thể kể đến năm 2012, khi Campuchia – với tư cách Chủ tịch luân phiên ASEAN – đã từ chối đưa vấn đề Biển Đông vào tuyên bố chung của Hội nghị Ngoại

trưởng, dẫn tới lần đầu tiên trong lịch sử khối không thể ra được một thông cáo chung. Đến năm 2016, Campuchia tiếp tục ngăn cản việc đưa phán quyết của Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) về Biển Đông vào văn bản hội nghị, bất chấp sự đồng thuận ban đầu từ các quốc gia khác. Trong cả hai trường hợp, yếu tố ảnh hưởng lớn nhất được xác định là mối quan hệ tài chính và chiến lược ngày càng khăng khít giữa Trung Quốc với Campuchia. Học giả Chin-Hao Huang (2022) chỉ ra rằng từ 2012–2018, chiến lược tiếp cận song phương có chọn lọc của Trung Quốc đã làm gia tăng tính phân mảnh thể chế của ASEAN. Những quốc gia có mức độ phụ thuộc cao về kinh tế và đầu tư vào Trung Quốc thường có xu hướng phản đối các tuyên bố tập thể có thể gây bất lợi cho Bắc Kinh, từ đó làm suy giảm hiệu quả của ASEAN như một tổ chức trung gian gìn giữ hòa bình và điều phối chính sách khu vực [Chin-Hao Huang, 2022, tr.43-73].

Chiến lược của Trung Quốc được củng cố bởi đặc điểm địa lý phân mảnh của ASEAN – gồm các quốc gia lục địa và quốc đảo – dẫn đến sự khác biệt rõ rệt trong lợi ích quốc gia. Như Tim Marshall đã lập luận: "Địa lý luôn là sân khấu nơi các lựa chọn chính trị bị giới hạn bởi vị trí và môi trường sống" [Tim Marshall, 2015, tr. 153]. Chính vì vậy, các nước không liên quan trực tiếp đến Biển Đông, như Lào hay Campuchia, dễ bị lôi kéo bởi lợi ích kinh tế từ Trung Quốc và không sẵn sàng ủng hộ các lập trường cứng rắn từ các nước như Việt Nam hay Philippines.

Hiện tượng này cũng có thể được lý giải dưới góc độ văn minh và bản sắc chính trị – một luận điểm được phát triển bởi Samuel P. Huntington trong tác phẩm *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order* (1996). Ông lập luận rằng trong một thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, xung đột giữa các nhóm chính trị – văn hóa lớn không chỉ diễn ra giữa các nền văn minh mà còn có thể xảy ra trong nội bộ các khu vực, khi bản sắc văn hóa, tôn giáo và quan hệ lịch sử tạo ra những "đường gãy văn minh" (fault lines). Áp dụng vào trường hợp ASEAN, các quốc gia như Lào và Campuchia – với lịch sử gần gũi với Trung Quốc, nền chính trị độc tài mềm và mô hình phát triển phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài – có xu hướng gắn kết chặt chẽ hơn với Trung Quốc về mặt định hướng chính sách. Trong khi đó, các nước có nền chính trị dân chủ hơn hoặc có tranh chấp trực tiếp với Trung Quốc, như Philippines và Việt Nam, thường chủ trương giữ lập trường độc lập và đề cao vai trò luật pháp quốc tế. Như Huntington đã viết: "Sự chia rẽ lớn giữa loài người và nguồn gốc xung đột chủ đạo sẽ là văn hóa" [Samuel Huntington, 1996, tr. 22]. Trong trường hợp ASEAN, sự khác biệt về bản sắc chính trị

– văn hóa đang bị khai thác như một yếu tố chiến lược bởi các cường quốc bên ngoài, góp phần làm gia tăng sự rạn nứt trong đồng thuận nội khối. Điều này càng củng cố lập luận của Huntington rằng, "các nền văn minh không chỉ khác biệt mà còn cạnh tranh về quyền lực, văn hóa và ảnh hưởng" [Samuel Huntington, 1996, tr. 28], cho thấy một tầng sâu hơn của các hệ lụy từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á - không chỉ là kinh tế, mà còn là phân rã thể chế và chia cắt bản sắc khu vực.

4.2.3. Hệ quả và sự ảnh hưởng bất cân xứng theo từng nhóm quốc gia

4.2.3.1. Các quốc gia có mức độ phụ thuộc kinh tế - tài chính cao (Lào, Campuchia, Myanmar)

Những quốc gia có quy mô kinh tế nhỏ, nguồn lực ngân sách hạn chế và khả năng kiểm soát thể chế yếu thường là đối tượng ưu tiên của các dòng đầu tư quy mô lớn từ Trung Quốc trong khuôn khổ Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Tuy nhiên, đi kèm với những lợi ích ban đầu về hạ tầng và vốn, các quốc gia này đang phải đối mặt với hệ quả nghiêm trọng cả về tài chính, chủ quyền và ổn định xã hội.

Tại Lào, tuyến đường sắt Trung–Lào dài 414 km, được tài trợ chủ yếu bởi Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc, có tổng vốn đầu tư gần 6 tỷ USD – tương đương hơn 35% GDP quốc gia. Dù dự án giúp tăng cường kết nối khu vực, gánh nặng nợ vay và cam kết hoàn trả bằng cổ phần hạ tầng đã làm dấy lên lo ngại về việc Lào rơi vào bẫy nợ. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới cảnh báo rằng vào năm 2021, nợ công của Lào đã vượt 88% GDP và 45% trong số đó là nợ song phương từ Trung Quốc [World Bank, 2022b, tr.47]. Việc thiếu khả năng điều tiết tài khóa có thể khiến Lào mất dần quyền kiểm soát các tài sản chiến lược nếu không trả được nợ đúng hạn – một hệ lụy rõ rệt từ mô hình hợp tác tài chính không đối xứng.

Campuchia là một ví dụ khác về mức độ phụ thuộc cao vào vốn và dự án của Trung Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Dự án kênh đào Funan Techo trị giá 1,7 tỷ USD do Trung Quốc tài trợ được cho là nhằm kết nối nội địa với vịnh Thái Lan, nhưng đã gây lo ngại trong khu vực vì thiếu minh bạch, nguy cơ ảnh hưởng đến dòng chảy sông Mekong và tác động đến an ninh nguồn nước của Việt Nam [The Diplomat, 2024a]. Ngoài ra, có quan ngại rằng tuyến kênh có thể được tận dụng cho mục tiêu quân sự hoặc tiếp vận trong tình huống khẩn cấp, gây mất ổn định khu vực [The Diplomat, 2024b]. Phụ thuộc vào vốn Trung Quốc, trong trường hợp này, không chỉ tạo rủi ro tài chính mà còn đặt Campuchia vào tình thế nhạy cảm về ngoại giao – chiến lược.

Tình hình tại Myanmar cũng cho thấy sự lấn sâu của Trung Quốc vào các lĩnh vực chiến lược như năng lượng, cảng biển và khai khoáng. Sau cuộc đảo chính quân sự năm 2021, Trung Quốc tiếp tục duy trì đầu tư vào các dự án như cảng Kyaukphyu – điểm kết nối hành lang năng lượng Trung Quốc–Ấn Độ Dương [Kyi Sin – ISEAS, 2024, tr.12]. Tuy nhiên, trong bối cảnh xung đột sắc tộc và khủng hoảng chính trị, sự hiện diện của các doanh nghiệp Trung Quốc đã làm gia tăng phản ứng trong xã hội dân sự, tạo ra căng thẳng giữa cộng đồng địa phương và chính quyền trung ương. Các nghiên cứu chỉ ra rằng việc thiếu tham vấn cộng đồng và tác động môi trường không được kiểm soát kỹ lưỡng trong các dự án BRI có thể làm suy yếu lòng tin và gây bất ổn nội bộ [Asia Society Policy Institute, 2023].

Từ những phân tích trên, có thể thấy, nhóm quốc gia có mức độ phụ thuộc cao vào Trung Quốc đang đối mặt với các hệ quả không mong muốn ở cả ba cấp độ: tài chính (nợ công vượt ngưỡng an toàn), chủ quyền (nguy cơ mất kiểm soát tài nguyên chiến lược), và xã hội (xung đột địa phương, bất ổn chính trị). Mô hình hợp tác một chiều với Trung Quốc, khi không đi kèm với các điều kiện giám sát độc lập và năng lực thể chế đủ mạnh, sẽ khiến các quốc gia nhỏ dễ rơi vào trạng thái bị chi phối phần nào đó về cấu trúc phát triển và chính sách đối ngoại.

4.2.3.2. Các quốc gia có khả năng kiểm soát chính sách trong quan hệ đầu tư với Trung Quốc (Malaysia, Indonesia, Thái Lan)

Mặc dù Malaysia, Indonesia và Thái Lan được xem là các quốc gia có năng lực thể chế và khả năng hoạch định chính sách độc lập tương đối cao trong khu vực, điều này không đồng nghĩa rằng họ hoàn toàn miễn nhiễm với các hệ quả bất cân xứng từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc. Trên thực tế, dù có khả năng đàm phán, điều chỉnh điều kiện hợp tác và áp đặt tiêu chuẩn nội địa đối với các dự án có yếu tố nước ngoài, các quốc gia này vẫn chịu nhiều hệ quả về kinh tế, xã hội và môi trường do mức độ tham gia sâu vào các chương trình đầu tư của Trung Quốc.

Tại Malaysia, dự án bất động sản Forest City ở bang Johor – hợp tác giữa tập đoàn Country Garden (Trung Quốc) và các nhà phát triển địa phương – từng được quảng bá như một biểu tượng mới của hợp tác đầu tư trong khuôn khổ BRI. Tuy nhiên, chính sách kiểm soát vốn của Trung Quốc và sự sụt giảm nhu cầu đầu tư bất động sản từ đại lục đã khiến hàng nghìn căn hộ bỏ trống, hình thành một "thành phố ma" [Emma Avery, 2022, tr.349-367]. Dự án không chỉ gây thiệt hại kinh tế nghiêm trọng, mà còn làm giảm

giá trị bất động sản tại khu vực, gây bất ổn tâm lý cho thị trường và dẫn đến chỉ trích về tính bền vững trong quan hệ đầu tư với Trung Quốc. Sự thất bại này dù không xuất phát từ thiếu kiểm soát chính sách, nhưng cho thấy khả năng lường trước rủi ro thị trường xuyên biên giới vẫn còn hạn chế.

Indonesia là quốc gia tiếp nhận nhiều đầu tư Trung Quốc trong các lĩnh vực năng lượng, khoáng sản và hạ tầng. Tuy nhiên, nhiều dự án như khu công nghiệp Morowali và tuyến đường sắt cao tốc Jakarta–Bandung đã vấp phải phản ứng xã hội bất lợi từ các tổ chức xã hội dân sự do tình trạng lao động nhập cư thiếu kiểm soát, ô nhiễm môi trường và thiếu minh bạch trong đấu thầu. Báo cáo của China Labor Watch (2024) chỉ ra rằng hàng nghìn công nhân Trung Quốc làm việc tại Morowali mà không có giấy phép đầy đủ đã làm gia tăng mâu thuẫn với lao động địa phương. Bên cạnh đó, các dự án cũng gây áp lực lên hệ sinh thái địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực khai thác niken – nguyên liệu chiến lược cho công nghiệp pin. Như vậy, dù chính phủ Indonesia có thể điều chỉnh chính sách ở cấp trung ương, nhưng việc kiểm soát thực thi tại địa phương vẫn chưa đủ mạnh để ngăn chặn các hệ quả tiêu cực [China Labor Watch, 2024].

Với Thái Lan, tuyến đường sắt cao tốc Bangkok–Nakhon Ratchasima hợp tác với Trung Quốc được xem là bước đệm để kết nối khu vực Đông Bắc Thái Lan với hành lang kinh tế BRI. Tuy nhiên, dự án bị chậm tiến độ nhiều năm do bất đồng về tài chính, điều khoản chuyển giao công nghệ và ảnh hưởng đất đai tới cộng đồng dân cư. Việc không đạt được sự đồng thuận nội bộ đã làm trì hoãn tiến trình giải ngân và thi công, gây lãng phí nguồn lực và bỏ lỡ cơ hội phát triển liên kết hạ tầng khu vực. Ngoài ra, những tranh cãi về việc Trung Quốc đòi đảm nhiệm phần lớn thiết kế kỹ thuật và quản lý vận hành cũng gây áp lực chính trị trong nước, cho thấy sự phức tạp của các dự án quy mô lớn khi liên quan tới đối tác có ảnh hưởng chiến lược [Gregory V. Raymond, 2022]

Có thể nhận định, dù Malaysia, Indonesia và Thái Lan có thể chủ động trong một số phương diện kỹ thuật và pháp lý, sự phụ thuộc tương đối vào nguồn vốn, công nghệ và thị trường Trung Quốc trong các ngành chiến lược khiến họ vẫn đối mặt với các hệ quả bất cân xứng. Những hệ lụy này không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế – môi trường mà còn lan sang khía cạnh xã hội, thể hiện qua phản ứng dân chúng, dư luận nội bộ và những áp lực ngày càng rõ trong chính sách đối ngoại. Các quốc gia này cho thấy bài học quan trọng rằng: năng lực kiểm soát chính sách là điều kiện cần, nhưng không

đủ, nếu thiếu cơ chế giám sát thực thi, đánh giá tác động dài hạn và sự đồng thuận xã hội đối với những dự án có yếu tố chiến lược từ các cường quốc.

4.2.3.3. Các quốc gia đối mặt với rủi ro an ninh – chủ quyền (Việt Nam, Philippines)

Trong số các quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam và Philippines là hai trường hợp điển hình cho việc phải trực tiếp đối mặt với hệ quả bất cân xứng về an ninh và chủ quyền phát sinh từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, đặc biệt là tại Biển Đông. Không giống các quốc gia chủ yếu tiếp nhận đầu tư kinh tế, nhóm này chịu tác động từ một chiều hướng khác: sự gia tăng các hoạt động hàng hải mang tính cưỡng ép, chiến lược kiểm soát vùng đặc quyền kinh tế (EEZ), và việc áp đặt các tuyên bố chủ quyền đơn phương từ phía Trung Quốc.

Tại Việt Nam, Trung Quốc đã nhiều lần triển khai tàu khảo sát, hải cảnh và dân quân biển xâm nhập vào vùng EEZ tại khu vực Bãi Tư Chính (Vanguard Bank), đồng thời cản trở các hoạt động khai thác năng lượng của Việt Nam trong khu vực hợp pháp theo UNCLOS. Sự kiện giàn khoan Hải Dương 981 năm 2014 là minh chứng rõ rệt nhất, khi Trung Quốc đưa thiết bị vào vùng biển do Việt Nam kiểm soát, dẫn tới sự ảnh hưởng ngoại giao nghiêm trọng. Hệ quả của các hành động này là việc Việt Nam buộc phải dừng nhiều dự án năng lượng chiến lược, đối mặt với thiệt hại kinh tế và chịu áp lực gia tăng ngân sách quốc phòng để duy trì khả năng răn đe tối thiểu.

Philippines cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực tương tự khi Trung Quốc gia tăng hiện diện tại các bãi cạn và đảo nhân tạo trong vùng biển tranh chấp. Sau phán quyết của Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) năm 2016 – vốn tuyên bố Trung Quốc không có cơ sở pháp lý để yêu sách "đường chín đoạn" – Trung Quốc không những không rút lực lượng mà còn tăng cường triển khai tàu dân quân và hải cảnh tại bãi cạn Scarborough và khu vực Trường Sa. Điều này đã cản trở hoạt động đánh bắt cá truyền thống của ngư dân Philippines và làm xói mòn khả năng kiểm soát thực tế của Manila đối với vùng biển thuộc quyền tài phán của mình [Asia Maritime Transparency Initiative, 2024].

Để hiểu sâu hơn các hệ quả bất cân xứng này, có thể áp dụng phân tích từ lý thuyết "thực tế chính trị văn minh" của Samuel P. Huntington. Trong The Clash of Civilizations, Huntington lập luận rằng: "Xung đột sẽ diễn ra tại những nơi mà các nền văn minh giao thoa và có sự khác biệt lớn về văn hóa" [Huntington, 1996, tr. 25]. Biển Đông là điểm giao giữa văn minh Trung Hoa – mang tính trung tâm hóa và xác lập địa chính trị – với các quốc gia Đông Nam Á vốn có truyền thống hàng hải và cấu trúc chính

trị đa trung tâm. Việc Trung Quốc coi Biển Đông là một không gian có giá trị lịch sử đặc biệt, gắn liền với các yêu sách chủ quyền dựa trên khái niệm 'quyền lịch sử' (historic rights), là cơ sở chính cho các tuyên bố của nước này tại khu vực. Cách định vị này phản ánh sự lồng ghép giữa tư duy lịch sử – văn minh với chiến lược sử dụng quyền lực cứng, trong đó không gian biển được tiếp cận như một phần mở rộng của quyền lực quốc gia. Trong bối cảnh đó, Việt Nam và Philippines – hai quốc gia có bản sắc dân tộc và nền tảng pháp lý rõ ràng đối với các thực thể biển đảo – thường xuyên phải điều chỉnh chiến lược đối ngoại nhằm cân bằng giữa bảo vệ chủ quyền và ổn định khu vực.

Bên cạnh đó, từ góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực tấn công do John J. Mearsheimer đề xuất, hành vi của Trung Quốc ở Biển Đông phản ánh một chiến lược điển hình của các cường quốc nhằm tối đa hóa ảnh hưởng trong không gian tiếp giáp, đặc biệt khi các quốc gia nhỏ trong khu vực không thể hiện rõ năng lực tự vệ hoặc thiếu các liên minh đối trọng hiệu quả. Trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ, Mearsheimer cho rằng các quốc gia lớn không chỉ tìm cách đảm bảo an ninh mà còn chủ động theo đuổi bá quyền khu vực để kiểm soát môi trường an ninh xung quanh mình. Việc sử dụng sức mạnh và sức ép nhằm tái định hình trật tự khu vực có lợi cho cường quốc không phải là hành vi bất thường mà là xu thế tất yếu trong hành vi quyền lực của các đại cường (great powers) [John J. Mearsheimer, 2001, tr. 140–145]. Khi các quốc gia nhỏ trong khu vực không thể hiện rõ năng lực tự vệ hoặc liên minh đối trọng, Trung Quốc có xu hướng gia tăng hành vi cưỡng ép nhằm tái thiết lập một trật tự khu vực có lợi cho họ. Trong trường hợp Việt Nam và Philippines, dù có phản ứng chiến lược nhất định, nhưng sự bất cân xứng về sức mạnh đã dẫn đến hệ lụy lớn hơn ở cấp độ quốc gia: gia tăng chi tiêu quốc phòng, xói mòn không gian kinh tế biển, và ảnh hưởng đến đời sống của ngư dân ven biển.

Như vậy, trong khi nhóm các quốc gia này không lệ thuộc tài chính vào Trung Quốc như nhóm 1, thì họ lại chịu áp lực chiến lược trực tiếp về mặt lãnh thổ, hàng hải và an ninh năng lượng – vốn là các thành tố không thể thay thế trong định vị quốc gia. Đây là hệ quả nghiêm trọng, không chỉ gây bất ổn ngắn hạn, mà còn có khả năng kéo dài và làm biến đổi sâu sắc chiến lược phát triển biển, cấu trúc quốc phòng và quan hệ đối ngoại dài hạn của quốc gia liên quan.

4.2.3.4. Các quốc gia trung lập hoặc hợp tác có chọn lọc (Singapore, Brunei, Timor-Leste)

Những quốc gia như Singapore, Brunei và Timor-Leste không trực tiếp tranh chấp lãnh thổ với Trung Quốc, cũng không phụ thuộc nặng nề vào các khoản vay hoặc đầu tư hạ tầng từ Bắc Kinh như các quốc gia thuộc nhóm 1. Tuy nhiên, họ vẫn phải đối mặt với một loạt hệ quả bất cân xứng mang tính gián tiếp, thông qua các áp lực cấu trúc, rủi ro mất cân bằng chiến lược, và sự xói mòn không gian điều phối trong các thiết chế đa phương khu vực.

Singapore, quốc gia có nền kinh tế phát triển và chính sách đối ngoại độc lập, chủ trương giữ vai trò cầu nối giữa các cường quốc trong khu vực. Tuy nhiên, sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc đã đặt nước này trước thế tiến thoái lưỡng nan trong điều phối ngoại giao. Việc Trung Quốc thúc đẩy các cơ chế hợp tác song phương, đồng thời gây áp lực trong các diễn đàn như ASEAN+1, ARF hay ADMM+, đã làm suy giảm vai trò truyền thống của Singapore trong việc dẫn dắt đồng thuận khu vực. Học giả Evelyn Goh gọi hiện tượng này là "thách thức đối với vị thế trung gian" [Evelyn Goh, 2008, tr.113–157] trong đó các quốc gia trung lập bị đẩy vào thế buộc phải chọn phe nếu không muốn bị loại khỏi các hành lang thương lượng chiến lược.

Brunei, mặc dù là bên có yêu sách chủ quyền tại Biển Đông, vẫn giữ lập trường hòa hoãn với Trung Quốc. Tuy nhiên, sự thâm nhập sâu của Bắc Kinh vào các lĩnh vực năng lượng và đầu tư ở nước này – bao gồm cả dự án lọc dầu Hengyi trị giá hàng tỷ USD – đã đặt ra câu hỏi về khả năng duy trì chính sách trung lập dài hạn. Dù không vấp phải phản ứng mạnh như các quốc gia nhóm 3, Brunei lại chịu rủi ro "tự giới hạn chiến lược" (strategic self-censorship), khi không còn phát huy được vai trò trong các cơ chế điều phối của ASEAN liên quan đến Biển Đông [Bama Andika Putra, 2020, tr.12]. Đây là một dạng hệ lụy mang tính mềm nhưng ảnh hưởng trực tiếp đến vị thế quốc tế.

Trước khi Timor-Leste trở thành thành viên chính thức của ASEAN, một số nghiên cứu đã đặt ra quan ngại rằng mức độ phụ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài, trong đó có Trung Quốc, có thể ảnh hưởng đến dư địa tự chủ chiến lược của nước này và khả năng hình thành đồng thuận trong ASEAN [Joanne Lin và cộng sự, 2024, tr.57]. Sau khi Timor-Leste chính thức gia nhập ASEAN vào tháng 10/2025, nhận định này cần được tiếp tục kiểm chứng trên cơ sở hành vi và lựa chọn chính sách thực tế của Timor-Leste trong các cơ chế của ASEAN.

Các quốc gia nhóm này chịu tác động từ hình thức quyền lực cấu trúc mềm (soft coercion), trong đó Trung Quốc không dùng đến sức ép trực tiếp mà thiết lập các mối quan hệ không cân xứng để làm xói mòn không gian chiến lược và ngoại giao độc lập của đối phương [Keir A. Lieber, Gerard Alexander, 2005, 109–139]. Như Walt (1987) và Lieber, K. A., & Alexander, G (2005) đã chỉ ra, hình thức soft balancing thông qua thể chế, thương mại và ưu đãi kinh tế [Stephen M. Walt, 1987, tr.17-49], dễ khiến các nước nhỏ tự điều chỉnh chính sách theo hướng "không gây phiền lòng Trung Quốc", từ đó dẫn tới hiệu ứng từ bỏ vai trò điều phối độc lập trong các thiết chế đa phương.

Hệ quả rõ rệt nhất ở nhóm này là sự xói mòn vai trò thể chế và trung gian hòa giải, vốn là một trong những trụ cột giữ ổn định cấu trúc khu vực Đông Nam Á. Nếu xu thế này tiếp tục, ASEAN không chỉ đối mặt với phân hóa nội khối (như nhóm 1–3), mà còn mất đi những tiếng nói điều tiết có khả năng duy trì cân bằng giữa các cường quốc.

4.2.4. So sánh tương quan mức độ hệ quả bất cân xứng giữa các nhóm quốc gia Đông Nam Á trước chiến lược của Trung Quốc

Những phân tích trên cho thấy hệ quả bất cân xứng từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc không phân bố đồng đều giữa các quốc gia Đông Nam Á. Sự khác biệt không chỉ xuất phát từ chênh lệch về quy mô và nguồn lực, mà còn phụ thuộc vào mức độ phụ thuộc kinh tế, năng lực thể chế, khả năng đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và tính chất lợi ích chiến lược mà từng quốc gia phải bảo vệ. Vì vậy, cùng chịu tác động từ một chiến lược khu vực, các nhóm quốc gia lại đối mặt với những dạng sức ép và mức độ dễ tổn thương khác nhau.

Việc so sánh giữa các nhóm quốc gia trong luận án được thực hiện theo hướng định tính, dựa trên một số phương diện chủ yếu như mức độ phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài, năng lực thể chế và tự chủ chính sách, khả năng đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, cũng như mức độ tiếp xúc trực tiếp với các vấn đề an ninh – chủ quyền. Các phương diện này không được lượng hóa thành một chỉ số tổng hợp để xếp hạng quốc gia, mà được sử dụng làm cơ sở đối chiếu nhằm nhận diện những dạng và mức độ tác động khác nhau của quan hệ bất cân xứng với Trung Quốc.

Thứ nhất, đối với Lào, Campuchia và Myanmar, hệ quả bất cân xứng biểu hiện rõ hơn ở khả năng hình thành những ràng buộc mang tính cấu trúc. Nhu cầu lớn về vốn, hạ tầng và thị trường, trong khi nguồn lực trong nước và khả năng đa dạng hóa đối tác còn hạn chế, làm gia tăng trọng lượng của Trung Quốc trong các lựa chọn phát triển và

đối ngoại. Vì vậy, vấn đề đáng chú ý ở nhóm này không nằm ở từng khoản vay hay dự án riêng lẻ, mà ở khả năng dư địa điều chỉnh chính sách bị thu hẹp khi quan hệ kinh tế tập trung quá lớn vào một đối tác có ưu thế vượt trội.

Thứ hai, Malaysia, Indonesia và Thái Lan cho thấy một dạng bất cân xứng khác. Năng lực kinh tế, thể chế và khả năng đa dạng hóa quan hệ đối ngoại giúp các quốc gia này có nhiều dư địa hơn trong thương lượng, điều chỉnh hoặc trì hoãn những dự án không phù hợp với lợi ích trong nước. Do đó, ưu thế nguồn lực của Trung Quốc khó chuyển trực tiếp thành sự phụ thuộc về chính sách, nhưng vẫn tạo ra sức ép trong việc cân bằng giữa lợi ích kinh tế, quản trị rủi ro và duy trì tự chủ chiến lược. Trường hợp của nhóm này cho thấy năng lực quốc gia có thể làm giảm mức độ chuyển hóa chênh lệch sức mạnh thành ảnh hưởng chính trị, dù không loại bỏ hoàn toàn những hệ quả phát sinh từ quan hệ bất cân xứng.

Thứ ba, Việt Nam và Philippines cho thấy mức độ bất cân xứng không thể chỉ được đo bằng sự phụ thuộc kinh tế. Hai quốc gia này không chịu những ràng buộc tài chính như nhóm thứ nhất, nhưng lại phải trực tiếp xử lý các vấn đề liên quan đến quyền chủ quyền, tài nguyên và an ninh trên Biển Đông. Khi lợi ích chiến lược của các bên giao nhau trong điều kiện chênh lệch đáng kể về sức mạnh, hệ quả bất cân xứng chuyển từ sức ép kinh tế sang sức ép an ninh – chiến lược. Vì vậy, khả năng tự chủ về kinh tế không đồng nghĩa với việc giảm mức độ dễ tổn thương nếu quốc gia phải thường xuyên dành nguồn lực để bảo vệ lợi ích biển, củng cố năng lực quốc phòng và duy trì dư địa đối ngoại.

Thứ tư, Singapore, Brunei và Timor-Leste cho thấy bất cân xứng còn có thể biểu hiện dưới dạng sức ép điều chỉnh và bảo toàn không gian lựa chọn đối ngoại. Tuy nhiên, ba trường hợp này không hoàn toàn tương đồng. Singapore có năng lực tự chủ cao và chủ yếu chịu tác động từ môi trường cạnh tranh nước lớn; Brunei vừa duy trì quan hệ kinh tế sâu với Trung Quốc vừa là một bên có yêu sách ở Biển Đông; còn Timor-Leste, khi gia nhập ASEAN cũng gia tăng năng lực hội nhập khu vực và mở rộng quan hệ với các đối tác bên ngoài. Do đó, hệ quả đối với nhóm này phù hợp hơn khi được xem xét ở khả năng duy trì dư địa chiến lược, thay vì quy về một trạng thái lệ thuộc đồng nhất.

So sánh giữa bốn nhóm cho thấy hệ quả bất cân xứng không đơn thuần là sản phẩm của chênh lệch quyền lực, mà còn được định hình bởi cách Trung Quốc cấu trúc quan hệ với từng quốc gia trong những điều kiện khác nhau về nhu cầu phát triển, năng

lực thể chế, vị trí địa chiến lược và mức độ phụ thuộc. Cùng một chiến lược khu vực vì vậy có thể tạo ra những dạng tác động khác nhau: ràng buộc về nguồn lực ở các quốc gia có năng lực hạn chế; sức ép điều chỉnh và cân bằng lợi ích ở những nước có khả năng tự chủ cao hơn; hoặc sức ép an ninh – chủ quyền đối với các quốc gia có lợi ích trực tiếp tại Biển Đông. Sự phân hóa về lợi ích và mức độ dễ tổn thương này cũng góp phần lý giải vì sao ASEAN gặp khó khăn trong việc hình thành lập trường thống nhất trước các vấn đề liên quan đến Trung Quốc, qua đó đặt ra yêu cầu tăng cường năng lực tự chủ của các quốc gia thành viên và củng cố đoàn kết, vai trò trung tâm của ASEAN.

4.3. Đối sách của các quốc gia Đông Nam Á trước sự tác động từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc

4.3.1. Phát triển năng lực kinh tế

Chiến lược gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực thông qua con đường đầu tư, tạo sợi dây ràng buộc lợi ích về kinh tế từ đó dễ bề chi phối, khiến họ lệ thuộc nhiều hơn vào Trung Quốc và tăng giá phải trả nếu các nước này áp dụng chính sách đối đầu với Trung Quốc trong tranh chấp lãnh thổ. Chính vì vậy, các nước ASEAN đã có những động thái tích cực trong việc phát triển kinh tế, thu hẹp khoảng cách trong khối và liên kết với các nước khác để mở rộng thị trường, nhằm tránh tình trạng quá phụ thuộc vào kinh tế Trung Quốc.

Trong việc tăng sức đề kháng khu vực trong các lĩnh vực kinh tế, theo dự định của các nhà lãnh đạo ASEAN, AEC được thành lập vào năm 2015. Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II nhấn mạnh: Cộng đồng Kinh tế ASEAN là việc thực hiện mục tiêu cuối cùng của hội nhập kinh tế trong "Tầm nhìn ASEAN 2020", nhằm hình thành một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và có khả năng cạnh tranh cao, trong đó hàng hóa, dịch vụ, đầu tư sẽ được chu chuyển tự do, và vốn được lưu chuyển tự do hơn, kinh tế phát triển đồng đều, đói nghèo và chênh lệch kinh tế - xã hội được giảm bớt vào năm 2020. Trước những động thái của Trung Quốc trong việc đẩy mạnh đầu tư viện trợ cho các nước trong nhóm CLMV Campuchia - Lào - Myanmar - Việt Nam qua hợp tác tiểu vùng sông Mekong GMS, Singapore đã tài trợ 21 triệu USD cho 11 dự án phát triển ở các nước CLMV. Trong giai đoạn 2009-2011, Chính phủ Singapore đã đóng góp 30 triệu USD Singapore cho các nước CLMV [Nguyễn Hữu Hòa, 2012, tr.55].

Điều đó cũng thể hiện những nỗ lực của quốc gia thành viên trong việc thu hẹp khoảng cách phát triển bên trong ASEAN. Từ năm 2012 đến 2020, các quốc gia ASEAN

như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines và Việt Nam đã có nhiều nỗ lực cụ thể nhằm hỗ trợ phát triển năng lực kinh tế cho các nước CLMV, thể hiện rõ cam kết thu hẹp khoảng cách phát triển nội khối. Trong giai đoạn 2012–2020, Singapore tiếp tục đóng vai trò tích cực trong việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia ASEAN thông qua Sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI). Theo Báo cáo của OECD (2022), Singapore đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nhằm nâng cao năng lực cho các nước CLMV, đặc biệt trong các lĩnh vực như quản trị công, phát triển nguồn nhân lực và cải cách hành chính. Các chương trình này không chỉ giúp cải thiện hiệu quả quản lý nhà nước mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững tại các quốc gia này [OECD, 2022, tr.39]. Thái Lan, thông qua Cơ quan NEDA, đã dành tới 58% ODA song phương cho CLMV, chủ yếu dưới hình thức viện trợ kỹ thuật và vay ưu đãi. Malaysia triển khai mạnh mẽ Chương trình Hợp tác Kỹ thuật (MTCP), với hơn 32.800 học viên từ 143 quốc gia tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn. Indonesia chú trọng hợp tác kỹ thuật và hợp tác ba bên trong các lĩnh vực như công nghiệp và ứng phó thiên tai, thông qua cơ chế Reverse Linkage. Philippines hỗ trợ kỹ thuật thông qua Hội đồng Hợp tác Kỹ thuật (TCCP), tập trung vào giáo dục, nông nghiệp và khoa học công nghệ. Trong khi đó, Việt Nam – từ vị thế nước nhận viện trợ – đã chủ động chuyển hướng sang hỗ trợ kỹ thuật song phương và tham gia tích cực các sáng kiến tiểu vùng như Mekong và CLV [OECD, 2022, tr2-16]. Những đóng góp này không chỉ tăng cường năng lực nội tại cho các nước CLMV mà còn thúc đẩy tiến trình hội nhập và củng cố sự gắn kết chiến lược trong nội bộ ASEAN.

Tháng 11/2020, sau 8 năm tích cực đàm phán, Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) vừa được ký bao gồm 10 nước thành viên ASEAN và năm quốc gia mà ASEAN đã ký Hiệp định Thương mại tự do là: Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand. Hiệp định RCEP có hiệu lực sẽ tạo ra thị trường quy mô 2,2 tỷ người tiêu dùng, chiếm khoảng 30% GDP toàn cầu và là khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới [VnExpress, 2020]. Điều này giúp thiết lập thị trường xuất khẩu ổn định, lâu dài cho các nước ASEAN trong bối cảnh các chuỗi cung ứng bất ổn do biến động của dịch bệnh. Các quốc gia Đông Nam Á sẽ có cơ hội tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng khu vực rộng hơn, đồng thời được hưởng lợi từ việc cắt giảm chi phí giao dịch và môi trường kinh doanh thân thiện.

Tuy Trung Quốc đã chủ động thúc đẩy các cơ chế thay thế như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), đề xuất Khu vực Thương mại Tự do châu Á–Thái Bình Dương (FTAAP), cũng như thiết lập các khu thương mại tự do như ở Thượng Hải. Mặc dù có nhân tố Trung Quốc tham gia RCEP, song, việc thực thi RCEP cũng bị ràng buộc bởi khuôn khổ pháp lý trong chính sách đầu tư, thương mại, thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ... Với sự xuất hiện của các cường quốc Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, khiến Trung Quốc khó có thể chi phối, nên đây vẫn có thể coi như một sân chơi công bằng trong khu vực.

Một số quốc gia Đông Nam Á như Singapore, Malaysia, Việt Nam và Brunei đã trở thành thành viên chính thức của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Trong khi đó, Philippines, Thái Lan và Indonesia đã bày tỏ quan tâm đến việc tham gia hiệp định này. Với các tiêu chuẩn cao về thương mại, môi trường và quản trị doanh nghiệp, CPTPP được xem là một khuôn khổ kinh tế có khả năng định hình lại trật tự thương mại khu vực, đồng thời tạo áp lực cạnh tranh chiến lược đối với các sáng kiến do Trung Quốc dẫn dắt [Ministry of Foreign Affairs of Japan, 2024]. Để đối trọng với ảnh hưởng ngày càng mở rộng của CPTPP (tiền thân là TPP do Mỹ khởi xướng), Đặc biệt, vào tháng 9 năm 2021, Trung Quốc đã chính thức đệ trình đơn xin gia nhập CPTPP với kỳ vọng mở rộng không gian hợp tác kinh tế tại khu vực châu Á–Thái Bình Dương. Tuy nhiên, nhiều phân tích cho rằng Trung Quốc sẽ đối mặt với thách thức đáng kể trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn cao của hiệp định, đặc biệt liên quan đến vấn đề doanh nghiệp nhà nước, quyền lao động và thương mại kỹ thuật số [Jeffrey J. Schott, 2025, tr.37-40]. Việc các quốc gia Đông Nam Á kể trên cùng với các nước thành viên CPTPP phát triển kinh tế khu vực, thúc đẩy tự do hoá thương mại và mở rộng thị trường châu Á chắc chắn sẽ tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia khu vực. Đồng thời giảm bớt sự ảnh hưởng quá lớn về kinh tế của Trung Quốc với các nước trong khu vực này.

Trước sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực, các quốc gia Đông Nam Á đã triển khai những đối sách kinh tế nhằm gia tăng năng lực tự chủ và giảm thiểu mức độ lệ thuộc. Một trong những chiến lược nổi bật là đẩy mạnh hội nhập thương mại khu vực và đa dạng hóa nguồn đầu tư. Cụ thể, Malaysia – trong vai trò Chủ tịch luân phiên ASEAN năm 2025 – đã tích cực thúc đẩy quá trình nâng cấp Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA), nhằm mở rộng lợi ích thương mại

nhưng đồng thời cũng nâng cao yêu cầu thể chế hóa và tiêu chuẩn hóa quan hệ kinh tế, qua đó hạn chế các biểu hiện phụ thuộc bất đối xứng [Reuters, 2025b]. Đối với Indonesia, quốc gia này đang thực hiện những điều chỉnh đáng kể nhằm kiểm soát dòng đầu tư và thương mại đến từ Trung Quốc, đặc biệt trong ngành công nghiệp chiến lược như khai khoáng và luyện kim. Việc áp thuế lên đến 200% đối với một số hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, cùng với việc siết chặt tỷ lệ sở hữu trong các dự án chế biến niken, là minh chứng cho nỗ lực củng cố năng lực nội tại và bảo vệ chuỗi giá trị quốc gia trước nguy cơ bị định hình bởi nhà đầu tư nước ngoài [Foreign Brief, 2024]. Tại Việt Nam, mặc dù quan hệ thương mại với Trung Quốc vẫn tiếp tục được duy trì, nhưng Hà Nội đã chủ động mở rộng hợp tác kinh tế – thương mại với nhiều đối tác khác nhằm cân bằng ảnh hưởng. Trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ–Trung leo thang, Việt Nam trở thành điểm trung chuyển chiến lược cho các chuỗi cung ứng dịch chuyển, đồng thời sử dụng lợi thế hội nhập CPTPP và RCEP như một đối trọng mềm nhằm duy trì không gian chiến lược tự chủ [The Washington Post, 2025].

Bên cạnh các nỗ lực đơn phương, ASEAN cũng chủ động thúc đẩy hợp tác tài chính khu vực thông qua cơ chế đa phương. Tại hội nghị ASEAN+3 gần đây, các quốc gia thành viên cùng với Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đã nhất trí triển khai khung cho vay khẩn cấp mới trên cơ sở sáng kiến Chiang Mai đa phương hóa (CMIM), với mục tiêu củng cố an ninh tài chính khu vực và ứng phó với các cú sốc hệ thống [Reuters, 2025c]. Đây là một minh chứng quan trọng cho việc ASEAN không chỉ tìm cách kết nối kinh tế mà còn xây dựng năng lực phòng vệ tài chính độc lập trong một môi trường địa kinh tế nhiều biến động.

Mặc dù, việc nhà thầu Trung Quốc tham gia xây dựng một công trình lớn về cơ sở hạ tầng chỉ là cái cớ để Trung Quốc thâm nhập dễ dàng và tăng cường hiện diện ở các nước [176]. Sự trỗi dậy về mặt quân sự của Trung Quốc và những tranh chấp lãnh thổ -lãnh hải với các nước trong khu vực láng giềng khiến cho chính phủ các quốc gia này nghi ngại các dự án đầu tư sẽ được Trung Quốc sử dụng làm vũ khí chính trị. Đối với những dự án của Trung Quốc, dù số vốn đầu tư vào các nước là rất lớn nhưng một số nước trong khu vực đã đưa ra những yêu cầu nghiêm ngặt trong thỏa thuận và thậm chí là dừng cấp phép cho những dự án này. Tháng 1/2016, Bộ giao thông Indonesia đã yêu cầu các nhà đầu tư Trung Quốc tạm dừng dự án đường sắt cao tốc Jakarta – Bandung, trị giá 5,5 tỉ USD để chờ giấy phép xây dựng [Báo Đất Việt, 2016a]. Đây

không phải là lần đầu tiên nhà thầu Trung Quốc bị các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á có thái độ e dè và cự tuyệt. Trước đó, chính phủ Myanmar đã hủy ba dự án gồm kế hoạch thủy điện Myitsone năm 2011 (3,6 tỷ USD), khai thác mỏ đồng Letpadaung (1 tỷ USD) và dự án đường sắt Vân Nam-Rakhine năm 2014 (20 tỷ USD) [Báo Đất Việt, 2016b]. Năm 2015, Bộ trưởng Năng lượng Philippines tuyên bố ngừng dự án Trung Quốc tham gia vận hành Mạng lưới điện quốc gia của nước này do nguyên nhân "an ninh quốc gia" [Báo Điện tử VietNamNet, 2015]. Tương tự, năm 2015, Việt Nam đã từ chối việc Trung Quốc đầu tư xây dựng Khu nghỉ dưỡng World Shine/Việt Nam cũng vì lý do đó. Thậm chí, năm 2018, Chính phủ Malaysia đã ngừng dự án do nhà thầu Trung Quốc thi công có tên Đường sắt Bờ biển phía Đông nối giữa bờ biển phía Đông của Malaysia với thủ đô Kuala Lumpur vì lợi ích quốc gia. Năm 2019, Tổng thống Rodrigo Duterte của Philipines đã cho dừng hàng loạt các dự án cơ sở hạ tầng liên quan đến Trung Quốc nhằm giúp giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn vay nước ngoài [Báo Thanh Niên điện tử, 2019].

Trong những năm gần đây, nhiều quốc gia Đông Nam Á đã gia tăng thận trọng với các dự án cơ sở hạ tầng có vốn từ Trung Quốc do lo ngại về an ninh quốc gia, bẫy nợ và ảnh hưởng chính trị. Năm 2023, Philippines chính thức hủy ba dự án đường sắt lớn do Trung Quốc tài trợ sau khi Bắc Kinh không phản hồi các đề xuất trong hai năm, và tuyên bố tìm kiếm đối tác thay thế như Nhật Bản [The Diplomat, 2023b]. Ở Malaysia, quy mô dự án Đường sắt Bờ biển phía Đông (ECRL) đã được điều chỉnh giảm đáng kể do lo ngại nợ công và ảnh hưởng chiến lược [Lowy Institute, 2023]. Các trường hợp này phản ánh xu hướng các quốc gia trong khu vực điều chỉnh chính sách tiếp nhận đầu tư từ Trung Quốc để bảo vệ không gian chiến lược và chủ quyền kinh tế [Jones & Hameiri, 2020]. Rõ ràng là các quốc gia trong khu vực ngày càng tỏ ra thận trọng và cân nhắc hơn trong việc hợp tác kinh tế với Trung Quốc, đặc biệt là từ khi nước này thực hiện chiến lược của mình một cách "chủ động - quyết đoán" hơn.

4.3.2. Nâng cao sức mạnh quân sự

Từ năm 2012, gắn với Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc bước sang giai đoạn mở rộng thực lực và hiện diện thực địa, đặc biệt tại Biển Đông và tiểu vùng sông Mekong. Việc xây dựng đảo nhân tạo và triển khai các căn cứ quân sự trên đá Chữ Thập, Vành Khăn và Xu Bi không chỉ làm leo thang căng thẳng, mà còn đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với cấu trúc an ninh

khu vực. Trước xu thế "áp đặt quyền lực mềm bằng hiện diện cứng", các quốc gia ASEAN buộc phải điều chỉnh chiến lược quốc phòng, chuyển dần từ thế bị động sang tăng cường răn đe thông qua hiện đại hóa quân sự, củng cố liên kết và đa dạng hóa nguồn cung vũ khí. Cách tiếp cận ưu tiên đàm phán song phương của Trung Quốc trong xử lý tranh chấp đã làm suy giảm khả năng hình thành đồng thuận nội khối ASEAN, đặc biệt trong vấn đề Biển Đông. Theo số liệu của SIPRI, tổng chi tiêu quốc phòng của ASEAN đã tăng từ khoảng 30,2 tỷ USD năm 2012 lên hơn 43 tỷ USD vào năm 2021 [SIPRI, 2022, tr.12]. Những quốc gia có mức gia tăng đáng kể gồm Việt Nam, Indonesia, Philippines và Singapore, phản ánh nhận thức ngày càng rõ của khu vực về vai trò của răn đe quốc phòng trước việc Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng bằng các công cụ phi truyền thống.

Trên cơ sở diễn biến chiến lược của Trung Quốc, tiến trình nâng cao năng lực quốc phòng của các quốc gia ASEAN có thể chia thành ba giai đoạn: (1) giai đoạn 2012–2016, khởi động cảnh giác chiến lược và hiện đại hóa quân sự sau Đại hội XVIII; (2) giai đoạn 2017–2022, điều chỉnh chiến lược và mở rộng hợp tác quốc phòng sau Đại hội XIX và phán quyết PCA năm 2016, trong bối cảnh Trung Quốc thúc đẩy Sách trắng về hợp tác an ninh khu vực năm 2017 như một công cụ "quyền lực mềm chính thức hóa" [Daljit Singh, 2017, tr.10]; và (3) từ năm 2022 đến nay, răn đe tích cực và gia tăng liên kết an ninh mở rộng sau Đại hội XX, khi thông điệp "an ninh quốc gia toàn diện" được nhấn mạnh như một trụ cột chiến lược. Việc phân kỳ này cho thấy xu hướng chuyển dịch từ phòng thủ phân tán sang tư duy răn đe linh hoạt và tích hợp đa phương trong cấu trúc an ninh khu vực.

4.3.2.1. Giai đoạn 2012–2016: Nhận diện mối đe dọa và khởi động điều chỉnh chiến lược quốc phòng

Sự kiện Trung Quốc chiếm giữ bãi cạn Scarborough từ tay Philippines năm 2012 và các đợt cải tạo đảo nhân tạo tại Trường Sa giai đoạn 2013–2015 đã chính thức đưa chiến lược "thay đổi hiện trạng bằng năng lực cưỡng ép không vũ trang" vào giai đoạn thực thi [Taylor Fravel, 2011, tr.221-244]. Từ góc nhìn học thuật, đây là biểu hiện điển hình của chiến lược salami slicing – từng bước tạo ra hiện thực không thể đảo ngược bằng cách củng cố quyền kiểm soát trên thực địa mà không tạo ra đủ ngưỡng để dẫn đến xung đột vũ trang toàn diện [Kaplan, 2014, tr.18]. Đối mặt với nguy cơ bị gạt khỏi trật tự biển đang tái cấu trúc, các quốc gia ASEAN đã khởi động một tiến trình điều

chỉnh chiến lược quốc phòng – mỗi nước với mô hình riêng nhưng đều chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi phép thử đến từ Bắc Kinh. Các quốc gia ASEAN tiếp cận vấn đề Biển Đông theo cách không đồng nhất, tùy thuộc vào mức độ bị đe dọa và vị trí địa chiến lược. Tuy nhiên, dù khác nhau trong hình thức, phần lớn đều chia sẻ đặc điểm: bắt đầu nâng cấp năng lực cứng và liên kết đối trọng, với mức độ khác biệt theo ba nhóm: đối đầu trực tiếp, phòng thủ linh hoạt và tránh va chạm.

Ở Đông Nam Á, hầu hết các quốc gia giáp biển đều đã điều chỉnh lại chính sách đối ngoại, nâng cao sức mạnh quân sự như một động thái để "tự vệ" trước Trung Quốc. Sự tăng trưởng kinh tế trong những năm qua đã giúp cho các nước này tăng cường đầu tư cho ngân sách quốc phòng. Theo SIPRI, giai đoạn 2003 - 2012, chi tiêu quân sự của Việt Nam tăng 130%, Indonesia tăng 73% [SIPRI, 2013]. Một số nước như Thái Lan, Singapore, Philippines tăng cường sự hợp tác truyền thống với Mỹ, tổ chức các cuộc tập trận chung trên biển. Năm 2012, ngân sách quốc phòng của Singapore hiện đang cao nhất khu vực với 9,707 tỷ USD, Indonesia 6,866 tỷ USD, Malaysia 4,697 tỷ USD và Việt Nam 3,363 tỷ USD [SIPRI, 2014]. Tính đến năm 2017, các quốc gia ASEAN đã có tổng chi tiêu quốc phòng tăng thêm 57% trong một thập kỷ qua [Felix Heiduk, 2017, tr.20].

Việt Nam là quốc gia đối đầu địa chiến lược rõ nét nhất. Trước các động thái mở rộng đảo nhân tạo, Việt Nam đã khẩn trương hiện đại hóa hải quân và không quân nhằm chuyển từ "phòng thủ thụ động" sang "răn đe tối thiểu", thông qua các hợp đồng mua tàu ngầm Kilo, tiêm kích Su-30MK2 từ Nga và hợp tác quốc phòng với Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản [The Diplomat, 2016]. Việt Nam và Philippines đều là những quốc gia biển, nên biển đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với an ninh và thịnh vượng của mỗi quốc gia. Việt Nam và Philippines cũng có những sự đầu tư lớn cho quốc phòng. Chi tiêu quân sự của Philippines vào khoảng 2,977 tỷ USD (số liệu năm 2012) và năm 2015, nước này cũng lên kế hoạch tăng chi tiêu quân sự, phân bổ hơn 20 tỷ USD trong hơn 10 năm tới để hiện đại hóa lực lượng, nhằm đối phó với tham vọng của Trung Quốc trong tranh chấp Biển Đông [VnExpress, 2015b]. Ở hướng khác nhưng cùng nhịp phản ứng, Philippines – lựa chọn chiến lược dựa vào liên minh và quốc tế hóa tranh chấp. Việc ký Hiệp định EDCA (2014) với Mỹ và khởi kiện Trung Quốc tại Tòa PCA là nỗ lực bù đắp năng lực phòng vệ bằng đòn bẩy pháp lý và đồng minh. Philippines thì sẵn sàng bắt giữ và xét xử ngư dân Trung Quốc vì Philippines cho rằng những ngư dân này đi vào

lãnh thổ của họ trên Biển Đông [Báo điện tử Tiếng nói Việt Nam, 2014]. Năm 2015, Bộ trưởng Quốc phòng Philippines khẳng định Manila quyết tâm mở lại các căn cứ quân sự tại Subic kể cả khi quân đội Mỹ không hiện diện ở đây [VnExpress, 2015c]. Trước tình hình khu vực ngày một căng thẳng, Indonesia – nước hữu nghị nhất và luôn thể hiện thái độ trung lập trong những tranh chấp của ASEAN với Trung Quốc trước đó, đã có phản ứng mạnh mẽ sau khi Trung Quốc phát hành hộ chiếu có đường 9 đoạn có cả vùng đảo Natuna của Indonesia. Indonesia đánh chìm một tàu cá lớn của Trung Quốc do đánh bắt cá trái phép trong vùng biển nước này [VnExpress, 2015a], bắt đầu cuộc tập trận lớn liên binh chủng trên biển và vùng hải đảo [Báo Đất Việt, 2014] và tuyên bố sẽ kiện Trung Quốc [Báo Đất Việt, 2015].

Malaysia và Singapore đều chuẩn bị bước vào thời kỳ chuyển đổi dân chủ đầy thách thức khi những nhà lãnh đạo khai quốc công thần quyền lực như Mahathir bin Mohamad và Lý Quang Diệu rời khỏi sân khấu chính trị. Dù dân số hầu hết là người gốc Hoa nhưng chính phủ của họ đang lo ngại bị kiểm soát bởi ảnh hưởng của Trung Quốc. Từ nhiều năm nay, đảo quốc Singapore không ngừng chăm chút cho mối quan hệ huấn luyện quân sự với Đài Loan, và công khai thúc giục Mỹ tiếp tục can dự vào khu vực cả về quân sự lẫn ngoại giao [Nghiên cứu biển Đông, 2012]. Malaysia ngày càng dấn sâu vào cái bóng kinh tế của Trung Quốc, nhưng cũng đang củng cố quan hệ chính trị và quân sự với Mỹ. Với vai trò là Chủ tịch ASEAN năm 2015, Malaysia mắc kẹt giữa sức ép ngoại giao từ phía Trung Quốc, Mỹ và các nước ASEAN [The Straits Times, 2015]. Năm 2015, Phó Thủ tướng Malaysia Ahmad Zahid Hamidi đã kêu gọi đất nước này cần phải bảo vệ chủ quyền của mình ở Biển Đông trước sự xâm lấn [Báo Đất Việt, 2015]. Sau khi phát hiện gần 100 tàu cá Trung Quốc tại bãi Luconia của Malaysia, chính quyền Kualar Lumpur cảnh báo sẽ thực thi luật pháp với các tàu xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế của nước này [Tuổi trẻ Online, 2016]. Trước tình hình đó, Ngoại trưởng Malaysia đã tuyên bố từ bỏ thái độ trung lập về vấn đề Biển Đông.

Điểm liên kết giữa các phản ứng trên là sự hình thành một "nhận thức chung về mối đe dọa hiện thực từ Trung Quốc", dù chưa hội tụ thành hành động tập thể. Mỗi quốc gia, trong giới hạn nguồn lực và cấu trúc chiến lược riêng, đều bắt đầu rời khỏi tư duy phòng thủ bị động. Giai đoạn này tạo tiền đề cho việc mở rộng hợp tác quân sự, đa dạng hóa nguồn cung quốc phòng, và từng bước hình thành liên kết an ninh mềm sau năm 2016.

Dẫu vậy, không thể không đề cập đến các trường hợp như Campuchia và Myanmar – hai quốc gia có xu hướng ngả về Trung Quốc. Campuchia duy trì quan hệ quân sự mật thiết với Bắc Kinh, chủ yếu nhận viện trợ huấn luyện và trang bị, đồng thời nhiều lần cản trở ASEAN ra tuyên bố chung về Biển Đông [Bama Andika Putra, 2025, tr.1-5]. Myanmar, trong giai đoạn này, vẫn giữ thế trung lập chiến lược, chủ yếu tiếp nhận thiết bị quốc phòng từ Trung Quốc và Nga, tránh va chạm với các bên.

4.3.2.2. Giai đoạn 2017–2022: Điều chỉnh chiến lược, mở rộng hợp tác và định hình năng lực ứng phó chiến lược

Sau Đại hội XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc (2017), Trung Quốc từng bước công khai hóa định hướng "cường quốc biển" và tiếp tục củng cố hiện diện thực địa tại Biển Đông. Việc nước này bác bỏ phán quyết năm 2016 của PCA, cùng với quá trình quân sự hóa các thực thể nhân tạo và mở rộng hoạt động của lực lượng hải cảnh, đã làm gia tăng áp lực an ninh đối với các quốc gia Đông Nam Á. Dưới tác động đó, ASEAN bước sang một giai đoạn điều chỉnh chiến lược mang tính hệ thống hơn: từ các phản ứng đơn lẻ chuyển sang thể chế hóa hợp tác và từng bước định hình năng lực ứng phó dài hạn.

Một xu hướng nổi bật trong giai đoạn này là sự hình thành nhóm các quốc gia chủ động kết hợp giữa nâng cao năng lực răn đe và mở rộng hợp tác quốc phòng. Việt Nam tiếp tục củng cố năng lực phòng vệ trên biển thông qua hiện đại hóa lực lượng hải quân và cảnh sát biển, đồng thời mở rộng hợp tác với Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ấn Độ. Việc tiếp nhận tàu tuần duyên lớp Hamilton và tăng cường tham gia cơ chế ASEAN Defence Ministers' Meeting-Plus phản ánh xu hướng vừa duy trì tự chủ chiến lược, vừa từng bước tích hợp vào các cấu trúc an ninh khu vực [Ministry of Defence Vietnam, 2020]. Trong khi đó, Philippines dưới thời Tổng thống Rodrigo Duterte theo đuổi cách tiếp cận cân bằng linh hoạt, thể hiện sự đan xen giữa điều chỉnh chính trị và duy trì ràng buộc an ninh. Dù có những tín hiệu xích lại gần Trung Quốc, Manila vẫn duy trì hiệu lực của Hiệp định Tăng cường Hợp tác Quốc phòng (EDCA) với Hoa Kỳ, đồng thời triển khai chương trình hiện đại hóa Horizon II và thúc đẩy hợp tác quân sự với các đối tác như Ấn Độ. Đáng chú ý, mức độ tương tác quân sự với Mỹ không những không suy giảm mà còn gia tăng, với 281 cuộc hoạt động và tập trận chung trong năm 2019 [GMA News Online, 2018], cho thấy sự điều chỉnh mang tính thực dụng trong chính sách an ninh của Philippines.

Song song với đó, một số quốc gia trong khu vực lựa chọn chiến lược cân bằng linh hoạt nhằm duy trì không gian tự chủ trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn gia tăng. Indonesia, dù không phải là bên tranh chấp trực tiếp tại Trường Sa, đã gia tăng hiện diện quân sự tại khu vực Natuna thông qua việc nâng cấp căn cứ không quân Ranai và triển khai lực lượng không quân nhằm bảo vệ vùng đặc quyền kinh tế. Việc điều động máy bay chiến đấu tới khu vực này vào tháng 1/2020 thể hiện rõ quyết tâm duy trì kiểm soát thực địa và ngăn chặn các hành vi xâm nhập [The Jakarta Post, 2020]. Trong khi đó, Thái Lan tiếp tục duy trì chính sách cân bằng mềm giữa các đối tác, thể hiện qua việc vừa tăng cường hợp tác quốc phòng với Hoa Kỳ, vừa duy trì quan hệ quốc phòng với Trung Quốc [Asia Sentinel, 2018].

Singapore nổi lên như một trường hợp tiêu biểu của chiến lược tích hợp thể chế và công nghệ trong quốc phòng. Không có tranh chấp trực tiếp tại Biển Đông, nhưng Singapore vẫn duy trì vai trò trung tâm trong cấu trúc an ninh khu vực thông qua việc đầu tư mạnh vào các hệ thống phòng thủ công nghệ cao như C4ISR và mua sắm máy bay F-35B từ Hoa Kỳ [U.S. Navy, 2019]. Đồng thời, nước này tích cực tham gia các cơ chế hợp tác đa phương như ADMM+, FPDA và RIMPAC, qua đó góp phần thúc đẩy quá trình thể chế hóa hợp tác an ninh trong khu vực [Ministry of Defence Singapore, 2023].

Trái ngược với các xu hướng trên, một số quốc gia lại lựa chọn chiến lược phụ thuộc hoặc lệch trục. Một số quốc gia có xu hướng gia tăng mức độ phụ thuộc chiến lược vào Trung Quốc. Campuchia từng bước mở rộng hợp tác quốc phòng và tiếp nhận hỗ trợ từ Bắc Kinh, trong khi Myanmar duy trì quan hệ quốc phòng với Trung Quốc và Nga nhưng vẫn giữ khoảng cách nhất định trong cấu trúc an ninh khu vực..

Nhìn tổng thể, giai đoạn 2017–2022 có thể được xem là bước chuyển trung gian trong tiến trình điều chỉnh chiến lược quốc phòng của ASEAN. Nếu như giai đoạn trước chủ yếu mang tính phản ứng trước các thay đổi thực địa, thì giai đoạn này chứng kiến sự dịch chuyển sang hướng định hình năng lực ứng phó có tính cấu trúc hơn, thông qua việc mở rộng hợp tác, tham gia các cơ chế đa phương và từng bước tích hợp vào các mạng lưới an ninh khu vực. Tuy chưa hình thành một cơ chế răn đe tập thể thống nhất, nhưng những điều chỉnh này đã tạo nền tảng quan trọng cho sự chuyển dịch sang mô hình phòng thủ đa tầng và liên kết sâu hơn trong giai đoạn tiếp theo..

4.3.2.4. Giai đoạn 2022 đến nay: Củng cố vị thế chiến lược và thích ứng trong môi trường an ninh rạn nứt

Bước sang giai đoạn hậu Đại hội XX của Trung Quốc (2022), tình hình an ninh khu vực Đông Nam Á trở nên ngày càng rạn nứt. Trung Quốc tiếp tục gia tăng hiện diện thực địa tại Biển Đông, tăng cường lực lượng hải cảnh và dân quân biển, đồng thời gia cố ảnh hưởng chiến lược tại các quốc gia ven rìa ASEAN. Trong bối cảnh đó, các nước ASEAN bước vào một giai đoạn tái cấu trúc chiến lược quốc phòng, hướng đến mô hình phòng thủ đa tầng: vừa phát triển năng lực phòng vệ độc lập, vừa tìm cách tích hợp sâu hơn vào các cấu trúc hợp tác an ninh khu vực và toàn cầu.

Nhóm quốc gia gồm Việt Nam, Philippines và Indonesia, là những nước có tranh chấp trực tiếp hoặc bị đe dọa an ninh biển rõ nét, do đó đã chủ động triển khai chiến lược tăng cường năng lực phòng thủ thực địa, hiện đại hóa quân sự và mở rộng hợp tác với các đối tác ngoài khu vực nhằm bảo vệ chủ quyền, củng cố vị thế răn đe và thích ứng linh hoạt trước các thách thức từ Trung Quốc. Mở đầu xu hướng này là Việt Nam, quốc gia chủ động tăng cường năng lực chiến lược thông qua hiện đại hóa hải quân – không quân và phát triển an ninh mạng. Việt Nam đẩy mạnh hợp tác quốc phòng với Nhật Bản, Mỹ, Ấn Độ và Hàn Quốc và là một trong những quốc gia đầu tiên thích ứng chiến lược sau xung đột Nga–Ukraine bằng cách đẩy mạnh đa dạng hóa nguồn cung quốc phòng, giảm phụ thuộc vào Nga. Chính sách "ngoại giao cây tre" tiếp tục giúp Việt Nam duy trì thế cân bằng mềm giữa các cường quốc [Ian Storey - ISEAS, 2024, tr.9]. Đặc biệt, việc nâng cấp quan hệ với Mỹ lên "Đối tác chiến lược toàn diện" vào năm 2023 mở ra triển vọng tiếp cận công nghệ quốc phòng cao hơn. Trong khi đó, Philippines – từ một nước chủ trương cân bằng rủi ro – đã xoay trục mạnh mẽ sang mô hình "răn đe liên minh". Chính quyền Tổng thống Marcos Jr. tái kích hoạt đầy đủ Hiệp định EDCA với Mỹ, mở thêm bốn căn cứ và tổ chức cuộc tập trận Balikatan lớn nhất lịch sử vào năm 2023 [The Diplomat, 2023a]. Đồng thời, Manila mở rộng hợp tác quân sự với Nhật Bản, Australia và Ấn Độ – cho thấy xu hướng liên kết đa phương để đối phó với áp lực từ Trung Quốc tại Scarborough và Second Thomas Shoal [Gregory B. Poling, 2025, tr.8].

Về phần mình Indonesia cũng đang bị vướng trong tình thế giữa một bên vẫn cần sự hiện diện của hải quân Mỹ để cản chân Trung Quốc [Irsadanar, R. J. P., 2023, tr.26-36] nhưng mặt khác lại lo sợ sẽ khiến phần còn lại của thế giới Hồi giáo nổi giận

khi nước này có biểu hiện là đồng minh của Mỹ [Robert D. Kaplan, 2010, tr.32]. Indonesia – tuy không tranh chấp Trường Sa – nhưng quốc gia này cũng tỏ ra cảnh giác khi Trung Quốc ngầm đưa vùng biển Natuna vào phạm vi đường chín đoạn. Jakarta củng cố phòng thủ đảo Natuna, nâng cấp căn cứ không quân Ranai và đẩy mạnh chương trình MEF – biểu hiện của chiến lược độc lập phòng thủ. Giai đoạn II khi chương trình MEF được thúc đẩy, Indonesia cũng đã ký hợp đồng mua tiêm kích Rafale và tham gia phát triển KF-21 với Hàn Quốc [Panggabean et al., 2025, tr.1459]. Đồng thời, Jakarta duy trì thế cân bằng chiến lược giữa hợp tác quốc phòng với Mỹ, Nhật và Australia, và quan hệ kinh tế với Trung Quốc trong khuôn khổ BRI – một mô hình hedging kép [Irsadanar, R. J. P., 2023, tr.35].

Singapore là quốc gia có năng lực công nghệ cao và môi trường an ninh ổn định, ưu tiên chiến lược tập trung vào hiện đại hóa kỹ thuật quân sự và mở rộng vai trò điều phối trong cấu trúc an ninh khu vực. Singapore tiếp tục giữ vai trò đầu tàu công nghệ quốc phòng khu vực khi phát triển năng lực phòng thủ mạng và chia sẻ thông tin kỹ thuật trong khuôn khổ FPDA – cho thấy xu hướng chuyển dịch từ phòng thủ truyền thống sang tích hợp chiến lược số [Shaun Ee, 2024, tr.4-15].

Một quốc gia lựa chọn chiến lược cân bằng giữa các cực quyền lực để tối ưu hóa không gian an ninh mà không đánh mất quyền tự chủ chiến lược đó là Thái Lan. Sau thời gian chuyển tiếp chính trị, nước này quay lại thúc đẩy quan hệ quốc phòng với Mỹ thông qua tập trận Cobra Gold, đồng thời duy trì tiếp nhận vũ khí từ Trung Quốc, thể hiện chiến lược cân bằng mềm của Thái Lan với các cường quốc [Phumthep Bunnak, 2024]. Tương tự, Malaysia giữ nguyên lập trường "trung lập chủ động", nhưng tăng cường phối hợp thực địa trong giám sát an ninh hàng hải với Indonesia và Brunei, đặc biệt tại vùng biển Sulu [The Diplomat, 2022]. Malaysia duy trì năng lực giám sát biển thông qua hợp tác với các đối tác như Hoa Kỳ và Australia. Nước này cũng tham gia vào các sáng kiến khu vực như Malacca Straits Patrol và Trilateral Cooperative Agreement để đối phó với các mối đe dọa phi truyền thống.

Đối với các quốc gia không trực tiếp chịu sức ép trên biển, phản ứng thường thận trọng hơn. Lào, do không có biển và phụ thuộc đáng kể vào quan hệ kinh tế – chính trị với Trung Quốc, thường giữ lập trường dè dặt trong các vấn đề liên quan đến Biển Đông, đồng thời tiếp tục củng cố quan hệ song phương với Bắc Kinh trên các lĩnh vực kinh tế, hạ tầng và quốc phòng. Còn đối với Brunei, tuy có yêu sách ở Biển Đông nhưng

chủ yếu theo đuổi cách tiếp cận kín đáo, tránh đối đầu trực diện với Trung Quốc, đồng thời tăng cường năng lực quản lý vùng biển và hợp tác kỹ thuật với các đối tác ngoài khu vực như ưu tiên đầu tư vào hệ thống giám sát ven biển và phối hợp chia sẻ thông tin với Nhật Bản và Australia – thể hiện vai trò hỗ trợ an ninh tĩnh trong cấu trúc phòng thủ ASEAN.

Trong khi đó, nhóm quốc gia có mức độ phụ thuộc cao vào viện trợ và hỗ trợ quân sự từ bên ngoài thường định hình chiến lược dựa trên tính toán bảo vệ chế độ hơn là cân bằng khu vực. Campuchia vẫn tiếp tục xu hướng "bandwagoning" với Trung Quốc. Phnom Penh đã hoàn tất giai đoạn cải tạo căn cứ Ream với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Trung Quốc – hành động bị nghi ngờ nhằm phục vụ lợi ích hậu cần cho Hải quân PLA [Bama Andi ka Putra, 2025, tr.5]. Myanmar – trong trạng thái cô lập chính trị sau đảo chính – gia tăng phụ thuộc vào Bắc Kinh và Moskva để duy trì lực lượng quân đội, không còn đóng vai trò tích cực trong cấu trúc an ninh ASEAN [Narayanan Ganesan, 2023, tr.321].

Những điều chỉnh này phản ánh sự dịch chuyển trong cách các quốc gia Đông Nam Á nhận diện và xử lý tương quan quyền lực, từ chỗ phụ thuộc vào các cơ chế ổn định sẵn có sang chủ động tái cấu trúc vị thế chiến lược của mình. Qua đó, cấu trúc an ninh khu vực ngày càng mang tính đa cực linh hoạt, trong đó các chủ thể không chỉ thích ứng mà còn tìm cách định hình lại không gian chiến lược theo lợi ích riêng của mình.

4.3.3. Thực hiện "Quốc tế hóa tranh chấp biển Đông"

Thực tế cho thấy ASEAN chưa thể thống nhất một giải pháp nào cho tranh chấp biển Đông do những mối quan hệ chằng chịt với Trung Quốc. Vì thế, việc đưa vấn đề tranh chấp ra một tòa án quốc tế và thực hiện đối sách "đa phương hóa", "quốc tế hóa" là thật sự cần cần thiết. Tháng 3/2014, Philippines nộp tài liệu 4.000 trang lên tòa án, phản bác các yêu sách phi lý của Trung Quốc ở Biển Đông. Trung Quốc lúc đó đã chỉ trích Philippines *"không tìm kiếm giải pháp hòa bình cho vấn đề Biển Đông, mà thay vào đó để gây áp lực chính trị đối với Trung Quốc*"[VnExpress, 2014] thậm chí cho rằng tòa án của Liên Hợp Quốc không có quyền hạn xem xét đơn kiện của Philippines. Trước việc Trung Quốc tuyên bố không tham gia vụ kiện, nhiều nước lên tiếng kêu gọi nước này hợp tác nhằm tuân thủ luật pháp quốc tế. Tương tự, Việt Nam cũng kiện lên

toà án Liên Hợp Quốc vì theo UNCLOS thì điều Trung Quốc tuyên bố không đủ cơ sở pháp lý [Báo Điện tử Đời sống và Pháp luật, 2014].

Đối với Đông Nam Á, sự kiện quan trọng nhất là việc Philippines thách thức Trung Quốc về mặt pháp lý tại Tòa án Liên hợp Quốc. Và kết quả là năm 2016, Tòa Trọng tài ra phán quyết rằng yêu sách "Đường 9 đoạn" của Trung Quốc không có cơ sở pháp lý, theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển. Tháng 8/2020, Australia viện dẫn phán quyết này như là lý do chủ chốt khiến họ bác bỏ các yêu sách trên biển của Trung Quốc [Thông Tấn Xã Việt Nam, 2020g, tr.6] Mặc dù phán quyết đó đã khiến mọi việc trở nên khó khăn hơn với Trung Quốc, bởi đó là biểu hiện cho sự phản đối của quốc tế nhằm vào hành vi của Trung Quốc ở Biển Đông. Song, điều này không làm Trung Quốc nhụt chí trong việc thực hiện chiến lược đối ngoại mang tính dài hạn ở khu vực Đông Nam Á.

Bên cạnh ngoại giao, luật quốc tế cũng được coi là một công cụ tốt để giải quyết xung đột. Tuy nhiên, trong thế giới chính trị không có thực thể lập pháp nào có khả năng ràng buộc luật pháp hay áp đặt các quy tắc và theo dõi xem các quốc gia có tuân thủ quy tắc được luật quốc tế đặt ra hay không [Ngô Phương Nghị, 2015, tr.123-125]. Thực tế phán quyết của Tòa trọng tài Liên Hợp Quốc theo UNCLOS không cấm được Trung Quốc tiếp tục thực thi các hành động vi phạm như trước kia vì phán quyết đó không hề có biện pháp đảm bảo thực thi. Các nhà chiến lược của Phillippines hay Việt Nam chắc chắn cũng nhìn ra kịch bản đó. Vì vậy, cái họ hướng tới có lẽ không phải là hiệu lực của phán quyết. Mục tiêu của họ là công khai hóa mọi thứ, thể hiện họ là người đúng, là người có lẽ phải; còn Trung Quốc - với tư cách là một nước lớn nhưng không tuân thủ luật pháp, không có chính nghĩa. Tất nhiên, câu chuyện sẽ dẫn tới vấn đề Trung Quốc trả đũa thông qua con đường kinh tế và gây thiệt hại không nhỏ cho Philippines và Việt Nam. Song phần nào đó, thể chế quốc tế cũng có hữu dụng nhất định. Danh tiếng quốc tế rất quan trọng bởi nó là quyền lực mềm, những kẻ phá luật sẽ phải cẩn trọng với hậu quả của hành động đồng nghĩa với việc sẽ làm mất đi uy tín bản thân. Đây chính là một trong những bài toán khiến cho ngoại giao Trung Quốc phải đau đầu. Trung Quốc chắc chắn sẽ phải cân nhắc giữa hình ảnh của mình và những lợi ích đạt được, cái gì lớn hơn? Với chủ trương "trỗi dậy hòa bình", tư tưởng nước lớn muốn lãnh đạo thế giới, Trung Quốc phải cân nhắc rất kỹ nếu tiếp tục thực hiện những hành vi sai trái này trước mắt dư luận quốc tế.

4.3.4. Ứng phó với quá trình "quân sự hóa Biển Đông của Trung Quốc"

Trong bối cảnh Trung Quốc gia tăng hiện diện quân sự, bán quân sự và thực thi pháp luật trên biển tại Biển Đông, ASEAN, các quốc gia Đông Nam Á và các đối tác ngoài khu vực đã có những cách thức ứng phó khác nhau. Các phản ứng này không tạo thành một cơ chế thống nhất hoàn toàn, nhưng cho thấy nỗ lực của khu vực trong việc hạn chế nguy cơ quân sự hóa, duy trì tự do hàng hải, tự do hàng không và bảo vệ nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

Trước tiên, phải kể đến, phản ứng chủ yếu ASEAN - với tư cách thiết chế hợp tác khu vực - được thể hiện thông qua các tuyên bố chung, cơ chế đối thoại và tiến trình xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Tuyên bố Sunnylands năm 2016 giữa Hoa Kỳ và ASEAN là một dấu mốc đáng chú ý, khi các bên nhấn mạnh cam kết duy trì hòa bình, an ninh, ổn định, bảo đảm an toàn hàng hải và hàng không, đề cao nguyên tắc phi quân sự hóa và tự kiềm chế trong các hoạt động tại khu vực. Tuy nhiên, việc tuyên bố này không đề cập trực tiếp đến tranh chấp Biển Đông cũng cho thấy giới hạn trong đồng thuận nội khối ASEAN, nhất là khi một số quốc gia thành viên không muốn đưa vấn đề Biển Đông trở thành nội dung đối đầu trực diện với Trung Quốc. Từ sau năm 2016, ASEAN tiếp tục lựa chọn cách tiếp cận ngoại giao – pháp lý thận trọng, dựa trên các nguyên tắc như tự kiềm chế, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, giải quyết tranh chấp hòa bình và tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Cách tiếp cận này giúp ASEAN duy trì vai trò trung tâm và bảo lưu các chuẩn mực ứng xử khu vực. Trong đó, Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) được xem là một công cụ thể chế quan trọng nhằm kiểm soát căng thẳng và hạn chế nguy cơ quân sự hóa Biển Đông. Tuyên bố Chủ tịch Hội nghị Cấp cao ASEAN – Trung Quốc lần thứ 28 năm 2025 tái khẳng định tầm quan trọng của hòa bình, an ninh, ổn định, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông; đồng thời ghi nhận tiến triển trong đàm phán COC, bao gồm việc hoàn tất lần đọc thứ ba và đổi tên văn bản đàm phán thành "Draft COC" [ASEAN–China Summit, 2025]. Dù vậy, tiến trình COC kéo dài nhiều năm cho thấy ASEAN vẫn gặp khó khăn trong việc xây dựng một cơ chế đủ ràng buộc và hiệu quả để kiểm soát các hoạt động của hải cảnh, dân quân biển và các hành vi "vùng xám".

Đối với các quốc gia Đông Nam Á, phản ứng trước quá trình quân sự hóa Biển Đông có sự khác biệt rõ rệt tùy thuộc vào vị trí địa lý, mức độ liên quan đến tranh chấp, năng lực quốc gia và định hướng chính sách đối ngoại. Các quốc gia ven biển như Việt

Nam, Philippines, Malaysia và Indonesia có xu hướng tăng cường năng lực thực thi pháp luật trên biển, củng cố lực lượng cảnh sát biển, kiểm ngư, hải quân và mở rộng hợp tác quốc phòng – an ninh với các đối tác ngoài khu vực. Sự kiện ngày 17/6/2024 tại Bãi Cỏ Mây là một ví dụ điển hình, khi lực lượng hải cảnh Trung Quốc, với sự hỗ trợ của dân quân biển và hải quân, đã bao vây, đâm va, lên xuồng của Philippines và phá hủy phương tiện, thiết bị trong một nhiệm vụ tiếp tế. Sau sự kiện này, Philippines đã có những động thái nổi bật với việc công khai hóa các hành vi cưỡng ép của Trung Quốc, tiếp tục mở rộng tuần tra chung và tăng cường hợp tác quốc phòng với Hoa Kỳ, Nhật Bản và Australia. Việt Nam tiếp tục duy trì lập trường dựa trên luật pháp quốc tế, nhấn mạnh vai trò của UNCLOS 1982, đồng thời tăng cường năng lực cảnh sát biển, kiểm ngư, hải quân và mở rộng hợp tác quốc phòng – an ninh với nhiều đối tác. Cách tiếp cận của Việt Nam thể hiện sự kết hợp giữa bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán hợp pháp với việc kiểm soát nguy cơ leo thang xung đột. Malaysia và Indonesia cũng có xu hướng cứng rắn hơn trong bảo vệ vùng đặc quyền kinh tế trước hoạt động của tàu hải cảnh, tàu khảo sát và tàu cá Trung Quốc tại các khu vực nhạy cảm. Như vậy, phản ứng của các quốc gia ven biển không chỉ dừng ở ngoại giao, mà đã chuyển dần sang tăng cường năng lực thực địa, nhất là năng lực giám sát, tuần tra, thực thi pháp luật và công bố hành vi cưỡng ép trên biển.

Cùng với đó, các đối tác ngoài khu vực, đặc biệt là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia và một số đối tác khác, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ năng lực biển cho các quốc gia Đông Nam Á. Các hỗ trợ này được triển khai thông qua huấn luyện, chia sẻ thông tin, nâng cao năng lực giám sát biển, cung cấp phương tiện tuần tra và thúc đẩy hợp tác quốc phòng – an ninh. Tháng 4/2024, Australia, Nhật Bản, Philippines và Hoa Kỳ tiến hành hoạt động hợp tác hàng hải trong vùng đặc quyền kinh tế của Philippines, nhấn mạnh tự do hàng hải, tự do hàng không, tôn trọng UNCLOS và trật tự dựa trên luật lệ [Australia Department of Defence, 2024]. Bên cạnh các hoạt động tuần tra và tập trận chung, các cơ chế như Maritime Security Initiative (MSI) và Indo-Pacific Maritime Domain Awareness Initiative (IPMDA) góp phần nâng cao khả năng nhận diện tình huống trên biển, phát hiện sớm các hoạt động bất thường và hỗ trợ các nước ven biển theo dõi hành vi "vùng xám" [O'Rourke, 2025, tr.112–114; PM&C Australia, 2023]. Sự tham gia của các đối tác ngoài khu vực giúp một số nước Đông Nam Á cải thiện năng lực thực thi trên biển và tạo thêm sức răn đe trước các hành vi

cưỡng ép. Tuy nhiên, sự can dự này cũng làm cho môi trường Biển Đông gắn chặt hơn với cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đặt ASEAN trước yêu cầu cân bằng giữa tranh thủ hỗ trợ bên ngoài và duy trì vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực.

Nhìn chung, đối sách trước quá trình quân sự hóa Biển Đông hiện nay được triển khai theo ba phương diện chính. ASEAN duy trì cách tiếp cận ngoại giao – pháp lý thông qua các nguyên tắc tự kiềm chế, giải quyết tranh chấp hòa bình, thúc đẩy COC và khẳng định vai trò của UNCLOS 1982. Các quốc gia ven biển như Việt Nam, Philippines, Malaysia và Indonesia tăng cường năng lực thực thi pháp luật trên biển, mở rộng hợp tác quốc phòng – an ninh và đa dạng hóa công cụ bảo vệ lợi ích quốc gia. Trong khi đó, các đối tác ngoài khu vực hỗ trợ nâng cao năng lực giám sát, chia sẻ thông tin và tạo thêm sức răn đe. Tuy nhiên, hiệu quả của các biện pháp này vẫn phụ thuộc vào mức độ thống nhất nội khối ASEAN, năng lực tự cường của từng quốc gia và khả năng duy trì cân bằng giữa hợp tác với Trung Quốc, tranh thủ đối tác bên ngoài và bảo vệ trật tự khu vực dựa trên luật lệ.

4.3.5. Tạo cân bằng ảnh hưởng giữa các cường quốc trong khu vực

Nhiều nước trong khu vực ASEAN đang theo đuổi chiến lược hợp tác về kinh tế và các lĩnh vực khác cùng với Hoa Kỳ và các cường quốc châu Á như Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ. Các quốc gia này bắt tay nhau để trở thành đối trọng khi Trung Quốc gia tăng năng lực quân sự và ảnh hưởng trong khu vực. Bởi vì trong việc thực hiện chiến lược của mình, Trung Quốc không chỉ xung đột với những quốc gia bị đụng chạm đến lợi ích ở khu vực Đông Nam Á, mà còn vấp phải sự phản ứng từ các với nước Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ. Sự e ngại trước Trung Quốc đã thúc đẩy các mối quan hệ chặt hơn về an ninh giữa Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, Việt Nam, Philippines, Singapore, Indonesia.

Trong bối cảnh cấu trúc quyền lực khu vực ngày càng bị định hình bởi cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, các quốc gia Đông Nam Á đã và đang chủ động triển khai chiến lược cân bằng mềm (soft-balancing) nhằm đối phó với ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Trung Quốc. Thay vì lựa chọn đối đầu trực diện, nhiều quốc gia trong khu vực đã mở rộng hợp tác quốc phòng, an ninh và công nghệ với các đối tác ngoài khu vực như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ấn Độ, qua đó thiết lập mạng lưới cân bằng ảnh hưởng chiến lược ngày càng rõ rệt.

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất là việc Philippines thúc đẩy quan hệ quốc phòng với cả Mỹ và Nhật Bản trong năm 2024. Trong xung đột Biển Đông, Hoa Kỳ sẽ

đảm bảo cho Philippines được an toàn, cuộc tập trận giữa hai nước này thường xuyên được diễn ra. Philippines rõ ràng được hưởng lợi từ mối liên minh với Hoa Kỳ, Trung Quốc sẽ rất cân nhắc trước khi có những hành vi gây hấn với Philippines. Hơn nữa, Mỹ là nước cạnh tranh chiến lược toàn cầu đối với Trung Quốc nhưng tại Đông Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng thì Nhật Bản được coi là đối thủ trực tiếp. Sự nổi lên nhanh chóng của Trung Quốc đặt ra nhiều vấn đề mang tính chiến lược sống còn đối với Nhật Bản. Tại Hội nghị Thượng đỉnh ba bên Mỹ–Nhật–Philippines tổ chức ở Washington D.C., các bên cam kết đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng và cơ sở hạ tầng, bao gồm triển khai Hành lang Kinh tế Luzon và thúc đẩy liên kết mạng công nghệ mở. Đồng thời, việc Nhật Bản và Philippines ký kết Hiệp định Tiếp cận Lẫn nhau (Reciprocal Access Agreement – RAA) cho phép triển khai lực lượng vũ trang lẫn nhau để huấn luyện và ứng phó khủng hoảng là một bước tiến mang tính biểu tượng, lần đầu tiên một quốc gia Đông Nam Á ký kết cơ chế như vậy với Nhật Bản [Politico, 2024].

Ngoài Philippines, các quốc gia như Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Thái Lan cũng đang tìm cách thiết lập các kênh hợp tác an ninh sâu rộng hơn với Tokyo và New Delhi. Thông qua chương trình Hỗ trợ An ninh Chính thức (Official Security Assistance – OSA) được khởi động từ năm 2023, Nhật Bản đã hỗ trợ nâng cao năng lực quốc phòng cho Philippines, và mở rộng sang Malaysia, Việt Nam và Thái Lan. Chính sách này không chỉ đơn thuần là hỗ trợ vật chất, mà còn hướng tới việc hình thành một mạng lưới chia sẻ công nghệ quốc phòng mang tính dài hạn trong khu vực [E-International Relations, 2024, tr.4]. Về phía Ấn Độ, chính sách "Hành động hướng Đông" (Act East) đã có sự chuyển dịch thực chất khi nước này thúc đẩy đối thoại an ninh với các nước ASEAN. Đáng chú ý là cuộc Đối thoại Hàng hải Cấp cao đầu tiên giữa Philippines và Ấn Độ trong năm 2024, kèm theo Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa lực lượng bảo vệ bờ biển hai nước – đánh dấu bước mở rộng đáng kể trong chiến lược biển của New Delhi [Times of India, 2024]. Ấn Độ cũng đã tiến hành các cuộc tập trận hải quân với Malaysia và Singapore, tăng cường hiện diện tại Biển Đông một cách linh hoạt nhưng rõ ràng về chiến lược. Song, mục tiêu trước mắt của Ấn Độ là giải quyết những vấn đề căng thẳng trên đất liền, vấn đề biên giới với Trung Quốc khu vực Nam Á. Nên trước chiến lược của Trung Quốc ở Đông Nam Á hiện nay, mức độ can thiệp của Ấn Độ vào khu vực này sẽ không lớn như Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Tuy nhiên, sự can thiệp của các cường quốc ngoài khu vực không đồng nghĩa với việc ASEAN bị cuốn vào đối đầu. Thay vào đó, phần lớn các quốc gia Đông Nam Á theo đuổi mô hình cân bằng động – vừa duy trì quan hệ ổn định với Trung Quốc về mặt kinh tế, vừa đẩy mạnh hợp tác an ninh với các đối tác chiến lược khác. Dữ liệu từ khảo sát ISEAS năm 2025 cho thấy mặc dù 41% người dân Đông Nam Á vẫn ủng hộ vai trò của Hoa Kỳ trong khu vực, con số này đã giảm so với 55,8% vào năm 2023, phản ánh sự thận trọng ngày càng lớn của khu vực đối với cả hai bên trong cục diện cạnh tranh Mỹ–Trung [ISEAS, 2025]. Cũng cần lưu ý rằng, đây không phải là một "liên minh" chống Trung Quốc vì cả các nước trong khu vực và cả các cường quốc Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ đều ràng buộc kinh tế rất lớn với Trung Quốc. Đây là một kiểu xây dựng hàng rào để đảm bảo Trung Quốc tuân thủ luật pháp quốc tế. Hoa Kỳ sẽ tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định của các mối quan hệ và ngăn chặn những hành xử sai lệch của Trung Quốc. Đồng thời, sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các nước này sẽ trở thành phương thức quan trọng trong việc khuyến khích Trung Quốc ủng hộ hơn là thách thức những nguyên tắc nền tảng của trật tự quốc tế.

Có thể thấy rằng, chiến lược của Đông Nam Á hiện nay không nhằm hình thành một liên minh chống Trung Quốc, mà chủ yếu nhằm đa dạng hóa lựa chọn chiến lược, củng cố vị thế tự chủ và duy trì ổn định trong trật tự khu vực đang chuyển động. Thông qua hợp tác với các đối tác như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ấn Độ, các quốc gia ASEAN đang từng bước tái định hình vị thế của mình như những nhân tố trung tâm, không chỉ là khu vực ngoại vi, trong cấu trúc an ninh Ấn Độ Dương–Thái Bình Dương.

4.3.6. Tìm kiếm thêm các đối tác kinh tế - chính trị mới

Hiện nay, các nước ASEAN đang bị ảnh hưởng nặng nề do những căng thẳng gia tăng giữa Trung Quốc và Mỹ cả về kinh tế và chính trị. Đại dịch Covid-19 đã làm cho mối quan hệ hai nước càng thêm nghiêm trọng khi Mỹ và Trung Quốc cáo buộc lẫn nhau về nguồn gốc dịch bệnh và những nỗ lực che đậy sự lây lan của virus SARS-CoV-2. Mới đây, những động thái của Trung Quốc ở Biển Đông đã kéo theo hệ quả là việc Mỹ quyết định đầu tư mạnh hơn vào lĩnh vực quân sự. Mặc dù các nước ASEAN muốn hưởng lợi từ sự bảo vệ của Mỹ ở Thái Bình Dương, nhưng cũng cần quan ngại rằng, sự hiện diện của Mỹ trong khu vực là "con dao hai lưỡi". Bởi sự hiện diện của Mỹ vừa có tác dụng răn đe, lại vừa tạo ra nguy cơ leo thang các vấn đề với Trung Quốc. Kịch bản tồi tệ nhất là khi mọi thứ leo thang, nhưng Mỹ lại bị xao lãng bởi vấn đề Trung Đông

hoặc đối phó với đại dịch, xử lý các hậu quả về kinh tế ... Điều đáng lo ngại xảy ra nếu, Trung Quốc sẽ còn hung hăng hơn ở Biển Đông, trong khi Mỹ còn đang mải bận rộn với các vấn đề trong nước của mình.

Căng thẳng Mỹ-Trung đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu. Căng thẳng gia tăng cũng báo hiệu một sự chia tách các mối quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Trung Quốc có thể sắp hoặc thậm chí là đang xảy ra. Sự chia tách này đồng nghĩa với việc Mỹ áp dụng những mức thuế cao hơn đối với Trung Quốc, và tương tự từ phía Trung Quốc đối với Mỹ. Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch gia tăng cũng sẽ cản trở sự tiếp cận mở rộng của ASEAN vào thị trường Mỹ. Hơn nữa, chia tách kinh tế cũng sẽ tạo ra những khối thương mại khác nhau: một do Mỹ dẫn dắt, và một do Trung Quốc điều hành. Tương lai, điều này sẽ làm phức tạp hóa hoạt động của các công ty Đông Nam Á khi làm ăn hoặc đầu tư tại hai quốc gia trên.

Mặc dù ASEAN muốn tiếp cận thị trường và các khoản đầu tư của Trung Quốc, song chiến lược của Trung Quốc đang đe dọa chủ quyền của các quốc gia Đông Nam Á. Do đó, ASEAN đang giảm bớt sự phụ thuộc vào Trung Quốc trong bối cảnh Trung Quốc ngày càng hung hăng hơn trong khu vực. Không những vậy, những hậu quả thảm khốc về y tế và kinh tế của đại dịch Covid-19 đem lại cho thấy việc nếu các quốc gia ASEAN quá ràng buộc phần lớn vào chuỗi cung ứng từ một đối tác hay thị trường truyền thống sẽ mang tính rủi ro cao. Thực trạng này đòi hỏi các nước khu vực Đông Nam Á phải tìm đến những đối tác an toàn và thị trường dễ dàng hơn. Các quốc gia khu vực và tổ chức ASEAN cũng đã có nhiều động thái mở rộng hơn nữa các mối quan hệ của mình với các đối tác phi truyền thống. Trong đó, các quốc gia vùng Vịnh và châu Mỹ Latin có thể là sự lựa chọn hợp lý. Bên cạnh các nguồn tài nguyên thiên nhiên và cơ hội đầu tư sinh lời, các khu vực này còn mở đường để tiếp cận với các thị trường tiêu thụ chưa được khai thác. Ngoài ra, củng cố quan hệ với các nước này sẽ không phải đi kèm những vấn đề mâu thuẫn trong hệ tư tưởng, bởi họ có tầm nhìn chung với các nước Hồi giáo trong khu vực Đông Nam Á như Indonesia và Malaysia [The Conversation US Inc, 2020].

Với tư cách là thể chế liên chính phủ, ASEAN có thể tạo điều kiện cho mối quan hệ với các đối tác phi truyền thống bằng việc thiết lập các khuôn khổ hợp tác: Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN - Hội đồng Hợp tác Vùng vịnh, liên minh Hợp tác ASEAN – Thái Bình Dương... Chẳng hạn, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN

- Hội đồng Hợp tác Vùng vịnh năm 2018 tổ chức tại Việt Nam, lãnh đạo của các quốc gia ASEAN đã có nhiều cơ hội thảo luận các sáng kiến cụ thể cũng như mở ra những cơ hội hợp tác lớn trong các lĩnh vực kinh tế, năng lượng, đầu tư, kết nối cơ sở hạ tầng giữa hai khu vực. Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Diễn đàn Hợp tác Đông Á - Mỹ Latinh (FEALAC) lần thứ IX năm 2019, các quốc gia tham dự cũng nhất trí thông qua Tuyên bố Santo Domingo, khẳng định cam kết hợp tác củng cố thể chế, hợp tác về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, du lịch, khoa học công nghệ [Báo Điện tử Tiếng nói Việt Nam, 2019]. Đồng thời, về mặt kinh tế, ASEAN cũng đang nỗ lực hơn để hoàn tất các thỏa thuận thương mại tự do với hai khu vực này [Trung tâm thông tin KHQS Bộ Quốc phòng, 2020, tr.12].

Mối quan hệ giữa ASEAN và Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC) đã có những bước tiến rõ rệt trong những năm gần đây. Đáng chú ý là Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN – GCC lần đầu tiên được tổ chức tại Riyadh vào tháng 10 năm 2023, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong việc thể chế hóa khuôn khổ hợp tác chính thức giữa hai khối. Các nội dung được thảo luận tại hội nghị tập trung vào hợp tác kinh tế, chuyển đổi năng lượng, đổi mới sáng tạo và an ninh thực phẩm, phản ánh xu hướng chuyển dịch từ đối thoại sang đối tác chiến lược thực chất [Richard Burchill, 2024]. Sự quan tâm của các nước vùng Vịnh đối với Đông Nam Á ngày càng tăng, thể hiện qua việc Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) và Ả Rập Xê Út ký kết các Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện (CEPA) với Indonesia và Malaysia. Đồng thời, các quỹ đầu tư quốc gia như Mubadala, ADQ hay PIF đang đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực công nghệ, năng lượng tái tạo và logistic tại ASEAN như một phần trong chiến lược đa dạng hóa tài sản hậu dầu mỏ [Al-Sarihi, 2024]. Mô hình hợp tác ASEAN–GCC không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn mở ra triển vọng liên kết liên khu vực dựa trên lợi ích phát triển bền vững và phi xung đột hệ tư tưởng.

Song song đó, ASEAN cũng đã tăng cường quan hệ với các nước Mỹ Latinh thông qua các diễn đàn đa phương như FEALAC (Diễn đàn Hợp tác Đông Á – Mỹ Latinh) và các cơ chế đối thoại song phương. Mặc dù khoảng cách địa lý và sự khác biệt văn hóa vẫn là những rào cản nhất định, nhưng các cơ hội hợp tác ngày càng rõ rệt, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng sạch, và xuất khẩu hàng hóa tiêu dùng. Các quốc gia như Brazil, Mexico, Chile và Colombia thể hiện vai trò ngày càng rõ nét trong chiến lược tìm kiếm đối tác mới của ASEAN [Richard

Burchill, 2024]. Một xu hướng nổi bật là ASEAN đang từng bước xây dựng "kênh kết nối Nam – Nam" với các nền kinh tế mới nổi, trong đó quan hệ với GCC và Mỹ Latinh giữ vai trò then chốt. Ngoài các cơ hội đầu tư và thương mại, hợp tác với hai khu vực này còn mang lại các lợi thế chính trị: thứ nhất, các đối tác này không yêu cầu ràng buộc về thể chế chính trị – điều mà ASEAN rất coi trọng để duy trì tính đa dạng nội khối; thứ hai, các bên chia sẻ nhiều mối quan tâm chung như phát triển bền vững, quản trị nguồn tài nguyên, và thích ứng với biến đổi khí hậu [Richard Burchill, 2024].

Trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị gia tăng giữa các cường quốc và những biến động kinh tế toàn cầu, ASEAN đang chủ động đa dạng hóa các mối quan hệ đối tác nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống và tăng cường khả năng thích ứng với những thách thức mới. Việc mở rộng hợp tác với các khu vực như Vùng Vịnh và Mỹ Latinh trở thành một phần quan trọng trong chiến lược của các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

Nội bộ các nước ASEAN, tuy có những khúc mắc nhất định về hải phận và lợi ích trên biển, song nếu không tìm biện pháp hòa giải, nhân nhượng trong nội khối để có tiếng nói chung bảo vệ lợi ích chung thì sẽ trở thành một bó đũa rời rạc và các nước lớn sẽ bẻ gãy từng que. Các quốc gia này càng tự lực cánh sinh bao nhiêu, mối đe dọa từ quyền lực nổi lên của Trung Quốc đối với họ sẽ càng nhiều bấy nhiêu. Nếu lựa chọn giữ nguyên trạng thay vì đối đầu với Trung Quốc, áp lực và căng thẳng trong ASEAN có thể dẫn đến tranh cãi và chia rẽ trong nội bộ khối. Điều đó sẽ làm suy yếu tính trung tâm của ASEAN trong các vấn đề khu vực. Nếu các nước có đối sách tận dụng được điểm yếu của Trung Quốc và điểm mạnh bản thân, thì Trung Quốc khó lòng đạt được tham vọng độc chiếm khu vực. Điểm yếu của Trung Quốc là họ chỉ có một mình, trong khi các nước muốn ngăn chặn Trung Quốc độc chiếm Biển Đông thì có nhiều. Các nước có thể kết hợp lực lượng với nhau và cùng nhau tạo cơ chế hợp tác liên kết, hoàn toàn có thể ngăn cản được "thế trận cờ vây" của Trung Quốc.

4.4. Một số nhận xét và đánh giá

Qua những phân tích về tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc đối với Đông Nam Á có thể nhận thấy rằng, từ năm 2012 đến nay, vị trí và mức độ ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực đã có sự gia tăng đáng kể. Quá trình này diễn ra đồng thời trên nhiều phương diện, từ kinh tế, chính trị, an ninh đến các cơ chế hợp tác khu vực, làm cho quan hệ giữa Trung Quốc với Đông Nam Á ngày càng đan xen và phức tạp

hơn. Tuy vậy, ảnh hưởng của Trung Quốc không phát triển đồng đều giữa các quốc gia và cũng chưa tạo ra khả năng định hình khu vực theo một chiều. Kết quả cuối cùng luôn chịu sự tác động của lợi ích quốc gia, năng lực tự chủ, vai trò của ASEAN và sự hiện diện của các chủ thể khác trong khu vực.

Thứ nhất, tác động của chiến lược đối ngoại Trung Quốc đối với Đông Nam Á mang tính phân hóa và bất đối xứng rõ rệt. Sự chênh lệch về quy mô kinh tế, nguồn lực, vị trí địa chiến lược và năng lực thể chế tạo ra nền tảng bất đối xứng trong quan hệ giữa Trung Quốc với phần lớn các quốc gia Đông Nam Á. Tuy nhiên, mức độ bất đối xứng không giống nhau giữa các nước. Những quốc gia có nhu cầu lớn về vốn, thị trường và kết nối hạ tầng thường có mức độ gắn kết kinh tế cao hơn với Trung Quốc, trong khi các nước có khả năng đa dạng hóa quan hệ đối ngoại hoặc có lợi ích an ninh trực tiếp liên quan đến Trung Quốc thường duy trì mức độ thận trọng lớn hơn. Vì vậy, cùng một chính sách hoặc sáng kiến của Trung Quốc có thể tạo ra những lợi ích, rủi ro và phản ứng rất khác nhau. Điều này cũng lý giải vì sao không thể xem Đông Nam Á như một chỉnh thể đồng nhất khi đánh giá ảnh hưởng của Trung Quốc. Sự mở rộng của các mạng lưới thương mại, đầu tư, chuỗi cung ứng và kết nối hạ tầng cho thấy Trung Quốc ngày càng giữ vị trí quan trọng trong một số cấu trúc liên kết của khu vực. Tuy nhiên, xu hướng này chưa đồng nghĩa với sự hình thành một cấu trúc trung tâm – ngoại vi ổn định, trong đó các quốc gia Đông Nam Á hoàn toàn phụ thuộc vào Trung Quốc. Chính sự khác biệt về lợi ích, khả năng lựa chọn đối tác và yêu cầu duy trì tự chủ khiến mức độ gắn kết với Trung Quốc luôn có sự điều chỉnh theo từng quốc gia và từng lĩnh vực.

Thứ hai, mức độ gắn kết kinh tế ngày càng sâu chưa dẫn tới sự gia tăng tương ứng của lòng tin chính trị và sự đồng thuận chiến lược. Đây là một đặc điểm đáng chú ý trong quan hệ Trung Quốc – Đông Nam Á. Việc mở rộng thương mại, đầu tư, chuỗi cung ứng và kết nối hạ tầng tạo ra ngày càng nhiều lợi ích đan xen, đồng thời làm tăng chi phí nếu quan hệ giữa hai bên bị gián đoạn. Nhưng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế không loại bỏ những khác biệt trong tính toán chính trị, an ninh và chủ quyền. Trong một số trường hợp, mức độ gắn kết càng lớn lại càng khiến các quốc gia quan tâm hơn đến khả năng duy trì dư địa lựa chọn và tránh phụ thuộc quá mức vào một thị trường, nguồn vốn hoặc đối tác. Điều đó cho thấy sức mạnh kinh tế tạo cho Trung Quốc điều kiện thuận lợi để mở rộng ảnh hưởng nhưng không bảo đảm khả năng chuyển hóa trực

tiếp thành sự ủng hộ về chính trị. Quan hệ kinh tế càng sâu có thể vừa củng cố nhu cầu hợp tác, vừa làm xuất hiện động lực đa dạng hóa quan hệ nhằm phân tán rủi ro. Vì vậy, ảnh hưởng kinh tế của Trung Quốc tại Đông Nam Á cần được nhìn nhận trong mối quan hệ với năng lực tự chủ và nhận thức chiến lược của từng quốc gia, thay vì xem sự gia tăng thương mại hoặc đầu tư như một chỉ báo trực tiếp của mức độ ảnh hưởng chính trị.

Thứ ba, tác động của chiến lược Trung Quốc biểu hiện khác nhau giữa không gian lục địa và không gian biển của Đông Nam Á. Tại tiểu vùng Mekong, các liên kết về hạ tầng, năng lượng, thương mại và nguồn nước tạo ra những điều kiện thuận lợi để Trung Quốc gia tăng mức độ gắn kết với các nước lục địa Đông Nam Á. Các cơ chế hợp tác tiểu vùng cũng mở thêm những kênh để Trung Quốc tham gia sâu hơn vào các vấn đề phát triển và quản trị khu vực. Dù vậy, những bất đồng liên quan đến nguồn nước, môi trường, phân bổ lợi ích và sự tồn tại của nhiều cơ chế hợp tác song song tiếp tục giới hạn khả năng một chủ thể duy nhất có thể định hình toàn bộ tiểu vùng. Biển Đông lại đặt chiến lược của Trung Quốc trước một môi trường hoàn toàn khác. Tại đây, lợi ích chiến lược của Trung Quốc gắn trực tiếp với các vấn đề chủ quyền, quyền lợi trên biển, luật pháp quốc tế và cạnh tranh giữa các cường quốc. Việc tăng cường hiện diện và khả năng kiểm soát trên thực địa có thể giúp Trung Quốc củng cố vị thế, nhưng cũng làm gia tăng quan ngại an ninh tại các quốc gia liên quan và thúc đẩy các phản ứng phòng ngừa. Vấn đề Biển Đông vì thế cho thấy một nghịch lý đáng chú ý: những biện pháp nhằm gia tăng ưu thế chiến lược có thể đồng thời làm giảm mức độ thuận lợi của môi trường chính trị đối với mục tiêu mở rộng ảnh hưởng.

Từ những đặc điểm trên, có thể dự báo một số kịch bản chủ yếu đối với cục diện Biển Đông trong quá trình Trung Quốc tiếp tục triển khai chiến lược tại Đông Nam Á. *Kịch bản thứ nhất là cạnh tranh được kiểm soát (managed competition)*, trong đó căng thẳng tiếp tục tồn tại nhưng nhìn chung được duy trì dưới ngưỡng xung đột. Các bên vừa cạnh tranh, vừa kiềm chế và sử dụng các kênh đối thoại, cơ chế khu vực để hạn chế nguy cơ leo thang. Trong ngắn hạn, đây là kịch bản có khả năng xảy ra cao hơn do duy trì được trạng thái ổn định tương đối mà không buộc các bên phải từ bỏ những lợi ích cốt lõi đang theo đuổi. *Kịch bản thứ hai là gia tăng cạnh tranh và phân cực mềm (soft polarization)*: Theo kịch bản này, cạnh tranh trên thực địa tiếp tục gia tăng, đồng thời các quốc gia Đông Nam Á mở rộng phối hợp với nhau và với các đối tác bên ngoài trong những lĩnh vực có lợi ích tương đồng. Sự phân hóa không nhất thiết hình thành

các khối đối đầu cố định, mà có thể biểu hiện dưới dạng các nhóm hợp tác linh hoạt theo từng vấn đề. Nếu xu hướng này gia tăng, môi trường chiến lược ở Biển Đông sẽ trở nên phức tạp hơn và chi phí duy trì ảnh hưởng đối với các bên cũng lớn hơn. *Kịch bản thứ ba là thể chế hóa một phần tranh chấp (partial institutionalization)*: Các bên có thể đạt được những tiến triển nhất định trong việc xây dựng các quy tắc ứng xử, cơ chế quản lý va chạm và các biện pháp xây dựng lòng tin, qua đó hạn chế nguy cơ xung đột ngoài ý muốn. Tuy nhiên, do khác biệt căn bản về yêu sách chủ quyền, lợi ích chiến lược và cách giải thích luật pháp quốc tế, khả năng hình thành một cơ chế có thể giải quyết toàn diện tranh chấp vẫn còn hạn chế. Vì vậy, thể chế hóa trong trường hợp này chủ yếu có ý nghĩa quản lý bất đồng hơn là giải quyết triệt để các vấn đề cốt lõi. *Kịch bản thứ tư là leo thang cục bộ (localized escalation)*: Những va chạm trên thực địa có thể vượt khỏi mức kiểm soát tại một số thời điểm hoặc khu vực nhạy cảm, kéo theo các biện pháp đáp trả và làm gia tăng nguy cơ tính toán sai. Khả năng phát triển thành xung đột quân sự quy mô lớn nhìn chung còn bị hạn chế bởi chi phí rất lớn đối với tất cả các bên, nhưng những đợt leo thang cục bộ vẫn có thể làm suy giảm môi trường an ninh khu vực và tạo điều kiện cho sự can dự sâu hơn của các cường quốc bên ngoài.

Trong số các khả năng trên, cạnh tranh được kiểm soát có cơ sở để được xem là xu hướng nổi bật hơn trong ngắn hạn, nhưng trạng thái này không loại trừ sự đan xen của các kịch bản khác. Biển Đông có thể đồng thời xuất hiện tiến triển trong xây dựng cơ chế quản lý tranh chấp, gia tăng cạnh tranh trên thực địa và những thời điểm căng thẳng cục bộ. Vì vậy, cục diện Biển Đông trong những năm tới nhiều khả năng tiếp tục vận động trong trạng thái vừa cạnh tranh, vừa kiềm chế, trong đó khả năng kiểm soát bất đồng phụ thuộc vào mức độ tự kiềm chế của các bên, hiệu quả của các cơ chế khu vực và tương tác giữa Trung Quốc với các chủ thể có lợi ích liên quan. Những khả năng vận động của Biển Đông cũng cho thấy vai trò của các thể chế khu vực và mức độ gắn kết nội khối ASEAN có ý nghĩa ngày càng lớn trong việc điều tiết cạnh tranh và hạn chế nguy cơ phân cực.

Thứ tư, sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc tạo thêm sức ép đối với tính gắn kết và khả năng duy trì vai trò trung tâm của ASEAN. Các thành viên ASEAN có quan hệ với Trung Quốc ở những mức độ rất khác nhau, từ thương mại, đầu tư đến các vấn đề an ninh và chủ quyền. Sự khác biệt về lợi ích khiến khả năng hình thành lập trường chung trong một số vấn đề nhạy cảm trở nên khó khăn hơn. Trong trường hợp mức độ

phụ thuộc kinh tế và ưu tiên đối ngoại giữa các thành viên có khoảng cách lớn, sự đồng thuận của ASEAN dễ chịu tác động từ những tính toán quốc gia riêng biệt. Dẫu vậy, chính môi trường cạnh tranh phức tạp lại làm cho vai trò điều phối của ASEAN trở nên cần thiết hơn. Vai trò trung tâm của ASEAN không chỉ phụ thuộc vào việc duy trì các diễn đàn và cơ chế hợp tác hiện có, mà còn phụ thuộc vào khả năng xây dựng đồng thuận, điều hòa lợi ích và tạo ra những nguyên tắc chung đủ sức định hướng hành vi của các thành viên. Nói cách khác, thách thức đặt ra không phải chỉ là bảo vệ khái niệm "vai trò trung tâm", mà là chuyển vai trò đó thành năng lực điều phối thực chất trong một cấu trúc khu vực ngày càng chịu nhiều sức ép từ cạnh tranh nước lớn.

Thứ năm, sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc đồng thời thúc đẩy xu hướng đa dạng hóa quan hệ và làm cho cạnh tranh giữa các cường quốc tại Đông Nam Á trở nên rõ nét hơn. Các quốc gia trong khu vực nhìn chung không phản ứng bằng cách hình thành một liên minh đối đầu trực tiếp với Trung Quốc. Phổ biến hơn là việc duy trì quan hệ hợp tác với Trung Quốc trong những lĩnh vực có lợi ích, đồng thời mở rộng quan hệ với Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu và các đối tác khác. Cách tiếp cận này giúp các nước tăng thêm lựa chọn về thị trường, vốn, công nghệ, quốc phòng và ngoại giao, qua đó hạn chế nguy cơ phụ thuộc quá mức vào một bên. Sự hiện diện đồng thời của nhiều trung tâm quyền lực khiến Đông Nam Á tiếp tục giữ đặc điểm của một không gian chiến lược mở. Trung Quốc có thể mở rộng đáng kể ảnh hưởng nhưng khó loại bỏ vai trò của những chủ thể khác. Ngược lại, việc Trung Quốc gia tăng hiện diện còn tạo thêm động lực để các cường quốc khác điều chỉnh chính sách và tăng cường can dự vào khu vực. Vì vậy, một hệ quả đáng chú ý của chiến lược Trung Quốc là làm cho Đông Nam Á trở thành không gian đan xen lợi ích và cạnh tranh ngày càng rõ hơn giữa nhiều chủ thể.

Thứ sáu, ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Nam Á là kết quả của quá trình tương tác chứ không phải sự áp đặt theo một chiều. Các quốc gia Đông Nam Á có khả năng điều chỉnh đáng kể kết quả của những chính sách và sáng kiến mà Trung Quốc triển khai. Một dự án có thể được chấp nhận nhưng sau đó đàm phán lại; một cơ chế có thể được tham gia nhưng chỉ trong phạm vi lợi ích mà quốc gia đó chấp nhận; quan hệ kinh tế có thể được mở rộng trong khi hợp tác an ninh với các đối tác khác vẫn tiếp tục được tăng cường. Khả năng thương lượng, năng lực quản trị và mức độ đa dạng hóa quan hệ vì thế ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ mà sức mạnh của Trung Quốc có thể

chuyển hóa thành ảnh hưởng thực tế. Đây cũng là giới hạn của cách tiếp cận chỉ dựa vào tương quan sức mạnh để giải thích quan hệ Trung Quốc – Đông Nam Á. Chênh lệch về sức mạnh tạo ra những điều kiện quan trọng, nhưng không quyết định hoàn toàn hành vi của các nước nhỏ hơn. Các quốc gia Đông Nam Á vẫn có khả năng khai thác cạnh tranh giữa các cường quốc, sử dụng ASEAN và các cơ chế đa phương, lựa chọn lĩnh vực hợp tác và điều chỉnh mức độ gắn kết để bảo vệ lợi ích riêng.

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ năm 2012 đến nay đã làm thay đổi đáng kể tương quan ảnh hưởng tại Đông Nam Á. Trung Quốc ngày càng giữ vị trí nổi bật trong nhiều mạng lưới kinh tế, kết nối và hợp tác, song chưa hình thành được một cấu trúc khu vực mà trong đó nước này có thể định hình các quan hệ theo một chiều. Vai trò của ASEAN, sự hiện diện của nhiều cường quốc, khác biệt lợi ích giữa các quốc gia và nhu cầu duy trì tự chủ chiến lược tiếp tục tạo ra những ràng buộc đối với quá trình mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc. Có thể khái quát rằng ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Nam Á đã gia tăng cả về phạm vi và chiều sâu, nhưng không đồng đều và không mang tính tuyệt đối. Đặc điểm nổi bật của giai đoạn từ năm 2012 đến nay không phải là sự hình thành một trật tự khu vực hoàn toàn do Trung Quốc chi phối, mà là việc Trung Quốc ngày càng trở thành một trung tâm quyền lực có ảnh hưởng lớn trong một cấu trúc khu vực vẫn duy trì tính mở, sự cạnh tranh giữa nhiều chủ thể và khả năng tự điều chỉnh của các quốc gia Đông Nam Á.

4.5. Những vấn đề đặt ra với Việt Nam

Những điều chỉnh trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay đặt Việt Nam trước yêu cầu xử lý đồng thời các cơ hội hợp tác và những vấn đề liên quan trực tiếp đến lợi ích quốc gia. Vị trí địa lý liền kề, mức độ gắn kết kinh tế cao, những vấn đề trên Biển Đông, sự liên thông của tiểu vùng Mekong và việc cùng tham gia nhiều cơ chế hợp tác khu vực khiến tác động đối với Việt Nam có tính trực tiếp và nhiều chiều hơn. Quan hệ với Trung Quốc vì vậy vừa tạo ra nguồn lực cho phát triển, vừa đặt ra yêu cầu bảo đảm an ninh, chủ quyền và khả năng tự chủ trong hoạch định chính sách. Trong điều kiện tương quan sức mạnh giữa hai nước có sự chênh lệch đáng kể, vấn đề quan trọng không chỉ nằm ở bản thân sự bất đối xứng mà còn ở khả năng Việt Nam chủ động điều chỉnh quan hệ và mở rộng dư địa chiến lược của mình.

Với góc nhìn từ lý thuyết bất đối xứng quyền lực, chênh lệch về quy mô, nguồn lực và sức mạnh tổng hợp tạo cho nước lớn nhiều lợi thế trong quá trình tương tác, nhưng không đồng nghĩa với việc quốc gia có quy mô nhỏ hơn hoàn toàn bị động. Mức độ tác động của bất đối xứng còn phụ thuộc vào năng lực nội sinh, khả năng đa dạng hóa quan hệ, việc sử dụng các thể chế khu vực và quốc tế cũng như năng lực xác định lợi ích trong từng lĩnh vực cụ thể. Đối với Việt Nam, cách tiếp cận này phù hợp với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia – dân tộc mà Đảng đã xác định [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021]. Điều đó cho thấy xử lý quan hệ với Trung Quốc không nên bắt đầu từ câu hỏi lựa chọn gần hay xa, mà từ khả năng nâng cao nội lực để Việt Nam có nhiều phương án lựa chọn hơn trong từng lĩnh vực, trước hết là kinh tế.

Quan hệ kinh tế với Trung Quốc là lĩnh vực thể hiện rõ nhất sự đan xen giữa lợi ích và những ràng buộc của một quan hệ bất đối xứng. Trung Quốc là thị trường lớn, đồng thời là nguồn cung quan trọng về máy móc, thiết bị, nguyên liệu và linh kiện phục vụ nhiều ngành sản xuất của Việt Nam. Mức độ giao thương lớn giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường, duy trì sản xuất và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực, nhưng cũng làm cho một số ngành trở nên nhạy cảm trước biến động về nguồn cung, giá cả và chính sách thương mại từ phía Trung Quốc. Rủi ro ở đây không nhất thiết xuất hiện dưới hình thức sức ép trực tiếp, mà có thể hình thành từ chính cấu trúc sản xuất khi khả năng thay thế nguồn đầu vào còn hạn chế. Vì vậy, quy mô thương mại lớn chỉ thực sự chuyển thành lợi thế lâu dài nếu Việt Nam đồng thời nâng được khả năng tự điều chỉnh của nền kinh tế. Yêu cầu về tự chủ kinh tế vì thế không đồng nghĩa với thu hẹp quan hệ thương mại hoặc giảm hợp tác với Trung Quốc. Vấn đề cốt lõi là giảm những điểm dễ tổn thương thông qua đa dạng hóa nguồn cung và thị trường, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng tỷ lệ nội địa hóa, tăng năng lực của doanh nghiệp trong nước và tham gia sâu hơn vào những khâu có giá trị gia tăng cao. Đối với đầu tư, việc lựa chọn dự án cũng cần chuyển từ chú trọng quy mô vốn sang xem xét đồng thời hiệu quả kinh tế – xã hội, công nghệ, môi trường, khả năng liên kết với doanh nghiệp trong nước và những ràng buộc có thể phát sinh trong dài hạn. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm của Đảng về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, trong đó nội lực đủ mạnh là điều kiện để khai thác hiệu quả các nguồn lực bên. Nếu kinh tế đặt ra bài toán về mức độ phụ thuộc và khả năng tự điều chỉnh, thì

những vấn đề trên Biển Đông lại liên quan trực tiếp hơn đến giới hạn của lợi ích và nguyên tắc trong quan hệ hai nước.

Biển Đông là không gian mà sự khác biệt về lợi ích giữa Việt Nam và Trung Quốc biểu hiện rõ hơn so với các lĩnh vực hợp tác kinh tế. Những vấn đề về chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, khai thác tài nguyên và các hoạt động trên thực địa vừa chịu tác động của tương quan sức mạnh, vừa chịu sự điều chỉnh của luật pháp quốc tế và môi trường cạnh tranh chiến lược rộng hơn. Đối với Việt Nam, nếu chỉ dựa vào tương quan sức mạnh vật chất thì khoảng cách với Trung Quốc tạo ra những bất lợi khó tránh khỏi; bởi vậy, luật pháp quốc tế, các cơ chế đa phương và tính chính danh có ý nghĩa đặc biệt trong việc mở rộng không gian xử lý. Việc kiên trì UNCLOS 1982 không chỉ tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam mà còn giúp đặt các tương tác trên biển trong một khuôn khổ chung, nơi hành vi của các chủ thể phải chịu những giới hạn nhất định.

Từ đó, yêu cầu đối với Việt Nam là kết hợp giữa kiên định về mục tiêu với linh hoạt về phương thức. Việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phải được tiến hành đồng thời với duy trì các kênh đối thoại, kiểm soát bất đồng và hạn chế nguy cơ để một va chạm cục bộ ảnh hưởng đến toàn bộ quan hệ song phương. Ngoại giao, pháp lý, năng lực thực thi pháp luật trên biển, các cơ chế quản lý khủng hoảng và sự ủng hộ đối với một trật tự dựa trên luật lệ cần được sử dụng bổ trợ cho nhau. Cách xử lý này phù hợp với quan điểm của Đảng về kiên quyết, kiên trì bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, đồng thời giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Cũng từ yêu cầu đó, ASEAN và tiến trình xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông có ý nghĩa không chỉ đối với quản lý tranh chấp mà còn đối với việc mở rộng không gian thể chế cho Việt Nam trong xử lý quan hệ với nước lớn.

Nếu Biển Đông đặt ra vấn đề về chủ quyền và an ninh biển thì tiểu vùng Mekong lại cho thấy một dạng thách thức khác, liên quan trực tiếp đến an ninh phát triển. Việt Nam nằm ở hạ nguồn nên những thay đổi về dòng chảy, phù sa, khai thác nước và phát triển thủy điện ở thượng nguồn có thể ảnh hưởng lâu dài đến nông nghiệp, sinh kế và hệ sinh thái của đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi đó, Trung Quốc có lợi thế về vị trí thượng nguồn, nguồn lực tài chính và khả năng tham gia sâu vào các cơ chế phát triển tiểu vùng. Sự bất đối xứng trong trường hợp này không chỉ nằm ở sức mạnh quốc gia mà còn thể hiện ở khả năng tác động đến một nguồn tài nguyên xuyên biên giới mà

các nước hạ lưu khó có thể tự kiểm soát. Bởi vậy, an ninh nguồn nước Mekong cần được xử lý như một bộ phận của an ninh phát triển chứ không chỉ là vấn đề môi trường. Việt Nam cần nâng cao năng lực theo dõi và dự báo, thúc đẩy chia sẻ dữ liệu, tăng cường phối hợp với các quốc gia ven sông và sử dụng đồng thời nhiều cơ chế hợp tác thay vì phụ thuộc vào một khuôn khổ duy nhất. Việc kết nối vấn đề nguồn nước với an ninh lương thực, năng lượng, biến đổi khí hậu và phát triển đồng bằng sông Cửu Long sẽ giúp chuyển từ cách ứng phó theo từng sự cố sang quản trị rủi ro dài hạn. Chính tính xuyên biên giới của vấn đề Mekong cũng cho thấy giới hạn của cách xử lý thuần túy song phương và làm nổi bật hơn vai trò của các thể chế khu vực.

Trong bối cảnh đó, ASEAN có ý nghĩa đối với Việt Nam không chỉ với tư cách một diễn đàn hợp tác mà còn là một không gian giúp mở rộng dư địa chiến lược. Khi quan hệ với Trung Quốc được đặt trong các cơ chế ASEAN – Trung Quốc và những khuôn khổ khu vực rộng hơn, khả năng điều chỉnh quan hệ không còn hoàn toàn phụ thuộc vào tương quan song phương. Tuy nhiên, vai trò này chỉ phát huy khi ASEAN duy trì được mức độ gắn kết cần thiết. Sự khác biệt về lợi ích, trình độ phát triển và mức độ gắn kết với Trung Quốc giữa các thành viên có thể làm giảm khả năng hình thành lập trường chung trong một số vấn đề nhạy cảm. Vì vậy, lợi ích của Việt Nam không chỉ nằm ở việc bảo vệ khái niệm "vai trò trung tâm của ASEAN", mà còn ở việc góp phần làm cho vai trò đó có nội dung thực chất hơn thông qua củng cố đồng thuận, duy trì các nguyên tắc chung và nâng cao hiệu quả của các cơ chế khu vực.

Khả năng phát huy ASEAN càng trở nên quan trọng khi cạnh tranh giữa các nước lớn tại Đông Nam Á gia tăng. Sự hiện diện của Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Liên minh châu Âu và các đối tác khác đem lại cho Việt Nam nhiều nguồn lực và phương án hợp tác, nhưng đồng thời cũng làm tăng nguy cơ bị đặt trong những lựa chọn mang tính đối đầu. Trong điều kiện đó, đa phương hóa và đa dạng hóa không nên được hiểu đơn thuần là mở rộng số lượng quan hệ ngoại giao, càng không nên đồng nhất với việc tìm kiếm một lực lượng để cân bằng Trung Quốc. Giá trị thực chất của chính sách này nằm ở việc tạo ra nhiều kênh tiếp cận thị trường, vốn, công nghệ, giáo dục, quốc phòng và các nguồn lực phát triển, qua đó giảm khả năng một quan hệ song phương có thể chi phối quá lớn đến lựa chọn chính sách của Việt Nam. Đây cũng là sự vận dụng quan điểm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, trong đó nội lực

quyết định khả năng tự chủ còn ngoại lực tạo thêm điều kiện để mở rộng không gian phát triển.

Từ lĩnh vực kinh tế, vấn đề Biển Đông, Mekong đến hợp tác ASEAN và cạnh tranh nước lớn, điểm giao nhau là yêu cầu duy trì tự chủ chiến lược. Tự chủ chiến lược không đồng nghĩa với đứng ngoài các quan hệ hoặc giữ khoảng cách như nhau với mọi chủ thể, mà trước hết là khả năng tự xác định lợi ích, tự lựa chọn phương thức ứng xử và duy trì quyền điều chỉnh chính sách trước những thay đổi của môi trường bên ngoài. Một quốc gia có thể hội nhập sâu và có quan hệ kinh tế lớn với một đối tác nhưng vẫn duy trì được tự chủ nếu có đủ năng lực nội sinh và những lựa chọn thay thế. Ngược lại, ngay cả khi duy trì khoảng cách về chính trị, mức độ phụ thuộc lớn vào một nguồn lực thiết yếu vẫn có thể làm giảm khả năng tự quyết.

Trong quan hệ Việt Nam – Trung Quốc, tư duy về "đối tác" và "đối tượng" cung cấp một cách tiếp cận phù hợp với tính chất đan xen của lợi ích. Trung Quốc vừa là nước láng giềng và đối tác kinh tế quan trọng, vừa là chủ thể có vai trò lớn đối với nhiều vấn đề khu vực; đồng thời giữa hai nước tồn tại những khác biệt liên quan trực tiếp đến an ninh và chủ quyền. Vì vậy, việc cố định toàn bộ quan hệ vào một trạng thái hợp tác hoặc đối đầu đều không phản ánh đầy đủ thực tiễn. Quan điểm "đối tác – đối tượng" cho phép phân định theo từng mặt quan hệ: những lĩnh vực có lợi ích tương đồng cần được mở rộng hợp tác, còn những hành vi hoặc vấn đề ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia cần được nhận diện và xử lý phù hợp. Cách nhìn này đã được đặt ra trong tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới và phù hợp với đặc điểm của một quan hệ vừa hợp tác sâu, vừa tồn tại những khác biệt khó có thể giải quyết trong thời gian ngắn. Trên nền tảng đó, phương châm "vừa hợp tác, vừa đấu tranh" không phải là sự dung hòa mang tính tình thế mà phản ánh logic của một quan hệ có lợi ích đan xen. Hợp tác nhằm khai thác những điểm đồng, duy trì môi trường ổn định và tranh thủ nguồn lực cho phát triển; đấu tranh nhằm bảo vệ những lợi ích chính đáng và ngăn ngừa sự bất đối xứng chuyển thành những ràng buộc bất lợi đối với Việt Nam. Hai phương diện này cần được vận dụng khác nhau tùy từng vấn đề: trong kinh tế là mở rộng hợp tác nhưng giảm tính dễ tổn thương; tại Biển Đông là duy trì đối thoại nhưng kiên trì nguyên tắc; ở Mekong là thúc đẩy hợp tác phát triển đi cùng với yêu cầu về minh bạch và quản trị bền vững nguồn nước; trong ASEAN là phát triển quan hệ với Trung Quốc nhưng đồng thời bảo vệ tính độc lập và vai trò trung tâm của tổ chức. Sự

linh hoạt nằm ở phương thức thực hiện, còn giới hạn của sự linh hoạt phải được xác định bởi lợi ích quốc gia – dân tộc.

Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam từ chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á phản ánh bài toán của một quốc gia có quan hệ bất đối xứng với một nước lớn vừa gần gũi về địa lý, vừa gắn kết sâu về kinh tế và đồng thời tồn tại những khác biệt về lợi ích chiến lược. Chênh lệch sức mạnh tạo ra những ràng buộc khách quan nhưng không quyết định hoàn toàn khả năng lựa chọn của Việt Nam. Năng lực nội sinh, sự đa dạng của quan hệ đối ngoại, vai trò của ASEAN, khả năng sử dụng luật pháp quốc tế và chất lượng hoạch định chính sách có thể làm thay đổi đáng kể cách thức bất đối xứng tác động đến hành vi của quốc gia. Vì vậy, yêu cầu xuyên suốt không nằm ở việc lựa chọn giữa gần gũi hay giữ khoảng cách với Trung Quốc, mà ở việc nâng cao năng lực để Việt Nam có thể chủ động xác định giới hạn hợp tác, phương thức đấu tranh và mức độ tham gia trong từng lĩnh vực. Điều này phù hợp với đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về độc lập, tự chủ; đa phương hóa, đa dạng hóa; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền nhưng đồng thời giữ vững môi trường hòa bình để phát triển. Khi nội lực kinh tế được củng cố, năng lực bảo vệ lợi ích quốc gia được nâng cao, các cơ chế đa phương được sử dụng hiệu quả và mạng lưới quan hệ đối ngoại đủ rộng, Việt Nam sẽ có nhiều điều kiện hơn để vừa khai thác những lợi ích từ quan hệ với Trung Quốc, vừa hạn chế các rủi ro của bất đối xứng quyền lực và duy trì dư địa chiến lược trong dài hạn.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã phân tích một cách hệ thống các tác động và hệ quả bất cân xứng của chiến lược đối ngoại Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á kể từ năm 2012, đồng thời làm rõ những điều chỉnh và lựa chọn chiến lược của các quốc gia trong khu vực trước sự mở rộng và tái cấu trúc không gian chiến lược của Trung Quốc. Thông qua việc tiếp cận theo ba trục nội dung gồm tác động tích cực, các hệ quả bất cân xứng và ứng xử chiến lược của các quốc gia Đông Nam Á, chương đã phác họa một bức tranh đa chiều về mối quan hệ vừa hợp tác, vừa cạnh tranh giữa Trung Quốc và khu vực trong bối cảnh cạnh tranh địa chiến lược ngày càng gia tăng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, chiến lược đối ngoại của Trung Quốc đã tạo ra những động lực đáng kể cho phát triển kinh tế và hợp tác khu vực, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, phát triển hạ tầng và mở rộng các cơ chế hợp tác. Tuy nhiên,

các lợi ích này được phân bổ không đồng đều và kéo theo những hệ quả bất cân xứng giữa các quốc gia Đông Nam Á, phản ánh sự khác biệt về vị thế chiến lược, năng lực thể chế và mức độ lệ thuộc trong cấu trúc quan hệ với Trung Quốc. Những hệ quả bất cân xứng này biểu hiện rõ trên cả phương diện kinh tế – tài chính, chính trị – thể chế và an ninh – chủ quyền, qua đó làm gia tăng mức độ phân hóa nội khối ASEAN và tác động đến khả năng duy trì vai trò trung tâm của tổ chức này.

Trước những tác động và hệ quả bất cân xứng, các quốc gia Đông Nam Á đã triển khai những điều chỉnh nhằm thích ứng và bảo vệ lợi ích quốc gia, bao gồm việc củng cố nội lực kinh tế, tăng cường năng lực quốc phòng, mở rộng không gian chiến lược thông qua đa phương hóa quan hệ và gia tăng liên kết với các đối tác ngoài khu vực. Những lựa chọn này phản ánh nỗ lực của các quốc gia Đông Nam Á trong việc duy trì thế cân bằng chiến lược, hạn chế sự lệ thuộc quá mức vào bất kỳ một cường quốc nào và bảo vệ không gian tự chủ chiến lược trong môi trường khu vực biến động. Qua đó, các phân tích trong Chương 4 góp phần làm rõ hơn bản chất chiến lược và các hệ quả bất cân xứng mang tính cấu trúc trong cách thức Trung Quốc triển khai chiến lược đối ngoại tại khu vực Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở vận dụng khung phân tích ba cấp độ, kết hợp với các cách tiếp cận của chủ nghĩa hiện thực (đặc biệt là hiện thực tấn công) và lý thuyết bất đối xứng quyền lực, luận án chỉ ra rằng chiến lược đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay được hình thành từ sự tương tác đa chiều giữa ba nhóm yếu tố: (i) sự dịch chuyển của cấu trúc quyền lực trong hệ thống quốc tế; (ii) yêu cầu mở rộng không gian ảnh hưởng tương xứng với sự gia tăng sức mạnh quốc gia; và (iii) cơ chế hoạch định chiến lược mang tính tập thể trong hệ thống chính trị Trung Quốc. Trong mối liên hệ đó, Đông Nam Á không chỉ được xác định như khu vực lân cận về địa lý, mà còn là không gian chiến lược trọng yếu, nơi Trung Quốc từng bước chuyển hóa các nguồn lực sức mạnh thành khả năng định hình ảnh hưởng ở cấp độ khu vực. Dưới góc độ địa chính trị, vị trí của Đông Nam Á như một không gian kết nối giữa các tuyến hàng hải chiến lược và các trung tâm quyền lực khu vực càng làm gia tăng giá trị chiến lược của khu vực này trong tính toán đối ngoại của Trung Quốc.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á mang tính chất tổng hợp và đa tầng, trong đó các công cụ kinh tế, ngoại giao, văn hóa và an ninh không tồn tại tách biệt mà được phối hợp linh hoạt nhằm phục vụ các mục tiêu chiến lược dài hạn. Đây không phải là sự mở rộng ảnh hưởng đơn thuần, mà là quá trình từng bước thiết lập vị thế chi phối trong một không gian địa chính trị có ý nghĩa đặc biệt, hướng tới việc định hình một môi trường khu vực thuận lợi cho lợi ích phát triển và an ninh của Trung Quốc, đồng thời củng cố vai trò trung tâm của quốc gia này trong cấu trúc khu vực. Ở tầm xa hơn, mục tiêu của chiến lược không chỉ dừng lại ở phạm vi khu vực, mà còn gắn với tham vọng nâng cao vị thế trong trật tự quốc tế đang dịch chuyển, thông qua việc sử dụng Đông Nam Á như một không gian thử nghiệm và mở rộng ảnh hưởng. Cách thức triển khai này phản ánh rõ logic của chủ nghĩa hiện thực trong việc tối đa hóa sức mạnh và mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Điều này cũng thể hiện đặc trưng của quan hệ bất đối xứng, trong đó một chủ thể có ưu thế vượt trội có khả năng định hình môi trường chiến lược và hành vi của các chủ thể khác.

Việc triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ năm 2012 đến nay phản ánh một logic hành động có tính thứ bậc rõ ràng, trong đó kinh tế – thương mại được sử dụng như công cụ mở rộng ảnh hưởng ban đầu, còn các lĩnh vực

khác được kích hoạt theo những chức năng bổ trợ và bảo đảm. Lựa chọn kinh tế làm điểm khởi đầu không chỉ xuất phát từ ưu thế sẵn có về quy mô thị trường, năng lực sản xuất và nguồn vốn, mà còn từ khả năng tạo ra sự gắn kết lợi ích mà không làm phát sinh ngay lập tức các phản ứng đối kháng về chính trị – an ninh. Khi các quan hệ kinh tế được mở rộng và đi vào chiều sâu, chúng đồng thời thiết lập những ràng buộc mang tính cấu trúc, tạo điều kiện để ảnh hưởng được duy trì ổn định và chuyển hóa sang các lĩnh vực khác mà không cần sử dụng trực tiếp các công cụ cưỡng chế.

Trong cách Trung Quốc tổ chức và tái cấu trúc không gian kinh tế – thương mại với khu vực Đông Nam Á, điều đáng chú ý không chỉ nằm ở tốc độ gia tăng trao đổi hay quy mô đầu tư, mà còn ở cách Trung Quốc chủ động định hình lại không gian liên kết kinh tế của khu vực theo hướng gắn kết ngày càng chặt với quốc gia này. Đầu tư trực tiếp, thương mại song phương, các hiệp định khu vực và các sáng kiến kết nối như Vành đai và Con đường không chỉ tạo ra các dòng lưu chuyển hàng hóa và vốn, mà còn tái cấu trúc các tuyến hạ tầng, mạng lưới logistics, chuỗi cung ứng và không gian kinh tế số. Khi các yếu tố này hội tụ, quan hệ kinh tế không còn dừng ở mức độ hợp tác chức năng, mà chuyển sang trạng thái phụ thuộc mang tính cấu trúc. Sự phụ thuộc đó không đối xứng, bởi nó được hình thành trong điều kiện chênh lệch rõ rệt về quy mô thị trường, năng lực tài chính, trình độ công nghệ và vị trí trong chuỗi giá trị. Quá trình này cho thấy sự đan xen giữa hai logic: một mặt, Trung Quốc thúc đẩy diễn ngôn hợp tác cùng thắng (win-win), phù hợp với cách tiếp cận của chủ nghĩa tự do nhấn mạnh lợi ích chung, liên kết kinh tế và phụ thuộc lẫn nhau; mặt khác, trong thực tiễn triển khai, các liên kết này vận hành trong khuôn khổ bất cân xứng, qua đó tạo điều kiện để Trung Quốc tích lũy và mở rộng khả năng chi phối. Chính sự song hành giữa diễn ngôn hợp tác và cấu trúc phụ thuộc này cho phép Trung Quốc vừa duy trì hình ảnh một đối tác phát triển, vừa từng bước gia tăng ảnh hưởng trong quan hệ kinh tế với các quốc gia Đông Nam Á. Hệ quả là Trung Quốc không chỉ mở rộng hiện diện kinh tế, mà còn tích lũy dần khả năng tác động đến lựa chọn phát triển, mức độ tự chủ và không gian chiến lược của các quốc gia trong khu vực. Kinh tế – thương mại vì vậy không đơn thuần là lĩnh vực hợp tác, mà trở thành nền tảng vật chất cho việc chuyển hóa ưu thế sức mạnh thành ảnh hưởng chính trị và vị thế chiến lược lâu dài.

Để bảo đảm cho các lợi ích đã được thiết lập, trụ cột an ninh – chính trị trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á được triển khai theo hướng ngày

càng chủ động, có tổ chức và mang tính cấu trúc, phản ánh sự chuyển dịch từ tư thế bảo vệ lợi ích ở phạm vi gần sang tư duy kiểm soát những không gian có khả năng quyết định môi trường an ninh khu vực. Việc gia tăng kiểm soát thực địa tại Biển Đông, mở rộng hiện diện chiến lược trên biển, kết hợp với thúc đẩy các cơ chế quản trị nguồn nước tại lưu vực sông Mekong cho thấy Trung Quốc không chỉ theo đuổi mục tiêu bảo đảm an ninh theo nghĩa phòng thủ, mà đang từng bước thiết lập khả năng chi phối đối với các tuyến kết nối, không gian tài nguyên và điểm tựa địa chiến lược có ý nghĩa đặc biệt đối với cán cân quyền lực ở Đông Nam Á. Nếu Biển Đông giữ vị trí then chốt đối với kiểm soát tuyến hàng hải, chiều sâu phòng thủ và khả năng răn đe trên biển, thì Mekong lại liên quan trực tiếp đến việc mở rộng ảnh hưởng trên không gian lục địa, kiểm soát nguồn nước và gia tăng đòn bẩy đối với các quốc gia tiểu vùng. Việc đồng thời chú trọng cả hai hướng biển và lục địa cho thấy Trung Quốc không tiếp cận an ninh khu vực theo từng điểm nóng riêng lẻ, mà theo logic bao trùm, trong đó các không gian chiến lược được liên kết với nhau như những bộ phận của một cấu trúc ảnh hưởng quy mô hơn.

Điều đáng chú ý là trụ cột an ninh – chính trị này không vận hành tách biệt khỏi các lĩnh vực khác, mà đóng vai trò bảo đảm cho toàn bộ chiến lược đối ngoại. Sự hiện diện kinh tế cần được bảo vệ bằng năng lực kiểm soát không gian; các ràng buộc ngoại giao chỉ có hiệu lực bền vững khi đi kèm với khả năng răn đe; còn các diễn ngôn hợp tác chỉ thực sự phát huy tác dụng khi Trung Quốc nắm trong tay những công cụ đủ mạnh để định hình giới hạn hành động của các chủ thể khác. Theo nghĩa đó, an ninh – chính trị không chỉ là một hợp phần song song với kinh tế hay ngoại giao, mà là trụ cột bảo đảm cho quá trình chuyển hóa ưu thế vật chất thành vị thế chiến lược. Cách tiếp cận này phản ánh khá rõ logic của chủ nghĩa hiện thực tấn công: sức mạnh không chỉ được tích lũy để tự vệ, mà còn được triển khai nhằm tối đa hóa vị thế, mở rộng phạm vi kiểm soát và thu hẹp dư địa can dự của các chủ thể cạnh tranh vào những không gian có ý nghĩa quyết định đối với lợi ích lâu dài của mình. Trong bối cảnh đó, việc Trung Quốc gia tăng hiện diện tại Biển Đông hay mở rộng ảnh hưởng trong quản trị Mekong không nên chỉ được hiểu như những phản ứng trước các vấn đề đơn lẻ, mà cần được nhìn nhận như biểu hiện của một chiến lược rộng hơn nhằm tái cấu trúc môi trường an ninh khu vực theo hướng có lợi cho Trung Quốc. Chính vì trụ cột an ninh – chính trị gắn trực tiếp với vấn đề chủ quyền, quyền tiếp cận tài nguyên, tự do hàng hải và mức

độ tự chủ chiến lược của các quốc gia Đông Nam Á, nên đây cũng là lĩnh vực làm bộc lộ rõ nhất giới hạn của chiến lược đối ngoại Trung Quốc. Không giống lĩnh vực kinh tế, nơi ảnh hưởng có thể được mở rộng thông qua lợi ích cùng tham gia, an ninh – chính trị đặt các quốc gia trong khu vực trước câu hỏi trực tiếp về rủi ro lệ thuộc, sự thu hẹp không gian chiến lược và khả năng bị đẩy vào vị thế bất lợi trong cấu trúc quyền lực mới. Vì vậy, càng gia tăng khả năng kiểm soát trên các không gian then chốt, Trung Quốc càng đồng thời làm gia tăng tâm lý cảnh giác, xu hướng cân bằng và nhu cầu đa dạng hóa đối tác an ninh từ phía các quốc gia Đông Nam Á. Nói cách khác, trụ cột an ninh – chính trị vừa là công cụ sắc bén nhất để Trung Quốc khẳng định vị thế, vừa là lĩnh vực tạo ra phản ứng ngược mạnh nhất, bởi chính tại đây, sự khác biệt giữa diễn ngôn hợp tác và thực tiễn quyền lực bộc lộ rõ ràng nhất.

Bên cạnh đó, hoạt động ngoại giao của Trung Quốc trong khu vực không vận hành như một lĩnh vực độc lập, mà được thiết kế như một cơ chế trung gian nhằm hợp thức hóa và ổn định hóa quá trình gia tăng ảnh hưởng. Việc triển khai đồng thời các kênh song phương và đa phương, thúc đẩy các diễn ngôn như "Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung Quốc–ASEAN", cùng với việc nhấn mạnh ngoại giao láng giềng và nguyên tắc "Thân – Thành – Huệ – Dung", cho thấy nỗ lực xây dựng một khuôn khổ tương tác mang tính chuẩn tắc, trong đó lợi ích chung, sự tin cậy và tính bao trùm được đặt làm cơ sở cho hợp tác khu vực. Tuy nhiên, các nguyên tắc này không chỉ mang ý nghĩa tuyên bố chính sách, mà còn đóng vai trò như một công cụ diễn ngôn nhằm làm mềm hóa nhận thức, giảm thiểu nghi ngại chiến lược và tạo điều kiện cho việc mở rộng ràng buộc lợi ích trong thực tiễn. Ngoại giao láng giềng không đơn thuần là duy trì quan hệ hữu hảo, mà được sử dụng để thiết lập một môi trường khu vực thuận lợi, trong đó các quốc gia Đông Nam Á được khuyến khích tham gia vào các cơ chế hợp tác do Trung Quốc dẫn dắt. Nguyên tắc "Thân – Thành – Huệ – Dung" vừa đóng vai trò định hình chuẩn mực hành vi, vừa góp phần hợp thức hóa sự hiện diện ngày càng sâu của Trung Quốc trong khu vực bằng cách gắn nó với các giá trị như cùng có lợi, bao dung và phát triển chung. Với lăng kính của lý thuyết trung tâm – ngoại vi, quá trình này không chỉ dừng lại ở mở rộng hợp tác, mà phản ánh một xu hướng tái cấu trúc không gian khu vực theo hướng phân tầng, trong đó Trung Quốc từng bước củng cố vị thế trung tâm, còn các quốc gia Đông Nam Á được tích hợp vào mạng lưới lợi

ích và tương tác xoay quanh trung tâm, với mức độ phụ thuộc và khả năng tự chủ khác nhau.

Các công cụ văn hóa – xã hội – giáo dục được triển khai với chức năng bổ trợ nhưng giữ vai trò quan trọng trong việc củng cố ảnh hưởng dài hạn. Thông qua giao lưu học thuật, truyền thông, các thiết chế văn hóa và mạng lưới xã hội, Trung Quốc từng bước tham gia vào quá trình định hình nhận thức, chuẩn mực và diễn ngôn trong khu vực, phản ánh cách tiếp cận mang màu sắc kiến tạo trong triển khai chiến lược đối ngoại, theo đó ảnh hưởng không chỉ được thiết lập trên nền tảng sức mạnh vật chất, mà còn thông qua khả năng định nghĩa cách các quan hệ và lợi ích được hiểu và diễn giải. Khi những cách hiểu đó dần được định hình, nhận thức về vai trò và vị thế của Trung Quốc trong khu vực cũng có xu hướng dịch chuyển theo, qua đó tạo điều kiện cho việc điều chỉnh hành vi của các quốc gia Đông Nam Á mà không cần phụ thuộc chủ yếu vào các công cụ mang tính cưỡng chế trực tiếp. Sự phối hợp giữa các công cụ an ninh – chính trị, ngoại giao và văn hóa – xã hội cho thấy chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á được triển khai theo logic tích hợp, trong đó các lĩnh vực không tồn tại tách biệt mà vận hành trong mối quan hệ bổ trợ và kiểm soát lẫn nhau. Kinh tế tạo nền tảng ràng buộc, an ninh bảo đảm khả năng kiểm soát, ngoại giao hợp thức hóa vai trò, còn văn hóa góp phần điều chỉnh môi trường nhận thức. Cách thức vận hành này phản ánh rõ quá trình chuyển hóa ưu thế sức mạnh thành khả năng định hình môi trường khu vực, đồng thời cũng cho thấy giới hạn của chiến lược khi sự gia tăng ảnh hưởng đi kèm với phản ứng điều chỉnh, tâm lý cảnh giác và xu hướng cân bằng từ phía các quốc gia Đông Nam Á.

Cách thức triển khai chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á với xu hướng mở rộng ảnh hưởng gắn với kiểm soát các không gian chiến lược đã góp phần làm gia tăng mức độ cạnh tranh trong cấu trúc khu vực. Đông Nam Á, đặc biệt là không gian Biển Đông, vì vậy trở thành một trong những điểm hội tụ rõ nét của cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Sự gia tăng hiện diện và mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc không chỉ làm thay đổi tương quan sức mạnh khu vực, mà còn thúc đẩy các chủ thể khác điều chỉnh chính sách nhằm bảo vệ lợi ích và duy trì dư địa chiến lược của mình. Diễn biến này đồng thời kéo theo sự gia tăng can dự của các cường quốc, tiêu biểu là Hoa Kỳ, quốc gia tiếp tục củng cố sự hiện diện nhằm duy trì vai trò cân bằng quyền lực, trong khi Nhật Bản và Ấn Độ gia tăng mức độ tham gia theo hướng

thận trọng nhưng ngày càng thực chất hơn. Những chuyển động này cho thấy Đông Nam Á không còn đơn thuần là không gian hợp tác, mà đã trở thành môi trường nơi các chiến lược cạnh tranh được triển khai song song và đan xen. Cạnh tranh không triệt tiêu hợp tác, nhưng làm cho hợp tác mang tính điều kiện và gắn chặt hơn với tính toán chiến lược của từng chủ thể. Môi trường an ninh khu vực vì thế khó có khả năng giảm nhiệt trong ngắn hạn. Sự gia tăng ảnh hưởng của một chủ thể lớn thường kéo theo các phản ứng cân bằng từ các chủ thể khác, tạo ra trạng thái vận động liên tục của cấu trúc quyền lực khu vực. Trạng thái đó, vừa duy trì một mức độ ổn định tương đối nhờ sự hiện diện đa cực, vừa làm gia tăng tính bất định do sự chồng lấn lợi ích và khác biệt trong mục tiêu chiến lược. Các quốc gia Đông Nam Á vì vậy đứng trước yêu cầu phải liên tục điều chỉnh chính sách nhằm cân bằng giữa khai thác lợi ích và kiểm soát rủi ro, qua đó duy trì mức độ tự chủ cần thiết trong một môi trường cạnh tranh ngày càng phức tạp.

Cục diện khu vực Đông Nam Á trong thế kỷ XXI tiếp tục vận động theo hướng phức tạp và khó dự báo, với sự đan xen ngày càng rõ giữa hợp tác và cạnh tranh trong một cấu trúc quyền lực đang dịch chuyển. Sự gia tăng can dự của các cường quốc, cùng với xu hướng mở rộng ảnh hưởng của các chủ thể lớn, khiến môi trường khu vực không chỉ chịu tác động từ các tranh chấp cụ thể, mà còn từ những điều chỉnh chiến lược mang tính dài hạn giữa các trung tâm quyền lực. Kinh nghiệm thực tiễn của các quốc gia Đông Nam Á cho thấy việc phụ thuộc đơn tuyến vào một đối tác lớn có thể làm gia tăng rủi ro chiến lược và thu hẹp không gian tự chủ. Tính chất vô chính phủ của môi trường quốc tế buộc các quốc gia vừa và nhỏ phải dựa vào logic tự trợ, kết hợp nhiều phương thức nhằm bảo đảm lợi ích, từ tăng cường năng lực nội tại, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại đến tận dụng các cơ chế hợp tác khu vực để duy trì thế cân bằng tương đối. Do vậy, ASEAN và các quốc gia thành viên phải duy trì khả năng điều chỉnh chính sách một cách linh hoạt, vừa khai thác cơ hội từ hợp tác, vừa kiểm soát rủi ro từ cạnh tranh giữa các cường quốc. Việc duy trì cân bằng trong quan hệ với các chủ thể lớn, tránh rơi vào trạng thái phụ thuộc hoặc bị cuốn vào cạnh tranh quyền lực, trở thành điều kiện quan trọng để bảo đảm tự chủ chiến lược và ổn định lâu dài của khu vực.

Trong bối cảnh đó, quan hệ Việt Nam – Trung Quốc tiếp tục giữ vị trí đặc biệt trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam, phản ánh sự đan xen giữa hợp tác và cạnh tranh trong một không gian địa – chính trị có tính chất nhạy cảm và phức tạp.

Tính chất láng giềng, sự chồng lấn lợi ích trên cả biên giới đất liền và không gian biển, cùng với chiều sâu tương tác lịch sử – văn hóa đã tạo nên một khuôn khổ quan hệ vừa gắn kết, vừa tiềm ẩn những nhân tố gây căng thẳng. Sự khác biệt về quy mô sức mạnh và mục tiêu chiến lược khiến quan hệ hai nước không vận hành theo logic cân bằng, mà luôn chịu tác động của yếu tố bất đối xứng trong tương quan quyền lực. Thực tiễn cho thấy quá trình điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc, đặc biệt từ sau năm 2012 và qua các sự kiện như giàn khoan HD981, đã tác động trực tiếp đến môi trường an ninh và không gian chiến lược của Việt Nam. Điều đó đặt Việt Nam trước yêu cầu phải xử lý quan hệ với Trung Quốc trong một trạng thái cân bằng động, trong đó hợp tác và đấu tranh không loại trừ lẫn nhau mà cùng tồn tại như hai phương diện song hành. Việc duy trì ổn định quan hệ song phương, đồng thời bảo đảm chủ quyền, lợi ích quốc gia và mức độ tự chủ chiến lược trở thành bài toán trung tâm trong hoạch định chính sách đối ngoại. Với điều kiện môi trường khu vực gia tăng cạnh tranh, cách tiếp cận phù hợp không nằm ở việc lựa chọn nghiêng về một phía, mà ở khả năng kết hợp linh hoạt giữa các kênh hợp tác song phương, đa phương và các cơ chế khu vực nhằm mở rộng dư địa chiến lược. Quan hệ kinh tế – thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì nền tảng ổn định, song hiệu quả của mối quan hệ này phụ thuộc vào khả năng kiểm soát rủi ro và tránh lệ thuộc trong dài hạn. Việc xử lý quan hệ Việt Nam – Trung Quốc không chỉ là vấn đề song phương, mà còn gắn chặt với chiến lược tổng thể của Việt Nam trong việc thích ứng với một cấu trúc quyền lực khu vực đang vận động và tái định hình.

Chiến lược đối ngoại của Trung Quốc tại Đông Nam Á cho thấy một phương thức triển khai mang tính hệ thống, trong đó các công cụ quyền lực được tổ chức theo hướng liên kết và bổ trợ lẫn nhau nhằm tạo ra hiệu ứng tích lũy theo thời gian. Trọng tâm không nằm ở từng biện pháp riêng lẻ, mà ở khả năng kết nối các lĩnh vực thành một cấu trúc ảnh hưởng có tính ổn định tương đối. Chính cách thức vận hành này cho phép ảnh hưởng không chỉ được duy trì, mà còn từng bước định hướng không gian khu vực theo những quỹ đạo phù hợp với lợi ích của Trung Quốc, từng bước chuyển hóa thành các ràng buộc mang tính cấu trúc trong dài hạn. Quá trình này đồng thời làm gia tăng mức độ gắn kết của Đông Nam Á vào mạng lưới liên kết do Trung Quốc thúc đẩy, qua đó tạo lập nền tảng chiến lược cho việc củng cố vai trò trung tâm của Trung Quốc ở cấp độ khu vực và mở rộng vị thế trong trật tự quốc tế rộng lớn hơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Minh Hồng (2023), Nâng cấp "Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện ASEAN-Trung Quốc": triển vọng và thách thức đối với các quốc gia khu vực Đông Nam Á, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Nghiên Cứu, Phát Hiện Mới Trong Chính Trị, Kinh Tế Việt Nam Và Thế Giới,* ISBN: 978-604-343-773-7, NXB. Lao động, tr.160-167.
2. Nguyen Minh Hong (2023), "Enhancing Mekong Flow Management: Examining the Present Scenario and Challenges Faced by Mainland Southeast Asian Nations", *17th International Conference on Socio-economic and Environmental Issues in Development 2023*, ISBN: 978-604-79-3740-0, Finance Publishing House, pp.372-385.
3. Nguyen Minh Hong (2023), "Enhancing and Augmentation of Soft Power via Cultural Value Education: Theories, International Encounters from East Asian Regional Powers, and Insights for Vietnam in the Information Age", *International Conference on Culture and Education – ICCE 2023 Educating cultural value in the context of international integration*, ISBN: 978-604-489-328-0, Hue University Press, pp.316-330
4. Nguyen Minh Hong (2024), "Prospects and Challenges for Southeast Asian Countries in Collaborating with China under the Belt and Road Initiative in the Post-COVID-19 Context", *International Conference on Sustainable Economic Development and Business Management in the Context of Globalisation SEDBM-7*, ISBN: 978-604-79-4553-5, Finance Publishing House, pp.744-759.
5. Nguyen Minh Hong (2024), "Strengthening ASEAN's Conflict Management Mechanisms for Cultural-Civilizational, Ethnic, Religious, and Political-Security Conflicts in Southeast Asia", *International Conference on Culture and Education – ICCE 2024*, ISBN: 978-604-44-3471-1, Hanoi Publishing House, pp.288-302.
6. Nguyen Minh Hong (2025), "Enhancing Public Diplomacy during the Digital Transformation: Theoretical Frameworks, Global Best Practices, and Relevance for Vietnamese Youth in Safeguarding National Sovereignty over Seas and Islands", *Problems of Modern science and Education* (4/203), pp.56-66, ISSN 2304–2338 (Print), ISSN 2413–4635 (Online), DOI 10.24411/2304-2338-2025-10409.
7. Nguyễn Minh Hồng (2025), "Vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Chủ quyền Biển đảo Việt Nam trước Chiến lược của một số cường quốc khu vực Đông Á", *Tạp chí Giáo dục Lý luận* (387/2025), ISSN: 0868-3492, tr.53-56.
8. Nguyen Minh Hong (2025), "Constructing Soft Power in the Era of Artificial Intelligence: Insights from China's Cultural–Educational Strategy in Southeast Asia", *International Conference on The Second Autumn Forum on Culture & Education*, ISBN: 978-632-607-440-6, Social Sciences Publishing House, pp.648-661.
9. Nguyen Minh Hong (2025), China's "Education Belt and Road Initiative" and its implications for cultural–educational cooperation in Southeast Asia in the era of digital globalization, *International Conference on Culture and Education – ICCE 2025*, ISBN: 978-632-627-386-1, Hue University Press, pp.1068-1088.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (2005), *Từ Điển Hán Việt*, Nxb Văn hóa thông tin
2. Hoàng Huệ Anh (2022), *Chiến lược an ninh đối ngoại mới của Trung Quốc - sự lựa chọn cho vị trí siêu cường*, Nxb. Khoa học xã hội
3. Alfred Thayer Mahan (2013), *"Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783",* Phạm Nguyên Trường dịch, Nxb. Tri Thức
4. Phạm Tuấn Anh (2005), *Một góc nhìn phương Đông - phương Tây và cục diện thế giới*, Nxb. Thanh Niên
5. Nguyễn Kim Bảo (2013), *Sự trỗi dậy về kinh tế của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, Nxb. Từ điển bách khoa
6. Đỗ Thanh Bình và Văn Ngọc Thành (Đồng chủ biên, 2012), *Quan hệ quốc tế thời hiện đại, những vấn đề mới đặt ra*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
7. Brantly Womack (2020), *Sự bất cân xứng về sức mạnh và các mối quan hệ quốc tế (Asymmetry and International Relationships)*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật
8. Nguyễn Xuân Cường (2015), "Trung Quốc điều chỉnh chính sách đối ngoại những năm đầu thế kỷ XXI", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (7/471), tr. 75-81
9. Nguyễn Văn Dân (2011), *Địa chính trị trong chiến lược và chính sách phát triển quốc gia*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội,
10. *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc* (2003), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
11. Fareed Zakaria (2010), *Thế giới hậu Mỹ*, Nxb. Tri thức, Hà Nội
12. G. Allison, R. D. Blackwill and A. Wyne (2014), *Lý Quang Diệu bàn về Trung Quốc, Hoa Kỳ và thế giới* (tái bản lần thứ 2), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
13. Graham Allison (2019), *Định mệnh chiến tranh: Liệu Mỹ và Trung Quốc có tránh được bẫy Thucydides?*, Nxb. Hà Nội
14. Nguyễn Hoàng Giáp (2013), *Cạnh tranh chiến lược ở khu vực Đông Nam Á giữa một số nước lớn hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Đinh Quang Hải (2019), *Quan hệ biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc với các quốc gia láng giềng*, Nxb Khoa học xã hội
16. Hamada Kazuyuki (2022), *Cường quốc trong tương lai – Vẽ lại bản đồ thế giới năm 2030*, Nxb. Thế giới.
17. Henry Kissinger (2020, tái bản), *Bàn Về Trung Quốc*, Nxb. Hội Nhà Văn.
18. Henry M Paulson, Jr. (2019), *Ứng xử với Trung Quốc: Góc nhìn trong cuộc về siêu cường kinh tế mới*, Nxb. Hồng Đức
19. Vũ Dương Huân (2022), *Ngoại giao và công tác ngoại giao*, Nxb. Chính trị Quốc gia.

20. Nguyễn Quốc Hùng (2007), "Bốn mươi năm ASEAN: Những thành tựu và vấn đề", *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ* Tập 10 (09), tr5-14
21. Cấn Thị Thu Hương (2016), "Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào ASEAN và khuyến nghị cho Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng* (166), tr. 64-69.
22. Nguyễn Hữu Hòa (2012), Luận văn Thạc sỹ *"Chính sách của ASEAN trước việc trỗi dậy của Trung Quốc từ năm 2001 đến nay"*, Đại học KHXHNV – ĐHQG HN, Hà Nội
23. Học viện Quan hệ quốc tế (2000), *Giáo trình Một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tập 1, tr.19-20
24. Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp (chủ biên, 2013*), Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế,* Khoa QHQT – Đại học KHXH&NV TPHCM.
25. Đỗ Thị Thu Hường (2013), Luận văn Thạc sỹ *"Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc vào một số nước châu Á – hàm ý đối với Việt Nam"*, Trường Đại học Kinh tế,ĐHQG Hà Nội
26. Joel Krieger (2009), *Toàn cảnh nền chính trị thế giới*, Nxb. Lao động.
27. John Lewis Gaddis (2020), *Luận về Đại chiến lược*, Nxb. Thế giới
28. Juan Pablo Cardenal & Heriberto Araujo (Bản dịch Việt ngữ Nguyễn Đình Huỳnh) (2015), *Đạo quân Trung Quốc thầm lặng*, Nxb. Hội nhà văn.
29. Lương Văn Kế (2013), "Nhận diện sức mạnh mềm Trung Quốc và ứng xử của Việt Nam", *Tạp chí Lý luận chính trị* (2/2013), tr.107-111
30. Nguyễn Văn Kim (2010), "Văn minh và đế chế: Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (2), tr.3–19, tr.73.
31. Khoa Quốc tế học - Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (2011), *Nghiên cứu Quốc tế - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* Tập chuyên đề (1), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội
32. Nguyễn Văn Lập (Biên soạn, 2006), *Sự trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc – Cơ hội hay thách thức (Tài liệu tham khảo đặc biệt)*, Thông tấn xã Việt Nam.
33. Mosiakov, D. V. (2016), *Chính sách của Trung Quốc ở Đông Nam Á: Từ quá khứ đến hiện tại*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật.
34. Lê Văn Mỹ (2011), *Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa hai mươi năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Từ điển Bách khoa
35. Lê Văn Mỹ và Nguyễn Thu Hiền (2011-2012), *Điều chỉnh chính sách đối ngoại đảm bảo sự trỗi dậy của Trung Quốc giai đoạn 2011 – 2020 và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Trung Quốc
36. Hoàng Khắc Nam (2010), "Các yếu tố tinh thần trong quyền lực của quốc gia", Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn (2), tr.221-229
37. Hoàng Khắc Nam (2011), *Quyền lực trong Quan hệ quốc tế lịch sử và vấn đề*, Nxb. Văn hoá – thông tin, Hà Nội.
38. Ngô Phương Nghị (2015), *Đại cương về chính trị học quốc tế*, Nxb. Chính trị Quốc gia -Sự thật
39. Olded Shenkar (2008), *Thế kỷ 21 - Thế kỷ của Trung Quốc*, NXB Văn hóa - Thông tin

40. Peter Frankopan (2021), *Con đường tơ lụa mới: Hiện tại và tương lai thế giới (The New Silk road: The present and future of the world)*, Nxb. Hà Nội
41. Hoàng Phê (2012), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách Khoa
42. Nguyễn Thị Thu Phương (2013), *Sự trỗi dậy về sức mạnh mềm của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách Khoa.
43. Trần Thọ Quang (2015), "Những chủ thể chủ yếu trong cơ chế ban hành quyết sách đối ngoại của Trung Quốc hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (8/174), tr. 3-11
44. Nguyễn Huy Quý (2015), Điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ sau đại hội XVIII Đảng Cộng sản, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (6/166), tr. 27-34
45. James G. Stavridis (2022), *Quyền lực biển: Lịch sử và địa - chính trị của các đại dương trên thế giới*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật
46. Đỗ Tiến Sâm (2012), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn nổi bật của Trung Quốc trong 10 năm đầu thế kỷ 21*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
47. Nguyễn Xuân Sơn (2006), *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI: Sách tham khảo*, Nxb. Chính trị Quốc gia
48. Phạm Sỹ Thành (2017), *Một Vành Đai, Một Con Đường (OBOR) – Chiến Lược của Trung Quốc và Hàm Ý Chính Sách đối với Việt Nam*, Nxb. Thế giới
49. Phạm Sỹ Thành (2018), *Vành đai, con đường: Sáng kiến của Trung Quốc và Hàm ý chính sách đối với Việt Nam*, Nxb. Thế giới
50. Phạm Sỹ Thành (2019), *Sáng kiến Vành đai, Con đường (BRI): Lựa chọn nào của Đông Nam Á?* , Nxb Thế giới
51. Nguyễn Hồng Thao (2011), "Yêu sách "Đường đứt khúc 9 đoạn" của Trung Quốc dưới góc độ luật pháp quốc tế", *Nghiên cứu Biển Đông*. https://nghiencuubiendong.vn/nguyen-hong-thao-yeu-sach-duong-dut-khuc-9-doan-cua-trung-quoc-duoi-goc-do-luat-phap-quoc-te.6180.adata
52. Thông Tấn Xã Việt Nam (2020a), "Ảnh hưởng của Trung Quốc và Mỹ ở Đông Nam Á", *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 13/2/2020
53. Thông Tấn Xã Việt Nam (2020b), "ASEAN cần cách tiếp cận mới với vấn đề sông Mekong", *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 2/10/2020
54. Thông Tấn Xã Việt Nam (2020c), "Campuchia vờn Mỹ để hưởng lợi từ Trung Quốc", *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 20/10/2020
55. Thông Tấn Xã Việt Nam (2020d), "Cần có cơ chế quản lý nguồn nước trên sông Mekong", *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 8/6/2020
56. Thông Tấn Xã Việt Nam (2020e), "Chiến dịch lôi kéo Đông Nam Á của Trung Quốc có thành công?", *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, 9/10/2020
57. Thông Tấn Xã Việt Nam (2020f), "Quả đắng từ quyền lực mềm của Trung Quốc tại Campuchia", *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 9/10/2020

58. Thông Tấn Xã Việt Nam (2020g), "Triển vọng bấp bênh của Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông", *Tài liệu tham khảo đặc biệt,* ngày 8/10/2020
59. Tim Marshall (2022), *Những tù nhân của địa lý*, Nxb. Nhã Nam
60. *Tổng tập văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX Đảng cộng sản Trung Quốc (Sách tham khảo, 2019) (Xuất bản lần thứ hai),* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
61. Lưu Ngọc Trịnh (Chủ biên, 2008), *Kinh tế và Chính trị Thế giới: Vấn đề và xu hướng tiến triển*, Nxb. Lao động.
62. Trung tâm thông tin KHQS Bộ Quốc phòng (2020), "Lý do ASEAN tìm kiếm các đối tác mới", *Bản tin ngày,* ngày 18/8/2020
63. Lê Vĩnh Trương (2019), *Bàn về Trung Quốc trỗi dậy*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
64. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc* (2013), Nxb. Chính trị Quốc gia.
65. Viện nghiên cứu Kinh tế và chính sách VEPR (2015), *Tài liệu Hội thảo "Lợi ích của Trung Quốc từ việc chuyển dịch không gian hàng hải: Một tiếp cận liên ngành"*, 03/06/2015, Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc VCES
66. Phạm Thái Việt (2006), *Toàn cầu hoá: Những biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hoá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
67. Trần Thị Hải Yến (2014), Luận văn Thạc sỹ *"Quan hệ Trung Quốc với Lào từ năm 2003 đến 2012"*, Đại học KHXHNV - ĐHQG HN, Hà Nội
68. Nguyễn Vũ Nhật Anh& Lê Thanh Danh (2015), "Indonesia và tranh chấp Biển Đông: Nhất quán trong trung lập", *Nghiên cứu Biển Đông*, 07/08/2015, https://nghiencuubiendong.vn/indonesia-va-tranh-chap-bien-dong-nhat-quan-trong-trung-lap.48345.anews
69. Ban Thời sự VTv (2020), "Kỷ niệm 20 năm Việt Nam - Trung Quốc ký Hiệp ước Biên giới trên đất liền", *VTV News*, 23/8/2020, https://vtv.vn/chinh-tri/ky-niem-20-nam-viet-nam-trung-quoc-ky-hiep-uoc-bien-gioi-tren-dat-lien-20200823191554692.htm
70. Báo Đất Việt (2014), "Biển Đông nóng: Indonesia đã không thể ngồi yên", *Báo Đất Việt*, 23/05/2014, http://baodatviet.vn/the-gioi/tin-tuc-24h/bien-dong-nong-indonesia-da-khong-the-ngoi-yen-3039130/
71. Báo Đất Việt (2015), "Biển Đông: Malaysia thấy Trung Quốc lăm le trước cửa nhà", *Báo Đất Việt*, 15/11/2015, http://baodatviet.vn/the-gioi/tin-tuc-24h/bien-dong-malaysia-thay-trung-quoc-lam-le-truoc-cua-nha-3292140/
72. Báo Đất Việt (2016a), "Indonesia dừng xây đường sắt cao tốc tỷ đô với Trung Quốc", *Báo Đất Việt*, 29/01/2016, http://baodatviet.vn/the-gioi/tin-tuc-24h/indonesia-dung-xay-duong-sat-cao-toc-ty-do-voi-trung-quoc-3299251/

73. Báo Đất Việt (2016b), "Cách ứng xử với tiền Trung Quốc của Indonesia", *Báo Đất Việt*, 09/02/2016, http://baodatviet.vn/the-gioi/tin-tuc-24h/cach-ung-xu-voi-tien-trung-quoc-cua-indonesia-3299805/
74. Báo Điện tử An ninh thế giới (2020), "Trăn trở sông Mekong", *An ninh thế giới*, 13/10/2020, http://antg.cand.com.vn/Kinh-te-Van-hoa-The-Thao/Tran-tro-song-Mekong-615304/
75. Báo Điện tử Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2023), "Việt Nam - Trung Quốc ký kết 36 văn bản thỏa thuận hợp tác", *Cổng Thông tin điện tử Chính phủ*. https://baochinhphu.vn/viet-nam-trung-quoc-ky-ket-36-van-ban-thoa-thuan-hop-tac-102231212234902478.htm
76. Báo Điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2014), "Cứ chờ những cam kết của Trung Quốc trong chương trình nghị sự Diễn đàn APEC 2014?", *Báo Điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam*, 14/11/2014. https://dangcongsan.vn/su-kien-binh-luan/cu-cho-nhung-cam-ket-cua-trung-quoc-trong-chuong-trinh-nghi-su-dien-dan-apec-2014-277314.html
77. Báo Điện tử Đời sống và Pháp luật (2014), "Báo Australia: Trung Quốc làm leo thang căng thẳng Biển Đông", *Đời sống và Pháp luật*, 18/05/2014, http://www.doisongphapluat.com/the-gioi/the-gioi-24h/bao-australia-trung-quoc-lam-leo-thang-cang-thang-bien-dong-a33395.html
78. Báo Điện tử Tiếng nói Việt Nam (2014), "Philippines bắt giữ tàu đánh cá Trung Quốc cùng 11 người ở Biển Đông", *Báo điện tử VOV*, 07/05/2014, http://vov.vn/thegioi/philippines-bat-giu-tau-danh-ca-trung-quoc-cung-11-nguoi-o-bien-dong-324977.vov
79. Báo Điện tử Tiếng nói Việt Nam (2019), "Việt Nam đề xuất sáng kiến thúc đẩy hợp tác Đông Á - Mỹ Latinh", *VOV*, 11/11/2019, https://vovworld.vn/vi-VN/chinh-tri/viet-nam-de-xuat-sang-kien-thuc-day-hop-tac-dong-a-my-latinh-800838.vov
80. Báo Điện tử VietNamNet (2015) "Giấc mơ Trung Hoa trong thử thách - Bài 2: Nhiều nước sẵn sàng từ chối 'ông nhà giàu' TQ", *VietNamNet*, 16/04/2015, http://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/232457/nhieu-nuoc-san-sang-tu-choi-ong-nha-giau-tq.html
81. Báo Thanh Niên điện tử (2015), "Trung Quốc dùng kế 'không đánh mà thắng' của Tôn Tử trên Biển Đông", *Thanh niên Online*, 15/06/2015, http://thanhnien.vn/thoi-su/trung-quoc-dung-ke-khong-danh-ma-thang-cua-ton-tu-tren-bien-dong-574092.html
82. Báo Thanh Niên điện tử (2019), "Philippines dừng các dự án do Trung Quốc tài trợ", *Thanh niên Online*, https://thanhnien.vn/the-gioi/philippines-dung-cac-du-an-do-trung-quoc-tai-tro-1149325.html
83. Báo Thanh Niên điện tử (2020), "Thái Lan ngừng dự án nạo vét sông Mê Kông với Trung Quốc", *Thanh niên Online*, 05/02/2020, https://thanhnien.vn/the-gioi/thai-lan-ngung-du-an-nao-vet-song-me-kong-voi-trung-quoc-1179042.html

84. Dân Trí (2014, May 22), *Giàn khoan phi pháp Hải Dương 981 khiến Trung Quốc mất hàng núi tiền*, https://dantri.com.vn/kinh-doanh/gian-khoan-phi-phap-hai-duong-981-khien-trung-quoc-mat-hang-nui-tien-1400724230.htm
85. Dân Trí (2023) *Trung Quốc - Philippines thảo luận về Biển Đông, ký 14 thỏa thuận hợp tác,* 5/1/2023, from https://dantri.com.vn/the-gioi/trung-quoc-philippines-thao-luan-ve-bien-dong-ky-14-thoa-thuan-hop-tac-20230105075053271.htm
86. Giáo dục Việt Nam (2016), "Reuters: Ông Tập Cận Bình đang làm "rung dây thần kinh" khu vực", *Báo Giáo dục Việt Nam*, 16/02/2016, http://giaoduc.net.vn/Quoc-te/Reuters-Ong-Tap-Can-Binh-dang-lam-rung-day-than-kinh-khu-vuc-post165723.gd
87. Nghiên cứu biển Đông (2012), "Singapore và sự can dự của Mỹ ở châu Á-Thái Bình Dương", Nghiên cứu biển Đông, 28/02/2012, http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-asean/2409-singapore-va-s-can-d-cua-my--chau-a-thai-binh-dng
88. Nghiên cứu Chiến lược (2019), "Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc", *Nghiên cứu Chiến lược*. https://nghiencuuchienluoc.org/dong-nam-a-trong-chinh-sach-doi-ngoai-cua-trung-quoc
89. Trần Thọ Quang (2011), "Phân hóa giàu nghèo - thách thức quan trọng trên đường tiến tới vị trí siêu cường của Trung Quốc", *Tạp chí Cộng sản Điện tử*. https://tapchicongsan.org.vn/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/505/phan-hoa-giau-ngheo---thach-thuc-quan-trong-tren-duong-tien-toi-vi-tri-sieu-cuong-cua-trung-quoc.aspx
90. Tạp chí Cộng sản Điện tử (2018), "Thành tựu kinh tế Trung Quốc sau 40 năm cải cách và mở cửa". https://tapchicongsan.org.vn/kinh-te/-/2018/53528/thanh-tuu-kinh-te-trung-quoc-sau-40-nam-cai-cach-va-mo-cua.aspx
91. Tin Mới (2014), *Giàn khoan HD-981: Nước cờ sai bị bóc mẽ của Trung Quốc*. http://www.tinmoi.vn/gian-khoan-hd-981-nuoc-co-sai-bi-boc-me-cua-trung-quoc-011306708.html
92. TTXVN/Vietnam+ (2017), "Trung Quốc nâng cấp tuyến đường thủy trên sông Lan Thương", *TTXVN/Vietnam+*, 30/3/2017, https://www.vietnamplus.vn/trung-quoc-nang-cap-tuyen-duong-thuy-tren-song-lan-thuong/438417.vnp
93. Tuổi Trẻ Online (2014, May 7), *Trung Quốc đưa giàn khoan vào biển Việt Nam vì mục đích chính trị*. https://tuoitre.vn/tq-dua-gian-khoan-vao-bien-vn-vi-muc-dich-chinh-tri-606715.htm
94. Tuổi trẻ Online (2016), "Tàu cá TQ ồ ạt xuống biển Đông: Indonesia, Malaysia bất bình", *Tuổi trẻ Online*, 27/03/2016, http://tuoitre.vn/tin/the-gioi/20160327/tau-ca-trung-quoc-o-at-xuong-bien-dong-indonesia-malaysia-bat-binh/1074442.html

95. VnExpress (2014), "Philippines: Kiện Trung Quốc là giải pháp duy nhất cho Biển Đông", *VnExpress,* 8/12/2014, http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/philippines-kien-trung-quoc-la-giai-phap-duy-nhat-cho-bien-dong-3117643.html
96. VnExpress (2015a), "Indonesia lần đầu đánh chìm tàu cá của Trung Quốc", *VnExpress,* 21/05/2015 http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/indonesia-lan-dau-danh-chim-tau-ca-cua-trung-quoc-3221708.html
97. VnExpress (2015b), "Philippines tăng chi tiêu quân sự để đối phó Trung Quốc", *VnExpress,* 07/07/2015, http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/philippines-tang-chi-tieu-quan-su-de-doi-pho-trung-quoc-3245146.html
98. VnExpress (2015c), "Philippines sẽ mở lại căn cứ Subic kể cả khi Mỹ không hiện diện", *VnExpress,* 20/08/2015, http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/philippines-se-mo-lai-can-cu-subic-ke-ca-khi-my-khong-hien-dien-3264202.html
99. VnExpress (2020), Hiệp định RCEP ý nghĩa gì với Việt Nam, 16/11/2020, https://vnexpress.net/hiep-dinh-rcep-y-nghia-gi-voi-viet-nam-4191995.html

Tiếng Anh

100. Air University (2022). *PLA Primer: The People's Liberation Army in Chinese and global security*. https://www.airuniversity.af.edu/Portals/10/CASI/documents/Research/Other-Topics/2022-08-15%20PLA%20Primer%203rd%20edition.pdf?ver=CHnk2NAOlCMqoqs7tGdjkw%3D%3D
101. Airforce Technology (2024), *J-20 and China's military modernisation*. https://www.airforce-technology.com/features/j-20-and-chinas-military-modernisation/
102. Alina Afonaseva (2024), *The role of the capital of the Chinese diaspora in the economic development of the PRC during the reform period (1979–early 2020s). Population and Economics, 8*(4), tr.19-36, DOI 10.3897/popecon8.e122214
103. Al-Sarihi, A. (2024), "Gulf investments in South East Asia: Making new friends?", *Italian Institute for International Political Studies (ISPI).* https://www.ispionline.it/en/publication/gulf-investments-in-south-east-asia-making-new-friends-178005
104. Graham Allison, Robert D. Blackwill and Ali Wyne (2013), "Be Wary of Rising China, Says Lee Kuan Yew", *The Belfer Center for Science and International Affairs.* https://www.belfercenter.org/publication/be-wary-rising-china-says-lee-kuan-yew
105. Amnesty International (2018, August 30), *China: Systematic repression of ethnic minorities laid bare in UN findings.* https://www.amnesty.org/en/latest/news/2018/08/china-systematic-repression-of-ethnic-minorities-laid-bare-in-un-findings/
106. Australian Strategic Policy Institute (2020), *Uyghurs for Sale: 'Re-education,' forced labour and surveillance beyond Xinjiang*. https://ad-aspi.s3.ap-southeast-

2.amazonaws.com/2022-10/Uyghurs_for_sale-11OCT2022.pdf?VersionId=N2JQOako7S4OTiSb6L7kKE5nY2d_LD25

107. Antara News (2018), "ASEAN proposes ASEAN-China journalist exchange program", *Antara News*. https://en.antaranews.com/news/115692/asean-proposes-asean-china-journalist-exchange-program

108. Shiro Armstrong & Peter Drysdale (2022), "The Implications of the Regional Comprehensive Economic Partnership for Asian Regional Architecture", in Kimura, F., S. Thangavelu, and D. Narjoko (eds.), *RCEP: Implications, Challenges, and Future Growth of East Asia and ASEAN*, Jakarta: Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA), pp.247-267. https://www.eria.org/uploads/media/Books/2022-RCEP-Book1/13_Ch.9-Implications-RCEP-for-Asian-Regional-Architecture.pdf

109. Army Recognition (2024, November), *YJ-21 missile underscores China's hypersonic weaponry leadership*. https://armyrecognition.com/news/navy-news/2024/yj-21-missile-underscores-chinas-hypersonic-weaponry-leadership

110. ASEAN (2003), Joint Declaration on the ASEAN-China Strategic Partnership for Peace and Prosperity", *ASEAN*. Retrieved from https://asean.org/joint-declaration-of-the-heads-of-state-government-of-the-association-of-southeast-asian-nations-and-the-peoples-republic-of-china-on-strategic-partnership-for-peace-and-prosperity/

111. ASEAN (2018), *ASEAN-China Strategic Partnership Vision 2030*, *ASEAN*. https://asean.org/wp-content/uploads/2018/11/ASEAN-China-Strategic-Partnership-Vision-2030.pdf

112. ASEAN (2020, February 20), *Statement of the Special ASEAN-China Foreign Ministers' Meeting on the Coronavirus Disease 2019 (COVID-19)*. https://asean.org/wp-content/uploads/2021/09/ASEAN-China-SFMM-Statement-on-COVID-19-20-Feb-2020.pdf

113. ASEAN (2021a), *Joint statement of the ASEAN-China special summit to commemorate the 30th anniversary of ASEAN-China dialogue relations: Comprehensive strategic partnership for peace, security, prosperity, and sustainability.* ASEAN. https://asean.org/joint-statement-of-the-asean-china-special-summit-to-commemorate-the-30th-anniversary-of-asean-china-dialogue-relations-comprehensive-strategic-partnership-for-peace-security-prosperity-and-sustain/

114. ASEAN (2021b), *Plan of Action to Implement the ASEAN-China Strategic Partnership for Peace and Prosperity (2021-2025)*, *ASEAN*. https://asean.org/wp-content/uploads/2022/08/ASEAN-China-POA-2021-2025_Updated-with-ANNEX.pdf

115. ASEAN (2021c), *Post - COVID-19 Recovery Plan for ASEAN Tourism*. https://asean.org/wp-content/uploads/2021/09/JMS-Post-COVID-19-Recovery-Plan-for-ASEAN-Tourism-Final-00000002.pdf

116. ASEAN (2022), *Vision and Action on ASEAN-China Education Cooperation and Development*. ASEAN. https://asean.org/wp-content/uploads/2022/12/1_Vision-and-Action-on-ASEAN-China-Education-Cooperation-and-Development1.pdf
117. ASEAN (2023), *ASEAN-China Joint Statement on Mutually Beneficial Cooperation on the ASEAN Outlook on the Indo-Pacific*. Retrieved from https://asean.org/wp-content/uploads/2023/09/Final-ASEAN-China-Joint-Statement-on-Mutually-Beneficial-Cooperation-on-the-ASEAN-Outlook-on-the-Indo-Pacific.pdf
118. ASEAN (2024a), *Joint Statement on The Substantial Conclusion of The ASEAN-China Free Trade Area (ACFTA) 3.0 Upgrade Negotiations*. https://asean.org/joint-statement-on-the-substantial-conclusion-of-the-asean-china-free-trade-area-acfta-3-0-upgrade-negotiations/
119. ASEAN (2024b), *Overview of ASEAN-China Comprehensive Strategic Partnership*. https://asean.org/wp-content/uploads/2024/06/Overview-of-ASEAN-China-CSP-12-June-2024.pdf
120. ASEAN (2024c), *Remarks by SG Dr. Kao Kim Hourn at the ASEAN-China Future Relations Forum*. https://asean.org/wp-content/uploads/2024/06/Remarks-by-SG-Dr.-Kao-at-ASEAN-China-Future-Relations-Forum_As-Delivered.pdf
121. ASEAN Defence Ministers' Meeting (2025, April 28), ADMM. https://admm.asean.org/index.php/about-admm/about-admm-plus.html
122. ASEAN Plus Three (2020), *Adopted Joint Statement: Special Video Conference of ASEAN Plus Three Health Ministers in Enhancing Cooperation on Coronavirus Disease 2019 (COVID-19) Response*. https://aseanplusthree.asean.org/wp-content/uploads/2020/06/Adopted-Joint-Statement_SVC.APTHMM_COVID-19.pdf
123. ASEAN Press (2024), *Why ASEAN has become China's largest trading partner*. Retrieved from https://aseanpress.com/2024/08/09/why-asean-has-become-chinas-largest-trading-partner/
124. Asia Research Institute (2021), *Bilateral Cooperation in Higher Education between China and Thailand for the Belt and Road Initiative (BRI)*, National University of Singapore. https://ari.nus.edu.sg/ariscope/bilateral-cooperation-in-higher-education-between-china-and-thailand-for-the-belt-and-road-initiative-bri/
125. Asian Development Bank (2023), *GDP Growth in Asia and the Pacific: Asian Development Outlook*. https://data.adb.org/dataset/gdp-growth-asia-and-pacific-asian-development-outlook
126. ASEAN Secretariat (2012), *ASEAN Statistical Yearbook 2012*. Retrieved from https://asean.org/wp-content/uploads/2021/08/ASEAN-Statistical-Yearbook-2012.pdf

127. ASEAN Secretariat (2013), *ASEAN Economic Community Chartbook 2012*, Jakarta: ASEAN Secretariat. https://asean.org/wp-content/uploads/2021/08/2013-AEC-Chartbook-2012.pdf
128. ASEAN Secretariat (2014), *ASEAN Investment Report 2013-2014: FDI Development and Regional Value Chains*. https://asean.org/wp-content/uploads/2020/12/ASEAN-Investment-Report-2013-%E2%80%93-2014-%E2%80%9CFDI-Development-And-Regional-Value-Chains.pdf
129. ASEAN Secretariat (2019a), *ASEAN Statistical Yearbook 2019*. Retrieved from https://www.aseanstats.org/wp-content/uploads/2020/10/ASYB_2019-rev20201031.pdf
130. ASEAN Secretariat (2019b), Joint Statement on Strengthening Media Exchanges and Cooperation Between ASEAN and China. https://asean.org/joint-statement-on-strengthening-media-exchanges-and-cooperation-between-asean-and-china/
131. ASEAN Secretariat (2021), *ASEAN Statistical Yearbook 2021*. Retrieved from https://asean.org/wp-content/uploads/2021/12/ASYB_2021_All_Final.pdf
132. ASEAN Secretariat (2023), *Chairman's Statement of the 26th ASEAN-China Summit*. https://asean.org/wp-content/uploads/2023/09/FINAL-Chairmans-Statement-of-the-26th-ASEAN-China-Summit.pdf
133. ASEAN Secretariat, & UNCTAD (2022), *ASEAN Investment Report 2022: Pandemic Recovery and Investment Facilitation*, Jakarta. https://asean.org/wp-content/uploads/2022/10/AIR2022-Web-Online-Final-211022.pdf
134. Asia House (2019), *Indonesia's Presidential Elections 2019*. Asia House Research and Advisory. https://www.asiahouse.org/files/documents/IndonesiaElections_Updated.pdf
135. Asia Maritime Transparency Initiative (2024), *Wherever they may roam: China's militia in 2023*. from https://amti.csis.org/wherever-they-may-roam-chinas-militia-in-2023/
136. Asia sentinel (2018), "Southeast Asia's Arms Race", Asia sentinel, 24/2/2018, https://www.asiasentinel.com/p/southeast-asia-arms-race
137. Asia Society Policy Institute (2023), *Balancing Act: Assessing China's Growing Economic Influence in ASEAN*. Retrieved from https://asiasociety.org/policy-institute/balancing-act-assessing-chinas-growing-economic-influence-asean
138. Asia Times (2024), *Fujian carrier launch tech catapults China's naval power*. https://asiatimes.com/2024/09/fujian-carrier-launch-tech-catapults-chinas-naval-power/
139. Associated Press (2024a), *Malaysia to continue oil and gas exploration in South China Sea despite China's protests, says PM Anwar Ibrahim*. https://apnews.com/article/malaysia-china-south-china-sea-anwar-ibrahim-ba12669dd18cd3a1e2b00a7e5cab9d9e
140. Associated Press (2024b), *Philippines launches strategy of publicizing Chinese actions*. Published 6:33 PM 29/12/2024, March 8, 2023. https://apnews.com/article/philippines-publicize-aggression-south-china-sea-724c054eb155982a1d363a257334dd13

141. Associated Press (2024c), *Myanmar quietly announces plans to study controversial Chinese dam project suspended 13 years ago*. https://apnews.com/article/c921c8ad431e2730460fc46c84da87e4
142. Emma Avery (2022), "Urban speculation for survival: Adaptations and negotiations in Forest City, Malaysia", *Environment and Planning C: Politics and Space*, 40(2), pp.349–367
143. Danial Azhar & Rozanna Latiff (2024), "China eyes plan to connect Southeast Asian rail links", *Reuters*. https://www.reuters.com/world/asia-pacific/malaysia-china-mark-50-years-ties-with-deals-development-durians-2024-06-19/
144. Jeffrey A. Bader (2012), *Obama and China's Rise: An Insider's Account of America's Asia Strategy*. Brookings Institution Press.
145. Somruedi Banchongduang (2023), "Ant Group supports local partners on inclusive financial services", *Bangkok Post*. https://www.bangkokpost.com/business/general/2601495/ant-group-supports-local-partners-on-inclusive-financial-services
146. Bangkok Post (2014), "TNN will air Xinhua news reports locally", *Bangkok Post* https://www.bangkokpost.com/business/general/387572/tnn-will-air-xinhua-news-reports-locally
147. European Central Bank (2024), "The evolution of China's growth model: challenges and long-term growth prospects", *Economic Bulletin Issue 5, 2024*. https://www.ecb.europa.eu/press/economic-bulletin/articles/2024/html/ecb.ebart202405_01~a6318ef569.en.html
148. Robert Charles Beckman (2013), "The UN Convention on the Law of the Sea and the Maritime Disputes in the South China Sea*", American Journal of International Law*, 107(1), pp.142–163.
149. BenarNews (2022, October 31), *New photos show China's artificial islands are highly developed*. https://www.benarnews.org/english/news/philippine/china-scs-artificial-islands-10312022134227.html
150. Mukesh Shankar Bharti & Suprabha Kumari (2024), "China's Belt and Road Initiative in Southeast Asia and its implications for ASEAN–China strategic partnership" *Journal of Chinese Political Science*, 29(1), pp.1–20.
151. Ngeow Chow Bing - ISEAS (2022), *Xin Yimin in Malaysia: Trends and Implications*, ISEAS - Yusof Ishak Institute, (No. 94). Singapore: ISEAS - Yusof Ishak Institute. https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2022/08/ISEAS_Perspective_2022_94.pdf
152. Bloomberg (2021), "China is leveraging its vaccine diplomacy beyond Covid shots", https://www.bloomberg.com/news/articles/2021-11-03/made-in-china-covid-vaccines-go-global-so-do-its-shots-for-pneumonia-hepatitis

153. Loren Brandt, John Litwack, Elitza Mileva, Luhang Wang, Yifan Zhang, Luan Zhao (2020). *China's Productivity Slowdown and Future Growth Potential* (*Policy Research Working Paper No. 9298*). World Bank. https://documents1.worldbank.org/curated/en/839401593007627879/pdf/Chinas-Productivity-Slowdown-and-Future-Growth-Potential.pdf
154. Mariam Breuning (2007), *Foreign policy analysis*, New York: Palgrave
155. Boyer, Mark A. & John T. Rouker (2002), *World Politics: International Politics on the World Stage, Brief*, (Fourth Edition), Connectext, McGraw-Hill/Dushkin, University of Connecticut.
156. Phumthep Bunnak (2024), "A governance perspective on China's belt and road initiative: A case study of the Sino-Thai railway project*", Journal of Infrastructure Policy and Management*, 12(3), 45–62. https://doi.org/10.1080/17516234.2024.2386719
157. Richard Burchill (2024), *The first ASEAN-GCC Summit and more diverse interregional cooperation*, United Nations University – CRIS. Retrieved from https://cris.unu.edu/first-asean-gcc-summit-and-more-diverse-interregional-cooperation
158. Business & Human Rights Resource Centre (2023), *Myanmar: Protesters call for clarity on status of Myitsone dam project amidst reports of its resurrection*. https://www.business-humanrights.org/en/latest-news/myanmar-protesters-call-for-clarity-on-status-of-myitsone-dam-project-amidst-reports-of-its-resurrection/
159. Chris Bradley, Angela Buensuceso, and Jeongmin Seong (2023), "Asia at the forefront of global trade, *McKinsey & Company*. https://www.mckinsey.com/featured-insights/future-of-asia/future-of-asia-podcasts/asia-at-the-forefront-of-global-change-on-the-cusp-of-a-new-era
160. Justin Bronk & Thomas Harris (2022), *Russian and Chinese combat air trends: Current capabilities and future threat outlook*. Royal United Services Institute, pp.35-45, https://static.rusi.org/russian_and_chinese_combat_air_trends_whr_final_web_version.pdf
161. Cambridge Dictionary (2024), *Foreign*: *Definition and Meaning*, https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/foreign
162. Kurt M. Campbell & Ely Ratner (2018), *The China Reckoning: How Beijing Defied American Expectations*. *Foreign Affairs*, 97(2), pp.60-70.
163. Carnegie Endowment for International Peace (2022), *How Has China's Belt and Road Initiative Impacted Southeast Asian Countries?* https://carnegieendowment.org/posts/2023/12/how-has-chinas-belt-and-road-initiative-impacted-southeast-asian-countries?lang=en
164. Carnegie Endowment for International Peace (2023), *Four contending U.S. approaches to multilateralism*. Carnegie Endowment for International Peace. https://carnegie-production-assets.s3.amazonaws.com/static/files/202301-Patrick_Charter_Club.pdf

165. Center for Strategic and International Studies – Asia Maritime Transparency Initiative (AMTI) (2015), *Island-building and military installations in the South China Sea*, https://amti.csis.org/island-tracker/
166. Irene Chan (2015), "China's Maritime Silk Road: The Politics of Routes", RSIS Commentaries, 12/3/2015, https://www.rsis.edu.sg/wp-content/uploads/2015/03/CO15051.pdf
167. Brahma Chellaney (2016), "Forge a united front to keep Chinese expansion in check", *The Japan Times*, 8/1/2016, http://www.japantimes.co.jp/opinion/2016/01/08/commentary/world-commentary/forge-a-united-front-to-keep-chinese-expansion-in-check/#.Vp7Y_mQrIxd
168. Ian Tsung-yen Chen (2022), The crisis of COVID-19 and the political economy of China's vaccine diplomacy. *Foreign Policy Analysis, 18*(3), pp.10-21, https://doi.org/10.1093/fpa/orac014
169. Lurong Chen & Aladdin D. Rillo (2024), "Further ASEAN–China Cooperation for Joint Prosperity: Envisioning ACFTA 3.0 in the Digital Era", *Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA)*. https://www.eria.org/uploads/Further-ASEAN-China-Cooperation-for-Joint-Prosperity-rev_.pdf
170. Chen Chen Lee (2020), "Mekong power play - Asean must protect its interests", *The Straits Times*, 30/9/2020
171. Vannarith Chheang - ISEAS (2018), *China's Economic Statecraft in Southeast Asia*. https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/pdfs/ISEAS_Perspective_2018_45@50.pdf
172. Vannarith Chheang - ISEAS (2022), *Cambodian Perception of the New Chinese* (ISEAS Perspective No. 2022/42). ISEAS – Yusof Ishak Institute. https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2022/03/ISEAS_Perspective_2022_42.pdf
173. Channel News Asia (2024, February 12), *Cambodia's Sihanoukville, once sleepy beach town, transformed by Chinese investment*. https://www.channelnewsasia.com/asia/cambodia-china-casino-investment-economy-sihanoukville-5069136
174. China Daily (2021), "Chinese Government Scholarships Boost ASEAN Ties", *China Daily*. https://studychina.chinadaily.com.cn/s/202109/10/WS6131d0f1498e6a12c1205424/introduction-to-chinese-government-scholarships.html
175. China Daily (2024), "ASEAN set to benefit from China's growth". https://www.chinadaily.com.cn/a/202412/19/WS67637d7fa310f1265a1d3bb3.html
176. China Daily Global (2024), "Lancang-Mekong cooperation continues to flourish", *China Daily*. https://www.chinadaily.com.cn/a/202403/18/WS65f793f9a31082fc043bd1f2.html

177. China Economic Information Center Data (2024), *Gross Domestic Product (GDP): per Capita: Inner Mongolia, per Capita: Tibet. per Capita: Xinjiang*. https://www.ceicdata.com/en/china/gross-domestic-product-per-capita/gross-domestic-product-per-capita-tibet
178. China Embassy USA (2024), *China-ASEAN humanitarian cooperation amid COVID-19*, https://us.china-embassy.gov.cn/eng/zgyw/202404/t20240403_163679.html
179. China Global Television Network (2016), *China's statement on the South China Sea arbitration*. https://america.cgtn.com/2016/07/12/chinas-statement-on-the-south-china-sea-arbitration
180. China Global South (2024), *The Mekong is dying: How China's river diplomacy neglects locals and exacerbates climate change*. https://chinaglobalsouth.com/analysis/the-mekong-is-dying-how-chinas-river-diplomacy-neglects-locals-exacerbates-climate-change
181. China Labor Watch (2024), *Compounding Vulnerabilities: Chinese Workers in Indonesia*, https://chinalaborwatch.org/indonesia-workers-report/
182. China Leadership Monitor (2019), *Recalibration and Adaptation: China's Relations with her Key Neighbors during the Trump Era*, 1/9/2019, https://www.prcleader.org/yun-china-relations
183. China-ASEAN Investment Cooperation Fund (n.d.). https://china-asean-fund.com/
184. China Media Group (2020), "China Media Group Asia-Pacific headquarters inaugurated", *China Global Television Network CGTN*. https://news.cgtn.com/news/2020-12-26/China-Media-Group-Asia-Pacific-headquarters-inaugurated--WxAns9mhHO/index.html
185. China Media Group (2023), "New round of China-Vietnam media cooperation begins with new program", *China Global Television Network CGTN*. https://news.cgtn.com/news/2023-12-11/China-Vietnam-new-round-media-co-op-begins-with-new-program-1prRGmiKjw4/p.html
186. China Scholarship Council (2020), *Annual Report*. https://www.chinesescholarshipcouncil.com/
187. Andrew Chubb (2019), *Xi Jinping and China's maritime policy: Increased assertiveness in the South China Sea*. Brookings Institution. https://www.brookings.edu/articles/xi-jinping-and-chinas-maritime-policy/
188. Clive Hamilton and Mareike Ohlberg (2020), *Hidden Hand: Exposing How the Chinese Communist Party is Reshaping the World*, ISBN: 9781743795576, Optimum Publishing International
189. Communist Party of Vietnam Online Newspaper (2023), *Vietnam-China trade nears $170 billion USD mark after ten months*. https://en.dangcongsan.vn/trade-investment/vietnam-china-trade-nears-170-billion-usd-mark-after-ten-months-20004943.html

190. Malcolm Cook & Daljit Singh (2020), China's Belt and Road Initiative Financing in Southeast Asia. Southeast Asian Affairs, ISEAS–Yusof Ishak Institute; pp.77-95, Retrieved from https://www.degruyter.com/document/doi/10.1355/9789814881319/html
191. Central Intelligence Agency (CIA) (2023), *The World Factbook: China*. Retrieved from https://www.cia.gov/the-world-factbook/countries/china/
192. Counterpoint Research (2023), *TECNO, Infinix, and Apple Emerge as Fastest-Growing Smartphone Brands in Southeast Asia*. https://chcounterpointresearch.com/insights/tecno-infinix-apple-fastest-growing-smartphone-brands-in-southeast-asia/
193. Ding Sheng (2008), "To Build A "Harmonious World": China's Soft Power Wielding in the Global South", Journal of Chinese Political Science, Vol.13, No.2, 2008, pp.193-213.
194. David Dollar, Yiping Huang, And Yang Yao (2020), "China 2049: Economic challenges of a rising global power". *Brookings Institution*. https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2020/01/FP_20200106_china_2049_dollar_huang_yao.pdf
195. Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA) (2023), *Unveiling ASEAN-China Dynamics: Trade, Investment, and Regional Integration Perspectives*. https://www.eria.org/news-and-views/unveiling-asean-china-dynamics-trade-investment-and-regional-integration-perspectives/
196. Shaun Ee (2024), *U.S.-Singapore cooperation on tech and security: Defense, cyber, and biotech*. In *The United States and Singapore: Indo-Pacific Partners* (pp. 5–14). Center for a New American Security. https://www.researchgate.net/publication/383153013_US-Singapore_cooperation_on_tech_and_security_defense_cyber_and_biotech
197. Bates Gill, Evelyn Goh and Chin-Hao Huang (2016), *United States Studies Centre. (n.d.). Emerging US security partnerships in Southeast Asia: The dynamics of US-China-Southeast Asia relations.* MacArthur Foundation. Available at: MacArthur Final Report ALL.pdf
198. Global Times (2021), ASEAN becomes China's largest trading partner in 2020, with 7% growth, *Global Times*. https://www.globaltimes.cn/page/202101/1212785.shtml
199. Global Times (2024), *China-ASEAN trade growth remains strong*. Retrieved from https://www.globaltimes.cn/page/202409/1320104.shtml
200. John King Fairbank (1968), *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations* Cambridge, MA: Harvard University Press.
201. Connor Fiddler (2021), "The 3 Pillars of Chinese Foreign Policy: The State, the Party, the People", *The Diplomat*, https://thediplomat.com/2021/02/the-3-pillars-of-chinese-foreign-policy-the-state-the-party-the-people/
202. Financial Times (2023), *How China's bubble tea and hotpot brands are expanding in Southeast Asia*. https://www.ft.com/content/7cd22551-22cb-4777-8d4d-e79be48f143d
203. Financial Times (2024a), *Asia braces for steep China tariffs in second Trump term, Financial Times*. https://www.ft.com/content/7597d499-6a16-49dc-8d2f-b05dee7510f5

204. Financial Times (2024b, April 15), *Majority of south-east Asians favour China over US, survey finds*. https://www.ft.com/content/f02ec7ad-e977-466d-9b72-c80c069da03b
205. Fintech News Singapore (2022), *Here's how Ant Group is charting its path to ASEAN domination*, https://fintechnews.sg/64529/payments/heres-how-ant-group-is-charting-its-path-to-asean-domination/
206. Lye Liang Fook (2024), "China's Community of Shared Future with Southeast Asia: Behind the Numbers", *FULCRUM*. https://fulcrum.sg/chinas-community-of-shared-future-with-southeast-asia-behind-the-numbers/
207. Freedom House (2020), *Beijing's Global Megaphone: The Expansion of Chinese Communist Party Media Influence Since 2017*, https://freedomhouse.org/report/special-report/2020/beijings-global-megaphone
208. David Finkelstein & Lucy Hornby (2022), "Unpacking the 20th Party Congress", *CSIS*. https://www.csis.org/analysis/unpacking-20th-party-congress
209. Narayanan Ganesan (2023), "Myanmar's 2021 military coup, its impact on domestic politics, and a revolutionary road to democratization?", *Asian Journal of Peacebuilding*, 11(2), pp.311–329, https://doi.org/10.18588/202311.00a392
210. Bonnie S. Glaser, Benjamin Dooley (2009), "China's 11th ambassadorial conference signals continuity and change in foreign policy" *China Brief, 9*(22). The Jamestown Foundation. Retrieved from https://jamestown.org/program/chinas-11th-ambassadorial-conference-signals-continuity-and-change-in-foreign-policy/
211. Bonnie Glaser & Deep Pal (2014), "Is China's charm offensive dead?" *China Brief, 14*(15), pp. 8-12. https://jamestown.org/wp-content/uploads/2014/07/China_Brief_Vol_14_Issue_15__4_.pdf
212. GMA News Online (2018, October 2), *PHL, US to increase number of joint military exercises in 2019 - AFP*. https://www.gmanetwork.com/news/topstories/nation/669522/phl-us-to-increase-number-of-joint-military-exercises-in-2019-afp/story/
213. Evelyn Goh (2008), "Great powers and hierarchical order in Southeast Asia: Analyzing regional security strategies", *International Security*, 32(3), pp.113–157. https://doi.org/10.1162/isec.2008.32.3.113
214. Google, Temasek Holdings, & Bain & Company (2024), *e-Conomy SEA 2024*. https://services.google.com/fh/files/misc/e_conomy_sea_2024_report.pdf
215. Michael J. Green (2021), *By More than Providence: Grand Strategy and American Power in the Asia Pacific Since 1783*. Columbia University Press.
216. Chin-Hao Huang (2022), ASEAN consensus in the South China Sea conflict, 2012–2018, In *Power and Restraint in China's Rise*, pp. 43–73. Columbia University Press.
217. B. H. Liddell Hart (1967), *Strategy*, New York: Praeger, p.322

218. Felix Heiduk (2017), "An Arms Race in Southeast Asia? Changing Arms Dynamics, Regional Securityand the Role of European Arms Exports" (English version of SWP-Studie 11/2017), *SWP Research Paper*
219. Timothy Heath (2013), "Diplomacy Work Forum: Xi steps up efforts to shape a China-centered regional order", *China Brief Volume: 13 Issue: 22*, https://jamestown.org/program/diplomacy-work-forum-xi-steps-up-efforts-to-shape-a-china-centered-regional-order/
220. Human Rights Watch (2018), *Eradicating ideological viruses: China's campaign of repression against Xinjiang's Muslims*. https://www.hrw.org/report/2018/09/10/eradicating-ideological-viruses/chinas-campaign-repression-against-xinjiangs
221. Samuel Huntington (1996), *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order*, New York: Simon & Schuster.
222. Le Hong Hiep (2013), "Vietnam's hedging strategy against China since normalization", *Contemporary Southeast Asia*, 35(3), pp.333-368.
223. Masafumi Iida (2020), *Xi Jinping's diplomacy and the rise of his political authority*. *Journal of Contemporary East Asia Studies, 9*(2), pp.127-143.
224. Inclusive Development International (2016), *Making Inroads: China's New Development Bank and Infrastructure Finance in Southeast Asia*. Inclusive Development International. https://www.inclusivedevelopment.net/wp-content/uploads/2016/08/Making-Inroads-China-Infrastructure-Finance.pdf
225. International Department of the CPC Central Committee (2024), "Liu Jianchao meets Malaysian ruling coalition leaders to boost ties", *IDCPC Official Website*. https://www.idcpc.gov.cn/english2023/bzhd/202404/t20240403_163679.html
226. International Import Expo (2021). *China-ASEAN bilateral trade annually growth rate hits 16.5% from 1991 to 2020: customs*. Retrieved from https://www.ciie.org/zbh/en/news/exhibition/news/20210913/29410.html
227. International Monetary Fund (2012), *Asia and Pacific Regional Economic Outlook – October 2012 Update*. Washington, D.C.: International Monetary Fund. https://www.imf.org/~/media/Websites/IMF/imported-flagship-issues/external/pubs/ft/reo/2012/apd/eng/_areo1012pdf.ashx
228. International Monetary Fund (2018), *Lasting Effects: The Global Economic Recovery 10 Years After the Crisis*. https://www.imf.org/en/Blogs/Articles/2018/10/03/blog-lasting-effects-the-global-economic-recovery-10-years-after-the-crisis
229. International Monetary Fund (2019), *The Global Economic Recovery 10 Years After the 2008 Financial Crisis*. https://www.imf.org/en/Publications
230. International Monetary Fund (2023a), *Regional Economic Outlook for Asia and Pacific, October 2023*. https://www.imf.org/en/Publications/REO/APAC

231. International Monetary Fund (2023b), *World Economic Outlook Databases, October 2023*. https://www.imf.org/en/Publications/WEO/weo-database/2023/October
232. International Rivers (2020, February 4), *Victory on the Upper Mekong: Thai Cabinet terminates rapids blasting project*, https://www.internationalrivers.org/news/blog-victory-on-the-upper-mekong-thai-cabinet-terminates-rapids-blasting-project/
233. International Rivers (2021), *Nam Ou River Cascade Hydropower Project*. https://www.internationalrivers.org/news/nam-ou-river-cascade-hydropower-project/
234. Irsadanar, R. J. P. (2023), *Indonesia's South China Sea Policy under Joko Widodo: Building Credibility in Indo-Pacific Geostrategic Circuit*. Jurnal Hubungan Internasional, 12(1), pp.1–36. https://doi.org/10.18196/jhi.v12i1.16188
235. ISEAS – Yusof Ishak Institute (2022), *The State of Southeast Asia: 2022 Survey Report*. Singapore: ISEAS. Retrieved from https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2022/02/The-State-of-SEA-2022_FA_Digital_FINAL.pdf
236. ISEAS – Yusof Ishak Institute (2025), *China's upstream dams and the geopolitics of the Mekong River*, ISEAS Perspective, Issue 29, pp.1–12. Retrieved from https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2025/03/ISEAS_Perspective_2025_29.pdf
237. Bhavan Jaipragas (2021), "China's strategic interests in Southeast Asia: Maritime security and economic influence", *South China Morning Post*. https://www.scmp.com/week-asia/politics/article/3153904/xi-asean-summit-boosts-chinas-plan-closer-ties-southeast-asia
238. Arrizal Jaknanihan (2022), "Building Shared Futures: China's "Community of Common Destiny", *Its Promises and Paradox in Southeast Asia*. https://yris.yira.org/column/chinas-community-of-common-destiny-its-promises-and-paradox-in-southeast-asia/
239. John Kerry Secretary of State (2014), "U.S.-China relationship will shape 21st century, Kerry says", *U.S. Indo-Pacific Command*. https://www.pacom.mil/Media/News/Article/564798/us-china-relationship-will-shape-21st-century-kerry-says/
240. Jones, L., & Hameiri, S. (2020), "Debunking the myth of 'debt-trap diplomacy': How recipient countries shape China's Belt and Road Initiative", *Chatham House Research Paper*. https://www.chathamhouse.org/2020/08/debunking-myth-debt-trap-diplomacy
241. Jones, D. M., & Jenne, N. (2021), "Hedging and grand strategy in Southeast Asian foreign policy" *International Relations of the Asia-Pacific*, 22(2), pp.205–235. https://doi.org/10.1093/irap/lcab003
242. Juliet Kaarbo, Jeffrey S. Lantis & Ryan K. Beasley (2002), "The analysis of contemporary comparative foreign policies" in R. K. Beasley, J. Kaarbo, J. S. Lantis, & M. T. Snarr (Eds.), *Contemporary comparative foreign policy*, pp. 1-23. Washington, DC: CQ Press.
243. Immanuel Kant (1939), Perpetual Peace, New York: Columbia University Press, p. 125

244. David C. Kang (2003), "Getting Asia Wrong: The Need for New Analytical Frameworks", *International Security*, 27(4-2003), pp.57-85
245. Charles W. Kegley, JR. & Gregory A. Raymond (2010), *The Global Future: A Brief Introduction to World Politics* (Chapter 2), Boston, MA: Wadsworth.
246. Charles W. Kegley, JR. & Blanton, Shannon L. (2010), *World Politics: Trend and Transformation*, 13th editon, London: Wadsworth, Cengage Learning.
247. Robert Keohane (1969), "Lillitputians' Dilemmas: Small states in International Politics," *International Organization*, Vol.23 (Spring), pp.293-304
248. Robert Keohane & Joseph Nye (1977), Power and Interdependence, Boston: Little, Brown
249. Robert Keohane (1984) After hegemony: Cooperation and discord in the world political economy. Princeton, NJ: Princeton University Press.
250. Robert Keohane & Joseph S. Nye (2011), Chapter 2: "Realism and complex interdependence" In *Power and interdependence* (4th ed), pp. 19–29.
251. Khin Khin Kyaw Kyee (2018), "China's Multi-layered Engagement Strategy and Myanmar's Realities: The Best Fit for Beijing Policy Preferences", *Yangon: Institute for Strategy and Policy – Myanmar*
252. Sung-Mi Kim (2016). *South Korea's middle-power diplomacy: Changes and challenges*. Chatham House. https://www.chathamhouse.org/sites/default/files/publications/research/2016-06-22-south-korea-middle-power-kim.pdf
253. Henry Kissinger (1994), *Diplomacy*, New York, Simon & Schuster
254. Lynn Kuok (2019), "How China's actions in the South China Sea undermine the rule of law", *Brookings Institution*. https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2019/11/FP_20191118_china_scs_law_kuok.pdf
255. Константин Ольшанский (2021), Спасти «третий мир» от ковида по силам только одной стране, *Свободная Пресса*. Retrieved from https://svpressa.ru/world/article/315630/
256. David M. Lampton (2015), "Xi Jinping and the National Security Commission: Policy Coordination and Political Power", *Journal of Contemporary China*, 24(95), pp.759-777, http://dx.doi.org/10.1080/10670564.2015.1013366
257. Marc Lanteigne (2016), "Chapter 2: Who (and what) makes Chinese foreign policy today?", "Chapter 3: China in the world economy In *Chinese foreign policy: An introduction*, pp. 23–73.
258. Lee Kuan Yew (2013), "China: A Strong Centre", pp.14-27; & "Southeast Asia" pp. 159-203, in L.K Yew, *One Man's View of the World* (Singapore: Straits Times Press),

259. Ping-Hua Lee, Pin-Hsuan Chen, Dian Yu & Pei-Luen Patrick Rau, (2023), "Preferences for Chinese TV Dramas and Purchase Intentions of Southeast Asian Audiences", *Cross-Cultural Design*, pp. 25–37.
260. Cheng Li (2016), "Assessing U.S.-China relations under the Obama administration", *Brookings Institution*, https://www.brookings.edu/articles/assessing-u-s-china-relations-under-the-obama-administration/
261. Cheng Li (2018), *Chinese Politics in the Xi Jinping Era: Reassessing Collective Leadership*, Brookings Institution Press, pp. 157-200
262. Jingjing Li (2022), *"*How Much Does a Subtitle Say?: A Critical Reception Study of Chinese Television Dramas Streamed Overseas*"*. In *Streaming and Screen Culture in Asia-Pacific* (pp. 197–215). Springer.
263. Bonny Lin, Brian Hart, Matthew P. Funaiole, Samantha Lu (2022), "China's 20th Party Congress Report: Doubling Down in the Face of External Threats", *CSIS*. https://www.csis.org/analysis/chinas-20th-party-congress-report-doubling-down-face-external-threats
264. Joanne Lin, Sharon Seah, Sithanonxay Suvannaphakdy & Melinda Martinus - ISEAS (2024), "Timor-Leste in ASEAN: Is it ready to join?", ISEAS–Yusof Ishak Institute. https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2024/01/TRS1_24.pdf
265. Lye Liang Fook (2020a), "China's Southeast Asian Charm Offensive: Is It Working?", *ISEAS – Yusof Ishak Institute, ISSUE: 2020 No. 108*, 30/9/2020
266. Lye Liang Fook (2020b), "Turning on the charm: China looks for a little love in Southeast Asia", *South China Morning Post*, 5/10/2020, https://www.scmp.com/week-asia/opinion/article/3104182/turning-charm-china-looks-little-love-southeast-asia
267. Foreign Brief (2024*), Indonesia shifts critical minerals policy amid U.S.–China rivalry*. https://foreignbrief.com/china-indonesia-critical-minerals-policy
268. Keir A. Lieber, Gerard Alexander (2005), Waiting for balancing: Why the world is not pushing back. *International Security*, 30(1), pp.109–139. https://doi.org/10.1162/0162288054894600
269. Darren J. Lim & Victor A. Ferguson (2022)," Informal economic sanctions: The political economy of Chinese coercion during the THAAD dispute", in *Review of International Political Economy*, *29*(5), pp.1525-1548. https://www.tandfonline.com/doi/epdf/10.1080/09692290.2021.1918746?needAccess=true
270. Louisa Lim & Julia Bergin (2018), "Inside China's audacious global propaganda campaign", *The Guardian*. https://www.theguardian.com/news/2018/dec/07/china-plan-for-global-media-dominance-propaganda-xi-jinping
271. Steven E. Lobell, Norrin M. Ripsman, và Jeffrey W. Taliaferro (2009), *Neoclassical realism, the state, and foreign policy*. Cambridge University Press.

272. Lowy Institute (2023), *Mind the Gap: China's BRI in Southeast Asia*. Retrieved from https://interactives.lowyinstitute.org/features/mind-the-gap-chinas-bri-southeast-asia
273. Macrotrends (n.d.), *China GDP growth rate 1961-2024*. Retrieved October 24, 2024, from https://www.macrotrends.net/global-metrics/countries/CHN/china/gdp-growth-rate
274. Malaysia-China Kuantan Industrial Park. (n.d.). *Malaysia-China Kuantan Industrial Park seals investment worth RM1.58 billion from China and Malaysia*. Retrieved from https://www.ecerdc.com.my/media_releases/malaysia-china-kuantan-industrial-park-mckip-seals-investment-worth-rm1-58-billion-from-china-and-malaysia/
275. MalaysiaNow (2024, August 6), *Sharp rise in Chinese emigration to Malaysia since 2022, says report*. https://www.malaysianow.com/news/2024/08/06/sharp-rise-in-chinese-emigration-to-malaysia-since-2022-says-report
276. Malaysia Rail Link (2025), *ECRL Project reaches 82.45% completion milestone*. https://www.mrl.com.my/en/alignment/
277. Michael Mandelbaum (2002), *The ideas that conquered the world: Peace, democracy, and free markets in the twenty-first century*, New York, NY: PublicAffairs.
278. Mardon, Alexander R. (2022), *Belt and Road investments and ethnic politics in Malaysia* (Doctoral dissertation). Michigan State University. https://doi.org/10.25335/rd2k-8247
279. Mark E. Manyin (2022), "U.S.-South Korea Relations (CRS Report No. R41481)", *Congressional Research Service*. https://crsreports.congress.gov/product/pdf/R/R41481
280. Tim Marshall (2015), *Prisoners of Geography: Ten Maps That Tell You Everything You Need to Know About Global Politics.* London: Elliott & Thompson
281. Masayuki Masuda (2016), "Why has Chinese foreign policy become more assertive?", East Asia Forum, http://www.eastasiaforum.org/2016/02/20/why-has-chinese-foreign-policy-become-more-assertive/
282. John J. Mearsheimer (2001), *The Tragedy of Great Power Politics*, W.W. Norton & Company
283. John J. Mearsheimer (2006), "China's unpeaceful rise", *Current History*, 105(690), 160–162. https://doi.org/10.1525/curh.2006.105.690.160
284. John J. Mearsheimer (2010), "The gathering storm: China's challenge to U.S. power in Asia", *The Chinese Journal of International Politics, 3(4),* 381–396. https://doi.org/10.1093/cjip/poq016
285. Evan S. Medeiros (2005), "Strategic Hedging and the Future of Asia-Pacific Stability", *The Washington Quarterly*, 29(1), pp. 145-167.
286. Mekong River Commission (n.d.), *Agriculture and irrigation*. Retrieved from https://www.mrcmekong.org/agriculture-and-irrigation/
287. Gurtov Melvin (1980), *China Under Threat: The Politics of Strategy and Diplomacy*, Baltimore, London: The Johns Hopkins University Press, P3(5), pp.7-64

288. Merriam-Webster Dictionary (2024), *Foreign: Definition and Meaning*, https://www.merriam-webster.com/dictionary/foreign#:~:text=%3A%20situated%20outside%20a%20place%20or,situated%20outside%20one's%20own%20country
289. Merriam-Webster (n.d.), *Strategy*, In Merriam-Webster.com dictionary. Retrieved November 15, 2024, from http://www.merriam-webster.com/dictionary/strategy
290. Meta, Bain & Company, & DSG Consumer Partners (2023), *SYNC Southeast Asia Report 2023: Riding the digital wave*. Retrieved from https://www.bain.com
291. Ministry of Defence Singapore (2023, November 15), *Singapore Reaffirms Commitment to Regional Multilateral Security Cooperation*. https://www.mindef.gov.sg/news-and-events/latest-releases/15nov23_nr
292. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2024), *Diplomatic Bluebook 2024*. https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/2024/en_html/chapter3/c030302.html
293. Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (2014, December 7), *Position Paper of the Government of the People's Republic of China on the Matter of Jurisdiction in the South China Sea Arbitration Initiated by the Republic of the Philippines*. https://english.www.gov.cn/archive/press_briefing/2014/12/07/content_281475020441708.htm
294. Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (2015, November 12), *Foreign Ministers of the Lancang-Mekong Countries Agree to Launch the LMC Mechanism*. https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2747_663498/2749_663502/202406/t20240607_11411279.html
295. Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (2016, July 13), *China Adheres to the Position of Settling Through Negotiation the Relevant Disputes Between China and the Philippines in the South China Sea.* https://www.mfa.gov.cn/eng/wjb/zzjg_663340/bianhaisi_eng_665278/plpbo/202405/t20240530_11324665.html
296. Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (2024), *LMC: A Regional Platform for Belt and Road Cooperation*. Retrieved from https://www.fmprc.gov.cn/eng/wjbzhd/202408/t20240821_11477320.html
297. Ministry of National Defense of the People's Republic of China. (n.d.). *China's National Defense Policy*. http://eng.mod.gov.cn/xb/DefensePolicy/index.html
298. Ministry of Science and Technology of China (2022), *Action Plan on ASEAN-China Partnership on Science, Technology and Innovation (2021-2025).*
299. Multidisciplinary Digital Publishing Institute (2023), *Hydropower Dam Development and Fish Biodiversity in the Mekong River Basin. Water*, 15(7), 1352. https://www.mdpi.com/2073-4441/15/7/1352

300. Robert D. Kaplan (2010), "The Geography of Chinese Power: How Far Can Beijing Reach on Land and at Sea", *Foreign Affairs*, Vol.89, No.3 (May/June), pp. 22-41
301. Robert D. Kaplan (2014), *Asia's Cauldron: The South China Sea and the End of a Stable Pacific*. Random House. https://archive.org/details/asiascauldronsou0000kapl
302. Rebecca Friedman Lissner (2018), "What Is Grand Strategy? Sweeping a Conceptual Minefield", *Texas National Security Review*, Vol 2, Iss 1 November 2018, pp. 52–73, The University of Texas at Austin
303. Hans J. Morgenthau (2006), *Politics among Nations: The Struggle for Power and Peace* (seventh editon), McGraw-Hill Higher Education, Boston.
304. NACAI Secretariat (2021). *2021 Annual Report on NACAI Activities*. https://iis.fudan.edu.cn/_upload/article/files/c4/51/2d96e41a4f89abaf46e066f06f42/d1536fac-2189-41f7-bb2a-bcf9e269357d.pdf
305. Katsuji Nakazawa (2024), "Belt and Road Leaves Ghost Towns in Malaysia", *Nikkei Asia*. https://asia.nikkei.com/Editor-s-Picks/China-up-close/Analysis-Xi-Jinping-s-Belt-and-Road-leaves-Malaysia-with-a-ghost-island
306. Naval News (2024, May), *Dalian Shipbuilding launches Type 055, increases production at Dagushan*. https://www.navalnews.com/naval-news/2024/05/dalian-shipbuilding-launches-type-055-increases-production-at-dagushan/
307. Neo Peng Fu, Edited by Leo Suryadinata and Benjamin Loh (2024), "Confucius Institutes in Southeast Asia: An overview. In L. Suryadinata (Ed.)", *Rising China and new Chinese migrants in Southeast Asia*, pp. 195-218, Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/9781108616276
308. Joseph Samuel Nye Jr. (2004), *Soft power: The Means to Success in World Politics*, Public Affairs, New York
309. Joseph Samuel Nye Jr. (2008), "Public Diplomacy and Soft Power", *The Annals of the American Academy of Political and Social Science, Vol. 616, Public Diplomacy in a Changing World (Mar., 2008*), pp.94-109, Published By: Sage Publications, Inc.
310. O'Rourke, R. (2025), *U.S.-China strategic competition in South and East China seas: Background and issues for Congress (CRS Report No. R42784)*. Congressional Research Service. Retrieved from: https://www.congress.gov/crs-product/R42784
311. Nicholas Onuf (1989), *World of Our Making*, Columbia: University of South Carolina Press
312. OECD (2022), *Development co-operation systems in Southeast Asia: Indonesia, Malaysia, The Philippines, Singapore, Thailand and Viet Nam*. OECD Development Co-operation Directorate. https://www.oecd.org/dac/development-cooperation-systems-in-southeast-asia.pdf

313. Oxford English Dictionary (2024), *Foreign*: *Definition and Meaning*, https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/foreign
314. Panggabean, P. M. C. E., Duarte, E. P., Tarigan, H., & Prihantoro, K. (2025). Indonesia's Maritime Defense Strategy for Securing North Natuna 2019–2024. *Formosa Journal of Multidisciplinary Research*, 4(3), pp.1451–1464. https://doi.org/10.55927/fjmr.v4i3.124
315. schPermanent Court of Arbitration (2016), *The South China Sea arbitration (The Republic of the Philippines v. The People's Republic of China): Award of 12 July 2016*. https://www.documentcloud.org/documents/2990927-PCA-Case-No-2013-19-The-South-China-Sea/
316. Philippine News Agency (2018), "Duterte, Xi sign 29 deals; PHL-China relations enter 'new chapter'", https://www.pna.gov.ph/articles/1054650
317. Lucio Blanco Pitlo III – ISEAS (2021), "Chinese vaccine diplomacy in the Philippines and its impacts", *ISEAS Perspective*, *2021*(145), pp.1–12. https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2021/10/ISEAS_Perspective_2021_145.pdf.
318. Gregory B. Poling & Ernest Z. Bower (2014), "China-Vietnam tensions high over drilling rig in disputed waters", *CSIS*.
319. Gregory B. Poling (2025). *China's Military and Security Footprint in Southeast Asia and the Pacific Islands: China's Grey Zone Predations in the South China Sea*. Testimony before the U.S.-China Economic and Security Review Commission. *CSIS*.
320. Politico (2024, July 7), *Japan and Philippines sign defense pact amid South China Sea tensions*. https://www.politico.com/news/2024/07/07/japan-philippines-sign-defense-pact-00166760
321. Thitinan Pongsudhirak & Thanapat Pekanan (2024), "China's Media Influence in Southeast Asia: A Case Study of Thailand", *Friedrich Naumann Foundation for Freedom*. Retrieved from https://shop.freiheit.org/#!/Publikation/1744
322. Bama Andika Putra & Robert Read (2020), *Comprehending Brunei Darussalam's vanishing claims in the South China Sea: China's exertion of economic power and the influence of elite perception. Cogent Social Sciences, 7(1), 1858563*. https://doi.org/10.1080/23311886.2020.1858563
323. Bama Andika Putra (2025), *Deciphering recent events in the Ream: The spillover effects of Cambodia's bandwagoning with China*. Frontiers in Political Science, 7, Article 1528339. https://doi.org/10.3389/fpos.2025.1528339
324. Nguyen Minh Quang (2019), "Negotiating an effective China–ASEAN South China Sea Code of Conduct", *East Asia Forum*. https://eastasiaforum.org/2019/07/31/negotiating-an-effective-china-asean-south-china-sea-code-of-conduct/
325. Bahukutumbi Raman (2012), "Decoding China's Core Interests", *Eurasia Review*. https://www.eurasiareview.com/06112012-decoding-chinas-core-interests-analysis/

326. RAND Corporation (2023), *Improving conflict-phase access: Identifying U.S. policy levers (RR-A1742-1)*. RAND Corporation. https://www.rand.org/pubs/research_reports/RRA1742-1.html
327. Gregory V. Raymond (2022), *Cobra Gold over four decades: Hedging, alliances and a United States–Thailand multilateral military exercise*. Contemporary Security Policy, 46(1), 1–25. https://doi.org/10.1080/13523260.2025.2474871
328. Rebecca Ratcliffe (2024), "China building 'counter-stealth' radar on disputed South China Sea reef, satellite pictures suggest", *The Guardian*. Retrieved from https://www.theguardian.com/world/2024/oct/26/china-building-counter-stealth-radar-on-disputed-south-china-sea-reef-satellite-pictures-suggest
329. Na Ren & Hong Liu, 2021, "Southeast Asian Chinese engage a rising China: Business associations, institutionalised transnationalism, and the networked state", *Journal of Ethnic and Migration Studies, 48*(4), pp.873–893. https://doi.org/10.1080/1369183X.2021.1983952,
330. Reuters (2019), *U.S. 'deeply concerned' by China's interference in Vietnam oil and gas activity*. https://jp.reuters.com/article/us-usa-vietnam-china-idUSKCN1VC1T3
331. Reuters (2024, March 28), *Malaysia open to extending China-led rail project to Thai border*. https://www.reuters.com/world/asia-pacific/malaysia-open-extending-china-led-rail-project-thai-border-2024-03-28/
332. Reuters (2025a, January 29), *Thailand expects high-speed rail link with China to operate in 2030*. Reuters. Retrieved from https://www.reuters.com/world/asia-pacific/thailand-expects-high-speed-rail-link-china-operate-2030-2025-01-29/
333. Reuters (2025b, May 5). *Malaysia PM says ASEAN-China free trade deal to be finalised soon*. https://www.reuters.com/en/malaysia-pm-says-asean-china-free-trade-deal-be-finalised-soon-2025-05-05
334. Reuters (2025c, May 5), *Japan, China, South Korea, ASEAN enhance regional financial safety net*. Retrieved from https://www.reuters.com/sustainability/boards-policy-regulation/japan-china-south-korea-asean-enhance-regional-financial-safety-net-2025-05-05
335. Nong Rong (2023), "Working together for a Closer China-ASEAN Community with a Shared Future", Chinese Peoples's Institue of Foreign Affairs, https://www.cpifa.org/en/cms/book/391
336. James N. Rosenau (1966), *Pre-Theories and Theories of Foreign Policy*, Free Press.
337. John T. Rourke (1991), *International Politics on the World Stage* (Third Edition), Dushkin Publishing Group
338. John T. Rourke & Mark A. Boyer (2002), *International Politics on the World Stage* (Brief), McGraw-Hill/Dushkin

339. Alexandra Sakaki (2025, Japan in Southeast Asia: Countering China's Growing Influence, *Stiftung Wissenschaft und Politik*, German Institute for International and Security Affairs. https://www.swp-berlin.org/publications/products/research_papers/2025RP01_JapanSoutheastAsia.pdf
340. Philip C. Saunders (2008), "China's Role in Asia", in David Shambaugh & Michael Yahuda (eds), *International Relations of Asia* (Maryland: Rowman & Littlefield Publishers), pp. 127-149.
341. Jim Sciutto (2020), *The Shadow War: Inside Russia's and China's Secret Operations to Defeat America*. W.W. Norton & Company, Inc.
342. Andrew Scobell, Edmund J. Burke, Cortez A. Cooper Iii, Sale Lilly, Chad J. R. Ohlandt, Eric Warner, J.D. Williams (2020), *China's grand strategy: Trends, trajectories, and long-term competition*. RAND Corporation. https://www.rand.org/pubs/research_reports/RR2798.html
343. Jeffrey J. Schott (2025), "The CPTPP: Past, Present & Future. Japan SPOTLIGHT", 259, pp.37–40. *Japan Economic Foundation*. Retrieved from https://www.jef.or.jp/journal/
344. Sengthong Phasavath (2022), "Almost 100 foreign journalists take part in training programme in China", *Lao News Agency*. Retrieved from https://kpl.gov.la/En/Detail.aspx?id=68281
345. Nina Silove (2017), Beyond the Buzzword: The Three Meanings of "Grand Strategy", Security Studies Volume 27, 2018 - Issue 1, pp.27-57
346. J. David Singer (1961), "The level-of-analysis problem in international relations", *World Politics*, 14(1), pp.77-92.
347. Daljit Singh (2017), *China's White Paper on Security Cooperation in the Asia-Pacific Region and Chinese Grand Strategy*. ISEAS Perspective, No. 22. https://web.archive.org/web/20170428002619/https://www.iseas.edu.sg/images/pdf/ISEAS_Perspective_2017_22.pdf
348. Kyi Sin – ISEAS (2024), *Securing the China-Myanmar Economic Corridor: Navigating Conflicts and Public Scepticism (ISEAS Perspective No. 2024/79), ISEAS – Yusof Ishak Institute.* https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2022/03/ISEAS_Perspective_2024_79.pdf
349. SIPRI (2012), *China increases defence budget for 2012 by 11.2% to 670.3 billion Yuan*. https://www.sipri.org/commentary/expert-comment/2012/5-mar-2012-china-increases-defence-budget-2012-112-6703-billion-yuan
350. SIPRI (2013), *Trends in world military expenditure 2012*, http://www.sipri.org/databases/milex/.
351. SIPRI (2014), *Military expenditure data by country, 2011 – 2013*, http://portal.sipri.org/publications/pages/expenditures/country-search

352. SIPRI (2022), *Trends in World Military Expenditure 2021*. https://www.sipri.org/publications/2022/sipri-fact-sheets/trends-world-military-expenditure-2021
353. SIPRI (2024a), *Global military spending surges amid war, rising tensions, and insecurity*. https://www.sipri.org/media/press-release/2024/global-military-spending-surges-amid-war-rising-tensions-and-insecurity
354. SIPRI (2024b), *Trends in World Military Expenditure, 2023*. https://www.sipri.org/sites/default/files/2024-04/2404_fs_milex_2023.pdf
355. Aranya Siriphon & Fanzura Banu (2021), *The Nature of Recent Chinese Migration to Thailand*, ISEAS (No. 168), Singapore: ISEAS Publishing. https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2021/11/ISEAS_Perspective_2021_168.pdf
356. South China Morning Post (2009), *A diplomatic victory for China*, *South China Morning Post*, 31 Oct 2009, http://www.scmp.com/article/696895/diplomatic-victory-china
357. South China Morning Post (2016), *ASEAN split on joint response to South China Sea row*, https://www.scmp.com/news/china/diplomacy-defence/article/1994235/asean-split-joint-response-south-china-sea-row
358. South China Morning Post (2021a), *China overhauls Germany to become world's top machinery exporter*. https://www.scmp.com/news/china/diplomacy/article/3140489/china-overhauls-germany-become-worlds-top-machinery-exporter
359. South China Morning Post (2021b), *South China Sea code of conduct talks 'may end in stalemate' as tensions rise*, https://www.scmp.com/news/china/diplomacy/article/3141484/south-china-sea-code-conduct-talks-may-end-stalemate-tensions
360. South China Morning Post (2024), *Why China's Southeast Asia Belt and Road push could give it an edge in a critical battleground*. https://www.scmp.com/news/china/diplomacy/article/3280250/why-chinas-southeast-asia-belt-and-road-push-could-give-it-edge-critical-battleground
361. State Council of China (2023), *China-ASEAN Expo Tourism Exhibition highlights regional cooperation*.https://english.www.gov.cn/news/202310/14/content_WS6529e99ac6d0868f4e8e032f.html
362. State Council Information Office of the People's Republic of China (2015) *China's Military Strategy (White Paper), Ministry of National Defense*. https://english.www.gov.cn/archive/white_paper/2015/05/27/content_281475115610833.htm
363. State Council Information Office of the People's Republic of China (2019), *China and the world in the new era [White paper]*,

https://english.www.gov.cn/archive/whitepaper/201909/27/content_WS5d8d80f9c6d0bcf8c4c142ef.html

364. State Council of the People's Republic of China (2020), "Lancang-Mekong water resources cooperation platform launched", *State Council of the People's Republic of China*.https://english.www.gov.cn/statecouncil/ministries/202011/30/content_WS5fc502bfc6d0f72576940ec8.html

365. Ian Storey (2006), *China's Malacca dilemma*. The Jamestown Foundation. Retrieved from https://jamestown.org/program/chinas-malacca-dilemma/

366. Ian Storey - ISEAS (2024), *Vietnam and the Russia–Ukraine War: Hanoi's 'Bamboo Diplomacy' Pays Off but Challenges Remain* (ISEAS Perspective No. 13). ISEAS – Yusof Ishak Institute, https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2024/01/ISEAS_Perspective_2024_13.pdf

367. Nargiza Salidjanova, Iacob Koch-Weser, Jason Klanderman (2015), *China's economic ties with ASEAN: A country-by-country analysis,* U.S.-China Economic and Security Review Commission.https://www.uscc.gov/sites/default/files/Research/China%27s%20Economic%20Ties%20with%20ASEAN.pdf

368. Straits Times (2020), "PAP-CCP ties have greatly benefited people of Singapore, China: Lee Hsien Loong", *Straits Times*. https://www.straitstimes.com/singapore/politics/pap-ccp-ties-have-greatly-benefited-people-of-spore-china-lee-hsien-loong

369. Straits Times (2024), *Soft-served power: China's F&B brands expand in South-east Asia*. https://www.straitstimes.com/asia/se-asia/soft-served-power-china-s-fb-brands-expand-in-south-east-asia

370. Times of India (2025, January 21). *India's security dialogues with Southeast Asian nations: Strategic manoeuvres to strengthen maritime security for economic prosperity*. https://timesofindia.indiatimes.com/blogs/ChanakyaCode/indias-security-dialogues-with-southeast-asian-nations-strategic-manoeuvres-to-strengthen-maritime-security-for-economic-prosperity/

371. Jonathan Stromseth (2019), "The testing ground: China's rising influence in Southeast Asia and regional responses", *Brookings Institution*. https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2019/11/FP_20191119_china_se_asia_stromseth.pdf

372. Robert G. Sutter (2022), *US-China Relations: Perilous Past, Uncertain Present*. Rowman & Littlefield.

373. Danielle Tan (2015), *Chinese Engagement in Laos: Past, Present, and Uncertain Future*. *Trends in Southeast Asia* (No. 7/2015). Singapore: ISEAS Publishing, Institute of Southeast Asian Studies.

374. Taylor Fravel (2011), China's strategy in the South China Sea. *Contemporary Southeast Asia*, 38(2), pp.221–244. https://www.taylorfravel.com/documents/research/fravel.2011.CSA.china.strategy.scs.pdf
375. The White House, Office of the Press Secretary (2014, April 27), *Joint statement by President Obama and Prime Minister Najib of Malaysia*. Obama White House Archives. Retrieved from https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2014/04/27/joint-statement-president-obama-and-prime-minister-najib-malaysia-0
376. TMO Group (2024), *Cosmetic sales in South East Asia eCommerce (August 2024)*. Retrieved from https://www.tmogroup.asia/downloads/cosmetic-southeast-asia-outlook/
377. Luis Tomé (2023), "The BRI in Xi's China "Grand Strategy": An Instrument to Restore Chinese Centrality in a New Era", in *The Belt and Road Initiative: The China-led Global Connectivity Agenda*, pp. 67-90.
378. Tony Tai-Ting Liu (2019), "Public Diplomacy: China's Newest Charm Offensive", *New Perspectives on China's Relations with the World National, Transnational and International*, E-International Relationst Publishing, pp.75-87
379. The ASEAN Daily (2024), "China employs divide and conquer tactics in South China Sea disputes with Vietnam and the Philippines", https://theaseandaily.com/china-employs-divide-and-conquer-tactics-in-south-china-sea-disputes-with-vietnam-and-the-philippines/
380. The Bamboo Works (2024), "Ant Group's WorldFirst boosts its Southeast Asia footprint",. https://thebambooworks.com/ant-groups-worldfirst-boosts-its-southeast-asia-footprint
381. The Conversation US Inc (2020), "US-China tensions give Southeast Asian nations reason to find other partners elsewhere", The Conversation US Inc, 6/8/2020, https://theconversation.com/us-china-tensions-give-southeast-asian-nations-reason-to-find-other-partners-elsewhere-143825
382. The Diplomat (2016), *Vietnam's military modernization*. https://thediplomat.com/2016/10/vietnams-military-modernization/
383. The Diplomat (2022), *Indonesia, Malaysia, Philippines consider expanding Sulu Sea trilateral patrols*, https://thediplomat.com/2022/04/indonesia-malaysia-philippines-consider-expanding-sulu-sea-trilateral-patrols/
384. The Diplomat (2023a, April), *Philippine, US Reveal Sites of Four Additional EDCA Facilities*, https://thediplomat.com/2023/04/philippine-us-reveal-sites-of-four-additional-edca-facilities/
385. The Diplomat (2023b, October), *Philippines Drops Chinese Funding for Three Railway Projects*. https://thediplomat.com/2023/10/philippines-drops-chinese-funding-for-three-railway-projects

386. The Diplomat (2023c), *The Jakarta-Bandung High-Speed Railway: Indonesia's Lessons Learned*. https://thediplomat.com/2023/11/the-jakarta-bandung-high-speed-railway-indonesias-lessons-learned/

387. The Diplomat (2024a, May 17), *China-Funded Canal Project Strains Cambodia-Vietnam Ties*. https://thediplomat.com/2024/05/china-funded-canal-project-strains-cambodia-vietnam-ties/

388. The Diplomat (2024b, August 7), *The Geopolitics of Cambodia's Funan Techo Canal*. *The Diplomat*. https://thediplomat.com/2024/08/the-geopolitics-of-cambodias-funan-techo-canal/

389. The Irrawaddy (2024, August 8), *China's CITIC and Myanmar junta discuss progress on Rakhine deep-sea port.* https://www.irrawaddy.com/news/myanmar-china-watch/chinas-citic-and-myanmar-junta-discuss-progress-on-rakhine-deep-sea-port.html

390. The Jakarta Post (2020), *Now and then: China's incursions in Natuna*. https://www.thejakartapost.com/news/2020/01/16/now-and-then-china-s-incursions-natuna.html

391. The New York Times (2010), *China passes Japan as second-largest economy*. The New York Times. https://www.nytimes.com/2010/08/16/business/global/16yuan.html

392. The New York Times (2023), *With an Eye on China, Philippines Moves Closer to U.S. Interests*. https://www.nytimes.com/2023/02/20/world/asia/philippines-china-us.html

393. The Star (2024), *Malaysia-China 11-month trade matches 2023 total trade, signalling strong recovery*. https://www.thestar.com.my/business/business-news/2024/12/19/malaysia-china-11-month-trade-matches-2023-total-trade-signalling-strong-recovery

394. The State Council Information Office of the People's Republic of China, (2019), *China's National Defense in the New Era*, http://english.www.gov.cn/archive/whitepaper/201907/24/content_WS5d3941ddc6d08408f502283d.html

395. The Straits Times (2015), "Malaysia dealt a tough hand as Asean chair", *The Straits Times* http://www.straitstimes.com/news/opinion/more-opinion-stories/story/malaysia-dealt-tough-hand-asean-chair-20150122

396. The Wall Street Journal (2024). *Trump's foreign policy approach in a potential second term: Focus on economic and military strength*. https://www.wsj.com/politics/policy/trump-foreign-policy-china-russia-iran-ukraine-8c32cdf4

397. The Washington Post (2025, April 20), *China's new push for regional trade in Southeast Asia*. https://www.washingtonpost.com/world/2025/04/20/china-trade-vietnam-malaysia-cambodia

398. Thresa Desfika, Triyan Pangastuti, Muawwan Daelami, and Arnoldus Kristianus (2021), "Government invests Rp4.3 trillion in Jakarta-Bandung High-Speed Railway project", *PricewaterhouseCoopers Indonesia*, https://www.pwc.com/id/en/media-centre/infrastructure-news/october-2021/government-invests-rp43-trillion-in-jakarta-bandung-high-speed-railway-project.html
399. TrendEconomy (2022), *ASEAN Imports and Exports, 2019-2022*. https://trendeconomy.com
400. United Nations Conference on Trade and Development (2022), *Trade and development report 2022: Development prospects in a fractured world*. https://unctad.org/system/files/official-document/tdr2022_en.pdf
401. United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UNESCAP) (2020), *Foreign Direct Investment Trends and Outlook in Asia and the Pacific 2020/2021*. https://www.unescap.org/sites/default/d8files/knowledge-products/APTIT%20FDI.pdf
402. United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UNESCAP) (2023), *Asia-Pacific Population and Development Report 2023*. United Nations. https://www.unescap.org/kp/2023/asia-pacific-population-and-development-report-2023
403. U.S. Navy (2019), *ADMM-Plus Exercise Strengthens Maritime Security*. https://www.navy.mil/Press-Office/Press-Releases/display-pressreleases/Article/2237923/admm-plus-exercise-strengthens-maritime-security/
404. U.S.-China Economic and Security Review Commission (2016), *South China Sea arbitration ruling: What happened and what's next?*, U.S. Government Publishing Office. https://www.uscc.gov/sites/default/files/Research/Issue%20Brief_South%20China%20Sea%20Arbitration%20Ruling%20What%20Happened%20and%20What%27s%20Next071216.pdf
405. U.S.-China Economic and Security Review Commission (2023), *2023 report to Congress of the U.S.-China Economic and Security Review Commission*, U.S. Government Publishing Office. https://www.govinfo.gov/content/pkg/GPO-USCC-2023/pdf/GPO-USCC-2023.pdf
406. U.S. Energy Information Administration (2018), *More than 30% of global maritime crude oil trade moves through the South China Sea*. https://www.eia.gov/todayinenergy/detail.php?id=36952
407. Nathan Vanderklippe (2017), "In Cambodia, Independent Media Close as Chinese Content Moves In", *Globe and Mail*, 29/12/2017, https://www.theglobeandmail.com/news/world/in-cambodia-independent-media-have-closed-as-chinese-content-moves-in/article37464168/
408. Vietnam News (2024), *Ample room remains for Vietnam-China trade, investment cooperation*. https://vietnamnews.vn/economy/1661367/ample-room-remains-for-viet-nam-china-trade-investment-cooperation.html
409. Kenneth N. Waltz (1979), *Theory of International Politics*, New York: McGraw-Hill.

410. Stephen M. Walt (1987), *The Origins of Alliances*, Ithaca: Cornell University Press
411. Alexander Wendt (1999), *Social Theory of International Politics*, Cambridge University Press
412. Peter Wolff (2022), *China's 'Belt and Road' Initiative – Challenges and Opportunities*, IDOS Research, https://www.idos-research.de/uploads/media/Belt_and_Road_V1.pdf
413. Brantly Womack (2006), *China and Vietnam: The politics of asymmetry*, Cambridge University Press.
414. Brantly Womack (2010), "China and Southeast Asia: Asymmetry, Leadership, and Normalcy", *China Among Unequals - Asymmetric Foreign Relationships in Asia ISBN: 978-981-4295-28-4*, World Scientific Publishing Company; Illustrated edition (May 20, 2010), pp. 529–548.
415. Catherine Wong (2019), *Xi Jinping tells Rodrigo Duterte to put aside South China Sea row and focus on 'friendly cooperation'*. South China Morning Post. https://www.scmp.com/news/china/diplomacy/article/3025165/xi-jinping-tells-rodrigo-duterte-put-aside-south-china-sea
416. Wall Street Journal (2024), *China's flood of cheap goods is angering its allies, too*. https://www.wsj.com/world/china/chinas-flood-of-cheap-goods-is-angering-its-allies-too-51284954
417. World Bank (2020), *Who is Keeping Score? Estimating the Number of Foreign Workers in Malaysia*. Washington, DC: World Bank.
418. World Bank (2022a), *Deepening Linkages between South Asia and Southeast Asia*. https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/d55fc999-2002-5fdd-98d1-f12cc42b89a9/content
419. World Bank (2022b), *Lao PDR Economic Update, April 2022: Restoring Macroeconomic Stability to Support Recovery*. https://pubdocs.worldbank.org/en/273661652363898384/Lao-Economic-Monitor-April-2022-final.pdf
420. World Bank (2023a), *Reviving Growth: East Asia and Pacific Economic Update, April 2023*. https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/7065093c-6b71-4037-ac32-9adb7f2fd85a/content
421. World Bank (2023b), *World Development Report 2023: Migrants, Refugees, and Societies*. Washington, DC: World Bank.
422. World Bank (2023c, December 18), *Remittance flows continue to grow in 2023 albeit at slower pace*. https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2023/12/18/remittance-flows-grow-2023-slower-pace-migration-development-brief
423. World Bank (2024), *GDP per capita (current US$) - China*. https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?locations=CN

424. World Population Review (2024), *Military Size by Country 2024*. https://worldpopulationreview.com/country-rankings/military-size-by-country
425. Xiaogang Wu (2013), "Migration and Economic Development in Southeast Asia: The Case of Chinese Migrants", *Asian Economic Policy Review*, 8(1), 114-133
426. Xinhua (2019), "China, Laos agree to enhance cooperation in media, culture", *Xinhua News Agency*. http://www.xinhuanet.com/english/2019-05/30/c_138102446.htm
427. Xinhua (2021), "Xinjiang busts separatist criminal group", *Xinhua News Agency*. http://www.xinhuanet.com/english/2021-04/07/c_139862812.htm
428. Xinhua (2022a), *China, ASEAN to hold forum on health cooperation*. https://www.china.org.cn/china/Off_the_Wire/2022-08/18/content_78378553.htm
429. Xinhua (2022b), *China's infrastructure investment accelerates amid policy support*. https://english.www.gov.cn/policies/policywatch/202207/08/content_WS62c7cf76c6d02e533532d642.html
430. Xinhua (2024), "China, ASEAN record closer education cooperation", *China Daily*. https://govt.chinadaily.com.cn/s/202408/23/WS66c7fa4c498ed2d7b7eb782a/china-asean-record-closer-education-cooperation.html
431. Xinhua (2025), "Films, TV series deepen cultural ties between China and ASEAN countries", *China.org.cn*, http://www.china.org.cn/arts/2025-01/02/content_117641160.htm
432. Yimou Lee - Reuters (2024, August 27), *China spent $15.3 bln on Pacific exercises in 2023, internal Taiwan estimates show*. https://www.reuters.com/world/asia-pacific/china-spent-153-bln-pacific-exercises-2023-internal-taiwan-estimates-show-2024-08-27/
433. Zhang Yuyan and Zhou Tongyao (2024), "China and ASEAN anticipate cooperation in technological and vocational education and training", *China Daily*. https://www.chinadaily.com.cn/a/202411/06/WS672ad54da310f1265a1cbb9d.html
434. Khairulanwar Zaini - ISEAS (2022), "Did China Eke out a Vaccine Diplomacy Victory in Southeast Asia?", *ISEAS-Yusof Ishak Institute, ISEAS Perspective, 2022(75)*, August 1, pp.1-22. https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2022/07/ISEAS_Perspective_2022_75.pdf
435. Dechun Zhang & Ahmed Bux Jamali (2022), "China's "Weaponized" Vaccine: Intertwining Between International and Domestic Politics", *East Asia, 39*(4), 279–296. https://doi.org/10.1007/s12140-021-09382-x

Tiếng Trung

436. 高恒 (2000), *2020 大国战略*, ISBN 7-202-02757-7, 河北人民出版社
437. 楚树龙、金威 (2008), *中国外交战略和政策*, 时代出版社
438. 杨守明 (2008), *中国和平崛起论*, 安徽人民出版社
439. 阮宗泽 (2008), *中国的崛起与东亚秩序的转型*, 北京大学出版社
440. 刘明福中 (2010), *国梦：后美国时代的大国思维与战略定位*, 中国友谊出版公司

441. 赵倩玉 & 毕潇楠 (2014), “大战略之十八大后中国外交战略的新布局”. *忻州师范学院学报*, (04), 32–36.
442. 王缉思 (2016), *大国战略*, 出版社: 中信出版社
443. 门洪华 (2017), *构建中国大战略的框架：国家实力、战略观念与国际制度*, 北京大学出版社。
444. 门洪华 (2017), 中国国际战略导论（第二版）, *China National Publications Import & Export (Group) Co., Ltd.*, Beijing
445. 门洪华 (2018), “新时代中国国际战略研究与反思”, *学术月刊*, 2018 年第 11 期，第 68-76 页。
446. 张旭东 (2020), “复杂外部挑战凸显中国外交战略定力”, *今日中国*, 15/6/2020
447. 中国国际问题研究院 (2022), “东南亚形势：挑战增多，复苏加力”. 在 *国际形势和中国外交蓝皮书 (2021/2022)* (第 120–135 页)， 世界知识出版社。
448. 21 世纪经济报道 (2023), “中国与东盟的电子商务合作：新机遇与挑战”, *21 世纪经济报道*, https://www.21jingji.com/article/20230919/herald/30638b87e0737e9da87ca7bf56406dc2.html
449. 承包商会 (2020), “中国对外劳务合作发展报告 2019–2020”, *承包商会*, https://images.mofcom.gov.cn/am/202101/20210120130302813.pdf
450. 复旦大学 (2017, May 28), “中国－东盟学术共同体成立新闻报道”, *复旦大学新闻网*, https://news.fudan.edu.cn/2017/0528/c5a55184/page.htm
451. 国家发展和改革委员会 (2021), “中华人民共和国国民经济和社会发展第十四个五年规划和 2035 年远景目标纲要”, *中国政府*, https://www.ndrc.gov.cn/xxgk/zcfb/ghwb/202103/P020210323538797779059.pdf
452. 国务院 (2024), “习近平提出共建中国－东盟命运共同体的倡议”, *中华人民共和国中央人民政府*, https://www.gov.cn/yaowen/liebiao/202410/content_6979783.htm
453. 国务院新闻办公室 (2022), “中国文化年：文化外交的新模式”, *中国政府网* https://www.gov.cn/zhengce/2022-08/16/content_5705612.htm
454. 国务院新闻办公室 (2023), “携手构建人类命运共同体：中国的倡议与行动”, *中国政府网*, https://www.gov.cn/zhengce/202309/content_6906335.htm
455. 国务院新闻办公室 (2024), “中国文化外交：迈向全球的重要一步”, *中国政府网*, https://www.gov.cn/yaowen/liebiao/202409/content_6975033.htm
456. 汉典 (2024), “对外关系”, *汉典*, https://www.zdic.net/hans/对外关系

457. 人民日报海外版 (28/10/2017), “要闻（第 02 版）”, *人民日报海外版*, https://paper.people.com.cn/rmrbhwb/page/2017-10/28/02/rmrbhwb2017102802.pdf
458. 澎湃新闻 (2021), “中老铁路建成通车：促进中老合作的新典范”, *澎湃新闻* https://www.thepaper.cn/newsDetail_forward_15618333
459. 腾讯新闻 (2023), “中国 STEM 教育玩具在东南亚日益流行”, *腾讯新闻*, https://news.qq.com/rain/a/20231106A08ORT00
460. 新华社 (2024a), “第十八次中越两党理论研讨会在胡志明市举行”, *新华网*, http://www.news.cn/asia/20240120/c67d41d8c5b44c46b55a3583cf07b19d/c.html
461. 新华社 (2024b), “中国与东盟：加强基础设施合作推动区域发展”, *新华网*, https://lw.xinhuanet.com/20241008/c32f0f968da245bfba421337819f43f4/c.html
462. 新华网 (2024), “20 年“超”速增长！东盟稳居中国第一大贸易伙伴”, *中国日报*, https://cn.chinadaily.com.cn/a/202409/24/WS66f21aeba310a792b3abdb09.html
463. 习近平 (29/11/2012), “承前启后 继往开来 继续朝着中华民族伟大复兴目标奋勇前进［讲话］”, *新华社*, https://www.gov.cn/ldhd/2012-11/29/content_2278733.htm
464. 习近平 (7/9/2013), “弘扬人民友谊 共创美好未来［在纳扎尔巴耶夫大学的演讲］”, *新华网*, https://www.xinhuanet.com/politics/2013-09/08/c_117273079.htm
465. 习近平 (3/10/2013), “在印度尼西亚国会的演讲:携手建设中国－东盟命运共同体”, *中华人民共和国中央人民政府*, https://www.gov.cn/ldhd/2013-10/03/content_2500072.htm
466. 习近平 (24/10/2013), “在周边外交工作座谈会上的讲话”, *中国政府网*, https://www.gov.cn/ldhd/2013-10/25/content_2515764.htm
467. 习近平 (2015), “在新加坡国立大学的演讲”, *中国政府网*, https://www.gov.cn/xinwen/2015-11/07/content_2962403.htm
468. 中国共产党 (2012), “胡锦涛在中国共产党第十八次全国代表大会上的报告”, *中华人民共和国中央人民政府*, 18/11/2012, https://www.gov.cn/18thcpc/baogao.htm
469. 中国共产党 (2017), “习近平在中国共产党第十九次全国代表大会上的报告”, *中华人民共和国中央人民政府*, https://www.gov.cn/zhuanti/19thcpc/baogao.htm
470. 中国共产党 (2022), 中国共产党第二十次全国代表大会报告全文, *人民出版社 / 中国政府网*, https://www.gov.cn/zhuanti/zggcddescqgdbdh/sybgqw.htm
471. 中华人民共和国国家发展和改革委员会 (2021) *中华人民共和国国民经济和社会发展第十四个五年规划和 2035 年远景目标纲要*. https://www.ndrc.gov.cn/xxgk/zcfb/ghwb/202103/P020210323538797779059.pdf

472. 中华人民共和国外交部 (2021), “ 外交部副部长罗照辉谈中国—东盟关系：辉煌 30 年，未来更可期”, *中华人民共和国外交部*, https://www.fmprc.gov.cn/wjbxw_673019/202103/t20210309_9605656.shtml
473. 中华人民共和国外交部 (2022), “中国—东盟合作事实与数据:1991—2021”, *中华人民共和国外交部* https://www.mfa.gov.cn/web/wjbxw_673019/202201/t20220105_10479078.shtml
474. 中华人民共和国政府 (2021), “习近平出席并主持中国－东盟建立对话关系 30 周年纪念峰会 正式宣布建立中国东盟全面战略伙伴关系”, *中国政府网*, https://www.gov.cn/xinwen/2021-11/22/content_5652491.htm
475. 中华人民共和国中央人民政府 (2023), “中国与东盟合作不断深化”, *中华人民共和国中央人民政府*, https://www.gov.cn/xinwen/2023-09/22/content_6890513.htm
476. 中华人民共和国驻珀斯总领事馆 (2021), “王毅国务委员兼外长在中国－东盟建立对话关系 30 周年纪念研讨会开幕式上的致辞（全文）”, *中华人民共和国外交部*, https://www.mfa.gov.cn/ce/cgperth/chn/gdxw/t1896301.htm
477. 中央纪委国家监委 (2022), “ 截至 2022 年底,全国纪检监察机关查处违纪违法案件超过 470 万起”, *检察日报*, https://www.ccdi.gov.cn/toutiaon/202401/t20240125_324375.html
478. 中央纪委国家监委 (2024), *2024 年上半年全国纪检监察机关监督检查、审查调查情况*, https://www.ccdi.gov.cn/toutiaon/202407/t20240725_363777.html
479. 中央政府门户网站 (19/8/2013), “在全国宣传思想工作会议上的讲话”, *中华人民共和国中央人民政府*, https://www.gov.cn/ldhd/2013-08/20/content_2470599.htm
480. 中山大学 (2021), “中山大学 2021 年“一带一路”奖学金国际本科生招生简章”, *中山大学*, https://iso.sysu.edu.cn/cn/zs/jxjxm/1385073.htm
481. 国际科学组织联盟（ANSO） (5/2/2020), “一带一路”国际科学组织联盟奖学金开放申请通知”, *ANSO*, https://www.anso.org.cn/ch/news/ansoxw/202002/t20200205_785527.html